HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ - HÀNH CHÍNH QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI KHOA HỌC CẤP BỘ NĂM 2008

MÃ SỐ: B.08-03

XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA GẮN VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRI THỨC

Cơ quan chủ trì : Viện Văn hóa và phát triển
Chủ nhiệm đề tài : PGS. TS Nguyễn Duy Bắc
Thư ký đề tài : ThS. Lê Trung Kiên

7250
26/3/2009

HÀ NỘI - 2008

DANH SÁCH CỘNG TÁC VIÊN THAM GIA ĐỀ TÀI

1. PGS. TS Nguyễn Duy Bắc, Học viện CT - HC QG Hồ Chí Minh
2. ThS. Bùi Thị Kim Chi, Học viện CT - HC QG Hồ Chí Minh
3. PGS. TS Phạm Duy Đức, Học viện CT - HC QG Hồ Chí Minh
4. PGS. TS Lê Quý Đức, Học viện CT - HC QG Hồ Chí Minh
5. ThS. Vũ Thị Phương Hậu, Học viện CT - HC QG Hồ Chí Minh
6. ThS. Nguyễn Dương Hùng, Học viện CT - HC QG Hồ Chí Minh
7. TS. Nguyễn Thị Hương, Học viện CT - HC QG Hồ Chí Minh
8. ThS. Lê Trung Kiên, Học viện CT - HC QG Hồ Chí Minh
9. ThS. Lê Xuân Kiêu, Học viện CT - HC QG Hồ Chí Minh
10. TS. Nguyễn Thành Khải, Học viện CT - HC QG Hồ Chí Minh
11. TS. Lê Mỹ Phong, Bộ Giáo dục và Đào tạo
12. TS. Nguyễn Toàn Thắng, Học viện CT - HC QG Hồ Chí Minh
13. PGS. TS Hồ Sĩ Quý, Viện KHXH Việt Nam
14. ThS. Nguyễn Văn Thắng, Học viện CT - HC QG Hồ Chí Minh
15. ThS. Phạm Thị Thúy, Học viện CT - HC QG Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

Trang

MỞ ĐẦU 1

Chương 1: SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRI THỨC VÀ YÊU CẦU XÂY DỰNG CON NGƯỜI VIỆT NAM HIỆN NAY 11

1.1. Nội dung chủ yếu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức ở nước ta hiện nay 11

1.2. Những đổi mới nhận thức lý luận về con người, về vai trò của nhân tố con người trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức 22

1.3. Yêu cầu xây dựng con người Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức 32

Chương 2: THỰC TRẠNG XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI VIỆT NAM THỜI KỲ TỪ 1991 ĐẾN NAY 38

2.1. Thực trạng xây dựng giai cấp công nhân 38

2.2. Thực trạng xây dựng giai cấp nông dân 44

2.3. Thực trạng xây dựng đội ngũ trí thức 56

2.4. Thực trạng chỉ số phát triển con người 65

2.5. Thực trạng phát triển giáo dục - đào tạo, phát triển nguồn nhân lực 75

2.6. Về thực hiện chính sách xã hội ở nước ta hiện nay 82

2.7. Việc bảo đảm quyền công dân, quyền con người 97

Chương 3: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA GẮN VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRI THỨC 111

3.1. Những vấn đề đặt ra qua thực tiễn xây dựng con người Việt Nam thời gian qua 111

3.2. Phương hướng xây dựng con người Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức 122

3.3. Một số giải pháp chủ yếu nhằm xây dựng con người Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức 125

KẾT LUẬN 150

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO 153

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Đảng ta luôn luôn coi trọng yếu tố con người; coi con người là nguồn lực quý báu nhất, có vai trò quyết định đối với sự phát triển của đất nước.

Sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) gắn với phát triển kinh tế tri thức (KTTT), thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay là sự nghiệp xây dựng và sáng tạo to lớn của nhân dân ta, đồng thời là một quá trình cải biến xã hội sâu sắc, đòi hỏi phải đẩy mạnh việc xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực sáng tạo, có ý thức cộng đồng, lòng nhân ái, khoan dung, tôn trọng nghĩa tình, có lối sống văn hóa, quan hệ hài hòa trong gia đình, cộng đồng và xã hội,...

Đặc biệt việc *"Xây dựng và hoàn thiện giá trị, nhân cách con người Việt Nam, bảo vệ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong thời kỳ CNH, HĐH, hội nhập kinh tế quốc tế"*[1], *"phát triển nhanh nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là chuyên gia đầu ngành. Chú trọng phát hiện, bồi dưỡng, trọng dụng nhân tài, nhanh chóng xây dựng cơ cấu nguồn nhân lực hợp lý về ngành nghề, trình độ đào tạo, dân tộc, vùng miền"*[2], *"kết hợp việc sử dụng nguồn vốn tri thức của con người Việt Nam với tri thức mới nhất của nhân loại"*[3]. *"Phát huy nội lực trước hết là phát huy nguồn lực con người, nguồn lực của toàn dân tộc"*[4] như yêu cầu mà Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X đã đề ra đòi hỏi phải tiếp tục đi sâu nghiên cứu con người Việt Nam trong giai đoạn cách mạng mới, kết hợp việc nghiên cứu đa ngành, liên ngành với những nghiên cứu chuyên biệt về con người.

Việc nghiên cứu con người Việt Nam hiện nay cũng thể hiện một xu thế chung của sự phát triển khoa học trên thế giới trong vài thập kỷ gần đây là nghiên cứu con người với tính cách là nhân tố trung tâm, là nguồn lực quan trọng quyết định của sự phát triển kinh tế - xã hội. Xu thế này phù hợp và đáp

---

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.106.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X,* Tlđd, tr.96-97.

[3] Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X,* Tlđd, tr.88.

[4] Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X,* Tlđd, tr.179.

ứng với quan điểm chỉ đạo cơ bản của Đảng và Nhà nước ta trong thời kỳ đổi mới là đặt con người vào vị trí trung tâm của quá trình phát triển, coi con người vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Đảng ta khẳng định: *"Muốn tiến hành CNH, HĐH thắng lợi phải (...) phát huy nguồn lực con người, yếu tố cơ bản của sự phát triển nhanh và bền vững"*[1]. Quan điểm này chính là sự kế thừa tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về con người. Từ lâu, Người đã chỉ rõ: *"Vì lợi ích mười năm thì phải trồng cây, vì lợi ích trăm năm thì phải trồng người"*[2], *"Muốn tiến lên chủ nghĩa xã hội thì phải có con người xã hội chủ nghĩa"*[3]. Và trong Bản *Di chúc* để lại cho toàn Đảng, toàn dân, Người đã căn dặn: *"Đầu tiên là công việc đối với con người"*[4]; *"Bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau là một việc rất quan trọng và rất cần thiết"*[5]; v. v…

Tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh và các quan điểm chỉ đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam về phát huy nguồn lực con người Việt Nam đòi hỏi việc nghiên cứu vấn đề *"Xây dựng và phát triển con người Việt Nam trong điều kiện CNH, HĐH gắn với phát triển KTTT"* phải được đặt ra một cách cấp thiết.

2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Vấn đề nghiên cứu con người Việt Nam từ lâu đã được đề cập đến và là mối quan tâm chung của nhiều ngành khoa học, kể cả một số ngành khoa học tự nhiên, công nghệ và các ngành khoa học xã hội và nhân văn. Từ mỗi góc độ của mình, các nhà khoa học chuyên ngành đã tiếp cận được ở mức độ tương đối sâu sắc về các vấn đề liên quan đến con người Việt Nam, tính cách dân tộc Việt Nam, đến việc giáo dục và phát triển con người Việt Nam trong thời đại mới. Các công trình nghiên cứu tiêu biểu như *Xã thôn Việt Nam* (Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1959) và *Tìm hiểu tính cách dân tộc* (Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1963) của GS. Nguyễn Hồng Phong; *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam* của GS. Trần Văn Giàu (Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980);... đã tập trung vào nghiên cứu những đặc điểm và giá trị của con người

---

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr.19.

[2] Hồ Chí Minh, *Toàn tập,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tập 9, tr.222.

[3] Hồ Chí Minh, *Toàn tập,* Tlđd, tập 9, tr.303.

[4] Hồ Chí Minh, *Toàn tập,* Tlđd, tập 12, tr.503.

[5] Hồ Chí Minh, *Toàn tập,* Tlđd, tập 9, tr.498.

Việt Nam truyền thống, từ giác độ của khoa học lịch sử, dân tộc học. Các công trình đó đã hệ thống hóa và khái quát hóa hệ tư tưởng, hệ thống đạo đức và tính cách của con người Việt Nam trong truyền thống (bao gồm các mặt tích cực, tiêu cực). Từ đó các nhà nghiên cứu đã đặt ra yêu cầu cấp thiết phải kế thừa và phát huy những giá trị, loại bỏ những phản giá trị trong truyền thống để xây dựng, phát triển con người Việt Nam trong điều kiện xã hội mới.

Trong thời kỳ đổi mới, thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp CNH, HĐH đất nước, từ sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (1986) đến nay, chúng ta đã thu được nhiều thành tựu mới trong việc nghiên cứu con người Việt Nam. Chúng ta đã tìm hiểu, khám phá sâu sắc hơn con người Việt Nam nhằm động viên, khai thác mạnh mẽ hơn, hiệu quả hơn các tiềm năng của mỗi con người, mỗi tập thể lao động và của cả cộng đồng dân tộc Việt Nam vào tiến trình đưa nước ta sớm ra khỏi tình trạng kém phát triển, trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại, vì mục tiêu "dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ văn minh" tiến bước vững chắc lên chủ nghĩa xã hội, cũng như mở ra khả năng mới để con người Việt Nam được phát triển phong phú, tự do, toàn diện trong mối quan hệ hài hòa giữa cá nhân và cộng đồng, giữa xã hội và tự nhiên. Thời gian qua đã có nhiều kết quả nghiên cứu trực tiếp hoặc gián tiếp có liên quan đến đề tài *"Xây dựng và phát triển con người Việt Nam trong điều kiện CNH, HĐH gắn với phát triển KTTT"*.

Trước hết là các kết quả nghiên cứu về con người Việt Nam được thể hiện qua các đề tài nghiên cứu thuộc chương trình nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước giai đoạn từ những năm 1990 đến nay: Chương trình nghiên cứu mang mã số KX.07 "Con người là mục tiêu và động lực của phát triển kinh tế - xã hội" (giai đoạn 1991 - 1995); chương trình khoa học xã hội mã số KHXH-04 "Phát triển văn hóa, xây dựng con người trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước" (giai đoạn 1996 - 2000); chương trình nghiên cứu mang mã số KX05 "Phát triển văn hóa, con người và nguồn nhân lực trong thời kỳ CNH, HĐH" (2001 - 2005); chương trình nghiên cứu trọng điểm cấp Nhà nước mang mã số KX.03/06-10 “Xây dựng con người và phát triển văn hóa Việt Nam trong tiến trình đổi mới và hội nhập quốc tế”(2006-2010).

Nhiều công trình nghiên cứu đã được xuất bản thành sách phản ánh kết quả nghiên cứu của các đề tài thuộc chương trình khoa học cấp Nhà nước nói trên. Tiêu biểu là các công trình: *Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay* do GS. Phạm Huy Lê và GS. TSKH Vũ Minh Giang (chủ

biên), Chương trình KX07, Đề tài KX07-02, Hà Nội, tập I - 1994, tập II - 1996; Công trình *Nghiên cứu con người và nguồn nhân lực đi vào CNH, HĐH* của GS, VS. Phạm Minh Hạc (Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001); Công trình *Về phát triển toàn diện con người thời kỳ CNH, HĐH* do GS, VS. Phạm Minh Hạc chủ biên (Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001); Công trình *Về phát triển văn hóa và xây dựng con người thời kỳ CNH, HĐH* do GS, VS. Phạm Minh Hạc và nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm chủ biên (Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003); Tập Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế *Nghiên cứu văn hóa, con người, nguồn nhân lực đầu thế kỷ XXI* của Chương trình khoa học công nghệ cấp Nhà nước KX05 (Hà Nội, 2003); Công trình *Tâm lý người Việt Nam đi vào CNH, HĐH. Những điều cần khắc phục* do GS, VS. Phạm Minh Hạc chủ biên (Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004), v.v..

Chúng ta còn có thể thấy các công trình nghiên cứu khác về con người Việt Nam, phát triển nguồn lực con người Việt Nam của các nhà khoa học trong nước và quốc tế, ngoài các chương trình khoa học cấp Nhà nước (đã nêu trên) thời kỳ những năm 1990 đến nay. Đó là các công trình *Nghiên cứu con người đối tượng và những hướng chủ yếu* (Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001); *Nghiên cứu con người và nguồn nhân lực* (Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004) của Viện nghiên cứu con người - Viện Khoa học xã hội Việt Nam do GS, VS. Phạm Minh Hạc và các cộng sự làm chủ biên; Công trình *Những vấn đề thời sự văn hóa* (Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1998); *Phát triển văn hóa, phát triển con người* (Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2000) của GS, TSKH Huỳnh Khái Vinh; *Lý luận văn hóa và đường lối văn hóa của Đảng* do GS, TS. Trần Văn Bính làm chủ biên (Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000); *Một số vấn đề về triết học - con người - xã hội* của GS, TS. Nguyễn Trọng Chuẩn (Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002); *Mấy vấn đề triết học về xã hội và phát triển con người* (Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002); *Văn hóa mục tiêu và động lực của sự phát triển xã hội* của GS, TS. Nguyễn Văn Huyên (Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006); *Phát triển nguồn nhân lực phục vụ CNH, HĐH đất nước* của TS. Nguyễn Thanh (Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002); *Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH đất nước* của TS. Mai Quốc Chánh (Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999); *Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2001 - Đổi mới và sự nghiệp phát triển con người* (Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001), v.v.. Các công trình này đã đề cập đến các phương hướng nghiên cứu con người, nguồn

nhân lực và phát triển nguồn lực con người Việt Nam cả trên bình diện lý luận và thực tiễn; xác nhận tầm quan trọng của nhân tố con người trong sự nghiệp đổi mới; phân tích thực trạng phát triển con người, phát triển nguồn nhân lực và định hướng phát triển con người, phát triển nguồn nhân lực trong thời kỳ xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập kinh tế quốc tế.

Ngoài ra, các công trình nghiên cứu về nội dung, nhiệm vụ của quá trình CNH, HĐH và phát triển KTTT cũng đề cập đến việc phát triển con người, phát triển nguồn nhân lực ở nước ta với những mức độ nhất định. Các công trình tiêu biểu như: *CNH, HĐH Việt Nam đến năm 2000* của Võ Đại Lược (Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996); *CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn* do Hồng Vinh chủ biên (Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998); *CNH, HĐH và sự phát triển giai cấp công nhân,* do Cao Văn Lượng, Nguyễn Viết Vượng, Nguyễn Văn Nhật chủ biên (Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001); *Nền KTTT và yêu cầu đổi mới giáo dục Việt Nam* của TS. Trần Văn Tùng (Nxb Thế giới, Hà Nội, 2001); *CNH, HĐH ở Việt Nam - lý luận và thực tiễn* do Nguyễn Trọng Chuẩn, Nguyễn Thế Nghĩa, Đặng Hữu Toàn chủ biên (Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002); *KTTT ở Việt Nam. Quan điểm và giải pháp phát triển* do TS. Vũ Trọng Lâm chủ biên (Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 2004); *KTTT thời cơ và thách thức đối với sự phát triển của Việt Nam* của GS.VS. Đặng Hữu (Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004); *Lực lượng sản xuất mới và KTTT* do GS,TSKH. Vũ Đình Cự và PGS,TS. Trần Xuân Sầm chủ biên (Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006) v.v.. đã coi việc phát triển nguồn lực con người, phát triển nguồn nhân lực, phát triển đội ngũ trí thức... như là những nội dung, nhiệm vụ chủ yếu của quá trình đẩy mạnh CNH, HĐH gắn với phát triển KTTT ở nước ta hiện nay.

Với sự ra đời của *Báo cáo phát triển con người* (HDR) từ năm 1990, UNDP đã đưa ra chỉ số phát triển con người (HDI) để đo đạc những khía cạnh cơ bản của sự phát triển, bao gồm hàng loạt các chỉ số thể hiện chất lượng cuộc sống (phản ánh qua chỉ số thu nhập bình quân đầu người), năng lực sinh thể của con người (phản ánh qua chỉ số tuổi thọ) và năng lực tinh thần của người dân (phản ánh qua chỉ số giáo dục). Mục tiêu của việc đo đạc các chỉ số này là "không ngừng mở rộng cơ hội và nâng cao năng lực lựa chọn của con

người" để họ được hưởng một cuộc sống khỏe mạnh và có ý nghĩa. Từ năm 1990 đến nay, quan điểm nhân văn này được hầu hết các quốc gia, trong đó có Việt Nam tán đồng. Việt Nam với sự giúp đỡ, điều phối của UNDP đã công bố báo cáo phát triển con người năm 2001 và 2006.

Việc thực hiện nghiên cứu đề tài "*Xây dựng và phát triển con người Việt Nam trong điều kiện CNH, HĐH gắn với phát triển KTTT"* một mặt sẽ kế thừa những kết quả nghiên cứu về con người Việt Nam của các nhà nghiên cứu đi trước, mặt khác *tập trung nghiên cứu nội dung phát triển con người (các giai cấp, tầng lớp xã hội,...) trong mối tương quan với phát triển văn hóa, phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học - công nghệ, xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thực hiện các chính sách xã hội, đảm bảo các quyền con người ở nước ta trong điều kiện đẩy mạnh CNH, HĐH gắn với phát triển KTTT*.

3. Mục tiêu của đề tài

Việc thực hiện đề tài: ***"Xây dựng và phát triển con người Việt Nam trong điều kiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế"*** nhằm mục tiêu sau đây:

- Phân tích các nội dung và mục tiêu chủ yếu của quá trình đẩy mạnh CNH, HĐH gắn với phát triển KTTT và yêu cầu phát triển con người Việt Nam hiện nay.

- Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển con người Việt Nam thời kỳ từ 1991 đến nay về các mặt chủ yếu: Phát triển con người (HDI); đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài, đào tạo đội ngũ trí thức; xây dựng giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý, đội ngũ doanh nhân; thực hiện các chính sách xã hội; đảm bảo các quyền con người.

- Xác định phương hướng và các giải pháp chủ yếu nhằm xây dựng, phát triển con người Việt Nam trong điều kiện CNH, HĐH gắn với phát triển KTTT trong những thập niên đầu thế kỷ XXI.

4. Nội dung nghiên cứu

Để thực hiện các mục tiêu ở trên, đề tài tập trung nghiên cứu các nội dung chủ yếu (thể hiện trong 3 chương chính) sau đây:

Chương 1: **Sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức và yêu cầu xây dựng và phát triển con người Việt Nam hiện nay**

1.1. Nội dung chủ yếu của sự nghiệp CNH, HĐH gắn với phát triển KTTT ở nước ta hiện nay

1.2. Những đổi mới nhận thức lý luận về con người, về vai trò của nhân tố con người trong sự nghiệp CNH, HĐH gắn với phát triển KTTT

1.3. Yêu cầu xây dựng con người Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH gắn với phát triển KTTT

Chương 2: **Thực trạng xây dựng và phát triển con người Việt Nam thời kỳ từ 1991 đến nay**

2.1. Thực trạng xây dựng giai cấp công nhân

2.2. Thực trạng xây dựng giai cấp nông dân

2.3. Thực trạng xây dựng đội ngũ trí thức

2.4. Thực trạng chỉ số phát triển con người

2.5. Thực trạng phát triển nguồn giáo dục - đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

2.6. Về thực hiện chính sách xã hội ở nước ta hiện nay

2.7. Việc bảo đảm quyền công dân, quyền con người

Chương 3: **Phương hướng và giải pháp xây dựng và phát triển con người Việt Nam trong điều kiện đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức**

3.1. Những vấn đề đặt ra qua thực tiễn xây dựng con người Việt Nam thời gian qua

3.2. Phương hướng xây dựng con người Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH gắn với KTTT

3.3. Một số giải pháp chủ yếu nhằm xây dựng con người Việt Nam trong sự nghiệp CNH, HĐH gắn với KTTT

5. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài dựa trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quán triệt quan điểm, đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước, đồng thời vận dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu chủ yếu sau đây:

- *Nghiên cứu định tính (nghiên cứu lý thuyết):* Đề tài nghiên cứu những cơ sở lý luận khoa học về con người, phát huy nguồn lực con người đối với sự

phát triển kinh tế - xã hội trong điều kiện CNH, HĐH gắn với phát triển KTTT và thực tiễn vấn đề này ở nước ta và một số nước trên thế giới; tiến hành phân tích, đánh giá, dự báo các yêu cầu của sự nghiệp CNH, HĐH gắn với phát triển KTTT đặt ra đối với việc phát triển con người ở nước ta; từ đó xác định phương hướng và các giải pháp nhằm phát triển toàn diện con người Việt Nam trong thời kỳ mới.

- *Phương pháp phân tích*. Được sử dụng để phân tích nhằm làm rõ những điểm mạnh, điểm yếu trong thực tiễn phát triển con người ở nước ta, những thuận lợi cũng như khó khăn trong việc phát triển con người Việt Nam trong điều kiện CNH, HĐH gắn với phát triển KTTT.

- *Nghiên cứu tình huống:* Thực hiện nghiên cứu, phân tích một số tình huống giả định và thực tiễn nhằm tìm kiếm những kết quả từ đó rút ra những kết luận cần thiết cho nội dung nghiên cứu của đề tài.

- *Phương pháp thống kê - so sánh:* Sử dụng các số liệu thống kê để phân tích và so sánh nhằm đưa ra kết luận về thực trạng và giải pháp phát triển con người Việt Nam trong thời kỳ đổi mới, đẩy mạnh CNH, HĐH gắn với phát triển KTTT.

- *Phương pháp thảo luận nhóm tập trung:* Tiến hành một số thảo luận nhóm tập trung, đối tượng tham gia là cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp, các nhà khoa học, ... để tìm hiểu quan điểm, nhận thức và thực tiễn xây dựng, phát triển con người Việt Nam trong điều kiện CNH, HĐH gắn với phát triển KTTT ở nước ta.

- *Phương pháp chuyên gia:* Tìm kiếm các ý kiến phân tích, đánh giá của các chuyên gia về nội dung nghiên cứu của đề tài qua các chuyên đề nghiên cứu chuyên sâu, các hội thảo và tọa đàm khoa học được tổ chức trong quá trình thực hiện đề tài.

6. Lực lượng nghiên cứu

Việc thực hiện nghiên cứu đề tài được tiến hành bởi đội ngũ các nhà khoa học thuộc Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam và một số đơn vị khác.

a. Cơ quan nghiên cứu

- Viện Văn hóa và phát triển, Học Viện CT - HC Hồ Chí Minh

- Viện Chủ nghĩa xã hội khoa học, Học viện CT - HC QG Hồ Chí Minh.

- Viện Khoa học xã hội Việt Nam.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Ban Tuyên giáo Trung ương.

b. Cộng tác viên chính

1. PGS. TS Nguyễn Duy Bắc, Học viện CT - HC QG Hồ Chí Minh
2. ThS. Bùi Thị Kim Chi, Học viện CT - HC QG Hồ Chí Minh
3. PGS. TS Phạm Duy Đức, Học viện CT - HC QG Hồ Chí Minh
4. PGS. TS Lê Quý Đức, Học viện CT - HC QG Hồ Chí Minh
5. ThS. Vũ Thị Phương Hậu, Học viện CT - HC QG Hồ Chí Minh
6. ThS. Nguyễn Dương Hùng, Học viện CT - HC QG Hồ Chí Minh
7. TS. Nguyễn Thị Hương, Học viện CT - HC QG Hồ Chí Minh
8. ThS. Lê Trung Kiên, Học viện CT - HC QG Hồ Chí Minh
9. ThS. Lê Xuân Kiêu, Học viện CT - HC QG Hồ Chí Minh
10. TS. Nguyễn Thành Khải, Học viện CT - HC QG Hồ Chí Minh
11. TS. Lê Mỹ Phong, Bộ Giáo dục và Đào tạo
12. PGS. TS Hồ Sĩ Quý, Viện KHXH Việt Nam
13. TS. Nguyễn Toàn Thắng, Học viện CT - HC QG Hồ Chí Minh
14. ThS. Nguyễn Văn Thắng, Học viện CT - HC QG Hồ Chí Minh
15. ThS. Phạm Thị Thúy, Học viện CT - HC QG Hồ Chí Minh

7. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề tài

Đề tài có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sau đây:

Thứ nhất, góp phần nâng cao trình độ nghiên cứu, năng lực hoạch định chính sách của các cán bộ và cộng tác viên tham gia đề tài.

Thứ hai, xây dựng được hệ thống lý luận khoa học cơ bản về phát triển con người Việt Nam trong điều kiện CNH, HĐH gắn với phát triển KTTT.

Thứ ba, phân tích thực trạng, với những điểm tích cực và cả những hạn chế trong quá trình phát triển con người ở nước ta thời kỳ từ 1991 đến nay nhằm góp phần bổ sung và hoàn thiện hệ thống chính sách về phát triển con người, phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học công nghệ, xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thực hiện chính sách xã hội, đảm bảo các quyền con người trong điều kiện CNH, HĐH gắn với phát triển KTTT.

Thứ tư, kết quả của đề tài là tài liệu tham khảo cần thiết cho các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý kinh tế - xã hội, các tổ chức và cá nhân hữu quan. Đề tài cũng là tư liệu tốt cho các học viên hệ lý luận chính trị cao cấp, cử nhân chính trị và học viên hệ cao học và nghiên cứu sinh các chuyên ngành triết học, chính trị học, văn hóa học, xã hội học, giáo dục học.

Với ý nghĩa trên, kết quả nghiên cứu của đề tài dự kiến sẽ được chuyển giao như sau:

- Các sản phẩm của đề tài sau khi nghiệm thu được bàn giao và phổ biến cho các đối tượng cần thiết theo kết luận của Hội đồng nghiệm thu và các cơ quan có thẩm quyền.

- Luận chứng khuyến nghị được nộp cho các cơ quan nghiên cứu và hoạch định chính sách có liên quan.

- Xã hội hóa kết quả nghiên cứu thông qua các bài giảng, báo cáo chuyên đề cho học viên các hệ đào tạo đang học tập tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; các bài nghiên cứu đăng tải trên các báo, tạp chí; xuất bản sách tham khảo.

Chương 1

SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN KTTT VÀ YÊU CẦU XÂY DỰNG CON NGƯỜI VIỆT NAM HIỆN NAY

1.1. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN KTTT Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

Trên phạm vi thế giới, trong khu vực và ở nước ta hiện nay, công nghiệp hoá, hiện đại hoá được xác định là giai đoạn phát triển tất yếu mà mỗi quốc gia sớm muộn đều phải trải qua, là hiện tượng có tính quy luật phổ biến trong tiến trình vận động và phát triển của các nước, nhất là đối với những quốc gia đang phát triển muốn vươn lên thành nước có trình độ phát triển cao. Vấn đề đặt ra với các nước là thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá như thế nào để có hiệu quả tốt nhất, với thời gian ngắn nhất và rút ngắn được khoảng cách so với các nước phát triển.

Ở nước ta, sự nghiệp công nghiệp hoá được tiến hành từ những năm 60 thế kỷ XX theo đường lối mà Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng đề ra. Tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ III, Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định: Công nghiệp hoá là nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Đến nay, nhiệm vụ đó vẫn được coi là nhiệm vụ trung tâm khi chúng ta đã bước sang thời kỳ đổi mới toàn diện đất nước từ Đại hội Đảng VI (1986) đến nay.

Khi xác định đối với nước ta đến năm 2000 và các năm tiếp theo là bước chuyển rất quan trọng của thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, Đảng ta đã khẳng định nhiệm vụ của chúng ta là tập trung mọi lực lượng, tranh thủ thời cơ, vượt qua thử thách đẩy mạnh công cuộc đổi mới một cách toàn diện và đồng bộ, tiếp tục phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Trong bối cảnh lịch sử cụ thể ở nước ta hiện nay, công nghiệp hoá, hiện đại hoá, về thực chất là *"Quá trình chuyển đổi căn bản toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế, xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính, sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại, dựa trên phát*

triển công nghiệp và tiến bộ khoa học - công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao"[1].

Quan điểm này, về cơ bản, đã phản ánh được phạm vi rộng lớn của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, chỉ ra được cái cốt lõi của sự nghiệp cách mạng ở nước ta hiện nay là cải biến lao động thủ công, lạc hậu thành lao động sử dụng kỹ thuật tiên tiến, hiện đại nhằm đạt tới năng suất lao động xã hội cao, gắn được công nghiệp hoá với hiện đại hoá, xác định được vai trò của công nghiệp và khoa học - công nghệ trong giai đoạn hiện nay.

Hiện đại hoá nền kinh tế quốc dân là làm cho kỹ thuật và công nghệ sản xuất cũng như cơ cấu kinh tế kỹ thuật được hiện đại hoá. Ngoài ra, hiện đại hoá còn bao hàm cả phương diện kinh tế - xã hội. Nghĩa là hiện đại hoá là khái niệm có nội dung rộng lớn, là quá trình cải biến một xã hội nông nghiệp cổ truyền thành một xã hội công nghiệp hiện đại, có trình độ văn minh cao hơn, thể hiện không chỉ ở nền kinh tế phát triển với nhịp độ tăng tổng sản phẩm chung tính theo đầu người, mà còn ở đời sống chính trị, văn hoá, tinh thần của xã hội. Nó tạo ra những điều kiện hiện thực để đưa xã hội lên trình độ hiện đại và góp phần thực hiện những giá trị nhân loại chung vào cuộc sống.

Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại đang đưa tới sự thay đổi triệt để về chất trong kỹ thuật và công nghệ sản xuất. Bởi vậy, quá trình công nghiệp hoá ở nước ta có đặc điểm khác với quá trình công nghiệp hoá ở các nước đi trước. Một điều rất rõ ràng là chúng ta không thể thực hiện xong xuôi quá trình công nghiệp hoá với nội dung căn bản là cơ khí hoá các ngành sản xuất của nền kinh tế quốc dân rồi mới tiến hành hiện đại hoá. Vả lại, khi thực hiện cơ khí hoá cũng không thể sử dụng máy móc lạc hậu được sản xuất trước đây, mà phải sử dụng kỹ thuật và công nghệ sản xuất tiên tiến hiện nay. Với ý nghĩa đó, công nghiệp hoá trong điều kiện hiện nay đã bao hàm những nội dung của hiện đại hoá, công nghiệp hoá phải đi liền với hiện đại hoá.

Công nghiệp hoá gắn liền với hiện đại hoá đã mở rộng con đường đi tắt, rút ngắn khoảng cách giữa các nước đang phát triển với các nước tiên tiến. Đó chính là đặc điểm mới của công nghiệp hoá. Thực tế lịch sử cho thấy rất nhiều nước ở khu vực châu Á như Singapore, Đài Loan, Hàn Quốc, ... chỉ trong một thời gian ngắn đã từ một nước kém phát triển trở thành một nước công nghiệp

---

[1] Đảng Cộng sản Việt nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương Khóa VII,* Hà Nội, 1994, tr. 42.

mới (NIC). Đó là những tấm gương mà nước ta có thể học tập kinh nghiệm khi tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Đảng ta đã xác định, nước ta tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá có cả thuận lợi và khó khăn, thời cơ và nguy cơ đan xen nhau. Chúng ta phải chủ động nắm thời cơ, vươn lên phát triển nhanh và vững chắc, tạo ra thế và lực mới, đồng thời luôn luôn tỉnh táo kiên quyết đẩy lùi và khắc phục các nguy cơ, kể cả những nguy cơ mới nảy sinh, bảo đảm phát triển đúng hướng. Xuất phát từ tình hình nói trên và căn cứ vào Cương lĩnh của Đảng, chúng ta phải tiếp tục nắm vững hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá với mục tiêu *xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp với trình độ và phát triển của lực lượng sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần được nâng cao, quốc phòng, an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.*

Nước ta thực hiện quá trình CNH, HĐH khi trên thế giới KTTT đã phát triển. Chúng ta có thể và cần thiết không qua các bước tuần tự, từ kinh tế nông nghiệp lên kinh tế công nghiệp rồi mới phát triển KTTT. Đó là lợi thế của các nước đi sau, tuyệt nhiên không phải là nóng vội, duy ý chí.

Nghị quyết Đại hội IX của Đảng (2001) xác định: *"Con đường CNH, HĐH của nước ta cần và có thể rút ngắn thời gian..., vừa có những bước tuần tự, vừa có những bước nhảy vọt. Phát huy những lợi thế của đất nước, tận dụng mọi khả năng để đạt trình độ công nghệ tiên tiến, đặc biệt là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học, tranh thủ ứng dụng ngày càng nhiều hơn, ở mức cao hơn và phổ biến hơn những thành tựu mới về khoa học và công nghệ, từng bước phát triển KTTT"*[1].

Nghị quyết Đại hội X của Đảng(2006) chỉ rõ: Đẩy mạnh CNH, HĐH gắn với phát triển KTTT. Sự xác định mới này dựa trên những cơ sở lý luận và thực tiễn sâu sắc.

Một là, căn cứ điểm xuất phát về kinh tế của đất nước ta và quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Một trong những đặc điểm nổi bật của đất nước ta

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.25.

trong quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội là điểm xuất phát thấp, kinh tế kém phát triển. Bởi vậy, tiến hành CNH, HĐH gắn với phát triển KTTT với các bước đi và hình thức thích hợp là một quá trình mang tính tất yếu khách quan.

Hai là, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ... đã chỉ ra sáu đặc trưng về chủ nghĩa xã hội, trong đó đặc trưng thứ hai là *"Có một nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu"*[1]; và *"phát triển lực lượng sản xuất, công nghiệp hóa đất nước theo hướng hiện đại gắn liền với phát triển một nền nông nghiệp toàn diện là nhiệm vụ trung tâm nhằm từng bước xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, không ngừng nâng cao năng suất lao động xã hội và cải thiện đời sống nhân dân"*[2].

Ba là, trong 20 năm đổi mới, cả về lý luận và thực tiễn, quá trình CNH, HĐH gắn với phát triển KTTT cho thấy, chúng ta đã chuyển từ công nghiệp hóa theo kiểu cũ, khép kín, hướng nội, thiên về phát triển công nghiệp nặng, chủ yếu dựa vào lợi thế về lao động, tài nguyên, đất đai và nguồn viện trợ từ các nước xã hội chủ nghĩa sang công nghiệp hóa gắn với hiện đại hóa trong một nền kinh tế mở...; từ chỗ xác định vai trò chủ lực thực hiện công nghiệp hóa là Nhà nước và doanh nghiệp nhà nước sang là sự nghiệp của toàn dân.

Bốn là, bối cảnh của thế giới hiện nay và yêu cầu phát triển đất nước trong những thập niên đầu của thế kỷ XXI. Một trong những đặc điểm nổi bật của thế giới ngày nay, đó là cuộc cách mạng khoa học và công nghệ phát triển như vũ bão đã tác động sâu rộng tới nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội. Bên cạnh đó, xu thế hội nhập, mở cửa và tác động của quá trình toàn cầu hóa đã tạo ra nhiều cơ hội cũng như thách thức đối với quốc gia trong bối cảnh thế giới ngày nay. Việt Nam chỉ có thể đi tắt, đón đầu, tiến hành công nghiệp hóa rút ngắn thời gian khi biết lựa chọn đúng con đường phát triển, đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước gắn với phát triển KTTT.

Đại hội X cũng xác định trong những năm tới cần: *"Tranh thủ cơ hội thuận lợi do bối cảnh quốc tế tạo ra và tiềm năng, lợi thế của nước ta để rút ngắn quá trình CNH, HĐH đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với phát triển KTTT, coi KTTT là yếu tố quan trọng của nền kinh tế và CNH,*

---

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội,* Tldd, , tr.8.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội,* Tldd, tr.9.

HĐH"[1]. Phát triển mạnh các ngành và các sản phẩm kinh tế có giá trị gia tăng cao dựa nhiều vào tri thức; kết hợp việc sử dụng nguồn vốn tri thức của con người Việt Nam với tri thức mới nhất của nhân loại. Coi trọng cả số lượng và chất lượng tăng trưởng kinh tế trong mỗi bước phát triển của đất nước, ở từng vùng, từng địa phương, trong từng dự án kinh tế - xã hội. Xây dựng cơ cấu kinh tế hiện đại và hợp lý theo ngành, lĩnh vực và lãnh thổ. Giảm chi phí trung gian, nâng cao năng suất lao động của tất cả các ngành, lĩnh vực, nhất là các ngành, lĩnh vực có sức cạnh tranh cao.

Đại hội X định hướng phát triển 6 ngành và lĩnh vực chủ yếu của quá trình đẩy mạnh CNH, HĐH gắn với phát triển KTTT trong những năm tới:

Thứ nhất là, đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn, giải quyết đồng bộ các vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân

Vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân là một vấn đề lớn của quá trình công nghiệp hóa đối với tất cả các nước tiến hành công nghiệp hóa trên thế giới, bởi vì công nghiệp hóa là quá trình thu hẹp khu vực nông nghiệp, nông thôn, gia tăng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Nông nghiệp cung cấp lương thực, nguyên liệu cho công nghiệp và thành thị, là thị trường rộng lớn của công nghiệp và dịch vụ. Nông thôn chiếm đa số dân cư ở thời điểm bắt đầu công nghiệp hóa. Vì vậy, quan tâm đến nông nghiệp, nông dân, nông thôn là một vấn đề có tầm quan trọng hàng đầu của quá trình công nghiệp hóa. Ở nước ta, trong những năm qua, CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn được đặt ở vị trí quan trọng. Trong những năm tới, định hướng cho quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn là:

Chuyển dịch mạnh cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo hướng tạo ra giá trị tăng ngày càng cao, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường; thực hiện cơ khí hóa, điện khí hóa, thủy lợi hóa, đưa nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ sinh học vào sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh, phù hợp đặc điểm từng vùng, từng địa phương.

Thực hiện định hướng này trong những năm tới cần:

+ Tăng nhanh tỉ trọng giá trị sản phẩm và lao động các ngành công nghiệp và dịch vụ; giảm dần tỉ trọng sản phẩm và lao động nông nghiệp.

+ Sớm khắc phục tình trạng manh mún về đất canh tác của các hộ nông dân, khuyến khích việc dồn điền, đổi thửa, cho thuê, góp vốn cổ phần bằng đất.

---

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Tldd, tr.87.

+ Phát triển các khu công nghiệp công nghệ cao, vùng trồng trọt và chăn nuôi tập trung.

+ Phát triển các doanh nghiệp công nghiệp và dịch vụ gắn với hình thành các ngành nghề, làng nghề, hợp tác xã, trang trại, tạo ra những sản phẩm có thương hiệu thị trường và hiệu quả kinh tế cao.

- Về lâm nghiệp, tiếp tục thực hiện chương trình bảo vệ và phát triển rừng theo hướng:

+ Đổi mới chính sách giao đất, giao rừng, bảo đảm cho người làm nghề rừng có cuộc sống ổn định và được cải thiện.

+ Nâng cao khả năng đáp ứng nhu cầu về nguyên liệu gỗ cho chế độ hàng tiêu dùng và xuất khẩu.

- Về ngư nghiệp, phát triển đồng bộ và có hiệu quả nuôi trồng, đánh bắt, chế biến và bảo vệ nguồn lợi thủy sản. sản xuất giống tốt, xử lý môi trường, mở rộng thị trường, phát triển các hiệp hội trong ngành thủy sản.

- Về tác động của Nhà nước đối với nông nghiệp, kinh tế nông thôn cần:

+ Tăng cường các hoạt động khuyến nông, khuyến công, khuyến lâm, khuyến ngư, công tác thú y, bảo vệ thực vật và các dịch vụ kỹ thuật khác ở nông thôn.

+ Chuyển giao nhanh và ứng dụng khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ sinh học vào sản xuất nông nghiệp; chú trọng các khâu giống, kỹ thuật canh tác và nuôi trồng, công nghệ sau thu hoạch và công nghệ chế biến.

+ Tăng đầu tư từ ngân sách và đa dạng hóa các nguồn vốn để phát triển mạnh kết cấu hạ tầng nông thôn.

- Về quy hoạch phát triển nông thôn:

+ Khẩn trương xây dựng các quy hoạch phát triển nông thôn, thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới. Xây dựng các làng, xã, ấp, bản có cuộc sống no đủ, văn minh, môi trường lành mạnh.

+ Hình thành các khu dân cư đô thị hóa với kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội đồng bộ như thủy lợi, giao thông, điện, nước sạch, cụm công nghiệp, trường học, trạm y tế, bưu điện, chợ.

+ Phát huy dân chủ ở nông thôn đi đôi với xây dựng nếp sống văn hóa, nâng cao trình độ dân trí, bài trừ các tệ nạn xã hội, hủ tục, mê tín dị đoan, bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội.

- Về giải quyết lao động, việc làm ở nông thôn:

+ Chú trọng dạy nghề, giải quyết việc làm cho nông dân, trước hết ở các vùng sử dụng đất nông nghiệp để xây dựng các cơ sở công nghiệp, dịch vụ, giao thông, các khu đô thị mới.

+ Chuyển dịch cơ cấu lao động ở nông thôn theo hướng giảm nhanh tỉ trọng lao động làm nông nghiệp, tăng tỉ trọng lao động làm công nghiệp và dịch vụ.

+ Tạo điều kiện để lao động nông thôn có việc làm trong và ngoài khu vực nông thôn, kể cả nước ngoài.

+ Đầu tư mạnh hơn cho các chương trình xóa đói giảm nghèo, nhất là các vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Mục tiêu đề ra là, phấn đấu đến năm 2010 giảm tỷ lệ lao động nông, lâm, ngư nghiệp xuống dưới 50% tổng số lao động xã hội và nâng tỷ lệ thời gian sử dụng lao động ở nông thôn lên khoảng 85%.

Thứ hai là, phát triển nhanh hơn công nghiệp và dịch vụ

Sản xuất công nghiệp trong những năm qua đã duy trì được tốc độ tăng trưởng cao và ổn định. Giá trị sản xuất công nghiệp 5 năm 2001-2005 tăng bình quân 16%, cao hơn 2,9% so với mục tiêu đề ra và cao hơn 1,9% so với 5 năm trước. Cơ cấu sản phẩm và công nghệ chuyển dịch theo hướng tiến bộ, gắn sản xuất với thị trường. Đến nay cả nước đã hình thành hơn 100 khu công nghiệp, khu chế xuất, nhiều khu hoạt động có hiệu quả; tỷ lệ công nghiệp chế tác, cơ khí chế tạo và nội địa hóa sản phẩm tăng. Công nghiệp ở nông thôn và miền núi tăng trưởng cao hơn tốc độ trung bình của cả nước. Một số sản phẩm công nghiệp đã cạnh tranh được trên thị trường trong và ngoài nước.

Ngành xây dựng tăng trưởng 10,7%/năm, năng lực xây dựng tăng khá nhanh và có bước tiến đáng kể theo hướng hiện đại; việc xây dựng đô thị, xây dựng nhà ở đạt nhiều kết quả, hàng năm đưa thêm vào sử dụng 20 triệu m^2 nhà ở.

Dịch vụ có bước phát triển cả về quy mô, ngành nghề, thị trường và có tiến bộ về hiệu quả với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế. Giá trị sản xuất của các ngành dịch vụ tăng bình quân hàng năm khoảng 7,6% (kế hoạch 7,5%). Giá trị tăng thêm gần 7% (kế hoạch 6,8%). Riêng năm 2005 giá trị tăng thêm 8,5%, cao hơn mức tăng GDP.

Từ thực trạng trên, để phát triển nhanh hơn công nghiệp và dịch vụ trong thời gian tới cần:

- Khuyến khích phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế tác, công nghiệp phần mềm và công nghiệp bổ trợ có lợi thế cạnh tranh, tạo nhiều sản phẩm xuất khẩu và thu hút nhiều lao động; phát triển một số khu kinh tế mở và đặc khu kinh tế, nâng cao hiệu quả của các khu công nghiệp, khu chế xuất.

- Khuyến khích, tạo điều kiện để các thành phần kinh tế tham gia phát triển mạnh các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, sản xuất tư liệu sản xuất quan trọng theo hướng hiện đại; ưu tiên thu hút đầu tư của các tập đoàn kinh tế lớn nước ngoài và các công ty lớn xuyên quốc gia.

- Khẩn trương thu hút vốn trong nước và ngoài nước để đầu tư thực hiện một số dự án quan trọng về khai thác dầu khí, lọc dầu và hóa dầu, luyện kim, cơ khí chế tạo, hóa chất cơ bản, phân bón, vật liệu xây dựng. Có chính sách hạn chế xuất khẩu tài nguyên thô. Thu hút những chuyên gia giỏi, cao cấp của nước ngoài và trong cộng đồng người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

- Trên cơ sở bổ sung và hoàn chỉnh quy hoạch, huy động các nguồn lực trong và ngoài nước để xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, nhất là sân bay quốc tế, cảng biển, đường cao tốc, đường ven biển, đường đông tây, mạng lưới cung cấp điện, hạ tầng kỹ thuật ở các đô thị lớn. Phát triển năng lượng đi đôi với công nghệ tiết kiệm năng lượng.

- Tạo bước phát triển vượt bậc của ngành dịch vụ, nhất là những ngành có chất lượng cao, tiềm năng lớn và có sức cạnh tranh, đưa tốc độ tăng trưởng của ngành dịch vụ cao hơn tốc độ tăng GDP. Phát triển mạnh và nâng cao chất lượng một số ngành: vận tải, thương mại, du lịch, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tư vấn, ...

Mục tiêu đặt ra trong giai đoạn 2006-2010 là tập trung nguồn lực cho phát triển mạnh các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh, tạo ra sản phẩm xuất khẩu và thu hút nhiều lao động như: Chế biến nông - lâm - thủy sản, may mặc, giày dép, đồ gỗ gia dụng, cơ khí đóng tàu, công nghiệp chế tạo thiết bị đồng bộ, thiết bị điện, cơ - điện tử, thiết bị xây dựng, máy nông nghiệp, công nghiệp bổ trợ, công nghiệp công nghệ thông tin, sản xuất phần mềm. Chỉ tiêu đề ra cho phát triển công nghiệp và xây dựng 5 năm tới có tốc độ tăng giá trị tăng thêm 10-10,2%/năm. Ngành dịch vụ có tốc độ tăng cao hơn tốc độ tăng GDP, phấn đấu đạt 7,7-8,2%.

Thứ ba là, phát triển kinh tế vùng, kinh tế biển

Cơ cấu kinh tế vùng là một trong những cơ cấu cơ bản của nền kinh tế quốc dân. Xác định cơ cấu vùng để phát huy lợi thế so sánh của từng vùng cho sự phát triển, đồng thời từng bước tạo ra sự phát triển đồng đều của các vùng trong cả nước. Trong thời gian qua, ngoài ba vùng kinh tế trọng điểm phát triển nhanh, các vùng kinh tế Trung du, miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, ... đều có chuyển biến tích cực.

Cùng với chính sách phát triển các thành phần kinh tế, định hướng phát triển vùng trong những năm tới được xác định như sau:

- Có cơ chế, chính sách phù hợp để các vùng trong cả nước cùng phát triển, đồng thời, tạo ra sự liên kết giữa các vùng và nội vùng.

- Thúc đẩy phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, tạo động lực, tác động lan tỏa đến các vùng khác; đồng thời tạo điều kiện phát triển nhanh hơn cho các vùng kinh tế đang còn nhiều khó khăn, đặc biệt là các vùng biên giới, hải đảo, Tây Nguyên, Tây Nam, Tây Bắc.

- Xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển kinh tế biển toàn diện, có trọng tâm, sớm đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về kinh tế biển trong khu vực, gắn với bảo đảm quốc phòng - an ninh và hợp tác quốc tế.

- Phát triển hệ thống cảng biển, vận tải biển, khai thác và chế biến dầu khí, hải sản, dịch vụ biển.

- Đẩy nhanh ngành công nghiệp đóng tàu biển và công nghiệp khai thác, chế biến hải sản.

- Phát triển mạnh, đi trước một bước một số vùng kinh tế ven biển và hải đảo.

Thứ tư là, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu công nghệ

Trong 5 năm qua, số lao động được giải quyết việc làm khoảng 7,5 triệu người; các thành phần kinh tế ngoài nhà nước đã thu hút gần 91% lực lượng lao động xã hội và tạo 90% việc làm mới. Xuất khẩu lao động và chuyên gia bằng 2,3 lần so với 5 năm trước. Năm 2005, tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị đã giảm xuống còn khoảng hơn 5%, thời gian sử dụng lao động ở nông thôn đạt khoảng hơn 80%.

Trong lĩnh vực khoa học và công nghệ đã tập trung vào nghiên cứu, ứng dụng phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Nhiều kết quả nghiên cứu về

công nghệ sinh học, cơ khí, chế tạo, tự động hóa, công nghệ thông tin đã được ứng dụng vào sản xuất. Từ thực trạng trên, định hướng chuyển dịch cơ cấu lao động và công nghệ trong thời gian tới được xác định là:

- Phát triển nguồn nhân lực, bảo đảm đến năm 2010 có nguồn nhân lực với cơ cấu đồng bộ và chất lượng cao; tỷ lệ lao động trong khu vực nông nghiệp còn khoảng 50% lao động xã hội.

- Phát triển khoa học và công nghệ phù hợp với xu thế phát triển nhảy vọt của cách mạng khoa học và công nghệ.

- Lựa chọn và đi ngay vào công nghệ hiện đại ở một số lĩnh vực then chốt.

- Chú trọng phát triển công nghệ cao để tạo đột phá và công nghệ sử dụng nhiều lao động để giải quyết việc làm.

Thứ năm là, bảo vệ và sử dụng có hiệu quả tài nguyên quốc gia, cải thiện môi trường tự nhiên

Xuất phát từ yêu cầu phát triển bền vững của đất nước, công nghiệp hóa đi liền với hiện đại hóa, Đại hội X xác định trong thời gian tới, công tác quản lý tài nguyên và môi trường phát triển theo định hướng sau:

- Tăng cường quản lý tài nguyên quốc gia, nhất là các tài nguyên đất, nước, khoáng sản và rừng.

- Ngăn chặn các hành vi hủy hoại và gây ô nhiễm môi trường, khắc phục tình trạng xuống cấp môi trường ở các lưu vực sông, đô thị, khu công nghiệp, làng nghề, nơi đông dân cư và có nhiều hoạt động kinh tế. Từng bước sử dụng công nghệ sạch, năng lượng sạch.

- Tích cực phục hồi môi trường và các hệ sinh thái bị phá hủy. Tiếp tục phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, bảo vệ đa dạng sinh học.

- Quan tâm đầu tư cho lĩnh vực môi trường, nhất là các hoạt động thu gom, tái chế và xử lý chất thải.

- Hoàn chỉnh luật pháp, tăng cường quản lý nhà nước về bảo vệ và cải thiện môi trường tự nhiên.

- Từng bước hiện đại hóa công tác nghiên cứu, dự báo khí tượng - thủy văn; chủ động phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn.

Thứ sau là, phát triển mạnh mẽ hệ thống giáo dụcvà đào tạo, khoa học và công nghệ

Trước hết, phải đổi mới nhận thức, có tư duy mới về giáo dục và đào tạo, nguồn nhân lực của đất nước.

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trên nền tảng nâng cao dân trí, phát triển tài năng, xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học tài năng, các nhà quản lý và các nhà kinh doanh tài giỏi; hình thành nền khoa học tiên tiến, đủ khả năng giải quyết các vấn đề chính trị, xã hội và kỹ thuật đặt ra trong quá trình CNH, HĐH gắn với phát triển nền KTTT. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 2 khóa VIII đã nêu rõ: *"Muốn tiến hành CNH, HĐH thắng lợi phải phát triển mạnh giáo dục - đào tạo, phát huy nguồn lực con người - yếu tố cơ bản của sự phát triển nhanh và bền vững"*[1].

Hai là, hoàn thiện hệ thống chính sách sử dụng đội ngũ trí thức, cán bộ khoa học, lấy chấy lượng và kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học làm thước đo và tiêu chuẩn căn bản để cất nhắc, đề bạt, khen thưởng, đãi ngộ vật chất đối với cán bộ. Quan tâm chú ý tạo điều kiện làm việc, ăn ở, đi lại cho cán bộ khoa học để họ yên tâm lao động, sáng tạo. Và tất nhiên, mọi sự đãi ngộ đó phải dựa trên kết quả đào tạo, thực tế cống hiến và hiệu quả công tác của các cán bộ. Mở rộng dân chủ trong hoạt động khoa học; nghiên cứu cơ chế tuyển chọn, đánh giá một cách khách quan, công tâm, ngăn chặn những biểu hiện cơ hội, nể nang. Đất nước chúng ta không ít nhân tài, song cách tuyển chọn chưa được hợp lý, nên việc phát hiện và sử dụng nhân tài chưa đạt hiệu quả cao. Đây là cản trở lớn nhất trong quá trình CNH, HĐH gắn với phát triển nền KTTT ở nước ta.

Ba là, tổ chức lại một cách căn bản hệ thống đào tạo từ chương trình giảng dạy, sách giáo khoa, giáo trình, đội ngũ cán bộ giảng dạy, cơ sở trường lớp, phòng thí nghiệm, xưởng thực nghiệm; rà soát lại cơ cấu đào tạo cho hợp lý; nghiên cứu đồng bộ các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập, nhằm thực hiện mục tiêu chuyển trọng tâm giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang chủ yếu rèn luyện phương pháp, xây dựng năng lực, phát triển khả năng sáng tạo.

Phương châm đổi mới giáo dục là đào tạo theo nhu cầu của xã hội và sự phát triển của khoa học; gắn đào tạo lý thuyết với thực tế; đề cao vai trò tự học của học viên, nhất là ở bậc đại học; phấn đấu phổ cập trung học cơ sở trong cả nước và phổ cập phổ thông trung học ở các đô thị lớn vào năm 2010, phát triển hệ thống giáo dục thường xuyên, xây dựng xã hội học tập. Tăng cường đào tạo

---

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII,* Tlđd, tr.19.

lại theo chuyên đề của các chuyên ngành công tác nhằm trang bị thông tin, kiến thức mới cho kịp với trình độ thế giới và khu vực.

Bốn là, xây dựng hệ thống đổi mới (công nghệ) quốc gia (national innovation system) nhằm huy động nguồn lực tri thức của mọi thành viên trong nước và cả ngoài nước; tăng cường đầu tư nghiên cứu cơ bản và ứng dụng triển khai trên tất cả các lĩnh vực của khoa học tự nhiên và khoa học xã hội; nâng cao năng lực khoa học công nghệ quốc gia làm biến đổi căn bản về chất của lực lượng sản xuất, tạo ra nhiều sản phẩm có chất lượng cao, giá thành hạ, tăng sức cạnh tranh, thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng và phát triển bền vững.

1.2. NHỮNG ĐỔI MỚI NHẬN THỨC LÝ LUẬN VỀ CON NGƯỜI, VỀ VAI TRÒ CỦA NHÂN TỐ CON NGƯỜI TRONG SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRI THỨC

Chăm lo cho con người, chú trọng "trồng người", "lấy dân làm gốc", phát triển con người một cách toàn diện... là những tư tưởng từ lâu đã trở thành truyền thống ở Việt Nam. Đó là những tư tưởng được lãnh tụ Hồ Chí Minh kế thừa và nâng lên tầm cao mới. Ngay từ năm 1957, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh *"Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội trước hết phải có con người xã hội chủ nghĩa"*[1]. Trong suốt cuộc đời hoạt động của mình, Hồ Chí Minh coi *"vấn đề con người là vấn đề hàng đầu"* và đến tận cuối đời, Người vẫn dặn lại trong *Di chúc*: *"Đầu tiên là công việc đối với con người"*[2].

Việc đặt con người vào vị trí trung tâm của sự phát triển kinh tế - xã hội, một lần nữa, khẳng định ý nghĩa quyết định của nhân tố con người trong toàn bộ sự nghiệp cách mạng - cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, trước kia, cũng như trong công cuộc đổi mới xây dựng và phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, hiện nay. Tư tưởng này bắt nhịp được với xu thế chung của nhân loại tiến bộ - không quá tuyệt đối hóa sức mạnh kinh tế, không thần thánh hóa khoa học, công nghệ hay bất kỳ một nhân tố nào khác mà "trở lại với con người", vì sự phát triển con người. Tư tưởng coi con người chiếm vị thế trung tâm của sự phát triển, ngày nay, được hiểu một cách cụ thể và thiết thực.

---

[1] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Tldd, tập 12 , tr. 503.

[2] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Tldd, tập 12, tr.447.

Từ Đại hội VI của Đảng đến nay, tư tưởng coi con người là mục tiêu, là động lực và là nguồn lực cơ bản của sự phát triển từng bước được quán triệt trong các chủ trương, các chính sách kinh tế - xã hội. Từ đây, các thước đo giá trị, thang giá trị mới trong đào tạo, sử dụng cán bộ, phát triển nguồn nhân lực đã được hình thành và hoàn thiện. Việc vận hành cơ chế thị trường đã góp phần thúc đẩy việc giải quyết tốt hơn vấn đề về quan hệ giữa con người xã hội và con người cá nhân, con người công dân và con người cá thể, con người trách nhiệm và con người tự do, con người đạo đức và con người pháp lý, con người truyền thống và con người hiện đại, v.v.. Vấn đề lợi ích được giải quyết dần dần theo hướng *"lợi ích của mỗi người, của từng tập thể và của toàn xã hội gắn bó hữu cơ với nhau, trong đó lợi ích cá nhân là động lực trực tiếp"*[1], đảm bảo hài hòa các lợi ích riêng và chung, quan tâm phát triển sản xuất vật chất và chăm lo cuộc sống văn hóa tinh thần, nhằm mục tiêu ấm no, tự do, hạnh phúc. Nhằm phát triển toàn diện con người, việc xây dựng con người được xem là nhiệm vụ trung tâm của sự nghiệp văn hóa. Bản chất của văn hóa chính là con người. Con người là chủ thể sáng tạo ra văn hóa. Bởi vậy, chúng ta đang phấn đấu xây dựng một nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, trong đó nội dung quan trọng là phải xây dựng được con người phù hợp với những đòi hỏi của điều kiện mới. Tại Đại hội IX, Đảng ta khẳng định: *"Phát huy nguồn lực trí tuệ và sức mạnh tinh thần của người Việt Nam; coi phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là nền tảng và là động lực của sự nghiệp CNH, HĐH"*[2]. Đó là một tư tưởng có tầm chiến lược quan trọng. Con người Việt Nam trong thế kỷ XXI, trước hết phải là những con người được đào tạo có trí tuệ, có tay nghề vững vàng; là người lao động có chất lượng cao; là những con người "vừa hồng vừa chuyên", "có đức có tài".

Rõ ràng, tư tưởng đổi mới của Đảng về con người đã tạo tiền đề cho công tác lý luận đưa ra được một hệ thống các quan điểm khá toàn diện về con người và phát triển con người. Những thành tựu trong nghiên cứu về con người, đặc biệt con người với tư cách là nguồn lực của sự phát triển đã trở thành cơ sở quan trọng trong việc hoạch định các chính sách của Đảng và Nhà nước nhằm phát huy nhân tố con người góp phần vào sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước. Đây là một bước tiến mới trong công tác nghiên cứu lý

---

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội 1991-2000*, Tlđd, tr.8.

[2] *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Tlđd, tr.91.

luận về con người gắn liền với những Chương trình khoa học - công nghệ về con người, về văn hóa và về chính sách xã hội...

Tuy nhiên, thực tế của quá trình đổi mới cho thấy, việc chú trọng đến con người với tất cả nhu cầu và lợi ích của nó là một bài toán không đơn giản, nhất là trong điều kiện kinh tế thị trường. Bởi lợi ích có thể có vai trò rất khác nhau khi thúc đẩy các hoạt động của con người. Vì lợi ích, con người có thể có những sáng kiến hay, những suy nghĩ sáng tạo, những cách làm độc đáo... góp phần làm cho xã hội tiến bộ. Nhưng lợi ích cũng có thể làm nảy sinh những hành vi vi phạm đạo đức, bất chấp đạo lý, thậm chí những hoạt động chống lại cộng đồng và xã hội. Hơn thế nữa, việc khuyến khích lợi ích cũng có giới hạn của nó. Nếu khuyến khích một cách quá mức một lợi ích nào đó, thì chính điều đó có thể làm tổn hại hoặc vi phạm đến các lợi ích khác. Chỉ mới có một thời gian chưa dài phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường, chúng ta đã chứng kiến nhiều trường hợp do chạy theo lợi ích cá nhân hoặc lợi ích kinh tế một cách quá đáng mà gây tổn hại lớn tới lợi ích xã hội và các lợi ích khác. Do vậy, việc tìm ra cơ chế xử lý các lợi ích một cách thỏa đáng phải được xem là một trong những biện pháp cực kỳ quan trọng để kích thích tính tích cực của người lao động và hướng tính tích cực đó vào việc thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội.

Quan điểm coi con người là mục tiêu và là động lực của sự phát triển, đặt con người vào vị trí trung tâm của chiến lược kinh tế - xã hội được xác định trong *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội 1991-2000*, được Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII thông qua năm 1991 và được các Đại hội Đảng khóa VIII, IX, X tiếp tục khẳng định là một quan điểm có tính cách mạng trong quan điểm về con người của Đảng ta.

Trong lịch sử tư tưởng, một số nhà kinh tế học tư sản trước Mác, chẳng hạn như Adam Smít, đã cho rằng lao động là nguồn gốc của mọi của cải vật chất. Trong tác phẩm "Biện chứng của tự nhiên", Ph.Ăngghen khẳng định rằng," *lao động đúng là như vậy, nhưng chỉ riêng lao động thì cũng chưa thể sản sinh ra mọi của cải vật chất. Lao động trong sự kết hợp với giới tự nhiên, cái cung cấp những vật liệu cho lao động, mới tạo ra mọi của cải vật chất*"[1]. Vì vậy, khi nói rằng con người có vai trò quyết định, thì điều đó không có nghĩa là con người có thể quyết định khi nó hoàn toàn biệt lập với nguồn lực

[1] Xem: *C.Mác, Ph.Ăngghen, Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tập 20, tr.145

tự nhiên và với các nguồn lực khác. Cho đến hiện nay, tất cả các nguồn lực khác đều vẫn cần thiết và vẫn là quan trọng. Bản thân con người, nếu bị cô lập với giới tự nhiên, với các nguồn lực khác, thì không còn là con người, hay nó chưa thể hoạt động với tính cách là con người. Trí tuệ đẻ ra trí tuệ - đúng như Alvin Toffler đã khẳng định, song trí tuệ không sinh ra trong sự cô lập hoàn toàn với thực tiễn khoa học và thực tiễn xã hội. Bởi vậy, khi khẳng định con người hay nguồn lực con người đóng vai trò quyết định thì điều đó có nghĩa là con người và nguồn lực con người đã được đặt trên cơ sở thực tiễn xã hội, dựa vào tiền đề của các nguồn lực hiện có và sẽ có.

Đương nhiên, khác với trước đây, cái quyết định sự phát triển có thể là nguồn vốn hoặc nguồn lực tự nhiên, thì ngày nay, cái đóng vai trò quyết định chính là con người, là nguồn lực con người.

Sở dĩ người ta nói đến tính vô tận, tính không bị cạn kiệt, tính khai thác không bao giờ hết của nguồn lực con người chính là do yếu tố trí tuệ - một thành tốt rất cơ bản của nguồn lực con người trong xã hội hiện đại. Trí tuệ của con người hiện nay mỗi ngày mỗi phát triển và có tác động mạnh mẽ làm thay đổi bộ mặt xã hội. Cách đây hơn 20 năm, Alvin Toffler, nhà tương lai học người Mỹ đã đi đến kết luận, mọi nguồn lực tự nhiên đều có thể bị khai thác cạn kiệt, chỉ có trí tuệ con người là "đẻ ra trí tuệ" và do vậy, *"tri thức có tính chất lấy không bao giờ hết"*[1], càng khai thác nó càng trở nên giàu có.

Với những cơ sở và tiền đề như vậy, vai trò của con người được thể hiện vừa *với tư cách là chủ thể vừa với tư cách là khách thể* của các quá trình kinh tế - xã hội.

Trong quan hệ với nguồn lực tự nhiên và các nguồn lực khác thì nguồn lực con người thể hiện với tư cách là chủ thể của sự khai thác, sử dụng. Bản thân nguồn lực tự nhiên và các nguồn lực khác tự nó không thể tham gia vào các quá trình kinh tế - xã hội, do đó chưa thể trở thành động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội luôn thuộc về con người. Chính con người với sức lực và trí tuệ của mình mới là nhân tố quyết định hiệu quả của việc khai thác nguồn lực tự nhiên và các nguồn lực khác. Đồng thời, việc khai thác nguồn lực tự nhiên có hiệu quả sẽ nhân lên sức mạnh của nguồn lực con người. Đây chính là biện chứng của mối quan hệ giữa các nguồn lực.

Thực tế cho thấy, nhờ có lợi thế về vị trí địa lý, nhờ nguồn tài nguyên

---

[1] Alvin Toffler: *Thăng trầm quyền lực*, Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội, 1992, tr.41.

thiên nhiên phong phú, đồng thời do biết cách khai thác thế mạnh đó mà một số nước đã trở thành những nước giàu và có nền kinh tế tăng trưởng với tốc độ cao. Ngược lại, chúng ta có thể dẫn ra rất nhiều ví dụ về việc khai thác các nguồn lực tự nhiên một cách bừa bãi và vô ý thức vì mục đích kinh tế đơn thuần đã đem lại cho con người những thảm họa về môi sinh và những thảm họa khác mà trước đó người ta chưa hề lường trước. Điều này nói lên rằng, con người có vai trò quyết định theo cả chiều thuận lẫn chiều nghịch. Và bởi vậy, nhân tố con người vốn đã quan trọng càng trở lên có ý nghĩa quan trọng. Người ta nói *con người là nguyên nhân cuối cùng của mọi thất bại, cơ sở sâu xa của mọi thành công* là nói theo nghĩa này.

Nhưng con người không chỉ quyết định hiệu quả của việc khai thác, sử dụng nguồn lực tự nhiên và các nguồn lực khác hiện có mà còn góp phần tạo ra các nguồn lực mới. Điều đó có liên quan tới sự kế thừa giữa các thế hệ trong quá trình phát triển của xã hội loài người. Mỗi thế hệ đều được thừa hưởng các nguồn lực do thế hệ trước để lại, đồng thời có nghĩa vụ tạo ra các nguồn lực mới cho thế hệ con cháu mai sau.

Ngày nay, khi nói về những hậu quả tiêu cực của tăng trưởng kinh tế, nhiều học giả đề cập tới một số dạng tăng trưởng với hàm ý phê phán, trong đó có kiểu *tăng trưởng bất chấp tương lai* (Futureless growth). Ngay từ những năm 70, các học giả MIT của câu lạc bộ Rôma đã dự báo về *giới hạn của sự tăng trưởng* do nguồn tài nguyên thiên nhiên giảm dần. Thực ra, dự báo của câu lạc bộ Rôma về giới hạn của sự tăng trưởng không phải là toàn bộ tư tưởng của những người lên tiếng cảnh báo về dạng tăng trưởng bất chấp tương lai. Phải đến giữa những năm 90 của thế kỷ XX, khi nền kinh tế thế giới đã đạt đến trình độ rất cao, con người mới có điều kiện để hiểu một cách sâu sắc những *tác động ngược* về mặt văn hóa của tăng trưởng kinh tế. Rõ ràng, không phải trong mọi trường hợp, tăng trưởng kinh tế đều có ý nghĩa tích cực. Hiện nay, Trung Quốc đang lo ngại về tình trạng nền kinh tế tăng trưởng "quá nóng". Các chuyên gia UNDP đã chỉ ra có tới 5 dạng tăng trưởng kinh tế chẳng những không làm lợi cho con người và xã hội mà ngược lại còn làm nguy hại cho sự phát triển. Người ta gọi đó là các dạng tăng trưởng phản phát triển[1].

Ngày nay, hầu hết các quốc gia đều ý thức rõ tác hại của kiểu tăng

[1] Xem: Hồ Sĩ Quý: *Tăng trưởng kinh tế nhìn từ góc độ văn hóa*,Tap chí *Triết học* số 3/1999, tr.13-16.

trưởng này và tuyên chiến với nó. Tuy vậy, những ý định tốt đẹp vẫn chưa phải là cơ chế ngăn cản sự tăng trưởng bất chấp tương lai. Những phức tạp của quá trình toàn cầu hóa, sự can thiệp và chi phối của những nước giàu, sự thiếu hụt về nhiều mặt ở những nền kinh tế chậm phát triển, tình trạng tham nhũng tràn lan ở một số quốc gia... luôn gây ra những nguy cơ to lớn đối với các nền kinh tế muốn đạt tới sự phát triển bền vững. Ý thức rõ điều này, Đảng ta đã khẳng định: *"Xây dựng và phát triển kinh tế phải nhằm mục tiêu văn hóa, vì xã hội công bằng, văn minh, con người phát triển toàn diện. Văn hóa là kết quả của kinh tế đồng thời là động lực của sự phát triển kinh tế. Các nhân tố văn hóa phải gắn kết chặt chẽ với đời sống và hoạt động xã hội trên mọi phương diện chính trị, kinh tế, luật pháp, kỷ cương... biến thành nguồn lực nội sinh quan trọng nhất của sự phát triển"*[1].

Con người được xem là nhân tố quan trọng hàng đầu trong tương quan với các nhân tố kinh tế - kỹ thuật khác. Điều này hoàn toàn không có nghĩa là xem nhẹ các yếu tố kinh tế - kỹ thuật hay các yếu tố khác như vốn, nguồn lực tự nhiên... Quá trình phát triển nói chung và quá trình sản xuất nói riêng, là sự tổ hợp hài hòa giữa các yếu tố tất yếu, nhưng xét đến cùng, con người (người tổ chức, quản lý sản xuất, người trực tiếp sản xuất) với hàm lượng tư duy, trí tuệ và trình độ tay nghề của mình, ngày nay, đóng vai trò quyết định đến sản phẩm, chất lượng, hiệu quả của lao động. Khả năng của người lao động, trình độ đầu vào của nguồn nhân lực, trên thực tế, sẽ quyết định chất lượng sản phẩm, quyết định giá trị của sản phẩm và sự thắng thế trong cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Chính con người chứ không phải là vốn hay tài nguyên thiên nhiên quyết định khả năng phát triển bền vững của nền kinh tế của các quốc gia. Con người của mỗi quốc gia là vốn quý nhất, là nguồn lực quý nhất của nước đó. Thực tế cho thấy, những nước có nền kinh tế phát triển cao hiện nay là những nước có chiến lược phát triển hợp lý, có bộ máy điều hành vĩ mô năng động và có đội ngũ những người lao động có chất lượng cao. Những nhân tố này sẽ tạo cho sự phát triển không bao giờ bị cạn kiệt về nguồn lực.

Quan điểm của Đảng ta xem con người là động lực có ý nghĩa lý luận và thực tiễn to lớn. Về mặt lý luận, quan điểm này thể hiện một bước tiến dài trong nhận thức về con người và vai trò của con người, phù hợp với xu hướng

---

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành trung ương khóa VIII*, Tldd, tr.55.

phát triển của thế giới ngày nay: nếu có một chiến lược phát triển hợp lý, các quốc gia đi sau vẫn có khả năng phát triển nhanh mà không nhất thiết phải được thiên nhiên ưu đãi về tài nguyên, không nhất thiết phải có các điều kiện như các nước công nghiệp thế hệ thứ nhất. Quan điểm này cũng đòi hỏi các quyết sách vĩ mô phải năng động và sáng suốt, luôn phản ánh được những quy luật tiến bộ của thời đại. Ngoài ra, việc xem con người là động lực của sự phát triển còn thể hiện một niềm tin vào năng lực, tin vào sức mạnh trí tuệ của con người. Đó chính là khía cạnh nhân văn thể hiện trong đường lối của Đảng ta.

Về mặt thực tiễn, quan điểm của Đảng ta xem con người là động lực đã đưa ra được lời giải cho vấn đề tạo nguồn lực thực sự cho sự phát triển, chỉ rõ mục tiêu căn bản và lâu dài của sự phát triển không phải chỉ đơn thuần là phát triển kinh tế, hay phát triển xã hội... mà là phát triển con người. *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ...* đã xác định: "*Vì hạnh phúc con người là động lực to lớn phát huy mọi tiềm năng sáng tạo của nhân dân*"[1]. Văn kiện Đại hội X của Đảng cũng nêu rõ: *"Tiếp tục phát triển sâu rộng và nâng cao chất lượng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, gắn kết chặt chẽ và đồng bộ hơn với phát triển kinh tế - xã hội, làm cho văn hóa thấm sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, tạo ra chất lượng mới của cuộc sống, xây dựng và hoàn thiện giá trị, nhân cách con người Việt Nam thời kỳ CNH, HĐH"*[2].

Quan điểm con người là động lực cũng không có nghĩa là xem nhẹ yếu tố tài nguyên thiên nhiên. Ở một số nước, do được ưu đãi về tài nguyên thiên nhiên và bằng việc khai thác nguồn tài nguyên này, các nước đó đã tăng trưởng nhanh chóng về kinh tế. Nhưng bản thân tài nguyên thiên nhiên chưa phải là động lực, cũng không phải là nguồn lực vô hạn, nó chỉ trở thành vốn hữu hiệu khi được khai thác và sử dụng một cách thông minh, tức là dưới sự tác động hiệu quả của nhân tố con người. Hiện nay có không ít quốc gia có thể được xem là giàu có về tài nguyên thiên nhiên, nhưng vẫn chỉ dừng lại ở tiềm năng, chưa biến thành động lực mạnh mẽ để đưa đất nước thoát khỏi đói nghèo, phụ thuộc (như một số nước Châu Phi); thậm chí có trường hợp do không có, không biết sử dụng nguồn lực con người để khai thác tài nguyên làm giàu cho đất nước, nên chính sự ưu đãi của tự nhiên lại biến thành nguyên

---

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Tlđd, tr.13.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*,Tlđd tr.33.

nhân cho sự xâu xé của các thế lực đế quốc bên trong và bên ngoài, gây nên tình trạng phụ thuộc, thuộc địa và cả bất ổn và chiến tranh.

Trong khi đó, có những nước không được ưu đãi về tài nguyên thiên nhiên, thậm chí phải chịu một thiên nhiên khắc nghiệt nhưng do biết sử dụng hợp lý vốn con người, vốn trí thức... nên nền kinh tế vẫn phát triển cao. Trường hợp Nhật Bản, Đài Loan, Hồng Kông, Singapore, ... là những minh chứng cho sự không quyết định của yếu tố tài nguyên thiên nhiên.

Vốn tài chính cũng chưa phải là động lực. Vốn rất quan trọng, nhưng thực tế phát triển của các nền kinh tế hiện đại cho thấy, bản thân vốn cũng chỉ trở thành động lực khi được sử dụng "có tầm nhìn để sinh lợi". Với Việt Nam, hiện vốn tài chính của nền kinh tế đã có thể huy động được từ nhiều nguồn khác nhau từ trong dân, từ các tổ chức tài chính tín dụng quốc tế, từ sự viện trợ, cho vay của nước ngoài, từ tích lũy nội bộ của nền kinh tế, từ vốn đầu tư, ... nhưng tất cả các khả năng đó đều phụ thuộc vào nhân tố con người - con người tạo ra hiệu quả của việc sử dụng vốn. Đã có không ít quốc gia vay vốn của nước ngoài rồi vượt quá khả năng thanh toán của nền kinh tế, chứa đựng nhiều rủi ro, thậm chí là rơi vào khủng hoảng. Trường hợp Argentina những năm gần đây là bài học đắt giá đối với tất cả quốc gia có sử dụng vốn vay của các tổ chức tài chính quốc tế.

Rõ ràng, con người với tất cả sức mạnh sinh thể và sức mạnh tinh thần đa dạng thể hiện thông qua nhu cầu và lợi ích phức tạp của nó mới là động lực thực sự của sự phát triển. Yếu tố quyết định nhất đến sự tăng trưởng nhanh hay chậm của nền kinh tế chính là con người chứ không phải là các yếu tố khác.

Nhằm mục tiêu đến năm 2020 đưa đất nước về cơ bản trở thành một nước công nghiệp, theo hướng hiện đại thì sự nghiệp CNH, HĐH gắn với phát triển KTTT ở nước ta là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế, xã hội từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại tạo ra năng suất chất lượng, hiệu quả lao động xã hội cao.

Thực tiễn thực hiện CNH, HĐH gắn với phát triển KTTT ở nước ta trong thời gian qua cho thấy, vấn đề bất cập lớn nhất vẫn là vấn đề con người chứ không phải là vốn hay kỹ thuật. Khó khăn thường vẫn được nhiều người nhắc đến là cơ sở hạ tầng kỹ thuật nghèo nàn, yếu kém, vốn tài chính hạn hẹp,

công nghệ lạc hậu, v.v.. Nhưng tất cả những khó khăn to lớn đó vẫn có thể khắc phục được trong một khoảng thời gian nhất định nếu có những người đủ năng lực giải quyết chúng. Nhưng những hạn chế thuộc về hạ tầng xã hội như: trình độ dân trí, trình độ người lao động, thái độ, thói quen sản xuất lớn của người lao động trong nền sản xuất hàng hóa là những thứ chúng ta đang rất thiếu và trong một thời gian ngắn không thể thay đổi nhanh chóng được. Vốn có thể vay được từ nước ngoài, từ các tổ chức tài chính - tín dụng quốc tế hoặc huy động được từ trong nhân dân, kỹ thuật có thể mua được, hoặc chuyển giao công nghệ nhưng con người - nguồn nhân lực chất lượng cao thì trong một khoảng thời gian ngắn không thể có được. Hiện nay đó là điều thiếu nhất ở nước ta. Nước ta có dân số đông, dân số trong độ tuổi lao động chiếm tỷ lệ lớn nhưng số lao động được đào tạo nghề lại chiếm một tỷ lệ nhỏ. Hàng năm chúng ta có khoảng một triệu người đến tuổi bổ sung vào đội ngũ người lao động, nhưng 70% trong số đó vẫn không được đào tạo nghề. Số lao động này không thể đáp ứng được yêu cầu của các cơ sở sản xuất đòi hỏi trình độ cao. Đây chính là khó khăn lớn đối với nước ta hiện nay khi thực hiện CNH, HĐH cũng như thực hiện các giải pháp nhằm tạo công ăn việc làm, giải quyết nạn thất nghiệp, nâng cao đời sống nhân dân. Vậy, để có được con người và nguồn nhân lực thực sự đáp ứng được những đòi hỏi khắt khe của CNH, HĐH trong thời đại toàn cầu hóa, con người Việt Nam cần phải được xây dựng như thế nào?

Tại đại hội IX, Đảng ta khẳng định: *"Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực sáng tạo, có ý thức cộng đồng, lòng nhân ái, khoan dung, tôn trọng nghĩa tình, lối sống có văn hóa, quan hệ hài hòa trong gia đình, cộng đồng và xã hội. Văn hóa trở thành nhân tố thúc đẩy con người tự hoàn thiện nhân cách, kế thừa truyền thống cách mạng của dân tộc, phát huy ý chí tự lực, tự cường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc"*[1].

Tư tưởng này là sự cụ thể hóa thêm một bước quan điểm về xây dựng con người đã được nêu rõ trong *Cương lĩnh 1991*: Xây dựng con người *"có ý thức làm chủ, ý thức trách nhiệm công dân; có tri thức, sức khỏe và lao động giỏi; sống có văn hóa và tình nghĩa, giàu lòng yêu nước và tinh thần quốc tế*

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện đại biểu toàn quốc lần thứ IX*,Tldd, tr.114.

chân chính"[1]. Tư tưởng này cũng là cụ thể hóa một quan điểm rất cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh: phát triển toàn diện con người là một tất yếu lịch sử mang tính quy luật về giải phóng con người, giải phóng dân tộc, phát triển xã hội - "*sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện phát triển tự do của tất cả mọi người*[2].

Trong văn kiện Đại hội IX, X của Đảng, một trong những mục tiêu về con người được Đảng ta nêu rõ là phấn đấu để nâng lên đáng kể chỉ số phát triển con người của người Việt Nam. Muốn vậy, việc thực hiện các chỉ số cụ thể của phát triển con người là cả một quá trình đồng bộ, có sự cố gắng của toàn xã hội nhằm mở rộng hơn nữa cơ hội cho sự lựa chọn và tăng cường hơn nữa năng lực lựa chọn cho tất cả mọi người.

Như vậy, cần phải coi hệ thống các tiêu chí đặc trưng cho phát triển con người là mục tiêu tổng quát để xây dựng con người theo hướng phát triển toàn diện. Nếu các chỉ số này được cải thiện đồng bộ, hợp lý thì yêu cầu về sự *phát triển con người một cách toàn diện - con người Việt Nam có năng lực sinh thể khỏe mạnh và có năng lực tinh thần cao đẹp* sẽ được đảm bảo.

Những thành tựu của hơn 20 năm đổi mới cho thấy việc chú trọng đến con người và nhân tố con người không chỉ là bài học của hôm nay mà còn là tư tưởng có ý nghĩa chiến lược đối với sự phát triển đất nước mai sau. Những kết quả cụ thể trong việc sử dụng hợp lý nhân tố con người, quan tâm nuôi dưỡng nguồn lực con người, nhất là nguồn lực trí tuệ là vốn kinh nghiệm ban đầu quý giá để Việt Nam tiếp tục phát triển.

Con người - nguyên nhân cuối cùng của mọi thất bại, cơ sở sâu xa của mọi thành công. Điều này tưởng chừng như rất xưa cũ, nhưng hóa ra vẫn chứa đựng ý nghĩa thời sự của nó. Một lần nữa, điều này đã được chứng minh một cách thuyết phục bằng thực tiễn sinh động của sự tăng trưởng, phát triển và tiếp tục phát triển của đất nước ở giai đoạn đổi mới.

Ngày nay, toàn cầu hóa đang tạo ra điều kiện để đa số cư dân được tiếp xúc nhiều hơn với văn hóa, văn minh nhân loại. Nhưng học tập được cái gì, hay biến đổi như thế nào - điều này lại phụ thuộc vào *bản lĩnh văn hóa* của dân tộc và của mỗi con người. *Bản sắc văn hóa, bản lĩnh làm người* là cái cần phải được bảo tồn, phát huy làm hành trang cho sự phát triển. *Bản sắc văn hóa*

---

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh*..., Tlđd, tr.15.

[2] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tập 4, tr.628.

Việt Nam, bản lĩnh làm người Việt Nam chắc chắn là một phẩm chất cần có của con người Việt Nam hiện đại.

1.3. YÊU CẦU XÂY DỰNG CON NGƯỜI VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRI THỨC

Lịch sử nhân loại, xét đến cùng là lịch sử giải quyết vấn đề con người từng bước thoát khỏi thần quyền và bạo quyền để đi đến mục tiêu cuối cùng là phát triển toàn diện cá nhân trong xã hội văn minh. Không một dân tộc nào tồn tại và phát triển lại không chú ý tới vấn đề con người có điều là khác nhau ở mục đích và phương pháp giải quyết mà thôi. Ngày nay, ở nước ta, cùng với quá trình đổi mới toàn diện và bước vào giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá việc xây dựng con người Việt Nam hiện đại là yêu cầu cấp bách. Khẳng định điều đó là do:

Thứ nhất, con người vừa là mục tiêu vừa là động lực của quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển KTTT. Mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam như Đảng ta chỉ rõ: Xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là một xã hội mà trong đó, con người được giải phóng, nhân dân lao động làm chủ đất nước, có nền kinh tế phát triển cao và có nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, công bằng xã hội và dân chủ được đảm bảo. Một xã hội *"ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành, xã hội công bằng dân chủ văn minh"*. Mục tiêu trên cho thấy, sự nghiệp đổi mới và phát triển kinh tế xã hội phải hướng tới con người, vì tự do và hạnh phúc của con người. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là nhằm mục đích phát triển kinh tế - xã hội và lấy đó làm môi trường để phát triển toàn diện con người. Phát triển con người là đặc trưng bản chất của công nghiệp hoá, hiện đại hoá và xã hội chủ nghĩa là mục tiêu, động lực cơ bản của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Hiểu động lực ở đây không có nghĩa là sử dụng con người như một phương tiện để có xã hội mới, mà là quá trình hình thành con người Việt Nam mới, cũng chính là quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, quá trình xây dựng xã hội mới. Quá trình xây dựng con người Việt Nam hiện đại cũng là quá trình tạo ra động lực cho xã hội phát triển. Chính việc đẩy mạnh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm vào xây dựng con người mới, con người Việt Nam hiện đại, lấy con người làm mục đích của mình. Khẳng định điều đó dựa trên những căn cứ sau:

Xây dựng con người Việt Nam hiện đại từ con người cũ, những con người mang theo những *"vết tích của xã hội cũ đã để ra nó"* về mọi phương diện: kinh tế, đạo đức, trí tuệ. Nói chủ động, tích cực tức là nói tới việc tổ chức và lãnh đạo quá trình hình thành và phát triển con người Việt Nam hiện đại một cách tự giác, gắn liền với quá trình xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Vì con người hiện đại không thể hình thành bên ngoài công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tách rời khỏi thực tiễn đấu tranh cách mạng. Ở đây, chỉ sự thống nhất giữa cá nhân và xã hội cũng là một động lực thường xuyên, quan trọng và không thể thiếu được của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Trong quá trình đó, tính chủ động sáng tạo và tự giác của toàn dân từng bước được phát huy mạnh mẽ.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta là quá trình xây dựng một lực lượng sản xuất hiện đại, trong đó con người là lực lượng sản xuất hàng đầu. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta hiện nay khác thời kỳ trước là ngoài việc phát triển có kế hoạch theo định hướng xã hội chủ nghĩa, còn lấy nhân tố thị trường để điều tiết nền kinh tế. Muốn nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, yếu tố quyết định khả năng cạnh tranh là chính con người. Con người là chủ thể tạo ra động lực phát triển của lực lượng sản xuất. Như vậy, chính con người cùng với những công cụ do nó chế tạo ra, đã quyết định thay đổi của bộ mặt xã hội, quyết định thành công của quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển KTTT.

Thứ hai, con người vừa là sản phẩm, vừa là chủ thể của quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển KTTT.

Con người không thể chọn cho mình một xã hội để sinh ra, cũng như con người không có quyền lựa chọn cha mẹ vậy. Song xã hội phải đào luyện những con người phù hợp với chủ yếu tồn tại và phát triển của nó. Đành rằng con người là sản phẩm của hoàn cảnh, nhưng hoành cảnh lại do chính con người tạo ra. Sự phù hợp giữa con người và hoàn cảnh chỉ được hiểu thông qua hoạt động thực tiễn mà thôi. Quyết định luận duy vật lịch sử không phủ nhận hay hạ thấp vai trò sáng tạo tự do của con người, có điều là tự do và sáng tạo là hiểu biết và hành động theo cái tất yếu vật chất bên ngoài mà thôi.

Ngày nay, trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, con người không chỉ là chủ thể của hoạt động sản xuất vật chất, là yếu tố hàng đầu, yếu tố đóng vai trò quyết định trong lực lượng sản xuất xã hội, mà hơn nữa, nó

còn đóng vai trò là chủ thể hoạt động của quá trình lịch sử của mình. Trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, cá nhân vừa là sản phẩm, vừa là kẻ sáng tạo nội dung các quan hệ xã hội; vừa bị quy định, vừa *"tự do"*; và theo một ý nghĩa nào đó, vừa là điểm kết thúc, vừa là điểm xuất phát.

Do vậy, đổi mới ngày nay không phải là chỉ làm ra và đem lại cho con người những điều con người mong muốn mà chủ yếu là khơi dậy trong con người lòng tự hào, niềm tin, ý chí, và nhiệt tình cách mạng để con người tự mình làm ra tất cả. Ở đây, trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đòi hỏi chúng ta tạo mọi điều kiện thu hút tối đa quần chúng tham gia các hoạt động cách mạng, đấu tranh cải tạo xã hội, xây dựng xã hội mới. Cần tạo mọi điều kiện thuận lợi để mỗi cá nhân, mỗi thành viên phát triển tài năng sáng tạo và lợi ích xã hội của bản thân mình. Thông qua đó, những lớp người mới, hiện đại với những phẩm chất mới được hình thành và phát triển. Bởi vì, lịch sử được coi là quá trình tự sinh của con người, do con người thực hiện trong quá trình thực tiễn cải tạo thế giới. Không một môi trường nào tự bản thân nó lại có thể đào tạo được con người, nếu con người không tích cực tác động vào môi trường đó với mục đích nhằm cải tạo nó. Vì thế, việc xây dựng con người Việt Nam hiện đại có phẩm chất, năng lực nhất định phải được coi là yêu cầu cấp bách trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Thứ ba, phát huy nguồn lực con người là vấn đề chiến lược trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển KTTT.

Chúng ta chỉ có một lối ra - lối ra duy nhất trong thời đại cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại là phát huy nguồn lực con người. *Sự đi lên của chúng ta phải dựa vào thế mạnh nhất của mình đó là nguồn lực con người Việt Nam, trí tuệ Việt Nam, tiềm năng chất xám Việt Nam*. Khái niệm nguồn lực ở đây được hiểu là toàn bộ những yếu tố quá trình đã, đang và sẽ có khả năng tạo ra sức mạnh cho sự phát triển và trong những điều kiện thích hợp, thúc đẩy quá trình cải biến xã hội của mỗi quốc gia, dân tộc. Như vậy, khái niệm nguồn lực không chỉ bao quát một phạm vi rộng lớn, nó hàm chứa những yếu tố đã và đang tạo nên sức mạnh trong thực tế, mà còn những yếu tố mới ở dạng tiềm năng. Nó không chỉ nói lên sức mạnh mà còn chỉ ra nơi bắt đầu, nơi phát sinh hoặc nơi có thể cung cấp sức mạnh. Nó không chỉ phản ánh số lượng, mà còn cả chất lượng của các yếu tố, đồng thời nói lên sự phát triển không ngừng của các yếu tố đó.

Hiện nay, khái niệm *"nguồn lực con người"* được sử dụng cùng với *"nguồn nhân lực"* và bao gồm một số tiêu chí sau đây:

- Là số dân và chất lượng con người, bao gồm cả thể chất và tinh thần, sức khoẻ và trí tuệ, năng lực và phẩm chất.

- Là tổng thể sức dự trữ, những tiềm năng, những lực lượng thể hiện sức mạnh và sự tác động của con người trong việc cải tạo tự nhiên, cải tạo xã hội.

- Đó là sự kết hợp thể lực và trí lực, cho thấy khả năng sáng tạo, chất lượng, hiệu quả hoạt động và triển vọng phát triển mới của con người... Đó còn là kinh nghiệm sống, đặc biệt là kinh nghiệm nếm trải trực tiếp của con người, là nhu cầu và thói quen tổng hợp tri thức và kinh nghiệm của mình, của cộng đồng.

- Nguồn lực đó là người lao động có trí tuệ cao, có tay nghề thành thạo, có phẩm chất tốt đẹp, được đào tạo, bồi dưỡng và phát huy bởi một nền giáo dục tiên tiến gắn liền với một nền khoa học công nghệ hiện đại.

Theo ý nghĩa đó *"nguồn lực con người"* được hiểu là tổng hoà các tiêu chí của con người và tổ chức xã hội có thể khai thác và thu hút vào quá trình phát triển xã hội.

Phát huy nguồn lực con người thể hiện ở ba mặt: phát triển nguồn nhân lực, sử dụng nguồn nhân lực và nuôi dưỡng môi trường cho nguồn nhân lực.

Việc phát huy nguồn lực con người ở nước ta hiện nay đang là một đòi hỏi cấp bách, đồng thời là vấn đề có tính chiến lược của công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển KTTT với những lý do sau:

Đổi mới là tạo điều kiện thuận lợi để mỗi cá nhân, mỗi thành viên trong xã hội phát triển tài năng sáng tạo vì lợi ích của mình, của tập thể và của đất nước. Tất cả vì con người, vì hạnh phúc của con người, đây là mục tiêu phấn đấu của cả nhân loại từ xưa đến nay, nó chi phối tâm tư, khát vọng của mỗi con người. Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác: hạnh phúc của con người phải do chính con người đảm nhận, chính con người nhận lấy, con người là *"thượng đế của bản thân mình"*, là tác giả của chính mình. Mác thời trẻ đã khẳng định như vậy. Vì thế, mục tiêu đổi mới không chỉ làm ra và đem lại cho con người những điều con người mong muốn mà điều quan trọng hơn, chủ yếu là khơi dậy, phát huy trong con người để con người tự mình làm ra tất cả. Do đó, phát huy người lực con người cần phải được coi là vấn đề có tính chiến lược trong công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta hiện nay.

- Phát huy nguồn lực con người, tạo ra sức mạnh để chúng ta vượt qua những thử thách gay go do những khó khăn trong nước và những diễn biến phức tạp của tình hình thế giới đem lại. Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng nhân dân. Trong quá trình phát triển của cách mạng nước ta, cách nhìn nhận vấn đề con người cũng luôn được bổ sung và phát triển. Đại hội VI của Đảng đã xác định nhân cách con người, Đại hội VII, Đại hội VIII, IX, X nhấn mạnh nhân tố con người, nguồn lực con người. Đó là sự tiếp tục hoàn thiện nhận thức về vai trò, vị trí của con người trong tiến trình phát triển của lịch sử. Đảng ta luôn khẳng định "*cách mạng là sự nghiệp của nhân dân, vì nhân dân và do nhân dân"*. Chúng ta cần tiếp tục phát huy khả năng to lớn của các giai cấp, các tầng lớp nhân dân, tạo nên sức mạnh của cộng đồng dân tộc, phấn đấu xây dựng nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh, vì hạnh phúc của nhân dân. Xuất phát từ nhận thức đúng đắn ấy, Đảng đã có những quyết sách đúng đắn trong việc đổi mới công tác quần chúng trong điều kiện nền kinh tế thị trường, nhờ vậy mà khối đại đoàn kết toàn dân được củng cố vững chắc. Nhân dân ta rất cách mạng, có những phẩm chất rất quý báu, trải qua nửa thế kỷ chiến đấu liên tục, chịu đựng biết bao hy sinh gian khổ luôn luôn nêu cao chủ nghĩa anh hùng cách mạng, lao động cần cù, chiến đấu dũng cảm vì độc lập, tự do của Tổ quốc và vì chủ nghĩa xã hội, "chính nhân dân là người làm nên thắng lợi của lịch sử", những ý kiến, nguyện vọng và sáng kiến của nhân dân là nguồn gốc hình thành đường lối đổi mới của Đảng và cũng do nhân dân hưởng ứng đường lối đổi mới, dũng cảm phấn đấu, vượt qua khó khăn, thử thách mà công cuộc đổi mới đạt được những thành tựu hôm nay.

Kết quả của những năm tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện đất nước đã chứng minh rằng đường lối chính sách đúng đắn của Đảng là tất cả xuất phát từ con người, do con người và vì con người. *Đảng ta không có mục đích nào khác là đấu tranh vì hạnh phúc của nhân dân*. Chính vì vậy, việc phát huy nguồn lực con người cần phải được coi là vấn đề chiến lược của công cuộc đổi mới và là vấn đề sống còn của đất nước, yêu cầu cấp bách của CNH, HĐH đất nước hiện nay.

- Thời đại ngày nay là thời đại của cách mạng khoa học và công nghệ. Trình độ dân trí và tiềm lực khoa học công nghệ đã trở thành nhân tố quyết định sức mạnh và vị thế của mỗi quốc gia trên thế giới. Lịch sử đã chứng minh rằng sự thành bại, thịnh suy của một dân tộc, một quốc gia phụ thuộc vào giáo dục - đào tạo, bồi dưỡng và phát huy, sử dụng có đúng mức đội ngũ tri thức

hay không? Có thể nói, ngày nay, sự lạc hậu về giáo dục - đào tạo sẽ phải trả giá đắt trong cuộc chạy đua về thế kỷ XXI mà thực chất là chạy đua về trí tuệ và phát triển giáo dục trong điều kiện của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ. Tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện lực lượng sản xuất đã mang tính quốc tế hoá cao, khoa học - kỹ thuật phát triển như vũ bão và đang ngày càng trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, chúng ta ngày càng nhận rõ, trí tuệ con người là nguồn tài nguyên quý nhất của quốc gia. Vì vậy, nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng và trọng dụng nhân tài là vấn đề có tầm chiến lược, là yếu tố quyết định tương lai của đất nước. *"Nhân tố then chốt của toàn bộ sự phát triển kinh tế - xã hội là kết quả của trí tuệ và văn hóa, đạo đức của con người"*. Có thể nói, phát triển văn hóa, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là điều kiện để phát huy nguồn lực con người - mục tiêu và động lực của sự phát triển. Do đó, phát huy nguồn lực con người vừa là yêu cầu cấp bách, vừa là vấn đề chiến lược của sự nghiệp CNH, HĐH đất nước gắn với phát triển KTTT.

Chương 2
THỰC TRẠNG XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI VIỆT NAM THỜI KỲ TỪ 1991 ĐẾN NAY

2.1. THỰC TRẠNG XÂY DỰNG GIAI CẤP CÔNG NHÂN

Trong thời kỳ đổi mới, số lượng giai cấp công nhân nước ta có xu hướng tăng nhanh. Năm 1986, số lượng công nhân ở nước ta có 3,38 triệu người, chiếm 16% lực lượng lao động xã hội, và chủ yếu nằm trong khối doanh nghiệp nhà nước và tập thể. Tính đến cuối năm 2005, tổng số công nhân lao động đang làm việc trực tiếp trong các doanh nghiệp và cơ sở kinh tế là 11,3 triệu người, chiếm khoảng 13,5% dân số và khoảng 26,46% lực lượng lao động xã hội. Đến đầu năm 2007, tổng số công nhân đã tăng lên 12,3 triệu người (trong đó nam chiếm khoảng 44%, nữ chiếm 56%), chiếm khoảng 14,6% dân số và 28% lao động xã hội. Nếu so sánh với năm 1986, thì số lượng công nhân nước ta đã tăng gần 3,64 lần; so với năm 1995 thì tăng là 2,3 lần.

Về cơ cấu công nhân theo các thành phần kinh tế: Do sự sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước và mở rộng các thành phần kinh tế, nên đội ngũ công nhân nước ta cũng phát triển, biến đổi theo sự phát triển, biến đổi của các thành phần kinh tế. Theo đó, trong những năm qua, do số lượng doanh nghiệp nhà nước giảm, nên số lượng công nhân làm việc trong khối này cũng giảm theo tương ứng. Năm 1986, nước ta có trên 12 nghìn doanh nghiệp nhà nước với khoảng 3 triệu công nhân, thì đến năm 1995 số doanh nghiệp nhà nước chỉ còn 7090 doanh nghiệp, với 2,26 triệu công nhân. Đến đầu năm 2007 chỉ còn khoảng gần 3500 doanh nghiệp nhà nước với 1,73 triệu công nhân. Như vậy, so với năm 1986, đội ngũ công nhân trong các doanh nghiệp nhà nước năm 2007 đã giảm 42,5%, so với năm 1995 giảm khoảng 23,7% [1]. Tuy đội ngũ công nhân trong các doanh nghiệp nhà nước đã và đang có xu hướng giảm cả về số lượng và tỷ trọng trong cơ cấu giai cấp công nhân, song bộ phận này vẫn là lực lượng có vai trò quan trọng, chủ đạo trong phát triển kinh tế, là lực lượng nòng cột trong giai cấp công nhân ở nước ta.

---

[1] Xem: *Đề án xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*. Chuyên đề: *Đánh giá vai trò của giai cấp công nhân Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*. H. 10/2007

Ngược lại với sự sụt giảm số lượng doanh nghiệp nhà nước và công nhân trong các doanh nghiệp nhà nước thì số lượng doanh nghiệp dân doanh và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cùng với công nhân trong đó đang có xu hướng tăng lên. Năm 1995, ở nước ta mới có khoảng 17.143 doanh nghiệp dân doanh (với khoảng 500 ngàn công nhân) và 692 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (với gần 98 ngàn công nhân). Đến đầu năm 2007, số doanh nghiệp dân doanh đã tăng lên khoảng 130 ngàn doanh nghiệp (thu hút khoảng 9,16 triệu công nhân); số dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép và còn hiệu lực tương ứng là 8056 và 7087 (với tổng số vốn trên 66,7 tỷ USD), thu hút trên 1,4 triệu công nhân và hàng trăm ngàn công nhân phục vụ cho khu vực này.

Về tuổi đời và tuổi nghề: Theo điều tra thì tuổi đời của công nhân nước ta tương đối trẻ, độ tuổi từ 18 - 30 chiếm 48,9%; trên 50 chỉ chiếm 4,8%. Đặc biệt, trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì độ tuổi 18 -30 chiếm trên 70,4%, trên 50 tuổi chỉ khoảng trên dưới 2%. Với độ tuổi như trên, cơ cấu tuổi nghề cũng hoàn toàn tương ứng. Theo điều tra, số công nhân có tuổi nghề dưới 5 năm chiếm 54,7%; trên 20 năm chỉ chiếm khoảng 9,7%[1].

Như vậy, đa số người lao động tham gia đội ngũ công nhân nước ta hiện nay là ở thời kỳ đổi mới. Do vậy, họ ít chịu ảnh hưởng từ cơ chế cũ, tiếp cận ngay với cơ chế mới, nên có khả năng tiếp thu cơ chế thị trường năng động, nắm bắt trình độ khoa học công nghệ hiện đại.

Về chất lượng:

- Trình độ học vấn của công nhân trong những năm đổi mới tăng lên đáng kể. Nếu như năm 1985, tỷ lệ công nhân có trình độ học vấn từ phổ thông trung học trở lên là 42,5%, thì đến năm 2000, tỷ lệ này là 62,2%, năm 2007 là 69,3%. Đặc biệt, trong thời gian gần đây, việc phát triển nguồn lực nói chung và phát triển giai cấp công nhân nói riêng đang hướng đến việc "tri thức hóa". Song, trước yêu cầu CNH, HĐH đất nước, thì trình độ trên còn chưa đáp ứng được yêu cầu, nhất là so với trình độ công nhân các nước trong khu vực và quốc tế.

- Trình độ chuyên môn, nghề nghiệp theo điều tra hiện nay là: Chưa qua đào tạo chiếm 7,9%; công nhân kỹ thuật chiếm 19,1%; được đào tạo trung cấp

[1] *Đề án xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*, Tlđd, tr.35

chiếm 15,5%; trình độ từ cao đẳng trở lên chiếm 19,1%. *Về trình độ tay nghề*, số công nhân có trình độ tay nghề bậc cao (6 &7) tăng từ 1,8% lên 8,4%; bậc khá (4&5) tăng từ 17% lên 23,9%; số công nhân được đào tạo nghề tăng từ 1,3 triệu lên 2,7 triệu. Tuy nhiên, số công nhân từ bậc 1 đến bậc 3 vẫn chiếm 32,7%, tỷ lệ thợ chưa qua đào tạo nghề vẫn còn khá cao - chiếm 22,3% [1].

Về ý thức chính trị: Theo điều tra, trong tổng số công nhân được hỏi, tỷ lệ đảng viên chiếm khoảng 15,5%; đoàn viên công đoàn chiếm 67,9%; đoàn viên Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là 24,2%. Tuy nhiên, tỷ lệ này chiếm chủ yếu ở công nhân trong các doanh nghiệp nhà nước. Tuy nhiên, nhu cầu phấn đấu gia nhập vào các tổ chức trên của công nhân đang có xu hướng giảm. Hiện nay, công nhân chỉ chú ý đến việc làm, thu nhập mà ít quan tâm đến chính trị, thờ ơ với chính trị. Điều tra cho thấy, trong số người được hỏi, có tới 42% không muốn phấn đấu để trở thành đảng viên; 22% không muốn gia nhập tổ chức công đoàn; 11,9% không muốn gia nhập Đoàn thanh niên[2].

Công nhân hiện nay đã bắt đầu hình thành ý thức về giá trị kinh tế của bản thân thông qua lao động. Quan niệm phân biệt công nhân quốc doanh, nhà nước với công nhân tư doanh, ngoài nhà nước đang dần bị xóa nhòa so với các nhu cầu về việc làm, thu nhập và các chế độ đãi ngộ.

Về tình hình việc làm và đời sống: Theo điều tra, chỉ có 83% trong số công nhân được hỏi trả lời có việc làm ổn định; 12% có việc thường xuyên không ổn định; 2,7% thường xuyên thiếu việc làm. Hơn nữa, tính thời vụ trong công việc cao, nên nhiều công nhân phải tăng cường độ lao động, kéo dài thời gian làm việc từ 1 - 2 giờ/ngày. Điều tra cho thấy, 24,7% số công nhân phải làm việc 7 ngày/tuần; 62,4% phải làm việc 6 ngày/tuần; nhiều công nhân phải làm việc trên 8 giờ/ngày, 500 - 600 giờ/năm.

Do sự điều chỉnh lương bình quân của Chính phủ nên tiền lương bình quân của công nhân thời gian qua tăng khá đều, năm sau tăng so với năm trước. Tuy nhiên, thu nhập của công nhân trực tiếp sản xuất, nhất là tại những ngành dệt may, da giày, lâm nghiệp,.. còn rất thấp. Thu nhập bình quân của công nhân ở khu vực ngoài nhà nước thấp hơn thu nhập của công nhân ở khu

---

[1] Nguyễn An Ninh: *Một số vấn đề nổi trội trong quá trình phát triển về lượng giai cấp công nhân nước ta thời kỳ đổi mới*. Tạp chí Lao động và Công Đoàn, số 341 (tháng 10, kỳ 1, 2005), tr.11.

[2] *Đề án xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*, Tlđd, tr.15.

vực trong nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Điều tra cho thấy, có tới 36,7% công nhân được hỏi trả lời có thu nhập bình quân dưới 1 triệu đồng/tháng; chỉ có 23,8% có thu nhập trên 1,5 triệu đồng/tháng. Khu vực dân doanh có tới 45,9% công nhân có mức thu nhập bình quân dưới 1 triệu đồng/tháng; 13,4% có thu nhập bình quân trên 1,5 triệu đồng/tháng. Đặc biệt còn tới 1,3% công nhân có mức thu nhập bình quân dưới 300 ngàn đồng/tháng[1]. Với mức thu nhập như vậy, công nhân không thể đảm bảo mức sống tốt cho bản thân và gia đình trong điều kiện hiện nay.

Điều tra cho thấy có tới 42,8% số công nhân được hỏi trả lời thu nhập không đủ sống bình thường cho bản thân và gia đình, không đủ tiền để nuôi con ăn học nên con họ có xu hướng thất học tăng lên; không có khả năng mua sắm được những phương tiện tối thiểu cho sinh hoạt. Điều tra cũng cho thấy, chỉ có 72,5% gia đình công nhân có ti vi màu; 17,9% có bình nóng lạnh; 36,5% có tủ lạnh; 63,1% có bếp ga, và đặc biệt chỉ có 14,8% có tiền gửi tiết kiệm [2]. Bên cạnh đó, vấn đề nhà ở cho công nhân hiện nay đang là vấn đề bức xúc.

Về đời sống tinh thần: Trong những năm qua, hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao diễn ra khá phong phú, đa dạng, góp phần không nhỏ vào việc đáp ứng nhu cầuvăn hóa tinh thần cho công nhân.

Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam phối hợp với Bộ Văn hóa - Thông tin (cũ) và Ủy ban Thể dục thể thao (cũ), nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã có Nghị quyết liên tịch về Chương trình phối hợp hoạt động "Xây dựng đời sống văn hóa cơ sở trong công nhân viên chức lao động trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước". Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao đã trở thành sân chơi lành mạnh, tạo dựng môi trường văn hóa, góp phần đẩy lùi các tệ nạn xã hội và nâng cao đời sống tinh thần cho công nhân.

Tuy nhiên, ở một số nơi, nhất là trong các khu công nghiệp, đời sống tinh thần của công nhân còn chưa được chú ý đúng mức. Ngoài giờ lao động, công nhân không được tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao; không biết đến các sinh hoạt văn hóa cộng đồng.

---

[1] Nguyễn Quốc Phẩm. *Lợi ích của giai cấp công nhân thống nhất với lợi ích của toàn dân tộc trong mục tiêu chung: Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh*. Thông tin CNXH-Lý luận và thực tiễn, số 19, 9/2008, tr.5.

[2] *Đề án "Xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh toàn diện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*".Tlđd, tr .35

Có thể nhận thấy một số hạn chế trong việc xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam từ năm 1991 đến nay là:

Do số lượng doanh nghiệp dân doanh và đầu tư nước ngoài chủ yếu tăng ở các khu đô thị và các tỉnh đồng bằng, nơi có những điều kiện thuận lợi về cơ sở hạ tầng, về nguồn nhân lực, do vậy đang có sự chênh lệch về phát triển kinh tế giữa các tỉnh, khu vực và xu hướng di dân ra các thành phố, khu công nghiệp, gây nhiều bất cập trong quản lý.

Giai cấp công nhân ở nước ta đa số tuổi đời còn trẻ, chủ yếu lại xuất thân từ nông thôn, nên đội ngũ này còn nhiều hạn chế về nhận thức, tác phong công nghiệp; hơn nữa lại chưa được rèn luyện, thử thách nên dễ bị ảnh hưởng tiêu cực trước những mặt trái của kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế. Thực tế này cho thấy, Đảng, Nhà nước và các tổ chức liên quan cần có những định hướng, giáo dục và xây dựng đội ngũ giai cấp công nhân đáp ứng yêu cầu, mục tiêu phát triển đất nước.

Do bộ phận công nhân có trình độ học vấn cao chủ yếu tập trung ở các khu đô thị, các thành phố lớn, các trung tâm công nghiệp và tập trung ở một số ngành kinh tế mũi nhọn như hàng không, dầu khí, viễn thông,.. Thực tế này đang tạo sự cách biệt giữa bộ phận công nhân nói trên với bộ phận công nhân ở các khu vực khó khăn, các ngành không phải là mũi nhọn về trình độ, nhận thức, thu nhập và hưởng thụ các giá trị chung.

Số lượng công nhân tuy tăng, song đa số công nhân có tay nghề thấp, tỷ lệ chưa qua đào tạo còn cao; tình trạng trái ngành, trái nghề diễn ra một cách phổ biến. Theo điều tra, chỉ có 75,85% công nhân đang làm những công việc phù hợp với ngành nghề được đào tạo; tình trạng thiếu lao động lành nghề, lao động công nghệ cao, lao động có tri thức cao và thừa lao động giản đơn đang tăng lên. Thực tế này đang ảnh hưởng nhất định đến năng suất, chất lượng sản phẩm và hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, tới quá trình CNH, HĐH ở nước ta hiện nay.

Đời sống của phần lớn công nhân còn nhiều khó khăn (kể cả nhu cầu vật chất và tinh thần), nhất là các công nhân trẻ xuất thân từ nông thôn đang làm việc tại các khu công nghiệp tập trung.

Ý thức chính trị, pháp luật của giai cấp công nhân còn thấp, tình trạng thờ ơ chính trị tăng; nhiều công nhân đang sa ngã vào các tệ nạn xã hội hoặc vi phạm các quy định của pháp luật, nhất là tại các khu công nghiệp tập

trung gần các đô thị, thành phố lớn. Tình trạng lãn công, đình công trái pháp luật đang có xu hướng tăng, nhất là tại các doanh nghiệp tư nhân và đầu tư nước ngoài.

Những hạn chế về vấn đề xây dựng giai cấp công nhân đã được Nghị quyết Trung ương sáu khóa X đề cập đến. Bên cạnh việc khẳng định những bước phát triển về chất lượng và số lượng, Nghị quyết cũng nhấn mạnh những hạn chế trong giai cấp công nhân ở nước ta hiện nay. Đó là:

Sự phát triển của giai cấp công nhân chưa đáp ứng được yêu cầu về trình độ học vấn, chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp; còn thiếu nghiêm trọng những chuyên gia kỹ thuật, cán bộ quản lý giỏi, công nhân lành nghề; tác phong công nghiệp và kỷ luật lao động còn nhiều hạn chế; đa phần công nhân còn chưa được đào tạo cơ bản và có hệ thống; một bộ phận công nhân chậm thích nghi với cơ chế thị trường.

Địa vị chính trị của giai cấp tiên phong chưa được phát huy đầy đủ, còn hạn chế về vai trò nòng cột trong khối liên minh; giác ngộ giai cấp và bản lĩnh chính trị của công nhân không đồng đều; sự hiểu biết chính sách, pháp luật còn nhiều hạn chế; tỷ lệ đảng viên xuất thân từ công nhân thấp; một bộ phận công nhân chưa thiết tha phấn đấu vào Đảng và tham gia hoạt động trong các tổ chức chính trị - xã hội.

Lợi ích của một bộ phận công nhân được hưởng chưa xứng với những thành tựu của công cuộc đổi mới và những đóng góp của chính họ; việc làm, đời sống vật chất và tinh thần của công nhân còn nhiều khó khăn, bức xúc, nhất là bộ phận công nhân lao động giản đơn trong các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài[1].

Nghị quyết TW sáu khóa X cũng chỉ ra một số nguyên nhân chủ yếu của tình trạng yếu kém nối trên là: xuất phát từ những hạn chế, yếu kém trong phát triển kinh tế - xã hội trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ; việc xây dựng giai cấp công nhân của Đảng chưa được quan tâm đầy đủ, chưa xứng tầm với vị trí, vai trò của giai cấp công nhân trong thời kỳ mới; nhiều chính sách, pháp luật của nhà nước đối với giai cấp công nhân còn những hạn chế, bất cập; hiệu quả xây dựng giai cấp công nhân của công đoàn và các tổ chức chính trị - xã hội chưa cao, còn nhiều yếu kém; bản thân giai cấp công nhân

[1] Xem: Đảng cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương, khoá X.* Nxb CTQG, H.2008.

chưa nỗ lực hết mình để vươn lên đáp ứng nhu cầu của sự nghiệp CNH, HĐH; tình trạng vi phạm pháp luật về lao động của người sử dụng lao động còn diễn ra khá nghiêm trọng.

2.2. THỰC TRẠNG XÂY DỰNG GIAI CẤP NÔNG DÂN

Nghị quyết Hội nghị Trung ương bảy khoá X khẳng định: *"Nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và bảo vệ Tổ Quốc"*. Nghị quyết đã đánh giá nông dân là *"lực lượng quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội bền vững, giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo an ninh, quốc phòng, giữ gìn phát huy bản săc văn hoá dân tộc và bảo vệ môi trường sinh thái của đất nước"* đồng thời cũng xác định nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân là phải *"Xây dựng giai cấp nông dân, củng cố liên minh công nhân - nông dân - trí thức vững mạnh, tạo nền tảng kinh tế - xã hội và chính trị vững chắc cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và bảo vệ Tổ Quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa"*[1].

Thực hiện chủ trương của Đảng, trong hơn 20 năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chính sách, biện pháp nhằm hỗ trợ nông dân phát triển sản xuất, cải thiện đời sống. Chính phủ đã triển khai các Chương trình hỗ trợ tạo việc làm; Chương trình hỗ trợ người nghèo, người dân tộc các điều kiện sản xuất; Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng có mục tiêu hỗ trợ nông dân nghèo ở các vùng nông thôn miền núi trồng rừng và phát triển kinh tế lâm nghiệp; Chương trình xoá đói giảm nghèo và tạo việc làm; Chương trình xây dựng cơ sở hạ tầng cơ bản cho các xã nghèo (chương trình 135)… Những chương trình này đã phát huy hiệu quả và bước đầu góp phần tạo nên sự chuyển biến của đời sống người nông dân.

So với trước đổi mới, kinh tế hộ nông dân đã có sự thay đổi căn bản, đã trở thành đơn vị tự chủ. Quan hệ sản xuất trước đây là hợp tác xã, nay là hộ gia đình và kinh tế hợp tác. Sản xuất nông nghiệp có thay đổi lớn, đã hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung: lúa gạo ở đồng bằng sông Cửu Long; cà phê, hồ tiêu ở Tây Nguyên; cao su, cây ăn quả ở miền Đông Nam Bộ; chè ở vùng núi phía Bắc. Nông nghiệp từng bước gắn với công nghiệp chế biến xuất khẩu. Đời sống nông dân nhất là các hộ sản xuất hàng hóa, biết chuyển đổi cây trồng vật nuôi để có hiệu quả kinh tế cao. Bên cạnh nghề nông, nhiều hộ

[1] Đảng Cộng sản Việt nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa X,* Nxb Chính trị Quốc gia,Hà Nội , 2008, tr.126

còn có nghề phụ nên đời sống đã được cải thiện. Thu nhập bình quân đầu người tăng lên đáng kể. Tỷ lệ hộ đói nghèo giảm dần nhờ nỗ lực của người dân, chính sách và các giải pháp cụ thể của Nhà nước. Người nghèo được tiếp cận với các dịch vụ hỗ trợ tạo việc làm, tăng thu nhập: cho vay vốn, hướng dẫn cách làm ăn. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn cũng không ngừng được tăng cường, nhất là về hệ thống thủy lợi. Hệ thống thủy lợi và giao thông nông thôn được đầu tư gấp đôi so với gần 20 năm trước: kiên cố hóa kênh mương, nạo vét kênh rạch, xây đê bao ngăn lũ; nhiều tuyến đường giao thông nông thôn được trải nhựa, bê-tông hoặc làm cứng thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa và đi lại của nhân dân, phần lớn số xã có đường ô-tô đến trung tâm, đại bộ phận số hộ có điện thắp sáng, một nửa số hộ có nước sạch. Với sự nỗ lực đầu tư của Nhà nước và khơi dậy được nguồn vốn trong dân, đến nay đã có 96,9% số xã có đường ô tô đến trung tâm; 96,8% số xã có điện lưới quốc gia (tỷ lệ này vượt xa nhiều nước trong khu vực châu Á như Phi-líp-pin: 64% số hộ nông dân có điện, Băng-la-đét: 57%, Sri Lan-ca: 44%, In-đô-nê-xi-a: 40%, Ấn Độ: 39%), 58% số hộ được sử dụng nước sạch, 77,6% số xã có điểm bưu điện văn hóa xã, 35% số hộ có Internet, 97,2% số hộ có máy điện thoại[1].

Hệ thống chợ, bưu chính viễn thông nông thôn, các chương trình kiên cố hóa trường học, xây dựng trạm y tế, nhà văn hóa được quan tâm đầu tư phát triển. Các hoạt động văn hóa, thông tin, thể dục thể thao được tăng cường, mạng lưới truyền thanh, truyền hình phát triển tới hầu hết các vùng nông thôn, góp phần quan trọng nâng cao mức hưởng thụ văn hóa cho người dân nông thôn.

Kinh tế nông thôn phát triển nên đời sống vật chất và tinh thần của nông dân ngày càng được cải thiện. Theo kết quả điều tra mức sống dân cư của Tổng cục thống kê, thu nhập bình quân đầu người 1 khẩu/tháng của nông dân năm 2001 là 275,13 nghìn đồng, đến năm 2003- 2004 tăng lên 378,09 nghìn đồng, tăng 37,42%. Mức chi tiêu cũng tăng từ 232,1 nghìn đồng/tháng năm 2001- 2002 lên 314,3 nghìn đồng/tháng năm 2003-2004, đến năm 2006 thu nhập bình quân một năm đã tăng lên 6,072.000 đồng[2].

---

[1] *Đời sống người nông dân qua chính sách tam nông,* Báo Điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, ngày 8-1-2008.

[2] Phạm Thắng: *Giải pháp nào cho phát triển nông nghiệp, nông thôn và nông dân hiện nay,* Tạp chí Cộng sản điện tử số 16/2008

Vị thế của giai cấp nông dân cũng như sự phát triển, trưởng thành của lực lượng xã hội hùng hậu này gắn liền với sự phát triển, trưởng thành của Hội Nông dân Việt Nam. Hiện nay với 10.052.260 hội viên, Hội Nông dân Việt Nam là tổ chức chính trị - xã hội của giai cấp nông dân do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo và là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; cơ sở chính trị của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Chức năng của Hội Nông dân Việt Nam là:

- Vận động, giáo dục hội viên, nông dân phát huy quyền làm chủ, tích cực học tập nâng cao trình độ, năng lực về mọi mặt.

- Đại diện giai cấp nông dân tham gia xây dựng Đảng và Nhà nước.

- Chăm lo, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của nông dân Việt Nam.

Thực hiện những chức năng này, trong suốt thời gian qua, Hội Nông dân Việt Nam xứng đáng là một tổ chức chính trị - xã hội đại diện cho giai cấp nông dân, là một bộ phận không thể thiếu trong hệ thống chính trị ở nước ta. Giai cấp nông dân nói chung, Hội Nông dân Việt Nam nói riêng đang là lực lượng quan trọng góp phần thực hiện thắng lợi công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Hội Nông dân Việt Nam tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức hoạt động, xây dựng lực lượng Hội vững mạnh cả về chính trị, tư tưởng, tổ chức và hành động, nâng cao vai trò đại diện tham gia xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng hợp pháp của hội viên, nông dân. Phát huy truyền thống yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội tinh thần cách mạng và lao động sáng tạo của nông dân, cần kiệm, tự lực, tự cường đoàn kết và hợp tác quốc tế; phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng, góp phần thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Hội Nông dân Việt Nam đã có nhiều đổi mới nội dung và phương thức hoạt động, ngày càng làm tốt vai trò nòng cốt, trung tâm trong các phong trào thi đua yêu nước sôi nổi và có hiệu quả của giai cấp nông dân. Hoạt động của các cấp Hội đã góp phần tích cực vào việc giáo dục, tuyên truyền đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; động viên, tập hợp hàng chục triệu hội viên, nông dân hăng hái lao động sản xuất, nâng cao trình độ văn hóa, giữ vững đoàn kết, ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội, xây dựng nông thôn mới.

Trong những năm qua, Hội Nông dân Việt Nam đã tổ chức tốt 3 phong trào thi đua lớn, đó là: *Phong trào nông dân thi đua sản xuất kinh*

doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau xoá đói, giảm nghèo và làm giàu chính đáng. Trong 5 năm qua đã có trên 15 triệu lượt hộ đăng ký và đã có gần 11 triệu lượt hộ nông dân đạt tiêu chuẩn sản xuất giỏi các cấp. Riêng năm 2004 đã có hơn 3 triệu hộ nông dân đạt danh hiệu Hộ nông dân sản xuất kinh doanh giỏi. Đã phối hợp với các ngành chức năng tập huấn kỹ thuật cho hơn 12 triệu lượt hộ nông dân, xây dựng 1,1 vạn điểm trình diễn kỹ thuật, 5,3 vạn cuộc hội thảo có hơn 3 triệu lượt người tham gia. Tổ chức chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho 30 triệu lượt nông dân. Phối hợp với các Ngân hàng để tổ chức tín chấp cho 10,7 lượt triệu hộ vay với số tiền hàng chục ngàn tỷ đồng. Đồng thời đã chủ động trong việc liên kết 4 nhà(nhà nông, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp, nhà quản lý), đào tạo hàng chục vạn lao động nông nghiệp. Phong trào vận động giúp đỡ nông dân nghèo được triển khai thường xuyên và tích cực. Các cấp Hội đã vận động nông dân đóng góp tiền vốn, ngày công lao động, cây, con giống, đã giúp đỡ làm được 38.434 căn nhà tình nghĩa, 68.725 nhà tình thương... Hoạt động của Hội đã giúp cho hơn 1 triệu hộ nghèo cải thiện điều kiện về nhà ở và có thêm nguồn lực để sản xuất, sớm ổn định cuộc sống[1].

Phong trào nông dân thi đua xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn đã được thường xuyên tổ chức thực hiện, đã làm hàng trăm ngàn km giao thông, kênh mương; hàng chục nghìn phòng học, trạm xá và cầu cống, góp phần quan trọng vào xây dựng hạ tầng ở nông thôn.

Phong trào nông dân tham gia xây dựng nông dân văn hóa, làng xã văn hóa, thực hiện nhiệm vụ quốc phòng an ninh cũng đạt nhiều kết quả. Đã có hơn 4 triệu hộ nông dân đạt danh hiệu "Gia đình nông dân văn hóa". Vận động xây dựng nếp sống mới, bài trừ các hủ tục lạc hậu.

Thông qua việc thực hiện nhiệm vụ và các phong trào thi đua, tổ chức của Hội Nông dân Việt Nam đã không ngừng lớn mạnh, đến nay đã có 4 cấp từ Trung ương đến cơ sở, các bản, làng đều có chi hội nông dân. Trình độ của đội ngũ cán bộ Hội ngày một nâng lên, đáp ứng với yêu cầu mới.

Phát huy vai trò của mình, trong 5 năm (2002-2007), Hội đã huy động nông dân cả nước đã đóng góp được 2.840.000 tỷ đồng và trên 60 triệu ngày công, làm mới và sửa chữa 462.000km đường giao thông, 271.000km kênh

---

[1] Vũ Ngọc Kỳ: *Giai cấp nông dân và Hội nông dân Việt Nam - Một chặng đường lịch sử 60 năm xây dựng đất nước*. WWW hoinongdan.org.vn, ngày 19-8-2005.

mương, 40.600 cầu cống, 27.280 phòng học, trạm y tế xã… Đồng thời, các cấp hội nông dân cũng đã vận động hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi đóng góp, xây dựng được 38.434 căn nhà tình nghĩa, 68.725 nhà tình thương, giúp đỡ hơn 1 triệu hộ nghèo cải thiện điều kiện nhà ở, giúp 1.986 hộ nghèo chuộc lại đất bị cầm cố để ổn định lại đất sản xuất[1].

Đến nay, Hội Nông dân Việt Nam đã thiết lập được 249.000 tổ vay vốn của các ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, qua đó giúp gần 8,7 triệu lượt hộ vay với tổng số tiền gần 64.000 tỷ đồng. Ngoài ra, hội còn xây dựng được Quỹ hỗ trợ nông dân với tổng mức vốn lên tới 273,579 tỷ đồng, trực tiếp hỗ trợ cho 430.000 lượt hộ nông dân nghèo vươn lên làm ăn kinh tế. Hiện cả nước đã thu hút được 10.052.260 hội viên vào Hội Nông dân Việt Nam. Cả nước đã có hơn 4,6 triệu hộ gia đình đạt danh hiệu "Nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi". Những địa phương như Hà Nội, TPHCM, Hà Tây, Thái Bình, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tiền Giang… phong trào thi đua sản xuất, kinh doanh giỏi của nông dân đã phát triển như một "làn sóng" có sức lan tỏa mạnh mẽ, mang lại hiệu quả kinh tế rõ rệt. Từ phong trào đã phát động, những năm gần đây, ở nông thôn đã xuất hiện ngày càng nhiều hộ nông dân có mức thu nhập hàng trăm triệu đồng, thậm chí hàng tỷ đồng/năm.

Đời sống của nông dân tuy đã có cải thiện rõ rệt nhưng nhìn chung vẫn còn rất nghèo nàn, lạc hậu và chậm phát triển không chỉ về đời sống vật chất, mà còn cả về đời sống văn hoá, tinh thần. Đánh giá thực trạng này, Nghị quyết Hội nghị TW lần thứ bảy khoá X đã đưa ra nhận định *"Đời sống vật chất và tinh thần của người nông dân còn thấp, tỷ lệ hộ nghèo cao, nhất là đồng bào dân tộc vùng sâu, vùng xa, chênh lệch giàu, nghèo giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng còn lớn, phát sinh nhiều vấn đề xã hội bức xúc"*[2].

Ở nước ta, nghèo đói tập trung ở khu vực nông thôn, hộ nghèo khu vực nông thôn chiếm 90,5% tổng số hộ nghèo toàn quốc, trong đó: nông thôn miền núi chiếm 28%; nông thôn đồng bằng chiếm 62,5% trong tổng số hộ nghèo toàn quốc. Điều này cho thấy phần lớn người nghèo là nông dân, phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp, rất dễ bị tổn thương trong cuộc sống vì những rủi ro khác nhau như ốm đau, bệnh tật hay sự thay đổi bất lợi của môi trường.

---

[1] Vũ Ngọc Kỳ: *Giai cấp nông dân và Hội nông dân Việt Nam - Một chặng đường lịch sử 60 năm xây dựng đất nước,* WWW hoinongdan.org.vn, ngày 19-8-2005.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa X.* Tlđd, tr.123

Sản xuất nông nghiệp là ngành chịu sự tác động mạnh của tự nhiên, có tính rủi ro cao, các vùng chịu ảnh hưởng nhiều của thiên tai hạn hán, bão lũ, dịch bệnh sau một trận bão lũ, biến nông dân trở về tình trạng nghèo đói. Tỷ lệ nghèo đói khá cao ở vùng sâu, vùng xa, vùng núi cao, vùng đồng bào ít người sinh sống; (64% đặc biệt cao hơn trong nhóm các dân tộc ít người: dân số dân tộc chỉ chiếm 14% dân cư nhưng chiếm khoảng 29% trong tổng số người nghèo,hộ nghèo tập trung ở vùng này). Thực trạng này cũng đã được phản ánh trong đánh giá của Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam và Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn. Theo ông Chủ tịch Nguyễn Quốc Cường, hiện nay có 78% hộ nông dân sống chủ yếu dựa vào sản xuất nông - lâm nghiệp mà nông lâm nghiệp chỉ tăng trưởng 3,5%, thấp gấp mấy lần so với mức tăng trưởng chung của nền kinh tế đất nước, trong khi hơn 70% dân số Việt Nam hiện nay vẫn là nông dân. Như vậy, đại bộ phận dân cư vẫn ở khu vực tăng trưởng kinh tế thấp nhất. Bên cạnh đó, giá cả cứ leo thang chóng mặt. Còn Bộ trưởng Cao Đức Phát, ngay trên diễn đàn Quốc hội cũng thừa nhận một thực tế "Điều trăn trở nhất là nước ta đứng thứ hai trên thế giới về xuất khẩu gạo mà vẫn còn hàng trăm ngàn đồng bào quanh năm chỉ được ăn cơm khi ngày lễ, ngày tết và khi ốm". Nói theo cách của Giáo sư Đào Thế Tuấn thì nông dân là những người khởi xướng đổi mới nhưng nay lại ít được hưởng lợi của đổi mới nhất. Nông dân còn quá nghèo, việc giải quyết giảm nghèo chưa gắn liền với phát triển kinh tế nông thôn nên chưa bền vững. Trên thực tế, đúng là đời sống của người nông dân trong gần 20 năm qua đã được cải thiện, thu nhập bình quân đầu người có tăng nhưng trong khi đó giá cả các loại vật tư phân bón, thuốc trừ sâu tăng cao hơn, làm cho thu nhập ròng của nông dân giảm sút. Nông dân là bộ phận nghèo nhất của xã hội. Nông dân ít được hưởng phúc lợi xã hội hơn cả, nhất là về giáo dục, y tế. Những vấn đề xã hội ở nông thôn chưa được giải quyết một cách cơ bản: bảo hiểm thiệt hại do thiên tai và thị trường, bảo hiểm xã hội.

Nghèo đói phổ biến trong những hộ nông dân có thu nhập thấp và bấp bênh. Tỷ lệ hộ đói nghèo của nông dân giảm, nhưng hộ cận nghèo tăng lên, một bộ phận lớn nông dân nằm giáp ranh mức nghèo. Điều này cho thấy tiến bộ đạt được trong việc xoá đói giảm nghèo trong thời gian qua không bền vững, hiện tượng tái nghèo trở nên phổ biến.. Vì không đủ sống, ở nông thôn,

phần lớn nông dân trẻ khỏe, có đào tạo đi tìm việc làm ở thành thị, các khu công nghiệplàm thuê với giá lao động rất thấp và bị đối xử như công dân loại hai. Việc "kéo" lực lượng lao động trẻ khoẻ và có kiến thức ra khỏi địa bàn nông thôn làm xuất hiện tình trạng lao động nông nghiệp tại nhiều địa phương chỉ còn lại chủ yếu là phụ nữ và người cao tuổi, ảnh hưởng không nhỏ đến sự tăng tốc và tính bền vững của sự phát triển nông nghiệp và nông thôn.

Ở vùng sâu vùng xa nhiều trẻ em bỏ học, hiện tượng tái mù chữ khá phổ biến. Ô nhiễm môi trường do quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, ô nhiễm đất, nguồn nước, không khí khá trầm trọng gây ra nhiều bệnh hiểm nghèo cho nông dân, nhưng ít được quan tâm xử lý. Các khoản đóng góp của nông dân tuy có giảm, nhưng vẫn là gánh nặng tâm lý trong điều kiện thu nhập thấp. Việc huy động nhiều khoản đóng góp cao so với thu nhập của họ để xây dựng đường xá nông thôn và phục vụ các hoạt động xã hội khác ở nông thôn (ở một số địa phương có đến 40 khoản đóng góp) như xây dựng đường, điện, trường học, trạm y tế... đã làm giảm mức sống của nông dân.

Trong thời gian qua, cùng với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, việc thu hồi đất nông nghiệp do mở rộng các khu công nghiệp tại các vùng nông thôn cũng ảnh hưởng đến thu nhập và đời sống dân cư vùng này mà chủ yếu là nông dân: mất đất sản xuất, thiếu việc làm, thu nhập thấp và giảm dần. Theo khảo sát mới đây của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội ở vùng đồng bằng sông Hồng, trung bình mỗi hộ bị thu hồi đất có 1,5 lao động mất việc làm, trong khi đó 1 ha đất nông nghiệp hằng năm tạo ra việc làm cho 13 lao động nông nghiệp. Điều đáng chú ý là trong số những người bị mất việc, nhóm người bị ảnh hưởng nhiều nhất ở độ tuổi từ 35 trở lên (trình độ văn hóa, chuyên môn thấp, chưa qua đào tạo nghề phi nông nghiệp), đó là nhóm người thường có trách nhiệm tạo thu nhập chính cho gia đình và ở độ tuổi của họ vấn đề học và chuyển đổi nghề mới không dễ dàng. Việc đẩy mạnh quá trình CNH, HĐH và hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới, việc xây dựng các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đô thị... nhằm đáp ứng các nhu cầu phát triển là một thực tế khách quan. Tuy nhiên, quá trình trên cũng đã và đang làm nảy sinh nhiều vấn đề rất bức xúc ở các địa phương, trong đó vấn đề việc làm của người nông dân sau khi bị thu hồi đất được coi là vấn đề bức xúc nhất. Số nông dân bị mất đất canh tác do quá trình công nghiệp hóa trở thành những hộ khó khăn, kinh tế gia đình đảo lộn, đền bù không thỏa đáng, không được hướng dẫn, đào tạo chuyển đổi việc làm trở nên thất nghiệp. Do đó, số lao

động không có việc làm sau khi bị thu hồi đất tăng nhanh ở tất cả các tỉnh có khảo sát. Tại Hà Nội, tỷ lệ lao động không có việc làm trước khi thu hồi đất là 4,7% đã tăng lên 12,4% sau khi bị thu hồi đất. Hai tỷ lệ tương ứng của các tỉnh khác, như Hải Phòng là 5,1% và 10,8%; Bắc Ninh 5,3% và 7,9%. Số người không có việc làm tăng lên, cơ cấu nghề nghiệp cũng thay đổi: số người chuyển sang buôn bán tăng 2,72%, chuyển sang làm thuê, xe ôm tăng 3,64%, số người làm công việc khác tăng 4,1%, số người gắn với các khu công nghiệp chỉ tăng 2,79%[1].

Trong những năm qua, Nhà nước đã triển khai nhiều chính sách hỗ trợ cho người dân những vùng bị thu hồi đất như chính sách định cư tại chỗ, hỗ trợ đào tạo nghề, chuyển đổi nghề, nhưng do nhiều yếu tố khách quan và chủ quan mà số lượng nông dân mất việc làm, thiếu việc làm vẫn chưa thể khắc phục. Người nông dân hiện vẫn làm các công việc mang tính chất thủ công và thời vụ. Đúng vụ sản xuất nông nghiệp thì công việc của họ là làm ruộng, ngoài thời vụ kể trên phần lớn là họ chuyển sang các lao động phổ thông khác như gia công hàng thủ công truyền thống, buôn bán nhỏ, tham gia các chợ lao động… Do tính chất công việc phổ thông, mang tính thời vụ, nên thu nhập của họ thấp và không ổn định. Thực trạng trên nếu không được khắc phục sớm sẽ trở thành lực cản đối với tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn...

Nhà nước cũng đã có chính sách đền bù cho nông dân khi bị thu hồi đất. Tuy nhiên, sau khi nhận tiền đền bù, giải tỏa nhiều hộ nông dân có một khoản tiền khá lớn. Một số hộ có kinh nghiệm kinh doanh, phát triển ngành nghề phi nông nghiệp đã sử dụng nguồn vốn đó cho mở rộng sản xuất, kinh doanh dịch vụ nên thu nhập và đời sống tăng cao so với trước khi thu hồi đất. Song, đại bộ phận hộ nông dân còn lại không biết cách sử dụng nguồn vốn đó để phát triển sản xuất các ngành nghề phi nông nghiệp. Đồng tiền đền bù hoa màu rất ít ỏi lẽ ra phải được sử dụng để tạo lập việc làm mới, thì gần như tới 70% số gia đình nông dân lại đem sắm sửa những vật dụng sinh hoạt không thiết yếu như: xe máy, ti-vi, xây nhà.. ăn tiêu hoang phí không có kế hoạch, thậm chí sa vào các tệ nạn xã hội như đánh đề, cờ bạc... Theo con số thống kê, từ năm 2002 đến năm 2007, mỗi năm có 2,5 triệu nông dân mất tư liệu sản xuất, rơi vào cảnh "ăn không, ngồi rồi" vì không thể chuyển nghề. Việc giải quyết chế độ chính sách, việc làm cho người nông dân khi đất canh tác, đất ở

[1] Nguyễn Sinh Cúc: *Phát triển khu công nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng và vấn đề nông dân mất đất,* Tạp chí Cộng sản điện tử số 14/2008.

của họ đã chuyển đổi mục đích sử dụng thành các khu công nghiệp, khu đô thị suốt mấy năm qua luôn là "điểm nóng" mà cho đến nay vẫn chưa được cải thiện. Đa số sống ở nông thôn vẫn đang thuộc diện nghèo đói. 63% rủi ro người nông dân hứng chịu là từ dịch bệnh, mất mùa và thiên tai....Cuộc sống người nông dân cũng như đời sống văn hóa ở nông thôn đang bị tụt hậu quá xa so với thành thị. Tình trạng ô nhiễm môi trường diễn ra khắp nơi. Mọi rác thải đang đổ về làng quê, từ chuyện người vi phạm pháp luật về quê sống, người cai nghiện lấy nông thôn làm nơi trú ngụ… "Nông thôn thành bãi rác khổng lồ trên các phương diện vật chất và văn hóa"[1].

Theo khảo sát của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trong 5 năm 2001 - 2005, để phát triển các khu công nghiệp, đô thị và các công trình công cộng,... tổng diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi là 366.440 ha, chiếm gần 4% đất nông nghiệp đang sản xuất, bình quân mỗi năm thu hồi 73.290 ha. Khảo sát trên cho thấy: 60% số hộ bị thu hồi đất vẫn sống dựa vào nông nghiệp, đời sống gặp khó khăn, chỉ 29% số hộ có điều kiện sống cao hơn trước, trong khi có tới 34,5% số hộ có mức sống thấp hơn trước và 36,5% thì như cũ. Một héc-ta đất bị thu hồi ảnh hưởng tới việc làm của trên 10 lao động, có khoảng 2,5 triệu nông dân bị ảnh hưởng đến đời sống, có tỉnh 25% - 30% lao động sau thu hồi đất không có việc làm hoặc việc làm không ổn định. Theo kết quả điều tra của Trường Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội về các đối tượng bị thu hồi đất nông nghiệp, tình hình thu nhập của họ biến động như sau[2].

Bảng 2.1: Mức thay đổi thu nhập các hộ nông dân sau khi bị thu hồi đất so với trước (%).

	Tăng thêm	**Tăng không nhiều**	**Không tăng**	**Giảm**	**Giảm nhiều**
Hà Nội	4,5	13,4	54,5	17,8	9,9
Hải Phòng	5,5	23,0	24,5	24,5	22,5
Bắc Ninh	0,4	8,0	35,5	33,6	22,7
Hà Tây	2,0	22,4	46,9	26,5	2,0

[1] Trần Kim Dung: *Càng trở nên quan trọng vai trò của nông nghiệp nông thôn và nông dân,* Tạp chí Cộng sản điện tử số 13/2008.

[2] Nguyễn Sinh Cúc: *Phát triển khu công nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng và vấn đề nông dân mất đất*. Tạp chí Cộng sản điện tử, số 14/2008.

Một vấn đề nữa đặt ra trong xây dựng giai cấp nông dân là sự chênh lệch giàu nghèo giữa nông dân và dân cư đô thị ngày càng tăng, đặc biệt là ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Hiện trạng về khoảng cách giàu nghèo giữa khu vực thành thị và nông thôn có xu hướng tăng lên do sự doãng ra về cánh kéo giá cả giữa các sản phẩm công nghiệp và nông nghiệp cũng là một thực tế. Số liệu năm 2006 là 47/100; tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn mới) vẫn còn ở mức 18% (ở nhiều vùng sâu, vùng xa tới 40%). Thu nhập bình quân đầu người dân nông thôn chỉ bằng 47,8% thu nhập của người dân thành thị; chênh lệch giữa nhóm có thu nhập thấp nhất và cao nhất dãn ra: năm 2002 là 8,1 lần, năm 2006 đã lên tới 8,4 lần. Theo số liệu thống kê năm 2006, nếu như tỷ lệ nghèo chung ở thành thị chỉ là 3,9 thì tỉ lệ này ở nông thôn là 20,4, riêng vùng Tây Bắc (thấp nhất) là 49%. Năm 2005, mức độ chênh lệch giữa 2 nhóm hộ có thu nhập cao nhất và thấp nhất ở các vùng là: Miền núi, Trung du phía Bắc là 19 lần; Đồng bằng sông Hồng 17 lần; Miền Trung 18 lần; Tây Nguyên 12 lần; Đông Nam Bộ 25 lần ; ĐồngBằng Sông Cửu Long 15 lần. Năm 1993, bình quân tiêu dùng trên đầu người ở thành thị gấp 1,8 lần so với nông thôn và năm 1998 là 2,2 lần[1].

Việc tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản đặc biệt là dịch vụ xã hội chất lượng cao có sự khác biệt rất rõ giữa nông thôn và đô thị. Năm 2004, tỷ lệ người biết chữ của dân số từ 10 tuổi trở lên ở nông thôn là 91,85%, thấp hơn 4,42% so với thành thị (96,34%); mức chi tiêu cho giáo dục, đào tạo, bình quân một người đi học ở thành thị là 1.534.700 đồng, gấp 2,6 lần so với nông thôn. Việc sử dụng các cơ sở y tế có sự khác biệt lớn giữa thành thị và nông thôn, trong khi có 85,63% lượt người sống ở thành thị được điều trị nội trú tại bệnh viện Nhà nước, thì con số này ở nông thôn là 77,46; giá trị đồ dùng lâu bền bình quân 1 hộ ở thành thị đạt 22,5 triệu đồng, trong khi đó , hộ nông thôn đạt 8,2 triệu đồng. Người dân thành thị cơ bản đã tiếp cận được nguồn nước sạch sinh hoạt, còn ở nông thôn mới đạt 6,2%[2]. Theo Tiến sĩ Đỗ Thiên Kính, Trưởng phòng nông thôn, Viện Xã hội học thì: "Khoảng cách giữa thành thị và nông thôn đang ngày càng giãn ra xa hơn 5 - 7 lần. Chênh lệch chủ yếu tập trung vào ăn mặc, đi lại, y tế, giáo dục... Chất lượng học sinh nông thôn với học sinh thành thị vẫn còn cách nhau một trời một vực. Tỷ lệ thất học và bỏ học ở nông thôn cao hơn thành thị. Số người vào được các trường đại

[1] *Nông dân và nỗi buồn hội nhập,* WWW.vietnamnet.com.vn/chinhtri/2007/12/760829.

[2] *Chính sách xã hội nông thôn,* Nxb Lý luận chính trị. H, 2006, tr.127.

học ở nhóm khá và giàu cao gấp 30 lần so với nhóm người nghèo. Với những khoảng cách trông thấy đó, phải nói thẳng một thực tế phũ phàng là nông dân đã và đang bị "tổn thương" nhất". Đáng quan tâm là đồng bằng sông Cửu Long, nơi góp 90% lượng gạo, 70% số trái cây và 60% sản lượng thủy sản của cả nước lại là nơi mà hạ tầng giao thông, học vấn, y tế và nhà ở yếu kém nhất nước. Như vậy, trong khi đất nước đã có những bước tiến về mọi mặt, đời sống của mọi tầng lớp nhân dân được nâng cao thì nông dân là những người được thụ hưởng những thành quả đó ít nhất, họ là những người "đứng ngoài lề của sự phát triển".

Công tác đào tạo nghề cho nông dân còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng được với yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn

Nông dân là chủ thể của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn nhưng trên thực tế trình độ của lao động nông nghiệp còn rất thấp, kỹ năng giản đơn, thiếu nền tảng học vấn để học tập nâng cao trình độ, kiến thức khoa học áp dụng trong sản xuất. Trong quá trình hội nhập kinh tế hiện nay, người nông dân Việt Nam, nói chung thiếu kiến thức khoa học, thiếu kiến thức quản lý đồng ruộng, quản lý trang trại và quản lý kinh tế. Cùng với trình độ học vấn, trình độ chuyên môn và khoa học - kỹ thuật còn rất thấp thì năng lực tư duy kinh tế, tư duy pháp lý và năng lực pháp quyền còn nhiều hạn chế. Bùi Chí Bửu, Viện trưởng Viện Khoa học nông nghiệp miền Nam thì số nông dân giỏi ở nước ta chỉ chiếm khoảng 10%, còn lại là yếu kém, kỹ thuật canh tác tuỳ tiện, và số lượng nông dân này đang có xu hướng tăng dần. Bên cạnh đó, nông dân Việt Nam chịu ảnh hưởng nhiều của tập quán sản xuất nông nghiệp lạc hậu, những thói quen tuỳ tiện, đại khái, nên trong giai đoạn hiện nay nông dân vẫn là đối tượng khó tiếp cận được với những cơ hội để hội nhập có hiệu quả, thậm chí họ còn trở thành đối tượng dễ bị tổn thương, chịu nhiều thiệt thòi nhất khi nước ta tham gia toàn cầu hoá.

Vấn đề đặt ra là phải nâng cao trình độ của người nông dân, đặc biệt là chú trọng đào tạo nghề cho nông dân, nhưng trên thực tế công tác này đang bộc lộ nhiều bất cập, chúng ta vẫn chưa có một chiến lược nào về đào tạo đối với nguồn lao động ở nông thôn.

Theo khảo sát của Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông thôn, cả nước đến năm 2006 vẫn còn 30,6 triệu lao động nông thôn, trong đó 91% chưa qua đào tạo, chỉ có 3% được đào tạo ở mức sơ cấp và trung cấp kỹ thuật.

Mỗi năm nước ta có thêm 1 triệu người đến tuổi lao động. Như vậy, theo mục tiêu, mỗi năm sẽ có khoảng 2 triệu lao động nông thôn cần được đào tạo nghề để chuyển đổi sang các ngành nghề phi nông nghiệp. Tuy nhiên, trong số 163 trường Đại học, 206 trường Cao đẳng mới có 13 trường đào tạo nông lâm ngư nghiệp với khoảng 230.000 sinh viên, học sinh được đào tạo mỗi năm. Hàng năm, năng lực của các cơ sở trên có thể đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho 600.000 - 700.000 lao động nông dân. Con số này chưa đáp ứng được nhu cầu của nông dân và còn xa so với nhu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

Thực trạng lao động nông thôn không được đào tạo đang là một vấn đề lớn khi nhà nước chủ trương phát triển các khu công nghiệp. Theo kết quả điều tra của Trường Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội tại các vùng mất đất do đô thị hóa và xây dựng khu công nghiệp ở vùng đồng bằng sông Hồng, tỷ lệ lao động không được đào tạo nghề, không có chuyên môn rất cao: Hà Nội 76,2%; Hải Phòng 89%; Hà Tây 75% và Bắc Ninh 87%[1].

Bản thân các khu công nghiệp cũng không tạo thêm nhiều việc làm mới đủ sức thu hút lao động nông thôn bị mất hoặc giảm đất nông nghiệp. Nguyên nhân có nhiều, trong đó có nguyên nhân quan trọng là công tác đào tạo nghề của doanh nghiệp nhận đất không được quan tâm nên kết quả đạt được rất thấp. Tỷ lệ lao động mất đất được doanh nghiệp (nhận đất) đào tạo ở Hà Nội là 0,01%, Hà Tây: 0,02%; Hải Phòng: 0%; Bắc Ninh: 0%. Trong khi đó, lao động do Nhà nước đào tạo nghề cho nông dân vùng mất đất cũng không đáng kể: Hà Nội: 0,01%; Hải Phòng: 0%; Bắc Ninh: 1,2%; Hà Tây: 0%. Tỷ lệ lao động do gia đình tự đào tạo có cao hơn nhưng cũng còn xa so với yêu cầu tạo việc làm mới phi nông nghiệp: Hà Nội: 0,9%, Hải Phòng: 0,01%; Bắc Ninh: 0,3% và Hà Tây: 0,09%[2].

Một vấn đề nữa đặt ra là bất cập trong quản lý nhà nước về chuyển đổi nghề nghiệp cho nông dân mất đất. Kế hoạch phát triển khu công nghiệp không gắn với kế hoạch đào tạo nghề cho nông dân. Một số trung tâm đào tạo nghề cho nông dân chỉ biết đào tạo còn không biết nhu cầu thị trường sức lao động, không biết sau đào tạo nông dân có được nhận vào các cơ sở sản xuất

---

[1] Lê Xuân Đăng: *Dạy nghề và tạo việc làm cho nông dân. Giải pháp để phát triển công nghiệp và dịch vụ,* Tạp chí Cộng sản điện tử số 19/2008.

[2] Lê Xuân Đăng: *Dạy nghề và tạo việc làm cho nông dân. Giải pháp để phát triển công nghiệp và dịch vụ,* Tạp chí Cộng sản điện tử số 19/2008.

kinh doanh ở các khu công nghiệp hay không. Tại Hà Nội, số lao động mất đất được đào tạo bằng nguồn vốn của nhà nước, sau đào tạo được nhận vào làm việc là 33%, bằng vốn của gia đình là 45,6%. Cụ thể là lao động đào tạo bằng nguồn vốn của gia đình là 0,19 người/hộ nhưng chỉ có 0,09 người được tuyển dụng nhận vào làm việc tại các doanh nghiệp nhận đất. Như vậy, cứ 1.000 hộ mất đất nông nghiệp có 190 người tự bỏ tiền ra học nghề nhưng cuối cùng chỉ có 90 người được tuyển dụng, còn 100 người thất nghiệp[1]. Tình hình tương tự cũng diễn ra đối với các địa phương khác trong vùng đồng bằng sông Hồng như Hà Tây, Bắc Ninh, Hưng Yên... Lao động do các khu công nghiệp đào tạo tỷ lệ nhận được việc làm cao hơn: Hà Nội 100%, Hải Phòng 100%, nhưng số lượng lao động quá ít. Tuy nhiên, ngay cả các lao động được các khu công nghiệp đào tạo việc làm cũng không ổn định. Do trình độ hạn chế, thời gian đào tạo ngắn, năng lực lao động không cao nên một bộ phận lao động sau một thời gian được nhận vào khu công nghiệp, doanh nghiệp công nghiệp lại xin thôi việc, rơi vào tình trạng thất nghiệp toàn phần hoặc từng phần.

2.3. THỰC TRẠNG XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC

Trong những năm qua, đội ngũ trí thức nước ta đã có bước phát triển nhanh về số lượng và chuyển biến về chất lượng, chiếm 4,5% lực lượng lao động, hoạt động trong nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội, từ Trung ương đến địa phương. Đến giữa năm 2007, nước ta có khoảng 2,6 triệu người có trình độ đại học trở lên, trong đó có trên 18.000 thạc sĩ, 16.000 tiến sĩ và tiến sĩ khoa học và trên 6000 giáo sư, phó giáo sư. Trí thức trong khu vực sự nghiệp chiếm 71%, khu vực hành chính gần 22% và khu vực kinh doanh 7%. Trí thức Việt Nam ở nước ngoài có khoảng 400.000 người, chiếm hơn 10% cộng đồng người Việt Nam đang ở nước ngoài. Trong số đó, có những chuyên gia giỏi đang làm việc ở những lĩnh vực công nghệ cao, như: điện tử, sinh học, vật liệu mới, hàng không vũ trụ và các lĩnh vực quan trọng khác.

Đội ngũ trí thức Việt Nam đã có những đóng góp quan trọng vào sự phát triển đất nước, dân tộc. Đặc biệt trong thời kỳ đổi mới, trí thức Việt Nam đã góp phần trực tiếp cùng toàn dân đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế, xã hội kéo dài nhiều năm; từng bước xóa đói, giảm nghèo, nâng cao chất

[1] Lê Xuân Đăng: *Dạy nghề và tạo việc làm cho nông dân. Giải pháp để phát triển công nghiệp và dịch vụ,* Tạp chí Cộng sản điện tử số 19/2008.

lượng cuộc sống. Sự đóng góp của đội ngũ trí thức thể hiện rõ nét trong những lĩnh vực sau:

Trong lĩnh vực lý luận - chính trị, khoa học xã hội, văn hóa, văn nghệ, đội ngũ trí thức đã xây dựng những luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; góp phần làm sáng tỏ con đường phát triển của đất nước và giải đáp những vấn đề mới, như: kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bước đi của quá trình CNH, HĐH, đổi mới hệ thống chính trị, xây dựng nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân.

Trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật, trí thức Việt Nam đã sáng tạo những sản phẩm, công trình có giá trị về tư tưởng và nghệ thuật, có tác dụng tích cực đối với công chúng; góp phần xây dựng và phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; bồi dưỡng lòng yêu nước, tự hào dân tộc trong đội ngũ trí thức và nhân dân.

Trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, trí thức Việt Nam đã tham gia đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cho đất nước; từng bước nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài. Số liệu Thống kê giáo dục năm 2006-2007 (www.edu.net.vn): Quy mô sinh viên đại học năm 2006-2007 là 1.173.147 và số sinh viên tốt nghiệp đại học năm 2006-2007 là 161.411 người.

Trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, công nghệ, trí thức Việt Nam đã góp phần từng bước nâng cao trình độ khoa học và công nghệ của đất nước, vươn lên tiếp cận trình độ của khu vực và thế giới.

Đó là việc nghiên cứu ứng dụng có chọn lọc nhằm tạo cơ sở cho việc tiếp thu, làm chủ những công nghệ mới, như: công nghệ thông tin, chế tạo vật liệu, di truyền học, sinh học, y sinh cơ bản… Công tác điều tra cơ bản (về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên...) tiếp tục được tăng cường, đạt nhiều kết quả, góp phần cung cấp luận cứ cho các chính sách phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường. Trong lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, xây dựng, viễn thông, thông tin, y tế,… lực lượng lao động trí tuệ đã tạo ra được nhiều sản phẩm có chất lượng cao phục vụ cho đời sống, có sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và thế giới; một số chuyên ngành đạt trình độ quốc tế.

Bộ phận trí thức tham gia công tác lãnh đạo, quản lý đã phát huy tốt vai trò và khả năng, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị, nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, trình độ quản lý của Nhà nước.

Trong lĩnh vực an ninh và quốc phòng, đội ngũ trí thức là lực lượng nòng cốt góp phần nâng cao chất lượng xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, góp phần bảo vệ Tổ quốc, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

Trong quan hệ đối ngoại, trí thức đang mở rộng hoạt động hợp tác về nghiên cứu khoa học, phát triển văn hóa - xã hội, chuyển giao công nghệ, tiếp cận với nhiều thành tựu khoa học nước ngoài, qua đó nâng cao năng lực, khả năng tiếp thu tri thức, làm chủ công nghệ nhập, từng bước nâng cao trình độ khoa học và công nghệ quốc gia.

Đa số trí thức Việt Nam ở nước ngoài luôn hướng về Tổ quốc. Nhiều người đã về nước làm việc, hoạt động trong các lĩnh vực khoa học, công nghệ, giáo dục, đào tạo, kinh tế, văn hóa, xã hội, có những đóng góp thực vào sự phát triển của đất nước.

Về công tác xây dựng đội ngũ trí thức

Trong hơn 20 năm đổi mới, Đảng ta đã ban hành nhiều nghị quyết, trong đó có đề cập đến xây dựng đội ngũ trí thức, đặc biệt là các nghị quyết liên quan đến lĩnh vực giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, định hướng cho việc xây dựng, tạo động lực mạnh mẽ để phát triển và thúc đẩy sự cống hiến, sáng tạo của đội ngũ trí thức. Thực hiện các chủ trương của Đảng, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách về đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng và đãi ngộ đối với trí thức. Có thể nêu những kết quả chính như sau:

Về chính sách đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ trí thức

Đảng và Nhà nước đã có chủ trương, chính sách quan trọng, nhấn mạnh nhiệm vụ "phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao", tạo đà phát triển hệ thống giáo dục và đào tạo, cụ thể là:

- Thực hiện Chiến lược giáo dục 2001-2010, nhất là Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 02-11-2005 của Chính phủ về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020, nội dung, chương trình, phương pháp đào tạo đang được đổi mới, tạo ra những chuyển biến về chất lượng đào tạo.

- Quy hoạch lại hệ thống đào tạo đại học: số lượng các trường đại học tăng (năm 2000 là 69 trường đại học, năm 2007 lên đến 139 trường), mạng lưới cơ sở giáo dục đại học phân bố ở các vùng và các địa phương, đa dạng về loại hình, ngành nghề và phương thức đào tạo; qui mô đào tạo tăng nhanh, từng bước đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân.

- Nhà nước đã đầu tư mạnh cho giáo dục - đào tạo, chi ngân sách đã tăng lên đáng kể (từ 12% chi ngân sách năm 1990 lên hơn 20% năm 2007) và đa dạng hóa nguồn tài chính cho giáo dục - đào tạo.

- Chủ trương xã hội hóa giáo dục đã đi vào cuộc sống, huy động được nhiều nguồn lực xã hội đầu tư cho giáo dục, đào tạo.

- Mở rộng hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, thu hút các dự án đầu tư của nước ngoài; gửi sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh đi đào tạo ở ngoài nước bằng nhiều nguồn vốn khác nhau; cho phép cùng hợp tác đào tạo hoặc các nước đầu tư mở cơ sở đào tạo quốc tế tại Việt Nam.

- Thực hiện chính sách bồi dưỡng và đào tạo lại nhằm cập nhật kiến thức cho đội ngũ trí thức, đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế ở nước ta hiện nay.

b. Về chính sách sử dụng trí thức và tạo môi trường phát huy vai trò của trí thức

Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản pháp luật quy định về chế độ, chính sách đối với đội ngũ trí thức, nổi bật là:

- Luật Khoa học và công nghệ đã tạo hành lang pháp lý và môi trường thuận lợi để trí thức phát huy năng lực sáng tạo.

- Quyết định 134/HĐBT: *Về một số chế độ đãi ngộ đối với công nhân, viên chức Nhà nước ban hành ngày 17 tháng 8 năm 1982* đã khuyến khích hợp tác liên doanh, liên kết giữa các cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ, các trường đại học và cao đẳng, các cá nhân nhà khoa học với các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong hoạt động khoa học và công nghệ.

- Trao quyền chủ động cho các cơ sở nghiên cứu, đào tạo và sản xuất, kinh doanh trong việc thiết lập và mở rộng mọi hình thức liên doanh, liên kết để ứng dụng các thành tựu khoa học và kỹ thuật vào sản xuất và đời sống[1].

- Đổi mới cơ chế quản lý khoa học, theo hướng xóa bỏ cơ chế hành chính, quan liêu bao cấp. Nghị định 35-HĐBT, ngày 28-1-1992: *Về công tác quản lý khoa học và công nghệ* quy định: "Các hợp đồng nghiên cứu khoa học, sản xuất thử không phải chịu thuế; các hợp đồng dịch vụ khoa học và công nghệ không phải nộp thuế lợi tức nhưng phải nộp thuế doanh thu"… đã

[1] Quyết định 14/2004/QĐ-TTg, ngày 20/1/2004: *Về việc cho phép thực hiện cơ chế của Viện Máy và Dụng cụ công nghiệp chuyển thành doanh nghiệp hoạt động khoa học và công nghệ, thí điểm tổ chức theo mô hình công ty mẹ - công ty con.*

mở rộng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở nghiên cứu và triển khai, tạo điều kiện thuận lợi cho đội ngũ trí thức phát huy năng lực của mình.

- Tăng đầu tư và đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Hàng năm, Nhà nước dành ít nhất 2% ngân sách cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Quyết định thành lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ ở các bộ và các tỉnh, thành phố để chi cho việc thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ của ngành và địa phương[1].

- Đầu tư, tài trợ và hỗ trợ cho các hoạt động văn học, nghệ thuật, bước đầu chú trọng đầu tư chiều sâu và hỗ trợ cho các khâu sản xuất, dàn dựng, công bố truyền bá, giải thưởng… tạo điều kiện cho ra đời những tác phẩm có giá trị về tư tưởng và nghệ thuật.

- Nhà nước khuyến khích các trường đại học thành lập các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ[2]; cho phép thí điểm xây dựng các cơ sở sản xuất kinh doanh trong các trường đại học và cao đẳng và các cơ quan nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ công lập[3].

- Một số bộ, ngành, địa phương đã có những chính sách riêng về quy hoạch phát triển nguồn nhân lực, về đào tạo, bồi dưỡng, thu hút, sử dụng, đãi ngộ cán bộ khoa học và công nghệ, khuyến khích tài năng.

Chính sách đãi ngộ, tôn vinh trí thức

Trong thời kỳ đổi mới, Đảng và Nhà nước ta luôn khuyến khích các sáng kiến, sáng chế, động viên hơn nữa lao động sáng tạo của đội ngũ trí thức; trọng dụng, đãi ngộ những người có cống hiến quan trọng; có chính sách chăm lo điều kiện làm việc, lợi ích vật chất và tinh thần của người nghiên cứu, phát minh.

- Điều 35 của Luật khoa học và công nghệ ngày 22-6-2000 qui định: "Nhà nước trọng dụng nhân tài, tạo mọi điều kiện thuận lợi để họ sáng tạo và cống hiến; có chính sách và biện pháp để thu hút nhân tài vào việc thực hiện

---

[1] Nghị định số 122 /2003/NĐ-CP: *Về thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia*.

[2] Theo số liệu của Bộ GD&ĐT, đến cuối năm 2002, hệ thống đại học có 167 tổ chức nghiên cứu và phát triển, trong đó có 20 viện nghiên cứu và 147 trung tâm nghiên cứu triển khai, văn phòng tư vấn.

[3] Quyết định 68/1998/QĐ-TTg: *Về mối quan hệ giữa cơ sở đào đào, cơ sở nghiên cứu với doanh nghiệp nhà nước của cơ sở đó* và Quyết định số 419-TTg tháng 7/1995: *Về cơ chế quản lý các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ*.

các nhiệm vụ khoa học và công nghệ ưu tiên, trọng điểm của Nhà nước;... có chế độ đãi ngộ tương xứng với cống hiến và có chế độ ưu đãi đặc biệt đối với cá nhân có công trình khoa học và công nghệ đặc biệt xuất sắc, có cống hiến lớn đối với đất nước. Nhà nước có chính sách thoả đáng về lương, điều kiện làm việc, chỗ ở đối với cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ".

- Pháp lệnh năm 1985 qui định về các giải thưởng lớn: giải thưởng Hồ Chí Minh và giải thưởng Nhà nước dành cho đội ngũ trí thức. Năm 1995, Thủ tướng Chính phủ đã thành lập Hội đồng giải thưởng Hồ Chí Minh và giải thưởng Nhà nước về văn học, nghệ thuật, khoa học và công nghệ; tổ chức Giải thưởng sáng tạo khoa học và công nghệ...

- Trong Bộ luật dân sự (năm 1995) đã thể hiện rõ các quyền tác giả và quyền sở hữu tác phẩm.

Việc trọng dụng trí thức trong nước đã tác động tích cực đến việc thu hút trí thức người Việt Nam ở nước ngoài.

d. Về chính sách thu hút trí thức người Việt Nam ở nước ngoài

- Nghị quyết 36-NQ/TW ngày 23-6-2004 của Bộ Chính trị *"Về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài"* đã khẳng định: "Hoàn chỉnh và xây dựng hệ thống chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài, phát huy sự đóng góp của trí thức kiều bào vào công cuộc phát triển đất nước. Xây dựng chế độ đãi ngộ thoả đáng đối với những chuyên gia, trí thức người Việt Nam ở nước ngoài có trình độ chuyên môn cao, có khả năng về quản lý, điều hành, chuyển giao công nghệ, kỹ thuật cao cho đất nước, góp phần phát triển nền văn hoá, nghệ thuật của nước nhà"[1].

- Trí thức người Việt Nam ở nước ngoài, tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài được hợp tác phát triển tại Việt Nam. Nhà nước khuyến khích, bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp và được hưởng các ưu đãi về thuế, sử dụng đất và các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật Việt Nam[2].

- Thu hút sự đóng góp của trí thức kiều bào và chuyên gia giỏi của nước ngoài vào công cuộc phát triển đất nước; đãi ngộ những chuyên gia người Việt

---

[1] Nghị quyết số 36/NQ-TW ngày 26/3/2004 của Bộ Chính trị: "*Về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài*".

[2] Điều 47 của Luật khoa học và công nghệ ngày 22/6/2000 và Chỉ thị 280-TTg ngày 12/6/1993: "*Về việc tiếp nhận người nước ngoài đến nghiên cứu khoa học và học tập tại Việt Nam*...**"**

Nam ở nước ngoài có trình độ chuyên môn cao, có khả năng về quản lý, điều hành, chuyển giao công nghệ, kỹ thuật cao...

Nghị quyết Trung ương bảy khóa X đã đánh giá: *"Nhìn chung, công tác trí thức của Đảng và Nhà nước trong những năm qua đã thể hiện coi trọng vị trí vai trò của trí thức, bước đầu tạo điều kiện thuận lợi để đội ngũ trí thức và các hội của trí thức hoạt động, phát triển"*[1].

Những hạn chế và yếu kém trong xây dựng đội ngũ trí thức

So với yêu cầu của sự nghiệp đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước và hội nhập quốc tế, đội ngũ trí thức nước ta còn bộc lộ nhiều hạn chế và yếu kém, biểu hiện cụ thể như sau:

Một là, *số lượng và chất lượng chưa đáp ứng được yêu cầu của sự phát triển đất nước*.

- Trí thức tinh hoa, hiền tài còn ít, chuyên gia đầu ngành còn thiếu, đội ngũ kế cận hẫng hụt.

- Trong nước, chưa có nhiều tập thể khoa học mạnh có uy tín ở khu vực và quốc tế.

- Nhìn chung, hoạt động nghiên cứu khoa học chưa xuất phát và gắn bó mật thiết với sản xuất, kinh doanh; chưa đáp ứng yêu cầu đa dạng, phong phú của thực tiễn, đời sống; nhiều đề tài đã nghiệm thu, nhưng không được áp dụng hoặc không áp dụng được.

- Cơ cấu đội ngũ trí thức có những mặt bất hợp lý về ngành nghề, độ tuổi, giới tính. Các ngành khoa học xã hội - nhân văn, giáo dục, y tế và các dịch vụ xã hội khác chiếm 70,4% lực lượng lao động có trình độ cao đẳng, đại học trở lên, trong đó lĩnh vực kinh doanh và quản lý chiếm 24,7%, đặc biệt lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật chỉ chiếm 25,8%[2].

Hai là, *số lượng các công trình khoa học có chất lượng cao còn ít*. Số công trình được công bố trên các tạp chí có uy tín trên thế giới, số sáng chế được đăng ký quốc tế còn quá ít. Trong 5 năm (2001 - 2005) Việt Nam có 11 đơn đăng ký sáng chế gửi cho Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới, trong khi đó

---

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Hội nghị lần thư bảy Ban Chấp hành Trung ương Khóa X, Tlđd, tr.85.

[2] *Báo cáo số 1699 của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội,* tháng 5-2008.

Inđônêxia có 36 đơn, Thái Lan có 39 đơn, Philippin có 85 đơn, Hàn Quốc có 15.000 đơn, Nhật Bản có 87.620 đơn, Mỹ có 206.710 đơn[1].

Các thành tựu nghiên cứu và ứng dụng đạt được tuy rất đáng trân trọng, song so với tầm khu vực và thế giới vẫn còn khoảng cách khá xa (sự chậm trễ trong việc tạo giống lúa có năng suất và chất lượng cao so với Trung Quốc và Thái Lan là một ví dụ cụ thể).

- Trong khoa học xã hội và nhân văn, nghiên cứu lí luận còn thiếu khả năng dự báo và định hướng, chưa giải đáp được nhiều vấn đề do thực tiễn đổi mới đặt ra, chưa có những công trình sáng tạo lớn, nhiều công trình còn sơ lược, sao chép.

- Trong văn hoá, văn nghệ , còn ít tác phẩm có giá trị xứng tầm với những thành tựu vẻ vang của đất nước, sự sáng tạo và hy sinh lớn lao của nhân dân ta trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; lý luận, phê bình văn học, nghệ thuật còn nhiều hạn chế.

Ba là, *về chất lượng và trình độ đội ngũ trí thức.*

- Trong nhiều cơ quan nghiên cứu, các trường đại học trình độ trí thức tụt hậu so với yêu cầu phát triển của đất nước và so với một số nước tiên tiến trong khu vực, nhất là năng lực sáng tạo, khả năng thực hành và ứng dụng cũng như khả năng giao tiếp bằng ngoại ngữ và sử dụng công nghệ thông tin.

- Một bộ phận trí thức, kể cả những người có trình độ học vấn cao, còn thiếu tự tin, e ngại, sợ bị quy kết về quan điểm, né tránh những vấn đề có liên quan đến chính trị.

- Một số trí thức giảm sút đạo đức nghề nghiệp, thiếu ý thức trách nhiệm và lòng tự trọng, có biểu hiện chạy theo bằng cấp, thiếu trung thực và tinh thần hợp tác.

- Một số trí thức không thường xuyên học hỏi, tìm tòi, trau dồi chuyên môn nghiệp vụ, thiếu chí khí, hoài bão.

- Nhiều trí thức trẻ có tâm trạng thiếu phấn khởi, chạy theo lợi ích trước mắt, thiếu ý chí phấn đấu vươn lên về chuyên môn.

Đối với công tác xây dựng đội ngũ trí thức của Đảng còn những thiếu sót sau:

Một là, *về chủ trương chính sách đối với trí thức.*

---

[1] *Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam đến 2020, 4/2007.*

- Cho đến nay, Đảng và Nhà nước ta vẫn chưa có chiến lược tổng thể về đội ngũ trí thức. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội chưa thực sự lấy khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo làm "quốc sách hàng đầu", làm nền tảng và động lực cho sự nghiệp CNH, HĐH đất nước; chưa gắn với các giải pháp phát huy vai trò đội ngũ trí thức trên tất cả các lĩnh vực hoạt động của đất nước.

- Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách có liên quan đến trí thức, nhưng việc đưa các chủ trương, chính sách đó vào cuộc sống còn chậm, thiếu hiệu quả, có nơi thực hiện thiếu nghiêm túc; có những chủ trương, chính sách không phù hợp với yêu cầu và điều kiện thực tế, có những chủ trương, chính sách đúng đắn, nhưng thiếu những chế tài đủ mạnh, đảm bảo cho việc thực hiện có hiệu quả. Nhìn chung, các chính sách đối với trí thức còn thiếu đồng bộ, còn mang nặng tính hành chính, còn nhiều dấu ấn của cơ chế kế hoạch hóa tập trung.

- Thiếu những chính sách động viên và phát huy khả năng cống hiến của trí thức vào việc tham gia giải quyết những vấn đề trọng yếu của quốc gia. Các chính sách cụ thể về việc làm, điều kiện làm việc, tiền lương, tiền thưởng, tôn vinh... chưa thực sự trở thành động lực thúc đẩy tính năng động, sáng tạo của trí thức.

Hai là, *về trách nhiệm của cấp ủy đảng và chính quyền.*

- Một số cán bộ đảng và chính quyền chưa nhận thức đúng về vai trò, vị trí của trí thức; đánh giá, sử dụng trí thức không đúng với năng lực và trình độ, ngay cả những trí thức đầu ngành, dẫn đến tâm tư nặng nề trong đội ngũ trí thức.

- Một số cán bộ lãnh đạo, quản lý chỉ chú trọng đến vốn tiền, vật chất mà chưa coi trọng nguồn nhân lực có trình độ cao.

- Vẫn còn hiện tượng ngại tiếp xúc, đối thoại, không thực sự lắng nghe, thậm chí quy chụp, nhất là khi trí thức phản biện những chủ trương, chính sách, những đề án, dự án do các cơ quan lãnh đạo và quản lý đưa ra.

Ba là, *về tổ chức và đánh giá trí thức.*

- Tổ chức các hội của trí thức ở Trung ương và địa phương chưa đủ mạnh để tập hợp trí thức.

- Công tác tổ chức cán bộ, công tác quản lý, nhất là khâu đánh giá, sử dụng trí thức còn nhiều điểm không hợp lý, thiếu chính sách và cơ chế tạo

điều kiện thuận lợi cho trí thức chuyên tâm cống hiến, phát triển và được xã hội tôn vinh bằng chính kết quả hoạt động chuyên môn, nghề nghiệp.

- Thiếu những cơ chế thích hợp để phát hiện, tuyển chọn, bồi dưỡng, trọng dụng nhân tài.

Bốn là, *về đào tạo đội ngũ trí thức*.

- Các chủ trương, chính sách đào tạo đội ngũ trí thức chưa đồng bộ. Hệ thống giáo dục còn lạc hậu, chưa đủ sức đáp ứng nhu cầu về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực trình độ cao.

- Thiếu chính sách đủ mạnh thu hút trí thức người Việt Nam ở nước ngoài tham gia giải quyết những vấn đề của đất nước và tạo điều kiện cho trí thức trong nước được giao lưu, hợp tác, làm việc ở các trung tâm khoa học và văn hóa lớn trên thế giới.

Năm là, *về cơ chế tài chính cho các hoạt động nghiên cứu khoa học*.

- Cơ chế và chính sách tài chính hiện hành trong các hoạt động khoa học và công nghệ, văn hóa và văn nghệ còn nhiều bất cập.

- Trên thực tế cơ chế trên đã gây nhiều khó khăn, buộc trí thức phải tìm cách đối phó, làm giảm chất lượng của các công trình sáng tạo, lãng phí thời gian, công sức, tiền của, ảnh hưởng tới uy tín và danh dự của trí thức.

2.4. THỰC TRẠNG CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI

Chỉ số phát triển con người (Human Development Index) - HDI do Chương trình phát triển của Liên hiệp quốc (UNDP) đề xướng vào năm 1990 và đã được nhiều quốc gia, khu vực sử dụng để đo đạc, đánh giá mức độ phát triển con người ở các cấp cộng đồng. HDI được coi như một thước đo thành tựu tổng hợp trung bình của mỗi cộng đồng ở ba phương diện cơ bản của sự phát triển con người: sức khoẻ được đo bằng tuổi thọ trung bình; kiến thức đo bằng tỷ lệ biết chữ của người lớn và tỷ lệ nhập học các cấp giáo dục tiểu học, trung học và đại học; mức sống đo bằng GDP bình quân đầu người.

Ở nước ta, cho đến nay đã có hai báo cáo Quốc gia phát triển con người Việt Nam được công bố. Báo cáo về phát triển con người Việt nam lần đầu tiên được công bố năm 2001 và Báo cáo Quốc gia năm 2006 về phát triển con người Việt Nam.

Những bản báo cáo này là những tiền đề, cơ sở để chúng ta tìm hiểu tiếp tục bổ sung những dữ liệu về phát triển con người Việt nam cho đến nay.

Chỉ số phát triển người (HDI) ở cấp quốc gia:

Báo cáo quốc gia về phát triển con người Việt nam năm 2006 chỉ rõ: Mức độ phát triển con người Việt nam, phản ánh qua chỉ số HDI đã được cải thiện trong giai đoạn 1999 - 2004. HDI đã tăng 6,1% từ mức dưới 0,69 năm 1999 lên khoảng 0,73 vào năm 2004. Như vậy, sự phát triển con người Việt nam đã có bước tiến đáng kể. Mức tăng HDI là kết quả của sự gia tăng của tất cả các chỉ số cấu thành. Chỉ số GDP bình quân đầu người của Việt Nam tăng nhanh nhất, hơn 19%, và đóng góp 4,3, điểm phần trăm hay 70,5% vào tốc độ tăng HDI. Trong khi đó, các chỉ số về tuổi thọ và giáo dục tăng chậm hơn. Các chỉ số này chỉ đóng góp tương ứng 0,82 và 0,97 điểm phần trăm, hay 13,5% và 16% vào tốc độ tăng HDI, nhỏ hơn nhiều so với đóng góp của chỉ số GDP bình quân đầu người. Kết quả đóng góp của giáo dục dường như không gây bất ngờ nếu xét về thực chất và những thắc mắc, lo ngại của xã hội những năm qua về các chương trình cải cách giáo dục và chất lượng dạy và học của ngành giáo dục - đào tạo.

Bảng 2.2: Tốc độ tăng HDI (không tính theo năm) và đóng góp theo chỉ số cấu thành có thể thấy rõ trong bảng sau[1].

	1999	**2004**	**Tốc độ tăng (không tính theo năm)**	**Đóng góp điểm %**	**Đóng góp %**
GDP	0,467	0,556	19,02	4,30	70,54
Tuổi thọ	0,765	0,782	2,22	0,82	13,49
Giáo dục	0,835	0,855	2,41	0,97	15,97
HDI	0,689	0,731	6,10		

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê (TCTK, 1999), TCTK (2004a), TCTK(2004b) và tính toán của TCTK.

Về chỉ số HDI của Việt Nam, Báo cáo quốc gia về phát triển con người Việt Nam năm 2006 cũng nhận định: Việt Nam chưa tận dụng hết tiềm năng, nếu xét thu nhập bình quân đầu người. Mặc dù có mức tăng trưởng ấn tượng, chỉ số GDP bình quân đầu người năm 2004 vẫn bị coi là dưới mức trung bình:

[1] *Phát triển con người Việt Nam 1999-2004: Những thay đổi và xu hướng chủ yếu,* Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.3.

nghĩa là thấp hơn 0,6. Ngược lại, các chỉ số về tuổi thọ và giáo dục lại tương đối cao. Tuy có thu nhập thấp, Việt Nam đã quyết tâm thúc đẩy và phổ cập giáo dục. Nhờ có quan điểm này cùng việc thực hiện nhiều biện pháp chính sách của Đảng và Chính phủ, người dân đã có thể tiếp cận giáo dục một cách dễ dàng hơn. Tăng trưởng GDP tạo điều kiện tăng đầu tư xã hội vào giáo dục chỉ bổ sung thêm cho thành công này. Nhìn chung, xét theo giá trị tuyệt đối chỉ số phát triển con người Việt Nam, giáo dục vẫn có đóng góp đáng kể, đồng thời vẫn còn rất nhiều vấn đề thực sự cần xử lý.

Cùng với sự tăng lên của chỉ số HDI, Các chỉ số bần cùng (HPI), và chỉ số bình đẳng giới của Việt Nam cũng được cải thiện.

Chỉ số bần cùng phản ánh mức độ nghèo khổ ở Việt Nam đã giảm từ 21,1 năm 1999 xuống còn 15,1 năm 2004. Trên thực tế, giảm nghèo là lĩnh vực thành côn công nhất của Việt Nam trong việc thực hiện cam kết MDGs (mục tiêu phát triển thiên niên kỷ) do UNDP (Chương trình phát triển của Liên hiệp quốc) phát động.

Việt Nam cũng đã đạt những tiến bộ về chỉ số bình đẳng giới (GDI). Năm 2004, chỉ số bình đẳng giới đạt khoảng 0,73[1], trong đó chỉ số bình đẳng phân phối thu nhập ở mức gần 0,74, các chỉ số bình đẳng giáo dục và bình đẳng tuổi thọ ở mức khoảg 0,72. Tuy nhiên cần lưu ý là chỉ số phát triển giới vẫn chưa tính đến một số khía cạnh khác. Chẳng hạn như, trong năm 2004, tỷ lệ người lớn không biết chữ của nam là 5,4 % trong khi đó của nữ là 10,2 %. Bên cạnh đó việc trao quyền cho phụ nữ cũng còn hạn chế. Tỷ lệ nữ trong Hội đồng nhân dân cấp tỉnh khoá 1999 -2004 trung bình chỉ vào khoảng 21,1 %. Nữ giới mới chiếm 27,3 % tổng số đại biểu Quốc Hội khoá XI (2002 - 2007).

Số liệu của UNDP cũng cho thấy sự thăng tiến về chỉ số phát triển con người của Việt Nam. Tuy nhiên, so sánh chỉ số HDI của Việt Nam với các nước khác trong khu vực, thì những tiến bộ của Việt Nam dường như không đáng kể so với các nước khác trong khu vực (khối ASEAN và các nước châu Á khác : Trung Quốc, Ấn độ, Hàn Quốc, Nhật Bản). Thứ tự xếp hạng HDI trong khu vực rất ít thay đổi. Ở Đông Nam Á, Báo cáo phát triển con người của UNDP năm 2005 cho thấy: năm 2003, chỉ số HDI của Việt Nam chỉ cao hơn

[1] *Phát triển con người Việt Nam 1999-2004: Những thay đổi và xu hướng chủ yếu, Tldd*, tr.4, 5, 6.

những nước như Inđônexia, Mianma, Campuchia và Lào, trong khi thấp hơn hẳn so với các nước như: Philipin, Thái lan, Malaixia, Brunây và Singapo. So với các nước châu Á khác, xét về phát triển con người, Việt Nam phải rất lâu mới đuổi kịp Nhật Bản và Hàn Quốc mặc dù có thứ hạng cao hơn Ấn Độ. Trung Quốc là một đất nước rộng lớn, có nhiều điều kiện chính trị xã hội gần với Việt Nam nhất cũng có chỉ số HDI cao hơn Việt Nam. Mặt khác, tốc độ tăng HDI của Việt Nam trong giai đoạn này thấp hơn tốc độ tăng HDI của Lào, Mianma và Campuchia - những nước có thứ hạng HDI thấp hơn. Xét trên khía cạnh này, cũng thấy Việt Nam còn thua kém Trung Quốc và Ấn Độ.

Theo báo cáo phát triển con người 2007 của UNDP công bố ngày 28 tháng 11 năm 2007 tại Hà Nội, HDI của Việt Nam trong lần báo cáo này là 0,733 đứng thứ 105 trong 177 nước so sánh (tăng 4 bậc so báo cáo phát triển con người 2006). So sánh với các nước trong khu vực, thứ hạng HDI của Việt Nam không thay đổi, vẫn đứng sau Singapo (25), Thái Lan (78), Philippin (90), Trung Quốc và đứng trên Inđônêxia (107), Lào (130), Campuchia (131) và Mianma (132),…[1].

Cụ thể hơn, so sánh trong Đông Nam Á, Việt Nam cải thiện tương đối tốt hệ thống y tế, thể hiện qua xếp hạng về tuổi thọ chỉ thấp hơn Singapo, Brunây và Malaixia. Trong khi đó, mặc dù được cho là có thành tựu, chỉ số giáo dục của Việt Nam chỉ cao hơn Inđônêxia, Miama, Campuchia và Lào. Xếp hạng GDP bình quân đầu người thậm chí còn đáng lo ngại hơn khi Việt Nam ở vị trí thấp hơn thấp hơn nhiều so với các nước Đông Nam Á, ngoại trừ Mianma, Campuchia và Lào. So với Nhật Bản, Hà Quốc, Trung Quốc và Ấn Độ, xếp hạng tương đối của Việt Nam trong từng lĩnh vực phát triển con người cũng tương tự như xếp hạng theo chỉ số HDI. Riêng về xếp hạng theo chỉ số GDP bình quân đầu người, Việt Nam cũng đứng sau Ấn Độ (xem bảng sau). Những so sánh này cho thấy thành tựu phát triển con người của Việt Nam chưa nổi trội. Thậm chí nếu xu hướng này vẫn tiếp diễn, nước ta sẽ phải đối mặt với rất nhiều thách thức trong việc tiến kịp các nước trong khu vực.

[1] Xem báo Lao động online ngày 29/11/2007.

Bảng 2.3: HDI của Việt Nam so với các nước khác trong khu vực[1].

	1999	**2000**	**2001**	**2002**	**2003**	**% thay đổi (1999- 2003)**
Việt Nam	0,682 (101)	0,688 (109)	0,688 (109)	0,691 (112)	0,704 (108)	3,22
Các nước ASEAN						
Singapo	0,876 (26)	0,885 (25)	0,884 (28)	0,902 (25)	0,907 (25)	3,53
Brunây	0,857 (32)	0,856 (32)	0,872 (31)	0,867 (33)	0,866 (33)	1,05
Malaixia	0,774 (56)	0,782 (59)	0,790 (58)	0,793 (59)	0,796 (61)	2,84
Thái Lan	0,757 (66)	0,762 (70)	0,768 (74)	0,768 (76)	0,778 (73)	2,77
Philippin	0,749 (70)	0,754 (77)	0,751 (85)	0,753 (83)	0,758 (84)	1,20
Inđônêxia	0,677 (102)	0,684 (110)	0,682 (112)	0,692 (111)	0,697 (110)	2,95
Mianma	0,551 (118)	0,552 (127)	0,549 (131)	0,551 (132)	0,578 (129)	4,90
Campuchia	0,541 (121)	0,543 (130)	0,556 (130)	0,568 (130)	0,571 (130)	5,55
Lào	0,476 (131)	0,485 (143)	0,525 (135)	0,534 (135)	0,545 (133)	14,50
Các nước châu Á khác						
Nhật Bản	0,928 (9)	0,933 (9)	0,932 (9)	0,938 (9)	0,943 (11)	1,62
Hàn Quốc	0,875 (27)	0,882 (27)	0,879 (30)	0,888 (28)	0,901 (28)	2,97
Trung Quôc	0,718 (87)	0,762 (96)	0,721 (104)	0,745 (94)	0,755 (85)	5,15
Ấn Độ	0,571 (115)	0,577 (124)	0,590 (127)	0,595 (127)	0,602 (127)	5,43

Nguồn: Phát triển con người Việt Nam 1999 - 2004: những thay đổi và xu hướng chủ yếu,Tlđd.

[1] So sánh này sử dụng dữ liệu HDI từ năm 1999 đến 2003 của UNDP, có thể không nhất quán với số liệu tính toán của Tổng cục Thống kê. Con số trong ngoặc đơn là thứ hạng trong bảng xếp hạng của UNDP hằng năm.

Bảng 2.4: So sánh về phát triển con người năm 2006 giữa Việt Nam và các nước ASEAN

	HDI	**Thứ hạng trong 177 nước so sánh**
Việt Nam	0,709	109
Các nước ASEAN		
Xingapo	0,916	25
Brunây	0,871	33
Malaixia	0,805	60
Thái Lan	0,784	72
Philippin	0,763	84
Inđônêxia	0,711	108
Mianma	0,581	130
Campuchia	0,583	129
Lào	0,553	133
Các nước châu Á khác		
Nhật Bản	0,949	7
Hàn Quốc	0,912	26
Trung Quôc	0,768	80
Ấn Độ	0,611	126

Nguồn: UNDP, 2006.

Bảng 2.5: Bảng so sánh Việt Nam với các nước khác trong khu vực năm 2003[1].

	GDP	**Tuổi thọ**	**Giáo dục**	**HDI**	**Xếp hạng HDI**
Việt Nam	0,54	0,76	0,82	0,74	109
Các nước ASEAN					
Xingapo	0,92	0,89	0,91	0,97	25
Brunây	0,88	0,86	0,86	0,866	33
Malaixia	0,76	0,80	0,83	0,796	61
Thái Lan	0,72	0,75	0,86	0,778	73
Philippin	0,63	0,76	0,89	0,758	84
Inđônêxia	0,59	0,70	0,81	0,697	110
Mianma	0,39	0,59	0,76	0,587	129
Campuchia	0,51	0,52	0,69	0,571	130
Lào	0,48	0,49	0,66	0,545	133
Các nước châu Á khác					
Nhật Bản	0,94	0,95	0,94	0,943	11
Hàn Quốc	0,87	0,87	0,97	0,901	28
Trung Quôc	0,65	0,78	0,84	0,755	85
Ấn Độ	0,56	0,64	0,61	0,602	127

Nguồn: UNDP, 2005

[1] *Phát triển con người Việt Nam 1999-2004: Những thay đổi và xu hướng chủ yếu*,Tldd.

Trong giai đoạn này phải nhận thấy một điều là Việt Nam có tốc độ giảm chỉ số bần cùng (HPI) nhanh nhất trong khu vực, tuy nhiên về xếp hạng theo chỉ số HPI, Việt Nam vẫn chỉ đứng trên Mianma, Campuchia, Lào và Ấn Độ. Tình trạng nghèo khổ của Việt Nam vẫn rất nghiêm trọng so với Singapo, Malaixia, Nhật bản, Hàn Quốc, và cả so với Trung Quốc là nước có diện tích và dân số lớn hơn ta gấp rất nhiều lần.. Điều này càng cho thấy, mặc dù có những thành tích đáng kể về phát triển kinh tế xã hội, Việt Nam vẫn là một nước nghèo và cần phải có nhiều nỗ lực mới có thể tiến kịp các nước trong khu vực.

Nhìn chung có thể nhận thấy rõ rằng từ năm 1991 đến nay, với chính sách đổi mới, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chỉ số HDI của Việt Nam liên tục tăng, Việt Nam đã vượt nhiều nước có thu nhập bình quân đầu người GDP cao hơn trong các lĩnh vực như tuổi thọ, Việt Nam xếp thứ 56/177, tỷ lệ biết chữ ở người lớn, xếp thứ 57/177. Hơn nữa Việt Nam đã liên tục duy trì tăng trưởng kinh tế và phát triển con người. Song cũng phải nhận ra rằng Việt Nam không phải là nước duy nhất, hay một số ít nước đạt được thành tích trong việc cải thiện chỉ số phát triển con người HDI và tốc độ tăng HDI của ta đang có chiều hướng sụt giảm.

Về HDI của Việt Nam, tổ chức Liên hiệp quốc ở Việt Nam có nhận xét: Tăng trưởng kinh tế cao và cải cách hệ thống thuế, nhất là hiệu quả thu thuế, đã làm tăng nguồn thu ngân sách nhà nước, qua đó tăng được chi tiêu cho giáo dục và y tế. Trong y tế, để giảm bớt gánh nặng cho ngân sách nhà nước mà vẫn đảm bảo cho người dân tiếp cận được các dịch vụ y tế, Việt Nam đã cho phép thu phí điều trị cơ bản. Kết quả là thu chính thức cho các cơ sở y tế đã tăng khoảng 33% từ năm 1994 đến năm 2000, mặc dù đóng góp của nguồn này vào tổng chi của các cơ sở y tế công vẫn còn hạn chế[1].

Việc tăng nguồn thu như vậy cho phép các bệnh viện nâng cấp thiết bị y tế, mua thuốc tốt hơn và tạo ra động lực làm việc cho nhân viên thông qua lương thưởng. Song song với đó, Chính phủ cũng miễm giảm phí y tế để giúp người nghèo và người có khó khăn. 63% những khoản miễm giảm như vậy là cho người nghèo và người cận nghèo trong khi chỉ 20% những khoản miễn giảm như vậy cho người giàu và người cận giàu. Cuối năm 2002, Chính phủ đã

[1] *Liên hiệp quốc ở Việt Nam*, 2005, tr.5.

quyết định thành lập Quỹ dự phòng y tế cho người nghèo (HCFP). Kết quả là 11 triệu người đã nhận được lợi ích từ HCFP, nhưng mức độ áp dụng của những chương trình như vậy còn khác biệt rất lớn theo khu vực, từ 58% ở khu vực miền núi phía Bắc đến 90% ở đồng bằng sông Hồng và miền Đông Nam Bộ[1].

Việt Nam cũng đã thể chế hoá quy định bảo hiểm y tế bắt buộc, bắt đầu với các doanh nghiệp nhà nước và các công ty tư nhân có ít nhất 10 nhân công. Tuy nhiên, tỷ lệ tham gia trong bảo hiểm y tế vẫn còn thấp, chỉ đạt khoảng 20%. Trong số đó, chỉ 90% số người nghèo đóng góp vào bảo hiểm y tế, tỷ lệ tương ứng trong số người giàu là khoảng 36%[2].

Trong lĩnh vực giáo dục, mặc dù Nhà nước vẫn giữ vai trò chủ đạo trong cung cấp dịch vụ giáo dục ở tất cả các cấp, các trường tư thục và trường bán công ngày càng trở nên phổ biến và có vai trò quan trọng hơn. Năm 2004, những trường học này chiếm 47% tổng học sinh ở cấp trung học phổ thông (số liệu của Liên hiệp quốc năm 2005). Ngoài ra, các hộ gia đình đã phải đóng góp nhiều hơn. Chi phí tính trên đầu học sinh có sự khác biệt rất lớn giữa các vùng mặc dù quỹ Nhà nước đã được phân bổ công bằng hơn. Kết quả là cơ sở giảng dạy nói riêng và chất lượng giáo dục nói chung cũng khác biệt giữa các vùng, yếu kém nhất là Tây Bắc, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long. Mặc dù tăng nhanh hơn, song tỷ lệ học sinh hộ gia đình nghèo đến trường học vẫn thấp hơn đáng kể tỷ lệ đến trường của học sinh hộ giàu. Khác biệt về tỷ lệ học sinh đến trường vẫn tồn tại giữa người Kinh và người dân tộc thiểu số.

Chỉ số HDI ở cấp vùng

Từ năm 1991 đến nay, chỉ số HDI ở tất cả các vùng đều tăng mặc dù với tốc độ khác nhau. Điều này phản ánh nỗ lực của Đảng, Chính phủ và chính quyền các cấp trong việc thúc đẩy phát triển con người trên mọi miền đất nước.

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục thống kê, Báo cáo Quốc gia về phát triển con người Việt Nam năm 2006[3] cho biết:

---

[1] Bộ Y tế, 2004, trích dẫn trong *Liên hiệp quốc ở Việt nam*, 2005, tr.14.

[2] Bộ Y tế và Tổng cục Thống kê, 2002.

[3] *Phát triển con người Việt Nam 1999-2004: Những thay đổi và xu hướng chủ yếu,* Tldd, tr.10-19.

Từ năm 1999 đến năm 2004, Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Hồng là hai vùng có chỉ số HDI cao nhất, tương ứng là 0,792 và 0,757. Trong khi đó Tây Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có mức độ phát triển con người thấp nhất với chỉ số HDI lần lượt là 0,611 và 0,646. Tuy nhiên đây lại là hai vùng có tốc độ cải thiện chỉ số HDI nhanh nhất với mức tăng tương ứng là 8,2 % và 8,0 %. So với năm 1999, sự thay đổi xếp hạng năm 2004 chỉ diễn ra giữa vùng Bắc Trung Bộ và vùng Đồng bằng sông Cửu Long: Bắc Trung bộ tụt hạng từ vị trí thứ tư xuống thứ năm, còn Đồng bằng sông Cửu Long lại tiến từ vị trí thứ năm lên vị trí thứ tư.

Ở tất cả các vùng, chỉ số HDI tăng bắt nguồn từ việc cải thiện mọi chỉ số cấu thành. Như vậy, sự phát triển con người thể hiện trên tất cả các mặt chứ không chỉ tập trung vào một khía cạnh đơn lẻ như tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, hai chỉ số GDP bình quân đầu người và chỉ số giáo dục đóng góp phần lớn cho tốc độ tăng chỉ số HDI, còn đóng góp của chỉ số về tuổi thọ còn hạn chế.

Trong giai đoạn 1999 - 2004, xét theo mức tăng chỉ số GDP, Đông Bắc là vùng ấn tượng nhất với tốc độ tăng trưởng khoảng 24,4 %, hay trung bình 4,46 %/ năm. Chính điều này đã đóng góp đáng kể vào việc rút ngắn khoảng cách phát triển giữa vùng này và các vùng khác trong nước. Trái lại, Tây Nguyên lại là vùng có GDP bình quân đầu người tăng chậm, khoảng 12,8 % trong giai đoạn 1999 - 2004, hay trung bình 2,4 %/ năm. Nhưng chính Tây Nguyên lại có mức tăng cao nhất về chỉ số giáo dục, khoảng 8,2%. Nếu xu hướng này vẫn tiếp tục, cải thiện về giáo dục sẽ đóng góp nhiều hơn vào sự phát triển kinh tế - xã hội và con người ở Tây Nguyên. Trong khi đó, giáo dục ở Đồng bằng Sông Hồng và Đông Nam Bộ phát triển chậm với tốc độ tăng của chỉ số giáo dục tương ứng khoảng 0,03 % và 1,8 % - thấp hơn rất nhiều so với mức bình quân của cả nước. Đây là điều rất đáng quan tâm, cho dù tỷ lệ đi học ở hai vùng này là cao, bởi sự trì trệ trong phát triển giáo dục có thể đặt ra nhiều thách thức, ít ra là trong dài hạn đối với việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển con người ở các trung tâm kinh tế - xã hội của đất nước.

Tương tự với chỉ số HDI, chỉ số nghèo khổ (HPI) giảm ở tất cả các vùng. Vùng có tốc độ giảm chỉ số nghèo khổ nhanh nhất là Đồng bằng Sông Hồng (khoảng 42,3 %), và chậm nhất ở Tây Bắc (9,7%). Với kết quả đầy ấn

tượng, Đồng bằng Sông Hồng đã vượt qua Đông Nam Bộ để trở thành vùng có chỉ số nghèo khổ thấp nhất. Năm 2004 vùng Tây Bắc vẫn có chỉ số nghèo khổ cao nhất. Đáng chú ý là tỷ người không tiếp cận được nước sạch ở Tây Bắc thậm chí còn tăng từ 57,1% năm 1999 lên 57,7 % năm 2004. Với mức cải thiện khiêm tốn nhất trong giảm tình trạng nghèo khổ, Tây Bắc tiếp tục tụt hậu xa hơn các vùng khác của đất nước.

Đáng lưu ý là trong giai đoạn 1999 - 2004, tăng trưởng HDI ở cấp vùng không có mối quan hệ rõ ràng. Về nguyên tắc, xét theo ý nghĩa của tăng trưởng kinh tế và trình độ giáo dục, có thể lập luận rằng tăng trưởng HDI cấp vùng có xu hướng gắn với mức giảm tình trạng nghèo khổ của vùng. Nhưng trên thực tế Đồng bằng sông Hồng có tốc độ tăng HDI thấp nhất lại là vùng có mức giảm HPI (chỉ số nghèo khổ) ấn tượng nhất. Trái lại, Tây Bắc là vùng có tốc độ tăng HDI nhanh nhất, song mức giảm HPI lại kém thuyết phục nhất. Đáng ngạc nhiên hơn là những vùng có tỷ lệ tăng trưởng GDP nhanh hơn lại thường có mức giảm HPI chậm hơn; tức là tăng trưởng GDP có quan hệ ngược chiều với mức giảm HPI. Điều này ở chừng mực nào đó cho thấy sự bất bình đẳng nội vùng trong phân phối lợi ích từ tăng trưởng.

Bảng 2.6: Chỉ số HDI theo vùng và toàn quốc năm 2004

Tỉnh	Tỷ lệ đi học của các cấp giáo dục (%)	Tuổi thọ (năm)	Tỷ lệ biết chữ của người trưởng thành (%)	GDP bình quân đầu người (nghìn VNĐ)	Chỉ số tuổi thọ bình quân	Chỉ số giáo dục	Chỉ số GDP	HDI	Xếp hạng HDI
Đồng bằng sông Hồng	76,0	74,5	96,2	8340	0,83	0,89	0,55	0,757	
Đông Bắc	73,6	69,6	90,4	4847	0,74	0,85	0,46	0,684	
Tây Bắc	65,3	67,6	76,0	3546	0,71	0,72	0,40	0,611	
Bắc Trung Bộ	78,4	71,3	93,9	4594	0,77	0,89	0,45	0,704	
Duyên hải Nam Trung Bộ	78,5	71,7	92,8	6571	0,78	0,88	0,51	0,722	
Tây Nguyên	73,9	65,4	88,2	4335	0,67	0,83	0,43	0,646	
Đông Nam Bộ	71,1	73,7	93,6	21799	0,81	0,86	0,70	0,792	
Đồng bằng sông Cửu Long	61,5	72,1	89,8	7093	0,79	0,80	0,52	0,702	
Toàn Quốc	72,1	71,9	92,2	8845	0,78	0,85	0,56	0,731	

Nhìn chung, từ năm 1991 đến nay, với những thành tựu của quá trình đổi mới, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cả ba chỉ số về giáo dục, về tuổi thọ bình quân và thu nhập bình quân đầu người ở nước ta đã được cải thiện đáng kể đã làm cho chỉ số phát triển người (HDI) liên tục tăng, tuy nhiên tốc độ tăng ở từng giai đoạn có nhanh chậm khác nhau, song có xu hướng tăng liên tục.

Tuy nhiên, nếu so sánh với các quốc gia khác trên thế giới, không phải chỉ nước ta mới có chỉ số phát triển con người liên tục tăng. Đặc biệt trong các báo cáo phát triển con người của UNDP năm 2005 , 2006, 2007 thì tốc độ tăng trưởng HDI của nước ta lại có chiều hướng sụt giảm.

So sánh trong nước, các chỉ số cấu thành HDI như giáo dục, tuổi thọ và mức sống cũng chưa có được một sự tăng trưởng đồng bộ. Điều đó cũng cho biết tính bền vững của sự tăng trưởng vẫn đang là vấn đề đòi hỏi các cấp các ngành quan tâm giải quyết. Sự chênh lệch và quan hệ ngược chiều giữa GDP và HDI, Giữa chỉ số giáo dục và HDI giữa các tỉnh và trong nội tỉnh cũng nói lên một hiện thực là bất bình đẳng về phân phối thu nhập và về hưởng lợi từ tăng trưởng kinh tế vẫn đạng hiện tồn và đó là những vấn đề văn hoá - xã hội mà chính quyền các cấp ở nước ta cần phải quan tâm coi trọng tính bền vững trong quá trình phát triển.

2.5. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

Trong 20 năm qua, công tác giáo dục - đào tạo và phát triển nguồn nhân lực đã thu được những thành quả quan trọng. Cho đến năm học 2007-2008, cả nước có gần 23 triệu học sinh, sinh viên, tăng 2,86% so với năm học 2000-2001; trong đó số học sinh học nghề tăng 2,14 lần; số học sinh trung cấp chuyên nghiệp tăng 2,41 lần; số sinh viên cao đẳng, đại học tăng 1,75 lần, nâng tỷ lệ sinh viên cao đẳng, đại học trên một vạn dân tăng 1,6 lần, số học viên cao học và nghiên cứu sinh tăng 2,5 lần.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo theo các trình độ khác nhau tăng từ 20% vào năm 2000 lên 31,5% vào năm 2007.

Mạng lưới trường lớp được phát triển rộng khắp trong toàn quốc. Về cơ bản đã xóa được "xã trắng" về giáo dục mầm non; trường tiểu học đã có ở tất

cả các xã, trường trung học cơ sở có ở xã hoặc cụm liên xã, trường trung học phổ thông có ở tất cả các huyện. Các cơ sở đào tạo nghề, cao đẳng và đại học được thành lập ở hầu hết các địa bàn dân cư lớn, các vùng, các địa phương, đặc biệt ở vùng chậm phát triển như Tây Bắc, Tây Nguyên, đồng bằng sông Cửu Long. Các tỉnh và nhiều huyện miền núi đã có trường nội trú và bán trú cho con em các dân tộc thiểu số.

Hiện nay, cả nước có trên 9.000 trung tâm học tập cộng đồng, gần 700 trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh và huyện, 1.300 trung tâm tin học, nhiều trường đại học triển khai các chương trình đào tạo từ xa. Ngoài ra, có nhiều cơ sở đào tạo ngoại ngữ và bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ có yếu tố nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam. Một xã hội học tập đã hình thành rõ nét ở Việt Nam.

Nội dung dạy học và kiến thức của học sinh phổ thông đã có tiến bộ, toàn diện hơn. Trình độ hiểu biết, năng lực tiếp cận tri thức mới của một bộ phận học sinh, sinh viên được nâng cao. Số đông sinh viên tốt nghiệp đại học, cao đẳng có hoài bão lập thân, lập nghiệp và có tinh thần tự lập và đại bộ phận đã có việc làm. Chất lượng đào tạo của một số ngành đào tạo khoa học và công nghệ đã được nâng cao một bước.

Trong những năm gần đây, công tác *quản lý chất lượng* đã đặc biệt được chú trọng. Đã hình thành các tổ chức chuyên trách về đánh giá và kiểm định chất lượng. Ngoài Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng cấp trung ương được thành lập vào tháng 8/2008, phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng đã được thành lập tại 55 trong số 63 Sở Giáo dục và Đào tạo, 55 đơn vị chuyên trách về đảm bảo chất lượng được thành lập ở các trường đại học và cao đẳng. Tới tháng 7/2008, đã có 114 trường đại học tự đánh giá, trong đó có 40 trường được đánh giá ngoài.

Các trường phổ thông chất lượng cao được hình thành ở nhiều địa phương. Nhiều trường đại học đã tổ chức dạy học theo các chương trình tiên tiến quốc tế. Tới tháng 7/2008 có 24 chương trình đào tạo tiên tiến quốc tế đang được sử dụng ở một số trường đại học; trong số đó, một số chương trình do các giáo sư của các đại học uy tín quốc tế thực hiện giảng dạy trực tiếp bằng tiếng Anh. Đã tăng cường sự gắn kết giữa hoạt động khoa học công nghệ với hoạt động đào tạo sau đại học, tập trung vào các lĩnh vực: công

nghệ sinh học, công nghệ thông tin, công nghệ vật liệu, khoa học nông-lâm-ngư và khoa học giáo dục. Để đáp ứng tốt hơn yêu cầu cung cấp nhân lực cho các lĩnh vực kinh tế-xã hội, nâng cao hiệu quả đào tạo, trong 2 năm gần đây ngành giáo dục đào tạo đã tích cực đẩy mạnh việc thực hiện đào tạo gắn với nhu cầu xã hội.

Hòa chung với sự đổi mới chương trình, sách giáo khoa và tài liệu dạy học theo Nghị quyết 40/2000/QH của Quốc hội, phương pháp giáo dục ở các nhà trường đã bước đầu được đổi mới theo tinh thần phát huy tính năng động, chủ động và tích cực của người học, đồng thời tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào quá trình dạy và học. Chuẩn nghề nghiệp của đội ngũ giáo viên ở các cấp học và trình độ đào tạo đã và đang được xây dựng làm cơ sở cho việc đánh giá và bồi dưỡng giáo viên theo chuẩn.

Đến 12/2007 đã có 40/64 tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; 40/64 tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ của cả nước là 94%; số năm học trung bình của dân số từ 15 tuổi trở lên là 9,6. Sự khác biệt về trình độ học vấn giữa nam và nữ ngày càng được thu hẹp. Về cơ bản nước ta đã đạt được sự bình đẳng nam nữ trong giáo dục cơ bản.

Các lực lượng xã hội tham gia ngày càng tích cực vào việc huy động trẻ đến trường, giám sát, đánh giá và hiến kế cho giáo dục, xây dựng cơ sở vật chất trường học, đầu tư mở trường, đóng góp kinh phí cho giáo dục dưới nhiều hình thức khác nhau. Ngân sách nhà nước đầu tư cho giáo dục tăng liên tục từ 15,5% năm 2001 lên 20% năm 2007. Trong năm 2007, khoảng 25% tổng chi phí của xã hội cho học tập là đóng góp của người dân. Bên cạnh đó, cũng đã huy động được sự đóng góp của các doanh nghiệp, các tổ chức chính trị-xã hội và đầu tư nước ngoài.

Các cơ sở giáo dục ngoài công lập ngày càng phát triển. Vào năm học 2007-2008, cả nước có gần 6.000 cơ sở giáo dục mầm non, 95 trường tiểu học, 33 trường trung học cơ sở, 651 trường trung học phổ thông, 308 cơ sở dạy nghề, 72 trường trung cấp chuyên nghiệp và 64 trường cao đẳng, đại học là các cơ sở giáo dục ngoài công lập. Số học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục ngoài công lập ngày càng tăng. Năm học 2007-2008, tỷ lệ học sinh, sinh viên ngoài công lập là 15,6%, trong đó tỷ lệ học sinh phổ thông là 9%;

học sinh trung cấp chuyên nghiệp là 18,2%; học nghề là 31,2%; sinh viên cao đẳng, đại học là 11,8%.

Công bằng xã hội trong giáo dục đã được cải thiện, đặc biệt tăng cơ hội học tập cho trẻ em gái, trẻ em người dân tộc, con em các gia đình nghèo và trẻ em khuyết tật. Việc miễn, giảm học phí, cấp học bổng và các chính sách hỗ trợ khác đã tạo điều kiện cho đại bộ phận con em các gia đình nghèo, diện chính sách được học tập, trước hết ở các cấp học phổ cập. Từ năm học 2007-2008, học sinh học nghề, sinh viên cao đẳng, đại học có hoàn cảnh khó khăn được vay vốn với số lượng lớn để học; *53% số học sinh sinh viên cả nước được miễn giảm học phí*.

Giáo dục ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa có tiến bộ rõ rệt. Đến năm học 2007-2008 có 278 trường dân tộc nội trú của trung ương, tỉnh, huyện và cụm xã, với khoảng 86.000 học sinh; các trường, lớp hoà nhập và chuyên biệt đã thu hút hơn 250.000 trẻ khuyết tật đi học.

Công tác quản lý giáo dục đã có nhiều chuyển biến. Công tác quản lý chất lượng đã được chú trọng với việc tăng cường hệ thống đánh giá và kiểm định chất lượng. Năm 2008, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã hoàn thành việc xây dựng *đề án đổi mới cơ chế tài chính trong giáo dục đào tạo*, trong đó có đề án học phí. Việc phân cấp quản lý giáo dục cho các địa phương và sở giáo dục được đẩy mạnh, đặc biệt tăng quyền chủ động cho các cơ sở giáo dục trong tuyển dụng giáo viên, sử dụng ngân sách, tổ chức quy trình giáo dục, tổ chức thực hiện kế hoạch dạy học, thực hiện chương trình, sách giáo khoa phù hợp với đặc điểm đối tượng học sinh và điều kiện cụ thể của từng vùng miền. Cải cách hành chính trong toàn ngành giáo dục được đẩy mạnh. Cơ chế "*một cửa*" được triển khai thí điểm tại cơ quan Bộ và 63/63 văn phòng của các Sở giáo dục. Công nghệ thông tin được ứng dụng mạnh mẽ trong quản lý ngành.

Mặc dù đã đạt được một số thành tựu cơ bản nhưng giáo dục nước ta vẫn còn những bất cập và yếu kém:

- Cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân chưa đồng bộ, thiếu tính liên thông giữa các cấp học và các trình độ đào tạo, trong đó giáo dục nghề nghiệp chưa được quan tâm đúng mức. Cách thức tổ chức phân luồng trong hệ thống giáo dục còn thể hiện nhiều lúng túng. Tình trạng mất cân đối giữa cơ cấu trình độ,

cơ cấu ngành nghề đào tạo chậm được khắc phục, chưa đáp ứng được yêu cầu nhân lực của xã hội.

- *Chất lượng giáo dục còn thấp so với yêu cầu phát triển của đất nước trong thời kỳ mới*. Sự phát triển quy mô giáo dục ở các cấp học, ngành nghề và trình độ đào tạo trong những năm qua đã đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập của nhân dân, nhưng chất lượng giáo dục chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước và còn thấp so với trình độ của các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới. Trong giáo dục chưa giải quyết được *mâu thuẫn giữa phát triển số lượng với nâng cao chất lượng*. Trong nhiều năm gần đây, quy mô giáo dục đại học phát triển, số lượng các trường cao đẳng, đại học tăng mạnh trong khi các điều kiện về đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất - kỹ thuật nhà trường chưa phát triển đủ để đảm bảo được chất lượng đào tạo của các cơ sở này.

- *Nội dung, phương pháp giáo dục từ mầm non đến phổ thông đã được đổi mới nhưng còn bộc lộ nhiều hạn chế; chương trình giáo dục đại học chậm đổi mới, chưa đáp ứng được mục tiêu giáo dục*. Còn có những nội dung trong chương trình giáo dục ở các cấp học và trình độ đào tạo không thiết thực, nặng về lý thuyết, nhẹ về thực hành, chưa gắn với yêu cầu xã hội, chưa phù hợp với nhu cầu và khả năng học tập của mọi đối tượng học sinh. Phương pháp dạy học về cơ bản vẫn theo lối truyền thụ một chiều, đòi hỏi người học phải ghi nhớ máy móc, không phát huy được tư duy phê phán, tư duy sáng tạo và tinh thần tự học ở người học.

- *Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục chưa đáp ứng được nhiệm vụ giáo dục trong thời kỳ mới*. Còn thiếu quy hoạch tổng thể đào tạo đội ngũ nhà giáo từ mầm non đến đại học dẫn đến tình trạng đội ngũ nhà giáo vừa thừa, vừa thiếu, vừa không đồng bộ về cơ cấu. Ở các trường cao đẳng, đại học, số giảng viên có trình độ thạc sỹ và tiến sỹ còn quá ít. Phương thức đào tạo trong các nhà trường sư phạm chậm đổi mới, chất lượng đào tạo còn thấp dẫn đến tình trạng trình độ chuyên môn và nghiệp vụ của một bộ phận nhà giáo chưa đáp ứng được yêu cầu nâng cao chất lượng. Bên cạnh sự nỗ lực của tuyệt đại bộ phận, một số nhà giáo còn có biểu hiện vi phạm đạo đức lối sống, làm ảnh hưởng xấu tới uy tín của người thầy trong xã hội. Công tác bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhà giáo còn thiếu hiệu

quả. Các chế độ chính sách đối với nhà giáo chưa thỏa đáng, chưa tạo được động lực phấn đấu vươn lên trong bản thân mỗi người thầy.

- *Cơ sở vật chất kỹ thuật nhà trường còn thiếu thốn và lạc hậu*. Mặc dù tình hình cơ sở vật chất kỹ thuật nhà trường trong những năm gần đây đã có nhiều cải thiện rõ rệt nhưng tính đến năm 2007 vẫn còn 11% số lớp học ở tình trạng lớp học tạm, phòng học cấp 4 cũ nát, nhất là ở vùng sâu, vùng xa; thư viện, phòng thí nghiệm, phòng học bộ môn và các phương tiện dạy học còn thiếu và lạc hậu, nhất là ở các trường đại học.

- Mặc dù đã phổ cập giáo dục tiểu học trong cả nước và hơn nửa số tỉnh, thành phố đã phổ cập THCS, nhưng nhìn chung *trình độ dân trí* chưa cao, chưa đáp ứng tốt yêu cầu của sự nghiệp CNH, HĐHvà hội nhập kinh tế quốc tế. Nhìn vào tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT hai năm học gần đây (2006 - 2007, 2007 - 2008), chúng ta không khỏi lo ngại cho thực trạng dân trí của đất nước. Năm học 2007 - 2008, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT của tỉnh Hà Tây (cũ) là 66,83%, tỷ lệ tốt nghiệp bổ túc trung học là 46,31%. Tỷ lệ như vậy của tỉnh Bắc Kạn là 43% và 30%, của tỉnh Cao Bằng là 40,55% và 55,23%, của tỉnh Bạc Liêu là 64,66% và 7,78%. Cũng năm học này, 3 trường không có một học sinh nào tốt nghiệp trung học phổ thông, trong đó riêng tỉnh Thừa Thiên Huế đã có 2 trường là Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Phú Lộc và Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện A Lưới. Bên cạnh đó, tình trạng học sinh bỏ học có xu hướng gia tăng. Từ năm học 2002 - 2003 đến nay, năm nào cũng có trên một nửa triệu học sinh bỏ học, cộng dồn từ đó đến nay, cả nước có trên 2 triệu học sinh nói không với học hành. Theo báo cáo của Bộ giáo dục và Đào tạo, học kỳ I năm học 2007 - 2008, cả nước đã có 114.000 học sinh bỏ học. Riêng tỉnh Đồng Nai, học kỳ I năm học 2007 - 2008 đã có 3.300 học sinh bỏ học (tiểu học: 243 em, THCS: 1.713 em, THPT: 1.319 em). Địa phương có tỷ lệ học sinh bỏ học cao nhất lại là Thành phố Biên Hoà (500 em)[1]. Đối với cán bộ, công chức, theo thống kê của Bộ Nội vụ, đến tháng 2 - 2007, còn: 233 cán bộ, công chức cơ sở chưa chưa biết chữ, 5644 người mới tốt nghiệp THCS. Về chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ chủ chốt ở cơ sở, 93.802 người chưa qua đào tạo, 82.432 người chưa được đào tạo kiến thức về quản lý nhà nước[2].

---

[1] Báo *Tiền Phong*, số 64, ra ngày 4/3/2008.

[2] Theo *Vietnamnet*, số 773447, tháng 3/2008.

- *Về thể lực,* những năm qua mặc dù thể lực người Việt Nam đã có những bước phát triển rõ rệt, nhưng nhìn chung vẫn "thấp, bé, nhẹ cân" (nam thanh niên cao trung bình 163,7 cm, nữ thanh niên cao trung bình 159 cm).Trước năm 1945, người Việt Nam cao hơn người Nhật 2cm. Hiện nay, người Nhật cao hơn người Việt Nam 10cm. Theo một nghiên cứu của GS.TS. Dương Nghiệp Chí (Viện Khoa học TDTT), so sánh chiều cao thanh niên Việt Nam với thanh niên Thái Lan, nam thanh niên Việt Nam thấp hơn 4cm, nữ thanh niên Việt Nam thấp hơn 2cm; còn so sánh thanh niên Việt Nam với thanh niên Nhật Bản, nam thanh niên Việt Nam thấp hơn 7cm, nữ thanh niên Việt Nam thấp hơn 4cm. So với chuẩn quốc tế, nam thanh niên Việt Nam thấp hơn 13,1cm, nữ thanh niên Việt Nam thấp hơn 10,7cm. Nếu nhân loại dẫm chân tại chỗ, không cao thêm, thì phải hơn 70 năm nữa, chiều cao người Việt Nam mới đạt chuẩn quốc tế. Tình trạng suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi còn cao. Mỗi năm ở Việt nam có 7000 trẻ em bị tử vong liên quan đến suy dinh dưỡng. Năm 2007 có 1,6 triệu trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng nhẹ cân (21,2%), 2,6 triệu trẻ em suy dinh dưỡng thấp còi (33,9%). Trên thực tế thì cứ 3 trẻ em Việt Nam có một trẻ em không đạt tiêu chuẩn về chiều cao. Đấy thực sự là một thách thức lớn đối với việc phát triển con người Việt Nam trong những năm tới.

Đề cập đến hạn chế về thể lực của con người Việt Nam, không thể không nói đến tình trạng bệnh tật hiện nay. Theo số liệu mới nhất của Viện Răng - Hàm - Mặt quốc gia, tỉ lệ mắc bệnh sâu răng ở trẻ em từ 9 - 11 tuổi là 54, 6%, từ 15 - 17 tuổi là 68,6 %, người lớn trên 45 tuổi là 89,7%. Theo GS.TS. Nguyễn Bá Đức, Giám đốc Bệnh viện K Trung ương, trung bình mỗi năm Việt Nam phát hiện 150.000 bệnh nhân ung thư mới và 75.000 người chết vì căn bệnh này. Đến tháng 2/2006, cả nước đã có 104.659 người nhiễm HIV/ AIDS, trong đó 17.443 người đã chuyển sang AIDS, 10.118 người tử vong do AIDS, 70% người nhiễm HIV/ AIDS ở độ tuổi thanh niên, trên 60% trong số đó nghiện ma tuý; 93% số huyện, hơn 50% xã, phường có người nhiễm HIV/ AIDS[1].

Dân số Việt Nam tăng nhanh, mỗi năm tăng thêm 1,1 triệu dân là một áp lực lớn đối với một quốc gia chậm phát triển. Dự báo chỉ 20 năm nữa, dân số

[1]Theo báo N*hân Dân*, số 18497 ra ngày 1/4/2006.

Việt Nam sẽ vượt ngưỡng 100 triệu người, trong đó tỷ lệ nam/nữ sẽ là 116/100- sự mất cân bằng giới tính là đáng lo ngại.

2.6. VỀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÃ HỘI Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội đã khẳng định :*"Chính sách xã hội đúng đắn vì hạnh phúc con người là động lực to lớn phát huy mọi tiềm năng sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội"*[1]. Đồng thời *Cương lĩnh...* xác định phương hướng của chính sách xã hội là: phát huy nhân tố con người trên cơ sở đảm bảo công bằng, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ công dân, kết hợp tốt tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội; giữa đời sống vật chất và đời ssóng tinh thần, giữa đáp ứng các nhu cầu trước mắt và chăm lo lợi ích lâu dài; giữa cá nhân, tập thể và cộng đồng xã hội. Trong gần 20 năm vừa qua việc thực hiện chính sách xã hội ở nước ta đã có những chuyển biến lớn, tạo nên một diện mạo mới của đời sống xã hội.

Về thực hiện chính sách lao động và việc làm

Giải quyết việc làm là chính sách xã hội cơ bản của Đảng và Nhà nước ta. Để thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, Đảng và Nhà nước đã có những quan điểm đổi mới và đề ra biện pháp đúng đắn để giải quyết việc làm, coi giải quyết việc làm vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển. Nghị quyết Đại hội VII đã nhấn mạnh *"Phương hướng quan trọng nhất để giải quyết việc làm là thực hiện tốt chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, coi trọng cả phát triển sản xuất và dịch vụ. Kết hợp giải quyết việc làm tại chỗ với phân bố lao động theo vùng lãnh thổ, xây dựng các khu kinh tế mới, hình thành các cụm kinh tế - kỹ thuật - dịch vụ nhỏ ở nông thôn, các thị trấn, thị tứ, đồng thời mở rộng xuất khẩu lao động. Đa dạng hoá việc làm và thu nhập để thu hút lao động của mọi thành phần kinh tế"*[2]. Đại hội VIII đưa ra chủ trương: khuyến khích mọi thành phần kinh tế, mọi công dân, mọi nhà đầu tư mở mang ngành nghề, tạo nhiều việc làm cho người lao động. Tại Đại hội IX, Đảng ta khẳng định "*Giải quyết việc làm là yếu tố quyết định để phát huy nhân tố con người,*

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội,* Tldd, tr.13.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII,* Tlđd, tr. 75.

ổn định và phát triển kinh tế, làm lành mạnh xã hội, đáp ứng nguyện vọng chính đáng và yêu cầu bức xúc của nhân dân"[1].

Xuất phát điểm của chính sách việc làm của Việt Nam là giải quyết việc làm trên cơ sở phát triển kinh tế gắn với giải quyết các vấn đề xã hội và kết hợp giữa hiện đại với thủ công tiến lên hiện đại. Mục tiêu của chính sách việc làm là có nhiều chỗ để làm việc, giảm tỷ lệ thất nghiệp. Để thực hiện mục tiêu này, Chính phủ đã phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm.

Thực hiện chương trình này, Chính phủ và các tổ chức chính trị - xã hội đã có nhiều cố gắng trong tổ chức chỉ đạo thực hiện, số người được giải quyết việc làm trong giai đoạn 1991-1995 tăng dần qua các năm (tốc độ trung bình 2% mỗi năm, tương đương khoảng 1 triệu người). Trong 3 năm 1991-1993, giải quyết được 2,45 triệu chỗ làm việc, trong 2 năm 1994 -1995, giải quyết 2,5 triệu chỗ làm việc mới. Nhờ vậy, tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị và các khu công nghiệp tập trung giảm từ 9-12% (năm 1991- 1992) xuống còn trên 6% (1994).

Trong 3 năm (1994-1996), bình quân mỗi năm tăng 192.409 việc làm ở khu vực thành thị, đạt tốc độ tăng 3,08%, vượt mức độ tăng lực lượng lao động ở khu vực này. Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị từ năm 1994-1996 có xu hướng giảm, bình quân mỗi năm 0,1%. Ở nông thôn tính đến năm 1996, tỷ lệ thiếu việc làm giảm từ mức 40% xuống còn 26,6% so với lực lượng lao động thời kỳ 1988-1990[2].

Thực hiện Quyết định số 120/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng ngày 11/4/1992 về thành lập Quỹ Quốc gia giải quyết việc làm, vai trò của Nhà nước chuyển từ tạo việc làm trực tiếp sang gián tiếp thông qua các chính sách, nguồn lực hỗ trợ như Chương trình mục tiêu quốc gia về giải quyết việc làm, Quỹ Quốc gia giải quyết việc làm... Từ năm 1992 đến 1999, Quỹ đã cho vay hơn 90.000 dự án với số vốn 3 nghìn tỷ đồng, tạo ra được 3 triệu chỗ làm việc bằng khoảng 25% số chỗ làm việc tăng thêm hàng năm[3]. Nguồn vốn cho vay từ Quỹ Quốc gia hỗ trợ việc làm đã tạo một cú hích khuyến khích nhân dân đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh tạo việc làm. Theo ước tính từ các dự án

---

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX,* Tlđd, tr. 210.

[2] Mai Ngọc Cường: *Chính sách xã hội nông thôn,* NXB Lý luận chính trị, Hà Nội, 2006, tr. 45-47.

[3] Lê Đăng Doanh: *Tăng trưởng kinh tế và chính sách xã hội ở Việt Nam trong quá trình chuyển đổi từ năm 1991 đến nay*, NXB lao Động, Hà Nội, 1996, tr. 118.

vay vốn được phê duyệt, phần vốn đối ứng do dân bỏ ra gấp hai lần vốn hỗ trợ của Quỹ; như vậy trong 5 năm qua, nhân dân đầu tư thêm khoảng 6000 tỷ đồng. Qua đó, có thể thấy, vốn ngân sách Nhà nước đầu tư cho quỹ tuy còn thấp (1.417,8 tỷ đồng bằng 0,35% vốn đầu tư phát triển toàn xã hội) song đã có những tác động tích cực đến tạo việc làm, giải quyết các vấn đề bức xúc của xã hội. Việc tổ chức triển khai Quyết định số 327/HĐBT về phủ xanh đất trống, đồi trọc đem lại kết quả khả quan, trong 3 năm 1993-1995, cả nước đã phủ được 12 vạn ha rừng; trồng mới 7,8 vạn ha rừng, 5 vạn ha cây công nghiệp; chăn nuôi 15.000 đại gia súc với số vốn 3.200 tỷ đồng, đã giải quyết việc làm cho 40 vạn người. Chương trình tín dụng nông thôn cho vay qua Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn có số dư đến cuối năm 1993 khoảng 8 tỷ đồng, đã giải quyết việc làm cho khoảng hơn 1 triệu người ở khu vực nông thôn, góp phần chuyển dịch lao động, cơ cấu sản xuất.

Mặt khác, thông qua các chương trình giải quyết việc làm của các đoàn thể quần chúng như Hội Phụ nữ, Đoàn thanh niên, Hội Nông dân, Tổng liên đoàn lao động Việt Nam, Hội Cựu chiến binh, hoạt động của các trung tâm xúc tiến việc làm,… đã tạo việc làm cho các hội viên của mình bằng nguồn vốn tự huy động được. Phát biểu tại Diễn đàn về Chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói giảm nghèo và việc làm giai đoạn 2001-2005. Ngày 3/12/2005, Nguyên Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội Nguyễn Thị Hằng đã khẳng định: Nhờ nỗ lực của Chính phủ, các doanh nghiệp, người lao động, các tổ chức xã hội và cộng đồng, trong 5 năm qua (từ 1996 đến 2000), số người có việc làm tăng từ 34,6 triệu người lên 40,7 triệu người, tức là tăng 6,1 triệu, bình quân mỗi năm tăng khoảng 1,2 đến 1,3 triệu người. Nhìn chung số lao động thu hút vào làm việc trong nền kinh tế thời kỳ 1996-2000 có xu hướng tăng hơn so với thời kỳ năm năm trước đó, đã giảm tỷ lệ thất nghiệp khu vực đô thị xuống còn 6,5%, nâng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn lên xấp xỉ 75% năm 2000 [1].

Thông qua các chương trình này, chất lượng lao động cũng được nâng lên. Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng từ 10% (1996) lên 20% (2000), trong đó, số qua đào tạo nghề là 13,4%. Cơ cấu lao động đã có bước chuyển dịch rõ nét theo hướng tăng lao động trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng từ 13% (1996) lên 22% (năm 2000); lao động khu vực nông - lâm - ngư nghiệp giảm từ

[1] Nguyễn Thị Thanh: *Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo thực hiện chính sách xã hội,* Luận án tiến sĩ khoa học lich sử, Học viên Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội, 2004.

67,5% (năm 1996) xuống còn 61,3% (năm 2000). Thu nhập của người lao động cũng được nâng lên một bước. Nhiều hộ gia đình có tích luỹ mua sắm thiết bị máy móc cho sản xuất và và tiện nghi sinh hoạt gia đình, nhiều công trình cơ sở được xây dựng góp phần tạo điều kiện thúc đẩy kinh tế phát triển, nhiều hộ gia đình ở nông thôn làm kinh tế giỏi đã xuất hiện. Qua thực hiện các chương trình đã góp phần tác động làm thay đổi tập quán canh tác của người dân, xoá được tình trạng độc canh lâu đời, đã hình thành các tổ chức sản xuất tập thể một cách tự nguyện, đa dạng và phong phú.

Các hoạt động hỗ trợ phát triển thị trường lao động được tổ chức ở nhiều địa phương. Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách tạo thuận lợi cho các hoạt động giao dịch trên thị trường. Đến nay, trên địa bàn cả nước có 150 trung tâm giới thiệu việc làm và hàng nghìn doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực tư vấn, giới thiệu việc làm và cung ứng lao động, hàng năm giới thiệu tư vấn cho hàng triệu lượt người có việc làm. Các hội chợ việc làm, phiên chợ việc làm, tháng việc làm, điểm hẹn việc làm, sàn giao dịch việc làm,... được tổ chức thường xuyên, tích cực gắn kết người lao động và người sử dụng lao động; đưa thông tin đến người lao động ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa, tạo cơ hội cho người lao động có khả năng tìm kiếm việc làm phù hợp với khả năng, nguyện vọng của bản thân. Tính đến năm 2007, cả nước đã có trên 20 hội chợ việc làm được tổ chức ở 14 tỉnh, thành phố, thu hút 722 đơn vị tham gia thuộc các thành phần kinh tế, thu hút trên 20 vạn người tham gia, số người đăng ký tìm việc làm khoảng 12.500 người.

Thị trường xuất khẩu lao động được củng cố, ổn định tại từng khu vực và được mở rộng một cách có chọn lọc phù hợp với sự vận động của thị trường. Cho đến nay, lao động Việt Nam đã làm việc ở gần 40 quốc gia và vùng lãnh thổ. Cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tích cực: tăng lao động công nghiệp; giảm lao động dịch vụ. Việc làm và thu nhập của người lao động ổn định.

Bên cạnh những kết quả đạt được, vấn đề lao động, việc làm vẫn là vấn đề bức xúc, còn nhiều việc cần khắc phục. Các văn bản, chính sách về lao động, việc làm ra đời nhưng việc ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện chưa đầy đủ, chưa thực sự theo sát thực tiễn, hiệu quả triển khai thực hiện chính sách còn chậm, lúng túng và thấp. Công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện chính sách chưa được thường xuyên, việc xử lý chưa nghiêm minh, ảnh hưởng không tốt đến việc giải quyết việc làm và thị trường lao động.

Chất lượng việc làm chưa cao, tính ổn định, bền vững trong việc làm thấp, hiệu quả tạo việc làm còn thấp, nhu cầu có việc làm vẫn là vấn đề bức xúc của xã hội, chuyển dịch cơ cấu lao động chậm, lao động chủ yếu làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp (54,7%), lao động ở khu vực nông thôn chiếm chủ yếu (75%), gây sức ép lớn về giải quyết việc làm.

Thị trường lao động Việt Nam đã bước đầu hình thành và phát triển nhưng tập trung chủ yếu ở các tỉnh, thành phố lớn có nhiều các khu công nghiệp và ở 3 vùng kinh tế trọng điểm. Ở các địa phương khác, thị trường lao động còn ở mức độ sơ khai. Lao động phân bố không đều, chủ yếu ở nông thôn và đồng bằng. Hệ thống thông tin thị trường lao động chưa hoàn thiện, hệ thống giao dịch việc làm chưa mạnh, chủ yếu vẫn là hình thức trực tiếp giữa người lao động và người sử dụng lao động. Các chính sách về tiền lương, tiền công nói chung chưa phản ánh được giá trị theo quy luật của thị trường, chưa khuyến khích người lao động phát huy hết khả năng và chưa thực hiện được chức năng kích cầu để sản xuất.

Chính sách xoá đói giảm nghèo

Nghèo đói là một trong những vấn đề xã hội bức xúc đòi hỏi Nhà nước và xã hội đặc biệt quan tâm. Ở nước ta, có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến đói nghèo: nguồn lực hạn chế; trình độ học vấn thấp, việc làm thiếu và không ổn định; ảnh hưởng của thiên tai và các rủi ro khác; bệnh tật, hậu quả chiến tranh để lại… Trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chúng ta đang phải đối mặt với thách thức là sự phân hoá giàu nghèo có nguy cơ ngày càng đẩy xa hơn. Do đó, từ Đại hội VII, trong các văn kiện của Đảng đều đề cập đến chủ trương xoá đói giảm nghèo. Chủ trương đó đã trở thành cuộc vận động lớn, liên tục trong cả nước, đã tạo thành một động lực phát triển kinh tế, được cụ thể hoá thành các chương trình, dự án ở các địa phương. Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương xây dựng được chương trình xoá đói giảm nghèo sớm nhất (1992). Năm 1993 có 15 tỉnh, thành phố có chương trình xoá đói giảm nghèo, năm 1994 là 44 tỉnh và đến năm 1995 tất cả các tỉnh, thành phố trong cả nước đều có chương trình xoá đói giảm nghèo, thành lập Ban chỉ đạo xoá đói giảm nghèo các cấp: tỉnh, huyện, xã với thành phần là các cơ quan chức năng như các ngành Kế hoạch - Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Hội Nông dân… Do đó, việc chỉ đạo xoá đói giảm nghèo ở các địa phương rất sâu sát, hiệu quả cao.

Thực hiện chủ trương của Đảng, ngày 2/7/1998, Chính phủ đã ra quyết định số 133/1998/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình quốc gia xoá đói giảm nghèo giai đoạn 1998-2000. Mục tiêu của chương trình này là giảm tỷ lệ nghèo đói trong tổng số hộ của cả nước từ 20-25% xuống còn khoảng 10% năm 2000, bình quân giảm 300.000 hộ/năm. Trong 2-3 năm đầu của kế hoạch 5 năm, tập trung cơ bản xoá đói kinh niên.

Ngày 31/7/1998, Thủ tướng Chính phủ đã ra quyết định số 135/1998/QĐ-TTg Phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa (chương trình 135). Theo đó, mục tiêu của giai đoạn từ 1998 đến năm 2000 về cơ bản không còn hộ đói kinh niên, mỗi năm giảm được 4-5% hộ nghèo; bước đầu cung cấp cho đồng bào có nước sinh hoạt, thu hút phần lớn trẻ em trong độ tuổi đến trường; kiểm soát được một số loại dịch bệnh hiểm nghèo, có đường giao thông dân sinh đến các trung tâm cụm xã; phần lớn đồng bào được hưởng thụ văn hoá, thông tin.

Những chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về xoá đói giảm nghèo đã nhanh chóng đi vào cuộc sống và đạt được những kết quả hết sức to lớn.

Tổng số nguồn vốn cho xoá đói giảm nghèo đến năm 1995 lên 600 tỷ đồng cho gần 1 triệu lượt hộ vay vốn. Mức vay bình quân 1,3 triệu đồng/hộ thời hạn vay chủ yếu 1-2 năm, với lãi suất thấp. Nhờ đó tỷ lệ hộ nghèo đói đã giảm xuống khá nhanh: từ trên 26% năm 1993 xuống còn 19,2% năm 1996, trung bình giảm 2% năm, riêng năm 1995 giảm đượoc 2,57% hộ đói nghèo. Con số mới nhất mà Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đưa ra gần đây là tỷ lệ nghèo ở nước ta giảm từ 58% (1993) xuống còn 16% (năm 2006), có khoảng 34 triệu người, đã thoát ra khỏi nghèo đói, Việt Nam đã sớm hoàn thành mục tiêu thiên niên kỷ là đến 2015 là giảm một nửa số người nghèo . Tổng số vốn huy động cho các chương trình, dự án có liên quan đến mục tiêu xoá đói giảm nghèo trong năm năm 1996-2001 khoảng 15.000 tỷ đồng, riêng 2 năm 1999 và 2000 là gần 9600 tỷ đồng.

Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói giảm nghèo của Chính phủ đã đi vào hoạt động và đạt được nhiều kết quả:

- Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng

Trong hai năm 1999-2000 đã đầu tư bằng nguồn vốn 3.000 tỷ đồng để hỗ trợ cho 6500 công trình cơ sở hạ tầng ở các xã nghèo, bình quân mỗi xã

được xây dựng 2,5 công trình. Ngoài ra, các địa phương còn huy động được trên 17 triệu ngày công lao động của nhân dân tham gia xây dựng các công trình, huy động đóng góp bằng tiền và hiện vật trong nhân dân với trị giá hàng chục tỷ đồng. Đến năm 2001, cả nước đã có trên 5000 công trình hoàn thành được đưa vào sử dụng.

- Dự án tín dụng

Ngoài nguồn vốn đầu tư cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, Nhà nước đã dành sự hỗ trợ lớn đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn với số tiền trên 70 tỷ đồng và cho gần 90.000 hộ vay vốn sản xuất không phải trả lãi. Tính đến cuối năm 2000, đã cung cấp vốn tín dụng ưu đãi (lãi suất thấp, không thế chấp) cho trên 5 triệu hộ nghèo với mức vốn bình quân 1,85 triệu đồng/hộ, góp phần giảm 700.000 hộ nghèo trong hai năm 1999-2000.

- Dự án định canh, định cư, di dân xây dựng kinh tế mới

Công tác định canh, định cư, di dân xây dựng kinh tế mới được Đảng, Nhà nước quan tâm đầu tư và hỗ trợ kinh phí. Trong các năm gần đây ngân sách Trung ương đã cấp trên 500 tỷ đồng để sắp xếp ổn định cho cuộc sống của 118.000 hộ định canh, định cư; 38.925 hộ di dân xây dựng vùng kinh tế mới; 25.543 hộ di dân tự do[1].

- Dự án hướng dẫn cách làm ăn, khuyến nông, lâm, ngư

Kinh phí thực hiện nhóm dự án này này là 25 tỷ đồng, trong đó ngân sách Trung ương đầu tư trực tiếp cho chương trình 17 tỷ đồng, hướng dẫn trên 2 triệu lượt người nghèo tổ chức sản xuất, xây dựng trên 400 mô hình về lúa, ngô lai, đậu tương,...cho năng suất cao đã được người nghèo áp dụng vào sản xuất. Riêng năm 1999 đã xây dựng được 150 mô hình trình diễn kỹ thuật; 24 ngàn lớp khuyến nông hướng dẫn 854.000 lượt người nghèo cách làm ăn[2].

- Dự án hỗ trợ người nghèo về y tế

Các địa phương trong cả nước đã mua và cấp trên 1,2 triệu thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng quá nghèo; đồng thời cấp thẻ hoặc giấy chứng nhận khám chữa bệnh miễn phí cho khoảng 3 triệu người; thực hiện khám chữa bệnh miễn phí cho khoảng 2 triệu lượt người. Tổng kinh phí thực hiện khoảng 170 tỷ

---

[1] Nguyễn Thị Thanh: *Một số chính sách xóa đói giảm nghèo ở nước ta,* Tạp chí Giáo dục lý luận, số 8/2003, tr.39-42.

[2] Lê Đăng Doanh: *Một số chính sách xóa đói giảm nghèo ở nước ta,* Tlđd, tr.118.

đồng từ nguồn chi bảo đảm xã hội của các địa phương và kinh phí của ngành y tế. Bên cạnh hai hình thức cấp giấy chứng nhận khám chữa bệnh miễn phí cho người nghèo và mua thẻ bảo hiểm y tế, các địa phương còn mở các phòng khám miễn phí, bệnh viện miễn phí dành cho người nghèo, tổ chức đội khám bệnh di động phục vụ người nghèo. Người nghèo còn được hưởng các chương trình khác như: chương trình phòng chống bệnh bướu cổ, thanh toán bệnh lao, chăm sóc sức khoẻ ban đầu...hàng năm có hàng triệu người nghèo được khám chữa bệnh theo các hình thức và các chương trình này.

- Dự án hỗ trợ người nghèo về giáo dục

Thông qua dự án đã được thực hiện, giảm học phí cho hơn 1,3 triệu người nghèo, miễn giảm các khoản đóng góp khác cho trên 1 triệu học sinh nghèo, đồng thời đã cấp sách giáo khoa cho gần 1,4 triệu học sinh nghèo với kinh phí thực hiện 172 tỷ đồng. Bên cạnh đó, học sinh con em hộ nghèo và người nghèo còn được hưởng các chính sách hỗ trợ từ các chương trình khác: chương trình xoá mù, chương trình phổ cập giáo dục,... Hằng năm đã có hàng ngàn học sinh, sinh viên con hộ nghèo học giỏi được hưởng học bổng khuyến khích và trợ cấp xã hội theo quy định chung của Nhà nước.

Với những kết quả như vậy, Việt Nam đã được cộng đồng quốc tế đánh giá là một quốc gia giảm tỷ lệ nghèo đói nhanh nhất như lời nhận định của ông Edourd Wattez, Trưởng đại diện UNDP ở Việt Nam đã đánh giá: Việt Nam đã đạt được nhiều tiến bộ trên nhiều lĩnh vực kinh tế, văn hoá trong những năm qua, cụ thể là các chỉ số giáo dục, tuổi thọ của Việt Nam cao, tỷ lệ tử vong ở trẻ em thấp và những điều này là một thành tựu đáng kể của Việt nam. Trong những năm qua, Việt Nam được thế giới chú ý đến bởi những thành tựu xoá đói, giảm nghèo, tập trung và nâng cao mức sống của người dân[1].

Tuy nhiên, thành quả xoá đói giảm nghèo đã đạt được còn thiếu tính bền vững, nguy cơ tái nghèo cao. Nguy cơ dễ bị tổn thương của người nghèo trước rủi ro của cuộc sống (ốm đau, thiên tai, mất mùa, biến động thị trường, môi trường ô nhiễm...) còn lớn. Hệ thống an sinh xã hội chưa phát huy tác dụng ở vùng nông thôn, vùng sau, vùng xa. Đặc biệt nước ta nằm trong vùng

[1] Theo Hồ Văn Vĩnh: *Để công tác xóa đói giảm nghèo tiến triển vững chắc,* Tạp chí Cộng sản điện tử, số 21, 2008.

thường xuyên xảy ra thiên tai, bão lụt và gần 80% người nghèo sống bằng nghề nông nên nguy cơ tái nghèo đói còn cao. Mặt khác, có không ít hộ tuy không thuộc diện nghèo đói nhưng mức thu nhập không ổn định vì nằm giáp ranh chuẩn nghèo đói cũng có nguy cơ rơi vào tình trạng đói nghèo.

Một số địa phương chưa gắn việc thực hiện chương trình xoá đói giảm nghèo với quá trình quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương nên hiệu quả xoá đói giảm nghèo chưa cao. Nhiều nơi chạy theo bệnh thành tích, chỉ chú ý đến số lượng mà ít chú ý đến chất lượng và tính bền vững của xoá đói giảm nghèo nên trên thực tế số hộ đã thoát nghèo nhưng cuộc sống vẫn khó khăn.

Chính sách ưu đãi người có công với cách mạng

Chính sách ưu đãi người có công với cách mạng là một trong những chính sách xã hội cơ bản và đặc biệt quan trọng ở nước ta, góp phần to lớn vào việc ổn định và phát triển xã hội. Từ những năm đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX, khi kinh tế thị trường ở nước ta phát triển khá mạnh đã nảy sinh nhiều vấn đề xã hội bức xúc, trong đó có vấn đề chính sách đối với người có công với cách mạng. Để điều chỉnh các mối quan hệ xã hội, Nhà nước đã ban hành một số văn bản qui phạm ưu đãi người có công. Nhằm thể chế hoá Hiến pháp năm 1992, ngày 29/4/1994, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành hai pháp lệnh quan trọng: *Pháp lệnh ưu đãi người hoạt động cách mạng, liệt sĩ và gia đình liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến, người có công giúp đỡ cách mạng* và *Pháp lệnh phong tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước Bà mẹ Việt Nam anh hùng. Đây là sự thể chế hoá quan điểm, tư tưởng của Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế xã hội đến năm 2000*. Với hai pháp lệnh này khi triển khai trong thực tiễn không những giải quyết những vấn đề bất hợp lý nảy sinh mà còn góp phần cải thiện thêm một bước đời sống của người có công và tạo điều kiện để các gia đình chính sách phát huy năng lực, sở trường của mình trong cơ chế mới.

- Công tác xác nhận người có công

Số lượng đối tượng thuộc diện người có công với cách mạng ở nước ta rất lớn, lại hết sức đa dạng. Với tinh thần nỗ lực, khẩn trương của các ngành, các cấp, công tác xác nhận người có công trong những năm 1994 - 2000 đã

đảm bảo chính xác, xác nhận hơn 4 triệu người trong tổng số 6 triệu đối tượng được hưởng chế độ ưu đãi với tổng kinh phí hàng năm hơn 3000 tỷ đồng, góp phần to lớn vào việc cải thiện đời sống của người có công, tạo điều kiện thuận lợi để các gia đình chính sách vươn lên trong cuộc sống.

- Các chế độ ưu đãi

Ngoài trợ cấp như ưu đãi về y tế, giáo dục và đào tạo, nhà đất, thuế, tín dụng.. bước đầu được tổ chức thực hiện. Việc chăm sóc sức khoẻ cho người có công đã được các cấp uỷ, chính quyền, đoàn thể ở các địa phương quan tâm. Ở các địa phương, ngành Lao động Thương binh xã hội đã phối hợp với Bảo hiểm y tế mua và cấp bảo hiểm y tế cho đối tượng người có công.

Phong trào chăm sóc thương binh, gia đình liệt sĩ với 5 chương trình tình nghĩa (nhà tình nghĩa, quỹ đền ơn đáp nghĩa, sổ tiết kiệm tình nghĩa, chăm sóc thương binh nặng, chăm sóc bố mẹ liệt sĩ già yếu cô đơn và con liệt sĩ mồ côi) đã mang lại những kết quả to lớn. Tính đến ngày 31/12/1996 đã có: hơn 10 vạn ngôi nhà với tổng trị giá 500 tỷ đồng được tặng cho thương binh, gia đình liệt sĩ. Hơn 268.000 sổ tiết kiệm trị giá hơn 93,5 tỷ đồng đã được trao tặng, 39 tỉnh, thành phố và lực lượng vũ trang thành lập Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" với số thu xấp xỉ 99 tỷ đồng. Trên 95% thương binh nặng về sống với gia đình đều có cuộc sống ổn định. Trên 10.696 Bà mẹ Việt Nam anh hùng và gần 20 nghìn thương binh, bệnh binh nặng được các đơn vị, cá nhân nhận chăm sóc, phụng dưỡng. Quỹ tình nghĩa năm 1998 tăng lên 235,259 tỷ đồng, đã có 4.600 hộ gia đình chính sách được xoá đói, đã trao tặng 45.206 sổ với số tiền 14 tỷ đồng. Năm 1999, 1500 hộ gia đình được xoá đói, trên 6000 căn nhà tình nghĩa được sửa chữa, xây dựng mới với mức kinh phí 52 tỷ đồng, nâng tổng số nhà tình nghĩa lên 136.200 căn. Năm 2000, cả nước có 6.000 xã, phường được công nhận là xã, phường làm tốt công tác thương binh, liệt sĩ và người có công, chiếm tỷ lệ 57%, trên 85% số xã, phường bảo đảm cho người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của nhân dân nơi cư trú. Năm 2001, trên địa bàn cả nước đã có gần 147.000 căn nhà tình nghĩa được tặng cho các đối tượng chính sách với trị giá trên 865 tỷ đồng; 404.300 sổ tiết kiệm tình nghĩa trị giá trên 147 tỷ đồng được trao tặng, lập

được 11.789 vườn cây tình nghĩa có trị giá 4,292 tỷ đồng; 100% Bà mẹ Việt Nam anh hùng còn sống đã được phụng dưỡng[1].

Tuy nhiên trong quá trình thực hiện chính sách đối với người có công, sự quan tâm chỉ đạo của các cấp uỷ đảng, chính quyền một số nơi thiếu chặt chẽ, cụ thể, thậm chí có lúc còn khoán trắng cho các đoàn thể, cơ quan chuyên môn mà thiếu kiểm tra đôn đốc. Việc quản lý đối tượng ưu đãi còn nhiều sai sót, thiếu kiểm tra thường xuyên dẫn đến một số đơn vị, cá nhân sai phạm làm thất thoát ngân sách của nhà nước.

Đội ngũ cán bộ làm công tác thương binh liệt sĩ và người có công ở các cơ sở chưa được trang bị những kiến thức ngang tầm nhiệm vụ được giao. Mặt khác, cán bộ chính sách cấp xã thường kiêm nhiệm và không ổn định, lại ít quan tâm đến việc tìm hiểu sâu sắc các văn bản pháp quy có liên quan đến chính sách ưu đãi người có công, do đó gặp nhiều khó khăn trong việc thực hiện công tác thương binh liệt sĩ, những hạn chế đó dẫn đến những sai sót về nghiệp vụ, thủ tục hành chính cũng như hạn chế vai trò tham mưu giúp các cấp lãnh đạo thực hiện tốt chính sách ưu đãi người có công.

Số đối tượng hưởng chính sách ưu đãi người có công ở nước ta rất lớn, thủ tục hồ sơ, điều kiện, tiêu chuẩn xác nhận còn phức tạp, khó khăn, các văn bản hướng dẫn nhiều. Công tác lưu trữ hồ sơ, lý lịch kém nên việc xét duyệt không chặt chẽ, xuất hiện những hiện tượng khai man, chứng nhận sai sự thực, giả mạo giấy tờ để hưởng chế độ ưu đãi, đặc biệt là đối với trường hợp bị thương và người hoạt động kháng chiến. Điều đó cũng làm cho quá trình thẩm định, xét duyệt kéo dài, đối tượng chậm được hưởng chính sách.

Đấu tranh phòng, chống tệ nạn xã hội

Tệ nạn xã hội đang nổi cộm hiện nay ở nước ta cũng như các nước khác trên thế giới là tệ nạn mại dâm và tệ nạn ma tuý. Những tệ nạn xã hội này nếu không được ngăn chặn kịp thời sẽ đem lại những hậu quả nghiêm trọng về kinh tế, văn hoá, đạo đức, xã hội; gây nên tâm trạng xã hội nặng nề; thậm chí nếu không được quan tâm giải quyết thoả đáng sẽ gây ra những hiểm hoạ suy thoái giống nòi, gây mất ổn định chính trị, an toàn xã hội. Đảng và Nhà nước

[1] Nguyễn Thị Thanh: *7 năm thực hiện pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng,* Tạp chí Giáo dục lý luận, số 7/2002, tr.24-27.

đã có nhiều chủ trương, chính sách, biện pháp kiên quyết phòng chống tệ nạn xã hội.

- *Phòng, chống tệ nạn ma tuý* ,công tác này tập trung vào ba lĩnh vực chủ yếu là giảm cung, giảm cầu và kiểm soát ma tuý.

+ *Vấn đề giảm cung ma tuý*: Thực hiện Chỉ thị số 99/CT HĐBT, ngày 8/4/1994 của Hội đồng Bộ trưởng về vận động nhân dân không trồng cây thuốc phiện, chuyển đổi trồng cây thuốc phiện, trong thời gian qua các địa phương đã tập trung chủ yếu vào việc giải quyết vấn đề bỏ trồng cây thuốc phiện, bằng các biện pháp tuyên truyền, giáo dục, đầu tư hỗ trợ đời sống và chuyển hướng sản xuất kết hợp với việc phá nhổ cây thuốc phiện đã gieo trồng nên diện tích trồng cây thuốc phiện ở nước ta đã giảm với tốc độ khá nhanh: vụ 1991-1992 có 15.495 ha trồng thuốc phiện đến vụ 1994-1995 chỉ còn 2.795 ha. Việc vận động nhân dân bỏ trồng cây thuốc phiện đã được đặt trong tổng thể về phát triển kinh tế - xã hội miền núi, vùng cao nhằm xoá đói giảm nghèo, đời sống nhân dân ổn định, làm cho việc bỏ trông cây thuốc phiện được bền vững.

+ *Vấn đề giảm cầu ma tuý*: Tổ chức cai nghiện, điều trị phục hồi chức năng, giải quyết các vấn đề xã hội sau cai nghiện (dạy nghề, tạo việc làm và thu nhập cho người lao động...) nhằm giúp người nghiện tái hoà nhập cộng đồng. Tính đến năm 1996, cả nước có 44 trung tâm chữa trị cho các đối tượng 05 và 06, trong đó có 11 trung tâm cai nghiện cho đối tượng 06. Năm 1996 các trung tâm này đã tiếp nhận cai nghiện cho 18.182 đối tượng, tăng 113% so với năm 1995. Trong đó, cai tại các cơ sở chữa bệnh là 7.133 người và cai tại cộng đồng cho 11.049 đối tượng, dạy nghề, tạo việc làm cho 3662 người, tăng gần 70% so với năm 1995.

+ *Công tác cai nghiện, phục hồi cho người nghiện*:Tại tất cả các địa phương đều thành lập Ban chỉ đạo phòng chống tệ nạn xã hội, phòng chống ma tuý các cấp, ở các tỉnh trọng điểm về tệ nạn ma tuý đã đưa công tác cai nghiện, phục hồi cho người nghiện ma tuý vào Nghị quyết của các cấp uỷ Đảng, HĐND, UBND và phân công trách nhiệm cụ thể cho các ban ngành, đoàn thể. Nhiều tỉnh, thành phố có chuyển biến rõ nét, vừa quan tâm chỉ đạo sát sao, vừa tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, kinh phí, tổ chức cán bộ làm công tác cai nghiện, phục hồi cho người nghiện như Hà Nội, TP Hồ Chí Minh,

Tuyên Quang, Quảng Ninh, Yên Bái, Lào Cai, Khánh Hoà, Đà Nẵng, Cao Bằng,... Các hoạt động cai nghiện, phục hồi chức năng đã từng bước được xã hội hoá dưới sự lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng, sự chỉ đạo của chính quyền và sự tham gia tích cực của các tổ chức đoàn thể, các tầng lớp nhân dân với nhiều hình thức, mô hình đa dạng, phong phú. Công tác cai nghiện còn được lồng ghép với các chương trình khác để mở rộng thí điểm, rút ra mô hình, kinh nghiệm, từ thí điểm "xây dựng xã, phường lành mạnh không có tệ nạn xã hội", lấy mục đích "làm trong sạch địa bàn về tình hình tệ nạn xã hội" làm thước đo hiệu quả hoạt động phòng chống tệ nạn xã hội.

- *Công tác phòng, chống tệ nạn mại dâm:*Các cơ quan văn hoá - thông tin, các phương tiện thông tin đại chúng đã giành nhiều thời gian, công sức tuyên truyền chủ trương của Đảng, Nhà nước về phòng, chống mại dâm, về tác hại nhiều mặt của loại tệ nạn này, đồng thời phát động nhân dân phát hiện và tích cực đấu tranh, tạo dư luận xã hội mạnh mẽ đối với các vi phạm tệ nạn mại dâm, tổ chức hướng dẫn các tầng lớp nhân dân tham gia phòng, chống tệ nạn xã hội nói chung, tệ nạn mại dâm nói riêng, xây dựng môi trường xã hội lành mạnh, nâng cao ý thức, trách nhiệm của cấp uỷ, chính quyền, quần chúng nhân dân.

Công tác giáo dục, chữa bệnh, dạy nghề hoàn lương cho gái mại dâm cũng được các cấp uỷ đảng và chính quyền địa phương đặc biệt quan tâm, chú ý. Sau 5 năm (1993-1997) đã chữa bệnh cho 22.491 gái mại dâm (trong đó tại cơ sở chữa bệnh cho 13.958 người; tại cộng đồng 8956 người). Dạy nghề, tạo việc làm cho 11.656 đối tượng (bằng 50% số được chữa trị). Nhiều cơ sở chữa bệnh đã phối hợp tốt việc dạy nghề với tổ chức lao động sản xuất góp phần cải thiện đời sống hàng ngày cho đối tượng, quan trọng hơn là giáo dục nhân cách thông qua lao động sản xuất, trong giai đoạn 1994-1996, mỗi năm giáo dục cho khoảng 6000 đối tượng. Đến năm 2001, các địa phương đã chữa trị cho 34.303 lượt gái mại dâm, trong đó giáo dục tập trung tại các Trung tâm là 21.530 lượt đối tượng (37,2%), 15.575 đối tượng được dạy nghề tạo việc làm (chiếm 45,4% số đối tượng được giáo dục), dạy và xoá mù chữ cho 2.300 đối tượng, 2.000 đối tượng mại dâm nghiện ma tuý được cai nghiện[1].

[1] Nguyễn Thị Thanh: *Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo thực hiện chính sách xã hội,* Tlđd.

*Tuy nhiên,*công tác phòng chống tệ nạn xã hội vẫn còn nhiều hạn chế:Tỷ lệ tái nghiện ma tuý vẫn còn rất cao; việc đầu tư cơ sở vật chất và con người cho công tác cai nghiện, phục hồi chức năng còn nhiều bất cập, chưa hợp lý và chưa được coi trọng đúng mức. Kinh phí cho công tác cai nghiện phục hồi chưa đảm bảo yêu cầu cai nghiện. Nhiều nội dung quan trọng bị cắt giảm như: tiền học nghề, mua sắm trang thiết bị cho lao động sản xuất. Việc xây dựng xã, phường lành mạnh không có tệ nạn xã hội chưa thực sự trở thành phong trào thường xuyên...Hiệu quả của công tác phòng chống và kiểm soát ma tuý chưa cao.Nhận thức của một bộ phận dân cư, trong đó có cả cán bộ, đảng viên, những người có trách nhiệm chưa đầy đủ, chưa đúng, thậm chí hoài nghi về cuộc đấu tranh phòng chống tệ nan ma tuý, mại dâm, dẫn đến thiếu trách nhiệm, thiếu kiên quyết, buông lỏng lãnh đạo, chỉ đạo chỉ thị, nghị quyết của Đảng; khoán trắng cho ngành chức năng; đồng thời cũng xuất hiện tư tưởng nóng vội, giản đơn, chỉ đạo có tính chất phong trào, hoặc mệnh lệnh hành chính, không thấy hết tính chất phức tạp, khó khăn của công tác này. Sự thoái hoá về đạo đức, lối sống của một bộ phận cán bộ, đảng viên tham gia hoặc đứng đằng sau tiếp tay, bảo kê hoặc làm ngơ để bọn tội phạm ma tuý, mại dâm ngang nhiên hoạt động, thách đố pháp luật.

Quản lý của Nhà nước trên nhiều mặt bị buông lỏng, tình trạng kinh doanh dịch vụ tràn lan vượt quá nhu cầu (karaoke, vũ trường, nhà trọ, nhà nghỉ...), không thường xuyên kiểm tra, giám sát chặt chẽ, quản lý các cơ sở này theo ngành chưa kết hợp chặt chẽ với quản lý theo địa bàn, lãnh thổ. Công tác xử lý vi phạm ở nhiều nơi, nhiều thời điểm thiếu kịp thời, nghiêm túc. Việc xử lý ngươì mua dâm nói chung còn nhẹ, chủ yếu phạt tiền rồi tha, rất ít trường hợp thông báo về cơ quan hay nơi cư trú để quản lý, giáo dục, xử lý theo pháp luật.

Đội ngũ cán bộ làm công tác phòng, chống tệ nạn xã hội vẫn chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ. Mặt khác việc đảm bảo phương tiện cũng như cơ sở vật chất, kinh phí cho cán bộ làm công tác phòng chống tệ nạn xã hội còn hạn chế, điều đó ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả hoạt động.

Nhìn chung *"Cơ chế, chính sách về văn hoá - xã hội chậm đổi mới; nhiều vấn đề xã hội bức xúc chưa được giải quyết tốt"*[1]. Nhiều bất cập trong việc tổ chức thực hiện chính sách xã hội hoá giáo dục, y tế, xoá đói giảm nghèo, dẫn đến bệnh thành tích trong giáo dục, tình trạng tái mù, tái nghèo còn diễn ra ở

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X.* Tlđd, tr.63

nhiều nơi gây bức xúc cho xã hội và giảm niềm tin của quần chúng đối với Đảng và Nhà nước. Kết quả xóa đói, giảm nghèo chưa vững chắc, chất lượng giáo dục, đào tạo còn thấp; khoa học công nghệ chưa đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá; hoạt động báo chí, xuất bản, biểu diễn nghệ thuật còn có xu hướng xa rời tôn chỉ, mục đích, chạy theo lợi ích vật chất đơn thuần; quản lý nhà nước về lĩnh vực giáo dục, y tế, thể thao, về quá trình thực hiện các chính sách xã hội còn yếu kém; tệ nạn xã hội, tai nạn giao thông có chiều hướng gia tăng; tệ quan liêu tham nhũng, lãng phí vẫn là quốc nạn, gây nhiều bức xúc trong dư luận xã hội.

2.7. VIỆC BẢO ĐẢM QUYỀN CÔNG DÂN, QUYỀN CON NGƯỜI

Trong thời kì đổi mới Việt Nam đã đạt được những tiến bộ vượt bậc trong việc tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người.

Bảo đảm quyền con người về dân sự và chính trị.Hiến pháp Việt Nam năm 1992 là Hiến pháp của công cuộc đổi mới, đã khẳng định: "Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân..." (Điều 2); "*ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế văn hóa và xã hội được tôn trọng, thể hiện ở các quyền công dân và được quy định trong Hiến pháp và pháp luật*" (Điều 50).Nhà nước Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản pháp luật để cụ thể hóa nội dung quyền con người quy định trong Hiến pháp Việt Nam năm 1992 sửa đổi, cũng như nội dung quyền con người theo Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966. Trong số này, có những đạo luật quan trọng, trực tiếp liên quan đến lĩnh vực dân sự chính trị như: Luật tổ chức Quốc hội, Luật bầu cử đại biểu Quốc hội, Luật tổ chức Chính phủ, Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân, Luật tổ chức Tòa án nhân dân, Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân, Bộ Luật Dân sự, Bộ Luật tố tụng dân sự, Bộ Luật Hình sự, Bộ Luật Tố tụng Hình sự, Luật Báo chí, Luật Xuất bản, Pháp lệnh khiếu nại, tố cáo của công dân...

Trong quá trình xây dựng và trước khi thông qua Hiến pháp và các đạo luật quan trọng, dự thảo các văn bản đều được công bố rộng rãi để lấy ý kiến đóng góp của nhân dân và được chỉnh lý trên cơ sở các ý kiến đóng góp trên. Bằng việc tham gia vào quá trình xây dựng luật pháp, nhân dân đã thực hiện các quyền tự do, dân chủ của mình và các văn bản pháp luật quan trọng đều thể hiện được ý chí, lợi ích và nguyện vọng của nhân dân.

Bảo đảm các quyền bầu cử, ứng cử và tham gia quản lý Nhà nước và xã hội.Việt Nam chủ trương xây dựng một Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân. Nhà nước Việt Nam thực hiện phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra"; nhân dân là người quyết định mọi công việc của Nhà nước. Công dân Việt Nam có quyền tham gia quản lý xã hội một cách trực tiếp hoặc thông qua người đại diện do họ lựa chọn. Thông qua bầu cử, người dân tự lựa chọn ra những người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của mình. Nhà nước Việt Nam không ngừng phấn đấu để bảo đảm và tạo điều kiện cho mọi công dân thực hiện quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội, coi đây là một trong những nhóm quyền quan trọng nhất của công dân.

Hiến pháp Việt Nam nêu rõ: nhân dân sử dụng quyền lực Nhà nước thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân là những cơ quan đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân; công dân có quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận các vấn đề chung của cả nước và địa phương, kiến nghị với cơ quan Nhà nước, biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân; công dân, không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo,... đủ 18 tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và đủ 21 tuổi trở lên đều có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân.

Trong cuộc bầu cử Quốc hội khoá XII đã có tới hơn 99,64% số cử tri đi bầu. Tỷ lệ cử tri thực hiện quyền bầu cử ở mức cao như vậy là do người dân ngày càng ý thức được quyền của mình. Số đại biểu nữ ở Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp ngày càng tăng. Hiện nay, trong tổng số 498 đại biểu Quốc hội có 127 đại biểu là nữ (chiếm 25,76%), 87 đại biểu là người dân tộc ít người (chiếm 17,65%), 7 đại biểu Quốc hội Việt Nam là chức sắc tôn giáo[1].

Trong những năm qua, hoạt động và vai trò của Quốc hội ngày càng được tăng cường. Đại biểu Quốc hội là những đại diện trực tiếp của nhân dân ở mọi tầng lớp, mọi giới, họ là các nhà hoạt động chính trị, xã hội, trí thức, công nhân, nông dân, giới tu hành và đại diện của các dân tộc ít người. Quốc hội đã thực hiện một cách hiệu quả công tác lập pháp và giám sát của mình. Trong mỗi kỳ họp Quốc hội, phần chất vấn các thành viên Chính phủ đã trở thành việc làm thường xuyên, ngày càng đi vào thực chất và có tác dụng như diễn đàn để người dân thông qua đại biểu của mình chất vấn cách thức điều hành của Chính phủ, đặc biệt đối với các hiện tượng tiêu cực, tham nhũng và đề xuất các giải pháp khắc phục khó khăn, thách thức. Việc truyền hình trực tiếp các phiên chất vấn của Quốc hội đã tạo điều kiện tốt hơn cho người dân trong việc thực thi các quyền kiểm tra, giám sát hoạt động của Chính phủ.

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị định số 29 ngày 11/5/1998 về Quy chế thực hiện dân chủ ở cấp xã, phường và Nghị định số 71 ngày 8/9/1998 về Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ quan. Các quy chế dân chủ ở cơ sở đã tạo điều kiện cho các tầng lớp nhân dân tham gia tích cực vào tiến trình xây dựng, hoạch định và giám sát việc thực hiện chính sách của Nhà nước,

[1] Website: www.caicachhanhchinh.gov.vn, ngày 29.7.2007.

được nhân dân đồng tình, hưởng ứng; vị trí làm chủ của người lao động ở cơ sở không ngừng được nâng cao.

Quyền khiếu nại, tố cáo của nhân dân được tôn trọng và bảo vệ; việc giải quyết số vụ khiếu nại, tố cáo của người dân ngày càng có hiệu quả hơn. Theo quy định, các cơ quan Chính phủ phải tiếp dân, nghe dân trình bày và giải đáp cho dân, đồng thời phải tổ chức kiểm tra và giải quyết các khiếu nại, tố cáo của nhân dân. Nghị định số 51/2002/NĐ-CP ngày 26/4/2002 của Chính phủ về việc thi hành Luật Báo chí cũng quy định trong thời hạn 15 ngày kể từ khi nhận được ý kiến, kiến nghị phê bình, khiếu nại, tố cáo của công dân do cơ quan báo chí chuyển hay đăng, phát trên báo, người đứng đầu cơ quan Nhà nước hoặc tổ chức xã hội hữu quan phải thông báo cho cơ quan báo chí biết tình hình giải quyết vụ việc. Pháp luật cũng quy định việc đền bù thiệt hại về vật chất và tinh thần cho những người bị oan sai.

Bảo đảm quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí và thông tin.Việt Nam tôn trọng và bảo đảm các quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí và thông tin của người dân. Hiến pháp Việt Nam năm 1992 đã nêu rõ: "công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí; có quyền được thông tin theo quy định của pháp luật." Hệ thống pháp luật Việt Nam về báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình ngày càng được hoàn thiện theo hướng bảo đảm tốt hơn quyền tự do ngôn luận của nhân dân. Luật Báo chí năm 1989, được sửa đổi và bổ sung ngày 12/6/1999, đã thể hiện đầy đủ chính sách của Nhà nước Việt Nam tôn trọng và bảo vệ quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí của công dân nhằm tăng cường vị trí, vai trò và quyền hạn của báo chí và nhà báo. Luật Báo chí qui định: *"Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để công dân thực hiện quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí. Không một tổ chức, cá nhân nào được hạn chế, cản trở báo chí, nhà báo hoạt động. Báo chí không bị kiểm duyệt trước khi in, phát sóng"*. Luật Xuất bản cũng quy định công dân được quyền tự do công bố các tác phẩm cho công chúng mà không bị kiểm duyệt. Luật Báo chí còn qui định: công dân được thông tin và phát biểu ý kiến qua báo chí về tình hình đất nước và thế giới; quyền được tiếp xúc, cung cấp tin, bài, ảnh và tác phẩm cho báo chí và nhà báo mà không chịu sự kiểm duyệt của tổ chức, cá nhân nào; quyền đóng góp ý kiến xây dựng và thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách và pháp luật; quyền phê bình, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo trên báo chí,...

Trong các năm qua, hoạt động của các phương tiện thông tin đại chúng ngày càng cởi mở, sôi động. Các phiên họp của Quốc hội, Hội đồng nhân dân,

nhất là các buổi chất vấn được truyền hình trực tiếp trên vô tuyến truyền hình. Nhiều chương trình đối thoại, tranh luận, trả lời, thăm dò ý kiến… với nội dung phong phú, đa dạng về mọi vấn đề đã được đăng tải, truyền thanh và truyền hình rộng rãi.

Sự phát triển nhanh chóng, đa dạng về loại hình và phong phú về nội dung và các phương tiện thông tin đại chúng ở Việt Nam là một minh chứng về tự do ngôn luận, tự do báo chí và thông tin ở Việt Nam. Năm 1990, Việt Nam chỉ có 258 báo và tạp chí, nay tăng lên tới 553 cơ quan báo chí in với gần 700 ấn phẩm, 200 báo điện tử và hệ thống báo chí trên mạng internet. Ngoài báo chí của các cơ quan Nhà nước, có rất nhiều báo, tạp chí của các tổ chức chính trị, các tổ chức xã hội và nghề nghiệp với trên 550 triệu bản báo được xuất bản hàng năm. Việt Nam hiện có 1 đài phát thanh quốc gia, 1 đài truyền hình quốc gia, 4 Đài Truyền hình khu vực và 64 đài phát thanh, truyền hình cấp tỉnh, thành phố; hơn 600 đài truyền thanh cấp huyện. Đài Tiếng nói Việt Nam và Đài Truyền hình Việt Nam đã không ngừng nâng cao công suất, tăng thời lượng phát sóng, mở rộng diện phủ sóng rộng khắp trong cả nước, tới các khu vực nông thôn, miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa. Trên 80% hộ gia đình nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam và trên 70% số hộ xem được các chương trình của Đài Truyền hình Việt Nam. Các tỉnh, thành phố đều có đài phát thanh, truyền hình với thời lượng phát sóng ngày càng tăng. Nhiều chương trình truyền hình của nước ngoài được chiếu rộng rãi ở Việt Nam như CNN, BBC, TV5, DW, RAI, HBO…

Báo chí ở Việt Nam đã trở thành diễn đàn ngôn luận của các tổ chức xã hội, nhân dân, là công cụ quan trọng bảo vệ lợi ích của xã hội, các quyền tự do của nhân dân; là lực lượng quan trọng trong công tác kiểm tra, giám sát việc thực thi chính sách và pháp luật của Nhà nước. Báo chí đã đóng vai trò quan trọng trong phát hiện, đưa tin nhiều vụ việc vi phạm pháp luật, góp phần vào cuộc đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực và các tệ nạn xã hội, xây dựng bộ máy công quyền trong sạch, vững mạnh. Mọi người dân đều có quyền để đạt nguyện vọng, phát biểu và đóng góp ý kiến trên tất cả các vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa thông qua các phương tiện thông tin đại chúng. Chủng loại thông tin trên báo chí, đài phát thanh và truyền hình ngày càng phong phú và cập nhật hơn do nguồn cung cấp thông tin nhiều và đa dạng hơn.

Người dân Việt Nam ngày càng được tiếp cận tốt hơn với công nghệ thông tin hiện đại, đặc biệt là Internet. Chính phủ Việt Nam chủ trương

khuyến khích và tạo mọi điều kiện để người dân tiếp cận, khai thác và sử dụng rộng rãi thông tin trên mạng Internet bằng Nghị định 55/2001/NĐ-CP ngày 23/8/2001 về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet. Tuy dịch vụ Internet mới được đưa vào khai thác, sử dụng và nối mạng toàn cầu từ tháng 11/1997 song trình độ phát triển và tốc độ đăng ký sử dụng Internet tại Việt Nam đã tăng nhanh, đạt mức tương đương nhiều nước ở châu lục. Hiện nay Internet đã hình thành mạng lưới cung cấp dịch vụ 64/64 tỉnh, thành phố.

Bảo đảm quyền tự do hội họp và lập hội.Hiến pháp, Bộ Luật Hình sự, Bộ Luật Dân sự và nhiều văn bản pháp luật của Việt Nam quy định cụ thể các quyền của người dân được tự do hội họp và lập hội. Chính phủ cũng ban hành một số Chỉ thị liên quan đến hiệp hội như Chỉ thị 01-CT/HĐBT năm 1989 về quản lý tổ chức và hoạt động của các Hội quần chúng; Chỉ thị 202-CT/HĐBT năm 1990 về chấp hành các quy định của Nhà nước về lập hội.

Ở Việt Nam, ngoài Đảng Cộng sản Việt Nam, còn có Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể bao gồm Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội cựu chiến binh Việt Nam, 300 tổ chức nhân dân bao gồm các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp hoạt động trên phạm vi toàn quốc so với 115 tổ chức năm 1990 với hàng chục triệu hội viên. Đảng Cộng sản Việt Nam đã được Hiến pháp năm 1992 xác định là " đội tiền phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc" và "là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và Xã hội." Đảng hoạt động trong khuôn khổ pháp luật qui định. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức đại diện và hiệp thương ý kiến của tất cả các đoàn thể và tổ chức nhân dân trong lĩnh vực chính trị, xã hội và các tổ chức nghề nghiệp, tôn giáo, dân tộc với đại diện của tất cả 54 dân tộc anh em.

Việt Nam có 18 tổ chức công đoàn cấp quốc gia và 6.020 tổ chức công đoàn ở địa phương. Các tổ chức này tích cực tham gia vào việc xây dựng chính sách lao động, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động thông qua các văn bản hướng dẫn và hợp đồng lao động, đồng thời đóng vai trò đại diện cho người lao động trong thương lượng, ký kết các thỏa ước lao động tập thể. Bên cạnh đó là các tổ chức của thanh niên, phụ nữ, nông dân, cựu chiến binh,… Ngoài ra còn có hàng nghìn hiệp hội, câu lạc bộ,... hoạt động trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội, trong đó chủ yếu là từ thiện và cứu trợ nhân đạo. Các tổ chức và hiệp hội hoạt động trên nguyên tắc tự nguyện, tự quản, độc lập

và tuân thủ pháp luật. Chính phủ chỉ trợ giúp tài chính nếu các chương trình, dự án và hoạt động phù hợp với chính sách phát triển kinh tế, xã hội và lợi ích chung của cộng đồng. Năm 2002, Việt Nam có 18.259 cơ sở của tổ chức xã hội và 1.681 cơ sở của tổ chức xã hội nghề nghiệp. Tốc độ tăng của các loại cơ sở này giai đoạn 1996 - 2002 nhanh hơn sự ra đời của các cơ quan Nhà nước, chứng tỏ nhu cầu thành lập hiệp hội của người dân tăng nhanh, quyền tự do thành lập và tham gia các tổ chức, hiệp hội được tôn trọng và bảo đảm.

Bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.Nhà nước Việt Nam nhìn nhận tín ngưỡng, tôn giáo là một nhu cầu tinh thần chính đáng của con người. Tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và tự do không tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân là chính sách nhất quán của Nhà nước Việt Nam. Ngay sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh chính sách "tín ngưỡng tự do và Lương, Giáo đoàn kết" trong chương trình hành động của Chính phủ, coi đó là một trong những nhiệm vụ cấp bách của Nhà nước Việt Nam. Từ đó đến nay, Nhà nước Việt Nam luôn tôn trọng và bảo vệ quyền của các tín đồ được tự do thờ cúng và thực hành tín ngưỡng, tôn giáo và chính sách này đã được thể chế hóa bằng pháp luật.

Điều 70 Hiến pháp Việt Nam năm 1992 nêu rõ: *"Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật. Những nơi thờ tự của các tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật bảo hộ"*. Công dân theo hoặc không theo tín ngưỡng, tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật (Điều 52 Hiến pháp). Nguyên tắc không phân biệt đối xử vì lý do tôn giáo còn được thể hiện trên mọi lĩnh vực như quyền bầu cử và ứng cử (Điều 54 Hiến pháp), trong các quan hệ dân sự, lao động, kết hôn (các Điều 8, 35, 45 Bộ Luật Dân sự) và nhiều văn bản pháp quy khác như Bộ Luật Tố tụng Hình sự, Luật Đất đai, Luật Giáo dục... Các tổ chức tôn giáo hợp pháp được pháp luật bảo hộ, được hoạt động tôn giáo, mở trường đào tạo chức sắc, xuất bản kinh sách, sửa chữa và xây dựng cơ sở thờ tự theo quy định của pháp luật. Nhà nước chủ trương giao đất cho cộng đồng tín đồ sử dụng lâu dài và đất đai của tôn giáo không phải chịu thuế như các loại đất khác (Điều 2 Nghị định 94/CP ngày 25/8/1994). Luật pháp Việt Nam cũng nghiêm cấm mọi hành vi xâm phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân, cưỡng ép dân theo đạo, bỏ đạo hoặc phân biệt đối xử với công dân vì lý do tín ngưỡng, tôn giáo (Điều 8 Pháp lệnh Tín ngưỡng, Tôn giáo) và quy định các hình phạt thích đáng đối với các tội danh này (các Điều 87 và 129 Bộ Luật Hình sự).

Các quy định pháp lý trên hoàn toàn phù hợp với tinh thần và nội dung về tự do tín ngưỡng và tôn giáo đã được nêu trong Tuyên ngôn Nhân quyền và Điều 18 của Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị.

Pháp lệnh Tín ngưỡng, Tôn giáo, được ủy ban Thường vụ Quốc hội Việt Nam thông qua ngày 18/6/2004 và có hiệu lực ngày 15/11/2004. Pháp lệnh đã cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp và thể chế hóa các chủ trương, chính sách của Nhà nước Việt Nam về tín ngưỡng, tôn giáo trong thời kỳ đổi mới, đáp ứng đầy đủ hơn nguyện vọng và nhu cầu tín ngưỡng, tôn giáo, tâm linh của nhân dân và bảo đảm sự tương thích với các văn bản pháp lý quốc tế về quyền con người mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia. Điều 38 của Pháp lệnh nêu rõ: "Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác với quy định của Pháp lệnh này thì thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế đó". Ngày 1/3/2005, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 22/2005/NĐ-CP hướng dẫn cụ thể việc thi hành Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo. Ngày 4/2/2005, Thủ tướng Chính phủ đã có Chỉ thị 01/2005/CT-TTg về một số công tác đối với đạo Tin lành, trong đó nghiêm cấm việc ép buộc đồng bào theo đạo hoặc bỏ đạo, tạo điều kiện để các chi hội Tin lành xây dựng nơi thờ tự và đăng ký sinh hoạt tôn giáo…

Việt Nam là một quốc gia có nhiều tôn giáo và nhiều loại hình tín ngưỡng. Khoảng 80% người dân Việt Nam có đời sống tín ngưỡng, tôn giáo. Số tín đồ các tôn giáo tăng nhanh trong thời gian qua: năm 2003 ở Việt Nam có khoảng 20 triệu tín đồ (tăng gần 4,5 triệu so với năm 1997), thuộc 6 tôn giáo, trong đó Phật giáo có gần 10 triệu, Công giáo 5,5 triệu, Cao đài 2,4 triệu, Phật giáo Hòa hảo 1,6 triệu, Tin lành gần 1 triệu và Hồi giáo có 65.000 tín đồ. Hiện nay có hai tổ chức Giáo hội Tin lành được công nhận và được hoạt động thuận lợi tại Việt Nam là Tổng hội Hội Thánh Tin lành Việt Nam (miền Bắc) và Tổng Liên hội Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Nam). Nhà nước đang xem xét để công nhận một số tổ chức, hệ phái Tin lành khác. Mọi sinh hoạt tôn giáo cá nhân của tín đồ, chức sắc thuộc các hệ phái được thực hiện bình thường. Ngoài ra, còn hàng chục triệu người tin theo các tín ngưỡng bản địa như tín ngưỡng dân gian của người Kinh, tín ngưỡng nguyên thủy của các dân tộc ít người. Khách du lịch và người nước ngoài đến Việt Nam rất dễ dàng chứng kiến số người đi lễ chùa, đến nhà thờ và tham dự các lễ hội tín ngưỡng rất đông.

Các chức sắc tôn giáo cũng có quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội, có quyền ứng cử vào Quốc hội và Hội đồng nhân dân như mọi công dân

khác theo quy định tại điều 53 và 54 của Hiến pháp. Hiện có 7 đại biểu Quốc hội Việt Nam là chức sắc tôn giáo (4 đại biểu Phật giáo, 2 đại biểu Công giáo, 1 đại biểu Phật giáo Hòa Hảo) và theo số liệu của 44/64 tỉnh, thành phố, hiện có 1.171 chức sắc tôn giáo là đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, trong đó cấp tỉnh - thành phố là 74 người, cấp quận - huyện 265 người và cấp xã - phường 832 người.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện có 3 học viện Phật học với trên 1.000 tăng ni sinh (năm 1975, chỉ có 1 trường Đại học Phật giáo), 35 lớp cao đẳng và trung cấp Phật học với trên 5.000 tăng, ni sinh; 1.076 cơ sở từ thiện và nhân đạo, trong đó có 950 lớp học tình thương. Phật giáo Nam Tông Khơme có 2.500 các vị sư theo học các lớp cao cấp, trung cấp và trung cấp Phật học Pali. Giáo hội Công giáo có 6 Đại Chủng viện với 2.797 chủng sinh và chủng sinh dự bị, 992 cơ sở hoạt động nhân đạo và từ thiện (130 cơ sở khám chữa bệnh và điều dưỡng, 862 cơ sở giáo dục và dạy nghề). Đạo Tin lành có Viện Thánh kinh Thần học tại thành phố Hồ Chí Minh. Trong thời gian qua, đạo Tin lành đã đào tạo và bồi dưỡng cho 267 mục sư truyền đạo, đạo Hòa Hảo đào tạo 1.211 chức việc và đạo Cao đài đào tạo được 1.285 chức sắc.

Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và không tín ngưỡng, tôn giáo của các dân tộc ít người ở Việt Nam được Nhà nước tôn trọng, bảo đảm trong khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật. Chính phủ đã có nhiều chính sách nhằm bảo đảm hoạt động bình thường về tín ngưỡng, tôn giáo (đạo Tin lành) của đồng bào dân tộc ít người,. Chính phủ đã công nhận tư cách pháp nhân của 36 chi hội Tin lành mới được thành lập ở Tây Nguyên.

Các đơn thư khiếu nại, tố cáo liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo luôn được Nhà nước quan tâm và giải quyết kịp thời.

Bảo đảm quyền bình đẳng của các dân tộc.Việt Nam là một quốc gia có 54 dân tộc. Trên 10 triệu trong tổng số 82 triệu dân Việt Nam thuộc 53 dân tộc ít người, chiếm 13,8% so với tổng số dân, sống xen kẽ nhau, tập trung chủ yếu ở các vùng núi, đặc biệt vùng Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ. Các dân tộc Việt Nam có truyền thống đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, chế ngự thiên nhiên và xây dựng đất nước. Mỗi dân tộc có bản sắc văn hóa riêng, tạo nên sự đa dạng, phong phú của nền văn hóa Việt Nam thống nhất. Nhà nước Việt Nam đặc biệt coi trọng chính sách dân tộc, bảo đảm quyền bình đẳng giữa các dân tộc, coi đó là một trong những

nhân tố quyết định cho sự phát triển bền vững của đất nước. Chính sách này được thể hiện một cách toàn diện trên mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, được thể hiện trong đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

Điều 5 Hiến pháp Việt Nam năm 1992 nêu rõ: "Nhà nước thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc, nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc và phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển về mọi mặt, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc ít người". Công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc đều bình đẳng trước pháp luật, được hưởng các quyền và thực hiện nghĩa vụ công dân như nhau (Điều 52 của Hiến pháp). Các quy định trên của Hiến pháp đã được thể chế và cụ thể hóa trong các văn bản luật khác nhau.

Về mặt thể chế, Hội đồng Dân tộc do Quốc hội bầu ra theo quy định của Hiến pháp (Điều 94), bên cạnh các chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của một cơ quan của Quốc hội. Hội đồng có nhiệm vụ nghiên cứu và kiến nghị Quốc hội về các vấn đề dân tộc, giám sát việc thi hành chính sách dân tộc, các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội miền núi và vùng có đồng bào dân tộc ít người. Chính phủ có trách nhiệm tham khảo ý kiến Hội đồng Dân tộc trước khi ban hành các quyết định về chính sách dân tộc. Trong Chính phủ có một cơ quan cấp bộ là Uỷ ban dân tộc, chuyên trách công tác dân tộc.

Các quyền chính trị của đồng bào dân tộc ít người được tôn trọng và bảo vệ. Công dân Việt Nam thuộc các dân tộc ít người có quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội, ứng cử vào Quốc hội và Hội đồng nhân dân như mọi công dân khác theo quy định tại Điều 53 và 54 của Hiến pháp. Hiện nay có nhiều đại biểu của dân tộc ít người giữ các vị trí lãnh đạo, kể cả cấp cao nhất trong bộ máy lãnh đạo của Quốc hội và Chính phủ Việt Nam. Số đại biểu Quốc hội khoá XI, nhiệm kỳ 2002-2007 là người dân tộc ít người hiện có 86/498 người (chiếm 17,27% số đại biểu Quốc hội, cao hơn tỷ lệ 13,8% dân số là người dân tộc ít người). Tỷ lệ đại biểu dân tộc ít người tại Hội đồng nhân dân các cấp cũng khá cao: 14% ở cấp tỉnh, thành phố; 17% cấp huyện và 19% cấp xã, phường. Tại các địa phương miền núi, tỷ lệ đó cao hơn nhiều. Số lượng cán bộ là người dân tộc ít người ở các địa phương không ngừng tăng: chiếm trên 31% cán bộ xã ở các tỉnh Tây Nguyên.

Trên thực tế, Nhà nước Việt Nam luôn quan tâm và dành các điều kiện ưu đãi nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các dân tộc ít người, hỗ trợ họ thực hiện quyền bình đẳng, từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các dân tộc tiến tới trình độ phát triển chung của cả nước. Năm 2004, tổng số vốn đầu tư cho các vùng dân tộc ít người và miền núi đạt khoảng 38.000 tỷ đồng, chiếm 33,5% tổng số vốn đầu tư phát triển của cả nước.

Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều Chương trình phát triển kinh tế-xã hội ở các vùng tập trung đồng bào dân tộc ít người. Đáng chú ý là Chương trình hành động 122 của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 (Khoá IX) Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về công tác dân tộc; Chương trình 135 về phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc ít người, miền núi, vùng sâu, vùng xa; các chính sách và chương trình ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng, giải quyết đất sản xuất và đất ở (Quyết định 132); hỗ trợ đất sản xuất, nhà ở và các nhu cầu thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống cho đồng bào nghèo thuộc dân tộc ít người (Quyết định 134 năm 2004); xóa đói, giảm nghèo và giải quyết việc làm (Chương trình 135); ưu đãi thuế nông nghiệp và thuế lưu thông hàng hoá, hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp, trợ giá các mặt hàng thiết yếu cho đồng bào dân tộc như muối ăn, thuốc chữa bệnh, phân bón, sách giáo khoa, giấy viết… (các Nghị định 20 năm 1998 và 02 của Chính phủ năm 2002); chính sách phát triển rừng, bảo vệ môi trường sống miền núi (Chương trình 327); chính sách ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng cán bộ người dân tộc ít người (chính sách phổ cập giáo dục, mở rộng các trường dân tộc nội trú, ưu tiên tuyển học sinh dân tộc vào trường đại học và dạy nghề,...); cải tạo các trạm y tế miễn phí cho đồng bào dân tộc ít người gặp khó khăn; hỗ trợ văn hoá thông tin cho đồng bào ít người...

Chính phủ cũng có nhiều chỉ thị, quyết định và biện pháp cụ thể đối với một số vùng đặc thù có nhiều đồng bào ít người sinh sống như Quyết định 168/2001/QĐ-TTg ngày 30-10-2001 về việc định hướng dài hạn, kế hoạch 5 năm 2001-2005 và những giải pháp cơ bản phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên; Quyết định 186/2001/QĐ-TTg ngày 7/12/2001 về phát triển kinh tế, xã hội các tỉnh đặc biệt khó khăn ở vùng miền núi phía Bắc; Chỉ thị số 173/2001/QĐ-TTg ngày 11/6/2001 về phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long...

Việc thực hiện chính sách dân tộc của Nhà nước Việt Nam đã và đang mang lại những kết quả to lớn, nhất là trong thời kỳ đổi mới. Tình hình phát triển kinh tế, xã hội ở các vùng đồng bào dân tộc ít người và miền núi đã mang lại kết quả rõ rệt. Từ 10 năm nay, tăng trưởng kinh tế tại các địa phương có nhiều dân tộc ít người luôn đạt tỷ lệ 8-10% năm (cao hơn mức tăng trưởng toàn quốc). Số hộ đói, nghèo giảm mạnh từ 60% xuống còn 25,9%; sản xuất lương thực đạt từ 290-384 kg/người/năm, nhiều nơi đạt 500 kg/người/ năm. An ninh lương thực vùng dân tộc ít người đã từng bước được bảo đảm, về cơ bản, không còn hộ bị đói. Kinh tế vùng Tây Nguyên đạt mức tăng trưởng khá: năm 2001 đạt 10,5%, năm 2002 đạt 7,3%, năm 2003 đạt 11,2%, năm 2004 đạt khoảng 12%; Đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước cho các tỉnh Tây Nguyên liên tục tăng trong các năm, năm 2002 tăng 38,7% so với năm 2001, năm 2004 tăng 53,27% so với năm 2003. Tỷ lệ hộ nghèo (theo tiêu chuẩn Việt Nam giảm liên tục: năm 2001 là 24,9%, năm 2002 còn 21,6%, năm 2003 còn 17,4% và tháng 12/2004 chỉ còn 13,69%. Tăng trưởng GDP trong 6 tháng đầu năm 2004 của vùng Tây Nam Bộ (nơi có hơn 1,3 triệu người Khơ-me sinh sống) đạt 9,45% so cùng kỳ, tỷ lệ hộ nghèo năm 2003 chỉ còn khoảng 8% và dự kiến sẽ giảm xuống dưới 6% vào cuối năm 2005.

Về y tế, tất cả các huyện đều có trung tâm y tế và trên 93,5% số xã vùng dân tộc ít người và miền núi có trạm y tế (cả nước mới đạt 90%). Phần lớn các xã vùng dân tộc ít người đã có bác sĩ; các thôn, buôn, bản có cán bộ y tế, nguồn thuốc dự trữ tại các xã phục vụ khám chữa bệnh cho đồng bào tăng cả về cơ số và chất lượng. Đến nay, Bộ Y tế đã cấp trên 1,41 triệu thẻ bảo hiểm và khám chữa bệnh miễn phí cho đối tượng chính sách và người dân tộc ít người. 95% trẻ em dân tộc ít người được tiêm chủng phòng ngừa 6 bệnh của chương trình tiêm chủng mở rộng. Số bệnh nhân sốt rét giảm trên 92%. Các dịch bệnh khác phổ biến trước đây như bướu cổ, phong, tiêu chảy, da liễu đã giảm đáng kể.

Hệ thống giáo dục phổ thông phát triển nhanh tại vùng đồng bào dân tộc ít người và việc dạy tiếng dân tộc được đưa vào chương trình giảng dạy trong các trường phổ thông ở khu vực dân tộc ít người. Hiện có 99,5% số xã có trường tiểu học, trên 60% cụm xã có trường phổ thông cơ sở, các huyện đều có ít nhất một trường phổ thông trung học. Hệ thống trường dân tộc nội trú (theo chế độ miễn phí và nhà nước chu cấp ăn, ở…) ngày càng mở rộng và hoàn thiện. Ngoài ra, toàn quốc có 7 trường cấp trung ương dành cho trẻ em các dân tộc ít người. Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đến lớp đạt 85-90%. Nhiều

tỉnh có chính sách ưu tiên tuyển thẳng vào học cấp II và cấp III; giải quyết cho 100% học sinh dân tộc ít người vào lớp 6 và lớp 10 của trường công lập. Chính phủ thực thi nhiều chính sách như miễn giảm học phí, cấp không giấy viết và sách giáo khoa; chính sách cử tuyển ưu tiên con em học sinh đồng bào dân tộc ít người vào các trường đại học, chuyên nghiệp, đã biên soạn 6 bộ sách và chương trình giảng dạy bằng 8 ngôn ngữ dân tộc như chữ Thái, Mông, Ê-đê, Ba-na, Gia-rai, Hoa, Chăm và Khơ-me. Hiện nay có 4 trung tâm đại học khu vực tại Tây Bắc, Đông Bắc, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long.

Đồng bào các dân tộc ít người được tạo điều kiện tiếp cận văn hoá, thông tin. Nhà nước Việt Nam luôn tôn trọng, giữ gìn và phát huy truyền thống văn hoá, những vật phẩm văn hoá vật thể và phi vật thể của từng dân tộc; chú trọng sưu tầm, khai thác, lưu giữ, in ấn, giới thiệu rộng rãi các di sản đặc sắc của văn hoá dân tộc. Hệ thống phát thanh, truyền hình đã và đang tăng thời lượng và chất lượng; có chương trình phát thanh, truyền hình bằng 14 thứ tiếng dân tộc. Chính phủ quyết định cấp phát miễn phí 17 đầu báo, tạp chí đến tận thôn, bản, xã đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa; cấp gần 20 triệu bản sách cho các trường phổ thông dân tộc nội trú.

Đa số đồng bào dân tộc ít người có tín ngưỡng riêng, một bộ phận theo đạo, đặc biệt là đạo Tin lành ở Tây Nguyên và vùng núi phía Bắc, đạo Phật Nam Tông của đồng bào Khơ-me ở vùng Tây Nam Bộ.

Bảo đảm quyền sống, được tôn trọng về nhân phẩm và bất khả xâm phạm về thân thể.Quyền sống, quyền bất khả xâm phạm về thân thể, quyền được tôn trọng danh dự và nhân phẩm, không bị tra tấn, nhục hình của mọi cá nhân đã được ghi nhận trong Hiến pháp Việt Nam và được cụ thể hóa trong nhiều văn bản luật, đặc biệt là các Bộ luật Hình sự và Tố tụng Hình sự.

Hiến pháp Việt Nam quy định mọi người dân đều có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự và nhân phẩm. Không ai bị bắt, nếu không có quyết định của Toà án nhân dân hoặc của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt, giam giữ người phải đúng pháp luật. Mọi hình thức truy bức, nhục hình, đối xử vô nhân đạo, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người dân đều bị nghiêm cấm. Ngoài ra, mọi người dân có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở; thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân được bảo đảm an toàn và bí mật. Người nước ngoài cư trú ở Việt Nam cũng được Nhà nước Việt Nam bảo hộ các quyền trên.

Quyền sống là quyền trước tiên và quan trọng nhất của con người. Nhà nước Việt Nam đặc biệt ưu tiên và đã có những nỗ lực cao nhất nhằm bảo đảm quyền sống cho mọi người dân, kể cả những người phạm tội. Mọi hành vi xâm phạm quyền sống của con người bị coi là hành vi phạm tội nghiêm trọng nhất và bị nghiêm trị theo quy định của pháp luật. Bộ luật Hình sự Việt Nam đã dành 18 điều luật quy định những mức án nghiêm khắc đối với các tội trực tiếp hoặc gián tiếp xâm phạm đến quyền sống của con người. Do yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm, nhất là tội phạm ma tuý, Việt Nam vẫn duy trì hình phạt tử hình. Hình phạt tử hình chỉ áp dụng đối với những người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng; không áp dụng hình phạt tử hình đối với người phạm tội chưa thành niên, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi. Nhà nước Việt Nam đã và đang chủ trương thu hẹp dần phạm vi áp dụng hình phạt tử hình và tiến tới xóa bỏ hình phạt này trong tương lai. Theo hướng đó, bộ Luật Hình sự Việt Nam năm 1999 đã giảm thiểu việc áp dụng án tử hình từ 44 tội danh xuống còn 29 tội danh.

Quyền tự do, bất khả xâm phạm về thân thể và tôn trọng nhân phẩm được pháp luật Việt Nam bảo vệ. Một mặt, pháp luật nghiêm trị những hành vi xâm phạm quyền tự do, quyền bất khả xâm phạm thân thể của con người; mặt khác, quy định rất chặt chẽ các căn cứ, điều kiện, trình tự, thủ tục và thẩm quyền áp dụng các biện pháp như việc bắt giữ, tạm giam theo hướng ngăn ngừa việc lạm dụng dẫn đến vi phạm. Bộ Luật Hình sự có các điều khoản nghiêm cấm các hành vi tra tấn, dùng nhục hình và bức cung. Quy chế Trại giam, ban hành ngày 16/9/1993, đã quy định cụ thể về chế độ quản lý, giam giữ phạm nhân; chế độ ăn, mặc, ở, sinh hoạt, chữa bệnh; chế độ lao động, học tập của phạm nhân. Phạm nhân được hoạt động thể dục, thể thao, văn hoá, văn nghệ; được khám sức khoẻ định kỳ, chí ít một năm một lần; được học văn hoá để xoá mù chữ, phạm nhân chưa thành niên được phổ cập tiểu học, được nghe phổ biến thời sự, chính sách, học các chương trình giáo dục công dân, được học và việc dạy nghề với phạm nhân chưa thành niên là bắt buộc ...

Xuất phát từ chính sách khoan hồng và truyền thống nhân đạo, hàng năm Nhà nước Việt Nam đều tiến hành các đợt đặc xá phạm nhân vào các ngày lễ lớn của dân tộc. Đây là một trong những thành tựu nổi bật của Việt Nam về việc đối xử nhân đạo, khoan hồng với tù nhân, những người lầm lỡ, tạo điều kiện cho họ trở về với cuộc sống lương thiện.

*Bảo đảm quyền tự do đi lại và cư trú.*Nhà nước Việt Nam tạo mọi điều

kiện và bảo đảm quyền tự do đi lại và tự do cư trú của công dân. Hiến pháp Việt Nam đã khẳng định: công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước theo quy định của pháp luật. Việc đi lại và lựa chọn nơi cư trú do mỗi cá nhân quyết định phù hợp với nhu cầu, khả năng, hoàn cảnh của họ.

Những quy định pháp luật về việc đi lại, cư trú của công dân Việt Nam và người nước ngoài ở Việt Nam ngày càng được bổ sung, sửa đổi theo hướng cởi mở và tự do nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, nhu cầu phát triển giao lưu, quan hệ mọi mặt giữa Việt Nam và cộng đồng quốc tế. Các thủ tục hành chính gây phiền hà cho việc đi lại, cư trú của công dân đều bị bãi bỏ. Quyền tự do xuất, nhập cảnh của công dân Việt Nam đã được cụ thể hóa trong Nghị định 05/2000/NĐ-CP của Chính phủ ngày 3/3/2000. Việt Nam cũng đã ký kết Hiệp định lãnh sự (với 17 nước), Hiệp định tương trợ tư pháp (với 15 nước), Hiệp định kiều dân, Hiệp định thoả thuận miễn thị thực (với 41 nước), đơn phương miễn thị thực nhập cảnh cho công dân một số nước, qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc xuất nhập cảnh, cư trú của công dân và người nước ngoài, tạo cơ sở pháp lý để thực hiện công tác bảo hộ công dân Việt Nam ở nước ngoài cũng như giải quyết các vấn đề phát sinh từ việc cư trú, đi lại của công dân Việt Nam và người nước ngoài ở Việt Nam. Với sự đổi mới của đất nước, với chính sách đại đoàn kết dân tộc, đã tạo nên một "làn sóng người trở về" trong số những người Việt Nam định cư ở nước ngoài: nếu năm 1987 chỉ có 8.000 lượt đồng bào về thăm đất nước, thì đến đầu năm 2008 (nhân dịp Tết Mậu Tý) con số này đã lên đến trên 500.000.

Có một thực tế là trong khoảng hai thập kỷ sau chiến tranh, có hàng triệu người vượt biên trái phép ra nước ngoài, vi phạm các qui định của pháp luật và chính sách của Nhà nước Việt Nam về cư trú và đi lại. Tuy nhiên, Chính phủ Việt Nam đã tuyên bố rõ ràng, không truy cứu trách nhiệm pháp lý về những vi phạm pháp luật của họ khi họ trở về nước. Chương trình Hồi hương tự nguyện (CPA) mà Việt Nam đã thoả thuận với Cao uỷ Tị nạn LHQ (UNHCR) từ năm 1989-1998 đã đưa 110.000 người di tản (không được các nước coi là tị nạn) trở về, tái định cư, và không ai bị kỳ thị. Chương trình này được Cao uỷ tị nạn LHQ coi là chương trình nhân đạo thành công nhất giữa một tổ chức của LHQ với một nước đang phát triển. Nhà nước Việt Nam cũng đã tạo điều kiện cho 247.005 người được xuất cảnh theo Chương trình ra đi có trật tự (ODP); 90.942 người theo Chương trình con lai Mỹ (AC); 165.078

người theo chương trình dành cho sĩ quan chính quyền Sài Gòn cũ đã cải tạo (HO) và thực hiện Chương trình tái định cư nhân đạo cho nhiều người.

Tuy nhiên, dưới góc độ quyền con người, vẫn còn không ít người dân chưa có cơ hội tiếp cận các chính sách phát triển của Nhà nước, trong đó phải kể đến trên15% dân số (khoảng 13 triệu là người nghèo) với 1.870 xã trong diện nghèo và đặc biệt khó khăn.[1] Người nghèo chưa có cơ hội để tiếp cận và hưởng thụ quyền có mức sống thoả đáng, quyền lao động việc làm, quyền giáo dục, đặc biệt là quyền được chăm sóc sức khoẻ[2]; khoảng cách chênh lệch về phát triển và thu nhập giữa các vùng và các nhóm dân cư còn lớn, bất bình đẳng giới vẫn còn, diễn biến về HIV/AIDS, ma tuý, mại dâm còn rất phức tạp. Dân chủ ở nhiều nơi bị vi phạm, kỷ cương phép nước chưa nghiêm…Theo ***Báo cáo phát triển con người năm 2007***của UNDP thì ở Việt Nam:"10% dân số nghèo nhất chỉ chiếm 4,2% thu nhập và chi tiêu quốc gia;10% giàu nhất chiếm 28,8% thu nhập và chi tiêu quốc gia;20% dân số nghèo nhất chiếm 9% tổng thu nhập và chi tiêu quốc gia; 20% dân số giàu nhất chiếm 44,3% tổng thu nhập và chi tiêu quốc gia; chênh lệch giữa 10% dân số giàu nhất với 10% dân số nghèo nhất là 6,9 lần , còn theo chỉ số Gini(chỉ số chênh lệch giàu nghèo) là 34,4lần"…

[1] Phạm Phan Dũng, ***Hoàn thiện chính sách tín dụng xoá đói giảm nghèo***, htt://www.mof.gov.vn, 2007, tr. 6

[2] ***Chiến lược chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ nhân dân giai đoạn 2001 – 2010***, htt://www.cimsi.org.vn/Chinh sach/noidungchinhsach/,2007.htm,tr.16

Chương 3

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA GẮN VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRI THỨC

3.1. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA QUA THỰC TIỄN XÂY DỰNG CON NGƯỜI VIỆT NAM THỜI GIAN QUA

Xem xét,đánh giá thực trạng phát triển con người, nguồn lực con người ở nước ta trong thời gian qua có thể thấy trên những nét cơ bản, tổng quát sau đây:

Bảng 3.1. Quy mô dân số thời kỳ 1990 - 2003

Đơn vị: 1.000 người

Năm	Tổng số dân	Nông thôn		Thành thị	
		Số tuyệt đối	% tổng số	Số tuyệt đối	% tổng số
1990	65.959	53.097	80,48	12.880	19,52
1991	67.160	53.932	80,31	3.228	19,69
1992	68.395	54.808	80,14	13.587	19,86
1993	69.640	55.679	79,96	13.961	20,04
1994	70.824	56.398	79,64	14.426	20,36
1995	71.985	57.047	79,25	14.938	20,75
1996	73.166	57.746	78,93	15.420	21,07
1997	74.436	57.510	77,39	16.836	22,61
1998	75.526	58.061	76,88	17.465	23,12
1999	76.650	58.572	76,42	18.081	23,58
2000	77.840	59.430	76,37	18.410	23,63
2001	78.685	59.216	75,25	19.469	24,75
2002	79.727	59.705	74,88	20.022	25,12
2003*	80.902%	60.032*	74,20	20.869*	25,80

*Nguồn: Tổng cục Thống kê: Niên giám thống kê 2002, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2003; * Trung tâm Thông tin - Bộ LĐ, TB&XH: Lao động việc làm Việt Nam 1996-2003, Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội, 2004.*

-Về mặt quy mô, dân số Việt Nam đứng thứ 13 trên thế giới; đó là cơ sở to lớn cho phát triển nguồn lực con người. Bảng 3.1 cho thấy năm 2003, Việt

Nam có khoảng 80,9 triệu người. Tỷ lệ tăng dân số giảm, hiện còn khoảng 1,4% hàng năm. Tuổi thọ ngày càng tăng. Năm 2002, tuổi thọ trung bình chung là 69, ở nam là 66,7 và ở nữ 71,4 (UNDP, 2004). Việt Nam được Liên hợp quốc đánh giá là một trong mười nước có tuổi thọ tăng nhanh nhất trong thời kỳ 1950-2000.

Đặc biệt, Việt Nam có cơ cấu dân số trẻ. Số trẻ em tuổi từ 0 đến 16 tuổi chiếm tới 39,1% tổng dân số năm 1989, 33,5% năm 1999. Dân số trong độ tuổi lao động có xu hướng tăng; điều này thể hiện qua ba cuộc điều tra dân số năm 1979, 1989 và 1999. Tỷ lệ trong độ tuổi lao động từ 47,08 phần trăm năm 1979 tăng lên 52,03% năm 1989, 57,1% năm 1999 và 62,30% năm 2004 (Bảng 3.2). Đây là "cơ cấu vàng" cần được khai thác cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Bảng 3.2. Dân số trong tuổi lao động thời kỳ 1979-2004

Đơn vị: 1.000 người

	Năm 1979		Năm 1989		Năm 1999		Năm 2004	
	Số tuyệt đối	Tỷ lệ %	Số tuyệt đối	Tỷ lệ %	Số tuyệt đối	Tỷ lệ %	Số tuyệt đối	Tỷ lệ %
Tổng số dân	52.742	100,00	64.376	100,00	76.328	100,00	81.974	100,00
Dưới tuổi lao động	23.465	44,49	25.223	39,18	25.562	33,50	21.490	26,24
Trong tuổi lao động	24.832	47,08	33.496	52,03	43.556	57,10	51.118	62,30
Trên tuổi lao động	4.445	8,43	5.657	8,79	7.210	9,40	9.366	11,46

Nguồn: Điều tra dân số các năm 1979, 1989, 1999; Điều tra lao động việc làm năm 2004.

-Cơ cấu lực lượng lao động theo nhóm tuổi (Bảng 3.3) cho thấy nhóm tuổi 15-34 chiếm tỷ lệ cao nhất, khoảng 55,82% năm 1996, 50,04% năm 2000 và 46,80% năm 2004; tiếp đến là nhóm tuổi 35-54 với 35,6% năm 1996, 43,26% năm 2000 và 45,50% năm 2004. Sức trẻ là đặc điểm nổi trội của tiềm năng nguồn nhân lực Việt Nam. Đây là yếu tố thuận lợi rất quan trọng phục vụ phát triển kinh tế.

Bảng 3.3: Cơ cấu lực lượng lao động theo nhóm tuổi

Năm	Tổng số (triệu người)	15-34 (%)	35-54 (%)	Trên 55 (%)
1996	34,8	55,82	35,60	8,58
2000	38,6	50,04	43,26	6,70
2004	43,3	46,80	45,50	7,70

Nguồn: Trung tâm Tin học - Bộ Lao động, TB&XH: Kết quả điều tra lao động - việc làm 1996-2004, Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội, 2004.

Trình độ học vấn của nguồn nhân lực nước ta khá cao. Nhờ phát triển mạnh mẽ giáo dục và quan tâm đặc biệt đến mục tiêu dân trí, Việt Nam đã hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học năm 2000 và đang phấn đấu phổ cập giáo dục THCS vào năm 2010 (Chính phủ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 2001). Năm 2004, gần 95% lực lượng lao động biết chữ, 82,75% tốt nghiệp tiểu học trở lên, 52,28% tốt nghiệp THCS trở lên (Bảng 3.4). Đây là tỷ lệ khá cao đối với một quốc gia còn tới 74% dân số sống ở nông thôn (Biểu 3.1). Tuy nhiên, chất lượng giáo dục lại là chuyện còn phải bàn vì xét theo số giờ học một tuần và số tuần học trong một năm, Việt Nam hãy còn có khoảng cách khá xa so với các nước trong khu vực. Lấy giáo dục tiểu học làm ví dụ. Cấp học này ở Việt Nam kéo dài 5 năm, trong khi thông thường các nước khác có bậc tiểu học 6 năm; hơn nữa số tuần học mỗi năm là 33, rất ngắn so với chuẩn quốc tế.

Bảng 3.4: Trình độ văn hóa của lực lượng lao động

Đơn vị: %

Năm / Chỉ tiêu	1996	1997	1998	1999	2000	2002	2004
Chưa biết chữ	5,8	5,1	3,8	4,0	3,58	3,74	5,01
Chưa TNTH	20,9	20,3	18,5	18	16,11	15,80	12,06
Đã TNTH	27,8	28,1	29,4	29	30,02	31,71	30,47
Đã TNTHCS	32,1	32,4	32,3	32	32,7	30,45	32,57
Đã TNTHPT	13,5	14,1	16,0	17	17,58	18,28	19,71

Nguồn: Trung tâm Tin học - Bộ Lao động, TB&XH: Kết quả điều tra lao động - việc làm 1996-2003, Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội, 2004-2005.

Trình độ chuyên môn kỹ thuật của nguồn nhân lực nước ta không ngừng được nâng lên. Từ năm 1996 đến 2004, tỷ lệ lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật trong lực lượng lao động tăng từ 12,31% lên 22,52% (Bảng 3.5). Trong đó lực lượng có trình độ đại học tăng nhanh. Cán bộ nghiên cứu tính trên một triệu dân là 274 người, cao hơn Malaysia (160), Philippines (156), Indonesia (130) và Thái Lan (74) (UNDP, 2004).

Bảng 3.5: Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động

Đơn vị: %

	1996	1997	1998	1999	2000	2004
Có chuyên môn KT	12,31	12,29	13,31	13,87	15,53	22,52
Trong đó:						
- Công nhân kỹ thuật	4,38	4,38	4,75	4,60	5,4	12,34
- Sơ cấp	1,77	1,5	1,45	1,60	1,41	1,0
- Trung cấp	3,84	3,80	4,01	4,20	4,83	4,37
- CĐ-ĐH	2,30	2,60	3,10	3,50	3,89	4,81

Nguồn: Thực trạng về lao động - việc làm Việt Nam, Nxb Thống kê, Hà Nội, 1997, 1998, 1999, 2000, 2001, 2003, 2004.

Theo kết quả điều tra của Viện Khoa học Lao động và Xã hội năm 2002, bức tranh chung về chất lượng lao động trong các doanh nghiệp như sau: lao động phổ thông chiếm 21,5%, công nhân kỹ thuật không qua đạo tạo chiếm 35,3%, công nhân kỹ thuật qua đào tạo chiếm 19,6%, cao đẳng - đại học 13,6% (Nguyễn Hữu Dũng, 2003). Như vậy, lao động phổ thông, sơ cấp và công nhân kỹ thuật không qua đào tạo chiếm 59,6% (Bảng 3.6).

Bảng 3.6: Trình độ lao động trong doanh nghiệp

Cấp trình độ	Số tuyệt đối	Tỷ lệ %
1. Lao động phổ thông	10.302	21,5
2. Sơ cấp	1.354	2,8
3. Công nhân kỹ thuật không bằng	16.914	35,3
4. Công nhân kỹ thuật có bằng	9.383	19,6
5. Trung học chuyên nghiệp	3.348	7,0
6. Cao đẳng - đại học	6.498	13,6
7. Trên đại học	95	0,2
Tổng	47.894	100

Chỉ số tổng quát đánh giá sự phát triển và tiềm năng nguồn nhân lực Việt Nam là chỉ số phát triển con người (HDI). Chỉ số này của nước ta hàng năm được cải thiện đáng kể (Bảng 3.7). Tuy nước ta còn nghèo, thu nhập bình quân đầu người còn thấp, nhưng do Đảng và Nhà nước ta đầu tư mạnh vào phát triển vốn con người, trước hết là giáo dục và y tế, nên chỉ số phát triển con người Việt Nam được xếp vào tốp đầu các nước kém phát triển.

Bảng 3.7: Chỉ số phát triển con người (HDI) Việt Nam

Năm	1990	1992	1994	1997	1998	2000	2004
Tuổi thọ TB năm	62,7	62,2	66	67,4	67,8	68,2	69
Tỷ lệ người lớn biết chữ	87,6	91,9	93	91,9	92,9	93,4	90,3
Tỷ lệ nhập học chung (%)	...	49,0	55	62	63	67	64
GDP đầu người (PPP) (USD)	1.100	1.010	1.208	1.630	1.689	1.996	2.300
Chỉ số HDI	0,472	0,539	0,557	0,664	0,671	0,688	0,691
Thứ bậc/số nước tham gia xếp hạng	115/173	120/174	121/175	110/174	108/174	109/173	112/177

Nguồn: - UNDP. Human Development Report của UNDP các năm 1992, 1994, 1996, 1999, 2001, 2002 và 2004, New York: UNDP.

- Phát triển con người Việt Nam 1999-2004: Những thay đổi và xu hướng chủ yếu. Tldd

Theo *Báo cáo phát triển con người năm 2004* của UNDP, Việt Nam được coi như một ví dụ thành công tiêu biểu cho nhóm các nước đang phát triển về khả năng tương tác cân bằng giữa phát triển kinh tế và phát triển con người. Báo cáo của UNDP nêu rõ tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh giảm mạnh. Với mức tăng trưởng kinh tế tương đương và mức thu nhập thấp hơn, Việt Nam đã vượt qua Trung Quốc về giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh.

Trong bức tranh không mấy khả quan về việc thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ (MDG) mà báo cáo của UNDP đưa ra, Việt Nam vẫn được nhắc đến như một quốc gia có nhiều bước tiến đáng kể trong quá trình thực hiện các mục tiêu này. *Báo cáo...* nhận định rằng, đầu tư vào giáo dục, mở cửa dần

dần trong thương mại, phát triển đồng đều các khu vực kinh tế, đa dạng hóa thị trường và sự phân chia bình đẳng các nguồn lợi có được từ phát triển kinh tế vào hạ tầng kinh tế - xã hội là những nguyên nhân chính cho sự thành công trong lĩnh vực phát triển con người của Việt Nam.

Phụ nữ chiếm 50,8% dân số và 52% lực lượng lao động. Nâng cao vai trò, vị thế của phụ nữ tạo ra nguồn tiềm năng to lớn về nguồn lực con người và là ưu thế của Việt Nam trong tăng trưởng và phát triển kinh tế so với các nước kém phát triển. Chỉ số phát triển giới của nước ta khá cao so với các nước trong khu vực và xếp ở vị trí trung bình (87) trên thế giới (trong số 144 nước) (Bảng 3.8).

Bảng 3.8: Chỉ số phát triển giới của Việt Nam, một số nước Đông Nam Á và Nam Á năm 2002

Tên nước	Chỉ số phát triển giới	Tuổi thọ bình quân		Tỷ lệ người lớn biết chữ		Tỷ lệ nhập học		GDP bình quân theo PPP (USD)	
		Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam
Malaysia	0,786	75,6	70,7	85,4	92,0	72	69	5.219	13.157
Thái Lan	0,766	73,4	65,2	90,5	94,9	72	74	5.284	8.664
Philippin	0,751	71,9	67,9	92,7	92,5	82	81	3.144	5.326
Việt Nam	0,689	71,4	66,7	86,9	93,9	61	67	1.888	2.723
Indonexia	0,685	68,6	64,6	83,4	92,5	64	66	2.138	4.161
Ấn Độ	0,572	64,4	63,1	46,4	69,0	48	62	1.442	3.820
Campuchia	0,557	59,5	55,2	59,3	80,8	53	64	1.622	2.117
Lào	0,528	55,6	53,1	55,5	77,4	53	65	1.358	2.082
Pakixtan	0,471	60,7	61	28,5	53,4	31	43	915	2.789

Nguồn: UNDP. Human Development Report của UNDP 2004, New York: UNDP.

Phân bố lao động theo ngành kinh tế đang diễn ra theo hướng tích cực; tỷ trọng đóng góp của ngành nông nghiệp vào GDP giảm và tỷ trọng đóng góp của các ngành công nghiệp và dịch vụ tăng mạnh. Cơ cấu GDP năm 1990 theo tỷ trọng nông nghiệp 38,74%, công nghiệp, xây dựng 22,67% và dịch vụ là 38,59% đã chuyển sang nông nghiệp 23,2%, công nghiệp xây dựng 38,13% và dịch vụ 38,63% vào năm 2000 (Niên giám thống kê 2002).

Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành kéo theo sự chuyển dịch cơ cấu lao động nhằm đáp ứng yêu cầu tăng trưởng kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Theo số liệu của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, tình hình chuyển dịch cơ cấu lao động đang diễn ra theo hướng tích cực. Tính từ năm 1996 đến năm 2003, tỷ lệ lao động nông nghiệp có việc làm giảm được 10,61% (mỗi năm giảm 1,52%). Tỷ lệ lao động trong các ngành công nghiệp và xây dựng tăng 0,87% năm. Tỷ lệ lao động trong thương mại và dịch vụ tăng 0,65% năm (Bảng 3.9). Sự thay đổi cơ cấu lao động từ lao động nông nghiệp chuyển sang công nghiệp và dịch vụ với tốc độ này là chậm.

Bảng 3.9: Chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành kinh tế (lao động có việc làm)

Năm	Tổng		Công nghiệp và xây dựng		Dịch vụ		Nông nghiệp	
	Số lượng (nghìn người)	%	Số lượng (nghìn người)	%	Số lượng (nghìn người)	%	Số lượng (nghìn người)	%
1996	33.978,0	100	3.697,7	10,88	6.489,1	20,16	23.413,1	68,96
1997	34.352,2	100	4.169,5	12,14	7.593,2	22,10	22.589,3	65,76
1998	34.800,5	100	4.049,2	11,64	7.733,6	22,22	23.017,6	66,14
1999	35.678,5	100	4.434,8	12,43	8.381,6	23,49	22.863,0	64,08
2000	36.205,4	100	4.743,7	13,10	8.791,8	24,28	22.669,9	62,61
2001	37.677,4	100	5.431,9	14,42	8.597,5	22,82	23.647,9	62,76
2002	39.289,6	100	5.911,8	15,05	9.354,5	23,81	24.023,2	61,14
2003	39.585,0	100	6.713,4	16,96	9.772,9	24,69	23.098,6	58,35

Nguồn: Trung tâm Tin học - Bộ Lao động, TB&XH: Kết quả điều tra lao động - việc làm 1996-2003, Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội, 2004.

Phân bố lao động theo thành phần kinh tế thay đổi mạnh trong quá trình phát triển kinh tế thị trường, đa dạng hóa sở hữu và các thành phần kinh tế. Đóng góp của khu vực nhà nước vào GDP có xu hướng giảm nhẹ, từ 40,18% vào năm 1995 xuống 38,3% vào năm 2001 (Bảng 3.10). Đây là xu thế hợp lý. Sự đa dạng hóa sở hữu và sự tham gia của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh đã đóng góp rất lớn vào sự tăng trưởng của quốc gia.

Bảng 3.10: Tỷ trọng đóng góp vào GDP và tỷ lệ lao động của khu vực nhà nước và ngoài nhà nước

Năm	Nhà nước		Ngoài nhà nước	
	GDP (%)	Lao động (%)	GDP (%)	Lao động (%)
1995	40,18	10,81	59,82	90,76
1999	38,74	9,54	61,26	90,46
2000	38,53	9,53	61,47	90,47
2002	38,30	9,56	61,70	90,47
2003*	39,08	10,36	60,92	88,30

*Nguồn: Tổng cục Thống kê: Niên giám thống kê 1996 - 2003, Nxb Thống kê, Hà Nội; * Dự tính.*

Theo vùng lãnh thổ, dân số và lao động tập trung đông nhất ở đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long. Tỷ trọng dân số vùng Bắc Trung Bộ so với dân số toàn quốc có xu hướng giảm nhẹ qua các cuộc điều tra dân số.

Bảng 3.11: Cơ cấu dân số và lực lượng lao động phân bố theo vùng

	Dân số (%)			Lực lượng lao động (%)		
	1989	1999	2003*	1989	1999	2003*
Cả nước	100	100	100	100	100	100
Đồng bằng sông Hồng	20,05	19,37	22,30*	20,00	19,12	22,37*
Đông Bắc	14,46	14,22	11,95*	14,30	14,30	11,95*
Tây Bắc	2,81	2,92	3,15*	2,80	2,93	3,15*
Bắc Trung Bộ	13,53	13,10	12,12*	13,86	13,22	12,12*
Nam Trung Bộ	8,66	8,55	8,32*	8,70	8,60	8,82*
Tây Nguyên	2,95	4,04	5,35*	2,90	4,10	5,35*
Đông Nam Bộ	15,20	16,70	15,08*	15,02	16,74	15,08*
Đồng bằng sông Cửu Long	22,35	21,63*	21,63*	22,42	21,00	21,63*

*Nguồn: Điều tra dân số 1989, 1999 và * Trung tâm Tin học - Bộ Lao động, TB&XH: Kết quả điều tra lao động - việc làm 1996-2003, Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội, 2004. Từ năm 1999 có điều chỉnh địa giới hành chính vùng đồng bằng sông Hồng, Đông Bắc và Đông Nam Bộ, Tây Nguyên.*

Tây Nguyên có tiềm năng phát triển kinh tế và có xu hướng tăng dân số và lao động. Đặc biệt Tây Nguyên có tỷ trọng tăng dân số từ 2,95% vào năm

1989 tăng lên 4,04% vào năm 1999 và lao động tăng từ 2,9% năm 1989 lên 4,1% năm 1999 (Bảng 3.11).

Bảng 3.12: Phân bố dân số và lực lượng lao động theo thành thị và nông thôn

	1989		1999		2004	
	Số tuyệt đối (ngàn người)	Tỷ trọng (%)	Số tuyệt đối (ngàn người)	Tỷ trọng (%)	Số tuyệt đối (ngàn người)	Tỷ trọng (%)
Tổng số dân	64.774	100	76.653	100	81.974*	100
- Nông thôn	52.197	80.58	58.572	76,42	60.754	74,21
- Thành thị	12.577	19.42	18.081	23,58	21.220	25,79
Lực lượng lao động	33.496	100	43.556	100	43.255	100
- Nông thôn	25.625	76.50	32.193	73,91	32.706	75,60
- Thành thị	7.870	23.50	11.559	26,09	10.549	24,40

*Nguồn: Điều tra dân số 1989, 1999 và Niên giám thống kê 2002; * Ước tính.*

Sự gia tăng dân số và lao động trong khu vực đô thị được phản ánh trong Bảng 3.12. Sau 15 năm, dân số thành thị tăng khoảng 8,6 triệu người; lực lượng lao động tăng thêm 2,67 triệu người.

Trong 14 năm từ 1990 đến 2004, khi GDP tăng cao, tỷ lệ thất nghiệp có xu thế giảm và khi GDP giảm do khủng hoảng tài chính khu vực, tỷ lệ thất nghiệp lại có xu thế tăng. Những năm gần đây (2000, 2001, 2004) khi tốc độ tăng GDP có dấu hiệu phục hồi thì tỷ lệ thất nghiệp thành thị lại có xu hướng giảm (Bảng 3.13).

Bảng 3.13: Tốc độ tăng GDP và tỷ lệ thất nghiệp thành thị

Năm	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003
Tăng GDP (%)	8,7	8,08	8,83	9,54	9,34	8,15	5,76	4,77	6,79	6,89	7,04	7,26
Tỷ lệ thất nghiệp thành thị	8,3	7,3	6,08	5,82	5,88	6,01	6,85	6,74	6,64	6,28	6,01	5,78

Nguồn: Tổng cục Thống kê: Niên giám thống kê 2003, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2004.

Bảng 3.14: Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động ở khu vực thành thị theo vùng lãnh thổ

Năm	1996	1999	2000	2001	2002	2004
Cả nước	5,88	6,74	6,44	6,28	6,01	5,60
Đồng bằng sông Hồng	7,57	8,00	7,34	7,07	6,64	6,03
Đông Bắc	6,42	6,95	6,49	6,73	6,10	5,45
Tây Bắc	6,42	5,87	6,02	5,62	5,11	5,30

Bắc Trung Bộ	6,96	7,15	6,87	6,72	5,82	5,35
Nam Trung Bộ	5,57	6,55	6,31	6,16	5,49	5,70
Tây Nguyên	4,24	5,40	5,16	5,55	4,92	4,53
Đông Nam Bộ	5,43	6,33	6,20	5,92	6,31	5,92
Đồng bằng sông Cửu Long	4,73	6,40	6,15	6,08	5,52	5,03

Nguồn: Tổng cục Thống kê. Niên giám thống kê 2003, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2004; Kết quả điều tra lao động - việc làm 1996-2004, Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội, 2005.

Tỷ lệ thất nghiệp thành thị cao nhất tại đồng bằng sông Hồng, tuy tỷ lệ này có chiều hướng giảm nhưng vẫn còn cao so với các vùng khác trên cả nước. Tây Nguyên có tỷ lệ thất nghiệp thành thị thấp nhất so với các vùng khác trên cả nước (Bảng 3.14).

Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn khá thấp (khoảng 75-80%). Tuy nhiên, các vùng có tỷ lệ sử dụng thời gian khác nhau. Tây Nguyên có tỷ lệ sử dụng thời gian lao động cao nhất (78-80%), tiếp đó đến Đông Nam Bộ, trong khi đó vùng Tây Bắc có tỷ lệ sử dụng thời gian lao động thấp nhất (Bảng 3.15).

Bảng 3.15: Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn

Năm	1996	1999	2000	2001	2002	2004
Cả nước	72,28	73,56	74,18	74,26	75,30	79,34
Đồng bằng sông Hồng	75,88	73,88	75,.66	75,36	75,38	80,39
Đông Bắc	78,30	71,72	73,01	73,05	75,90	78,90
Tây Bắc	78,30	72,62	73,44	72,78	71,08	77,61
Bắc Trung Bộ	73,43	72,28	72,12	72,52	74,50	776,55
Nam Trung Bộ	70,93	74,02	73,92	74,60	74,85	79,36
Tây Nguyên	75,05	78,65	77,04	77,18	77,99	80,80
Đông Nam Bộ	61,83	76,20	76,58	76,42	75,43	81,56
Đồng bằng sông Cửu Long	68,35	73,16	73,18	73,38	76,55	78,66

Nguồn: Tổng cục Thống kê. Niên giám thống kê 2002, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2003; Kết quả điều tra lao động - việc làm 1996-2004, Nxb Lao động - Xã hội, Bộ LĐTB&XH 2004.

Tóm lại, Việt Nam hiện nay đang có cơ cấu dân số trẻ và tỷ lệ người già vẫn còn thấp, cơ cấu này được gọi là cơ cấu vàng. Trình độ văn hóa của người lao động khá cao, trình độ chuyên môn kỹ thuật không ngừng được nâng lên. Tuy nhiên, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo thấp là một cản trở lớn cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp cao, năng suất lao động khu vực này lại thấp. Sự chuyển dịch cơ

cấu kinh tế kéo theo sự chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tăng lao động trong các ngành công nghiệp và dịch vụ, giảm lao động làm việc trong nông lâm ngư nghiệp đang diễn ra với tốc độ chậm chạp khó đáp ứng mục tiêu "đến năm 2020 về cơ bản đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại" nếu không có những giải pháp mạnh mẽ và đồng bộ.

Qua kết quả nghiên cứu và dựa vào nhiều số liệu cho thấy, quá trình đổi mới, mở cửa ở nước ta là quá trình thay đổi định hướng giá trị xã hội trong phát triển nguồn lực con người và sự phát triển nhân cách. Bên cạnh mặt tích cực là "*tính năng động và tính tích cực công dân (...) sở trường và năng lực cá nhân được khuyến khích. Không khí dân chủ trong xã hội tăng lên. Thế hệ trẻ tiếp thu nhanh những kiến thức mới và có ý chí vươn lên lập thân, lập nghiệp, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc*"[1] đã xuất hiện những biểu hiện tiêu cực, suy thoái nghiêm trọng trong nhân cách con người, *"nổi lên trước hết ở nhận thức tư tưởng, trong đạo đức và lối sống (...) một số người dao động hoài nghi về con đường xã hội chủ nghĩa (...) phủ nhận thành quả của chủ nghĩa xã hội hiện thực(...) phủ nhận con đường đi lên chủ nghĩa xã hội (...) phủ nhận lịch sử cách mạng Việt Nam (...) không ít người còn mơ hồ, bàng quan hoặc mất cảnh giác trước những luận điệu thù địch xuyên tạc, bôi nhọ chế độ ta. Tệ sùng bái nước ngoài, coi thường những giá trị văn hóa dân tộc, chạy theo lối sống thực dụng, cá nhân vị kỷ... đang gây hại đến thuần phong mỹ tục của dân tộc. Không ít trường hợp vì đồng tiền và danh vị mà chà đạp lên tình nghĩa gia đình, quan hệ thầy trò, đồng chí, đồng nghiệp. Buôn lậu và tham nhũng phát triển. Ma túy, mại dâm và các tệ nạn xã hội khác gia tăng. Nạn mê tín dị đoan khá phổ biến. Nhiều hủ tục cũ và mới lan tràn nhất là trong việc cưới, việc tang, lễ hội. Nghiêm trọng hơn là sự suy thoái về đạo đức, lối sống ở một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, trong đó có cả cán bộ có chức có quyền (...). Nhiều biểu hiện tiêu cực trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo làm cho xã hội lo lắng như sự suy thoái đạo lý trong quan hệ thầy trò, bè bạn, môi trường sư phạm xuống cấp, lối sống thiếu lý tưởng, hoài bão, ăn chơi, nghiện ma túy... ở một bộ phận học sinh, sinh viên*"[2].

---

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Tlđd, tr.42-43.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Tlđd, tr.46-47.

Những lệch lạc tiêu cực trong định hướng giá trị của con người Việt Nam thời gian qua chậm được khắc phục, đang có chiều hướng gia tăng và thay đổi phức tạp. Những tồn tại,yếu kém nói trên do nhiều nguyên nhân, trong đó chủ yếu là các nguyên nhân chủ quan:

Một là, *"tư duy của Đảng trên một số lĩnh vực chậm đổi mới. Một số vấn đề ở tầm quan điểm, chủ trương lớn chưa được làm rõ nên chưa đạt được sự thống nhất cao về nhận thức và thiếu dứt khoát trong hoạch định chính sách, chỉ đạo điều hành, như: các vấn đề sở hữu và các thành phần kinh tế... đổi mới chính sách, cơ chế quản lý giáo dục, y tế, văn hoá; đổi mới tổ chức hoạt động của hệ thống chính trị"*[1].

Hai là, *"sự chỉ đạo tổ chức thực hiện chưa tốt. Chưa chỉ đạo tập trung và tổ chức thực hiện thiếu quyết liệt,.. Tình trạng nói nhiều, làm ít, làm không đến nơi, đến chốn diễn ra ở nhiều nơi. Hiệu lực quản lý nhà nước trên một số lĩnh vực... còn thấp. Công tác kiểm tra, thanh tra hiệu lực còn thấp"*[2].

Ba là, *"một bộ phận cán bộ, đảng viên, kể cả một số cán bộ chủ chốt, yếu kém về phẩm chất và năng lực, vừa thiếu tính tiên phong gương mẫu, vừa không đủ trình độ hoàn thành nhiệm vụ"*[3].

Vì vậy, việc xây dựng và phát triển con người Việt Nam trong sự nghiệp CNH, HĐH gắn với phát triển KTTT phải khắc phục bằng được những biểu hiện suy thoái về tư tưởng, đạo đức,lối sống, sinh hoạt... hình thành con người mới với những chuẩn mực giá trị của nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc. Công việc này đòi hỏi phải giải quyết một cách đồng bộ hàng loạt các giải pháp. Ở đây, chúng tôi chỉ xin trình bày phương hướng và một số giải pháp mà theo chúng tôi là cơ bản nhất.

3.2. PHƯƠNG HƯỚNG XÂY DỰNG CON NGƯỜI VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA GẮN VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRI THỨC

Ngày nay, chủ nghĩa xã hội tạm thời lâm vào thoái trào, nhưng tính chất thời đại vẫn là sự quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Đấu tranh giai cấp, đấu tranh dân tộc tiếp tục diễn ra dưới nhiều hình thức phong phú, đa dạng. Nguy cơ chiến tranh thế giới bị đẩy lùi, nhưng xung đột vũ trang, chiến tranh cục bộ, xung đột về sắc tộc và tôn giáo, chạy đua vũ trang, các hoạt

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam, ***Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X,*** Tldd,tr.65 -66.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam, ***Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X,*** Tldd,tr.66.

[3] Đảng Cộng sản Việt Nam, ***Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X,*** Tldd,tr.66.

động can thiệp, lật đổ, khủng bố vẫn xảy ra ở nhiều nơi. Cách mạng khoa học và công nghệ phát triển với trình độ ngày càng cao, tăng nhanh trình độ lực lượng sản xuất đồng thời đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế thế giới, quốc tế hoá nền sản xuất và đời sống xã hội. Cuộc cạnh tranh kinh tế thương mại, khoa học và công nghệ diễn ra gay gắt. Cộng đồng quốc tế phải cùng nhau hợp tác đa phương để giải quyết những vấn đề có tính toàn cầu (dân số, môi trường, tài chính, tiền tệ, bệnh hiểm nghèo, mù chữ...).Khu vực châu Á -Thái Bình Dương đang phát triển năng động và tiếp tục phát triển với tốc độ cao. Đồng thời, khu vực này cũng tiềm ẩn một số nhân tố có thể gây mất ổn định. Sự phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường, đẩy mạnh CNH, HĐH gắn với phát triển KTTT nhằm *"vượt trước, đi tắt, đón đầu"* nhất thiết phải gắn liền với phát triển con người và coi con người là mục tiêu và là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, là nhân tố quyết định thắng lợi của sự nghiệp đổi mới. Tuy nhiên, quá trình hình thành con người Việt Nam hiện đại là quá trình lâu dài, cần được xây dựng một cách chủ động, tích cực, gắn liền với từng giai đoạn phát triển nhất định trong sự nghiệp đổi mới.

Trong tác phẩm *"Đường kách mệnh",* lãnh tụ Hồ Chí Minh đã dành bài mở đầu nói về "Tư cách người kách mệnh" để đào tạo những *"hạt giống đỏ"* đầu tiên cho cách mạng. Người cho rằng muốn làm cách mạng trước hết cần phải có những con người có đầy đủ tư cách, phẩm chất cách mạng. Và, chính Người là một mẫu mực tuyệt vời trong sáng về một CON NGƯỜI chân chính. Biết bao cán bộ của Đảng, những chiến sĩ cộng sản trung kiên và quần chúng nhân dân đã nêu những tấm gương sáng ngời, những hình ảnh sinh động tiêu biểu cho con người Việt Nam mới. Ngày nay, trong quá trình đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước vì mục tiêu *"dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh"* tiến bước vững chắc lên chủ nghĩa xã hội, Đảng ta đã xác định những đức tính của con người Việt Nam cần phải xây dựng, phát triển trong giai đoạn cách mạng mới là:

- "Có tinh thần yêu nước, tự cường dân tộc, phấn đấu vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có ý chí vươn lên đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, đoàn kết với nhân dân thế giới trong sự nghiệp đấu tranh vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

- Có ý thức tập thể, đoàn kết phấn đấu vì lợi ích chung.

- Có lối sống lành mạnh, nếp sống văn minh, cần kiệm, trung thực, nhân nghĩa, tôn trọng kỷ cương phép nước, quy ước cộng đồng, có ý thức bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái.

- Lao động chăm chỉ với lương tâm nghề nghiệp, có kỹ thuật, sáng tạo, năng suất cao vì lợi ích của bản thân, gia đình, tập thể và xã hội.

- Thường xuyên học tập nâng cao hiểu biết, trình chuyên môn, trình độ thẩm mỹ và thể lực"[1].

Những đức tính đó của con người mới không chỉ nhằm xây dựng nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội mà còn nhằm tạo ra một nguồn lực mạnh mẽ, bền vững cho công cuộc xây dựng đất nước thời kỳ đẩy mạnh CNH,HĐH gắn với phát tiển KTTT. Vì vậy cần:

- Không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, trên cơ sở đẩy mạnh phát triển sản xuất, kinh doanh, tiếp tục đổi mới hệ thống chính trị, xây dựng và hoàn thiện chính sách xã hội; đẩy mạnh phát triển văn hóa, giáo dục - đào tạo, khoa học công nghệ; xây dựng đội ngũ trí thức; đảm bảo và phát huy quyền con người, quyền công dân.

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống các giá trị mới của con người Việt Nam thời kỳ CNH, HĐH, hội nhập quốc tế. Đây là một đòi hỏi rất cao và mới đối với văn hóa giai đoạn tới, bởi vì những năm qua, cuộc vận động xây dựng con người mới, tuy có bề rộng, nhưng chưa sâu, chưa bền vững, hiệu quả còn hạn chế và hình ảnh *con người Việt Nam hiện đại* còn mờ nhạt trong sáng tạo văn học, nghệ thuật và chưa hình thành được dư luận xã hội định hướng các *chuẩn mực giá trị mới*.

- Cần tập trung cho việc cụ thể hóa năm đức tính của con người Việt Nam mới được xác định trong Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII thành những mẫu hình, chuẩn mực phù hợp với từng giới, từng ngành, địa phương, đơn vị, kết hợp sâu sắc giữa giá trị truyền thống tốt đẹp và giá trị mới.

- Đấu tranh kiên quyết chống sự *suy thoái về tư tưởng, đạo đức, lối sống* trong một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân. Phát huy vai trò của văn hóa trong việc chiến đấu, chống cái ác, cái xấu, những căn bệnh như

---

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương khóa VIII*, Tlđd, tr. 58-59.

quan liêu, tham nhũng và các tệ nạn xã hội,... Đây là đòi hỏi cấp thiết của toàn xã hội đối với công tác văn hóa trong những năm tới.

- Bồi dưỡng các giá trị văn hóa trong thanh niên, đặc biệt là lý tưởng sống, năng lực trí tuệ, vẻ đẹp đạo đức và bản lĩnh văn hóa.

Yêu cầu xây dựng con người Việt Nam hoàn thiện về nhân cách là một công việc vừa rất cơ bản, chiến lược, vừa rất cấp bách, trong đó, *bốn giá trị lớn* của con người Việt Nam phải chăm lo nuôi dưỡng là: Lý tưởng sống; Năng lực trí tuệ; Vẻ đẹp đạo đức; Bản lĩnh văn hóa.Bốn giá trị đó là nền tảng nhân cách của các thế hệ con người Việt Nam thời kỳ CNH, HĐH gắn với phát triển KTTT.

3.3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẰM XÂY DỰNG CON NGƯỜI VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRI THỨC

3.3.1. Đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội bền vững, thực hiện tốt các chính sách xã hội

Hơn 20 năm qua với sự nỗ lực phấn đấu của toàn Đảng, toàn dân công cuộc đổi mới ở nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn và có ý nghĩa lịch sử. Nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng khá cao bình quân 7-8% và phát triển tương đối toàn diện. Văn hóa và xã hội có tiến bộ trên nhiều mặt, việc gắn phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội có chuyển biến tốt, nhất là trong công cuộc xóa đói giảm nghèo, đời sống của các tầng lớp nhân dân được cải thiện. Chính trị – xã hội ổn định, quốc phòng an ninh được tăng cường. Việc xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghia có tiến bộ trên cả ba lĩnh vực lập pháp, hành pháp và tư pháp...Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, đến nay nước ta vẫn là một trong những nước nghèo trên thế giới , tăng trưởng kinh tế chưa tương xứng với khả năng, cơ chế chính sách về văn hóa- xã hội chậm đổi mới, nhiều vấn đề xã hội bức xúc chưa được giải quyết tốt, tình trạng phân hóa giàu nghèo tăng nhanh, thất nghiệp nhiều, tệ nạn xã hội có chiều hướng gia tăng, văn hóa đạo đức có nguy cơ suy thoái, công tác xây dựng chỉnh đốn Đảng chưa đạt yêu cầu...Trong bối cảnh này,để tiếp tục xây dựng con người đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH gắn với phát triển KTTT,chúng ta cần phải giải quyết tốt một số vấn đề về kinh tế - xã hội:

Thứ nhất, **tiếp tục hoàn thiện thể chể kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩ**a. Cần nắm vững mục tiêu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hiện nay là nhằm thực hiện "dân giàu, nước mạnh , xã hội công bằng , dân chủ, văn minh", giải phóng mạnh mẽ và không ngừng phát triển sức sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân.Đẩy mạnh xoá đói giảm nghèo, khuyến khích mọi người vươn lên làm giàu chính đáng, giúp đỡ người khác thoát nghèo và từng bước khá giả hơn. Phát triển nền kinh tế nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Phải gắn tăng trưởng kinh tế với việc giải quyết tốt các vấn đề xã hội, văn hoá, giáo dục khoa học và công nghệ, bởi vì "*...xã hội, văn hoá là những lĩnh vực thể hiện rõ nhất bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa*". Phát huy vai trò làm chủ của nhân dân, bảo đảm vai trò quản lý, điều hành nền kinh tế của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Thứ hai, **phát triển nhanh nền KTTT, rút ngắn quá trình CNH, HĐH**.Phát triển KTTT tạo tiền đề để rút ngắn quá trình CNH, HĐH bởi CNH theo hướng hiện đại thực chất là xây dựng KTTT . Phát triển nhanh nguồn nhân lực có trình độ chuyên nghiệp cao, tay nghề tinh xảo, nâng cao tỷ lệ công nhân tri thức và lao động tri thức trong công nghiệp và nhất là dịch vụ. Có chính sách phát triển và đa dạng hóa các hình thức học tập, đào tạo để tích lũy nhanh tài sản trí tuệ, vì vốn con người là yếu tố quyết định của sản xuất trong nền KTTT.

Tăng cường đẩy mạnh cơ sở hạ tầng thông tin, tiến tới xa lộ thông tin đường trục terabit/s, nối mạng tới tất cả cộng đồng dân cư bằng mạng cáp quang qua đường truyền đầu cuối từ Mbp/s và nâng dần lên Gbp/s để kịp sử dụng internet thế hệ 2 (I2). Tạo điều kiện để khuyến khích tăng nhanh số người sử dụng internet từ 12,9% dân số (2005) đạt tới 25-35% vào năm 2010 và 50%-60% vào năm 2020 (tỷ lệ tăng bình quân 15-20%/năm). Đồng thời phải nâng thông lượng các cổng quốc tế tương ứng.

Ban hành ngay chính sách cho phép doanh nghiệp được dùng từ 5-10% doanh thu không chịu thuế để đầu tư vào các nghiên cứu phát triển công nghệ bảo đảm liên tục đổi mới thiết kế, đổi mới sản phẩm, tăng sức cạnh tranh, như các nước đang làm từ lâu nay.

Các doanh nghiệp phải tăng nhanh phần vốn vô hình, vốn con người, tài sản trí tuệ. Xây dựng hệ thống đổi mới/sáng tạo quốc gia để phối hợp toàn diện các tổ chức quản lý kinh tế, các doanh nghiệp, các cơ sở nghiên cứu khoa học - công nghệ, các trường đại học nhằm đưa nước ta trở thành một quốc gia có tiềm lực sáng tạo, với số bằng sáng chế hàng năm đạt mức khá trong vùng.

Hoàn thành quy hoạch mạng lưới các khu công nghệ cao trong cả nước, xây dựng quy chế có nhiều ưu đãi đặc biệt cho các khu vực khởi phát này của KTTT. Thúc đẩy các mối quan hệ với các nước trong các khối ASEAN, ASEM và các quan hệ song phương khác để đưa các khu công nghệ cao của nước ta hòa nhập vào mạng lưới quốc tế và khu vực, bảo đảm cho hoạt động được bền vững thường xuyên và đạt trình độ ngang tầm quốc tế.

Thứ ba, **giải quyết tốt các vấn đề xã hội**.Tạo điều kiện và cơ hội tiếp cận bình đẳng các nguồn lực phát triển, hưởng thụ các dịch vụ xã hội cơ bản, vươn lên xoá đói giảm nghèo bền vững ở các vùng, khắc phục tình trạng bao cấp dàn đều,tư tưởng ỷ lại, phấn đấu không còn hộ đói, giảm mạnh hộ nghèo, tăng nhanh hộ giàu, từng bước xây dựng gia đình, cộng đồng và xã hội phồn vinh.Xây dựng, hoàn chỉnh hệ thống chính sách bảo đảm cung ứng dịch vụ công cộng thiết yếu, bình đẳng cho mọi người dân về giáo dục và đào tạo, tạo việc làm, chăm sóc sức khoẻ, văn hoá- thông tin, thể dục thể thao...Phát triển hệ thống y tế công bằng và hiệu quả, bao đảm mọi người dân được chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ.Đẩy mạnh công tác bảo vệ giống nòi, chăm sóc sức khoẻ sinh sản, tăng tầm vóc và tuổi thọ. Thực hiện tốt chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình, giảm tốc độ tăng dân số, bao r đảm quy mô và cơ cấu dân số hợp lý. Xây dựng gia đình no ấm bình đẳng tiến bộ hạnh phúc thực sự là tổ ấm của mỗi người, là tế bào lành mạnh của xã hội. Thực hiện tốt các chính sách xã hội đối với người có công, gia đình thương binh liệt sĩ, người già , nạn nhân chiến tranh. Đổi mới cơ chế quản lý và phương thức cung ứng các dịch vụ công cộng, thúc đẩy các cơ sở công lập và ngoài công lập về dịch vụ công cộng phát triển cả về quy mô và chất lượng , xây dựng các cơ sở dịch vụ đạt trình độ tiên tiến trong khu vực.

Thứ tư, **đẩy lùi tiêu cực và tệ nạn xã hội.**Tệ nạn xã hội và tiêu cực xã hội không chỉ là những căn bệnh của xã hội, là vật cản không nhỏ trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, mà nó còn tác động trực tiếp,

hàng ngày, hàng giờ tới mục tiêu phát triển toàn diện con người, đến sự hình thành nhân cách của con người Việt Nam hiện đại. Bởi vậy, cần *thực hiện đồng bộ các biện pháp giáo dục, kinh tế, hành chính và pháp luật để phòng, chống có hiệu quả các tiêu cực xã hội và tệ nạn xã hội, nhất là tệ tham nhũng, hối lộ, trộm cướp, cờ bạc, ma túy, mua bán dâm...*

Bên cạnh việc thực hiện tốt các chính sách xã hội có tác động trực tiếp đến sự phát triển con người Việt Nam hiện nay, chúng ta cũng cần phải đẩy mạnh việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa"của dân, do dân và vì dân", thực thi dân chủ, thực hiện đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân, có các chính sách, biện pháp phù hợp để mọi người thực hiện đầy đủ quyền lợi và nghĩa vụ công dân, khuyến khích mọi người tự do sáng tạo, phát huy tài năng phục vụ sự nghiệp đổi mới đất nước. Thu hút nhân dân (công nhân , nông dân, trí thức, lực lương vũ trang...) tham gia quản lý nhà nước, sử dụng trên thực tế quyền lực của người làm chủ. Phối hợp chặt chẽ dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện, phòng ngừa và đấu tranh với tình trạng mất dân chủ hoặc dân chủ hình thức. Có cơ chế để nâng cao hiệu quả kiểm tra, giám sát của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội, các cơ quan thông tấn báo chí và người dân. Đồng thời tăng cường kỷ luật, pháp luật từ trong bộ máy Đảng và Nhà nước, mở rộng ra ngoài xã hội. Phải chống cả hai thái cực: độc đoán , chuyên quyền, bóp nghẹt dân chủ và dân chủ cực đoan, vô chính phủ, thiếu ý thức tổ chức kỷ luật.

Việc giải quyết một cách đồng bộ các vấn đề về kinh tế - xã hội nói trên chính là tạo ra môi trường kinh tế - xã hội nhằm xây dựng những con người Việt Nam mới đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh CNH, HĐH. Đương nhiên, việc tạo ra môi trường kinh tế - xã hội là một quá trình và con người Việt Nam mới cũng hình thành từng bước gắn liền với quá trình tạo ra môi trường kinh tế - xã hội đó.

3.3.2. Đẩy mạnh phát triển giáo dục - đào tạo theo hướng "chuẩn hoá, hiện đại hóa, xã hội hoá"

Phát triển sự nghiệp giáo dục - đào tạo là nhân tố đóng vai trò quan trọng hàng đầu trong việc xây dựng con người cho sự nghiệp CNH, HĐH gắn với phát triển KTTT.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII *về định hướng chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo trong thời kỳ CNH, HĐH*... đã chỉ rõ: "*Nhiệm vụ và mục tiêu cơ bản của giáo dục là nhằm xây dựng những con người và thế hệ thiết tha gắn bó với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có đạo đức trong sáng, có ý chí kiên cường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; CNH, HĐH đất nước; giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa của dân tộc, có năng lực tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại; phát huy tiềm năng của dân tộc và con người Việt Nam, có ý thức cộng đồng và phát huy tính tích cực của cá nhân, làm chủ tri thức khoa học và công nghệ hiện đại, có tư duy sáng tạo, có kỹ thuật thực hành giỏi, có tác phong công nghiệp, có tính tổ chức và kỷ luật; có sức khỏe, là những người thừa kế xây dựng chủ nghĩa xã hội vừa "hồng" vừa "chuyên" như lời căn dặn của Bác Hồ*"[1].

Để thực hiện mục tiêu của giáo dục - đào tạo là "nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài" cho sự nghiệp CNH, HĐH gắn với phát riển KTTT, cần "*Chuyển dần hệ thống giáo dục hiện nay sang mô hình giáo dục mở- mô hình xã hội học tập, với hệ thống học tập suốt đời, đào tạo liên tục, liên thông giữa các bậc học, nghành học; xây dựng và phát triển hệ thống học tập cho mọi người và những hình thức học tập, thực hành linh hoạt, đáp ứng nhu cầu học tập thường xuyên; tạo nhiều khả năng, cơ hội khác nhau cho người học, bảo đảm sự công bằng xã hội trong giáo dục*"[2] với các giải pháp chính là:

Thứ nhất: Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ công tác quản lý giáo dục .Cần sớm thống nhất đầu mối quản lý nhà nước về giáo dục. Thực hiện dần việc bỏ cơ chế Bộ chủ quản đối với các cơ sở giáo dục đại học. Trong thời gian trước mắt, các Bộ, các địa phương còn quản lý các trường đại học, cao đẳng phải phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng quy chế quản lý trường đại học, cao đẳng.

Hoàn thiện môi trường pháp lý và chính sách giáo dục; xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển giáo dục, điều tiết cơ cấu và quy mô giáo dục nhằm đáp ứng nhu cầu của người học và nhân lực của

---

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII,* Tlđd, tr.28-29.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam*, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X,* Tlđd, tr.95.

đất nước trong từng giai đoạn; triển khai hệ thống đảm bảo chất lượng, thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra giáo dục.

Thực hiện phân cấp quản lý mạnh đối với các địa phương và các cơ sở giáo dục, nhất là đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đại học; nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm ở các cấp về nội dung đào tạo, tài chính, nhân sự; kiên quyết thúc đẩy thành lập Hội đồng trường ở các cơ sở giáo dục đại học để thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của đơn vị.

Đẩy mạnh cải cách hành chính trong toàn bộ hệ thống quản lý giáo dục, từ cơ quan trung ương tới các địa phương, các cơ sở giáo dục nhằm tạo ra một cơ chế quản lý gọn nhẹ, hiệu quả và thuận lợi cho người dân. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông nhằm "*tin học hóa*" quản lý giáo dục ở các cấp.

Đổi mới cơ chế tài chính cho giáo dục nhằm đảm bảo mọi người đều được học hành, huy động ngày càng tăng và sử dụng có hiệu quả nguồn lực của nhà nước và xã hội để nâng cao chất lượng và tăng quy mô giáo dục.

Thứ hai: Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật cho giáo dục.Hoàn thành việc xây dựng chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật cho tất cả các loại hình trường nhằm đảm bảo những điều kiện vật chất cơ bản thực hiện việc đổi mới quá trình dạy học. Trong đó, chú trọng đến chuẩn hóa phòng học, phòng thí nghiệm, phòng học bộ môn và trang thiết bị dạy học ở các cấp học, đặc biệt là đồ chơi an toàn cho trẻ em.

Quy hoạch lại quỹ đất để xây dựng mới trường học hoặc mở rộng diện tích đất cho các trường phổ thông, dạy nghề và các trường đại học đạt tiêu chuẩn nhằm thực hiện nhiệm vụ giáo dục, trong đó ưu tiên đầu tư *quỹ đất để xây dựng một số khu đại học tập trung.*

Đẩy mạnh chương trình kiên cố hoá trường học, ưu tiên cho giáo dục vùng sâu, vùng cao, vùng khó khăn, bảo đảm đủ phòng học cho mẫu giáo 5 tuổi, cho giáo dục tiểu học và trung học cơ sở học 2 buổi ngày. Đến năm 2020 không còn phòng học tạm ở tất cả các cấp học, 100% trường phổ thông được nối mạng Internet và có thư viện.

Xây dựng hệ thống thư viện điện tử dùng chung và kết nối giữa các trường đại học trong phạm vi quốc gia, khu vực và quốc tế. Xây dựng một số phòng thí nghiệm hiện đại ở các trường đại học trọng điểm.

Xây dựng các khu ký túc xá cho sinh viên và nhà nội trú cho các trường phổ thông có nội trú ở vùng dân tộc và nhà công vụ cho giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục.

Tổ chức một số trường đại học theo hướng nghiên cứu. *Tăng cường gắn kết giữa nghiên cứu khoa học với nhu cầu xã hội* thông qua việc hình thành các liên kết giữa các viện nghiên cứu, các trường đại học với các doanh nghiệp. Tập trung đầu tư cho các cơ sở nghiên cứu khoa học mũi nhọn, xây dựng phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia trong hệ thống trường đại học trọng điểm.

Xây dựng các cơ sở giáo dục tiên tiến. Ở trường phổ thông, thực hiện cuộc vận động xây dựng "*trường học thân thiện, học sinh tích cực"* để tạo môi trường giáo dục lành mạnh, mang niềm vui học tập đến cho mọi trẻ em và lôi cuốn xã hội tham gia vào quá trình giáo dục.

Xây dựng một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp có chất lượng cao để đào tạo nhân lực đạt chuẩn quốc tế cho một số lĩnh vực kinh tế mũi nhọn của đất nước.

Tập trung đầu tư nhà nước và sử dụng vốn vay ODA để xây dựng một số trường đại học Việt Nam đạt đẳng cấp quốc tế

Thứ ba: Gắn đào tạo với nhu cầu xã hội,nhu cầu của người học .Tập trung đầu tư xây dựng một số *trung tâm phân tích, dự báo nhu cầu nhân lực* nhằm cung cấp số liệu và cơ sở khoa học cho việc hướng nghiệp, xây dựng chương trình, lập kế hoạch đào tạo nghề nghiệp. Nhằm thực hiện có hiệu quả việc cung cấp nhân lực trực tiếp cho các doanh nghiệp, tạo điều kiện để các *doanh nghiệp tham gia vào quá trình xây dựng và thực hiện chương trình đào tạo*, quy định *trách nhiệm và cơ chế phù hợp để mở rộng các hình thức hợp tác* giữa nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo, sử dụng nhân lực và nghiên cứu chuyển giao công nghệ, khuyến khích *mở các cơ sở giáo dục đại học trong các doanh nghiệp lớn*. Có cơ chế gắn đào tạo với sử dụng,việc làm, gắn đào tạo với nhu cầu xã hội và nhu cầu của người học. Coi trọng cả ba mặt : mở rộng qui mô, nâng cao chất lượng, phát huy hiệu quả nhằm tạo chuyển biến căn bản về giáo dục - đào tạo. Tập trung khắc phục những yếu kém , tiêu cực trong giáo dục - đào tạo, bảo đảm quyền được học tập, bình đẳng trong cơ hội tiếp cận các nguồn lực cho giáo dục,cỏ những giải pháp hữu hiệu để khắc phục sự phân hoá va thương mại hoá trong giáo duc- đào tạo.

Thứ tư: Hỗ trợ giáo dục đối với các vùng miền khó khăn và người học được ưu tiên.Xây dựng và thực hiện cơ chế học bổng, học phí, tín dụng cho học sinh, sinh viên. Cấp học bổng và miễn giảm học phí cho những học sinh, sinh viên thuộc diện chính sách xã hội; cấp học bổng cho các học sinh, sinh viên đạt thành tích xuất sắc trong học tập, nghiên cứu.Có chính sách hỗ trợ đặc biệt cho người khuyết tật học tập.Cung cấp sách giáo khoa và học phẩm miễn phí, hoặc giảm giá bán sách giáo khoa cho học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, học sinh sinh hoạt và học tập tại các vùng cao, vùng sâu vùng xa.

Triển khai mạnh các chương trình đào tạo nghề cho nông dân để tăng năng suất, chát lượng , hiệu quả trong nông nghiệp và tham gia hội nhập kinh tế.

Thực hiện chính sách ưu tiên trong tuyển sinh, đào tạo đối với học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số.

Thứ năm: Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục - đào tạo.Cần phải thông suốt quan điểm "giáo dục - đào tạo là sự nghiệp của toàn Đảng, của Nhà nước và của toàn dân". Xây dựng ý thức chăm lo, đóng góp vào sự nghiệp giáo dục cho các tổ chức chính trị- xã hội, các doanh nghiệp, các cơ sở sử dụng lao động và nhân dân. Cần phải kết hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội trong phát triển giáo dục và đào tạo. Thể chế hóa vai trò, trách nhiệm và quyền lợi của các tổ chức, cá nhân và gia đình trong việc tham gia đóng góp,giám sát và đánh giá giáo dục, phối hợp với nhà trường thực hiện mục tiêu giáo dục, xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh và an toàn.

Xây dựng cơ chế học phí mới nhằm đảm bảo sự chia sẻ hợp lý giữa nhà nước, người học và các thành phần xã hội. Đối với giáo dục mầm non và phổ thông ở các trường công lập, ngân sách nhà nước là nguồn tài chính chủ yếu để đảm bảo chi phí của quá trình đào tạo. Đối với giáo dục nghề nghiệp và đại học ở các trường công lập, người học có trách nhiệm chia sẻ một phần quan trọng chi phí đào tạo. Các cơ sở giáo dục đào tạo ngoài công lập phải tuân thủ các quy định về chất lượng của Nhà nước và tự quyết định mức học phí.

Khuyến khích và bảo hộ các quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư cho giáo dục. Phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập để

đảm bảo tỷ lệ sinh viên đại học và cao đẳng ngoài công lập là 20% năm 2010, 30% năm 2015 và 40% năm 2020; nâng tỷ lệ học sinh học nghề (ngắn hạn và dài hạn) ngoài công lập lên khoảng 60% vào năm 2020. Xây dựng các chính sách cụ thể hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục ngoài công lập cả ở đại học, dạy nghề và phổ thông, trước hết về đất đai, thuế và vốn vay. Xác định rõ ràng, cụ thể các tiêu chí thành lập cơ sở giáo dục, bảo đảm chất lượng, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và các tổ chức kinh tế-xã hội tham gia vào công tác thành lập trường theo quy hoạch phát triển của Nhà nước.

Khuyến khích và tạo điều kiện cho việc mở các trường đại học 100% vốn nước ngoài ở Việt Nam.

Thứ sáu:Xây dưng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục.Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương (khóa VIII) đã khẳng định: "*Giáo viên là nhân tố quyết định chất lượng của giáo dục và được xã hội tôn vinh, giáo viên phải có đủ đức, tài*"[1]. Cần sớm khắc phục tình trạng giáo viên vừa thiếu, vừa yếu như hiện nay. Để khắc phục tình trạng đó và để giáo viên có "đủ đức, đủ tài", cần phải có chính sách lương hợp lý để giáo viên đủ sống bằng nghề của mình, chuyên tâm vào việc nâng cao chất lượng giảng dạy. Cần thực hiện đúng quan điểm: "*Lương giáo viên được xếp cao nhất trong hệ thống thang bảng lương hành chính sự nghiệp và có thêm chế độ phụ cấp tùy theo tính chất công việc, theo vùng...*"[2] mà Nghị quyết Trung ương hai khóa VIII đã nêu ra. Thường xuyên bồi dưỡng, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên ở tất cả các cấp học, bậc học; phải kết hợp việc giảng dạy với việc nghiên cứu khoa học, các trường đại học phải trở thành các trung tâm nghiên cứu khoa học trong hệ thống các cơ quan nghiên cứu; phải có chính sách khuyến khích những người giỏi vào các trường sư phạm và các cơ quan nghiên cứu.

Thứ bảy:Tiếp tục đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp,phương tiện giáo dục.Đào tạo lại phải được tiến hành thường xuyên ở các bậc học, đặc biệt là bậc đại học, với mục đích là cung cấp cho người học nền tảng tri thức, văn hóa để học suốt đời. Với sự tiến bộ và đổi mới nhanh

---

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII,* Tlđd, tr.38-39.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII,* Tlđd, tr.39-40.

chóng của khoa học công nghệ hiện đại, việc học tập suốt đời để cập nhật tri thức và công nghệ mới trở thành vấn đề sống còn, tạo cho người học có được năng lực thích nghi và cạnh tranh trong thị trường lao động. Nhà trường phải coi nhiệm vụ đào tạo lại (giáo dục thường xuyên), học tập suốt đời là là yêu cầu khách quan, cần thiết trong giáo dục - đào tạo.

Nhằm đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp CNH, HĐH gắn với phát triển KTTT ở nước ta hiện nay, giáo dục phải khuyến khích người học độc lập suy nghĩ, tìm tòi nhằm nâng cao năng lực tư duy và bản lĩnh con người Việt Nam. Con người Việt Nam qua đào tạo phải là con người năng động, sáng tạo, có tinh thần nhân văn cao cả. Vì vậy phải đổi mới nội dung, phương pháp... giáo dục theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá. Nội dung giáo dục phải toàn diện về đức , trí , thể , mỹ. Đặc biệt chú ý " *Tăng cường giáo dục công dân, giáo dục tư tưởng - đạo đức, lòng yêu nước, chủ nghĩa Mác-Lênin, đưa việc giảng dạy tư tưởng Hồ Chí Minh vào nhà trường phù hợp với lứa tuổi và với từng bậc học. Coi trọng hơn nữa các môn khoa học xã hội và nhân văn, nhất là tiếng Việt, lịch sử dân tộc, địa lý và văn hóa Việt Nam"*[1].

3. 3. 3. Nâng cao chất lượng và hiệu quả sử dụng đội ngũ trí thức, cán bộ khoa học -công nghệ

Cùng với phát triển giáo dục - đào tạo, việc phát triển khoa học- công nghệ, nâng cao chất lượng và hiệu quả sử dụng đội ngũ trí thức, cán bộ khoa học và công nghệ là một trong những vấn đề vừa có tính cấp bách, vừa cơ bản nhằm tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH gắn với phát triển KTTT.Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII, đã chỉ rõ: *"Đào tạo, bồi dưỡng sử dụng đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ có đủ sức, tài, kiện toàn hệ thống tổ chức, tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật, mở rộng các nguồn cung cấp thông tin, từng bước hình thành một nền khoa học và công nghệ hiện đại của Việt Nam có khả năng giải quyết phần lớn những vấn đề then chốt được đặt ra trong quá trình CNH, HĐH"*[2].

---

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII,* Tlđd, tr.40.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII,* Tlđd, tr.56.

Nghị quyết Trung ương bảy khóa X về *"Xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước"* đã xác định: *"Trí thức Việt Nam là lực lượng lao động sáng tạo đặc biệt quan trọng trong tiến trình đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước và hội nhập quốc tế, xây dựng KTTT, phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc. Xây dựng đội ngũ trí thức vững mạnh là trực tiếp nâng tầm trí tuệ của dân tộc, sức mạnh của đất nước, nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng và chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị"*[1]

Trong thời đại ngày nay, CNH, HĐH không thể thành công nếu thiếu đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ có chất lượng cao, "có đủ đức, tài". Chúng ta không thể nói đến CNH, HĐH đất nước trong thời đại văn minh trí tuệ, thời đại cách mạng khoa học và công nghệ, mà lại thiếu đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ giỏi. Bởi lẽ đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ là lực lượng nòng cốt trong nguồn lực con người Việt Nam hiện đại mà chúng ta cần tạo ra nhằm đảm bảo thành công cho CNH, HĐH. Đây là đội ngũ quyết định sự phát triển của khoa học và công nghệ- nền tảng và động lực của sự nghiệp CNH,HĐH đất nước.

Tuy nhiên, số lượng cán bộ khoa học - công nghệ của chúng ta vẫn còn ít. Hơn nữa, chất lượng của đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ đó lại chưa cao, chúng ta chưa có nhiều cán bộ đầu ngành, chưa có nhiều chuyên gia giỏi, đặc biệt là các chuyên gia về công nghệ. Cơ cấu và việc phân bố đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ ở ta còn mất cân đối, bất hợp lý. Cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ cho công tác nghiên cứu khoa học còn nghèo nàn, lạc hậu, Hệ thống các cơ quan nghiên cứu - triển khai tuy đang từng bước được sắp xếp lại song còn thiếu đồng bộ và chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa nghiên cứu và thực tiễn sản xuất, giữa các ngành khoa học, giữa nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng, giữa đào tạo và nghiên cứu khoa họcv.v..

Có thể thấy rằng, để có được một đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ có chất lượng cao, đủ đức đủ tài, trước hết chúng ta cần phải tạo ra một môi trường thuận lợi cho đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ. Đó là môi trường dân chủ, tự do sáng tạo, cải tiến và áp dụng những thành tựu khoa học và công

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa X,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.90-91

nghệ vào thực tiễn sản xuấtvà quản lý các quá trình xã hội. Cần phải đầu tư đúng mức và hợp lý cho công tác nghiên cứu khoa học, cho việc đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ, nâng cao đời sống cả vật chất lẫn tinh thần cho đội ngũ cán bộ làm công tác nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII đã đưa ra chủ trương *tăng dần tỷ lệ ngân sách nhà nước hàng năm cho khoa học và công nghệ để đến năm 2000 đạt không dưới 2% tổng chi ngân sách nhà nước*.

Đối với cán bộ khoa học, nhu cầu vật chất, nhu cầu kinh tế cũng rất cần, song không phải là tất cả. "*Những người hoạt động trong lĩnh vực này còn quan tâm đến một loại lợi ích khác, đó là lợi ích tinh thần, là nhu cầu được thừa nhận rộng rãi, được động viên, khen thưởng kịp thời... nhu cầu được nổi tiếng*"[1]. Theo chúng tôi, nhu cầu đó cũng là một động lực không nhỏ thúc đẩy đội ngũ cán bộ khoa học, công nghệ hoạt động sáng tạo, nâng cao chất lượng và hiệu quả làm việc của họ.

Thực tiễn của hơn 20 năm tiến hành công cuộc đổi mới ở nước ta đã cho thấy, vấn đề đào tạo và đào tạo lại đội ngũ khoa học - công nghệ cũng là một vấn đề cấp thiết để nâng cao chất lượng của đội ngũ này. *Không thể đưa sự nghiệp CNH, HĐH đất nước đến thành công nếu không thường xuyên đào tạo những người làm công tác khoa học - công nghệ và ngày một nâng cao trình độ nghề nghiệp cho những người đã được đào tạo*. Chính vì vậy mà trong giai đoạn đẩy mạnh CNH, HĐH, Đảng ta chủ trương "*xây dựng đội ngũ trí thức giàu lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, có chí khí và hoài bão lớn, quyết tâm đưa đất nước lên đỉnh cao mới. Phấn đấu đưa số lượng cán bộ nghiên cứu khoa học và triển khai công nghệ lên gấp rưỡi so với hiện nay và nâng cao hiệu quả sử dụng đội n*gũ"[2].

Có thể nói, chỉ có trên cơ sở vừa thường xuyên đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ, vừa đào tạo lại những người đã được đào tạo trên cơ sở những thành tựu khoa học và công nghệ mới, vừa tích cực trẻ hóa đội

---

[1] Nguyễn Trọng Chuẩn: *Để cho khoa học và công nghệ trở thành động lực của sự nghiệp CNH, HĐH,* Tạp chí Triết học 1/1997, tr.5.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII,* Tlđd, tr.61.

ngũ cán bộ khoa học và công nghệ, thì trong giai đoạn đẩy mạnh CNH, HĐH chúng ta mới hy vọng có được một đội ngũ đông đảo về số lượng, mạnh về chất lượng đáp ứng nhu cầu phát triển khoa học, tiếp nhận công nghệ mới, đổi mới công nghệ truyền thống và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH gắn với phát triển KTTT như Nghị quyết Đại hội X của Đảng đã xác định.

Việc xây dựng một chính sách hợp lý đối với đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ, trước hết là chính sách lương thỏa đáng, cũng là một biện pháp cần phải được tiến hành nhanh chóng để nâng cao chất lượng và hiệu quả làm việc của đội ngũ này. Đi liền với biện pháp đó là chế độ thưởng, phụ cấp và trợ cấp đối với đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ và cho những công trình khoa học và công nghệ có giá trị, đảm bảo thu nhập thích đáng thông qua việc thu hút họ tham gia các hợp đồng nghiên cứu cơ bản và ứng dụng, triển khai.

Điều đặc biệt quan trọng là cần "*Thực hành dân chủ, tôn trọng và phát huy tự do tư tưởng trong hoạt động nghiên cứu, sáng tạo của trí thức vì mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ văn minh. Tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho hoạt động nghề nghiệp của trí thức trên cơ sở đánh giá đúng phẩm chất, năng lực và kết quả cống hiến, có chính sách đặc biệt đối với nhân tài của đất nướ*c"[1] Đồng thời nâng cao ý thức trách nhiệm công dân, trách nhiệm xã hội của các nhà khoa học trong hoạt động nghiên cứu và triển khai,đáp ứng đòi hỏi của sự nghiệp CNH, HĐH đất nước.

3. 3. 4. Đảm bảo thực hiện đầy đủ quyền con người

Trong điều kiện nước ta hiện nay, bảo đảm thực hiện quyền con người cần chú ý các giải pháp sau đây:

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, tạo cơ sở pháp lý cho việc bảo vệ, thúc đẩy và phát triển quyền con người, quyền công dân.

Vệc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật đảm bảo quyền con người, quyền công dân đòi hỏi tăng cường hoạt động lập pháp của Quốc hội

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóaX,* Tlđd, tr.91

như là điều kiện tiên quyết để đảm bảo quyền con người. Vì không có pháp luật thì không có quyền con người và hoạt động lập pháp chính là tiền đề, xuất phát điểm cho toàn bộ hoạt động bảo vệ nhân quyền của các cơ quan trong bộ máy nhà nước và tạo căn cứ pháp lý cho hoạt động tự bảo vệ quyền của chính mỗi cá nhân, công dân.

Trên cơ sở các quan điểm về xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật đảm bảo quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân đặt ra trong thời gian tới các quy phạm pháp luật về các quyền dân sự, chính trị cần được chế định thêm, cụ thể và rõ ràng hơn trong Hiến pháp; tiến tới mỗi quyền trong Hiến pháp cần được quy định trong một đạo luật cụ thể. Chẳng hạn như quyền được thông tin (cần có Luật về thông tin); quyền tự do lập hội, hội họp (cần có Luật về hội); quyền tự do biểu tình; quyền đình công (cần có Luật về biểu tình, về đình công); các quyền tham gia công việc nhà nước như quy định về trưng cầu dân ý (cần có Luật trưng cầu dân ý); các quy định về dân chủ cơ sở (cần nâng cấp Quy chế dân chủ cơ sở nên thành luật về dân chủ cơ sở)...

Các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa cũng cần gấp rút được nghiên cứu và tổng kết thực tiễn; trên cơ sở đó chế định quyền sở hữu cá nhân cần phải được quy định cụ thể hơn. Vì đây là quyền giữ vị trí chi phối các quyền khác. Theo đó, cần hoàn thiện pháp luật cụ thể hóa Điều 58 Hiến pháp 1992, tạo cơ sở pháp lý vững chắc để cá nhân, công dân tự kiểm soát, bảo vệ tài sản của mình và Nhà nước thông qua công cụ pháp lý và bộ máy chuyên chính có trách nhiệm bảo vệ tài sản của cá nhân, công dân. Chỉ khi quyền sở hữu cá nhân được đảm bảo thì người dânmới an tâm đưa vốn vào sản xuất kinh doanh tạo ra của cải làm giàu cho bản thân và cho xã hội.

Bảo vệ quyền lợi người lao động liên quan đến củng cố tổ chức công đoàn. Cần hoàn thiện pháp luật về công đoàn, bảo đảm tổ chức công đoàn thực sự trở thành chỗ dựa vững chắc của người lao động; đồng thời trong tiến trình xây dựng Nhà nước pháp quyền, đòi hỏi phải từng bước hoàn thiện pháp luật về bảo đảm an toàn xã hội, trong đó kể cả bảo hiểm xã hội, bảo vệ sức khỏe của nhân dân, quyền nhà ở, các quyền về giáo dục, quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp và cả việc đảm bảo cho người dân hưởng thụ, tham gia vào đời sống văn hóa của dân tộc và hưởng thụ văn hóa, văn minh thế giới.

Trong Nhà nước pháp quyền không chỉ bảo vệ quyền lợi của người dân nói chung mà xuất phát từ đặc thù về thể chất, tâm lý, quyền lợi của trẻ em, phụ nữ, công dân cao tuổi cũng như những người bị khuyết tật... phải được coi là đối tượng ưu tiên, trong đó Nhà nước phải có nghĩa vụ, trách nhiệm trước tiên trong việc bảo vệ. Yêu cầu đặt ra cho việc hoàn thành pháp luật bảo vệ quyền lợi của nhóm đối tượng này là *không được có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào trong các quy định của pháp luật; quyền lợi của họ phải được đảm bảo trên thực tế*. Đồng thời từ chủ nghĩa nhân văn, "uống nước nhớ nguồn", "ăn quả nhớ người trồng cây" sớm hoàn thiện, nâng lên thành luật định đảm bảo quyền lợi của gia đình cách mạng và người có công với đất nước trước những biến đổi sâu sắc của bối cảnh xã hội và những tác động tiêu cực của nền kinh tế thị trường.

- Xây dựng chế độ trách nhiệm của cán bộ, công chức nhà nước và hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát bảo đảm nhân dân tham gia thực sự công việc nhà nước.

Trước mắt và trong thời gian tới đối với cán bộ, công chức nhà nước trong mối quan hệ với nhân dân (quan hệ cá nhân và nhà nước) đòi hỏi xây dựng chế độ trách nhiệm đảm bảo mỗi cán bộ, công chức nhà nước có thể phát huy hết năng lực cá nhân; đồng thời xác định cụ thể trách nhiệm cá nhân của mỗi cán bộ, công chức nhà nước trong quá trình thực thi công vụ, giảm thiểu nguy cơ có thể xâm phạm quyền của công dân. Theo đó, pháp luật phải cụ thể hóa mối quan hệ giữa cá nhân, công dân với Nhà nước. Nhà nước là tổ chức công quyền, nghĩa là người làm công, mang quyền lực được ủy quyền từ nhân dân, do đó xác định cụ thể các quyền của công dân theo hướng *công dân có quyền được làm tất cả những gì luật pháp không cấm, còn Nhà nước, cán bộ, công chức nhà nước chỉ được phép làm những gì mà luật pháp quy định*. Đồng thời trách nhiệm của Nhà nước phải *tôn trọng, đảm bảo thực hiện quyền con người*; và công dân cũng phải làm tròn những nghĩa vụ phát sinh từ việc hưởng thụ các quyền do Hiến pháp và pháp luật quy định.

Quyền và nghĩa vụ qua lại giữa Nhà nước và công dân đảm bảo tính ràng buộc hai chiều. Trước hết nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức là *phục vụ nhân dân, chứ không phải "làm quan cách mạng"*.

Trong điều kiện nước ta hiện nay, đòi hỏi chuyển mạnh từ *"nền hành chính cai trị sang nền hành chính phục vụ"*.

Phát huy dân chủ, bảo đảm quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân và tạo điều kiện để nhân dân tham gia tích cực, chủ động vào công việc nhà nước, công việc xã hội, trong đó có việc nhân dân tham gia kiểm tra, giám sát hoạt động của nhà nước, hoạt động của cán bộ, công chức nhà nước. Đây vừa là yêu cầu của việc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân; vừa xuất phát từ thực tiễn của cách mạng nước ta trong những năm qua, nhất là từ sau công cuộc đổi mới được khởi xướng đến nay.

Tham gia kiểm tra, giám sát hoạt động của nhà nước, của cán bộ, công chức nhà nước là quyền dân chủ về chính trị của nhân dân lao động. Ở nước ta hiện nay, xây dựng và hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát bảo đảm nhân dân tham gia thực sự công việc nhà nước đòi hỏi nhiều công đoạn khác nhau, bao gồm cả *việc tham gia hình thành nên các chính sách ở tầm vĩ mô và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở.*

- Xóa đói, giảm nghèo, thực hiện công bằng xã hội, giảm dần khoảng cách giàu nghèo, tạo nền tảng cho phát triển bền vững.

Bảo đảm thực hiện quyền con người trong Nhà nước pháp quyền XHCN tự bản thân đã đòi hỏi nghèo đói phải được giải quyết về căn bản.

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phải là một xã hội người giàu với số lượng ngày càng đông và người nghèo số lượng ngày càng giảm. Để thực hiện được điều đó, vấn đề quan trọng hiện nay là Nhà nước với vai trò điều tiết vĩ mô, quản lý nền kinh tế, dùng công cụ, sức mạnh thông qua chính sách thuế, thực hiện việc điều tiết, phân phối lợi ích và bảo đảm phúc lợi xã hội trong đó chú trọng đến các đối tượng hưởng chính sách xã hội, đến vùng sâu, vùng xa; đồng thời có chiến lược phát triển kinh tế vùng miền, bảo đảm vùng sâu, vùng xa dần tiến kịp với các thành phố, đô thị...

Kinh nghiệm chỉ ra rằng, những bất ổn về chính trị, sự phân hóa có những nguyên nhân sâu xa của nó, nhưng đều bắt nguồn sự phân bổ không công bằng về lợi ích vật chất, lợi ích tinh thần và hố phân cách giàu nghèo quá lớn trong xã hội. Vì thế, giảm hố phân cách giàu nghèo hiện nay, cần thực hiện tốt chiến lược xóa đói, giảm nghèo. Trong đó việc đào tạo nghề, cho vay

vốn, ưu tiên trong giáo dục, đào tạo, trong đầu tư... đối với đối tượng nghèo, gia đình khó khăn, gia đình thuộc diện chính sách, con em nông dân và đồng bào ở vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc thiểu số phải là bước đi đầu tiên trong hoạch định chính sách cả ở tầm vĩ mô và vi mô. *Và phát triển bền vững phải trở thành một nguyên tắc trong hoạch định chính sách xã hội, chính sách kinh tế*. Tất nhiên phải có trọng tâm, trọng điểm, không dàn trải. Đó chính là điều kiện cho sự phát triển bền vững, bảo đảm công bằng xã hội, quyền con người của mọi tầng lớp nhân dân, không phân biệt giai cấp, dân tộc, tôn giáo...

- Tăng cường bảo vệ quyền con người trong lĩnh vực tư pháp.

Bảo vệ quyền con người trong lĩnh vực tư pháp, đó là trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án và cả quá trình giam giữ, cải tạo phạm nhân, bảo đảm rằng mọi hành vi phạm tội đều được phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm minh và suốt quá trình tiến hành tố tụng không được làm oan người vô tội. Người phạm tội phải bị đưa ra xét xử, phải chịu hình phạt tương ứng với hành vi phạm tội. Nhưng mục đích của hình phạt lại không phải chỉ là trừng trị mà giáo dục, cải tạo, răn đe và phòng ngừa tội phạm lại phải là mục đích ưu tiên hàng đầu. Đây là yêu cầu rất cơ bản để bảo đảm quyền con người trong Nhà nước pháp quyền XHCN.

Trong điều kiện nước ta hiện nay, đòi hỏi xây dựng được một đội ngũ cán bộ tư pháp tận tâm, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao, có khả năng hoàn thành nhiệm vụ; đồng thời hoàn thiện kể cả về tổ chức với một cơ chế giám sát, chỉ đạo điều hành chặt chẽ từ phía Đảng, cơ quan Nhà nước, đoàn thể, nhân dân là rất cần thiết.

Trước hết là tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với cơ quan tư pháp. Bảo đảm rằng sự lãnh đạo của Đảng không phải là can thiệp vào hoạt động điều tra, truy tố, mà bảo đảm sự lãnh đạo chỉ đạo bằng đường lối, chủ trương lớn ở tầm vĩ mô; về xây dựng tổ chức, bộ máy, về công tác cán bộ... Thực hiện tốt Nghị quyết 08 của Bộ Chính trị khóa IX, Nghị quyết 49 của Bộ Chính trị khóa X về cải cách tư pháp.

Tăng cường sự giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp đối với cơ quan tư pháp. Nghị quyết 08 của Bộ Chính trị khóa IX nhấn mạnh: *"Tăng cường sự giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân, của các tổ chức xã hội và của nhân dân đối với công tác tư pháp. Công tác giám sát của Quốc*

hội, của Hội đồng nhân dân đối với các cơ quan tư pháp tập trung vào việc chấp hành pháp luật trong lĩnh vực bắt, tạm giữ, truy tố, xét xử, thi hành án và giám sát việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực tư pháp".

Tăng cường sự giám sát của đoàn thể quần chúng, các tổ chức chính trị xã hội đối với hoạt động tư pháp; bảo đảm sự tham gia trong lĩnh vực đấu tranh phát giác tội phạm và tham gia hoạt động xét xử (cơ chế hội thẩm). Phát giác và đấu tranh với những phần tử thái hóa, biến chất trong đội ngũ cán bộ tư pháp, xâm phạm đến lợi ích của nhân dân. Đẩy mạnh xây dựng theo hướng xã hội dân sự trong Nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân và vì dân.

Và cuối cùng, nhưng chiếm vị trí quan trọng là nâng cao vị trí, vai trò của luật sư trong hoạt động tư pháp. Luật sư phải là người đại diện thực sự cho thân chủ. Sự tham gia của luật sư là để giúp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình tiến hành tố tụng nhanh chóng làm sáng tỏ bản chất thật sự của vụ án, tránh và giảm thiểu đến mức thấp nhất sự oan sai, sự không vô tư, khách quan trong hoạt động tố tụng.

3.3.5. Tiếp tục phát triển sâu rộng và nâng cao chất lượng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc

Nền văn hóa mà chúng ta xây dựng là nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc. Vì vậy việc xây dựng con người Việt Nam trong giai đoạn mới gắn liền với quá trình phát triển sâu rộng và nâng cao chất lượng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Kết luận Hội nghị lần thứ mười Ban Chấp hành Trung ương khóa IX đã nêu rõ:"*Bảo đảm sự gắn kết giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng chỉnh đốn Đảng là then chốt với không ngừng nâng cao văn hóa - nền tảng tinh thần của xã hội; tạo nên sự phát triển đồng bộ của ba lĩnh vực trên chính là điều kiện quyết định đảm bảo cho sự phát triển toàn diện và bền vững của đất nước"*[1]. Kết luận quan trọng này là kết quả của sự tổng kết thực tiễn và là bước phát triển mới trong tư duy của Đảng ta về mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hóa , xây dựng chỉnh đốn Đảng.

---

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Các nghị quyết của Trung ương Đảng 2001 - 2004,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.242.

Nền văn hóa mới trước hết phải có *tính chất tiên tiến*. Tiên tiến là yêu nước và tiến bộ mà nội dung cốt lõi là lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội theo chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Cần phân biệt tính chất tiên tiến và tính chất hiện đại. Hai tính chất đó có sự gặp nhau khi một nền văn hóa đáp ứng được những nhu cầu đa dạng của cuộc sống hiện đại - đương đại, nhưng nói đến tiên tiến, trước hết và quan trọng nhất là nói đến tính chất tiến bộ của hệ tư tưởng, nói đến lý tưởng xã hội - đạo đức mà nền văn hóa đó hướng tới và phản ánh. Mặt khác, tính chất tiên tiến của nền văn hóa phải được thể hiện ở nội dung tư tưởng lẫn trong hình thức biểu hiện, trong các phương tiện chuyển tải nội dung.

Nền văn hóa mới phải *đậm đà bản sắc dân tộc*, thể hiện những giá trị bền vững, những tinh hoa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam đã được vun đắp nên qua lịch sử hàng nghìn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước.

Các giá trị văn hóa truyền thống và cách mạng hiện đại phải giữ vai trò *cực kỳ quan trọng* và *trực tiếp* trong nhiệm vụ xây dựng con người Việt Nam trong giai đoạn cách mạng mới.

Để hướng tới mục tiêu xây dựng và hoàn thiện con người Việt Nam, cần tạo được sự phát triển đồng bộ về chất lượng văn hóa trên các mặt:

- Bảo đảm sự gắn kết giữa *nhiệm vụ phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng, chỉnh đốn Đảng là then chốt với không ngừng nâng cao văn hóa - nền tảng tinh thần của xã hội;* tạo nên sự phát triển đồng bộ của ba lĩnh vực trên chính là điều kiện quyết định bảo đảm cho sự phát triển toàn diện và bền vững của đất nước.

- Trong quá trình mở rộng hội nhập kinh tế quốc tế và giao lưu văn hóa, cùng với việc tập trung xây dựng những giá trị của văn hóa Việt Nam đương đại, cần tiếp tục đẩy mạnh công tác bảo tồn, kế thừa, phát huy các giá trị tốt đẹp của truyền thống văn hóa dân tộc và tiếp nhận có chọn lọc tinh hoa văn hóa thế giới, bắt kịp sự phát triển của thời đại.

- Vừa phát huy mạnh mẽ tính đa dạng, bản sắc độc đáo của các dân tộc anh em, làm phong phú nền văn hóa chung của cả nước, vừa kiên trì củng cố và nâng cao *tính thống nhất trong đa dạng của văn hóa Việt Nam,* đấu tranh

chống các khuynh hướng lợi dụng văn hóa để chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc.

- Nghiên cứu, nắm bắt kịp thời thành tựu *của văn hóa - thông tin hiện đại, huy động mọi tiềm lực xã hội cho sự nghiệp phát triển văn hóa, chăm lo các tài năng, chủ động có kế hoạch, chính sách, cơ chế phù hợp để tạo điều kiện cho văn hóa nước nhà phát triển vững chắc và đúng hướng trong thời kỳ mới"*[1].

Từ định hướng và tư tưởng chỉ đạo cơ bản trên, yêu cầu của nhiệm vụ xây dựng văn hóa thời gian tới được Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X xác định là *"tiếp tục phát triển sâu rộng* và *nâng cao chất lượng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, gắn kết chặt chẽ và đồng bộ hơn với phát triển kinh tế - xã hội làm cho văn hóa thấm sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội"*[2].

Từ mục tiêu chung trong những năm tới là *"phát triển sâu rộng và nâng cao chất lượng của nền văn hóa Việt Nam đương đại"*, trên cơ sở thực tiễn xây dựng văn hóa những năm qua, Đảng ta đã xác định *ba lĩnh vực quan trọng* tạo nên *diện mạo* của nền văn hóa đó là yêu cầu phải tập trung cả "nhân lực, vật lực, tài lực" cho nhiệm vụ xây dựng ba lĩnh vực, đó là *đời sống văn hóa cơ sở,* những sản phẩm *văn hóa đỉnh cao* và những *công trình văn hóa tiêu biểu* cho giai đoạn phát triển CNH, HĐH của đất nước.

Về đời sống văn hóa cơ sở, cần tập trung cho hai nội dung lớn và quan trọng sau:

+ Xây dựng *môi trường văn hóa* ở thôn xóm, bản làng, cộng đồng dân cư, cơ quan, đơn vị, địa phương.

+ Đa dạng hóa các phương thức hoạt động và tổ chức phong trào *Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa* để phát huy tinh thần tự nguyện, tự quản và năng lực làm chủ của nhân dân ở cơ sở.

---

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Các nghị quyết của Trung ương Đảng 2001 - 2004,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.242-243.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X,* Tlđd, tr.106.

Để thực hiện có hiệu quả cao nhất nhiệm vụ tạo ra những tác phẩm, *công trình văn hóa đỉnh cao,* có giá trị về tư tưởng và nghệ thuật, có ảnh hưởng và tác dụng tích cực, sâu sắc đến đời sống tinh thần của xã hội, Đảng nhấn mạnh việc tăng cường hoạt động đầu tư để phát huy mạnh mẽ tiềm năng, sức sáng tạo của văn nghệ sĩ.

Về nhiệm vụ đầu tư cho văn hóa, cần đảm bảo tính *toàn diện, đồng bộ,* chú trọng hệ thống các thiết chế văn hóa, đồng thời tập trung để có những *công trình văn hóa lớn, tiêu biểu* cho thời kỳ CNH, HĐH đất nước.

Để tạo ra các giá trị văn hóa mới phải "đổi mới và nâng cao năng lực lãnh đạo và quản lý" của Đảng và Nhà nước đối với văn hóa:Bảo đảm tự do, dân chủ cho mọi hoạt động sáng tạo văn học, nghệ thuật; Có kế hoạch lâu dài và thiết thực trọng dụng các tài năng văn hóa, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của văn nghệ sĩ; Tạo điều kiện để hoạt động lý luận - phê bình văn học, nghệ thuật có bước chuyển cơ bản về chất lượng và hiệu quả đối với đời sống văn nghệ; Đổi mới cơ bản nội dung, phương thức hoạt động và cơ cấu tổ chức của các hội văn học, nghệ thuật từ Trung ương đến địa phương; Xây dựng cơ chế, chính sách, chế tài ổn định, phù hợp về mặt quản lý nhà nước đối với văn hóa để đáp ứng nhu cầu của sự phát triển văn hóa thời kỳ CNH, HĐH, hội nhập quốc tế.

Để tạo ra các giá trị văn hóa mới phải đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả của phương châm xã hội hóa các hoạt động văn hóa. Trong những năm tới cần nỗ lực triển khai thực hiện các nội dung lớn là: Huy động mọi nguồn lực xã hội cho sự phát triển văn hóa; Phát huy tính năng động, chủ động của các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể, các hội sáng tạo văn học, nghệ thuật, khoa học, báo chí, các hộ gia đình, cá nhân, các trí thức... tham gia vào tất cả các lĩnh vực của văn hóa và thực hiện các nhiệm vụ cụ thể về văn hóa; Đối với thanh niên, sinh viên, học sinh, yêu cầu xây dựng và triển khai thường xuyên chương trình *giáo dục văn hóa - thẩm mỹ* và chất lượng *giáo dục khoa học nhân văn* trong các nhà trường từ phổ thông đến đại học.

Nâng cao năng lực, hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo của tổ chức Đảng và cấp ủy các cấp đối với lĩnh vực văn hóa; coi trọng đổi mới tư duy lý luận về văn hóa; bảo đảm định hướng chính trị đi đôi với vận dụng đúng đắn những đặc trưng của công tác văn hóa trong quản lý văn hóa vĩ mô và vi mô; chủ động

xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển văn hóa từ địa phương đến trung ương. Các cấp ủy, tổ chức đảng, các cơ quan nhà nước định kỳ làm việc với các cơ quan văn hóa, có kế hoạch, biện pháp đẩy mạnh việc xây dựng văn hóa trong tổ chức đảng và trong các cơ quan nhà nước để làm gương cho xã hội, nhân dân trong thực hiện nhiệm vụ này.

Xây dựng một chiến lược phát triển đội ngũ sáng tạo văn hóa nghệ thuật, có kế hoạch chăm sóc, bồi dưỡng tài năng trong tất cả các lĩnh vực văn hóa; tôn trọng tự do sáng tác, xây dựng quan hệ chân thành, cởi mở đối với đội ngũ những người hoạt động văn hóa, có chính sách trọng dụng người tài, đồng thời chăm lo định hướng chính trị và ý thức trách nhiệm công dân nhằm phát huy cao nhất sự đóng góp của đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ, nhà báo cho sự nghiệp phát triển văn hóa.

Phát huy tính năng động sáng tạo của các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, các hội sáng tạo văn học - nghệ thuật, khoa học - kỹ thuật và các cơ quan thông tin, báo chí trong sự nghiệp văn hóa, tạo nên *sức mạnh tổng hợp,* động viên nhân dân và đội ngũ trí thức thực hiện các nhiệm vụ xây dựng và phát triển văn hóa.

Xây dựng cơ chế chính sách, chế tài ổn định đáp ứng yêu cầu *xã hội hóa hoạt động văn hóa* nhằm động viên, huy động có hiệu quả sức người, sức của trong các tầng lớp nhân dân, các tổ chức kinh tế - xã hội để xây dựng và phát triển văn hóa, làm cho văn hóa thấm sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về văn hóa, nhất là lĩnh vực báo chí, xuất bản, xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm Luật Báo chí, Luật Xuất bản nhằm khắc phục kịp thời những yếu kém, khuyết điểm trong lĩnh vực này.

Xây dựng và phát triển ngành công nghiệp văn hóa; phát triển các doanh nghiệp văn hóa đủ khả năng đứng vững trong cơ chế thị trường, đạt được hiệu quả văn hóa - xã hội, nâng cao chất lượng phục vụ. Nâng cao chất lượng sáng tạo, sản xuất, bảo quản, tôn tạo, truyền bá và tiếp nhận các sản phẩm, các công trình văn hóa.

Có kế hoạch triển khai chương trình giáo dục văn hóa, thẩm mỹ, nâng cao chất lượng giáo dục khoa học xã hội và nhân văn, giáo dục đạo đức, lối sống trong nhà trường từ phổ thông đến đại học. Phát huy vai trò của đội ngũ

văn nghệ sĩ, những người hoạt động văn hóa tham gia hỗ trợ, giúp đỡ nhà trường thực hiện nhiệm vụ này.

Đẩy mạnh giáo dục về chủ nghĩa xã hội, bồi dưỡng lòng yêu nước, tinh thần tự hào dân tộc, tạo chuyển biến rõ rệt về bản lĩnh chính trị, đạo đức, lối sống, năng lực, trí tuệ người Việt Nam theo *năm đức tính* đã được Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII xác định.

Đẩy mạnh việc nghiên cứu, tuyên truyền, giáo dục tư tưởng Hồ Chí Minh, đẩy mạnh phong trào "Học tập và làm theo tư tưởng và tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh", đẩy lùi tiêu cực, lạc hậu, khẳng định giá trị tốt đẹp của văn hóa Việt Nam, con người Việt Nam thời kỳ mới.

Tăng đầu tư cho văn hóa, phấn đấu đến năm 2010 ít nhất đạt 1,8% tổng chi ngân sách của Nhà nước; bảo đảm kinh phí cho các chương trình, mục tiêu phát triển văn hóa. Động viên các tầng lớp nhân dân, nhất là người say mê hoạt động văn hóa, cả trong và ngoài nước, đầu tư, đóng góp cho sự nghiệp văn hóa vì sự phồn vinh của văn hóa dân tộc.

3.3.6. Nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng và hiệu quả hoạt động quản lý của Nhà nước trong quá trình xây dựng con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu sự nghiệp CNH, HĐH gắn với phát triển KTTT

Xây dựng con người luôn luôn là quá trình tự giác. Để có thể xây dựng được con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đẩy mạnh CNH, HĐH gắn với phát triển KTTT đòi hỏi phải nâng cao vai trò lãnh đạo và quản lý của Đảng và Nhà nước.

Thứ nhất, Đảng và Nhà nước cần xây dựng chiến lược phát triển con người Việt Nam trong điều kiện CNH, HĐH gắn với phát triển KTTT.

Xây dựng chiến lược con người là một trong những vấn đề hết sức cơ bản trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội nói chung, CNH, HĐH nói riêng. Phải xác định rõ mục tiêu, phương hướng và những giải pháp cơ bản trong chiến lược con người phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp với quá trình CNH, HĐH gắn với phát triển KTTT.Theo mục tiêu chiến lược mà Đảng ta đề ra thì đến năm 2020 nước ta về cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Điều đó cũng có nghĩa là chúng ta phải chuyển được đại bộ phận lao động trong nông nghiệp thành lao động

trong công nghiệp và dịch vụ, phải có một đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ đủ mạnh về số lượng và chất lượng, có khả năng giải quyết được những vấn đề khoa học và công nghệ mà đất nước đặt ra, phải có một lực lượng công nhân lành nghề đông đảo và có chất lượng cao. Chính vì vậy, chiến lược phát triển con người Việt Nam phải sớm được xây dựng, đề cập đến nhiều mặt, với các bước đi và giải pháp thực hiện.

Thứ hai, Đảng và Nhà nước phải xây dựng được một hệ thống chính sách kinh tế- xã hội , văn hóa đồng bộ nhằm thực hiện chiến lược con người.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII đã nêu rõ: *"Kinh nghiệm vô giá mà chúng ta khái quát được trong lịch sử lâu dài và đầy khắc nghiệt của dân tộc ta là: nguồn lực quý báu nhất, có vai trò quyết định nhất là nguồn lực con người VIệt Nam; là sức mạnh nội sinh của chính bản thân dân tộc Việt Nam.Con người Việt Nam là tài sản quý báu nhất của Tổ quốc ta và chế độ xã hội chủ nghĩa của chúng ta"*[1]. Bởi vậy, phải có một hệ thống giải pháp phát triển đồng bộ về kinh tế - xã hội và văn hóa nhằm đảm bảo thực hiện thắng lợi chiến lược con người. Trong hệ thống các chính sách thì chính sách văn hóa trong kinh tế và chính sách kinh tế trong văn hóa đóng vai trò đặc biệt quan trọng, bởi nó trực tiếp tác động đến lợi ích của con người, nó là động lực cơ bản đối với hoạt động của con người. Ngoài ra cần có các chính sách về xã hội, chính sách về giáo dục và đào tạo, chính sách sử dụng lao động, việc làm,chính sách đối với các nhà khoa học, chính sách đào tạo và sử dụng nhân tài, chính sách tiền lương, tiền thưởng, v.v..

Trong những năm đổi mới vừa qua, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chính sách n tích cực trong việc phát huy nguồn lực con người. Tuy nhiên, do tồn tại trong một thời gian dài với cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, cho nên sự thay đổi chính sách vẫn chưa kịp thời. Hiện nay, còn không ít chính sách bất hợp lý và thiếu đồng bộ, chưa phát huy tốt nguồn lực con người. Việc đổi mới và hoàn thiện chính sách về kinh tế, văn hoá - xã hội là vấn đề hết sức cấp thiết hiện nay nhằm thực hiện thắng lợi chiến lược phát triển con người Việt Nam trong giai đoạn đẩy mạnh CNH, HĐH.

---

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Tlđd, tr. 90.

Thứ ba, phát huy dân chủ, tăng cường pháp chế - một yếu tố cơ bản trong việc xây dựng con người Việt Nam hiện nay.

Để xây dựng con người Việt Nam mới đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh CNH, HĐH, một vấn đề đặt ra là phải phát huy quyền dân chủ của nhân dân. Việc phát huy quyền dân chủ của nhân dân là một trong những động lực mạnh mẽ để khơi dậy nhiệt tình cách mạng, phát huy tính chủ động sáng tạo của con người, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp đẩy mạnh CNH, HĐH. Việc không ngừng hoàn thiện và thực hiện nghiêm minh pháp luật xã hội chủ nghĩa là một trong những điều kiện cơ bản đảm bảo thực hiện quyền tự do, dân chủ của nhân dân và đó cũng là một yếu tố cơ bản đảm bảo xây dựng con người Việt Nam mới đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh CNH, HĐH gắn với phát triển KTTT. Đương nhiên việc hoàn thiện và thực hiện nghiêm minh pháp luật phải gắn liền với việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trước đây, cũng như trong công cuộc đổi mới vừa qua, Đảng và Nhà nước ta luôn luôn quan tâm đến quá trình dân chủ hóa, đến việc hoàn thiện pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa. Về lĩnh vực này, chúng ta cũng đã đạt được nhiều thành tựu: quyền tự do, dân chủ của nhân dân ngày càng được đảm bảo, pháp luật ngày càng được bổ sung và hoàn thiện, việc thực hiện pháp luật ngày càng nghiêm minh hơn. Tuy nhiên, cho đến nay, tình trạng vi phạm quyền tự do, dân chủ của nhân dân còn nhiều và có nơi rất nghiêm trọng, pháp luật còn thiếu và không đồng bộ, việc thực hiện pháp luật còn thiếu nghiêm minh. Tình trạng đó dẫn đến nhiều hậu quả xã hội nghiêm trọng như quần chúng xem thường pháp luật, một số cán bộ lợi dụng pháp luật làm ăn bất chính v.v.. Để xây dựng con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh CNH, HĐH gắn với phát triển KTTT, một vấn đề bức bách là phải đẩy mạnh quá trình dân chủ hóa, thực hiện tốt dân chủ từ Trung ương đến cơ sở, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng, xây dựng văn hóa từ trong Đảng, trong bộ máy Nhà nước. Phải đặt mạnh việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh trong toàn Đảng , toàn quân , toàn dân.

KẾT LUẬN

1. Vận dụng một cách đúng đắn quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về con người vào việc xây dựng con người Việt Nam trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay là vấn đề vừa có ý nghĩa lý luận, vừa có ý nghĩa thực tiễn cấp bách.

Quan điểm cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về con người đến nay vẫn còn nguyên giá trị khai sáng và ý nghĩa vạch thời đại. Khai thác những giá trị khoa học của các quan điểm đó vì mục đích phát triển con người Việt Nam toàn diện, phát triển xã hội ta theo định hướng xã hội chủ nghĩa là công việc có tầm quan trọng đặc biệt.

Thấm nhuần quan điểm khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về con người, ngay từ những ngày đầu thành lập bắt tay vào công cuộc giành độc lập tự do và xây dựng chủ nghĩa xã hội trên đất nước ta, Đảng ta đã từng bước tạo lập và xây dựng con người Việt Nam mới. Song, trong công cuộc xây dựng xã hội mới do những sai lầm chủ quan, nóng vội, duy ý chí, nên những thành tựu trong lĩnh vực xây dựng con người vẫn còn có nhiều hạn chế, tính năng động sáng tạo của con người Việt Nam và vai trò của nó trong công cuộc xây dựng xã hội mới chưa được phát huy triệt để, chưa thật sự mang lại hiệu quả như mong muốn.

2. Trong công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, thực hiện CNH, HĐH gắn với phát triển KTTT, Đảng ta đã xác định rõ vị trí và vai trò to lớn của con người Việt Nam hiện nay, coi con người vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển. Văn hoá và xã hội có tiến bộ trên nhiều mặt, việc gắn phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội có chuyển biến tốt, đời sống các tầng lớp nhân dân được cải thiện, chỉ số phát triển con người Việt Nam ngày càng tăng. Song, để đáp ứng những đòi hỏi ngày càng cao của sự nghiệp đẩy mạnh CNH, HĐH gắn với phát triển KTTT, việc xây dựng con người Việt Nam hiện nay đòi hỏi chúng ta phải giải quyết hàng loạt vấn đề cả về lí luận và thực tiễn mà không phải chỉ trong chốc lát là có thể giải quyết được.

3. Việc nghiên cứu quá trình xây dựng và phát triển con người Việt Nam hiện nay chính là nhằm phát huy nguồn lực con người, nguồn lực của

toàn dân tộc, kết hợp nguồn vốn tri thức của con người Việt Nam với nguồn tri thức mới nhất của nhân loại bằng cách đẩy mạnh phát triển văn hóa - nền tảng tinh thần của xã hội, thực sự coi phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học - công nghệ là *"quốc sách hàng đầu"*; thực hiện tốt các chính sách xã hội - nguồn "*động lực to lớn phát huy mọi tiềm năng sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa* xã *hội*"[1]; coi trọng việc đào tạo, bồi dưỡng và trọng dụng trí thức- đầu tàu của nguồn lực con người (hiền tài là nguyên khí của quốc gia); phát huy vai trò quan trọng của giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, đội ngũ trí thức, đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp, đội ngũ doanh nhân..., tạo môi trường cho khoa học công nghệ và lao động tri thức phát triển; tiếp tục thực hiện công cuộc giải phóng con người thoát khỏi sự áp bức, bất công, tha hóa, bảo đảm các quyền của con người, các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân do dân vì dân.

4. Những yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp đẩy mạnh CNH, HĐH gắn với phát triển KTTT đòi hỏi chúng ta phải có phương hướng và các giải pháp có tính khả thi nhằm xây dựng và phát triển toàn diện con người Việt Nam. Phương hướng và giải pháp đúng đắn cho việc phát triển toàn diện con người Việt Nam phải được xây dựng trên quan điểm coi con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của CNH, HĐH gắn với phát triển KTTT.

Bản chất con người là "tổng hòa các mối quan hệ xã hội", vì vậy việc xây dựng, phát triển con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh CNH, HĐH gắn với KTTT, cần tập trung giải quyết một số giải pháp cơ bản là:

- Đẩy nhanh phát triển kinh tế - xã hội bền vững, thực hiện tốt các chính sách xã hội.

- Tiếp tục đổi mới sự nghiệp giáo dục - đào tạo, khoa học công nghệ.

- Nâng cao chất lượng và hiệu quả sử dụng đội ngũ trí thức, cán bộ khoa học và công nghệ.

---

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam, *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội,* Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.13.

- Phát triển sâu rộng và nâng cao chất lượng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

- Bảo đảm và phát huy quyền con người, quyền công dân, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN.

- Nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng và hiệu quả hoạt động quản lí của Nhà nước trong quá trình xây dựng con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước gắn với nền KTTT.

Các giải pháp đó có quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động đến con người dưới nhiều góc độ khác nhau. Việc xây dựng và phát triển con người mới chỉ thành công khi thực hiện một cách đồng bộ, nhất quán, có hệ thống các giải pháp nói trên ,nhằm thực hiện ” *Tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về các lĩnh vực văn hóa , xã hội là chăm sóc, bồi dưỡng và phát huy nhân tố con người, với tư cách vừa là động lực vừa là mục tiêu của cách mạng. Trong đó việc làm, công bằng xã hội, nâng cao dân trí, lành mạnh hóa xã hội, bảo vệ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân là những vấn đề nổi lên hiện nay”*[1].

[1] Đảng cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII*, Hà Nội, 1994,tr.45

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Ngọc Anh (Chủ biên), Nguyễn Khánh Bật, Phạm Văn Bính, *Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người*, Nxb CTQG, Hà Nội, 2005.
2. *Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2001 - Đổi mới và sự nghiệp phát triển con người*, Nxb CTQG, Hà Nội, 2001.
3. *Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2006,* Nxb CTQG, Hà Nội, 2006.
4. Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương - Ban khoa giáo Trung ương - Ban Tổ chức Trung ương, *Tài liệu phục vụ nghiên cứu các kết luận Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX*, Nxb CTQG, Hà Nội, 2002.
5. Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương, *Chuyên đề nghiên cứu Nghị quyết Đại hội X của Đảng*, Nxb CTQG, Hà Nội, 2006.
6. Bộ Giáo dục và đào tạo, *Ngành giáo dục- đào tạo thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII và Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2002.
7. Trần Văn Bính (Chủ biên), *Lý luận văn hóa và đường lối văn hóa của Đảng*, Nxb CTQG, Hà Nội, 2000.
8. Mai Quốc Chánh (Chủ biên), *Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH đất nước*, Nxb CTQG, Hà Nội, 1999.
9. Chương trình khoa học - công nghệ nhà nước KX05, *Nghiên cứu văn hóa, con người, nguồn nhân lực đầu thế kỷ XXI,* Kỷ yếu Hội thảo quốc tế, Hà Nội, 2003.
10. Nguyễn Trọng Chuẩn, *Một số vấn đề về triết học - con người - xã hội*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.
11. Nguyễn Trọng Chuẩn, Nguyễn Thế Nghĩa, Đặng Hữu Toàn (Chủ biên), *CNH, HĐH ở Việt Nam - lý luận và thực tiễn,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
12. Vũ Đình Cự - Trần Xuân Sầm (Chủ biên), *Lực lượng sản xuất mới và KTTT,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
13. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII,* Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1991.
14. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ 4 Ban chấp hành Trung ương khóa VII,* Nxb CTQG, Hà Nội, 1993.

15. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII,* Nxb CTQG, Hà Nội, 1996.
16. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ 2 Ban chấp hành Trung ương khóa VIII,* Nxb CTQG, Hà Nội, 1997.
17. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Trung ương khóa VIII,* Nxb CTQG, Hà Nội, 1998.
18. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX,* Nxb CTQG, Hà Nội, 2001.
19. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X,* Nxb CTQG, Hà Nội, 2006.
20. Đỗ Đức Định, *CNH, HĐH phát huy lợi thế so sánh. Kinh nghiệm của các nền kinh tế đang phát triển ở châu Á,* Hà Nội, 1999.
21. Phạm Tất Dong (Chủ biên), *Khoa học xã hội và nhân văn mười năm đổi mới và phát triển*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1997.
22. Trần Văn Giàu, *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1980.
23. Đặng Hữu, *KTTT thời cơ và thách thức đối với sự phát triển của Việt Nam,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004.
24. Phạm Minh Hạc (Chủ biên), *Vấn đề con người trong sự nghiệp CNH, HĐH*, Nxb CTQG, Hà Nội, 1996.
25. Phạm Minh Hạc (Chủ biên), *Phát triển giáo dục- phát triển con người phục vụ CNH, HĐH*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1996.
26. Phạm Minh Hạc (Chủ biên), *Giáo dục Việt Nam trước ngưỡng cửa thế kỷ XXI*, Nxb CTQG, Hà Nội, 1999.
27. Phạm Minh Hạc, *Nghiên cứu con người và nguồn nhân lực đi vào CNH, HĐH*, Nxb CTQG, Hà Nội, 2001.
28. Phạm Minh Hạc (Chủ biên), *Về phát triển toàn diện con người thời kỳ CNH, HĐH,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.
29. Phạm Minh Hạc, Hồ Sĩ Quý (Chủ biên), *Nghiên cứu con người đối tượng và phương hướng chủ yếu*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2002.
30. Phạm Minh Hạc - Nguyễn Khoa Điềm (Chủ biên), *Về phát triển văn hóa và xây dựng con người thời kỳ CNH, HĐH,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003.

31. Phạm Minh Hạc (Chủ biên), *Nghiên cứu con người và nguồn nhân lực,* Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2004.
32. Phạm Minh Hạc (Chủ biên), *Tâm lý người Việt Nam đi vào CNH, HĐH. Những điều cần khắc phục,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004.
33. Phạm Minh Hạc... (Chủ biên), *Nghiên cứu con người đối tượng và những hướng chủ yếu*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001.
34. Nguyễn Văn Huyên, *Mấy vấn đề triết học về xã hội và phát triển con người,* Nxb CTQG, Hà Nội, 2002.
35. Nguyễn Văn Huyên, *Văn hóa mục tiêu và động lực của sự phát triển xã hội,* Nxb CTQG, Hà Nội, 2006.
36. Vũ Trọng Lâm (Chủ biên), *KTTT ở Việt Nam. Quan điểm và giải pháp phát triển,* Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 2004.
37. V.I.Lênin, *Toàn tập,* Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1974 - 1982.
38. Phan Huy Lê - Vũ Minh Giang (Chủ biên), *Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay,* Chương trình KX07, Đề tài KX07-02, Hà Nội, tập I - 1994, tập II - 1996.
39. Võ Đại Lược, *CNH, HĐH Việt Nam đến năm 2000,* Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1996.
40. Cao Văn Lượng, Nguyễn Viết Vượng, Nguyễn Văn Nhật (Chủ biên), *CNH, HĐH và sự phát triển giai cấp công nhân,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.
41. C.Mác - Ph.Ăng ghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG, Hà Nội, 1994, 1995, 1996.
42. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Nxb CTQG, Hà Nội, 2000.
43. Ngân hàng thế giới, *Tri thức cho phát triển*, Nxb CTQG, Hà Nội, 1999.
44. Lê Hữu Nghĩa, Trần Khắc Việt, Lê Ngọc Tòng (Chủ biên), *Xu thế toàn cầu hóa trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI*, Nxb CTQG, Hà Nội, 2007.
45. Nguyễn Hồng Phong, *Tính cách dân tộc*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1963.
46. Nguyễn Hồng Phong, *Một số công trình nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn*, 3 tập, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2005.
47. Nguyễn Hồng Phong, *Xã thôn Việt Nam*, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1959.
48. Nguyễn Hồng Phong, *Tìm hiểu tính cách dân tộc*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1963.

49. Nguyễn Văn Sơn, *Trí thức giáo dục đại học Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH*, Nxb CTQG, Hà Nội, 2002.

50. Nguyễn Thanh, *Phát triển nguồn nhân lực phục vụ CNH, HĐH đất nước*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.

51. Trần Văn Tùng, *Nền KTTT và yêu cầu đổi mới giáo dục Việt Nam*, Nxb Thế giới, Hà Nội, 2001.

52. Lê Bàn Thạch - Trần Thị Tri, *Công nghiệp hóa ở NIEs Đông Á và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam,* Nxb Thế giới, Hà Nội, 2000.

53. Phạm Thị Ngọc Trầm, *Khoa học công nghệ với nhận thức biến đổi thế giới và con người*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2003.

54. Lưu Ngọc Trịnh, *Chiến lược con người trong "thần kỳ" kinh tế Nhật Bản,* Nxb CTQG, Hà Nội, 1996.

55. Trung tâm nghiên cứu quyền con người (Học viện CTQG Hồ Chí Minh), *Giáo trình lý luận về quyền con người,* Hà Nội, 2001.

56. Trung tâm nghiên cứu quyền con người (Học viện CTQG Hồ Chí Minh) - Hội nghiên cứu quyền con người Trung Quốc: *Quyền con người ở Trung Quốc và Việt Nam (Truyền thống, lý luận và thực tiễn),* Nxb CTQG, Hà Nội, 2003.

57. Trung tâm UNESCO giáo dục không chính quy*, Tuyên ngôn thế giới về quyền con người*, Nxb CTQG, Hà Nội, 2000.

58. Huỳnh Khái Vinh, *Những vấn đề thời sự văn hóa*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1998.

59. Huỳnh Khái Vinh, *Phát triển văn hóa, phát triển con người*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2000.

60. Hồng Vinh (Chủ biên), *CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.

61. A. Wattez, Shudhir Anand, Keit Griffin, *Phát triển con người từ quan niệm đến chiến lược và hành động*, Nxb CTQG, Hà Nội, 1999.

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ – HÀNH CHÍNH QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

KỶ YẾU KHOA HỌC

ĐỀ TÀI CẤP BỘ NĂM 2005

SỰ BIẾN ĐỔI CÁC GIÁ TRỊ VĂN HOÁ TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở NƯỚC TA

CƠ QUAN CHỦ TRÌ: **VIỆN VĂN HÓA VÀ PHÁT TRIỂN**

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI: **PGS, *TS. Nguyễn Duy Bắc***

THƯ KÝ ĐỀ TÀI: ***ThS. Lê Trung Kiên***

Hà Nội - 2007

DANH SÁCH
CỘNG TÁC VIÊN THAM GIA NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI

1- PGS,TS. **Nguyễn Duy Bắc** - Viện Văn hóa và phát triển, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

2- GS, TS. **Trần Văn Bính** - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

3- PGS,TS. **Phạm Duy Đức** - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

4- PGS,TS. **Lê Quý Đức** - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

5- ThS. **Vũ Phương Hậu** - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

6- TS. **Nguyễn Thị Hương** - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

7- GS, TS. **Đỗ Huy** - Viện Triết học – Trung tâm KHXH&NVQG

8- GS,TS. **Nguyễn Văn Huyên** - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

9- ThS. **Lê Trung Kiên** - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

10- ThS. **Lê Xuân Kiêu** - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

11- ThS. **Nguyễn Thị Kim Liên** - Học viện Chính trị Khu vực II

12- TS. **Trương Hoàng Lệ** - Học viện Chính trị Khu vực II

13- PGS. **Hà Thúc Minh** - Học viện Chính trị Khu vực II

14- TS. **Đặng Quang Thành** - Học viện Chính trị Khu vực II

15- TS. **Nguyễn Toàn Thắng** - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

16- ThS. **Nguyễn Văn Thắng** - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

17 – PGS, TS **Lê Ngọc** Tòng - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

18- ThS. **Trần Thị Thúy Vân** - Học viện Chính trị Khu vực II

19- GS, TS **Hoàng Vinh** - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

20- ThS **Bùi Quang Xuân** - Học viện Chính trị Khu vực II

Mục lục

Trang

1. Về khái niệm giá trị và biến đổi giá trị 1

PGS, TS. Phạm Duy Đức

2. Về khái niệm giá trị và một vài nhận xét về sự chuyển đổi giá trị trong thời kỳ đổi mới ở nước ta. 11

Hoàng Vinh

3. Những tác động của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đến đời sống xã hội 31

PGS.TS Lê Ngọc Tòng

4. Một số tác nhân làm thay đổi các chuẩn mực và giá trị văn hóa ở nước ta trong thế kỷ XX 50

GS, TS. Đỗ Huy

5. Sự biến đổi các giá trị văn hoá ở nước ta trong quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa 61

GS. TS. Nguyễn Văn Huyên

6. Những biến động về các giá trị văn hoá của các dân tộc thiểu số trong nền kinh tế thị trường 73

GS,TS. Trần Văn Bính

7. Sự biến đổi các giá trị đạo đặc trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay 82

PGS, TS. Lê Quý Đức

8. Sự biến đổi các giá trị văn hoá- xã hội ở Thành phố Hồ Chí Minh trong điều kiện nền kinh tế thị trường định hướng XHCN 99

TS. Đặng Quang Thành

9. văn hoá - xã hội đồng bằng nam bộ xưa và nay 122

PGS, Hà Thúc Minh

10. Sự chuyển đổi của những giá trị văn hoá truyền thống dân tộc trong giai đoạn hiện nay 132

TS. Nguyễn Thị Hương

11. Những biến đổi giá trị trong lễ hội truyền thống ở nước ta dưới tác động của việc xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa 152

PGS.TS Nguyễn Duy Bắc

12. Sự biến đổi các giá trị thẩm mỹ trong xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay 164

ThS Lê Trung Kiên

13. Sự biến đổi giá trị văn hóa gia đình ở nước ta trong giai đoạn hiện nay 187

ThS. Vũ Phương Hậu

14. Sự biến đỏi giá trị văn hoá gia đình ởThành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn hiện nay 205

Trần Thị Thuý Vân

15. Sự biến đổi các giá trị tín ngưỡng, tôn giáo ở Nam Bộ - thực trạng và giải pháp 230

Nguyễn Thị Kim Liên

16. Sự biến đổi giá trị thẩm mỹ nghẹ thuật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh – thực trạng và giải pháp 253

TS Trương Hoàng Lệ

17. Thành phố Hồ Chí Minh - Những thách thức các giá trị xã hội và định hướng giá trị của người trí thức khi chuyển sang kinh tế thị trường 276

ThS Bùi Quang Xuân

18. Sự biến đổi các giá trị về văn hoá chính trị trong quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa – thực trạng và giải pháp 312

ThS Lê Xuân Kiêu

19. Sự biến đổi các giá trị về giáo dục trong xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa - thực trạng và giải pháp 338

Th.S Nguyễn Văn Thắng

20. Những biến đổi giá trị văn học Việt Nam đương đại dưới sự tác động của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN 359

TS. Nguyễn Toàn Thắng

21. Giải pháp xây dựng và hoàn thiện các giá trị văn hóa mới trong thời kỳ xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa 372

GS, TS. Đỗ Huy

22. Báo cáo kết quả điều tra xã hội học**.** 410

ThS, Lê Trung Kiên

ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA GẮN VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRI THỨC

PGS, TS Nguyễn Duy Bắc

1. Cơ sở lý luận và thực tiễn của vấn đề đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức

Đại hội IX của Đảng nhận định: trong thế kỷ XXI "Khoa học và công nghệ sẽ có bước tiến nhảy vọt. Kinh tế tri thức có vai trò ngày càng nổi bật trong quá trình phát triển lực lượng sản xuất"[1].

Nước ta thực hiện quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa khi trên thế giới kinh tế tri thức đã phát triển. Chúng ta có thể và cần thiết không qua các bước tuần tự, từ kinh tế nông nghiệp lên kinh tế công nghiệp rồi mới phát triển kinh tế tri thức. Đó là lợi thế của các nước đi sau, tuyệt nhiên không phải là nóng vội, duy ý chí.

Trong Nghị quyết Đại hội IX, Đảng ta xác định: "Con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa của nước ta cần và có thể rút ngắn thời gian..., vừa có những bước tuần tự, vừa có những bước nhảy vọt. Phát huy những lợi thế của đất nước, tận dụng mọi khả năng để đạt trình độ công nghệ tiên tiến, đặc biệt là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học, tranh thủ ứng dụng ngày càng nhiều hơn, ở mức cao hơn và phổ biến hơn những thành tựu mới về khoa học và công nghệ, từng bước phát triển kinh tế tri thức"[2].

Đại hội X chỉ rõ: Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức.

Trong Văn kiện Đại hội X, vấn đề đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức có nhiều quan điểm mới, dựa trên những cơ sở lý luận và thực tiễn sau:

---

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.13.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.25.

Một là, căn cứ điểm xuất phát về kinh tế của đất nước ta và quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Một trong những đặc điểm nổi bật của đất nước ta trong quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội là điểm xuất phát thấp, kinh tế kém phát triển. Bởi vậy, tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức với các bước đi và hình thức thích hợp là một quá trình mang tính tất yếu khách quan.

Hai là, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ đã chỉ ra sáu đặc trưng về chủ nghĩa xã hội, trong đó đặc trưng thứ hai là "Có một nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu"[3]; và "phát triển lực lượng sản xuất, công nghiệp hóa đất nước theo hướng hiện đại gắn liền với phát triển một nền nông nghiệp toàn diện là nhiệm vụ trung tâm nhằm từng bước xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, không ngừng nâng cao năng suất lao động xã hội và cải thiện đời sống nhân dân"[4].

Ba là, thực tiễn của 20 năm đổi mới, cả về lý luận và thực tiễn, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức cho thấy, chúng ta đã chuyển từ công nghiệp hóa theo kiểu cũ, khép kín, hướng nội, thiên về phát triển công nghiệp nặng, chủ yếu dựa vào lợi thế về lao động, tài nguyên, đất đai và nguồn viện trợ từ các nước xã hội chủ nghĩa sang công nghiệp hóa gắn với hiện đại hóa trong một nền kinh tế mở...; từ chỗ xác định vai trò chủ lực thực hiện công nghiệp hóa là Nhà nước và doanh nghiệp nhà nước sang là sự nghiệp của toàn dân.

Bốn là, bối cảnh của thế giới hiện nay và yêu cầu phát triển đất nước trong những thập niên đầu của thế kỷ XXI. Một trong những đặc điểm nổi bật của thế giới ngày nay, đó là cuộc cách mạng khoa học và công nghệ phát triển như vũ bão đã tác động sâu rộng tới nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội. Bên cạnh đó, xu thế hội nhập, mở cửa và tác động của quá trình toàn cầu hóa đã

---

[3] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội,* Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.8.
[4] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội,* Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.9.

tạo ra nhiều cơ hội cũng như thách thức đối với quốc gia trong bối cảnh thế giới ngày nay. Việt Nam chỉ có thể đi tắt, đón đầu, tiến hành công nghiệp hóa rút ngắn thời gian khi biết lựa chọn đúng con đường phát triển, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức.

2. Nội dung của quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức trong những năm tới

Đại hội X xác định trong những năm tới cần: "Tranh thủ cơ hội thuận lợi do bối cảnh quốc tế tạo ra và tiềm năng, lợi thế của nước ta để rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với phát triển kinh tế tri thức, coi kinh tế tri thức là yếu tố quan trọng của nền kinh tế và công nghiệp hóa, hiện đại hóa"[5]. Nội dung của quá trình này là:

- Phát triển mạnh các ngành và các sản phẩm kinh tế có giá trị gia tăng cao dựa nhiều vào tri thức; kết hợp việc sử dụng nguồn vốn tri thức của con người Việt Nam với tri thức mới nhất của nhân loại.

- Coi trọng cả số lượng và chất lượng tăng trưởng kinh tế trong mỗi bước phát triển của đất nước, ở từng vùng, từng địa phương, trong từng dự án kinh tế - xã hội.

- Xây dựng cơ cấu kinh tế hiện đại và hợp lý theo ngành, lĩnh vực và lãnh thổ.

- Giảm chi phí trung gian, nâng cao năng suất lao động của tất cả các ngành, lĩnh vực, nhất là các ngành, lĩnh vực có sức cạnh tranh cao.

Đại hội X định hướng phát triển 6 ngành và lĩnh vực chủ yếu của quá trình này trong những năm tới là:

2.1. Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, giải quyết đồng bộ các vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân

Vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân là một vấn đề lớn của quá trình công nghiệp hóa đối với tất cả các nước tiến hành công nghiệp hóa trên

[5] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.87.

thế giới, bởi vì công nghiệp hóa là quá trình thu hẹp khu vực nông nghiệp, nông thôn và gia tăng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Nông nghiệp là nơi cung cấp lương thực, nguyên liệu cho công nghiệp và thành thị, là thị trường rộng lớn của công nghiệp và dịch vụ. Nông thôn chiếm đa số dân cư ở thời điểm khi bắt đầu công nghiệp hóa. Vì vậy, quan tâm đến nông nghiệp, nông dân, nông thôn là một vấn đề có tầm quan trọng hàng đầu của quá trình công nghiệp hóa. Ở nước ta, trong những năm qua, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn được đặt ở vị trí quan trọng. Trong những năm tới, định hướng cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn là:

- Chuyển dịch mạnh cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo hướng tạo ra giá trị tăng ngày càng cao, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường; thực hiện cơ khí hóa, điện khí hóa, thủy lợi hóa, đưa nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ sinh học vào sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh, phù hợp đặc điểm từng vùng, từng địa phương.

Thực hiện định hướng này trong những năm tới cần:

+ Tăng nhanh tỉ trọng giá trị sản phẩm và lao động các ngành công nghiệp và dịch vụ; giảm dần tỉ trọng sản phẩm và lao động nông nghiệp.

+ Sớm khắc phục tình trạng manh mún về đất canh tác của các hộ nông dân, khuyến khích việc đồn điền, đổi thửa, cho thuê, góp vốn cổ phần bằng đất.

+ Phát triển các khu công nghiệp công nghệ cao, vùng trồng trọt và chăn nuôi tập trung.

+ Phát triển các doanh nghiệp công nghiệp và dịch vụ gắn với hình thành các ngành nghề, làng nghề, hợp tác xã, trang trại, tạo ra những sản phẩm có thương hiệu thị trường và hiệu quả kinh tế cao.

- Về lâm nghiệp, tiếp tục thực hiện chương trình bảo vệ và phát triển rừng theo hướng:

+ Đổi mới chính sách giao đất, giao rừng, bảo đảm cho người làm nghề rừng có cuộc sống ổn định và được cải thiện.

+ Nâng cao khả năng đáp ứng nhu cầu về nguyên liệu gỗ cho chế độ hàng tiêu dùng và xuất khẩu.

- Về ngư nghiệp, phát triển đồng bộ và có hiệu quả nuôi trồng, đánh bắt, chế biến và bảo vệ nguồn lợi thủy sản. sản xuất giống tốt, xử lý môi trường, mở rộng thị trường, phát triển các Hiệp hội trong ngành thủy sản.

- Về tác động của Nhà nước đối với nông nghiệp, kinh tế nông thôn cần:

+ Tăng cường các hoạt động khuyến nông, khuyến công, khuyến lâm, khuyến ngư, công tác thú y, bảo vệ thực vật và các dịch vụ kỹ thuật khác ở nông thôn.

+ Chuyển giao nhanh và ứng dụng khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ sinh học vào sản xuất nông nghiệp; chú trọng các khâu giống, kỹ thuật canh tác và nuôi trồng, công nghệ sau thu hoạch và công nghệ chế biến.

+ Tăng đầu tư từ ngân sách và đa dạng hóa các nguồn vốn để phát triển mạnh kết cấu hạ tầng nông thôn.

- Về quy hoạch phát triển nông thôn:

+ Khẩn trương xây dựng các quy hoạch phát triển nông thôn, thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới. Xây dựng các làng, xã, ấp, bản có cuộc sống no đủ, văn minh, môi trường lành mạnh.

+ Hình thành các khu dân cư đô thị hóa với kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội đồng bộ như thủy lợi, giao thông, điện, nước sạch, cụm công nghiệp, trường học, trạm y tế, bưu điện, chợ.

+ Phát huy dân chủ ở nông thôn đi đôi với xây dựng nếp sống văn hóa, nâng cao trình độ dân trí, bài trừ các tệ nạn xã hội, hủ tục, mê tín dị đoan, bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội.

- Về giải quyết lao động, việc làm ở nông thôn:

+ Chú trọng dạy nghề, giải quyết việc làm cho nông dân, trước hết ở các vùng sử dụng đất nông nghiệp để xây dựng các cơ sở công nghiệp, dịch vụ, giao thông, các khu đô thị mới.

+ Chuyển dịch cơ cấu lao động ở nông thôn theo hướng giảm nhanh tỉ trọng lao động làm nông nghiệp, tăng tỉ trọng lao động làm công nghiệp và dịch vụ.

+ Tạo điều kiện để lao động nông thôn có việc làm trong và ngoài khu vực nông thôn, kể cả nước ngoài.

+ Đầu tư mạnh hơn cho các chương trình xóa đói giảm nghèo, nhất là các vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Mục tiêu đề ra là, phấn đấu đến năm 2010 giảm tỷ lệ lao động nông, lâm, ngư nghiệp xuống dưới 50% tổng số lao động xã hội và nâng cao tỷ lệ thời gian sử dụng lao động ở nông thôn lên khoảng 85%.

2.2. Phát triển nhanh hơn công nghiệp và xây dựng dịch vụ

Sản xuất công nghiệp trong những năm qua đã duy trì được tốc độ tăng trưởng cao và ổn định. Giá trị sản xuất công nghiệp 5 năm 2001-2005 tăng bình quân 16%, cao hơn 2,9% so với mục tiêu đề ra và cao hơn 1,9% so với 5 năm trước. Cơ cấu sản phẩm và công nghệ chuyển dịch theo hướng tiến bộ, gắn sản xuất với thị trường. Đến nay cả nước đã hình thành hơn 100 khu công nghiệp, khu chế xuất, nhiều khu hoạt động có hiệu quả; tỷ lệ công nghiệp chế tác, cơ khí chế tạo và nội địa hóa sản phẩm tăng. Công nghiệp ở nông thôn và miền núi tăng trưởng cao hơn tốc độ trung bình của cả nước. Một số sản phẩm công nghiệp đã cạnh tranh được trên thị trường trong và ngoài nước.

Ngành xây dựng tăng trưởng 10,7%/năm, năng lực xây dựng tăng khá nhanh và có bước tiến đáng kể theo hướng hiện đại; việc xây dựng đô thị, xây dựng nhà ở đạt nhiều kết quả, hàng năm đưa thêm vào sử dụng 20 triệu m^2 nhà ở.

Dịch vụ có bước phát triển cả về quy mô, ngành nghề, thị trường và có tiến bộ về hiệu quả với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế. Giá trị sản

xuất của các ngành dịch vụ tăng bình quân hàng năm khoảng 7,6% (kế hoạch 7,5%). Giá trị tăng thêm gần 7% (kế hoạch 6,8%). Riêng năm 2005 giá trị tăng thêm 8,5%, cao hơn mức tăng GDP.

Từ thực trạng trên, để phát triển nhanh hơn công nghiệp và dịch vụ trong thời gian tới cần:

- Khuyến khích phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế tác, công nghiệp phần mềm và công nghiệp bổ trợ có lợi thế cạnh tranh, tạo nhiều sản phẩm xuất khẩu và thu hút nhiều lao động; phát triển một số khu kinh tế mở và đặc khu kinh tế, nâng cao hiệu quả của các khu công nghiệp, khu chế xuất.

- Khuyến khích, tạo điều kiện để các thành phần kinh tế tham gia phát triển mạnh các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, sản xuất tư liệu sản xuất quan trọng theo hướng hiện đại; ưu tiên thu hút đầu tư của các tập đoàn kinh tế lớn nước ngoài và các công ty lớn xuyên quốc gia.

- Khẩn trương thu hút vốn trong nước và ngoài nước để đầu tư thực hiện một số dự án quan trọng về khai thác dầu khí, lọc dầu và hóa dầu, luyện kim, cơ khí chế tạo, hóa chất cơ bản, phân bón, vật liệu xây dựng. Có chính sách hạn chế xuất khẩu tài nguyên thô. Thu hút những chuyên gia giỏi, cao cấp của nước ngoài và trong cộng đồng người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

- Trên cơ sở bổ sung và hoàn chỉnh quy hoạch, huy động các nguồn lực trong và ngoài nước để xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, nhất là sân bay quốc tế, cảng biển, đường cao tốc, đường ven biển, đường đông tây, mạng lưới cung cấp điện, hạ tầng kỹ thuật ở các đô thị lớn. Phát triển năng lượng đi đôi với công nghệ tiết kiệm năng lượng.

- Tạo bước phát triển vượt bậc của ngành dịch vụ, nhất là những ngành có chất lượng cao, tiềm năng lớn và có sức cạnh tranh, đưa tốc độ tăng trưởng của ngành dịch vụ cao hơn tốc độ tăng GDP. Phát triển mạnh và nâng cao chất lượng một số ngành: vận tải, thương mại, du lịch, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tư vấn...

Mục tiêu đặt ra trong giai đoạn 2006-2010 là tập trung nguồn lực cho phát triển mạnh các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh, tạo ra sản phẩm xuất khẩu và thu hút nhiều lao động như: Chế biến nông - lâm - thủy sản, may mặc, giày dép, đồ gỗ gia dụng, cơ khí đóng tàu, công nghiệp chế tạo thiết bị đồng bộ, thiết bị điện, cơ - điện tử, thiết bị xây dựng, máy nông nghiệp, công nghiệp bổ trợ, công nghiệp công nghệ thông tin, sản xuất phần mềm. Chỉ tiêu đề ra cho phát triển công nghiệp và xây dựng 5 năm tới có tốc độ tăng giá trị tăng thêm 10-10,2%/năm. Ngành dịch vụ có tốc độ tăng cao hơn tốc độ tăng GDP, phấn đấu đạt 7,7-8,2%.

2.3. Phát triển kinh tế vùng, kinh tế biển

Cơ cấu kinh tế vùng là một trong những cơ cấu cơ bản của nền kinh tế quốc dân. Xác định cơ cấu vùng để phát huy lợi thế so sánh của từng vùng cho sự phát triển, đồng thời từng bước tạo ra sự phát triển đồng đều của các vùng trong cả nước. Trong thời gian quan, ngoài ba vùng kinh tế trọng điểm phát triển nhanh, các vùng kinh tế Trung du, miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long... đều có chuyển biến tích cực.

Cùng với chính sách phát triển các thành phần kinh tế, định hướng phát triển vùng trong những năm tới được xác định như sau:

- Có cơ chế, chính sách phù hợp để các vùng trong cả nước cùng phát triển, đồng thời, tạo ra sự liên kết giữa các vùng và nội vùng.

- Thúc đẩy phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, tạo động lực, tác động lan tỏa đến các vùng khác; đồng thời tại điều kiện phát triển nhanh hơn cho các vùng kinh tế đang còn nhiều khó khăn, đặc biệt là các vùng biên giới, hải đảo, Tây Nguyên, Tây Nam, Tây Bắc.

- Xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển kinh tế biển toàn diện, có trọng tâm, sớm đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về kinh tế biển trong khu vực, gắn với bảo đảm quốc phòng - an ninh và hợp tác quốc tế.

- Phát triển hệ thống cảng biển, vận tải biển, khai thác và chế biến dầu khí, hải sản, dịch vụ biển.

- Đẩy nhanh ngành công nghiệp đóng tàu biển và công nghiệp khai thác, chế biến hải sản.

- Phát triển mạnh, đi trước một bước một số vùng kinh tế ven biển và hải đảo.

2.4. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu công nghệ

Trong 5 năm qua, số lao động được giải quyết việc làm khoảng 7,5 triệu người; các thành phần kinh tế ngoài nhà nước đã thu hút gần 91% lực lượng lao động xã hội và tạo 90% việc làm mới. Xuất khẩu lao động và chuyên gia bằng 2,3 lần so với 5 năm trước. Năm 2005, tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị đã giảm xuống còn khoảng hơn 5%, thời gian sử dụng lao động ở nông thôn đạt khoảng hơn 80%.

Trong lĩnh vực khoa học và công nghệ đã tập trung vào nghiên cứu, ứng dụng phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Nhiều kết quả nghiên cứu về công nghệ sinh học, cơ khí, chế tạo, tự động hóa, công nghệ thông tin đã được ứng dụng vào sản xuất. Từ thực trạng trên, định hướng chuyển dịch cơ cấu lao động và công nghệ trong thời gian tới được xác định là:

- Phát triển nguồn nhân lực, bảo đảm đến năm 2010 có nguồn nhân lực với cơ cấu đồng bộ và chất lượng cao; tỷ lệ lao động trong khu vực nông nghiệp còn khoảng 50% lao động xã hội.

- Phát triển khoa học và công nghệ phù hợp với xu thế phát triển nhảy vọt của cách mạng khoa học và công nghệ.

- Lựa chọn và đi ngay vào công nghệ hiện đại ở một số lĩnh vực then chốt.

- Chú trọng phát triển công nghệ cao để tạo đột phá và công nghệ sử dụng nhiều lao động để giải quyết việc làm.

2.5. Bảo vệ và sử dụng có hiệu quả tài nguyên quốc gia, cải thiện môi trường tự nhiên

Xuất phát từ yêu cầu phát triển bền vững của đất nước, công nghiệp hóa đi liền với hiện đại hóa, Đại hội X xác định trong thời gian tới, công tác quản lý tài nguyên và môi trường phát triển theo định hướng sau:

- Tăng cường quản lý tài nguyên quốc gia, nhất là các tài nguyên đất, nước, khoáng sản và rừng.

- Ngăn chặn các hành vi hủy hoại và gây ô nhiễm môi trường, khắc phục tình trạng xuống cấp môi trường ở các lưu vực sông, đô thị, khu công nghiệp, làng nghề, nơi đông dân cư và có nhiều hoạt động kinh tế. Từng bước sử dụng công nghệ sạch, năng lượng sạch.

- Tích cực phục hồi môi trường và các hệ sinh thái bị phá hủy. Tiếp tục phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, bảo vệ đa dạng sinh học.

- Quan tâm đầu tư cho lĩnh vực môi trường, nhất là các hoạt động thu gom, tái chế và xử lý chất thải.

- Hoàn chỉnh luật pháp, tăng cường quản lý nhà nước về bảo vệ và cải thiện môi trường tự nhiên.

- Từng bước hiện đại hóa công tác nghiên cứu, dự báo khí tượng - thủy văn; chủ động phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn.

2.6. Đổi mới hệ thống đào tạo, phát triển xã hội học tập

Trước hết, phải đổi mới nhận thức, có tư duy mới về đào tạo, sử dụng đội ngũ cán bộ khoa học và truyền bá tri thức mới, đặc biệt là, đổi mới tư duy kinh tế để theo kịp sự phát triển của thời đại. Nhưng phát triển kinh tế không được tách khỏi các vấn đề chính trị, văn hóa - xã hội. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII chỉ rõ: "Văn hóa là kết quả của kinh tế đồng thời là động lực của sự phát triển kinh tế. Các nhân tố văn hóa phải gắn kết với đời sống và các hoạt động xã hội trên mọi phương diện chính trị, kinh tế, xã hội, pháp luật, kỷ cương... biến thành nguồn lực nội sinh quan trọng nhất của phát triển"[6]. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cần phải tập trung vào chăm sóc, phát triển tài năng, xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học tài năng, các nhà quản lý và các nhà kinh doanh tài giỏi; hình thành nền khoa học tiên tiến, đủ khả năng giải quyết các vấn đề chính trị, xã hội và kỹ thuật đặt ra trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển nền

[6] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII,* Tlđd, tr.56.

kinh tế tri thức. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 2 khóa VIII đã nêu rõ: "Muốn tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa thắng lợi phải phát triển mạnh giáo dục - đào tạo và khoa học công nghệ, phát huy nguồn lực con người - yếu tố cơ bản của sự phát triển nhanh và bền vững"[7].

Hai là, hoàn thiện hệ thống chính sách sử dụng cán bộ khoa học, lấy chấy lượng và kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học làm thước đo và tiêu chuẩn căn bản để cất nhắc, đề bạt, khen thưởng, đãi ngộ vật chất đối với cán bộ. Quan tâm chú ý tạo điều kiện làm việc, ăn ở, đi lại cho cán bộ khoa học để họ yên tâm lao động, sáng tạo. Và tất nhiên, mọi sự đãi ngộ đó phải dựa trên kết quả đào tạo, thực tế cống hiến và hiệu quả công tác của các cán bộ. Mở rộng dân chủ trong hoạt động khoa học; nghiên cứu cơ chế tuyển chọn, đánh giá một cách khách quan, công tâm, ngăn chặn những biểu hiện cơ hội, nể nang. Đất nước chúng ta không ít nhân tài, song cách tuyển chọn chưa được hợp lý, nên việc phát hiện và sử dụng nhân tài chưa đạt hiệu quả cao. Đây là cản trở lớn nhất trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển nền kinh tế tri thức ở nước ta.

Ba là, tổ chức lại một căn bản hệ thống đào tạo từ chương trình giảng dạy, sách giáo khoa, giáo trình, đội ngũ cán bộ giảng dạy, cơ sở trường lớp, phòng thí nghiệm, xưởng thực nghiệm; rà soát lại cơ cấu đào tạo cho hợp lý; nghiên cứu đồng bộ các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập, nhằm thực hiện mục tiêu chuyển trọng tâm giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang chủ yếu rèn luyện phương pháp, xây dựng năng lực, phát triển khả năng sáng tạo.

Phương châm đổi mới giáo dục là đào tạo theo yêu cầu của xã hội và sự phát triển của khoa học; gắn đào tạo lý thuyết với thực tế; đề cao vai trò tự học của học viên, nhất là ở bậc đại học; phấn đấu phổ cập trung học cơ sở trong cả nước và phổ cập phổ thông trung học ở các đô thị lớn vào năm 2010.

Bốn là, tăng cường đào tạo lại theo chuyên đề của các chuyên ngành công tác nhằm trang bị thông tin, kiến thức mới cho kịp với trình độ thế giới

[7] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII,* Tlđd, tr.19.

và khu vực. Phát triển hệ thống giáo dục thường xuyên hướng tới xã hội học tập.

Năm là, xây dựng hệ thống đổi mới (công nghệ) quốc gia (national innovation system) nhằm huy động nguồn lực tri thức của mọi thành viên trong nước và cả ngoài nước; tăng cường đầu tư nghiên cứu cơ bản và ứng dụng triển khai trên tất cả các lĩnh vực của khoa học tự nhiên và khoa học xã hội; nâng cao năng lực khoa học công nghệ quốc gia làm biến đổi căn bản về chất của lực lượng sản xuất, tạo ra nhiều sản phẩm có chất lượng cao, giá thành hạ, tăng sức cạnh tranh, thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng và phát triển bền vững.

2.7. Đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển

Công nghệ thông tin là cơ sở của công nghệ cao và đồng thời là chìa khóa để đi vào nền kinh tế thị trường. Song, muốn công nghệ thông tin nhanh chóng phát huy hiệu quả thì cần phải xây dựng đồng bộ từ cơ sở hạ tầng kỹ thuật đến đội ngũ vận hành, sử dụng công nghệ thông tin. Đảng ta rất coi trọng vai trò của công nghệ thông tin và viễn thông trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Chỉ thị 58-CT/TW, ngày 17-10-2000, của Bộ Chính trị khóa VIII nhấn mạnh: "Ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin sẽ góp phần giải phóng sức mạnh vật chất, trí tuệ và tinh thần của toàn dân tộc, tạo động lực và sức bật mạnh mẽ cho công cuộc đổi mới, phát triển nhanh và hiện đại hóa các ngành kinh tế, tăng cường năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp, hỗ trợ hữu hiệu cho quá trình chủ động hội nhập kinh tế quốc tế". Phải sớm xây dựng các "kho tri thức quốc gia", mạng lưới thu thập, xử lý và phân phối tri thức trong phạm vi cả nước.

Muốn rút ngắn thời gian công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển nền kinh tế tri thức, rút ngắn khoảng cách về công nghệ thông tin của nước ta với các nước trong khu vực và trên thế giới, Nhà nước cần phải có chiến lược phát huy các thành tựu đã đạt được, đẩy mạnh phát triển công nghệ thông tin - viễn thông, điện tử và phát triển đồng bộ hạ tầng kỹ thuật thông tin

để có thể khai thác, sử dụng được các thiết bị công nghệ cao, cũng như kho tàng tri thức của thế giới. Đầu tư cho nghiên cứu khoa học, đào tạo cán bộ khoa học, công nhân kỹ thuật cao cho các ngành công nghệ thông tin - viễn thông.

2.8. Xây dựng hệ thống quản lý tiên tiến, một nền hành chính điện tử

Nhà nước tạo điều kiện cho kinh tế tri thức phát triển bằng cách phát huy các chức năng cơ bản sau:

Tạo lập môi trường cho các hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội cho mọi tổ chức, cá nhân được quyền bình đẳng trước pháp luật, bình đẳng về cơ hội sản xuất kinh doanh và được tham gia vào các tổ chức chính trị xã hội theo quy định của pháp luật, nhanh chóng hình thành đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Nhà nước muốn điều hành, quản lý xã hội có hiệu quả, thì cần phải tổ chức bộ máy hành chính gọn nhẹ, không chồng chéo chức năng giữa các bộ phận, đội ngũ cán bộ, công chức phải có năng lực chuyên môn và phẩm chất đạo đức cao nhằm tạo lập bộ máy quản lý nhà nước trong sạch, minh bạch, hoạt động có hiệu quả. Để điều hành một xã hội hiện đại, một nền kinh tế chủ yếu dựa trên tri thức và công nghệ kỹ thuật cao, thì việc cải cách hành chính, tiến tới hình thành nền *hành chính điện tử (nền hành chính điều hành bằng công nghệ thông tin) là yêu cầu bức thiết*. Song, để ra đời hệ thống hành chính điện tử phải chuẩn bị các điều kiện về pháp lý bảo đảm tính hợp pháp của các thông tin được xử lý qua mạng hoặc qua hệ thống viễn thông...; đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống thông tin điện tử, viễn thông, cơ sở hạ tầng kỹ thuật thông tin và xây dựng đội ngũ cán bộ có trình độ kỹ thuật, chuyên môn, có khả năng khai thác điều hành hệ thống thông tin hiện đại. Nhà nước phải tăng nhanh tốc độ xử lý các công việc hành chính thông qua việc sử dụng công nghệ thông tin.

3. Một số bước đi cụ thể để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức

3.1. Phát triển cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia là tiền đề quan trọng để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển nhanh nền kinh tế tri thức

Cần tạo môi trường thông thoáng cho các doanh nghiệp ICT hoạt động. Xây dựng quy hoạch phát triển mạng lưới thông tin, quy hoạch phát triển tổng thể công nghệ và các tiêu chuẩn kỹ thuật. Xây dựng trục xa lộ thông tin tốc độ cao terabit/s. Có kế hoạch phát triển điện thoại di động 3G và internet thế hệ hai để theo kịp các nước trong vùng và vươn nhanh lên trình độ cao hơn. Quy hoạch các dải tần cho các dịch vụ vô tuyến băng rộng, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà cung cấp triển khai các công nghệ mới như WLAN, 3G, WI - MAX... Xây dựng và quy hoạch đánh số, quy hoạch trên miền quốc gia thành chuẩn quốc gia phù hợp với chuẩn quốc tế. Xây dựng chuẩn mật mã thông tin mạng và thông tin vệ tinh.

Cần xây dựng các cơ sở nội dung (content) để thúc đẩy phát triển các dịch vụ mạng.

Đẩy mạnh số hóa Việt ngữ; phát triển nhiều loại hình ứng dụng công nghệ thông tin (thương mại điện tử, hành chính điện tử, học tập qua mạng). Khuyến khích các doanh nghiệp cung cấp nhiều dịch vụ tiện ích, nội dung (content) có giao diện dễ sử dụng, tạo điều kiện cho đại đa số người dân có thể tiếp cận ngay được lợi ích của công nghệ thông tin và truyền thông.

Khuyến khích các trường đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân xây dựng nội dung thông tin điện tử trong lĩnh vực của mình bằng tiếng Việt, đưa lên mạng internet để kinh doanh.

Đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ cho các thông tin điện tử trên mạng là dỡ bỏ rào cản để đại đa số người dân có thế tiếp cận ngay được lợi ích của ICT để phát triển.

- Triển khai các đề án trọng điểm, tạo đà thúc đẩy sự phát triển kinh tế trong toàn xã hội.

Xây dựng đề án phát triển cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia, nâng tốc độ mạng đường trục lên terabit/s.

Xây dựng đề án mạng số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng và Nhà nước.

Đưa internet đến các trường đại học, cao đẳng, trung học dạy nghề, trung học phổ thông trung học cơ sở...

Nâng cao hiệu quả hoạt động, cung cấp nhiều loại hình dịch vụ, truy cập internet tại các điểm bưu điện văn hóa xã, phấn đấu đạt trên 70% số xã vào năm 2010.

3.2. Phát triển các ứng dụng công nghệ thông tin

- Về hành chính (chính phủ) điện tử

Hoàn thiện các kế hoạch về chính phủ điện tử đã có, khắc phục các yếu kém trong việc xây dựng và thực hiện đề án 112 giai đoạn (2001-2005), nhằm:

Áp dụng internet và nối mạng trong công tác hành chính công để giảm thiểu thói nhũng nhiễu, "hành" dân... Xây dựng một nền hành chính minh bạch, hiệu quả. Chuyển từ một xã hội trì trệ sang *xã hội phát triển nhanh*, đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế.

Chuyển hầu hết các loại dịch vụ công qua mạng: hải quan, thuế, bảo hiểm, đăng ký, cấp phép, hộ khẩu...

- Về thương mại điện tử

Phấn đấu đến năm 2010, thương mại điện tử đạt mức trung bình trong khu vực ASEAN (đứng thứ 4). Trước mắt, thương mại điện tử phục vụ đẩy mạnh xuất khẩu; Năm 2020, thương mại điện tử đạt mức trung bình khá trong khu vực (đứng thứ 3).

- Về y tế điện tử, y tế từ xa

Tập trung phát triển y tế điện tử và y tế từ xa với mục tiêu chính là tạo điều kiện cho toàn dân tiếp cận và được hưởng sự chăm sóc y tế ở mức độ cao.

Chú trọng phát triển nghiên cứu những thiết bị điện tử phục vụ cho ngành y tế.

Phát huy thế mạnh y học trong nước bằng việc ứng dụng công nghệ thông tin (các hệ chuyên gia, thiết bị thông minh cho y học cổ truyền), hiện đại hóa phương pháp chữa trị bằng đông dược.

Phát triển các ngành công nghệ trong sản xuất thiết bị y tế, đặc biệt là công nghệ cao.

3.3. Phát triển công nghệ trong nền kinh tế tri thức ở Việt Nam

- Xác định rõ vai trò quan trọng của khoa học và công nghệ trong quá trình hội nhập

Khoa học và công nghệ phải tập trung hướng vào những ngành được xác định là chủ chốt trong phát triển kinh tế - xã hội.

Nâng cao tính khoa học trong việc ra các quyết định về chiến lược và chính sách phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

Khoa học và công nghệ phải là yếu tố cơ bản, góp phần giữ gìn và phát triển các giá trị văn hóa dân tộc, đạo đức xã hội.

Cần phải xây dựng, thiết kế, phối hợp đồng bộ chiến lược và chính sách phát triển khoa học và công nghệ với chiến lược và chính sách phát triển khoa học - xã hội nhằm làm cho các mục tiêu kinh tế - xã hội gắn bó hữu cơ ngay từ đầu với cơ sở thực hiện là dựa trên nền tảng khoa học và công nghệ.

Phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ có trí tuệ cao, chuyên môn giỏi, có phẩm chất chính trị vững vàng.

Khuyến khích sự liên kết giữa giáo dục đại học với sản xuất và nghiên cứu khoa học.

- Các biện pháp cơ bản để rút ngắn khoảng cách phát triển khoa học và công nghệ

Thứ nhất, đổi mới chính sách kinh tế, đi thẳng vào công nghệ mới nhất, đây là bước đột phá. Phải chọn một số lĩnh vực có chuyên gia, có nhân tài hoặc có thể thu nhận nhân tài từ nhiều nguồn trong nước, ngoài nước hoặc

chuyên gia nước ngoài để mở một số mũi nhọn trong ICT, công nghệ sinh học, công nghệ nano tham gia giải quyết một số vấn đề có tính toàn cầu.

Thứ hai, tạo điều kiện thuận lợi để phát huy mọi khả năng sáng tạo của nguồn nhân lực hiện đang còn bị kìm hãm và sử dụng lãng phí.

Thứ ba, xây dựng chính sách về nhân tài để rút ngắn khoảng cách về tri thức với các nước phát triển vì *khoảng cách về kinh tế là do khoảng cách về tri thức quyết định*.

Đặc biệt, cần có ngay các biện pháp quan trọng giúp đỡ nông dân tiếp thu tri thức để họ biết cách phát triển, nâng cao mức sống.

Thứ tư, thực hiện chính sách phát triển toàn diện đất nước.

Cần phải đầu tư mạnh hơn từ nhiều nguồn vốn cho công tác nghiên cứu triển khai và phát triển tiềm lực các ngành khoa học và công nghệ có đóng góp chủ yếu cho tăng trưởng GDP. Cần có chính sách cho phép các doanh nghiệp có thể sử dụng khoảng 5 đến 10% doanh thu (trước thuế) để đầu tư vào nghiên cứu đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm, bảo đảm năng lực cạnh tranh.

Xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ khoa học, công nghệ lên trình độ cao. Tập trung sức để nhanh chóng làm chủ và phát triển các công nghệ cao, trước hết là công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ nano, công nghệ tự động hóa là lĩnh vực mà nước ta có nhiều tiềm năng và cũng là lĩnh vực có tính chất nền tảng thúc đẩy các lĩnh vực khác phát triển.

Thứ năm, nâng cao hiệu quả chuyển giao công nghệ cao của thế giới vào Việt Nam. Có chính sách hướng dẫn để việc chuyển giao đạt hiệu quả cao nhất. Phải chuẩn bị đủ nội lực để tiếp thu, làm chủ và tiến tới sáng tạo, phát triển chính công nghệ được tiếp thu thành của mình.

Tiếp thu công nghệ nước ngoài phải gắn với phát huy năng lực nội sinh thể hiện bằng khuyến khích đăng ký sáng chế, phát minh, trợ giúp tài chính cho các đề án áp dụng vào sản xuất các công nghệ mới do chính người Việt Nam sáng tạo, tiến tới xuất khẩu công nghệ.

3.4. Đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài khoa học và công nghệ

Cần phát triển nhanh một đội ngũ đông đảo nhân tài, chuyên gia giỏi trong các ngành nhằm nâng sức cạnh tranh của nền kinh tế nước ta lên mức trung bình. Đưa giáo dục, khoa học và công nghệ lên mức khá trong vùng, trong vòng 20-25 năm.

Cần định hướng chính sách nhà nước phải có vai trò chính trong chiến lược về nhân tài. Trước hết, xây dựng kế hoạch chi tiết về đào tạo và sử dụng nhân tài.

Nhà nước phải có chính sách huy động nguồn lực từ các cá nhân, doanh nghiệp, các bộ, ngành, địa phương, dòng họ, hội...

Nhà nước cần tạo mọi điều kiện trong hợp tác quốc tế về đào tạo đội ngũ nhân tài có trình độ ngang tầm quốc tế.

Có chính sách sử dụng cụ thể, rõ ràng để phát triển nguồn nhân tài.

- Một số vấn đề cấp bách

Chất lượng của không ít bằng cấp hiện nay ở nước ta, kể cả một số bằng cấp của những người được đào tạo ở nước ngoài còn rất thấp. Vì vậy, chúng ta cần nghiêm túc chấn chỉnh việc đánh giá, cấp bằng đại học, thạc sĩ, tiến sĩ ở các cơ sở đào tạo và các công trình nghiên cứu ở các cơ sở nghiên cứu - triển khai.

- Để phát hiện, đào tạo và bồi dưỡng năng khiếu, tài năng, chúng ta cần:

Trước hết, xây dựng chính sách về phát hiện, đào tạo và bồi dưỡng năng khiếu, tài năng dựa trên khoa học, theo các nguyên tắc sau:

Năng khiếu và tài năng phải được phát hiện sớm. Một khi phát hiện được trẻ em có năng khiếu về một lĩnh vực nào đó, cần bồi dưỡng liên tục từ tiểu học qua trung học đến đại học và sau đại học. Như vậy, năng khiếu mới có cơ sở vững chắc và đầy đủ tiền đề phát triển thành tài năng. Mỗi người đều có một loại tài năng, do đó cần được phát hiện, khai thác, không được để phí.

Thứ hai là, cần xây dựng một chương trình nội dung đa dạng để phát triển tài năng.

Thứ ba là, Nhà nước khuyến khích các tổ chức xã hội thi đua cầu hiền, cầu tài, đỡ đầu, bảo trợ các tài năng; giới thiệu, quảng bá để phát triển nhân tài.

3.5. Phát triển kinh tế tri thức, rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa

- Xây dựng chiến lược phát triển kinh tế tri thức ở nước ta trong hai thập niên tới

Chiến lược này cần được xây dựng dựa trên những tổng kết của Đảng về 20 năm đổi mới và đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội IX về "từng bước phát triển kinh tế tri thức" ở nước ta trong 5 năm qua, đồng thời làm rõ xu thế phát triển kinh tế tri thức của thế giới trong các thập niên tới.

Các công trình nghiên cứu gần đây cho thấy rằng: Định hướng xã hội chủ nghĩa cơ bản phù hợp với kinh tế tri thức; kinh tế tri thức tạo tiền đề để rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa (công nghiệp hóa theo hướng hiện đại thực chất là xây dựng kinh tế tri thức)...

Chiến lược này đưa ra các mục tiêu phải đạt tới vào năm 2020. Cụ thể là:

+ Nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại, tranh thủ đạt tốc độ tăng trưởng cao.

+ Trình độ hiện đại thể hiện ở hiệu quả, cơ cấu và sức cạnh tranh của nền kinh tế đạt mức trung bình trở lên trong vùng.

+ Internet, viễn thông, các hệ thống máy móc tự động cơ điện tử, các ngành công nghệ cao có đóng góp trên 50% GDP.

Chiến lược này phải kèm theo các đề án đồng bộ với các chính sách về sản xuất kinh doanh, về văn hóa - xã hội, về giáo dục, khoa học và công nghệ... để thực hiện việc phát triển kinh tế tri thức đạt các mục tiêu của năm 2020.

Để khẩn trương xây dựng chiến lược phát triển kinh tế tri thức ở nước ta, trong hai thập kỷ tới cần sớm hình thành một nhóm chuyên gia có uy tín cao.

Đạt được các mục tiêu trên đây sẽ đảm bảo cho quá trình quá độ lên chủ nghĩa xã hội tiến nhanh, bền vững và không thể đảo ngược.

- Đẩy mạnh phát triển một số hướng ưu tiên trong quá trình xây dựng nền kinh tế tri thức ở nước ta trong hai thập niên tới.

Phát triển nhanh nguồn nhân lực có trình độ chuyên nghiệp cao, tay nghề tinh xảo, nâng cao tỷ lệ công nhân tri thức và lao động tri thức trong công nghiệp và nhất là dịch vụ. Có chính sách phát triển và đa dạng hóa các hình thức học tập, đào tạo để tích lũy nhanh tài sản trí tuệ, vì vốn con người là yếu tố quyết định của sản xuất trong nền kinh tế tri thức.

Tăng cường đẩy mạnh cơ sở hạ tầng thông tin, tiến tới xa lộ thông tin đường trục terabit/s, nối mạng tới tất cả cộng đồng dân cư bằng mạng cáp quang qua đường truyền đầu cuối từ Mbp/s và nâng dần lên Gbp/s để kịp sử dụng internet thế hệ 2 (I2). Tạo điều kiện để khuyến khích tăng nhanh số người sử dụng internet từ 12,9% dân số (2005) đạt tới 25035% vào năm 2010 và 50%-60% vào năm 2020 (tỷ lệ tăng bình quân 15-20%/năm). Đồng thời phải nâng thông lượng các cổng quốc tế tương ứng.

Ban hành ngay chính sách cho phép doanh nghiệp được dùng từ 5-10% doanh thu không chịu thuế để đầu tư vào các nghiên cứu phát triển công nghệ bảo đảm liên tục đổi mới thiết kế, đổi mới sản phẩm, tăng sức cạnh tranh, như các nước đang làm từ lâu nay.

Các doanh nghiệp phải tăng nhanh phần vốn vô hình, vốn con người, tài sản trí tuệ. Xây dựng hệ thống đổi mới/sáng tạo quốc gia để phối hợp toàn diện các tổ chức quản lý kinh tế, các doanh nghiệp, các cơ sở nghiên cứu khoa học - công nghệ, các trường đại học nhằm đưa nước ta trở thành một quốc gia có tiềm lực sáng tạo, với số bằng sáng chế hàng năm đạt mức khá trong vùng.

Ngay trong kế hoạch 5 năm 2006-2010, phải hoàn thành quy hoạch mạng lưới các khu công nghệ cao trong cả nước, xây dựng quy chế có nhiều ưu đãi đặc biệt cho các khu vực khởi phát này của kinh tế tri thức. Chính phủ cần có một tổ chức chuyên quản để thúc đẩy các khu công nghệ cao này (giống như Ban Quản lý các khu công nghiệp trước đây). Thúc đẩy các mối

quan hệ với các nước trong các khối ASEAN, ASEM và các quan hệ song phương khác để đưa các khu công nghệ cao của nước ta hòa nhập vào mạng lưới quốc tế và khu vực, bảo đảm cho hoạt động được bền vững thường xuyên và đạt trình độ ngang tầm quốc tế.

- Phát triển kinh tế tri thức, rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Phải tranh thủ thời cơ của tế tri thức để đi nhanh, đi tắt vào hiện đại, vì kinh tế tri thức dựa vào cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại. Đi ngay vào kinh tế tri thức vừa thực hiện được công nghiệp hóa cũng như hiện đại hóa, ví dụ đi ngay vào máy cơ khí - điện tử thì đạt ngay công nghiệp hiện đại, mà không phải bắt đầu bằng máy cơ khí để có công nghiệp cổ điển rồi sau đó mới điện tử hóa để có "hiện đại".

Nếu không phát triển ngay kinh tế tri thức thì không thể hội nhập thuận lợi với kinh tế toàn cầu hiện nay.

Ví dụ: chúng ta sẽ không phát triển được du lịch, nếu không có internet và điện thoại di động (những lĩnh vực đặc trưng của kinh tế tri thức) ở trình độ hiện đại nhất.

Phát triển kinh tế tri thức chúng ta tranh thủ phát triển nguồn nhân lực trình độ cao, hình thành *giai cấp công nhân tri thức lớn mạnh*, tạo nền tảng cho một xã hội tri thức năng động và sáng tạo. Như vậy, không chỉ rút ngắn quá trình công nghiệp hóa mà còn là cơ sở để vượt qua nhanh thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội (ở đây chủ yếu nói về lực lượng sản xuất).

3. 4. **ĐẢM BẢO THỰC HIỆN QUYỀN CON NGƯỜI CƠ BẢN CỦA CON NGƯỜI Ở NƯỚC TA TRONG ĐIỀU KIỆN HIỆN NAY**

Bảo đảm thực hiện quyền con người được đặt ra trước hết xuất phát từ mục tiêu và bản chất của chế độ và đó cũng là một trong những nội dung và đặc trưng rất cơ bản và quan trọng của Nhà nước pháp quyền XHCN mà chúng ta đang xây dựng; đồng thời trước xu thế dân chủ hóa, giao lưu và hội

nhập quốc tế ngày càng gia tăng, đòi hỏi quyền con người và các tự do cơ bản của cá nhân, công dân phải được tôn trọng và tăng cường hơn nữa. Trước yêu cầu đó, trong điều kiện nước ta hiện nay, bảo đảm hiện thực hóa quyền con người cần có những phương hướng và giải pháp sau đây:

1. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, tạo cơ sở pháp lý cho việc bảo vệ, thúc đẩy và phát triển quyền con người, quyền công dân

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH và trong các văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, VII, VIII, IX, X dù cách thể hiện có khác nhau, nhưng đều xác định: *Nhà nước định ra các đạo luật quy định quyền con người, quyền công dân trong đó, bên cạnh các luật về kinh tế, Nhà nước cần ưu tiên xây dựng các luật về các quyền công dân.*

Ở nước ta xuất phát từ nguyên tắc Hiến định: *quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được quy định trong Hiến pháp và luật* (Điều 50, 51 Hiến pháp năm 1992). Và như thế, các quyền được quy định trong Hiến pháp tạo thành hệ thống các quyền và nghĩa vụ cơ bản có tính nguyên tắc nền tảng. Các quyền được quy định trong luật *một mặt*, là cụ thể hóa các quyền trong Hiến pháp, *mặt khác* phát triển và bổ sung thêm những quyền mới. Vì vậy, xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật đảm bảo quyền con người, quyền công dân đòi hỏi tăng cường hoạt động lập pháp của quốc hội như là điều kiện tiên quyết để đảm bảo quyền con người. Vì không có pháp luật thì không có quyền con người và hoạt động lập pháp chính là tiền đề, xuất phát điểm cho toàn bộ hoạt động bảo vệ nhân quyền của các cơ quan trong bộ máy nhà nước và tạo căn cứ pháp lý cho hoạt động tự bảo vệ quyền của chính mỗi cá nhân, công dân.

Nhà nước pháp quyền, tự nó đã đòi hỏi yêu cầu cần có một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh đủ để điều chỉnh các quan hệ xã hội trong đó có quan hệ liên quan đến hoạt động của công dân, cũng như việc quy định quyền và nghĩa vụ của công dân trong mối quan hệ với Nhà nước. Trước mắt cần tập trung xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật đảm bảo các quyền con người về dân sự, chính trị; các quyền về kinh tế, xã hội và văn hóa; quyền của nhóm đối

tượng dễ bị tổn thương trong xã hội như quyền trẻ em, quyền phụ nữ; quyền của công dân cao tuổi... Để làm được điều đó, cần có sự nghiên cứu và tổng kết toàn diện và sâu sắc hệ thống pháp luật hiện hành, có *sự phân tích, so sánh đối chiếu với các quy định quốc tế quyền con người* mà Việt Nam đã tham gia. Trên cơ sở đó, chiến lược lập pháp trước mắt và dự kiến kế hoạch lập pháp dài hạn để hoàn thiện từng bước các quy phạm pháp luật về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân là yêu cầu cấp bách, nhưng cũng cần có bước đi thích hợp, thận trọng.

Trên cơ sở các quan điểm về xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật đảm bảo quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân đặt ra trong thời gian tới các quy phạm pháp luật về các quyền dân sự, chính trị cần được chế định thêm, cụ thể và rõ ràng hơn trong Hiến pháp; tiến tới mỗi quyền trong Hiến pháp cần được quy định trong một đạo luật cụ thể chẳng hạn như quyền được thông tin (cần có Luật về thông tin); quyền tự do lập hội, hội họp (cần có Luật về hội); quyền tự do biểu tình; quyền đình công (cần có Luật về biểu tình, về đình công); các quyền tham gia công việc nhà nước như quy định về trưng cầu dân ý (cần có Luật trưng cầu dân ý); các quy định về dân chủ cơ sở (cần nâng cấp Quy chế dân chủ cơ sở nên thành luật về dân chủ cơ sở)...

Các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa cũng cần gấp rút được nghiên cứu và tổng kết thực tiễn; trên cơ sở đó chế định quyền sở hữu cá nhân cần phải được quy định cụ thể hơn. Vì đây là quyền giữ vị trí chi phối các quyền khác. Theo đó, cần hoàn thiện pháp luật cụ thể hóa Điều 58 Hiến pháp 1992, tạo cơ sở pháp lý vững chắc để cá nhân, công dân tự kiểm soát, bảo vệ tài sản của mình và Nhà nước thông qua công cụ pháp lý và bộ máy chuyên chính có trách nhiệm bảo vệ tài sản của cá nhân, công dân. Chỉ khi quyền sở hữu cá nhân được đảm bảo, đó lại là điều kiện để công dân, an tâm đưa vốn vào sản xuất kinh doanh tạo ra của cải làm giàu cho bản thân và cho xã hội.

Bảo vệ quyền lợi người lao động, liên quan đến củng cố tổ chức công đoàn, cần hoàn thiện pháp luật về công đoàn, bảo đảm tổ chức công đoàn thực sự trở thành chỗ dựa vững chắc của người lao động; đồng thời trong tiến trình xây dựng Nhà nước pháp quyền, đòi hỏi phải từng bước hoàn thiện pháp luật

về bảo đảm an toàn xã hội, trong đó kể cả bảo hiểm xã hội, bảo vệ sức khỏe của nhân dân, quyền nhà ở, các quyền về giáo dục, quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp và cả việc đảm bảo cho người dân hưởng thụ, tham gia vào đời sống văn hóa của dân tộc và hưởng thụ văn hóa, văn minh thế giới.

Trong Nhà nước pháp quyền không chỉ bảo vệ quyền lợi của người dân nói chung mà xuất phát từ đặc thù về thể chất, tâm lý, quyền lợi của trẻ em, phụ nữ, công dân cao tuổi cũng như những người bị khuyết tật... phải được coi là đối tượng ưu tiên, trong đó Nhà nước phải có nghĩa vụ, trách nhiệm trước tiên trong việc bảo vệ. Yêu cầu đặt ra cho việc hoàn thành pháp luật bảo vệ quyền lợi của nhóm đối tượng này là *không được có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào trong các quy định của pháp luật; quyền lợi của họ phải được đảm bảo trên thực tế*. Đồng thời từ chủ nghĩa nhân văn, "uống nước nhớ nguồn", "ăn quả nhớ người trồng cây" sớm hoàn thiện, nâng lên thành luật định đảm bảo quyền lợi của gia đình cách mạng và người có công với đất nước trước những biến đổi sâu sắc của bối cảnh xã hội và những tác động tiêu cực của nền kinh tế thị trường.

2. Xây dựng chế độ trách nhiệm của cán bộ, công chức nhà nước và hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát bảo đảm nhân dân tham gia thực sự công việc nhà nước

Trước mắt và trong thời gian tới đối với cán bộ, công chức nhà nước trong mối quan hệ với nhân dân (quan hệ cá nhân và nhà nước) đòi hỏi xây dựng chế độ trách nhiệm đảm bảo mỗi cán bộ, công chức nhà nước có thể phát huy hết năng lực cá nhân; đồng thời xác định cụ thể trách nhiệm cá nhân của mỗi cán bộ, công chức nhà nước trong quá trình thực thi công vụ, giảm thiểu nguy cơ có thể xâm phạm quyền của công dân. Theo đó, pháp luật phải cụ thể hóa mối quan hệ giữa cá nhân, công dân với Nhà nước. Nhà nước là tổ chức công quyền, nghĩa là người làm công, mang quyền lực được ủy quyền từ nhân dân, do đó xác định cụ thể các quyền của công dân theo hướng *công dân có quyền được làm tất cả những gì luật pháp không cấm, còn Nhà nước, cán bộ, công chức nhà nước chỉ được phép làm những gì mà luật pháp quy định*. Đồng thời trách nhiệm của Nhà nước phải *tôn trọng, đảm bảo thực hiện quyền con*

người; và công dân cũng phải làm tròn những nghĩa vụ phát sinh từ việc hưởng thụ các quyền do Hiến pháp và pháp luật quy định.

Quyền và nghĩa vụ qua lại giữa Nhà nước và công dân đảm bảo tính ràng buộc hai chiều, trước hết nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức là *phục vụ nhân dân, chứ không phải "làm quan cách mạng"*. Trong điều kiện nước ta hiện nay, đòi hỏi chuyển mạnh từ *"nền hành chính cai trị sang nền hành chính phục vụ"*.

Phát huy dân chủ, bảo đảm quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân và tạo điều kiện để nhân dân tham gia tích cực, chủ động vào công việc nhà nước, công việc xã hội trong đó có việc nhân dân tham gia kiểm tra, giám sát hoạt động của nhà nước, hoạt động của cán bộ, công chức nhà nước. Đây vừa là yêu cầu của việc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân; vừa xuất phát từ thực tiễn của cách mạng nước ta trong những năm qua nhất là từ sau công cuộc đổi mới được khởi xướng đến nay.

Tham gia kiểm tra, giám sát hoạt động của nhà nước, của cán bộ, công chức nhà nước là quyền dân chủ về chính trị của nhân dân lao động. Ở nước ta hiện nay, xây dựng và hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát bảo đảm nhân dân tham gia thực sự công việc nhà nước đòi hỏi nhiều công đoạn khác nhau, bao gồm cả *việc tham gia hình thành nên các chính sách ở tầm vĩ mô và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở.*

3. Xóa đói, giảm nghèo, thực hiện công bằng xã hội, giảm hố phân cách giàu nghèo tạo nền tảng cho phát triển bền vững

Bảo đảm thực hiện quyền con người trong Nhà nước pháp quyền XHCN tự bản thân đã đòi hỏi nghèo đói phải được giải quyết về căn bản.

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phải là một xã hội người giàu với số lượng ngày càng đông và người nghèo số lượng ngày càng giảm. Để thực hiện được điều đó, vấn đề quan trọng hiện nay là Nhà nước với vai trò điều tiết vĩ mô, quản lý nền kinh tế, dùng công cụ, sức mạnh thông qua chính sách thuế, thực hiện việc điều tiết, phân phối lợi ích và bảo đảm phúc lợi xã hội trong đó chú trọng đến các đối tượng hưởng chính sách xã hội, đến

vùng sâu, vùng xa; đồng thời có chiến lược phát triển kinh tế vùng miền, bảo đảm vùng sâu, vùng xa dần tiến kịp với các thành phố, đô thị...

Kinh nghiệm chỉ ra rằng, những bất ổn về chính trị, sự phân hóa và ly khai có những nguyên nhân sâu xa của nó, nhưng đều bắt nguồn sự phân bổ không công bằng về lợi ích vật chất, lợi ích tinh thần và hố phân cách giàu nghèo quá lớn trong xã hội. Vì thế, giảm hố phân cách giàu nghèo hiện nay, cần thực hiện tốt chiến lược xóa đói, giảm nghèo. Trong đó việc đào tạo nghề, cho vay vốn, ưu tiên trong giáo dục, đào tạo, trong đầu tư... đối với đối tượng nghèo, gia đình khó khăn, gia đình thuộc diện chính sách, con em nông dân và đồng bào ở vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc thiểu số phải là bước đi đầu tiên trong hoạch định chính sách cả ở tầm vĩ mô và vi mô. *Và phát triển đồng đều phải trở thành một nguyên tắc trong hoạch định chính sách xã hội, chính sách kinh tế*. Tất nhiên phải có trọng tâm, trọng điểm, không dàn trải. Đó chính là điều kiện cho sự phát triển bền vững, bảo đảm công bằng xã hội, quyền con người của mọi tầng lớp nhân dân, không phân biệt giai cấp, dân tộc, tôn giáo...

4. Tăng cường bảo vệ quyền con người trong lĩnh vực tư pháp

Bảo vệ quyền con người trong lĩnh vực tư pháp, đó là trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án và cả quá trình giam giữ, cải tạo phạm nhân, bảo đảm rằng mọi hành vi phạm tội đều được phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm minh và suốt quá trình tiến hành tố tụng không được làm oan người vô tội. Người phạm tội phải bị đưa ra xét xử, phải chịu hình phạt tương ứng với hành vi phạm tội. Nhưng mục đích của hình phạt lại không phải chỉ là trừng trị mà giáo dục, cải tạo, răn đe và phòng ngừa tội phạm lại phải là mục đích ưu tiên hàng đầu. Đây là yêu cầu rất cơ bản để bảo đảm quyền con người trong Nhà nước pháp quyền XHCN.

Trong điều kiện nước ta hiện nay, đòi hỏi xây dựng được một đội ngũ cán bộ tư pháp tận tâm, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao, có khả năng hoàn thành nhiệm vụ; đồng thời hoàn thiện kể cả về tổ chức với một cơ chế

giám sát, chỉ đạo điều hành chặt chẽ từ phía Đảng, cơ quan Nhà nước, đoàn thể, nhân dân là rất cần thiết.

- Trước hết là tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với cơ quan tư pháp. Bảo đảm rằng sự lãnh đạo của Đảng không phải là can thiệp vào hoạt động điều tra, truy tố, mà bảo đảm sự lãnh đạo chỉ đạo bằng đường lối, chủ trương lớn ở tầm vĩ mô; về xây dựng tổ chức, bộ máy, về công tác cán bộ... Thực hiện tốt Quyết định 08 của Bộ Chính trị khóa IX, Quyết định 49 của Bộ Chính trị khóa X về cải cách tư pháp.

- Tăng cường sự giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp đối với cơ quan tư pháp. Nghị quyết 08 của Bộ Chính trị khóa IX nhấn mạnh: *"Tăng cường sự giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân, của các tổ chức xã hội và của nhân dân đối với công tác tư pháp. Công tác giám sát của Quốc hội, của Hội đồng nhân dân đối với các cơ quan tư pháp tập trung vào việc chấp hành pháp luật trong lĩnh vực bắt, tạm giữ, truy tố, xét xử, thi hành án và giám sát việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực tư pháp"*.

- Tăng cường sự giám sát của đoàn thể quần chúng, các tổ chức chính trị xã hội đối với hoạt động tư pháp; bảo đảm sự tham gia trong lĩnh vực đấu tranh phát giác tội phạm và tham gia hoạt động xét xử (cơ chế hội thẩm). Phát giác và đấu tranh với những phần tử thái hóa, biến chất trong đội ngũ cán bộ tư pháp, xâm phạm đến lợi ích của nhân dân. Đẩy mạnh xây dựng theo hướng xã hội dân sự trong Nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân và vì dân.

- Và cuối cùng, nhưng chiếm vị trí quan trọng là nâng cao vị trí, vai trò của luật sư trong hoạt động tư pháp. Luật sư phải là người đại diện thực sự cho thân chủ. Sự tham gia của luật sư là để giúp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình tiến hành tố tụng nhanh chóng làm sáng tỏ bản chất thật sự của vụ án, tránh và giảm thiểu đến mức thấp nhất sự oan sai, sự không vô tư, khách quan trong hoạt động tố tụng.

NHỮNG ĐẶC TRƯNG CHỦ YẾU CỦA NỀN KINH TẾ TRI THỨC VÀ PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ TRI THỨC Ở VIỆT NAM

TS Lê Mỹ Phong

Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Đặc trưng của nền kinh tế tri thức (KTTT)

1.1. Tri thức là nguồn lực có ý nghĩa quyết định nhất đến sự phát triển kinh tế - xã hội trong nền kinh tế tri thức

Khác với các nền kinh tế đã có trong lịch sử (nền kinh tế nông nghiệp, nền kinh tế công nghiệp), tri thức là nguồn lực có vị trí quyết định nhất của sản xuất, là động lực quan trọng nhất cho sự phát triển kinh tế trong nền kinh tế tri thức.

Trong nền kinh tế tri thức, tri thức tham gia vào quá trình quản lý, điều khiển sản xuất, đồng thời trực tiếp là một thành tố trong các sản phẩm cũng như nguyên liệu sản xuất.

Ngày nay, đúng như dự báo của C.Mác: Tri thức trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Xu hướng này ngày càng được thấy rõ, có hơn một nửa (trên 50%) GDP hàng năm của các nước OECD có nguồn gốc từ tri thức. Có tới 60% công nhân Mỹ là công nhân tri thức.

Thông qua công nghệ cao, đặc biệt là công nghệ thông tin, tri thức được thể hiện ra không chỉ như là điều kiện để kinh tế tri thức phát triển, mà bản thân nó đã trở thành một thành phần của nền kinh tế tri thức, có giá trị tăng nhanh và được ứng dụng rộng rãi trong hoạt động kinh tế - xã hội.

Không giống như các nền kinh tế trước đây, trong nền kinh tế tri thức, việc đầu tư *vốn vô hình* cho nền kinh tế là chính và ngày càng được tăng cường. Tất nhiên, trong kinh tế tri thức vẫn cần thiết phải đầu tư vốn hữu hình, nhưng không phải là chủ yếu và ngày càng giảm tỷ lệ đóng góp trong nền kinh tế mới này. Người ta nhận thấy ở rất nhiều xí nghiệp kỹ thuật cao của Mỹ, vốn vô hình đã vượt quá 60% tổng số vốn. Khi tăng giá trị vốn vô hình tất yếu sẽ

dẫn đến thay đổi quan điểm về giá trị xã hội: Ở đâu mà công việc của con người có nhiều tri thức, có thu nhập càng cao, thì sẽ tập trung nhiều trí thức và tất nhiên trí thức (người có tri thức cao) sẽ được tôn trọng. Trong nền kinh tế tri thức, quyền sở hữu trí tuệ trở nên rất quan trọng (có khi hơn cả vốn, tài nguyên thiên nhiên). Trong nền kinh tế mới này, việc sản xuất, sáng tạo tri thức là thước đo giá trị xã hội. Ai hay quốc gia, dân tộc nào "chiếm hữu" hoặc sáng tạo được nhiều tri thức thì sẽ có nhiều ưu thế trong cuộc cạnh tranh gay gắt này. Vì vậy, việc bảo vệ quyền sở hữu tài sản tri thức là yêu cầu cấp thiết, là động lực đảm bảo cho sự sáng tạo và khai thác tài nguyên trí tuệ. Thế nhưng, nếu *bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đến mức hạn chế sự phổ biến tri thức thì lại kiềm chế sự phát triển.*

1.2. Nền kinh tế tri thức mang tính toàn cầu

Thành tựu của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại là một trong những nguyên nhân dẫn đến xu thế toàn cầu hóa. Đây là một xu thế khách quan của lịch sử phát triển xã hội.

Sự xuất hiện của nền kinh tế tri thức là hệ quả của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại mà tiêu biểu là cách mạng thông tin. Không gian điện tử - các hoạt động mạng (chủ yếu là Internet) bộ phận quan trọng của hoạt động kinh tế - xã hội trên phạm vi toàn cầu đã giúp rút ngắn thời gian, giảm khoảng cách không gian, biên giới địa lý ngày càng mất dần ý nghĩa, đảm bảo những điều kiện thuận lợi nhất và cần thiết nhất để mọi người cùng tham gia vừa để hợp tác, vừa để cạnh tranh, cùng tồn tại và phát triển.

Nền kinh tế tri thức dựa vào đầu tư vốn trí tuệ, thực hiện sự phát triển bền vững trong nền kinh tế toàn cầu. Người ta nhận thấy rằng, trong nền kinh tế tri thức, nguồn tài nguyên tiêu hao không tăng nhiều nhưng sự tăng trưởng kinh tế của một số nước lại tăng khá cao. Điều đó cho thấy thị trường thế giới có vai trò to lớn thế nào. Ngày nay, công nghệ, nhất là công nghệ cao, được lan truyền rộng và phát triển, không chỉ bó hẹp trong các ngành nghề mới, như: kỹ thuật máy tính, kỹ thuật vi điện tử, kỹ thuật quang điện tử, kỹ thuật con chip, kỹ thuật IC quy mô lớn, *mà còn thâm nhập hầu như vào tất cả mọi*

lĩnh vực kinh tế - xã hội. Trong nền kinh tế mới này, bất kỳ quốc gia nào cũng đều có thể lợi dụng tài nguyên trí tuệ cao đặc thù của mình để chiếm giữ một bộ phận của thị trường quốc tế và đó là bộ phận không thể thiếu được trong nền kinh tế toàn cầu.

Con đường phát triển để trở nên giàu có, phồn thịnh của mỗi quốc gia, dân tộc, mỗi tổ chức, công ty, xí nghiệp... không thể tách rời sự phát triển phồn thịnh của cả hệ thống. Hệ thống ở đây, trước hết là hệ thống mạng, là môi trường để mỗi chủ thể sản xuất, kinh doanh cùng tham gia, liên kết. Trong sự tham gia liên kết này có cả thời cơ và thách thức, vừa hợp tác, vừa cạnh tranh. Bởi vậy mà vừa hợp tác vừa cạnh tranh là lẽ tồn tại của mỗi chủ thể sản xuất kinh doanh trong thời đại nền kinh tế thị trường.

Trong nền kinh tế tri thức, cái mới liên tục thay thế cái cũ, vì vậy mà sáng tạo là một trong những nhân tố quan trọng đảm bảo duy trì sự tồn tại và phát triển của các chủ thể sản xuất kinh doanh. Bởi vậy càng nổi lên vai trò cực kỳ quan trọng của *hệ thống đổi mới (sáng tạo) quốc gia* (National Innovation System).

1.3. Phương thức phát triển cơ bản của kinh tế tri thức là: xã hội học tập, học tập suốt đời cho mọi người

Để có được tri thức, mỗi người cần phải học tập thường xuyên hơn nữa, có tổ chức và dưới nhiều hình thức, mới có thể tiếp thu và biến tri thức chung thành cái của mình.

Hơn nữa, muốn sử dụng tri thức như một loại hàng hóa thông thường, mỗi người lại phải biết chuyển hóa tri thức thành các kỹ năng.

Với nền kinh tế tri thức, việc có được nhiều hay ít tri thức là do quá trình học tập, tiếp thu tri thức và năng lực chuyển hóa tri thức của mỗi người.

Do sự bùng nổ thông tin và sự liên tục đổi mới công nghệ, tri thức, mà mô hình giáo dục truyền thống trở nên không còn phù hợp, cần phải được đổi mới. Cụ thể là đào tạo cơ bản để tạo thêm việc làm và tiếp tục đào tạo, đồng thời vừa đào tạo vừa làm việc. Như thế được gọi là học tập suốt đời.

Xã hội hiện đại phải tạo điều kiện thuận lợi nhất, bảo đảm cho mọi thành viên trong xã hội có cơ hội học tập tốt nhất, bất cứ lúc nào và ở bất cứ đâu.

Tổ chức giáo dục, khoa học và văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) đã nêu lên 4 trụ cột của giáo dục, coi đó như một trong những chìa khóa để bước vào thế kỷ XXI là: Học để biết, học để lao động, học cách chung sống, học cách tồn tại.

Việc học tập suốt đời trong nền kinh tế tri thức chẳng những giúp ta vượt qua thách thức của một thế giới đầy biến động, đang thay đổi nhanh chóng, mà còn mở ra nhiều cơ hội để thích nghi, tiếp cận trong không gian và thời gian hiện đại. Đồng thời việc học tập suốt đời còn bao hàm cả việc hình thành nên nhân cách, năng lực, khả năng đánh giá và hành động của mỗi cá nhân.

1.4. Nền kinh tế tri thức đảm bảo tính phát triển bền vững

Nền kinh tế tri thức dựa trên lực lượng sản xuất mới sẽ có một ưu việt so với các nền kinh tế công nghiệp tư bản chủ nghĩa và nông nghiệp là tính bền vững, bảo đảm sự phát triển lâu dài, ổn định, tránh được các thảm họa của việc cạn kiệt tài nguyên, thay đổi khí hậu toàn cầu.

Nguồn tài nguyên tri thức là vô tận, hệ thống công nghệ cao dẫn tới nền sản xuất tái chế, không chất thải và các khả năng phong phú trong việc thay đổi nguyên liệu sản xuất là những yếu tố đảm bảo cho tính bền vững của sản xuất. Về lâu dài, con người còn nhằm đến tài nguyên vũ trụ, cũng được coi như vô tận. Ví dụ, hiện nay nguồn năng lượng hóa thạch đang gây ô nhiễm nặng nề, với mối đe dọa về sự cạn kiệt dầu khí (giá dầu hiện đã tới 70 USD/thùng) đang là nguy cơ đối với tính bền vững, thì nhờ hệ thống công nghệ cao, nền kinh tế tri thức có thể chuyển sang hệ năng lượng mới rẻ tiền và phân phối đồng đều như năng lượng mặt trời, năng lượt nhiệt hạch, v.v.. và nhân loại sẽ bước vào thời kỳ phát triển bền vững. Sở dĩ hiện nay chúng ta chưa chuyển sang được hệ năng lượng rẻ và phân phối đồng đều là vì còn vô số ông chủ muốn kiếm lợi lớn trong giai đoạn dầu cạn dần này (!).

1.5. Nền kinh tế tri thức làm biến đổi cơ bản thị trường truyền thống

Nền kinh tế tri thức sinh ra trong điều kiện của nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa và hàng hóa tri thức ngày càng trở nên áp đảo trong thị trường đó. Tình hình trên đây dẫn đến những thay đổi cơ bản trong thị trường truyền thống.

Trước hết là vấn đề *tài sản vô hình* ngày càng trở thành vốn đầu tư chính. Kinh tế tri thức tất nhiên cũng cần các loại vốn thông thường (tiền, tài sản), nhưng thông tin, tri thức, tài sản trí tuệ, vốn người (human capital) ngày càng trở nên quan trọng áp đảo (so với vốn tiền). trong nền kinh tế Mỹ hiện nay, ở các doanh nghiệp công nghệ cao (Công ty phần mềm, viễn thông...), số vốn vô hình chiếm tới trên 60% tổng số vốn hữu hình (tiền, tài sản). Đây là một bài toán mới về kinh tế tri thức trong hạch toán, kinh doanh.

Thương mại điện tử phát triển mạnh dần dần xóa bỏ các thủ tục thương mại truyền thống. Hiển nhiên tốc độ luân chuyển của dòng hàng và dòng tiền sẽ tăng lên rất cao (nhất là buôn tiền và buôn bán chứng khoán). Từ thay đổi tốc độ thương mại dẫn đến thay đổi bố trí cơ sở sản xuất, kho bãi, phương tiện vận chuyển đối với các loại hàng hóa thông thường. Còn đối với *hàng hóa ký hiệu* (tư vấn, thiết kế, âm nhạc, sách, báo...) thì việc đặt mua và giao hàng được thực hiện trực tiếp qua mạng. Sẽ xuất hiện các siêu thị ảo, các chợ trời ảo, v.v..

Hàng hóa tri thức, đặc biệt là giá trị biên hầu như bằng không của nó, tạo ra tình thế cạnh tranh gay gắt trong thị trường giữa các "đại gia" nhưng chủ yếu là dưới hình thức "vừa cạnh tranh, vừa hợp tác", đảm bảo hai bên cùng có lợi chứ không "sống mái" như trước đây.

Trong nền kinh tế tri thức, quy luật giảm dần lợi nhuận/doanh thu của thị trường công nghiệp tư bản chủ nghĩa sẽ được thay thế bằng *quy luật tăng dần lợi nhuận/ doanh thu*.

1.6. Nền kinh tế tri thức làm thay đổi cơ cấu xã hội và thang giá trị xã hội

Trong nền kinh tế tri thức, thành phần lao động dịch vụ tăng mạnh (có thể tới 80% - 85%), còn thành phần lao động công nghiệp giảm xuống dưới

(10% - 15%) và lao động nông nghiệp chỉ còn khoảng dưới 5%. Những người lao động tri thức có thể chiếm tỷ lệ rất cao (~70%), trong số đó, những công nhân tri thức (knowledge worker) tuy ít, nhưng có trình độ và vai trò quyết định trong sản xuất. Tình hình này ắt dẫn đến mâu thuẫn gay gắt giữa giới chủ và lao động, có thể gây ra thất nghiệp, khủng hoảng.

Trong xã hội xuất hiện các cộng đồng dân cư kiểu mới. Đó là các tổ hợp vừa sản xuất, vừa nghiên cứu, học tập; các làng khoa học, các công viên khoa học, các vườn ươm khoa học, v.v.. được xây dựng. Ở đây người ta đào tạo các nhân tài, các chuyên gia, kỹ thuật viên bậc cao chuyên sản xuất ra tri thức có tính năng hoàn toàn mới. Đó cũng chính là thế mạnh của một dân tộc, một quốc gia hay một nhóm quốc gia trong cuộc cạnh tranh.

Kèm theo những thay đổi đó là sự thay đổi về thang giá trị. Trước đây, trong nền kinh tế công nghiệp tư bản chủ nghĩa, số vốn bằng tiền (hữu hình) quyết định bậc thang giá trị. Nền kinh tế ngày nay đang dần dần chuyển sang bậc thang giá trị mới được quyết định bởi vốn vô hình (nhân tài sản sinh ra tri thức có giá trị cao, công nghệ có hiệu quả lớn, v.v..).

Sự thay đổi thang giá trị còn thể hiện ở chỗ quan điểm thích "làm quan" giờ được chuyển sang thích làm doanh nhân cạnh tranh thắng bại trong thị trường. Trong nền kinh tế tri thức, chỉ các quyết sách dựa trên tri thức tiên tiến thì mới có thể chỉ ra hướng đi đúng. Việc ra quyết định trong điều chỉnh vĩ mô trong nền kinh tế tri thức càng phải được tri thức hóa cùng với sự hỗ trợ của các công cụ tối tân của công nghiệp công nghệ thông tin và công nghệ tri thức, tức là *vận dụng công nghệ quản lý*.

2. Kinh tế tri thức - xu thế phát triển của nền kinh tế thế giới

Lịch sử xã hội loài người đã chứng minh rằng, xã hội phát triển được là do biết dựa vào tri thức, vai trò của tri thức ngày càng tăng dần cùng với quá trình phát triển xã hội ngày càng nhanh chóng. Trong thời kỳ cách mạng nông nghiệp, vốn tri thức của con người còn ít ỏi, chưa có tác động gì lớn đến sản xuất, nên nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu kéo dài suốt hàng bao thế kỷ. Cuộc cách mạng công nghiệp thời kỳ giữa thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XX chỉ

trong khoảng 150 năm, chủ nghĩa tư bản cùng với sự phát triển của khoa học và công nghệ đã chinh phục tòa thế giới và tạo ra nền văn minh mới - văn minh hậu công nghiệp, văn minh tri thức. Vai trò của tri thức được đề cao, khoa học và công nghệ ngày càng góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là sự ra đời các phát minh khoa học đầu thế kỷ 20 đã thúc đẩy cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại ra đời. Từ thập kỷ 80 của thế kỷ 20 đến nay, do tác động của cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại, đặc biệt là sự bùng nổ của thông tin, tri thức, các công nghệ cao như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu, công nghệ năng lượng..., nền kinh tế thế giới đang nhanh chóng chuyển sang một giai đoạn mới: từ kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế mới, được gọi bằng nhiều cái tên như" kinh tế thông tin", "kinh tế kỹ thuật cao", "kinh tế học hỏi", KTTT". Mấy năm gần đây cụm từ KTTT đã được sử dụng khá phổ biến trên toàn thế giới. Từ năm 1995, Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế của Liên hợp quốc (OECD) đã chính thức đưa ra định nghĩa khái niệm "KTTT".

Theo OECD, KTTT là nền kinh tế trong đó "Sự sản sinh, phổ cập và sử dụng tri thức của con người đóng vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển kinh tế, tạo ra của cải, nâng cao chất lượng cuộc sống".

Nói về đặc điểm của nền KTTT cũng như xác định bản chất của nền KTTT hiện còn có nhiều ý kiến khác nhau. Có người nêu ra ba đặc điểm, có người nêu bẩy đặc điểm, cũng có người cho là nó mười đặc điểm..., nhưng tựu trung lại nền KTTT được xác định có những đặc điểm cơ bản như:

- Tri thức khoa học và công nghệ cùng lao động kỹ năng cao là lực lượng sản xuất quan trọng nhất, là lợi thế quyết định sự phát triển.

- Là nền kinh tế mang tính toàn cầu, do sự ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin, mọi hoạt động của xã hội đều có tác động của công nghệ thông tin để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả. Những phương tiện thông tin hiện đại như máy tính điện tử, Internet, Fax, siêu xa lộ thông tin... đã tạo ra một nền kinh tế mang tính toàn cầu. Các quốc gia, các tổ chức kinh tế liên kết với nhau, cạnh tranh lẫn nhau cùng tồn tại.

- Tốc độ biến đổi cực kỳ cao do sự sáng tạo, đổi mới thường xuyên trong cạnh tranh để phát triển giữa các tổ chức kinh tế, các quốc gia... Công nghệ đổi mới rất nhanh, vòng đời công nghệ rút ngắn. Tốc độ sản sinh tri thức tăng theo cấp số nhân. Lượng tri thức của loài người cứ sau 7 năm lại tăng gấp đôi. Có người còn cho rằng, tri thức của loài người đến thập kỷ 70, cứ 5 năm lại tăng gấp đôi, đến thập kỷ 80, cứ 3 năm lại tăng gấp đôi.

Người ta đưa ra một số đặc điểm để nhận dạng KTTT như: các ngành sản xuất và dịch vụ ứng dụng công nghệ cao đóng góp 70% GDP; lao động trí óc mang lại 70% giá trị gia tăng; trong cơ cấu lao động trên 70% là công nhân tri thức; trong cơ cấu tư bản hơn 70% là tư bản con người. Theo đó trên thế giới hiện đã có một số nước Tây Âu, Bắc Mỹ bắt đầu bước vào nền KTTT, với tỷ trọng đóng góp của KTTT trong GDP chiếm khoảng 45 đến 60%. Các nước OECD có KTTT chiếm hơn 50% GDP.

Trên cơ sở phân tích khoa học, Liên hợp quốc đã đưa ra một dự báo rằng, đến năm 2030, các nước kinh tế phát triển hiện nay sẽ thật sự chuyển sang nền KTTT.

Bản chất, đặc điểm cũng như sự biểu hiện của KTTT đã chứng tỏ rằng nền KTTT không phải là sự kỳ vọng hay mơ ước viển vông, mà đó là một xu thế vận động, phát triển được hiện thực hóa khá nhanh. Lực lượng sản xuất vốn là yếu tố động, cách mạng, vì thế nó không ngừng phát triển theo hướng tích cực, làm cho nền kinh tế chuyển biến từ kinh tế nông nghiệp đến kinh tế công nghiệp và ngày nay đang chuyển dần sang KTTT. KTTT là giai đoạn phát triển cao của lực lượng sản xuất, cũng như các nền kinh tế trước đó, KTTT là sự phát triển tất yếu của lực lượng sản xuất. khi sản xuất dựa chủ yếu vào lao động thủ công và đất đai thì ra đời nền kinh tế nông nghiệp, khi sản xuất dựa chủ yếu vào máy móc và tài nguyên thiên nhiên thì ra đời nền kinh tế công nghiệp, đến khi sự sản xuất ra của cải vật chất dựa chủ yếu vào tri thức thì ra đời KTTT.

Đã gọi là xu thế khách quan thì không thể quay lưng lại hay từ chối nó mà có thể phát triển được. Nhờ biết sớm sử dụng tri thức để phát triển mà nền

kinh tế của các nước phát triển đã vượt xa các nước đang phát triển cả về trình độ và tốc độ phát triển. Do tính linh hoạt, hiệu quả cao, các sáng kiến phát minh khoa học xuất hiện ngày càng nhiều và điều quan trọng hơn là chúng được phổ biến cực nhanh trên diện rộng thông qua mạng Internet siêu cao tốc tạo ra sự bứt phá nhanh trong tăng trưởng kinh tế. Theo tính toán của giới chuyên môn, chỉ tính riêng quá trình chuyển giao công nghệ được rút ngắn sẽ có thể thúc đẩy mức tăng trưởng kinh tế thế giới lên 1% hằng năm, tương đương với 300 tỷ USD và còn cao gấp bội theo mức gia tăng của tổng sản phẩm thế giới trong thế kỷ 21. Thành quả của KTTT là rất to lớn; bởi vậy, việc nắm bắt được xu thế phát triển của nền KTTT, đưa ra được những đối sách thích hợp trong chiến lược phát triển kinh tế có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với triển vọng phát triển của mỗi quốc gia hiện nay.

Các nước đang phát triển hiện đang đứng trước những cơ hội mới, đồng thời cũng gặp phải không ít thách thức. Cơ hội lớn nhất là thông qua KTTT để đón đầu các công nghệ hiện đại sử dụng vào phát triển kinh tế - xã hội. Nếu nắm bắt được cơ hội lớn này, các nước đang phát triển sẽ có thể nhanh chóng bứt phá vươn lên tránh được nguy cơ tụt hậu so với các nước phát triển. Tuy nhiên, do những khó khăn yếu kém về chất lượng nguồn nhân lực, về điều kiện kết cấu hạ tầng và hệ thống tài chính, nếu không có những đối sách hữu hiệu thì các nước đang phát triển khó tránh khỏi sự tụt hậu kinh tế ngày càng xa và ngày càng lệ thuộc vào các nước phát triển.

3. Kinh tế tri thức - sự lựa chọn của Việt Nam

Trước sự phát triển nhanh như vũ bão của lực lượng sản xuất, của quá trình toàn cầu hóa và KTTT, ở nước ta nhiều người lạc quan, song cũng không ít người còn ngỡ ngàng, băn khoăn và còn có những ý kiến khác nhau đối với KTTT. Một số người cho rằng, cần đi ngay vào KTTT, nếu chần chừ sẽ để lỡ mất cơ hội phát triển, giống như để lỡ mất chuyến tàu tốc hành, phải ở lại một mình trên sân ga vắng. Cũng có những người lo ngại cho rằng, nước ta còn nghèo, lo ăn, lo mặc còn chưa đủ, nói đến KTTT bây giờ là quá sớm. Mỗi ý kiến đều có phần đúng, nhưng vấn đề là phải nhận thức cho đúng thực tế khách quan và hoàn cảnh của nước ta hiện nay để có những quyết định đúng

đắn. KTTT gắn liền với toàn cầu hóa. Ngày nay, toàn cầu hóa là xu thế tất yếu, nó có những tiêu cực cần phải đấu tranh để hạn chế, nhưng vẫn phải chấp nhận nó, tranh thủ nó để tìm cách vượt lên, mà muốn tranh thủ nó thì phải có tri thức. Vì vậy, không thể phát triển KTTT mà lại từ chối toàn cầu hóa và ngược lại, không thể tham gia vào quá trình toàn cầu hóa nếu không phát triển KTTT. Thực tiễn hội nhập kinh tế khu vực và thế giới của nước ta thời gian qua cho thấy, nếu không mở cửa, không theo kịp các nước về KTTT thì sẽ bị thua thiệt. Những nước còn lạc hậu về kinh tế như nước ta hiện đứng trước hai khả năng: hoặc biết tranh thủ thời cơ có đường lối, chiến lược phát triển đúng đắn, thông minh sáng tạo thì hoàn toàn có thể vươn lên, nhanh chóng khắc phục tình trạng kém phát triển, sớm tiến kịp các nước đi trước, hoặc không đủ bản lĩnh chớp lấy thời cơ thì sẽ bị tụt hậu ngày càng xa hơn trong cơn lốc phát triển như vũ bão của nền kinh tế thế giới.

Trên cơ sở nghiên cứu sâu sắc tình hình thế và lực, khó khăn và thuận lợi, thời cơ và thách thức đối với nước ta tại Đại hội IX của Đảng, Đảng ta đã xác định *"KTTT có vai trò ngày càng nổi bật trong quá trình phát triển lực lượng sản xuất"*. Báo cáo chính trị tại Đại hội IX đã chỉ rõ: *"Con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa của nước ta cần và có thể rút ngắn thời gian, vừa có những bước tuần tự, vừa có bước nhảy vọt"*[8]. Để thực hiện được con đường đó, phải biết phát triển những lợi thế của đất nước, tận dụng mọi khả năng để đạt được trình độ công nghệ tiên tiến, đặc biệt là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học; tranh thủ ứng dụng ngày càng nhiều hơn, ở mức cao hơn và phổ biến sâu rộng hơn những thành tựu mới về khoa học và công nghệ và *từng bước phát triển KTTT*.

Đại hội IX cũng khẳng định *"trình độ làm chủ thông tin, tri thức có ý nghĩa quyết định sự phát triển"*[9], nên cần *"nâng cao hàm lượng tri thức trong các nhân tố phát triển kinh tế - xã hội"*[10] gắn liền với từng bước phát triển KTTT. Ở đâu, ở khu vực nào có sẵn các lợi thế, các điều kiện thì đi trước, phát

[8] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.91.
[9] Sđd, tr.157.
[10] Sđd, tr.163.

triển trước, cụ thể là *"phát huy vai trò của các trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa trên từng vùng và địa phương, đi nhanh chóng tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ, đi đầu trong việc phát triển KTTT"*[11].

Vai trò quan trọng của khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học trong việc *"thúc đẩy sự phát triển KTTT"*[12] đã được nhấn mạnh trong Văn kiện Đại hội. Phát triển khoa học và công nghệ là một trong những điều kiện cơ bản để phát triển KTTT.

Đảng ta quan niệm KTTT là một thực tế khách quan, một trình độ phát triển cao của lực lượng sản xuất, nhưng đó không phải là một hình thái kinh tế - xã hội mới thay thế chủ nghĩa tư bản hay chủ nghĩa xã hội, cũng không phải là một lĩnh vực kinh tế độc lập, nằm ngoài các ngành kinh tế khác.

Đảng ta cho rằng, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta nhất thiết phải tranh thủ ứng dụng ngày càng nhiều hơn, ở mức cao hơn và phổ biến hơn những thành tựu công nghệ hiện đại và tri thức mới.

Tuy hiện nay kinh tế nông nghiệp còn chiếm tỷ trọng cao, nông dân còn chiếm đại bộ phận dân cư, nhưng chúng ta cũng có những khả năng và điều kiện, đặc biệt là thế mạnh và tiềm năng con người để thực hiện nhiệm vụ hiện đại hóa những lĩnh vực, những khâu có thể và cần thiết sử dụng KTTT. Ngoài ra, các lĩnh vực khác đều có thể sử dụng tri thức để phát triển bằng hình thức tranh thủ nhập công nghệ, chuyển giao công nghệ, ứng dụng mạnh mẽ những tiến bộ khoa học và công nghệ của thời đại.

Chỉ thị 58 CT/TU của Bộ Chính trị (ngày 17-10-2000) về Công nghệ thông tin nhấn mạnh: Ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin là nhiệm vụ ưu tiên trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, là phương tiện chủ lực để đi tắt đón đầu, rút ngắn khoảng cách phát triển so với các nước đi trước; mọi lĩnh vực hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng đều phải ứng dụng công nghệ thông tin để phát triển.

---

[11] Sđd, tr.180.
[12] Sđd, tr.156.

Chỉ thị 63 CT/TU của Bộ Chính trị (ngày 28-02-2001) về đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng khoa học phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn có ghi: tăng cường nghiên cứu, áp dụng các thành quả mới nhất của khoa học và công nghệ; nâng cao dân trí, đào tạo, bồi dưỡng nhân lực tại chỗ; cung cấp kịp thời các tri thức khoa học và công nghệ hiện đại, các quy trình sản xuất tiên tiến, các thông tin về thị trường tiêu thụ; cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp, phát triển mạnh ngành nghề ở nông thôn, nhất là công nghiệp chế biến và các hình thức dịch vụ ở nông thôn; tạo lập, phát triển thị trường và xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn; hoàn thiện quan hệ sản xuất, đổi mới tổ chức quản lý; chuyển mạnh nền sản xuất nông nghiệp hiện có sang sản xuất hàng hóa, tạo nhiều việc làm, tăng thu nhập, tích lũy cho nông dân, tạo thế và lực mới nhằm chủ động hội nhập với thị trường khu vực và quốc tế.

Thời cơ tiến thẳng vào hiện đại từ một nền sản xuất nhỏ, phi tập trung nhờ ứng dụng công nghệ cao, với công nghệ thông tin làm nòng cốt là một khả năng hoàn toàn hiện thực. Công nghệ thông tin hiện đại có đặc tính là truyền bá nhanh, giá thành hạ; với hạ tầng cơ sở công nghệ thông tin đã được phát triển trong thời gian qua, với đội ngũ những cán bộ có khả năng, thực lực về kỹ thuật sẽ nhanh chóng nắm bắt được các công nghệ hiện đại, không những thông qua chuyển giao công nghệ mà còn có thể chế tạo và sáng tạo ra những sản phẩm công nghệ ngay trong nước. Đây chính là cơ sở để công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bằng con đường "đi tắt" riêng của mình trên cơ sở phát huy năng lực nội sinh.

Đảng ta đã xác định công nghiệp hóa, hiện đại hóa là nhiệm vụ trung tâm trong thời kỳ quá độ. Trong bối cảnh quốc tế mới, toàn cầu hóa gia tăng nhanh chóng, khoa học - công nghệ phát triển như vũ bão, KTTT đang hình thành, nếu nước ta không biết tận dụng thời cơ, phát huy sức mạnh của dân tộc, để rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa thì nước ta sẽ bị tụt hậu rất xa và sẽ không tránh khỏi bị làn sóng toàn cầu hóa đe dọa.

Việc tập trung phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật tiên tiến cho chủ nghĩa xã hội đòi hỏi phải tập trung cao độ các nguồn lực, trong đó nguồn vốn đầu tư,

nhất là đầu tư vào con người, vào nguồn nhân lực là quan trọng nhất. Nước ta vẫn còn là nước kinh tế kém phát triển, mức sống nhân dân còn thấp, chỉ có con đường duy nhất vừa phát triển vừa tiết kiệm cho đầu tư, vừa quan hệ hợp tác rộng rãi, bình đẳng để thu hút các nguồn đầu tư để nhanh chóng vươn lên. Trong điều kiện đó, chúng ta phải đầu tư chọn lọc, có trọng điểm, từng bước phát triển một cách vững chắc. Mặt khác, việc tập trung phát triển nguồn nhân lực, tạo ra một lực lượng lao động có trình độ, kỹ năng, kỹ thuật cao đáp ứng đòi hỏi của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa cũng cần có sự huy động, phát huy sức mạnh của toàn Đảng, toàn dân và quan trọng nhất là tiến hành từng bước, đồng bộ từ đào tạo đông đảo đội ngũ lao động đang làm việc đến bồi dưỡng đội ngũ có trình độ đại học cao đẳng, đến các cấp học phổ thông. Cho nên, từng bước phát triển KTTT cũng là trên cơ sở từng bước hình thành một lực lượng sản xuất phát triển đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Mặt khác, mục đích của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là phát triển lực lượng sản xuất, phát triển kinh tế để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, nâng cao đời sống nhân dân. Việc phát triển lực lượng sản xuất hiện đại phải gắn liền với xây dựng quan hệ sản xuất mới phù hợp trên cả ba mặt sở hữu, quản lý và phân phối. Cho nên, phát triển từng bước KTTT còn là để tạo cơ sở cải thiện quan hệ sản xuất phù hợp để tạo môi trường kinh tế - xã hội thuận lợi cho sự tiếp tục phát triển.

Đảng ta đã khẳng định, phải nắm bắt các tri thức khoa học, làm chủ các công nghệ hiện đại, từng bước đi vào KTTT để rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nước ta. Để thực hiện điều này, phải biết kết hợp sức mạnh của thời đại với sức mạnh của dân tộc. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển KTTT không có nghĩa là loại bỏ nông nghiệp hay công nghiệp, mà là phải tăng cường ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ nâng cao sức cạnh tranh, nâng cao trình độ sản xuất, chất lượng sản phẩm của các ngành nghề kinh tế cả truyền thống và hiện đại.

"Tri thức hóa" và "tin học hóa" không phải là đem tri thức, thông tin thay cho chính tư liệu sản xuất vật chất hiện thực, mà chỉ tăng hàm lượng tri

thức trong lao động nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ (thông qua tư liệu sản xuất, máy móc, thiết bị, thông qua trình độ lao động, kỹ năng hay kinh nghiệm của lực lượng lao động) để tăng hiệu quả, giảm nhẹ và tiến tới thay thế từng phần bản thân nội dung thể lực trong lao động này; từ đó lại thúc đẩy ngay chính toàn bộ tiến trình công nghiệp hóa nói chung. Nói cách khác, KTTT có thể được xem là nội dung mới mẻ, đặc thù, đặc sắc, độc đáo và tinh túy của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại; nhờ nó mà lần đầu tiên lao động trí óc cũng được cách mạng hóa ở mức độ như công nghiệp đã từng cách mạng hóa lao động chân tay. Như vậy, thông tin, tri thức chỉ là phương tiện chứng hoàn toàn không phải là mục đích tự thân cuối cùng của nền sản xuất vật chất xã hội.

KTTT là vận hội để nước ta đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nước ta không thể chần chừ, bỏ lỡ cơ hội lớn đó, mà phải đi ngay vào KTTT để rút ngắn khoảng cách với các nước.

Công nghiệp hóa nước ta phải *đồng thời thực hiện hai nhiệm vụ cực kỳ to lớn: chuyển biến từ kinh tế nông nghiệp sang kinh tế công nghiệp và từ kinh tế công nghiệp sang KTTT*. Hai nhiệm vụ ấy phải thực hiện đồng thời, lồng ghép vào nhau, hỗ trợ nhau, bổ sung cho nhau; điều đó có nghĩa là chúng ta phải phát huy cao nhất mọi nguồn nội lực (con người, tài nguyên, cơ sở vật chất, vốn, khoa học và công nghệ, năng lực quản lý, thông tin...), trong đó nguồn lực con người có năng lực và trí tuệ là quan trọng và quyết định nhất; đồng thời, tranh thủ tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài (vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý, thị trường, thông tin,...). Kết hợp hai nguồn lực đó thành nguồn lực, sức mạnh tổng hợp để phát triển đất nước. Không thể chờ công nghiệp hóa hoàn thành cơ bản rồi mới chuyển sang KTTT như các nước đi trước đã phải trải qua. Đây là lợi thế các nước đi sau.

VẤN ĐỀ NHÂN TỐ CON NGƯỜI TRONG QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI XÂY DỰNG CON NGƯỜI ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA GẮN VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRI THỨC

PGS, TS Hồ Sĩ Quý

Viện Khoa học Xã hội Việt Nam

1. Đổi mới nhận thức lý luận về con người, về vai trò nhân tố con người

Chăm lo cho con người, chú trọng "trồng người", "lấy dân làm gốc", phát triển con người một cách toàn diện... là những tư tưởng từ lâu đã trở thành truyền thống ở Việt Nam. Đó là những tư tưởng được lãnh tụ Hồ Chí Minh kế thừa và nâng lên tầm cao mới. Ngay từ năm 1957, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh "Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội trước hết phải có con người xã hội chủ nghĩa"[13]. Trong suốt cuộc đời hoạt động của mình, Hồ Chí Minh coi "vấn đề con người là vấn đề hàng đầu" và đến tận cuối đời, Người vẫn dặn lại trong *Di chúc*: "Đầu tiên là công cuộc đối với con người"[14].

Việc đặt con người vào vị trí trung tâm của sự phát triển kinh tế - xã hội, một lần nữa, khẳng định ý nghĩa quyết định của nhân tố con người trong toàn bộ sự nghiệp cách mạng - cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, trước kia, cũng như trong xây dựng và phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, hiện nay. Tư tưởng này bắt nhịp được với xu thế chung của tiến bộ nhân loại - không quá tuyệt đối hóa sức mạnh kinh tế, không thần thánh hóa khoa học, công nghệ hay bất kỳ một nhân tố nào khác mà "trở lại với con người", vì sự phát triển con người. Tư tưởng coi con người chiếm vị thế trung tâm của sự phát triển, ngày nay, được hiểu một cách cụ thể và thiết thực.

Từ Đại hội VI của Đảng đến nay, tư tưởng này từng bước đã được quán triệt trong các chủ trương, các chính sách kinh tế - xã hội và trở thành các quan điểm chỉ đạo: con người là mục tiêu, là động lực và là nguồn lực cơ bản của sự phát triển. Từ đây, các thước đo giá trị, thang giá trị mới trong đào tạo, sử dụng cán bộ, phát triển nguồn nhân lực đã được hình thành và đang hoàn

[13] Xem: Tạp chí *Nghiên cứu con người*, số 1/2002.
[14] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tập 12, tr.447.

thiện dần. Việc sử dụng cơ chế thị trường đã góp phần thúc đẩy việc giải quyết tốt hơn vấn đề về quan hệ giữa con người xã hội và con người cá nhân, con người công dân và con người cá thể, con người trách nhiệm và con người tự do, con người đạo đức và con người pháp lý, con người truyền thống và con người hiện đại, v.v.. Vấn đề lợi ích được giải quyết dần dần theo hướng "lợi ích của mỗi người, của từng tập thể và của toàn xã hội gắn bó hữu cơ với nhau, trong đó lợi ích cá nhân là động lực trực tiếp"[15], đảm bảo hài hòa các lợi ích riêng và chung, quan tâm phát triển sản xuất vật chất và chăm lo cuộc sống văn hóa tinh thần, nhằm mục tiêu no ấm, tự do, hạnh phúc. Nhằm phát triển toàn diện con người, việc xây dựng con người được xem là nhiệm vụ trung tâm của sự nghiệp văn hóa. Bản chất của văn hóa chính là con người. Con người là chủ thể sáng tạo ra văn hóa. Bởi vậy, chúng ta đang phấn đấu xây dựng một nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, trong đó nội dung quan trọng là phải xây dựng được con người phù hợp với những đòi hỏi của điều kiện mới. Tại Đại hội IX, Đảng ta khẳng định: "Phát huy nguồn lực trí tuệ và sức mạnh tinh thần của người Việt Nam; coi phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là nền tảng và là động lực của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa"[16]. Đó là một tư tưởng có tầm chiến lược quan trọng. Con người Việt Nam trong thế kỷ XXI, trước hết phải là những con người được đào tạo có trí tuệ, có tay nghề vững vàng; là người lao động có chất lượng cao; là những con người "vừa hồng vừa chuyên", "có đức có tài".

Rõ ràng, tư tưởng đổi mới của Đảng về con người đã tạo tiền đề cho công tác lý luận đưa ra được một hệ thống các quan điểm khá toàn diện về con người và phát triển con người. Những thành tựu trong nghiên cứu về con người, đặc biệt con người với tư cách là nguồn lực của sự phát triển đã trở thành cơ sở quan trọng trong việc hoạch định các chính sách của Đảng và Nhà nước nhằm phát huy nhân tố con người góp phần vào sự phát triển nhanh và bền vững đất nước. Đây là một bước tiến mới trong công tác nghiên cứu lý luận về con người gắn liền với những Chương trình khoa học - công nghệ về

[15] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội 1991-2000*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.8.
[16] *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, tr.91.

con người, về văn hóa và về chính sách xã hội...

Tuy nhiên, thực tế của quá trình đổi mới cho thấy, việc chú trọng đến con người với tất cả nhu cầu và lợi ích của nó là một bài toán không đơn giản, nhất là trong điều kiện kinh tế thị trường. Bởi lợi ích có thể có vai trò rất khác nhau khi thúc đẩy các hoạt động của con người. Vì lợi ích, con người có thể có những sáng kiến hay, những suy nghĩ sáng tạo, những cách làm độc đáo... góp phần làm cho xã hội tiến bộ. Nhưng lợi ích cũng có thể làm nảy sinh những hành vi vi phạm đạo đức, bất chấp đạo lý, thậm chí những mưu mô, những hoạt động chống lại cộng đồng và xã hội. Hơn thế nữa, việc khuyến khích lợi ích cũng có giới hạn của nó. Nếu khuyến khích một cách quá mức một lợi ích nào đó, thì chính điều đó có thể làm tổn hại hoặc vi phạm đến các lợi ích khác. Chỉ mới có một thời gian chưa dài phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường, chúng ta đã chứng kiến nhiều trường hợp do chạy theo lợi ích cá nhân hoặc lợi ích kinh tế một cách quá đáng, gây tổn hại tới lợi ích xã hội và các lợi ích khác. Do vậy, việc tìm ra cơ chế xử lý các lợi ích một cách thỏa đáng phải được xem là một trong những biện pháp cực kỳ quan trọng để kích thích tính tích cực của người lao động và hướng tính tích cực đó vào việc thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội.

Quan điểm coi con người là mục tiêu và là động lực của sự phát triển, cần đặt con người vào vị trí trung tâm của chiến lược kinh tế - xã hội được xác định trong Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội 1991-2000, được Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI thông qua năm 1991. Đây là một quan điểm có tính cách mạng trong quan điểm về con người của Đảng ta.

Trong lịch sử tư tưởng, một số nhà kinh tế học tư sản trước Mác, chẳng hạn như Adam Smít, đã cho rằng lao động là nguồn gốc của mọi của cải vật chất. Trong tác phẩm "Biện chứng của tự nhiên", Ph.Ăngghen khẳng định rằng, lao động đúng là như vậy, nhưng chỉ riêng lao động thì cũng chưa thể sản sinh ra mọi của cải vật chất. Lao động trong sự kết hợp với giới tự nhiên, cái cung cấp những vật liệu cho lao động, mới tạo ra mọi của cải vật chất"[17].

[17] Xem: *C.Mác, Ph.Ăngghen, Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tập 20.

Vì vậy, khi nói rằng con người có vai trò quyết định, thì điều đó không có nghĩa là con người có thể quyết định khi nó hoàn toàn biệt lập với nguồn lực tự nhiên và với các nguồn lực khác. Cho đến hiện nay, tất cả các nguồn lực khác đều vẫn cần thiết và vẫn là quan trọng. Bản thân con người, nếu bị cô lập với giới tự nhiên, với các nguồn lực khác, thì không còn là con người, hay nó chưa thể hoạt động với tính cách là con người. Trí tuệ đẻ ra trí tuệ - đúng như Alvin Toffler đã khẳng định, song trí tuệ không sinh ra trong sự cô lập hoàn toàn với thực tiễn khoa học và thực tiễn xã hội. Bởi vậy, khi khẳng định con người hay nguồn lực con người đóng vai trò quyết định thì điều đó có nghĩa là con người và nguồn lực con người đã được đặt trên cơ sở thực tiễn xã hội, dựa vào tiền đề của các nguồn lực hiện có và sẽ có.

Đương nhiên, khác với trước đây, cái quyết định sự phát triển có thể là nguồn vốn hoặc nguồn lực tự nhiên, thì ngày nay, cái đóng vai trò quyết định chính là con người, là nguồn lực con người.

Sở dĩ người ta nói đến tính vô tận, tính không bị cạn kiệt, tính khai thác không bao giờ hết của nguồn lực con người chính là do yếu tố trí tuệ - một thành tốt rất cơ bản của nguồn lực con người trong xã hội hiện đại. Trí tuệ của con người hiện nay mỗi ngày mỗi phát triển và có tác động mạnh mẽ làm thay đổi bộ mặt xã hội. Cách đây hơn 20 năm, Alvin Toffler, Nhà tương lai học người Mỹ đã đi đến kết luận, mọi nguồn lực tự nhiên đều có thể bị khai thác cạn kiệt, chỉ có trí tuệ con người là "đẻ ra trí tuệ" và do vậy, "tri thức có tính chất lấy không bao giờ hết"[18], càng khai thác nó càng trở nên giàu có.

Với những cơ sở và tiền đề như vậy, vai trò của con người được thể hiện vừa *với tư cách là chủ thể vừa với tư cách là khách thể* của các quá trình kinh tế - xã hội.

Trong quan hệ với nguồn lực tự nhiên và các nguồn lực khác thì nguồn lực con người thể hiện với tư cách là chủ thể của sự khai thác, sử dụng. Bản thân nguồn lực tự nhiên và các nguồn lực khác tự nó không thể tham gia vào các quá trình kinh tế - xã hội, do đó chưa thể trở thành động lực của sự phát

[18] Alvin Toffler: *Thăng trầm quyền lực*, Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội, 1992, tr.41.

triển kinh tế - xã hội luôn thuộc về con người. Chính con người với sức lực và trí tuệ của mình mới là nhân tố quyết định hiệu quả của việc khai thác nguồn lực tự nhiên và các nguồn lực khác. Đồng thời, việc khai thác nguồn lực tự nhiên có hiệu quả sẽ nhân lên sức mạnh của nguồn lực con người. Đây chính là biện chứng của mối quan hệ giữa các nguồn lực.

Thực tế cho thấy, nhờ có lợi thế về vị trí địa lý, nhờ nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đồng thời do biết cách khai thác thế mạnh đó mà một số nước đã trở thành những nước giàu và có nền kinh tế tăng trưởng với tốc độ cao. Ngược lại, chúng ta có thể dẫn ra rất nhiều ví dụ về việc khai thác các nguồn lực tự nhiên một cách bừa bãi và vô ý thức vì mục đích kinh tế đơn thuần đã đem lại cho con người những thảm họa về môi sinh và những thảm họa khác mà trước đó người ta chưa hề lường trước. Điều này nói lên rằng, con người có vai trò quyết định theo cả chiều thuận lẫn chiều nghịch. Và bởi vậy, nhân tố con người vốn đã quan trọng càng trở lên có ý nghĩa quan trọng. Người ta nói *con người là nguyên nhân cuối cùng của mọi thất bại, cơ sở sâu xa của mọi thành công* là nói theo nghĩa này.

Nhưng con người không chỉ quyết định hiệu quả của việc khai thác, sử dụng nguồn lực tự nhiên và các nguồn lực khác hiện có mà còn góp phần tạo ra các nguồn lực mới. Điều đó có liên quan tới sự kế thừa giữa các thế hệ trong quá trình phát triển của xã hội loài người. Mỗi thế hệ đều được thừa hưởng các nguồn lực do thế hệ trước để lại, đồng thời có nghĩa vụ tạo ra các nguồn lực mới cho thế hệ con cháu mai sau.

Ngày nay, khi nói về những hậu quả tiêu cực của tăng trưởng kinh tế, nhiều học giả đề cập tới một số dạng tăng trưởng với hàm ý phê phán, trong đó có kiểu *tăng trưởng bất chấp tương lai* (Futureless growth). Ngay từ những năm 70, các học giả MIT của câu lạc bộ Rôma đã dự báo về *giới hạn của sự tăng trưởng* do nguồn tài nguyên thiên nhiên giảm dần. Thực ra, dự báo của câu lạc bộ Rôma về giới hạn của sự tăng trưởng không phải là toàn bộ tư tưởng của những người lên tiếng cảnh báo về dạng tăng trưởng bất chấp tương lai. Phải đến giữa những năm 90 của thế kỷ XX, khi nền kinh tế thế giới đã đạt đến trình độ rất cao, con người mới có điều kiện để hiểu một cách sâu sắc

những *tác động ngược* về mặt văn hóa của tăng trưởng kinh tế. Rõ ràng, không phải trong mọi trường hợp, tăng trưởng kinh tế đều có ý nghĩa tích cực. Hiện nay, Trung Quốc đang lo ngại về tình trạng nền kinh tế tăng trưởng "quá nóng". Các chuyên gia UNDP đã chỉ ra có tới 5 dạng tăng trưởng kinh tế chẳng những không làm lợi cho con người và xã hội mà ngược lại còn làm nguy hại cho sự phát triển. Người ta gọi đó là các dạng tăng trưởng phản phát triển[19].

Ngày nay, hầu hết các quốc gia đều ý thức rõ tác hại của kiểu tăng trưởng này và tuyên chiến với nó. Tuy vậy, những ý định tốt đẹp vẫn chưa phải là cơ chế ngăn cản sự tăng trưởng bất chấp tương lai. Những phức tạp của quá trình toàn cầu hóa, sự can thiệp và chi phối của những nước giàu, sự thiếu hụt về nhiều mặt ở những nền kinh tế chậm phát triển, tình trạng tham nhũng tràn lan ở một số quốc gia... luôn gây ra những nguy cơ to lớn đối với các nền kinh tế muốn đạt tới sự phát triển bền vững. Ý thức rõ điều này, Đảng ta đã khẳng định: "Xây dựng và phát triển kinh tế phải nhằm mục tiêu văn hóa, vì xã hội công bằng, văn minh, con người phát triển toàn diện. Văn hóa là kết quả của kinh tế đồng thời là động lực của sự phát triển kinh tế. Các nhân tố văn hóa phải gắn kết chặt chẽ với đời sống và hoạt động xã hội trên mọi phương diện chính trị, kinh tế, luật pháp, kỷ cương... biến thành nguồn lực nội sinh quan trọng nhất của sự phát triển"[20].

Con người được xem là nhân tố quan trọng hàng đầu trong tương quan với các nhân tố kinh tế - kỹ thuật khác. Điều này hoàn toàn không có nghĩa là xem nhẹ các yếu tố kinh tế - kỹ thuật hay các yếu tố khác như vốn, nguồn lực tự nhiên... Quá trình phát triển nói chung và quá trình sản xuất nói riêng, là sự tổ hợp hài hòa giữa các yếu tố tất yếu, nhưng xét đến cùng, con người (người tổ chức, quản lý sản xuất, người trực tiếp sản xuất) với hàm lượng tư duy, trí tuệ và trình độ tay nghề của mình, ngày nay, đóng vai trò quyết định đến sản phẩm, chất lượng, hiệu quả của lao động. Khả năng của người lao động, trình độ đầu vào của nguồn nhân lực, trên thực tế, sẽ quyết định chất lượng sản

[19] Xem: Hồ Sĩ Quý: *Tăng trưởng kinh tế nhìn từ góc độ văn hóa*, Triết học số 3/1999, tr.13-16.
[20] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.55.

phẩm, quyết định giá trị của sản phẩm và sự thắng thế trong cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Chính con người chứ không phải là vốn hay tài nguyên thiên nhiên quyết định khả năng phát triển bền vững của nền kinh tế của các quốc gia. Con người của mỗi quốc gia là vốn quý nhất, là nguồn lực quý nhất của nước đó. Thực tế cho thấy, những nước có nền kinh tế phát triển cao hiện nay là những nước có chiến lược phát triển hợp lý, có bộ máy điều hành vĩ mô năng động và có đội ngũ những người lao động có chất lượng cao. Những nhân tố này sẽ tạo cho sự phát triển không bao giờ bị cạn kiệt về nguồn lực.

Quan điểm của Đảng ta xem con người là động lực có ý nghĩa lý luận và thực tiễn to lớn. Về mặt lý luận, quan điểm này thể hiện một bước tiến dài trong nhận thức về con người và vai trò của con người, phù hợp với xu hướng phát triển của thế giới ngày nay: nếu có một chiến lược phát triển hợp lý, các quốc gia đi sau vẫn có khả năng phát triển nhanh mà không nhất thiết phải được thiên nhiên ưu đãi về tài nguyên, không nhất thiết phải có các điều kiện như các nước công nghiệp thế hệ thứ nhất. Quan điểm này cũng đòi hỏi các quyết sách vĩ mô phải năng động và sáng suốt, luôn phản ánh được những quy luật tiến bộ của thời đại. Ngoài ra, việc xem con người là động lực của sự phát triển còn thể hiện một niềm tin vào năng lực, tin vào sức mạnh trí tuệ của con người. Đó chính là khía cạnh nhân văn thể hiện trong đường lối của Đảng ta.

Về mặt thực tiễn, quan điểm của Đảng ta xem con người là động lực đã đưa ra được lời giải cho vấn đề tạo nguồn lực thực sự cho sự phát triển, chỉ rõ mục tiêu căn bản và lâu dài của sự phát triển không phải chỉ đơn thuần là phát triển kinh tế, hay phát triển xã hội... mà là phát triển con người. *Cương lĩnh xây dựng CNXH trong thời kỳ quá độ* đã xác định: "Vì hạnh phúc con người là động lực to lớn phát huy mọi tiềm năng sáng tạo của nhân dân"[21]. Văn kiện Đại hội X của Đảng cũng nêu rõ: "Tiếp tục phát triển sâu rộng và nâng cao chất lượng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, gắn kết chặt chẽ và đồng bộ hơn với phát triển kinh tế - xã hội, làm cho văn hóa thấm sâu vào mọi

[21] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.13.

lĩnh vực của đời sống xã hội, tạo ra chất lượng mới của cuộc sống, xây dựng và hoàn thiện giá trị, nhân cách con người Việt Nam thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa"[22].

2. Vị trí của vấn đề con người trong sự phát triển; con người là mục tiêu và là động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội

Quan điểm con người là động lực cũng không nghĩa là xem nhẹ yếu tố tài nguyên thiên nhiên. Ở một số nước, do được ưu đãi về tài nguyên thiên nhiên và bằng việc khai thác nguồn tài nguyên này, các nước đó đã tăng trưởng nhanh chóng về kinh tế. Nhưng bản thân tài nguyên thiên nhiên chưa phải là động lực, cũng không phải là nguồn lực vô hạn, nó chỉ trở thành vốn hữu hiệu khi được khai thác và sử dụng một cách thông minh, tức là dưới sự tác động hiệu quả của nhân tố con người. Hiện nay có không ít quốc gia có thể được xem là giàu có về tài nguyên thiên nhiên, nhưng vẫn chỉ dừng lại ở tiềm năng, chưa biến thành động lực mạnh mẽ để đưa đất nước thoát khỏi đói nghèo, phụ thuộc (như một số nước Châu Phi); thậm chí có trường hợp do không có không biết sử dụng nguồn lực con người để khai thác tài nguyên làm giàu cho đất nước, nên chính sự ưu đãi của tự nhiên lại biến thành nguyên nhân cho sự xâu xé của các thế lực đế quốc bên trong và bên ngoài, gây nên tình trạng phụ thuộc, thuộc địa và cả bất ổn và chiến tranh.

Trong khi đó, có những nước không được ưu đãi về tài nguyên thiên nhiên, thậm chí phải chịu một thiên nhiên khắc nghiệt nhưng do biết sử dụng hợp lý vốn con người, vốn trí thức... nên nền kinh tế vẫn phát triển cao. Trường hợp Nhật Bản, Đài Loan, Hồng Kông, Singapore... là những minh chứng cho sự không quyết định của yếu tố tài nguyên thiên nhiên.

Vốn tài chính cũng chưa phải là động lực. Vốn rất quan trọng, nhưng thực tế phát triển của các nền kinh tế hiện đại cho thấy, bản thân vốn cũng chỉ trở thành động lực khi được sử dụng "có tầm nhìn để sinh lợi". Với Việt Nam, hiện vốn tài chính của nền kinh tế đã có thể huy động được từ nhiều nguồn khác nhau từ trong dân, từ các tổ chức tài chính tín dụng quốc tế, từ sự viện

[22] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.33.

trợ, cho vay của nước ngoài, từ tích lũy nội bộ của nền kinh tế, từ vốn đầu tư..., nhưng tất cả các khả năng đó đều phụ thuộc vào nhân tố con người - con người tạo ra hiệu quả của việc sử dụng vốn. Đã có không ít quốc gia vay vốn của nước ngoài rồi vượt quá khả năng thanh toán của nền kinh tế, chứa đựng nhiều rủi ro, thậm chí là rơi vào khủng hoảng. Trường hợp Argentina những năm gần đây là bài học đắt giá đối với tất cả quốc gia có sử dụng vốn vay của các tổ chức tài chính quốc tế.

Rõ ràng, con người với tất cả sức mạnh sinh thể và sức mạnh tinh thần đa dạng thể hiện thông qua nhu cầu và lợi ích phức tạp của nó mới là động lực thực sự của sự phát triển. Yếu tố quyết định nhất đến sự tăng trưởng nhanh hay chậm của nền kinh tế chính là con người chứ không phải là các yếu tố khác.

3. Xây dựng con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức

Nhằm mục tiêu đến năm 2020 đưa đất nước về cơ bản trở thành một nước công nghiệp, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức ở nước ta là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế, xã hội từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại tạo ra năng suất chất lượng, hiệu quả lao động xã hội cao.

Thực chất công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta là quá trình tạo ra những tiền đề về vật chất, kỹ thuật, về con người, công nghệ, phương tiện, phương pháp - những yếu tố cơ bản của lực lượng sản xuất cho chủ nghĩa xã hội. Nội dung cốt lõi của công nghiệp hóa, hiện đại hóa là cải biến lao động thủ công, lạc hậu thành lao động sử dụng kỹ thuật tiên tiến, hiện đại để đạt tới năng suất lao động cao.

Ngay từ những năm 60, Đảng ta đã xác định công nghiệp hóa, hiện đại hóa là nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ và cũng đã đạt được một số thành tựu đáng kể. Nhưng trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa,

chúng ta cũng đã phạm phải một số sai lầm, thiếu sót. Chủ trương ưu tiên phát triển công nghiệp nặng trên thực tế đã làm suy yếu và hạn chế khả năng phát triển của công nghiệp nhẹ, dịch vụ và nông nghiệp. Trong điều kiện đất nước còn nghèo như trước đây, việc ưu tiên công nghiệp nặng gắn với mục tiêu của hiện đại hóa là phấn đấu để cơ khí hóa toàn bộ nền sản xuất xã hội... đã trở thành không thực tế. Từ những thành tựu cũng như sai lầm, thiếu sót trước đây, nhận thức và cách làm công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta đã có bước phát triển phù hợp với tình hình mới. Đó là:

Một là, công nghiệp hóa, hiện đại hóa phải gắn liền với hiện đại hóa. Có như vậy mới có thể rút ngắn được quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao hiệu quả của chuyển giao công nghệ và tiến tới bắt nhịp được với sự phát triển nói chung. Quan điểm này có một ý nghĩa quan trọng, nhất là trong điều kiện hiện nay, khi khoa học công nghệ phát triển hết sức nhanh chóng.

Hai là, công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo cơ chế mới - cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước. Điều tiết và quản lý vĩ mô không phải là kế hoạch hóa tập trung - quan liêu.

Thứ ba, công nghiệp hóa, hiện đại hóa là sự nghiệp của toàn dân với sự tham gia của tất cả các thành phần kinh tế, trong đó có cả kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế cá thể, tiểu chủ; kinh tế nhà nước chỉ giữ vai trò chủ đạo thay cho quan niệm trước đây - công nghiệp hóa chủ yếu là việc của nhà nước thông qua khu vực kinh tế quốc doanh và tập thể.

Thứ tư, công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo xu hướng quốc tế hóa và hội nhập kinh tế thế giới, chủ động tham gia vào quá trình toàn cầu hóa chứ không phải theo kiểu khép kín, làm từ đầu đến cuối như trước đây.

Với quan điểm mới như thế, có thể thấy Đảng và Nhà nước ta chủ trương phát huy mọi tiềm lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Chúng ta tiến hành nhiệm vụ này khi nhiều nước trên thế giới đã bước vào giai đoạn hậu công nghiệp, nền kinh tế thế giới đã bước sang một giai đoạn phát triển mới về chất: giai đoạn kinh tế tri thức với đặc điểm là khoa học công nghệ phát triển như vũ bão, hàm lượng tri thức chiếm phần lớn giá trị sản phẩm. Bối cảnh đó

với xu thế toàn cầu hóa đưa lại cho những nước đi sau nhiều cơ hội để có thể đi tắt, rút ngắn thời gian, đồng thời cũng đặt ra nhiều thách thức to lớn. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức trong bối cảnh như thế đặt ra nhiều vấn đề, trong đó, con người, nhân tố con người, phát triển nguồn nhân lực là những vấn đề đặt ra cấp bách.

Thực tiễn thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức ở nước ta trong thời gian qua cho thấy, vấn đề bất cập lớn nhất vẫn là vấn đề con người chứ không phải là vốn hay kỹ thuật. Khó khăn thường vẫn được nhiều người nhắc đến là cơ sở hạ tầng kỹ thuật nghèo nàn, yếu kém, vốn tài chính hạn hẹp, công nghệ lạc hậu, v.v.. Nhưng tất cả những khó khăn to lớn đó vẫn có thể khắc phục được trong một khoảng thời gian nhất định nếu có những người đủ năng lực giải quyết chúng. Nhưng những hạn chế thuộc về hạ tầng xã hội như: trình độ dân trí, trình độ người lao động, thái độ, thói quen sản xuất lớn của người lao động trong nền sản xuất hàng hóa lớn là những thứ chúng ta đang rất thiếu và trong một thời gian ngắn không thể thay đổi nhanh chóng được. Vốn có thể vay được từ nước ngoài, từ các tổ chức tài chính - tín dụng quốc tế hoặc huy động được từ trong nhân dân, kỹ thuật có thể mua được, hoặc chuyển giao công nghệ nhưng con người - nguồn nhân lực chất lượng cao thì trong một khoảng thời gian ngắn không thể có được. Hiện nay đó là điều thiếu nhất ở nước ta. Nước ta có dân số đông, dân số trong độ tuổi lao động chiếm tỷ lệ lớn nhưng số lao động được đào tạo nghề lại chiếm một tỷ lệ nhỏ. Hàng năm chúng ta có khoảng một triệu người đến tuổi bổ sung vào đội ngũ người lao động, nhưng 70% trong số đó vẫn không được đào tạo nghề. Số lao động này không thể đáp ứng được yêu cầu của các cơ sở sản xuất đòi hỏi trình độ cao. Đây chính là khó khăn lớn đối với nước ta hiện nay khi thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa cũng như thực hiện các giải pháp nhằm tạo công ăn việc làm, giải quyết nạn thất nghiệp, nâng cao đời sống nhân dân. Thực tế đó rõ ràng là đang cản trở quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở đất nước ta hiện nay. Vậy, để có được con người và nguồn nhân lực thực sự đáp ứng được những đòi hỏi khắt khe của công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong thời đại toàn cầu hóa, con người Việt Nam cần phải được xây dựng như thế

nào?

Tại đại hội IX, Đảng ta khẳng định: "Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực sáng tạo, có ý thức cộng đồng, lòng nhân ái, khoan dung, tôn trọng nghĩa tình, lối sống có văn hóa, quan hệ hài hòa trong gia đình, cộng đồng và xã hội. Văn hóa trở thành nhân tố thúc đẩy con người tự hoàn thiện nhân cách, kế thừa truyền thống cách mạng của dân tộc, phát huy ý chí tự lực, tự cường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc"[23].

Tư tưởng này là sự cụ thể hóa thêm một bước quan điểm về xây dựng con người đã được nêu rõ trong *Cương lĩnh 1991*: Xây dựng con người "có ý thức làm chủ, ý thức trách nhiệm công dân; có tri thức, sức khỏe và lao động giỏi; sống có văn hóa và tình nghĩa, giàu lòng yêu nước và tinh thần quốc tế chân chính"[24]. Tư tưởng này cũng là cụ thể hóa một quan điểm rất cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh: phát triển toàn diện con người là một tất yếu lịch sử mang tính quy luật về giải phóng con người, giải phóng dân tộc, phát triển xã hội - *sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện phát triển tự do của tất cả mọi người*[25].

Theo lý thuyết phát triển con người, để đáp ứng những thách thức to lớn của sự phát triển, con người Việt Nam trong thế kỷ XXI là con người có năng lực sinh thể khỏe mạnh và năng lực tinh thần cao đẹp.

Trong văn kiện Đại hội IX, X của Đảng, một trong những mục tiêu về con người được Đảng ta nêu rõ là phấn đấu để nâng lên đáng kể chỉ số phát triển con người của người Việt Nam. Muốn vậy, việc thực hiện các chỉ số cụ thể của phát triển con người là cả một quá trình đồng bộ, có sự cố gắng của toàn xã hội nhằm mở rộng hơn nữa cơ hội cho sự lựa chọn và tăng cường hơn nữa năng lực lựa chọn cho tất cả mọi người.

Như vậy, cần phải coi hệ thống các tiêu chí đặc trưng cho phát triển con

---

[23] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, tr.114.
[24] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh*..., Sđd, tr.15.
[25] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.628.

người là mục tiêu tổng quát để xây dựng con người theo hướng phát triển toàn diện. Nếu các chỉ số này được cải thiện đồng bộ, hợp lý thì yêu cầu về sự *phát triển con người một cách toàn diện - con người Việt Nam có năng lực sinh thể khỏe mạnh và có năng lực tinh thần cao đẹp* sẽ được đảm bảo. Đối với nước ta, mục tiêu tổng quát để phát triển con người gồm hệ thống các chỉ số đặc trưng:

- Nền kinh tế tăng trưởng khoảng trên 7%/năm; cơ cấu kinh tế cân đối lành mạnh; cải thiện được các chỉ số kinh tế.

- Cải thiện được chỉ số tuổi thọ và giáo dục.

- Cải thiện được chỉ số nghèo khổ tổng hợp.

- Tăng cường an sinh xã hội; giải quyết đồng bộ các vấn đề kinh tế với các vấn đề xã hội, phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường[26].

Về các phẩm chất tinh thần, con người Việt Nam phát triển toàn diện được xây dựng theo các tiêu chí sau:

- Đối mặt với những thách thức của thế kỷ XXI, con người Việt Nam, trước hết là những người yêu nước, có lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, biết góp phần cùng cộng đồng phấn đấu vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

- Đáp ứng những đòi hỏi không ngừng của sự tiến bộ, con người Việt Nam phát triển toàn diện là người lao động có trí tuệ, lao động - sáng tạo; hàm lượng trí tuệ trong lao động ngày càng cao. Những yếu tố về chất lượng người lao động thường bao gồm thể chất, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của người lao động, yêu cầu sử dụng của các ngành sản xuất, vốn và trang bị kỹ thuật. Trình độ của người lao động bao gồm trước hết là tri thức: tri thức văn hóa và tri thức nghề nghiệp bao gồm cả "tay nghề" và "trí nghề". Dựa trên nền tảng tri thức văn hóa nói chung, người lao động phải được đào tạo tay nghề và trí nghề một cách bài bản, chính quy. Tất cả những yếu tố này hiện ở nước ta đều

[26] Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, tr.162.

chưa hoàn chỉnh. Do vậy, phải xây dựng được hệ thống giáo dục đồng bộ và có chất lượng đáp ứng được đòi hỏi của việc xây dựng con người.

- Trong quá trình toàn cầu hóa, con người Việt Nam phát triển toàn diện là người con người có văn hóa; nghĩa là, con người mang văn hóa Việt Nam, biết phát huy bản sắc dân tộc của văn hóa đồng thời biết tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại. Văn hóa là một chiều kích của sự phát triển. Do vậy, con người Việt Nam hiện đại dù có phát triển như thế nào cũng vẫn phải đáp ứng nhu cầu giữ được bản sắc là người Việt. Trong tương lai, về phương diện văn minh, xã hội Việt Nam có thể có nhiều nét tương đồng với nhiều quốc gia tiến bộ khác, song về mặt văn hóa, thì dù cho thế giới có biến đổi đến thế nào, dù cho đời sống vật chất nước ta có giống các nước phương Tây đến mấy, con người Việt Nam hiện đại cần được xây dựng vẫn là con người đậm đà văn hóa Việt Nam, phong cách Việt Nam, tâm hồn Việt Nam.

Những thành tựu của hơn 20 năm đổi mới cho thấy việc chú trọng đến con người và nhân tố con người không chỉ là bài học của hôm nay mà còn là tư tưởng có ý nghĩa chiến lược đối với sự phát triển đất nước mai sau. Những kết quả cụ thể trong việc sử dụng hợp lý nhân tố con người, quan tâm nuôi dưỡng nguồn lực con người, nhất là nguồn lực trí tuệ là vốn kinh nghiệm ban đầu quý giá để Việt Nam tiếp tục phát triển.

Con người - nguyên nhân cuối cùng của mọi thất bại, cơ sở sâu xa của mọi thành công. Điều này tưởng chừng như rất xưa cũ, nhưng hóa ra vẫn chứa đựng ý nghĩa thời sự của nó. Một lần nữa, điều này đã được chứng minh một cách thuyết phục bằng thực tiễn sinh động của sự tăng trưởng, phát triển và tiếp tục phát triển của đất nước ở giai đoạn đổi mới.

Ngày nay, toàn cầu hóa đang tạo ra điều kiện để đa số cư dân được tiếp xúc nhiều hơn với văn hóa, văn minh nhân loại. Nhưng học tập được cái gì, hay biến đổi như thế nào - điều này lại phụ thuộc vào *bản lĩnh văn hóa* của dân tộc và của mỗi con người. *Bản sắc văn hóa, bản lĩnh làm người* là cái cần phải được bảo tồn, phát huy làm hành trang cho sự phát triển. *Bản sắc văn hóa Việt Nam, bản lĩnh làm người Việt Nam* chắc chắn là một phẩm chất cần có của con người Việt Nam hiện đại.

SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRÍ THỨC VÀ VIỆC XÂY DỰNG CON NGƯỜI VIỆT NAM HIỆN NAY.

PGS.TS. Nguyễn Duy Bắc

I. Thực chất và mục tiêu chủ yếu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam hiện nay

Trên phạm vi thế giới, trong khu vực và ở nước ta hiện nay, công nghiệp hoá, hiện đại hoá được xác định là giai đoạn phát triển tất yếu mà nỗi quốc gia sớm muộn đều phải trải qua, là hiện tượng có tính quy luật phổ biến trong tiến trình vận động và phát triển của các nước, nhất là đối với những quốc gia đang phát triển muốn vươn lên thành nước có trình độ phát triển cao. Vấn đề đặt ra với các nước là thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá như thế nào để có hiệu quả tốt nhất, với thời gian ngắn nhất và rút ngắn được khoảng cách so với các nước phát triển.

ở nước ta, sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá được tiến hành từ những năm 60 theo đường lối mà Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng đã đề ra. Tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ III, Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định: Công nghiệp hoá là nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Đến nay, nhiệm vụ đó vẫn được coi là nhiệm vụ trung tâm khi chúng ta đã bước sang giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Khi xác định đối với nước ta đến năm 2000 và các năm tiếp theo là bước chuyển rất quan trọng của thời kỳ phát triển mới đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, Đảng ta đã khẳng định nhiệm vụ của chúng ta là tập trung mọi lực lượng, tranh thủ thời cơ, vượt qua thử thách đẩy mạnh công cuộc đổi mới một cách toàn diện và đồng bộ, tiếp tục phát triển nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Trong bối cảnh lịch sử cụ thể ở nước ta hiện nay, công nghiệp hoá, hiện đại hoá, về thực chất là *"Quá trình chuyển đổi căn bản toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế, xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính, sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại, dựa trên phát triển công nghiệp và tiến bộ khoa học - công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao"* [23, 42].

Quan điểm này, về cơ bản, đã phản ánh được phạm vi rộng lớn của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, chỉ ra được cái cốt lõi của sự nghiệp cách mạng ở nước ta hiện nay là cải biến lao động thủ công, lạc hậu thành lao động sử dụng kỹ thuật tiên tiến, hiện đại nhằm đạt tới năng suất lao động xã hội cao, gắn được công nghiệp hoá với hiện đại hoá, xác định được vai trò của công nghiệp và khoa học - công nghệ trong giai đoạn hiện nay.

Công nghiệp hoá và hiện đại hoá từ những hình thức đặc biệt của quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Hiện đại với đúng nghĩa của nó là làm cho một cái gì đó mang tính chất của thời đại ngày nay. Hiện đại hoá nền kinh tế quốc dân là làm cho kỹ thuật và công nghệ sản xuất cũng như cơ cấu kinh tế kỹ thuật được hiện đại hoá. Ngoài ra, hiện đại hoá còn bao hàm cả phương diện kinh tế - xã hội. Nghĩa là hiện đại hoá là khái niệm có nội dung rộng lớn, là quá trình cải biến một xã hội cổ truyền thành một xã hội hiện đại, có trình độ văn minh cao hơn, thể hiện không chỉ ở nền kinh tế phát triển với nhịp độ tăng tổng sản phẩm chung tính theo đầu người, mà còn ở đời sống chính trị, văn hoá, tinh thần của xã hội. Nó tạo ra những điều kiện hiện thực để đưa xã hội lên trình độ hiện đại và góp phần thực hiện những giá trị nhân loại chung vào cuộc sống.

Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại đang đưa tới sự thay đổi triệt để về chất trong kỹ thuật và công nghệ sản xuất. Bởi vậy, quá trình công nghiệp hoá ở nước ta có đặc điểm khác với quá trình công nghiệp hoá ở các nước đi trước. Một điều rất rõ ràng là chúng ta không thể thực hiện xong xuôi quá trình công nghiệp hoá với nội dung căn bản là cơ khí hoá các ngành sản

xuất của nền kinh tế quốc dân rồi mới tiến hành hiện đại hoá. Vả lại, khi thực hiện cơ khí hoá cũng không thể sử dụng máy móc lạc hậu được sản xuất trước đây, mà phải sử dụng kỹ thuật và công nghệ sản xuất tiên tiến hiện nay. Với ý nghĩa đó, công nghiệp hoá trong điều kiện hiện nay đã bao hàm những nội dung của hiện đại hoá, công nghiệp hoá phải đi liền với hiện đại hoá.

Công nghiệp hoá gắn liền với hiện đại hoá đã mở rộng con đường tắt, rút ngắn khoảng cách giữa các nước đang phát triển với các nước tiên tiến. Đó chính là đặc điểm mới của công nghiệp hoá. Thực tế lịch sử cho thấy rất nhiều nước ở khu vực châu á như Singapore, Đài Loan, Hàn Quốc... chỉ trong một thời gian ngắn đã từ một nước kém phát triển trở thành một nước công nghiệp mới (NIC). Đó là những tấm gương mà nước ta có thể học tập kinh nghiệm khi tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá còn có vai trò thúc đẩy nhằm đa dạng hoá sản phẩm, các mặt hàng sản xuất và thay đổi cơ cấu sản xuất đối với các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam, công nghiệp hoá không chỉ là phương pháp tăng thu nhập, tăng khối lượng sản phẩm, mà còn là một phương thức để hiện đại hoá cơ cấu sản xuất, thay đổi tập quán làm ăn của một nước có nền sản xuất nhỏ, phân tán, tự cấp, tự túc, chưa phải là sản xuất hàng hoá.

Đảng ta đã xác định, nước ta tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá có cả *thuận lợi và khó khăn, thời cơ và nguy cơ đan xen nhau. Chúng ta phải chủ động nắm thời cơ, vươn lên phát triển nhanh và vững chắc, tạo ra thế và lực mới, đồng thời luôn luôn tỉnh táo kiên quyết đẩy lùi và khắc phục các nguy cơ, kể cả những nguy cơ mới nảy sinh, bảo đảm phát triển đúng hướng.* Xuất phát từ tình hình nói trên và căn cứ vào Cương lĩnh của Đảng, chúng ta cần phải tiếp tục nắm vững hai nhiệm vụ chiến lược và xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá với mục tiêu *xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp với trình độ và phát triển của lực lượng sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần*

cao, quốc phòng, an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Có thể khái quát mục tiêu cơ bản của quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta như sau:

Thứ nhất, phấn đấu trong vòng 20 đến 25 năm tới, xây dựng nước ta trở thành một nước công nghiệp, kinh tế mạnh, tăng trưởng nhanh và bền vững, tăng nhanh tỉ trọng công nghiệp và dịch vụ sao cho nó có thể chiếm 90% GDP - một cơ cấu kinh tế mà nước ta phát triển đạt được.

Thứ hai, xây dựng con người Việt Nam hiện đại mà trước hết là đội ngũ những người lao động có kỹ thuật, kỷ luật, có kỹ năng lao động thuần thục, trong đó cần phải nhanh chóng tạo ra một lực lượng trí thức đông về số lượng, mạnh về chất lượng, đồng bộ về cơ cấu, đủ sức giải quyết những vấn đề đặt ra về sự phát triển xã hội, thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Không ngừng nâng cao năng suất lao động, tăng hàm lượng chất xám trong một đơn vị sản xuất. Tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế thông qua quan hệ đối ngoại và xuất khẩu.

Thứ ba, trên cơ sở xây dựng quan hệ sản xuất tiến bộ, phấn đấu xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, tạo điều kiện cho mỗi công dân, mỗi tập thể đều được bình đẳng, đóng góp tài năng vào việc phát triển đất nước và hưởng thụ những giá trị tương đương với công sức của họ.

Thứ tư, trên cơ sở phát triển kinh tế, đẩy mạnh sản xuất, nâng cao lĩnh vực dịch vụ, chúng ta cần nỗ lực xây dựng một xã hội hiện đại với những đặc trưng cơ bản là năng động, có khả năng *"tự đề kháng, tự điều tiết và tự phát triển", "tự thích nghi"* để rồi vượt qua thử thách, nhanh chóng hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực, đủ sức cạnh tranh, xây dựng một xã hội hiện đại với một nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc - một nền văn minh cao thể hiện trên tất cả các lĩnh vực, nâng cao dân trí, trình độ khoa học - công nghệ cho tất cả mọi tầng lớp nhân dân có lối sống, mức sống và khả năng hoạt động văn hoá và văn minh của thời đại. Chúng ta không thể xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội trên một nền kinh tế nghèo nàn, lạc hậu và cũng sẽ không thể có

một xã hội tốt đẹp nếu nhân dân ta chưa có cuộc sống ấm no, hạnh phúc, có trình độ văn hoá cao, tay nghề vững, trình độ dân trí chưa được nâng cao.

II. Yêu cầu cấp bách của việc xây dựng con người Việt Nam hiện nay trong quá trình công nghiệp hoá hiện đại hoá

Lịch sử nhân loại, xét đến cùng là lịch sử giải quyết vấn đề con người từng bước thoát khỏi thần quyền và bạo quyền để đi đến mục tiêu cuối cùng là phát triển toàn diện cá nhân trong xã hội văn minh. Không một dân tộc nào tồn tại và phát triển lại không chú ý tới vấn đề con người có điều là khác nhau ở mục đích và phương pháp giải quyết mà thôi. Ngày nay, ở nước ta, cùng với quá trình đổi mới toàn diện và bước vào giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá việc xây dựng con người Việt Nam hiện đại là yêu cầu cấp bách. Khẳng định điều đó là do:

Thứ nhất, con người vừa là mục tiêu vừa là động lực của quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam như Đảng ta chỉ rõ: Xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là một xã hội mà trong đó, con người được giải phóng, nhân dân lao động làm chủ đất nước, có nền kinh tế phát triển cao và có nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, công bằng xã hội và dân chủ được đảm bảo. Một xã hội *"ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành, xã hội công bằng văn minh"*. Mục tiêu trên cho thấy, sự nghiệp đổi mới và phát triển kinh tế xã hội phải hướng tới con người, vì tự do và hạnh phúc của con người. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là nhằm mục đích phát triển kinh tế - xã hội và lấy đó làm môi trường để phát triển toàn diện con người. Phát triển con người là đặc trưng bản chất của công nghiệp hoá, hiện đại hoá và xã hội chủ nghĩa là mục tiêu, động lực cơ bản của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Hiểu động lực ở đây không có nghĩa là sử dụng con người như một phương tiện để có xã hội mới, mà là quá trình hình thành con người Việt Nam mới, cũng chính là quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, quá trình xây dựng xã hội mới. Quá trình xây dựng con người Việt Nam hiện đại cũng là quá trình tạo ra động lực cho xã hội phát triển. Chính

việc đẩy mạnh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm vào xây dựng con người mới, con người Việt Nam hiện đại, lấy con người làm mục đích của mình. Khẳng định điều đó dựa trên những căn cứ sau:

- Xây dựng người Việt Nam hiện đại từ con người cũ, những con người mang theo những *"vết tích của xã hội cũ đã đẻ ra nó"* về mọi phương diện: kinh tế, đạo đức, trí tuệ. Nói chủ động, tích cực tức là nói tới việc tổ chức và lãnh đạo quá trình hình thành và phát triển con người Việt Nam hiện đại một cách tự giác, gắn liền với quá trình xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Vì con người hiện đại không thể hình thành bên ngoài công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tách rời khỏi thực tiễn đấu tranh cách mạng. ở đây, chỉ sự thống nhất giữa cá nhân và xã hội cũng là một động lực thường xuyên, quan trọng và không thể thiếu được của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Trong quá trình đó, tính chủ động sáng tạo và tự giác của toàn dân từng bước được phát huy mạnh mẽ.

- Công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta là quá trình xây dựng một lực lượng sản xuất hiện đại, trong đó con người là lực lượng sản xuất hàng đầu. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta hiện nay khác thời kỳ trước là ngoài việc phát triển có kế hoạch theo định hướng xã hội chủ nghĩa, còn lấy nhân tố thị trường để điều tiết nền kinh tế. Muốn nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, yếu tố quyết định khả năng cạnh tranh là chính con người. Con người là chủ thể tạo ra động lực phát triển của lực lượng sản xuất. Như vậy, chính con người cùng với những công cụ do nó chế tạo ra, đã quyết định thay đổi của bộ mặt xã hội, quyết định thành công của quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- *Thứ hai,* con người vừa là sản phẩm, vừa là chủ thể của quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Con người không thể chọn cho mình một xã hội để sinh ra, cũng như con người không có quyền lựa chọn cha mẹ vậy. Song xã hội phải đào luyện những con người phù hợp với chủ yếu tồn tại và phát triển của nó. Đành rằng con người là sản phẩm của hoàn cảnh, nhưng hoành cảnh lại do chính con

người tái tạo ra. Sự phù hợp giữa con người và hoàn cảnh chỉ được hiểu thông qua hoạt động thực tiễn mà thôi. Quyết định luận duy vật lịch sử không phủ nhận hay hạ thấp vai trò sáng tạo tự do của con người, có điều là tự do và sáng tạo là hiểu biết và hành động theo cái tất yếu vật chất bên ngoài mà thôi.

Ngày nay, trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, con người không chỉ là chủ thể của hoạt động sản xuất vật chất, là yếu tố hàng đầu, yếu tố đóng vai trò quyết định trong lực lượng sản xuất xã hội, mà hơn nữa, nó còn đóng vai trò là chủ thể hoạt động của quá trình lịch sử của mình. Trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, cá nhân vừa là sản phẩm, vừa là kẻ sáng tạo nội dung các quan hệ xã hội; vừa bị quy định, vừa *"tự do"*; và theo một ý nghĩa nào đó, vừa là điểm kết thúc, vừa là điểm xuất phát.

Do vậy, đổi mới ngày nay không phải là chỉ làm ra và đem lại cho con người những điều con người mong muốn mà chủ yếu là khơi dậy trong con người lòng tự hào, niềm tin, ý chí, và nhiệt tình cách mạng để con người tự mình làm ra tất cả. ở đây, trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đòi hỏi chúng ta tạo mọi điều kiện thu hút tối đa quần chúng tham gia các hoạt động cách mạng, đấu tranh cải tạo xã hội, xây dựng xã hội mới. Cần tạo mọi điều kiện thuận lợi để mỗi cá nhân, mỗi thành viên phát triển tài năng sáng tạo và lợi ích xã hội của bản thân mình. Thông qua đó, những lớp người mới, hiện đại với những phẩm chất mới được hình thành và phát triển. Bởi vì, lịch sử được coi là quá trình tự sinh của con người, do con người thực hiện trong quá trình thực tiễn cải tạo thế giới. Không một môi trường nào tự bản thân nó lại có thể đào tạo được con người, nếu con người không tích cực tác động vào môi trường đó với mục đích nhằm cải tạo nó. Vì thế, việc xây dựng con người Việt Nam hiện đại có phẩm chất, năng lực nhất định phải được coi là yêu cầu cấp bách trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- *Thứ ba,* phát huy nguồn lực con người là vấn đề chiến lược trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Chúng ta chỉ có một lối ra - lối ra duy nhất trong thời đại cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại là phát huy nguồn lực con người. *"Sự đi lên của chúng ta phải dựa vào thế mạnh duy nhất của mình đó là con người Việt Nam, trí tuệ Việt Nam, tiềm năng chất xám Việt Nam"*. Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII khẳng định: "Muốn tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá thắng lợi, phát triển mạnh giáo dục - đào tạo, phát huy nguồn lực con người, yếu tố cơ bản của sự phát triển nhanh và bền vững" [25, 19]. Khái niệm nguồn lực ở đây được hiểu là toàn bộ những yếu tố quá trình đã, đang và sẽ có khả năng tạo ra sức mạnh cho sự phát triển và trong những điều kiện thích hợp, thúc đẩy quá trình cải biến xã hội của mỗi quốc gia, dân tộc. Như vậy, khái niệm nguồn lực không chỉ bao quát một phạm vi rộng lớn, nó hàm chứa những yếu tố đã và đang tạo nên sức mạnh trong thực tế, mà còn những yếu tố mới ở dạng tiềm năng. Nó không chỉ nói lên sức mạnh mà còn chỉ ra nơi bắt đầu, nơi phát sinh hoặc nơi có thể cung cấp sức mạnh. Nó không chỉ phản ánh số lượng, mà còn cả chất lượng của các yếu tố, đồng thời nói lên sự phát triển không ngừng của các yếu tố đó.

Hiện nay, khái niệm *"nguồn lực con người"* được sử dụng cùng với *"nguồn nhân lực"* và bao gồm một số tiêu chí sau đây:

- Là số dân và chất lượng con người, bao gồm cả thể chất và tinh thần, sức khoẻ và trí tuệ, năng lực và phẩm chất.

- Là tổng thể sức dự trữ, những tiềm năng, những lực lượng thể hiện sức mạnh và sự tác động của con người trong việc cải tạo tự nhiên, cải tạo xã hội.

- Đó là sự kết hợp thể lực và trí lực, cho thấy khả năng sáng tạo, chất lượng, hiệu quả hoạt động và triển vọng phát triển mới của con người... Đó còn là kinh nghiệm sống, đặc biệt là kinh nghiệm nếm trải trực tiếp của con người, là nhu cầu và thói quen tổng hợp tri thức và kinh nghiệm của mình, của cộng đồng.

- Nguồn lực đó là người lao động có trí tuệ cao, có tay nghề thành thạo, có phẩm chất tốt đẹp, được đào tạo, bồi dưỡng và phát huy bởi một nền giáo dục tiên tiến gắn liền với một nền khoa học công nghệ hiện đại.

Theo ý nghĩa đó *"nguồn lực con người"* được hiểu là tổng hoà các tiêu chí của con người và tổ chức xã hội có thể khai thác và thu hút vào quá trình phát triển xã hội.

Phát huy nguồn lực con người thể hiện ở ba mặt: phát triển nguồn nhân lực, sử dụng nguồn nhân lực và nuôi dưỡng môi trường cho nguồn nhân lực.

Việc phát huy nguồn lực con người ở nước ta hiện nay đang là một đòi hỏi cấp bách, đồng thời là vấn đề có tính chiến lược của công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, với những lý do sau:

- Đổi mới là tạo điều kiện thuận lợi để mối cá nhân, mỗi thành viên trong xã hội phát triển tài năng sáng tạo vì lợi ích của mình, của tập thể và của đất nước. Tất cả vì con người, vì hạnh phúc của con người, đây là mục tiêu phấn đấu của cả nhân loại từ xưa đến nay, nó chi phối tâm tư, khát vọng của mỗi con người. Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác: hạnh phúc của con người phải do chính con người đảm nhận, chính con người nhận lấy, con người là *"thượng đế của bản thân mình"*, là tác giả của chính mình. Mác thời trẻ đã khẳng định như vậy. Vì thế, mục tiêu đổi mới không chỉ làm ra và đem lại cho con người những điều con người mong muốn mà điều quan trọng hơn, chủ yếu là khơi dậy, phát huy trong con người để con người tự mình làm ra tất cả. Do đó, phát huy người lực con người cần phải được coi là vấn đề có tính chiến lược trong công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta hiện nay.

- Phát huy nguồn lực con người, tạo ra sức mạnh để chúng ta vượt qua những thử thách gay go do những khó khăn trong nước và những diễn biến phức tạp của tình hình thế giới đem lại. Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng nhân dân. Trong quá trình phát triển của cách mạng nước ta, cách nhìn nhận vấn đề con người cũng luôn được bổ sung và phát triển. Đại hội VI của Đảng đã xác định nhân cách con người, Đại hội VII, Đại hội VIII nhấn mạnh nhân tố con người. Đó là sự tiếp tục hoàn thiện nhận thức về vai trò, vị trí của con người trong tiến trình phát triển của lịch sử. Đảng ta luôn khẳng định "*cách mạng là sự nghiệp của nhân dân, vì nhân dân và do nhân dân*". Chúng

ta cần tiếp tục phát huy khả năng to lớn của các giai cấp, các tầng lớp nhân dân, tạo nên sức mạnh của cộng đồng dân tộc, phấn đấu xây dựng nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh, vì hạnh phúc của nhân dân. Xuất phát từ nhận thức đúng đắn ấy, Đảng đã có những quyết sách đúng đắn trong việc đổi mới công tác quần chúng trong điều kiện nền kinh tế thị trường, nhờ vậy mà khối đại đoàn kết toàn dân được củng cố vững chắc. Nhân dân ta rất cách mạng, có những phẩm chất rất quý báy, trải qua nửa thế kỷ chiến đấu liên tục, chịu đựng biết bao hy sinh gian khổ luôn luôn nêu cao chủ nghĩa anh hùng công nghiệp lao động cần cù, chiến đấu dũng cảm vì độc lập, tự do của Tổ quốc và vì chủ nghĩa xã hội, "chính nhân dân là người làm nên thắng lợi của lịch sử", những ý kiến, nguyện vọng và sáng kiến của nhân dân là nguồn gốc hình thành đồng lối đổi mới của Đảng và cũng do nhân dân hưởng ứng đường lối đổi mới, dũng cảm phấn đấu, vượt qua khó khăn, thử thách mà công cuộc đổi mới đạt được những thành tựu hôm nay.

Kết quả của những năm tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện đất nước đã chứng minh rằng đường lối chính sách đúng đắn của Đảng là tất cả xuất phát từ con người, do con người và vì con người. *"Đảng ta không có mục đích nào khác là đấu tranh vì hạnh phúc của nhân dân"*. Chính vì vậy, việc phát huy nguồn lực con người cần phải được coi là vấn đề chiến lược của công cuộc đổi mới và là vấn đề sống còn của đất nước, yêu cầu cấp bách của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước hiện nay.

- Thời đại ngày nay là thời đại của cách mạng khoa học và công nghệ. Trình độ dân trí và tiềm lực khoa học công nghệ đã trở thành nhân tố quyết định sức mạnh và vị thế của mỗi quốc gia trên thế giới. Lịch sử đã chứng minh rằng sự thành bại, thịnh suy của một dân tộc, một quốc gia phụ thuộc vào giáo dục - đào tạo, bồi dưỡng và phát huy, sử dụng có đúng mức đội ngũ tri thức hay không? Có thể nói, ngày nay, sự lạc hậu về giáo dục - đào tạo sẽ phải trả giá đắt trong cuộc chạy đua về thế kỷ XXI mà thực chất là chạy đua về trí tuệ và phát triển giáo dục trong điều kiện của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ. Tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện lực lượng sản

xuất đã mang tính quốc tế hoá cao, khoa học - kỹ thuật phát triển như vũ bão và đang ngày càng trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, chúng ta ngày càng nhận rõ, trí tuệ con người là nguồn tài nguyên quý nhất của quốc gia. Vì vậy, nâng cao dân trí, đào tạo nhân tài, bồi dưỡng và trọng dụng nhân tài là vấn đề có tầm chiến lược, là yếu tố quyết định tương lai của đất nước. *"Nhân tố then chốt của toàn bộ sự phát triển kinh tế là kết quả của trí óc con người"*. Có thể nói, phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là điều kiện để phát huy nguồn lực con người - động lực của sự phát triển. Do đó, phát huy nguồn lực con người vừa là yêu cầu cấp bách, vừa là vấn đề chiến lược của công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

III. Nội dung và yêu cầu xây dựng con người Việt Nam hiện nay nhằm đáp ứng sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước

Ngày nay, chủ nghĩa xã hội tạm thời lâm vào thoái trào, nhưng tính chất thời đại vẫn là sự quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Đấu tranh giai cấp, đấu tranh dân tộc tiếp tục diễn ra dưới nhiều hình thức phong phú, đa dạng. Nguy cơ chiến tranh thế giới huỷ diệt bị đẩy lùi, nhưng xung đột vũ trang, chiến tranh cục bộ, xung đột về sắc tộc và tôn giáo, chạy đua vũ trang, các hoạt động can thiệp, lật đổ, khủng bố vẫn xảy ra ở nhiều nơi. Cách mạng khoa học và công nghệ phát triển với trình độ ngày càng cao, tăng nhanh trình độ lực lượng sản xuất đồng thời đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế thế giới, quốc tế hoá nền sản xuất và đời sống xã hội. Cuộc cạnh tranh kinh tế thương mại, khoa học và công nghệ diễn ra gay gắt. Cộng đồng quốc tế phải cùng nhau hợp tác đa phương để giải quyết những vấn đề có tính toàn cầu (dân số, môi trường, bệnh hiểm nghèo, mù chữ...).

Khu vực châu á Thái Bình Dương đang phát triển năng động và tiếp tục phát triển với tốc độ cao. Đồng thời, khu vực này cũng tiềm ẩn một số nhân tố có thể gây mất ổn định xã hội. Con người Việt Nam đi vào thế kỷ XXI trong bối cảnh chung ấy. Sự phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo lối *"vượt trước, đi tắt, đón đầu"* nhất thiết phải

gắn liền với phát triển con người và coi con người là nhân tố quyết định thắng lợi của sự nghiệp đổi mới theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Tuy nhiên, quá trình hình thành con người Việt Nam hiện đại là quá trình xây dựng một cách chủ động, tích cực, một quá trình có tính quy luật gắn liền với sự phát triển của xã hội ở từng giai đoạn nhất định trong công cuộc đổi mới. Vì thế, phải dự đoán và hình dung được bộ mặt của con người Việt Nam hiện đại một cách rõ ràng, phải vạch ra được những đặc trưng cơ bản của nó cho phù hợp với thực tế khách quan. Bởi vì, mỗi giai đoạn phát triển đều có con người mới thích ứng với nó. Sự hình thành ấy thể hiện khả năng vươn tới của tư tưởng để nắm bắt được những gì có thể đạt được theo đúng quy luật khách quan của đời sống xã hội. ở đây, lời chỉ dẫn của V. I. Lênin có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng: *Điều quan trọng nhất của một sự nghiên cứu khoa học là không nên quên sự liên hệ lịch sử căn bản; là xem xét mỗi vấn đề theo quan điểm sau đây: một hiện tượng nhất định đã xuất hiện trong lịch sử như thế nào, hiện tượng đó đã trải qua những giai đoạn phát triển chủ yếu nào, và đứng trên quan điểm của sự phát triển đó để xét xem hiện nay nó đã trở thành như thế nào.* Đứng trên quan điểm đó mà xem xét thì chúng ta xây dựng con người Việt Nam hiện nay nhằm đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá không thể dừng ở nguyên tắc chung, ở những đặc điểm chung, mà phải xem xét lại các quá trình hình thành mục tiêu này. Nói cách khác, bên cạnh cái chung trong cái đặc trưng bản chất nhất, trong tính quy luật của quá trình hình thành, phát triển con người trong xã hội chủ nghĩa mà C. Mác, Ph. Ăngghen và V. I. Lênin nêu ra, chúng ta có nhiệm vụ khám phá ra, xác định rõ những đặc điểm riêng của con người Việt Nam hiện nay. Vậy tìm những đặc trưng của con người Việt Nam hiện nay ở đâu? Tất nhiên là tìm trong đời sống xã hội, trong cung cách làm ăn, trong quan hệ hiện thực giữa cá nhân và xã hội trong công cuộc đổi mới hiện nay. Những con người từ nô lệ trở thành người làm chủ đất nước, vừa kế thừa truyền thống tốt đẹp của dân tộc, vừa tiếp thu văn minh nhân loại.

Thật vậy, trong *"Đường cách mạng"* Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dành bài mở đầu để đào tạo những *"hạt giống"* đầu tiên cho cách mạng. Người cho rằng muốn làm cách mạng trước hết cần phải có những người có đầy đủ phẩm chất cách mạng. Và, chính Người là một mẫu mực tuyệt vời trong suốt như pha lê về một con người chân chính. Biết bao cán bộ khác của Đảng, những chiến sĩ cộng sản trung kiên đã nêu những tấm gương sáng ngời, những hình ảnh sinh động tiêu biểu cho con người Việt Nam mới. Song, chỉ khi giai cấp vô sản giành chính quyền, xây dựng xã hội chủ nghĩa mới có điều kiện xây dựng con người mới trong đông đảo quần chúng. Ngày nay, trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, hướng vào mục đích *"dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh"* theo định hướng xã hội chủ nghĩa con người Việt Nam - mục tiêu động lực của phát triển kinh tế - xã hội cũng phải có những đặc trưng mới, yêu cầu mới để có thể góp phần tốt nhất vào sự nghiệp xây dựng đất nước, phát huy nhiều nhất những tiềm năng bản thân, đạt được những tiến bộ đáng kể. Vấn đề đặt ra hiện nay là phải xây dựng con người Việt Nam hiện đại như thế nào để không rơi vào ảo tưởng, để tiến hành và đáp ứng sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đưa sự nghiệp đó đến thành công. Chẳng hạn, nói con người Việt Nam là con người làm chủ. Nhưng hoàn cảnh của chúng ta hiện nay, bước vào đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tinh thần làm chủ trước hết là làm chủ đất nước. Làm chủ đất nước có nhiều nội dung nhưng trước hết là làm sao khai thác hết được khả năng tiềm tàng của đất nước, làm sao tạo ra nhiều sản phẩm, đáp ứng được nhu cầu của xã hội, phù hợp với quốc kế dân sinh, tạo điều kiện ổn định tình hình kinh tế - xã hội, ổn định đời sống và không ngừng nâng cao mức sống của nhân dân. Đó cũng là con người có niềm tin vững chắc và quyết tâm cao thực hiện những nhiệm vụ lịch sử trọng đại. Đó là đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đưa đất nước ra khỏi nghèo nàn, lạc hậu bằng ý chí quật cường và tài năng, trí tuệ của con người Việt Nam, bằng khoa học và công nghệ, bằng con người có ý chí vươn lên vì tương lai của bản thân và tiền đồ xã hội chủ nghĩa của đất nước.

Xây dựng thái độ mới đối với lao động cũng vậy. Con người có ý thức lao động mới là con người có tri thức khoa học, con người năng động, lời nói đi đôi với việc làm, con người lao động giỏi, lao động vừa là nghĩa vụ, vừa là quyền lợi, lao động trung thực và có ích, có tay nghề cao, tự chủ, tự làm việc có tính toán hiệu quả, có đầu óc kinh doanh. Đó là những con người có ý thức tiết kiệm làm giầu chính đáng cho mình, cho nhà, cho nước, có tác phong công nghiệp, có khả năng thích ứng cao, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm...

Đảng ta đã định hướng phát triển con người Việt Nam trong giai đoạn cách mạng mới là xây dựng con người Việt Nam với những đức tính sau:

- "Có tinh thần yêu nước, tự cường dân tộc, phấn đấu vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có ý chí vươn lên đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, đoàn kết với nhân dân thế giới trong sự nghiệp đấu tranh vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

- Có ý thức tập thể, đoàn kết phấn đấu vì lợi ích chung.

- Có lối sống lành mạnh, nếp sống văn minh, cần tiết kiệm, trung thực, nhân nghĩa, tôn trọng kỷ cương phép nước, quy ước cộng đồng, có ý thức bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái.

- Lao động chăm chỉ với lương tâm nghề nghiệp, có kỹ thuật, sáng tạo, năng suất cao vì lợi ích của bản thân, gia đình, tập thể và xã hội.

- Thường xuyên học tập nâng cao hiểu biết, trình chuyên môn, trình độ thẩm mỹ và thể lực" [27, 58 - 59].

Định hướng đó không chỉ nhằm xây dựng một nền tảng tinh thần vững chắc cho công cuộc xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa mà còn nhằm tạo ra một nguồn lực mạnh mẽ, bền vững cho công cuộc xây dựng đất nước. Chính trên cơ sở nhận thức đó, Đảng ta chủ trương gắn kết mọi kế hoạch xây dựng và phát triển đất nước với kế hoạch đầu tư cho sự phát triển người Việt Nam toàn diện.

Để xây dựng con người Việt Nam hiện nay theo tinh thần trên, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, cần thực hiện đồng bộ các vấn đề cơ bản sau:

- *Một là,* đẩy mạnh sự phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong điều kiện hiện nay, phát triển sản xuất hàng hoá là yêu cầu tất yếu của sự phát triển xã hội. Chính tính hợp quy luật đó đã tạo ra địa bàn phát huy tính chủ động sáng tạo của con người. Song, tính biện chứng của quá trình phát triển sản xuất hàng hoá cũng chỉ ra mặt trái của nó: đầu cơ, buôn lậu, nâng giá, ép giá, làm hàng giả... Chúng ta không được coi nhẹ mặt trái của những cơ chế thị trường, pháp luật, chính sách phải điều tiết có định hướng để hạn chế những hiện tượng tiêu cực, tự phát. ở đây, vấn đề cơ bản lại là sáng tạo. Bởi vì, trong cạnh tranh, mọi sự gian dối, tầm thường sẽ dần dần bị bộc lộ và cuối cùng thắng lợi chủ yếu là công nghệ quản lý mới. Có thể nói, trên thế giới ngày nay, ai tạo ra công nghệ mới, quản lý mới trên cơ sở phát huy tối đa năng lực sáng tạo của con người thì người đó thắng. Sáng tạo không chỉ là hành động của lý trí, lương tri, mà còn là điều kiện kinh tế, tất yếu kinh tế.

Nền kinh tế nhiều hay ít thành phần không phải là do ý muốn chủ quan, mà tuân theo quy luật khách quan, do bản chất nội tại của nó quy định. ở nước ta, nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần là tất yếu, lâu dài trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. Lịch sử nhân loại chứng minh, từ khi hình thành giai cấp đến nay, không một nước nào chỉ có một thành phần kinh tế duy nhất mà khai thác hết tiềm năng của đất nước mình. Sở hữu ở đây không chỉ có ý nghĩa trong quan hệ giai cấp, mà còn có ý nghĩa trong quan hệ động lực.

Việc hình thành sở hữu nào là do tính chất, trình độ của lực lượng sản xuất quyết định. Sở hữu không có chủ thể chịu trách nhiệm thì vô nghĩa. Cho nên, trong sở hữu bao hàm tính cá nhân, tính chung của con người. Giải quyết vấn đề sở hữu mà mất tính cá nhân thì sở hữu vô chủ. Chính cơ cấu kinh tế hàng hoá nhiều thành phần là yêu cầu tất yếu của sự phát triển lực lượng sản xuất vừa tạo ra quan hệ sở hữu có chủ thể chịu trách nhiệm, có động lực nội

tại cho cá nhân hoạt động sáng tạo. Thực tế cho thấy, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế cá thể, tiểu chủ ngày nay đang còn sống và phát huy tác dụng của nó, đang là động lực nhất định cho sự phát triển xã hội.

Kinh tế nhiều thành phần với sự đa dạng hoá hình thức sở hữu, đa phương hoá quan hệ được coi là điều kiện tốt nhất để tạo việc làm cho người lao động và giúp họ tạo việc làm. Mọi người bắt buộc phải suy nghĩ, tính toán, chủ động, sáng tạo, chịu trách nhiệm trong mọi hoạt động của mình. Việc dân chủ hoá kinh tế đã gắn bó người lao động với tư liệu trong sản xuất, khiến họ trở thành người lao động tích cực, sáng tạo, quyết định năng suất, chất lượng và hiệu quả việc làm của họ. *Để phát triển sản xuất cần phải phát huy khả năng của mọi thành phần kinh tế, thừa nhận trên thực tế còn có bóc lột và sự phân hoá giàu nghèo nhất định trong xã hội, nhưng phải luôn quan tâm bảo vệ lợi ích của người lao động vừa khuyến khích vừa làm giàu hợp pháp, chống làm giầu phi pháp, vừa coi trọng xoá đói giảm nghèo, từng bước thực hiện công bằng xã hội, tiến tới làm cho mọi người, mọi nhà đều khá giả*. Đây là điều kiện thuận lợi, một lối ra, một giải pháp để phát huy nguồn lực con người, nguồn lực cơ bản cho phát triển nhanh và bền vững.

- *Hai là,* ổn định chính trị và mở rộng dân chủ là điều kiện để ổn định, phát triển kinh tế, để tích cực hoá nhân tố con người.

C. Mác đã khẳng định trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hoà các mối quan hệ xã hội. Cho nên, để phát triển và hoàn thiện con người phải thực hiện nhân đạo hoá hoàn cảnh, phải bằng con đường làm lành mạnh hoá các quan hệ xã hội. Nước ta từ một xã hội thuộc địa nửa phong kiến đi lên xây dựng xã hội chủ nghĩa thì vấn đề dân chủ hoá xã hội là đặc biệt quan trọng. Điều này đã được thực tiễn chứng minh. Trong suốt thời gian dài, tình trạng thiếu dân chủ đã kìm hãm, thậm chí phá hoại nghiêm trọng năng lực con người, một trong những nguyên nhân đưa đất nước đến khủng hoảng. Con người chỉ có thể là cá nhân phát triển cân đối, hài hoà, là chủ thể sáng tạo khi được sống trong môi trường xã hội trong sạch, lành mạnh, mọi sự phát triển đều nhằm vào sự phát triển của con người, đem lại hạnh phúc cho con người.

- *Ba là,* nâng cao hiệu quả công tác giáo dục - đào tạo. Trong thời đại ngày nay, phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ được coi điều kiện không thể thiếu để phát huy nhân tố con người - động lực chính của sự phát triển".

Ngày nay, cùng với việc đổi mới công nghệ, phải chú ý đổi mới công tác giáo dục, với phương chân: "giáo dục cái mà đất nước cần gì chứ không phải giáo dục cái mà ta có gì". Đầu tư cho giáo dục phải được coi là đầu tư cơ bản, đầu tư cho sản xuất sức lao động, đầu tư cho tương lai. của phải ngẫu nhiên, người Nhật trong kế hoạch phát triển đất nước đã đặt giáo dục vào hệ thống 3 chiến: giáo dục, khoa học và mở cửa. Người Mỹ, người Nhật và nhiều nước đã nhận thức đúng vai trò và nguồn lợi của giáo dục, khoa học và công nghệ đối với tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội. ở Mỹ, đầu tư cho giáo dục một đô la thì lãi 4 đô la, ở Nhật đầu tư 1 dô la thì lãi 10 đô la.

Sở dĩ nhân tố con người có vai trò quyết định trong các nhân tố của sự phát triển đất nước, trước hết là do năng lực sáng tạo của bản thân nó - năng lực trí tuệ. Tất cả những gì thúc đẩy con người hành động đều phải thông qua đầu óc của họ. Sức mạnh của trí tuệ được biểu hiện ở trình độ phát triển của khoa học - công nghệ. Cho nên, nhân tố con người phải đặt trong bối cảnh của thời đại khoa học - công nghệ. Đảng ta đã coi giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ là "quốc sách hàng đầu".

Tóm lại, công cuộc đổi mới toàn diện đất nước do Đảng ta đề xướng và lãnh đạo là nhằm đưa đất nước tiến lên chủ nghĩa xã hội với mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Đẩy mạnh là quá trình hoạt động sáng tạo của đông đảo nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng. Con người, người lao động trở thành nhân tố cơ bản, trung tâm là nguồn lực quyết định cho sự phát triển nhanh và bền vững. Các hoạt động đổi mới được tiến hành có hiệu quả trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội đều hướng tới phát triển con người, phát huy năng lực con người. Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá cũng là quá trình con người từng bước được giải phóng khỏi những hạn chế của lịch sử, được phát triển cả về thể chất

và tinh thần, trí tuệ và năng lực hoạt động thực tiễn, văn hoá, khoa học - kỹ thuật và phẩm chất đạo đức, lối sống. Đó là những điều kiện cơ bản để con người tự khẳng định mình. Vì vậy, chủ động xây dựng con người Việt Nam hiện đại, có năng lực, phẩm chất nhất định là yếu tố đóng vai trò quyết định sự thành công của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Đó là vấn đề có ý nghĩa chiến lược gắn liền với tiến trình đổi mới đất nước.

Trong" Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội", Đảng ta một lần nữa khẳng định chủ trương phát huy nhân tố con người trên cơ sở đảm bảo công bằng, bình đẳng về nghĩa vụ và quyền lợi công dân, kết hợp tốt tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội, giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần, giữa đáp ứng các nhu cầu trước mắt với chăm lo lợi ích lâu dài, giữa cá nhân với tập thể và cộng đồng xã hội [Xem 20, 13].

Tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa khi nước ta vẫn còn là một nước nông nghiệp lạc hậu, chậm phát triển, chúng ta phải thực hiện "một cuộc cách mạng toàn diện và sâu sắc trong tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội: - cách mạng con người, vì con người và do con người. Bởi lẽ, khi nói về những ưu việt ấy không thể do ai đưa đến cho chúng ta, cũng không thể tự nhiên mà có. Đó phải là kết quả của những nỗ lực vượt bậc và bền bỉ của toàn dân ta, với những con người phát triển cả về trí lực và thể lực về khả năng lao động, về tính tích cực chính trị - xã hội, về đạo đức, tình cảm trong sáng" [22, 5-6].

Sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đòi hỏi chúng ta phải tập trung trí tuệ, sức người, sức của, tập trung mọi lực lượng, tranh thủ thời cơ, vượt qua thử thách, đẩy mạnh công nhân đổi mới một cách toàn diện và đồng bộ, tiếp tục phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Mục tiêu phấn đấu của chúng ta là tăng trưởng kinh tế nhanh, hiệu quả cao và bền vững đi đôi với giải quyết những vấn đề bức xúc về xã hội, cải thiện đời sống cho nhân dân. Phát triển con người Việt Nam, "con người phát triển cao về trí tuệ, cường tráng về thể chất, phong phú về tinh thần, trong sáng về đạo đức" vừa là động lực, vừa là mục tiêu của sự nghiệp công nghiệp hóa,

hiện đại hóa. Phát triển con người Việt Nam - đó cũng chính là động lực, là mục tiêu nhân văn, là nền tảng, là cơ sở lâu bền, tạo đà cho bước phát triển tiếp theo của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước khi chúng ta cùng cả nhân loại bước sang thế kỷ XXI.

Bản thân sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa mà chúng ta đang từng bước thực hiện với những thành công bước đầu của nó cũng ngày càng đòi hỏi mỗi chúng ta phải nhận thức một cách sâu sắc "những giá trị lớn lao và ý nghĩa quyết định của nhân tố con người", thấy rõ vai trò của con người trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Trên thực tế và trong quan niệm của mỗi chúng ta, con người ngày càng thể hiện rõ vai trò là "chủ thể của mọi sáng tạo, mọi nguồn của cải vật chất và văn hóa, mọi nền văn minh của các quốc gia" [22, 5]. Bởi vậy, để đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa và đưa sự nghiệp đó đến thành công ở một nước vẫn còn trong tình trạng lạc hậu như nước ta, chúng ta không thể không "xuất phát từ tinh thần nhân văn sâu sắc", không thể không phát triển con người Việt Nam, nâng đội ngũ những người lao động nước ta lên một chất lượng mới. Hơn nữa, đó cần được coi là động lực mạnh mẽ nhất giúp chúng ta mau chóng thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu và xây dựng xã hội ta thành một xã hội "công bằng, nhân ái", một xã hội 'thực sự tốt đẹp và tiến bộ", mang bản sắc dân tộc và hiện đại. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng đã khẳng định: *"Nâng cao dân trí, bồi dưỡng và phát huy nguồn lực to lớn của con người Việt Nam là nhân tố quyết định thắng lợi của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa"* [24, 21].

Với thực tiễn hơn 10 năm tiến hành công cuộc đổi mới, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta hiện nay, với bối cảnh quốc tế và khu vực hiện thời, để phát triển con người Việt Nam, để "bồi dưỡng và phát huy nhân tố con người", như nguyên Tổng Bí thư Đỗ Mười đã chỉ rõ, chúng ta "nhất thiết phải từng bước hiện đại hóa đất nước và đời sống xã hội". Chúng ta "chỉ có thể tăng trưởng nguồn lực con người khi quá trình hiện đại hóa các ngành

giáo dục, văn hóa, văn nghệ, bảo vệ sức khỏe, dân số và kế hoạch hóa gia đình gắn liền với việc kế thừa và phát huy những giá trị truyền thống và bản sắc dân tộc" [22, 6]. Chính vì thế mà mọi kế hoạch xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội phải được đặt trong mối liên hệ không thể tách rời với kế hoạch đầu tư cho chính sự phát triển về nhân cách, trí tuệ, tình cảm, niềm vui và hạnh phúc của mỗi người, mỗi gia đình và cả cộng đồng dân tộc Việt Nam, cho việc xây dựng và phát triển nguồn lực con người nhiều về số lượng, cao về chất lượng, đủ sức đáp ứng và đảm đương được những đòi hỏi ngày càng cao của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa xã hội theo kiểu "vượt trước", "đi tắt, đón đầu", nhất thiết phải gắn liền với phát triển con người. Chiến lược phát triển con người trong quá trình hình thành nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa phải kết hợp hài hòa sự phát triển tự do cá nhân với việc thiết lập mối quan hệ tốt đẹp, mang bản sắc văn hóa và tính nhân văn giữa người với người trong cộng đồng xã hội. Bởi như các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác-Lênin đã khẳng định: Chỉ có trong cộng đồng với những người khác thì mỗi cá nhân mới có những phương tiện để phát triển toàn diện những năng khiếu của mình; chỉ có trong cộng đồng, mới có thể tự do cá nhân" và chỉ "trong những cộng đồng thật sự, cá nhân mới có được tự do, ngay khi họ liên hợp lại và nhờ sự liên hợp ấy.

Như vậy, chúng ta hoàn toàn có cơ sở để khẳng định rằng, phát triển con người là nhiệm vụ không chỉ có ý nghĩa trực tiếp, trước mắt, mà còn là nhiệm vụ có ý nghĩa chiến lược, lâu dài. Mọi chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ta đều nhằm quán triệt tư tưởng chăm lo, bồi dưỡng và phát huy nhân tố con người, hướng tới mục tiêu phát triển toàn diện con người Việt Nam hiện nay, những con người đủ trí tuệ, đủ sức đưa sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa mà chúng ta từng bước tiến hành đến thắng lợi.

Quả thật, từ một nước nông nghiệp còn ở trong tình trạng nghèo nàn, lạc hậu, tiến lên công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chúng ta không chỉ dựa vào nguồn lực tự nhiên vốn có của đất nước, mà trước hết phải tính đến việc khai thác khả năng của đội ngũ những người lao động - nguồn lực quan trọng nhất - mà chúng ta đang có. Tuy nhiên, nguồn lực này mới chỉ ở dạng tiềm năng, muốn khai thác một cách có hiệu quả lực lượng này thì trước hết, nó phải trở thành mục tiêu đã. Điều này có thể hiểu là công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa không thể không phát triển toàn diện con người, tạo ra năng lực nội sinh, làm cho họ trở thành những người lao động "vừa hồng, vừa chuyên" và đến lượt mình, chính những con người này, những con người Việt Nam hiện đại, sẽ là chủ thể sáng tạo của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Vì vậy, *công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước phải hướng tới mục tiêu phát triển con người Việt Nam hiện đại* bằng cách không ngừng cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho mọi người dân để trên cơ sở đó, tạo ra một đội ngũ những người lao động có chất lượng, một nguồn lực dồi dào.

Chúng ta cũng cần phải nhấn mạnh rằng, bản thân *quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đang đòi hỏi chúng ta phải nhận thức một cách sâu sắc giá trị to lớn và ý nghĩa quyết định của nhân tố con người, thấy rõ vai trò của con người trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội*. Trên thực tế, con người ngày càng thể hiện rõ hơn vai trò chủ thể của mọi sáng tạo, mọi nguồn của cải vật chất và văn hóa, mọi nền văn minh của các quốc gia. Vì vậy, để đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta hiện nay, chúng ta cần phải nâng đội ngũ những người lao động Việt Nam lên một chất lượng mới.

Khi xác định con người Việt Nam hiện đại là động lực, hơn nữa là động lực chủ yếu nhất của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trước hết chúng ta cần thấy rằng trong các yếu tố của lực lượng sản xuất xã hội thì đối tượng lao động như tài nguyên thiên nhiên - nguồn nguyên liệu không thể thiếu

trong sản xuất - không phải là yếu tố vô hạn. Con người càng phát triển sản xuất, khả năng khai thác tự nhiên càng cao, hiệu quả khai thác của công cụ lao động càng lớn thì tài nguyên thiên nhiên ngày càng mau chóng cạn đi. Thực tế phát triển mạnh mẽ nền công nghiệp trên thế giới trong vòng hai thế kỷ vừa qua, đặc biệt là những năm gần đây để thỏa mãn nhu cầu của cuộc sống, thỏa mãn những nhu cầu về lợi nhuận, loài người đã phải đứng trước nguy cơ cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên. Rõ ràng là tài nguyên thiên nhiên trên hành tinh chúng ta là có hạn, nếu khai thác nó quá mức mà không lưu tâm đến việc tái tạo nó thì việc làm cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên là điều dĩ nhiên và hậu quả là loài người sẽ phải trả giá không chỉ ở chỗ hết tư liệu sản xuất, mà còn phải chịu hậu quả nặng nề hơn - đó là sự ô nhiễm môi trường sống.

Việc cải thiện môi trường sống, tự tái tạo lại tài nguyên thiên nhiên phụ thuộc vào ý thức bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường sống và sự khôn ngoan của con người. Con người với tư cách là chủ thể sáng tạo của xã hội, của lịch sử, là chủ nhân của hành tinh này thì chính trí tuệ của họ sẽ giúp họ tạo ra sự phát triển bền vững. Trí tuệ và năng lực lao động của con người là kho tàng vô giá và không bao giờ cạn kiệt. Lịch sử phát triển của các ngành khoa học cho thấy rằng con người càng đi sâu nghiên cứu và khai thác lĩnh vực nào đó thì tri thức về lĩnh vực đó lại ngày càng phong phú thêm. Khi con người càng tăng khả năng khai thác lĩnh vực ấy, họ làm cho nó phát triển và qua đó, con người lại phát hiện ra những tri thức mới. Vì vậy, càng được khai thác, lượng tri thức khoa học, trí tuệ của con người càng tăng, càng phát triển. Sự tăng dần tri thức và trí tuệ của con người là vô hạn. Do vậy, hoạt động thực tiễn, khả năng lao động của con người cũng là vô hạn, năng lực của con người không bao giờ cạn kiệt. Con người càng phát triển sản xuất, càng tiến hành lao động thì kỹ thuật lao động của con người cũng ngày càng tăng, năng lực hành động của con người ngày càng có hiệu quả. Tính chất đặc biệt của lao động là ở chỗ, nó tái tạo ra một lượng của cải lớn hơn năng lượng mà con người đã bỏ ra trong quá trình lao động. Có thể nói rằng lao động của con người, cả lao động trí óc và lao động tay chân của họ là nguồn lực vô tận và khi càng được

khai thác thì nó không những không bị cạn kiệt, mà còn ngày càng gia tăng và sự gia tăng này là không có giới hạn. Dĩ nhiên, nó chỉ là vô hạn khi cùng với việc khai thác năng lực trí tuệ và hoạt động cơ bắp của mình, con người phải biết tái tạo ra sức lao động ấy. Tuyệt nhiên không được quan niệm rằng năng lực trí tuệ là cái vốn có, cái chỉ để phục vụ cho sự khai thác của con người. Cũng sẽ sai lầm khi khai thác năng lực sáng tạo của con người một cách quá mức, bởi bản thân lao động và trí tuệ của con người tồn tại, phát triển được cũng cần phải có động lực của nó. Do vậy, việc đáp ứng và giải quyết tốt những nhu cầu và lợi ích của người lao động chính là cái tạo ra động lực chân chính cho quá trình phát triển xã hội.

Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nhằm mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh", Đảng ta đã xác định rằng nguồn lao động dồi dào, *con người Việt Nam với truyền thống yêu nước, cần cù, sáng tạo, có nền tảng văn hóa, giáo dục, có khả năng nắm bắt nhanh khoa học và công nghệ... là nguồn lực quan trọng nhất, nguồn năng lực nội sinh*. Và để phát huy được sức mạnh của nguồn năng lực nội sinh này, trước hết cần phải quan tâm đến việc đáp ứng và giải quyết tốt những lợi ích của những người lao động.

Một vấn đề đặt ra cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước là chính sự thay đổi cơ cấu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, lao động thủ công năng suất thấp được thay thế bằng lao động tinh xảo năng suất cao, bằng máy móc và công nghệ hiện đại đã làm cho quá trình sản xuất đạt hiệu quả cao hơn. Điều đó làm cho lao động trở nên dư thừa. Vì vậy, cùng với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, việc tiếp thu và phát triển công nghệ tiên tiến của nhân loại tạo ra hiệu quả càng cao thì việc dư thừa lao động vốn đã là vấn đề cấp bách ở nước ta càng trở nên gay gắt hơn. Đây không phải chỉ là vấn đề mang tính cá biệt ở nước ta khi tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa, mà nó đã là vấn đề nổi cộm ở các nước công nghiệp phát triển lâu nay. Việc dư thừa lao động là hệ quả nói chung của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền

kinh tế và quản lý xã hội. Chính hiệu quả của sản xuất, kinh doanh và quản lý xã hội tạo ra một kết quả mâu thuẫn với mục tiêu của công nghiệp hóa là phát triển vì con người, vì sự phát triển toàn diện của cá nhân và cộng đồng. Vậy là thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước lại nảy sinh ra một vấn đề xã hội mới là thiếu việc làm cho người lao động. Nếu không giải quyết được vấn đề này, chúng ta sẽ không thể thực hiện được nhu cầu đối tượng, vốn có của con người. Phải chăng đây là mặt trái của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa? Đây thực sự là một câu hỏi lớn mà để giải quyết câu hỏi này, chúng ta không thể không áp dụng và thực hiện một chính sách xã hội giàu tính nhân văn, một loạt biện pháp linh hoạt thể hiện tính ưu việt của nhà nước xã hội chủ nghĩa - nhà nước thực sự của dân, do dân và vì dân. Có giải quyết được vấn đề này mới thực hiện được mục tiêu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Do vậy, có thể nói, nếu công nghiệp hóa, hiện đại hóa được chúng ta xác định là một cuộc cách mạng toàn diện, thì trước hết đó phải là cuộc cách mạng về con người, phải là cuộc cách mạng triệt để nhằm mục tiêu phát triển con người Việt Nam hiện đại, giải phóng con người, mang lại hạnh phúc cho con người, mang lại quyền con người, trong đó có quyền được lao động của những thế hệ con người Việt Nam hiện đại.

Sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đòi hỏi chúng ta phải nhận thức một cách sâu sắc, đầy đủ những giá trị to lớn và ý nghĩa quyết định của nhân tố con người - chủ thể của mọi sáng tạo, nguồn "tài nguyên vô giá", vô tận của đất nước, phải đổi mới cách nhìn, cách nghĩ về vai trò động lực và mục tiêu của con người trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa. *Thực hiện chiến lược phát triển con người phải coi việc bồi dưỡng, phát huy nhân tố con người Việt Nam hiện đại như một cuộc cách mạng - cách mạng về con người*. Chính cuộc cách mạng về con người này sẽ tạo ra động lực mạnh mẽ cho sự phát triển bền vững, đẩy nhanh tiến độ phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thúc đẩy quá trình đổi mới toàn diện đất nước.

MỘT SỐ QUAN ĐIỂM CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN VỀ CON NGƯỜI VÀ XÂY DỰNG CON NGƯỜI

PGS. Ts. Nguyễn Duy Bắc.

Trên cơ sở tiếp thu một cách có chọn lọc, kế thừa và phát triển những tư tưởng hợp lý của các nhà triết học trong lịch sử nhân loại từ triết học ấn Độ, Trung Quốc, Hy Lạp cổ đại, đến các nhà triết học cổ điển Đức, các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác đã khắc phục được những hạn chế của họ, và do vậy, các ông đã đưa ra những tư tưởng đúng đắn về bản chất con người, về xây dựng con người.

Khi xây dựng quan niệm duy vật về lịch sử, vạch ra vai trò quyết định của sản xuất vật chất và các hình thức giao tiếp, các quan hệ sản xuất được phát triển từ quá trình sản xuất vật chất ấy ngày càng hoàn thiện cùng với sự phát triển xã hội, các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác đã tạo ra bước ngoặt căn bản trong quan niệm con người, về bản chất con người.

Trong "Luận cương về Phoiơbắc", C. Mác đã khẳng định: *"Bản chất con người không phải là một cái trừu tượng cố hữu của cá nhân riêng biệt. Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hoà những quan hệ xã hội"*.

Luận điểm trên đây là luận điểm nổi tiếng, tiêu biểu nhất của triết học Mác - Lênin về bản chất con người. Luận điểm này đã trở thành cơ sở lý luận khoa học cho chủ nghĩa Mác - Lênin và các khoa học khác khi nghiên cứu, giải quyết vấn đề con người. Đúng là khó mà tìm thấy trong lịch sử nhận thức khoa học một chân lý mà mới nhìn tưởng như đơn giản và rõ ràng hơn nhưng thực chất lại sâu sắc và căn bản hơn luận điểm về con người của Mác.

Khi xác định bản chất con người, các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác không tập trung nghiên cứu cấu trúc cơ thể của con người, mà tập trung những hoạt động của con người trong lịch sử. C. Mác cho rằng: Bản thân con người bắt đầu bằng sự phân biệt với súc vật ngay khi con người bắt đầu sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt của mình - đó là một bước tiến do tổ chức cơ thể của

con người quy định. Sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt của mình, như thế con người đã gián tiếp sản xuất ra chính đời sống vật chất của mình, con người luôn tồn tại một cách hiện thực, tồn tại với phương thức đặc thù của nó.

Trong triết học Mác - Lênin, lao động là hoạt động bản chất của con người. Đó chính là quá trình con người chế tạo ra công cụ lao động và dùng nó để tác động vào thế giới tự nhiên, tạo ra sản phẩm phục vụ cho cuộc sống của mình, đồng thời qua đó, làm biến đổi giới tự nhiên, sáng tạo ra thế giới của mình. Thông qua lao động, con người không chỉ biến đổi giới tự nhiên theo mục đích của mình, mà qua đó, con người biến đổi chính bản thân mình. Nhờ có lao động mà con người ngày nay phát triển, ngày càng hoàn thiện, nhận thức của con người về thế giới khách quan ngày càng sâu sắc, khả năng chinh phục tự nhiên ngày càng có hiệu quả. Điều này giúp cho con người trong khi khai thác tự nhiên để phục vụ cho cuộc sống ngày càng cao của mình đã tái tạo lại tự nhiên. Hơn nữa, thông qua lao động, con người đã gắn bó và thiết lập mối quan hệ mật thiết với tự nhiên và đồng loại.

Thông qua lao động, con người đã tạo ra những tư liệu thoả mãn nhu cầu của mình; đồng thời cũng thông qua lao động bản chất tự nhiên của con người cũng được biểu hiện ra. Đó là những nhu cầu khách quan để duy trì cuộc sống như ăn, mặc, ở, đi lại... và để thoả mãn nhu cầu này, con người phải hành động.

Như vậy, có thể nói, trong quan niệm của triết học Mác - Lênin, con người bằng hoạt động lao động của mình đã làm biến đổi bản chất tự nhiên và tạo ra bản chất xã hội của chính mình. Con người không chỉ sống trong môi trường tự nhiên mà còn sống trong môi trường xã hội, nên tự nhiên và xã hội trong mỗi con người gắn bó khăng khít với nhau.

Con người tồn tại gắn liền với lao động bởi nhờ có lao động mà con người thoả mãn nhu cầu của cuộc sống. Vì thế, lao động không chỉ trở thành thuộc tính chung của con người, lao động còn được xã hội hoá.

Bản chất ấy của con người đã được các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác đề cập đến trong những hoàn cảnh lịch sử cụ thể, gắn với một thời đại nhất định.

Như vậy, có thể nói luận điểm của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác về bản chất con người không những chỉ vạch ra cái bản chất tộc loại chung của con người, phân biệt con người với con vật, mà còn quan trọng hơn là nó vạch ra cái bản chất cụ thể - xác định của con người, để qua đó, cùng với quá trình cải tạo tự nhiên và xã hội, con người cũng cải tạo luôn bản chất của mình, nâng mình lên cao hơn nữa.

Bản chất con người chính là cái chung của con người, nhưng trong mỗi thời đại lịch sử bản chất ấy lại thể hiện những nét riêng. Cái chung và cái riêng ở đây thống nhất biện chứng với nhau, chuyển hoá cho nhau.

Con người không phải là cái gì trừu tượng, mà là sản phẩm của tự nhiên, của xã hội, mang tính lịch sử - cụ thể. Con người - đó là con người hiện thực, con người cụ thể, cảm tính. Bản chất của con người được thể hiện ra, tồn tại và phát triển trong lao động sản xuất, trong hoạt động chinh phục tự nhiên và đấu tranh giai cấp, cải tạo xã hội của con người. Bản chất con người do những mối quan hệ xã hội quy định.

Lịch sử loài người là sự thay thế lẫn nhau của nền văn minh, văn hoá gắn liền với quá trình tiến hoá, phát triển của con người, của xã hội loài người. Bằng hoạt động cải tạo thế giới, hoạt động thực tiễn của mình, con người không chỉ phát triển và hoàn thiện chính bản thân mình, mà còn sáng tạo ra lịch sử của chính mình - lịch sử xã hội loài người. C. Mác viết: Xã hội... là sản phẩm của sự tác động qua lại giữa những con người và lịch sử xã hội của con người luôn chỉ là lịch sử của sự phát triển cá nhân của những con người. Sáng tạo ra lịch sử của chính mình, con người thể hiện ra là giá trị sản sinh ra mọi giá trị, là thước đo giá trị của mọi giá trị và do vậy, trong con người luôn chứa đựng rất nhiều tiềm năng và giá trị mà cho đến nay, chúng ta vẫn chưa phát hiện hết, chưa khai thác hết.

Nhờ hiện tượng đơn giản là mỗi thế hệ sau đó có được những lực lượng sản xuất do thế hệ trước tạo ra, và những lực lượng sản xuất ấy là nguyên liệu cho thế hệ sau ấy để thực hiện một hoạt động sản xuất mới, nhờ có hiện tượng ấy mà hình thành nên mối liên hệ trong lịch sử loài người, hình thành lịch sử

loài người, các lực lượng sản xuất của con người và do đó, quan hệ xã hội của con người mà ngày càng phát triển nhiều hơn thì lịch sử đó càng trở thành lịch sử loài người.

Con người không chỉ là chủ thể của hoạt động sản xuất vật chất, là yếu tố hàng đầu, yếu tố đóng vai trò quyết định trong lực lượng sản xuất của xã hội mà hơn nữa, nó còn đóng vai trò là chủ thể hoạt động của quá trình lịch sử của chính mình, lịch sử xã hội loài người. Bằng hoạt động thực tiễn của mình, con người đã in dấu ấn sáng tạo của bàn tay và trí tuệ của mình vào giới tự nhiên, không ngừng chinh phục thế giới khách quan, cải tạo hoàn cảnh, phát triển lực lượng sản xuất và qua đó, phát triển và hoàn thiện chính bản thân mình. Không có con người thì không có bất cứ một sự phát triển nào. Con người đã tồn tại, đang tồn tại và sẽ còn tồn tại với hai tư cách - con người vừa là chủ thể vừa là đối tượng của quá trình phát triển lịch sử. Con người làm nên lịch sử của chính mình. Lịch sử là lịch sử của con người, do con người và vì con người. Con người vừa là tiền đề thường xuyên của lịch sử, vừa là sản phẩm, là kết quả thường xuyên của lịch sử.

Chủ nghĩa Mác - Lênin đã lấy tư tưởng "vì con người và giải phóng nhân loại" và "xã hội không thể nào giải phóng cho mình được, nếu không giải phóng cho mỗi cá nhân riêng biệt" làm tư tưởng nền tảng để xây dựng học thuyết của mình về xã hội nói chung, về xã hội cộng sản chủ nghĩa nói riêng. C. Mác và Ph. Ăngghen đã coi một trong những đặc trưng cơ bản nhất của chế độ xã hội mới và giai cấp vô sản có sứ mệnh phải xây dựng thành công và giải phóng con người, giải phóng nhân loại. Trong quan niệm của các ông, mục tiêu cao nhất của chế độ xã hội mới là phát triển con người toàn diện, "tạo nên những con người mới" - những con người "có khả năng sử dụng một cách toàn diện năng lực phát triển toàn diện của mình".

Giải phóng con người là đưa con người ra khỏi sự khép kín về đẳng cấp, về địa vị, về vị trí của con người trong xã hội, là sự thừa nhận bản chất phổ biến của con người, thừa nhận bản tính loài của con người trái với tất cả những sự khác biệt hiện thực, xuyên suốt sự tồn tại hiện thực của con người.

Giải phóng của giai cấp vô sản và với mục đích hướng "chủ nghĩa nhân đạo hiện thực" vào việc cải biến bằng cách mạng, bằng hoạt động thực tiễn.

Giải phóng giai cấp cho những người bị áp bức, giải phóng nhân loại xuất phát từ tiền đề duy vật, hiện thực của loài người. Con đường duy nhất để thực hiện sự giải phóng ấy là tiến hành cách mạng vô sản do quần chúng nhân dân thực hiện.

Như vậy, vấn đề con người, bản chất con người, mối quan hệ con người - tự nhiên - xã hội, con người với tư cách chủ thể sáng tạo lịch sử và sự giải phóng con người là nội dung mà hầu hết các trào lưu triết học trong suốt quá trình lịch sử đều quan tâm giải quyết. Song, không phải trào lưu triết học nào, nhà triết học nào cũng đưa ra được câu trả lời đúng đắn về những vấn đề đó.

Các nhà triết học theo chủ nghĩa duy tâm coi bản chất con người là một cái gì đó thần bí, trừu tượng. Theo đó, con người được họ quan niệm là sản phẩm của thần linh, thượng đế, hoặc ý thức trừu tượng của chính con người - ý niệm, ý niệm tuyệt đối. Con người chỉ là một sinh vật nhỏ bé, yếu đuối, thụ động trước tự nhiên và xã hội, chỉ là sinh vật đáng thương và chẳng có vai trò gì đối với thế giới khách quan, ngoài sự bị động chờ đợi sự ban ơn, cứu vớt của thượng đế hoặc phó mặc số phận cho chúa. Các nhà duy vật trước Mác thì hoặc là đồng nhất với con người, kể cả ý thức con người với một thực tế nào đó hoặc cao hơn thì con người cũng chỉ là một bộ phận của giới tự nhiên, là sản phẩm của sự phát triển cao của giới tự nhiên và chủ thể chứ không hơn. Chỉ đến triết học Mác - Lênin, tất cả những vấn đề đó mới được giải quyết một cách thấu đáo, khoa học.

Trên cơ sở phê phán và tiếp thu chọn lọc quan niệm của các nhà triết học tiền bối. C. Mác và Ph. Ăngghen đã xây dựng nên cơ sở lý luận cho một quan niệm mới về con người và giải phóng con người - quan điểm duy vật về lao động. Theo đó, sự nhận thức đúng đắn về con người, về bản chất con người, về mối quan hệ con người - tự nhiên - xã hội, về con người với tư cách chủ thể sáng tạo lịch sử và giải phóng con người chỉ có thể có được trên cơ sở xem xét con người với tư cách là con người hiện thực, con người với cuộc

sống tộc loại, với đời sống xã hội hiện thực của nó, với sự phát triển lịch sử của nó, thông qua những hành động lịch sử và các mối quan hệ của nó.

Trong quan niệm của triết học Mác - Lênin, con người là một bộ phận của tự nhiên, là sản phẩm phát triển cao nhất của tự nhiên. Cùng với đó, con người còn là thực thể xã hội, là sản phẩm của sự phát triển xã hội. Con người vừa là sơ của tự nhiên, vừa là sản phẩm của xã hội và do vậy, trong con người luôn có hai mặt không thể tách rời - mặt tự nhiên và mặt xã hội. Con người là một thực thể sinh học - xã hội và trong tính hiện thực ấy, "bản chất con người là tổng hoà những mối quan hệ xã hội".

Với tư cách là một thực thể tự nhiên, con người tác động vào các thực thể tự nhiên khác, cải biến chúng vì mục đích của mình và cũng luôn bị chi phối bởi các quy luật của tự nhiên. Với tư cách là một thực thể xã hội, hoạt động của con là hoạt động xã hội, giữa người với người luôn tồn tại những mối quan hệ xã hội và xã hội sản xuất ra con người như thế nào thì con người cũng sản xuất ra xã hội chủ thể. Quan hệ con người - tự nhiên - xã hội là mối quan hệ mang tính lịch sử - cụ thể.

Con người không chỉ là chủ thể của hoạt động sản xuất, là yếu tố hàng đầu, yếu tố đóng vai trò quyết định trong lực lượng sản xuất của xã hội, mà hơn nữa, con người còn đóng vai trò là chủ thể hoạt động của quá trình lịch sử của chính mình, lịch sử xã hội loài người. Bằng hoạt động thực tiễn của mình, con người đã in dấu ấn sáng tạo của bàn tay trí tuệ của mình vào giới tự nhiên, không ngừng chinh phục tự nhiên, phát triển lực lượng sản xuất và qua đó, phát triển và hoàn thiện chính bản thân mình, phát triển xã hội. Con người vừa là chủ thể, vừa là đối tượng của quá trình phát triển lịch sử. Con người làm nên lịch sử của chính mình. Lịch sử nhân loại là lịch sử của con người, do con người và vì con người.

Con người chỉ có thể phát triển toàn diện và sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển của tự do của tất cả mọi người khi con người được giải phóng khỏi mọi sự thoa hoá của con người. Xoá bỏ sự tha hoá của con người là điều kiện không thể thiếu để giải phóng con người. Tiền đề

thiết yếu cho sự giải phóng con người là những cá nhân con người hiện thực với hoạt động và những điều kiện sinh hoạt vật chất của họ. Lực lượng có sứ mệnh giải phóng con người là giai cấp vô sản. Giải phóng con người, giải phóng giai cấp và giải phóng xã hội là một quá trình thống nhất, lâu dài và phức tạp. Con đường duy nhất để thực hiện sự giải phóng ấy là tiến hành cách mạng vô sản.Tư tưởng Hồ Chí Minh...

XÂY DỰNG GIAI CẤP CÔNG NHÂN TỪ NĂM 1991 TỚI NAY

Ths. Bùi Thị Kim Chi

Ths. Nguyễn Dương Hùng

Giai cấp công nhân Việt Nam, thông qua đội tiền phong của mình là Đảng cộng sản Việt Nam, đã thực hiện sứ mệnh lịch sử đi đầu trong đấu tranh chống các giai cấp áp bức, bóc lột và kẻ thù xâm lược, giành chính quyền, thiết lập nền chuyên chính vô sản. Ngày nay, giai cấp công nghân Việt Nam đang lãnh đạo tàon dân tộc tiến hành sự nghiệp đổi mới, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đây là quá trình lâu dài, trải qua nhiều giai đoạn với những nội dung và cách thức thực hiện khác nhau, đòi hỏi giai cấp công nhân Việt Nam phải vươn tới đáp ứng tốt yêu cầu và nhiệm vụ mà lịch sử và dân tộc đặt ra trong tiến trình xây dựng xã hội mới. Chính vì vậy, xây dựng giai cấp công nhân đáp ứng yêu cầu của thực tiễn là yếu tố cốt lõi trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước.

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (1986) đưa ra đường lối đổi mới toàn diện. Đây là một bước ngoặt lịch sử trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Theo đó, một trong những nội dung đổi mới là nhận thức đúng và làm rõ lại *chặng đường đầu tiên* của thời kỳ quá độ ở nước ta với những nội dung cụ thể trong xây dựng những tiền đề kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội cần thiết để thực hiện công nghiệp hóa trên quy mô toàn xã hội. Năm 1996, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng đã khẳng định: Việt Nam cơ bản hoàn thành việc xây dựng những tiền đề cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bước vào thời kỳ *đẩy mạnh* công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Theo đó, công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế, xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại, dựa trên sự phát triển của công nghiệp, sự tiến bộ của khoa học và công nghệ, nhằm tạo ra năng suất lao động xã hội cao. Đây chính là nội dung căn bản của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn đầu của thời kỳ

quá độ, đồng thời cũng là sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân nước ta hiện nay. Đây cũng chính là quá trình giai cấp công nhân Việt Nam tự phát triển cả về chất lượng và số lượng

1. Quan điểm của Đảng về xây dựng giai cấp công nhân từ năm 1991 đến nay

Thực tiễn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa không những đòi hỏi cần chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp trong nền kinh tế, mà quan trọng hơn là *xây dựng, phát triển giai cấp công nhân trên cả hai mặt chất lượng và số lượng*, nhằm tạo nguồn nhân lực xã hội cơ bản cho chính quá trình này. Đây thực chất là quá trình phát triển lao động công nghiệp, chuyển dịch cơ cấu lao động xã hội theo hướng công nghiệp hóa, nhằm tăng tích lũy và phát triển nội lực để tham gia tích cực và có hiệu quả vào phân công lao động quốc tế; trực tiếp giải quyết vấn đề việc làm, tăng thu nhập, đảm bảo đời sống cho công nhân, quyền lợi người lao động.

Như vậy, xây dựng và phát triển giai cấp công nhân là một nội dung quan trọng của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay. Điều này đã được Đảng ta khẳng định trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (1991): "Phát triển giai cấp công nhân về số lượng và chất lượng để xứng đáng là giai cấp tiên phong trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội… Đặc biệt coi trọng việc xây dựng một đội ngũ công nhân lành nghề, những nhà kinh doanh có tài những nhà quản lý giỏi và các nhà khoa học, kỹ thuật có trình độ cao."[27]

Nhằm cụ thể hóa Cương lĩnh năm 1991 của Đảng nói trên, ngày 30/7/1994, Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VII đã ra Nghị quyết số 07 - NQ/HNTW về *Phát triển công nghiệp, công nghệ đến năm 2000 theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và xây dựng*

[27] Đảng cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb Sự thật, H.1991, tr.15.

giai cấp công nhân trong giai đoạn mới. Nghị quyết tiếp tục khẳng định vai trò của giai cấp công nhân trong lãnh đạo cách mạng (thông qua Đảng tiên phong), đi đầu trong sự nghiệp đổi mới và công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đồng thời chỉ ra những hạn chế trong xây dựng giai cấp công nhân, như:

- Nhiều biểu hiện coi nhẹ vị trí, vai trò của giai cấp công nhân trong quá trình chuyển sang cơ chế mới; các chủ trương, chính sách xây dựng giai cấp công nhân chậm được đổi mới. Việc nghiên cứu về giai cấp công nhân chưa được coi trọng.

- Chưa chú trọng bồi dưỡng ý thức giai cấp, trình độ kiến thức và tay nghề, lương tâm nghề nghiệp, tác phong công nghiệp,.. cho công nhân. Việc chăm lo lợi ích để tạo động lực trực tiếp kích thích giai cấp công nhân lao động, sáng tạo chưa được làm tốt, còn nhiều biểu hiện coi nhẹ. Nhiều chính sách xã hội đối với giai cấp công nhân không còn thích hợp.

- Một bộ phận công nhân chưa nhận thức được vai trò và nhiệm vụ của giai cấp mình, thiếu tính tiền phong cách mạng. Không ít cán bộ, đảng viên thoái hóa, quan liêu, tham nhũng, xã hoa, lãng phí và xã rời bản chất giai cấp công nhân.

- Công đoàn chưa phát huy tốt vai trò của tổ chức chính trị - xã hội rộng lớn của giai cấp công nhân, phương thức hoạt động còn lúng túng.

Nghị quyết cũng khẳng định, việc xây dựng giai cấp công nhân vững mạnh là trách nhiệm của Đảng, Nhà nước, Công đoàn và các tổ chức chính trị xã hội, đồng thời là trách nhiệm của mỗi người, mỗi tập thể công nhân. Giai cấp công nhân phải làm *nòng cốt* trong việc xây dựng khối liên minh vững chắc với nông dân, trí thức và các tầng lớp nhân dân lao động khác, để thực hiện thành công công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa nói chung, công nghiệp hóa nông nghiệp và nông thôn nói riêng; thực hiện tốt chính sách đại đoàn kết dân tộc của Đảng, *hợp tác* với các nhà tư sản dân tộc, các chủ đầu tư nước ngoài để phát triển kinh tế; tôn trọng quyền lợi *hợp pháp* của giới chủ, đồng thời *đấu tranh, thuyết phục* họ bảo đảm lợi ích chính đáng của người lao động và làm tròn nghĩa vụ với Nhà nước. Nghị quyết cũng đưa ra một số

nhiệm vụ nhằm xây dựng giai cấp công nhân phát triển về số lượng, giác ngộ về giai cấp, vững vàng về chính trị, tư tưởng, có trình độ học vấn và tay nghề cao, có năng lực tiếp thu và sáng tạo công nghệ mới, lao động đạt năng suất, chất lượng, hiệu quả cao, vươn lên làm tròn sứ mệnh lịch sử của mình trong giai đoạn phát triển công nghiệp và công nghệ theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, như:

- Nâng cao ý thức giác ngộ giai cấp, bồi dưỡng truyền thống yêu nước, tinh thần độc lập tự chủ, ý chí tự lực tự cường, rèn luyện tác phong công nghiệp, ý thức tổ chức, kỷ luật, tính năng động sáng tạo của người công nhân.

- Tổ chức tốt việc đào tạo và nâng cao học vấn, trình độ nghề nghiệp cho công nhân. Khuyến khích công nhân tự học tập nâng cao trình độ về mọi mặt. Đẩy mạnh công tác giáo dục đào tạo, đặc biệt là đào tạo tại nơi làm việc, đào tạo gắn với lao động sản xuất; gắn đào tạo với hướng nghiệp.

- Tạo thêm việc làm, cải thiện các điều kiện lao động. Thực hiện tốt những quy định về bảo hộ lao động, an toàn lao động, giảm bớt lao động chân tay giản đơn, nặng nhọc và độc hại; phòng chống hiệu quả các bệnh nghề nghiệp. Thực hiện nghiêm các quy định về sử dụng lao động nữ và các chính sách đối với lao động nữ.

- Tiếp tục nghiên cứu, bổ sung, hoàn chỉnh chính sách tiền lương và tiền công lao động, thực hiện tốt nguyên tắc phân phối theo lao động; có các chính sách cụ thể khuyến khích công nhân giỏi nghề, làm cho tiền công thực sự là đòn bẩy kích thích lao động sáng tạo. áp dụng rộng rãi cơ chế khoán trong các doanh nghiệp nhà nước và thực hiện bán cổ phần cho công nhân ở những doanh nghiệp có đủ điều kiện.

- Có cơ chế bảo đảm quyền của công nhân và quyền của công đoàn trong từng loại doanh nghiệp. Bảo vệ lợi ích và nhân cách của công nhân theo luật pháp, theo hợp đồng và thỏa ước lao động tập thể. Nghiên cứu ban hành chính sách trợ cấp thất nghiệp, bổ sung các chính sách trợ cấp xã hội đối với công nhân mất hoặc thiếu việc làm. Hoàn chỉnh chính sách bảo hiểm xã hội trong điều kiện mới.

- Cải thiện đời sống vật chất và văn hóa của công nhân; chăm lo giải quyết vấn đề nhà ở, đáp ứng các nhu cầu sinh hoạt về điện, nước, phương tiện đi lại, trường học, bệnh viện, cơ sở văn hóa, thể dục thể thao... cho công nhân.

- Đẩy mạnh phong trào công nhân xây dựng nếp sống văn hóa, có kỷ luật, kỷ cương, lành mạnh và tiết kiệm; thực hiện tốt sinh đẻ có kế hoạch. Phát triển các hoạt động văn hóa quần chúng, thể dục thể thao; giữ gìn và phát huy, bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc; ngăn chặn các trào lưu văn hóa phản động và đồi trụy. Giáo dục công nhân gương mẫu thực hiện pháp luật, các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, tích cực đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng, buôn lậu và các tệ nạn xã hội khác.

- Thành lập và phát triển tổ chức Đảng, Công đoàn và các đoàn thể xã hội khác trong các doanh nghiệp [28].

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII cũng khẳng định cần "xây dựng giai cấp công nhân lớn mạnh về mọi mặt, phát triển về số lượng, giác ngộ về giai cấp, nâng cao trình độ học vấn và tay nghề, có năng lực ứng dụng và sáng tạo công nghệ mới, có tác phong công nghiệp và ý thức tổ chức, kỷ luật, lao động đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả ngày càng cao, làm nòng cốt trong việc xây dựng khối liên minh công nhân, nông dân, trí thức và tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc"[29].

Để thực hiện tốt nhưng điều trên, Đảng ta khẳng định cần "tạo thêm việc làm, cải thiện điều kiện lao động, thực hiện an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp, hạn chế đến mức thấp nhất tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp. Tổ chức tốt việc đào tạo và đào tạo lại nghề nghiệp. Tiếp tục nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện chính sách tiền công lao động và các chính sách bảo đảm về mặt xã hội. Tạo điều kiện cho công nhân có cổ phần trong các doanh

---

[28] Xem: Đảng cộng sản Việt Nam. Nghị quyết số 07 - NQ/HNTW Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá VII *Về phát triển công nghiệp, công nghệ đến năm 2000 theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và xây dựng giai cấp công nhân trong giai đoạn mới*, ngày 30/7/1994. H.1994.

[29] Đảng cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, H. 1996, tr. 123.

nghiệp. Đẩy mạnh việc phát triển Đảng trong công nhân; quan tâm bồi dưỡng, đào tạo cán bộ xuất thân từ công nhân."[30]

Từ thực trạng xây dựng giai cấp công nhân trong hơn 20 năm đổi mới và thực tế về chất lượng và số lượng giai cấp công nhân hiện nay ở nước ta, ngày 28/1/2008, Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa X, đã ra Nghị quyết số 20-NQ/TW về *Tiếp tục xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa đất nước*. Đây là sự khẳng định nhất quán quan điểm của Đảng về xây dựng giai cấp công nhân đã được đề cập trong nhiều văn kiện, nghị quyết của Đảng. Tuy nhiên, phải thấy rằng, đây là lần đầu tiên Đảng ta có một nghị quyết chuyên đề riêng biệt về xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam xứng tầm với vai trò của nó trong cách mạng nước ta, đặc biệt là trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa và mở rộng hợp tác quốc tế.

Nghị quyết đã khẳng định giai cấp công nhân ở nước ta đã có nhiều bước phát triển mới cả về chất và lượng; khẳng định nhất quán lại sự cần thiết trong xây dựng giai cấp công nhân ở nước ta; nêu rõ đặc điểm, vai trò của nó trong khối liên minh công - nông - trí; sứ mệnh lịch sử to lớn của giai cấp công nhân Việt Nam xây dựng xã hội mới.

Từ những quan điểm, đường lối của Đảng trong xây dựng giai cấp công nhân nói trên, nhiều văn bản luật và dưới luật nhằm cụ thể hóa những nội dung của nghị quyết nói trên đã được xây dựng và đưa vào thực hiện như:

- Hiến pháp 1992 đã khẳng định vai trò tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam (điều 4); trách nhiệm của tổ chức Công đoàn trong chăm lo bảo vệ lợi ích của người lao động (điều 10). Đặc biệt, tại Chương V, với 34 điều, Hiến pháp đã quy định tương đối chi tiết quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, làm cơ sở để các bộ luật, luật khác xây dựng các quan hệ về pháp luật lao động, trong đó có việc xây dựng giai cấp công nhân.

---

[30] Đảng cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*. Nxb Chính trị Quốc gia, H. 1996, tr. 123.

- Bộ luật lao động (1994) bảo vệ quyền làm việc, lợi ích và các các quyền khác của người lao động, đồng thời bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động, tạo điều kiện cho mối quan hệ lao động được hài hòa và ổn định, góp phần phát huy tính sáng tạo và tài năng của những thành viên trong các quan hệ lao động, nhằm tăng năng suất, chất lượng và tiến bộ trong lao động, sản xuất, dịch vụ và hiệu quả trong sử dụng và quản lý lao động, góp phần công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước vì sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

- Luật dạy nghề (2006), quy định những vấn đề liên quan trong dạy nghề cho người lao động, trong đó đặc biệt đề cao trách nhiệm của Nhà nước trong quản lý, tổ chức, đầu tư và đào tạo nghề cho người lao động, nhằm cung ứng nguồn nhân lực có chất lượng cho sự nghiệp của cách mạng.

- Pháp lệnh thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động ra đời nhằm giải quyết đúng pháp luật, kịp thời các tranh chấp trong quan hệ lao động nhằm bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động, tập thể lao động và người sử dụng lao động.

- Ngoài ra còn nhiều Nghị định, thông tư, hướng dẫn thi hành các văn bản liên quan đến việc giải quyết ổn định các quan hệ lao động, với mục tiêu chủ yếu, cuối cùng là nhằm xây dựng giai cấp công nhân trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Đặc biệt, với tư cách là tổ chức chăm lo, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người lao động, Tổng liên đoàn lao động Việt Nam, thông qua các nghị quyết, chỉ thị, thông tư,... nhằm xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam trên tất cả các mặt về chính trị, tư tưởng, văn hóa, tác phong và nghề nghiệp. Điển hình là, Chỉ thị số 02/CT-TLĐ, ngày 2/5/1997, V*ề việc đẩy mạnh phong trào học tập nâng cao trình độ văn hóa, nghề nghiệp cho công nhân lao động*; Chỉ thị số 02/CT-TLĐ, ngày 16/9/1998 của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam *Về việc tổ chức học tập những bài chính trị cơ bản nhằm nâng cao giác ngộ về Đảng - giai cấp công nhân và tổ chức công đoàn trong công nhân lao động*; Nghị quyết 07/NQ/ĐCT, ngày 14/11/2001, *Về đẩy mạnh phong trào*

học tập nâng cao trình độ học vấn, kỹ năng nghề nghiệp cho công nhân lao động đáp ứng yêu cầu sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; Nghị quyết 4b/NQ/BCH, ngày 6/1/2005 *Về Công đoàn với nhiệm vụ nâng cao trình độ học vấn, nghề nghiệp của công nhân, viên chức, lao động đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước* và Nghị quyết liên tịch số 02/2005/NQLT-TLĐLĐVN-BGD&ĐT *Về việc phối hợp hoạt động nâng cao trình độ học vấn, kỹ năng nghề nghiệp trong công nhân, viên chức, lao động giai đoạn 2005 - 2010...*

2. Thực trạng giai cấp công nhân Việt Nam từ năm 1991 đến nay

Trong những năm qua, số lượng và chất lượng giai cấp công nhân nước ta có những thay đổi rõ rệt. Điều đó được thể hiện trên các mặt:

Về số lượng: Trong thời kỳ đổi mới, số lượng giai cấp công nhân nước ta có xu hướng tăng nhanh. Năm 1986, số lượng công nhân ở nước ta có 3,38 triệu người, chiếm 16% lực lượng lao động xã hội, và chủ yếu nằm trong khối doanh nghiệp nhà nước và tập thể. Tính đến cuối năm 2005, tổng số công nhân lao động đang làm việc trực tiếp trong các doanh nghiệp và cơ sở kinh tế là 11,3 triệu người, chiếm khoảng 13,5% dân số và khoảng 26,46% lực lượng lao động xã hội. Đến đầu năm 2007, tổng số công nhân đã tăng lên 12,3 triệu người (trong đó nam chiếm khoảng 44%, nữ chiếm 56%), chiếm khoảng 14,6% dân số và 28% lao động xã hội. Nếu so sánh với năm 1986, thì số lượng công nhân nước ta đã tăng gần 3,64 lần; so với năm 1995 thì tăng là 2,3 lần.

Về cơ cấu công nhân theo các thành phần kinh tế: Do sự sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước và mở rộng các thành phần kinh tế, nên đội ngũ công nhân nước ta cũng phát triển, biến đổi theo sự phát triển, biến đổi của các thành phần kinh tế. Theo đó, trong những năm qua, do số lượng doanh nghiệp nhà nước giảm, nên số lượng công nhân làm việc trong khối này cũng giảm theo tương ứng. Năm 1986, nước ta có trên 12 nghìn doanh nghiệp nhà nước với khoảng 3 triệu công nhân, thì đến năm 1995 số doanh nghiệp nhà nước chỉ còn 7090 doanh nghiệp, với 2,26 triệu công nhân. Đến đầu năm 2007 chỉ còn

khoảng gần 3500 doanh nghiệp nhà nước với 1,73 triệu công nhân. Như vậy, so với năm 1986, đội ngũ công nhân trong các doanh nghiệp nhà nước năm 2007 đã giảm 42,5%, so với năm 1995 giảm khoảng 23,7% [31]. Tuy đội ngũ công nhân trong các doanh nghiệp nhà nước đã và đang có xu hướng giảm cả về số lượng và tỷ trọng trong cơ cấu giai cấp công nhân, song bộ phận này vẫn là lực lượng có vai trò quan trọng, chủ đạo trong phát triển kinh tế, là lực lượng nòng cốt trong giai cấp công nhân ở nước ta.

Ngược lại với sự sụt giảm số lượng doanh nghiệp nhà nước và công nhân trong các doanh nghiệp nhà nước thì số lượng doanh nghiệp dân doanh và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cùng với công nhân trong đó đang có xu hướng tăng lên. Năm 1995, ở nước ta mới có khoảng 17.143 doanh nghiệp dân doanh (với khoảng 500 ngàn công nhân) và 692 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (với gần 98 ngàn công nhân). Đến đầu năm 2007, số doanh nghiệp dân doanh đã tăng lên khoảng 130 ngàn doanh nghiệp (thu hút khoảng 9,16 triệu công nhân); số dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép và còn hiệu lực tương ứng là 8056 và 7087 (với tổng số vốn trên 66,7 tỷ USD), thu hút trên 1,4 triệu công nhân và hàng trăm ngàn công nhân phục vụ cho khu vực này.

Về tuổi đời và tuổi nghề: Theo điều tra thì tuổi đời của công nhân nước ta tương đối trẻ, độ tuổi từ 18 - 30 chiếm 48,9%; trên 50 chỉ chiếm 4,8%. Đặc biệt, trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì độ tuổi 18 -30 chiếm trên 70,4%, trên 50 tuổi chỉ khoảng trên dưới 2%. Với độ tuổi như trên, cơ cấu tuổi nghề cũng hoàn toàn tương ứng. Theo điều tra, số công nhân có tuổi nghề dưới 5 năm chiếm 54,7%; trên 20 năm chỉ chiếm khoảng 9,7%[32].

Như vậy, đa số người lao động tham gia đội ngũ công nhân nước ta hiện nay là ở thời kỳ đổi mới. Do vậy, họ ít chịu ảnh hưởng từ cơ chế cũ, tiếp cận

---

[31] Xem: Dự thảo *Đề án xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*. Chuyên đề: *Đánh giá vai trò của giai cấp công nhân Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*. H. 10/2007

[32] Dự thảo *Đề án xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*.

ngay với cơ chế mới, nên có khả năng tiếp thu cơ chế thị trường năng động, nắm bắt trình độ khoa học công nghệ hiện đại.

Về chất lượng:

- Trình độ học vấn của công nhân trong những năm đổi mới tăng lên đáng kể. Nếu như năm 1985, tỷ lệ công nhân có trình độ học vấn từ phổ thông trung học trở lên là 42,5%, thì đến năm 2000, tỷ lệ này là 62,2%, năm 2007 là 69,3%. Đặc biệt, trong thời gian gần đây, việc phát triển nguồn lực nói chung và phát triển giai cấp công nhân nói riêng đang hướng đến việc "tri thức hóa". Song, trước yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, thì trình độ trên còn chưa đáp ứng được yêu cầu, nhất là so với trình độ công nhân các nước trong khu vực và quốc tế.

- Trình độ chuyên môn, nghề nghiệp theo điều tra hiện nay là: Chưa qua đào tạo chiếm 7,9%; công nhân kỹ thuật chiếm 19,1%; được đào tạo trung cấp chiếm 15,5%; trình độ từ cao đẳng trở lên chiếm 19,1%. *Về trình độ tay nghề*, số công nhân có trình độ tay nghề bậc cao (6 &7) tăng từ 1,8% lên 8,4%; bậc khá (4&5) tăng từ 17% lên 23,9%; số công nhân được đào tạo nghề tăng từ 1,3 triệu lên 2,7 triệu. Tuy nhiên, số công nhân từ bậc 1 đến bậc 3 vẫn chiếm 32,7%, tỷ lệ thợ chưa qua đào tạo nghề vẫn còn khá cao - chiếm 22,3% [33].

Về ý thức chính trị: Theo điều tra, trong tổng số công nhân được hỏi, tỷ lệ đảng viên chiếm khoảng 15,5%; đoàn viên công đoàn chiếm 67,9%; đoàn viên Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là 24,2%. Tuy nhiên, tỷ lệ này chiếm chủ yếu ở công nhân trong các doanh nghiệp nhà nước. Tuy nhiên, nhu cầu phấn đấu gia nhập vào các tổ chức trên của công nhân đang có xu hướng giảm. Hiện nay, công nhân chỉ chú ý đến việc làm, thu nhập mà ít quan tâm đến chính trị, thờ ơ với chính trị. Điều tra cho thấy, trong số người được hỏi, có tới 42% không muốn phấn đấu để trở thành đảng viên; 22% không muốn gia nhập tổ chức công đoàn; 11,9% không muốn gia nhập Đoàn thanh niên[34].

---

[33] Nguyễn An Ninh: *Một số vấn đề nổi trội trong quá trình phát triển về lượng giai cấp công nhân nước ta thời kỳ đổi mới*. Tạp chí Lao động và Công Đoàn, số 341 (tháng 10, kỳ 1, 2005), tr.11.

[34] Dự thảo *Đề án xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*, tr.15.

Công nhân hiện nay đã bắt đầu hình thành ý thức về giá trị kinh tế của bản thân thông qua lao động. Quan niệm phân biệt công nhân quốc doanh, nhà nước với công nhân tư doanh, ngoài nhà nước đang dần bị xóa nhòa so với các nhu cầu về việc làm, thu nhập và các chế độ đãi ngộ.

Về tình hình việc làm và đời sống: Theo điều tra, chỉ có 83% trong số công nhân được hỏi trả lời có việc làm ổn định; 12% có việc thường xuyên không ổn định; 2,7% thường xuyên thiếu việc làm. Hơn nữa, tính thời vụ trong công việc cao, nên nhiều công nhân phải tăng cường độ lao động, kéo dài thời gian làm việc từ 1 - 2 giờ/ngày. Điều tra cho thấy, 24,7% số công nhân phải làm việc 7 ngày/tuần; 62,4% phải làm việc 6 ngày/tuần; nhiều công nhân phải làm việc trên 8 giờ/ngày, 500 - 600 giờ/năm.

Do sự điều chỉnh lương bình quân của Chính phủ nên tiền lương bình quân của công nhân thời gian qua tăng khá đều, năm sau tăng so với năm trước. Tuy nhiên, thu nhập của công nhân trực tiếp sản xuất, nhất là tại những ngành dệt may, da giày, lâm nghiệp,.. còn rất thấp. Thu nhập bình quân của công nhân ở khu vực ngoài nhà nước thấp hơn thu nhập của công nhân ở khu vực trong nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Điều tra cho thấy, có tới 36,7% công nhân được hỏi trả lời có thu nhập bình quân dưới 1 triệu đồng/tháng; chỉ có 23,8% có thu nhập trên 1,5 triệu đồng/tháng. Khu vực dân doanh có tới 45,9% công nhân có mức thu nhập bình quân dưới 1 triệu đồng/tháng; 13,4% có thu nhập bình quân trên 1,5 triệu đồng/tháng. Đặc biệt còn tới 1,3% công nhân có mức thu nhập bình quân dưới 300 ngàn đồng/tháng [35]. Với mức thu nhập như vậy, công nhân không thể đảm bảo mức sống tốt cho bản thân và gia đình trong điều kiện hiện nay.

Điều tra cho thấy có tới 42,8% số công nhân được hỏi trả lời thu nhập không đủ sống bình thường cho bản thân và gia đình, không đủ tiền để nuôi con ăn học nên con họ có xu hướng thất học tăng lên; không có khả năng mua

[35] Nguyễn Quốc Phẩm. *Lợi ích của giai cấp công nhân thống nhất với lợi ích của toàn dân tộc trong mục tiêu chung: Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh*. Thông tin CNXH-Lý luận và thực tiễn, số 19, 9/2008, tr.5

sắm được những phương tiện tối thiểu cho sinh hoạt. Điều tra cũng cho thấy, chỉ có 72,5% gia đình công nhân có ti vi màu; 17,9% có bình nóng lạnh; 36,5% có tủ lạnh; 63,1% có bếp ga, và đặc biệt chỉ có 14,8% có tiền gửi tiết kiệm [36]. Bên cạnh đó, vấn đề nhà ở cho công nhân hiện nay đang là vấn đề bức xúc.

Về đời sống tinh thần: Trong những năm qua, hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao diễn ra sôi nổi, phong phú, đa dạng đã góp phần đáp ứng nhu cầu của công nhân. Điều đó đã góp phần không nhỏ vào việc nâng cao thể lực, trí lực và tâm hồn cho công nhân.

Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam phối hợp với Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) và ủy ban Thể dục thể thao đã có Nghị quyết liên tịch về Chương trình phối hợp hoạt động "Xây dựng đời sống văn hóa cơ sở trong công nhân viên chức lao động trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước". Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao đã trở thành sân chơi lành mạnh, tạo dựng môi trường văn hóa, góp phần đẩy lùi các tệ nạn xã hội và nâng cao đời sống tinh thần cho công nhân.

Tuy nhiên, ở một số nơi, nhất là trong các khu công nghiệp, đời sống tinh thần của công nhân còn chưa được chú ý đúng mức. Ngoài giờ lao động, công nhân không được tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao; không biết đến các sinh hoạt văn hóa cộng đồng.

Như vậy, việc xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam từ năm 1991 đến nay còn một số hạn chế sau:

- Do số lượng doanh nghiệp dân doanh và đầu tư nước ngoài chủ yếu tăng ở các khu đô thị và các tỉnh đồng bằng, nơi có những điều kiện thuận lợi về cơ sở hạ tầng, về nguồn nhân lực, do vậy đang có sự chênh lệch về phát triển kinh tế giữa các tỉnh, khu vực và xu hướng di dân ra các thành phố, khu công nghiệp, gây nhiều bất cập trong quản lý.

---

[36] Xem: Bản dự thảo: *Báo cáo đề án "Xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh toàn diện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*". H.10/2007.

- Giai cấp công nhân ở nước ta đa số tuổi đời còn trẻ, chủ yếu lại xuất thân từ nông thôn, nên đội ngũ này còn nhiều hạn chế về nhận thức, tác phong công nghiệp; hơn nữa lại chưa được rèn luyện, thử thách nên dễ bị ảnh hưởng tiêu cực trước những mặt trái của kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế. Thực tế này cho thấy, Đảng, Nhà nước và các tổ chức liên quan cần có những định hướng, giáo dục và xây dựng đội ngũ giai cấp công nhân đáp ứng yêu cầu, mục tiêu phát triển đất nước.

- Do bộ phận công nhân có trình độ học vấn cao chủ yếu tập trung ở các khu đô thị, các thành phố lớn, các trung tâm công nghiệp và tập trung ở một số ngành kinh tế mũi nhọn như hàng không, dầu khí, viễn thông,.. Thực tế này đang tạo sự cách biệt giữa bộ phận công nhân nói trên với bộ phận công nhân ở các khu vực khó khăn, các ngành không phải là mũi nhọn về trình độ, nhận thức, thu nhập và hưởng thụ các giá trị chung.

- Số lượng công nhân tuy tăng, song đa số công nhân có tay nghề thấp, tỷ lệ chưa qua đào tạo còn cao; tình trạng trái ngành, trái nghề diễn ra một cách phổ biến. Theo điều tra, chỉ có 75,85% công nhân đang làm những công việc phù hợp với ngành nghề được đào tạo; tình trạng thiếu lao động lành nghề, lao động công nghệ cao, lao động có tri thức cao và thừa lao động giản đơn đang tăng lên. Thực tế này đang ảnh hưởng nhất định đến năng suất, chất lượng sản phẩm và hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, tới quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta hiện nay.

- Đời sống của phần lớn công nhân còn nhiều khó khăn (kể cả nhu cầu vật chất và tinh thần), nhất là các công nhân trẻ xuất thân từ nông thôn đang làm việc tại các khu công nghiệp tập trung.

- ý thức chính trị, pháp luật của giai cấp công nhân còn thấp, tình trạng thờ ơ chính trị tăng; nhiều công nhân đang sa ngã vào các tệ nạn xã hội hoặc vi phạm các quy định của pháp luật, nhất là tại các khu công nghiệp tập trung gần các đô thị, thành phố lớn. Tình trạng lãn công, đình công trái pháp luật đang có xu hướng tăng, nhất là tại các doanh nghiệp tư nhân và đầu tư nước ngoài.

Những hạn chế về vấn đề xây dựng giai cấp công nhân đã được Nghị quyết Trung ương sáu khóa X đề cập đến. Bên cạnh việc khẳng định những bước phát triển về chất lượng và số lượng, Nghị quyết cũng nhấn mạnh những hạn chế trong giai cấp công nhân ở nước ta hiện nay, như:

- Sự phát triển của giai cấp công nhân chưa đáp ứng được yêu cầu về trình độ học vấn, chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp; còn thiếu nghiêm trọng những chuyên gia kỹ thuật, cán bộ quản lý giỏi, công nhân lành nghề; tác phong công nghiệp và kỷ luật lao động còn nhiều hạn chế; đa phần công nhân còn chưa được đào tạo cơ bản và có hệ thống; một bộ phận công nhân chậm thích nghi với cơ chế thị trường.

- Địa vị chính trị của giai cấp tiên phong chưa được phát huy đầy đủ, còn hạn chế về vai trò nòng cốt trong khối liên minh; giác ngộ giai cấp và bản lĩnh chính trị của công nhân không đồng đều; sự hiểu biết chính sách, pháp luật còn nhiều hạn chế; tỷ lệ đảng viên xuất thân từ công nhân thấp; một bộ phận công nhân chưa thiết tha phấn đấu vào Đảng và tham gia hoạt động trong các tổ chức chính trị - xã hội.

- Lợi ích của một bộ phận công nhân được hưởng chưa xứng với những thành tựu của công cuộc đổi mới và những đóng góp của chính họ; việc làm, đời sống vật chất và tinh thần của công nhân còn nhiều khó khăn, bức xúc, nhất là bộ phận công nhân lao động giản đơn trong các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài[37].

Qua nhấn mạnh những tồn tại nói trên, Nghị quyết cũng chỉ ra một số nguyên nhân chủ yếu của tình trạng này, như: xuất phát từ những hạn chế, yếu kém trong phát triển kinh tế - xã hội trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ; việc xây dựng giai cấp công nhân của Đảng chưa được quan tâm đầy đủ, chưa xứng tầm với vị trí, vai trò của giai cấp công nhân trong thời kỳ mới; nhiều chính sách, pháp luật của nhà nước đối với giai cấp công nhân còn những hạn chế, bất cập; hiệu quả xây dựng giai cấp công nhân của công đoàn

[37] Xem: Đảng cộng sản Việt Nam. *Văn* kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương, khoá X. Nxb CTQG, H..2008

và các tổ chức chính trị - xã hội chưa cao, còn nhiều yếu kém; bản thân giai cấp công nhân chưa nỗ lực hết mình để vươn lên dáp ứng nhu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa; tình trạng vi phạm pháp luật về lao động của người sử dụng lao động.

3. Một số nhiệm vụ và giải pháp phát triển giai cấp công nhân trong thời gian tới

Nhằm tiếp tục xây dựng giai cấp công nhân nước ta thời kỳ đẩy mạnh Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Nghị quyết Trung ương sáu khóa X đã đưa ra một số quan điểm chỉ đạo, mục tiêu, nhiệm vụ và những giải pháp cơ bản nhằm xây dựng giai cấp công nhân nước ta trong giai đoạn tới.

● *Về quan điểm chỉ đạo*: Nghị quyết nêu 5 quan điểm sau:

- Khẳng định nhất quán quan điểm coi giai cấp công nhân là giai cấp đại diện cho phương thức sản xuất tiên tiến, lãnh đạo cách mạng thông qua Đảng tiền phong của mình; tiên phong trong sự nghiệp của cách mạng; là nòng cốt trong khối liên minh công - nông - trí dưới sự lãnh đạo của Đảng.

- Cần xây dựng giai cấp công nhân trong mối quan hệ hữu cơ với việc xây dựng khối liên minh công - nông - trí dưới sự lãnh đạo của Đảng, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế với giai cấp công nhân toàn thế giới.

- Xây dựng giai cấp công nhân trong mối quan hệ biện chứng với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế. Thực hiện tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, chăm lo xây dựng giai cấp công nhân; bảo đảm lợi ích hợp pháp của tất cả các bên trong quan hệ lao động và sử dụng lao động; chủ động nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của công nhân, đồng thời giải quyết kịp thời những vấn đề bức xúc và cấp bách của họ.

- Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ mọi mặt của công nhân, đặc biệt là thế hệ công nhân trẻ theo hướng ngang tầm khu vực và quốc tế. Thực hiện chiến lược trí thức hóa giai cấp công nhân.

- Xây dựng giai cấp công nhân lớn mạnh là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, toàn xã hội và nỗ lực tự vươn lên của bản thân mỗi người công nhân; gắn liền với việc xây dựng, chỉnh đốn Đảng, xây dựng Nhà nước và các tổ chức chính trị xã hội.

• *Về mục tiêu xây dựng giai cấp công nhân*: Nghị quyết đưa mục tiêu xây dựng giai cấp công nhân theo hai mốc 2010 và 2020, chủ yếu ở các điểm sau:

- Mốc 2010: Hình thành và triển khai chiến lược xây dựng giai cấp công nhân gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Giải quyết hiệu quả những vấn đề bức xúc, cấp bách của giai cấp công nhân, nhất là vấn đề nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của họ; xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ. Có bước tiến trong đào tạo, nâng cao trình độ mọi mặt cho công nhân nhằm đáp ứng yêu cầu mới; tăng nhanh tỷ lệ lao động qua đào tạo, nhất là lao động từ nông dân, nông thôn. Nâng cao hơn về giác ngộ giai cấp, bản lĩnh chính trị, hiểu biết pháp luật, tác phong công nghiệp,..., nhất là công nhân trẻ. Tăng tỷ lệ đảng viên, quản lý xuất thân từ công nhân, số lượng và chất lượng tổ chức cơ sở đảng trong các loại hình doanh nghiệp. Đẩy mạnh phát triển đoàn viên, thành viên các tổ chức Đoàn, Công đoàn, tổ chức chính trị - xã hội, nghề nghiệp và xây dựng các tổ chức này trong các loại hình doanh nghiệp.

- Mốc 2020: Bảo đảm giai cấp công nhân Việt Nam lớn mạnh, phát triển nhanh về số lượng, nâng cao chất lượng (trình độ học vấn, chuyên môn nghiệp vụ, tác phong,..), có cơ cấu hợp lý trước yêu cầu phát triển của đất nước; có giác ngộ giai cấp và bản lĩnh chính trị vững vàng; có ý thức công dân, yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, tiêu biểu cho tinh hoa văn hóa của dân tộc, có khả năng thích ứng tốt với thực tiễn,...

• *Về nhiệm vụ và giải pháp*:

** Thứ nhất, tiếp tục nghiên cứu, tổng kết thực tiễn, phát triển lý luận về giai cấp công nhân trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập kinh tế*

quốc tế. Theo đó, quan trọng nhất cần cần đổi mới tổ chức, tăng cường đầu tư, đẩy mạnh hơn nữa công tác nghiên cứu lý luận , tổng kết thực tiễn về giai cấp công nhân, hướng vào giải đáp những vấn đề thực tiễn đặt ra: về xu hướng phát triển của giai cấp công nhân; về vấn đề trí thức hóa giai cấp công nhân; về vai trò, quan hệ của giai cấp công nhân trong liên minh công - nông - trí, trong lãnh đạo thông qua đội tiên phong;...

** Thứ hai, đẩy mạnh và nâng cao chất lượng đào tạo nghề, từng bước trí thức hóa giai cấp công nhân*. Mục tiêu là ngày càng nâng cao chất lượng về mọi mặt của giai cấp công nhân đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội. Do vậy, trước mắt cần tập trung bổ sung, sửa đổi và xây dựng một số chính sách lớn, như:

- Xây dựng và thực hiện hệ thống chính sách hướng nghiệp trong giáo dục nhằm nâng nhận thức về việc gia nhập giai cấp công nhân, tạo điều kiện phát triển đội ngũ công nhân trẻ có trình độ cao. Thực hiện xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển dạy nghề đồng bộ; đổi mới hệ thống dạy nghề đi đôi với tăng cường công tác quản lý về dạy nghề; làm tốt công tác dự báo nhu cầu lao động theo ngành nghề, cấp và trình độ.

- Ban hành chính sách khuyến khích mạnh mẽ hơn đối với hoạt động đào tạo nghề, thu hút mạnh các thành phần kinh tế tham gia vào lĩnh vực đào tạo nghề; đổi mới chi ngân sách trong lĩnh vực dạy nghề theo cơ chế thị trường lao động, đồng thời thực hiện tốt hơn cơ chế kiểm định, đánh giá chất lượng dạy nghề. Khuyến khích các doanh nghiệp dành ngân sách cho đào tạo, tái đào tạo cho người lao động.

- Bổ sung, sửa đổi, xây dựng chính sách đào tạo, đào tạo lại công nhân; có chính sách khuyến khích, tạo điều kiện cho công nhân tự học nâng cao trình độ về mọi mặt. Xây dựng, hoàn thiện nội dung, chương trình đào tạo nghề theo nguyên tắc gắn lý thuyết với thực hành và nhu cầu xã hội, gắn giáo dục nghề với giáo dục chính trị, pháp luật về lao động. Điều chỉnh, bổ sung, quy hoạch mạng lưới cơ sở dạy nghề gắn với ngành, nghề, các chương trình,

dự án lớn, vùng kinh tế trọng điểm; chú trọng thực hiện đào tạo đồng bộ cả ở trong và ngoài nước...

** Thứ ba, quan tâm, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chính trị, ý thức giai cấp, tinh thần dân tộc cho giai cấp công nhân*. Theo đó, cần tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng và hoạt động của tổ chức công đoàn, Đoàn thanh niên và các đoàn thể khác đối với công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục trong công nhân, bảo đảm định hướng chung thống nhất từ trung ương tới cơ sở.

** Thứ tư, bổ sung, sửa đổi, xây dựng và thực hiện nghiêm hệ thống chính sách, pháp luật để bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của công nhân; chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho công nhân*. Theo đó, trước mắt cần bổ sung, sửa đổi, xây dựng và thực hiện nghiêm một số chính sách sau:

- Các quy định về ký hợp đồng lao động và thỏa ước lao động tập thể; chính sách về cải thiện điều kiện lao động, bảo hộ lao động, phòng chống các tai nạn nghề nghiệp, tăng cường chăm sóc sức khỏe công nhân, nhất là lao động nữ, lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm,... Nghiên cứu ban hành Luật tiền lương tối thiểu đối với từng khu vực sản xuất kinh doanh; ban hành nguyên tắc xây dựng thang, bảng lương. Bổ sung, sửa đổi, xây dựng và thực hiện tốt chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, y tế, an sinh xã hội, chính sách nghỉ hưu sớm đối với các đối tượng đặc thù.

- Ban hành chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân, nhất là tại các khu công nghiệp. Xây dựng chi tiết quy định phát triển khu công nghiệp phải gắn với phát triển khu đô thị, các công trình phúc lợi công cộng, nhà ở cho công nhân.

- Ban hành quy định pháp luật về thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở trong các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, trong đó đặc biệt quy định rõ quyền, trách nhiệm của người lao động và sử dụng lao động theo hướng xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ. Tăng

cường cơ chế đối thoại, thương lượng giữa các bên trong quan hệ lao động và sử dụng lao động.

- Hoàn thiện chính sách tôn vinh thích đáng, kịp thời những người lao động giỏi, có nhiều cống hiến, bổ sung chính sách về thi đua, khen thưởng trong các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

- Sớm hoàn thiện chính sách bán cổ phần cho công nhân khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước; có chính sách khuyến khích danh nghiệp tư nhân bán cổ phần cho người lao động. Tổ chức thực hiện, tăng cường công tác thanh, kiểm tra, giám sát trong thực hiện pháp luật về lao động; đổi mới, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về lao động trong các doanh nghiệp và có biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động làm việc ở nước ngoài.

** Thứ năm, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò của tổ chức công đoàn và các tổ chức chính trị - xã hội khác trong xây dựng giai cấp công nhân.*

- Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng trong xây dựng giai cấp công nhân qua việc khẩn trương xây dựng và lãnh đạo có hiệu quả chiến lược về giai cấp công nhân gắn với chiến lược phát triển đất nước trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế. Phát huy vai trò lãnh đạo của Đảng và hiệu lực quản lý của Nhà nước để giai cấp công nhân là nòng cốt trong sự nghiệp của dân tộc, trong khối liên minh công - nông - trí; đồng thời tăng cường vai trò của mặt trận, các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng giai cấp công nhân và khối đoàn kết toàn dân tộc. Tăng cường sự lãnh đạo của Nhà nước trong xây dựng và thực thi các chính sách pháp luật để xây dựng giai cấp công nhân lớn mạnh; có chính sách đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đảng trong công nhân.

- Tiếp tục đổi mới, chỉnh đốn Đảng, nâng cao năng lực và sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng trong các doanh nghiệp thông qua nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành và chỉ đạo thực hiện nghiêm túc; bổ sung quy định, chế tài cụ thể, đủ mạnh trong các luật để thực hiện tốt việc thành lập

các tổ chức Đảng, công đoàn, chính trị - xã hội tại các loại hình doanh nghiệp. Đẩy mạnh và có nhiều hình thức phát triển đảng viên trong các trường phổ thông, cao đẳng, đại học, dạy nghề và trong các doanh nghiệp, nhất là ở doanh nghiệp tư nhân và có vốn đầu tư nước ngoài. Xây dựng chính sách động viên về vật chất và tinh thần đối với đội ngũ cán bộ đảng ở các doanh nghiệp, đồng thời tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực, phẩm chất đạo đức, bản lĩnh chính trị,.. cho đội ngũ này.

- Xây dựng tổ chức công đoàn lớn mạnh, phát huy vai trò của công đoàn trong xây dựng giai cấp công nhân. Theo đó, cần đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của tổ chức công đoàn các cấp theo hướng tăng cường hoạt động mạnh ở cơ sở, lấy đối tượng công nhân, viên chức và người lao động làm đối tượng vận động, chăm lo bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Thực hiện tốt hơn nữa công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao giác ngộ giai cấp, bản lĩnh chính trị,.. cho công nhân; khuyến khích và tập hợp trí tuệ của họ trong xây dựng, bổ sung, sửa đổi và thực hiện chính sách về lao động. Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công đoàn, nhất là tại cơ sở. Sớm sửa đổi Luật công đoàn để phù hợp, tương thích với Hiến pháp và các văn bản pháp luật có liên quan đến lao động, quan hệ lao động và xây dựng giai cấp công nhân.

- Đổi mới mạnh mẽ tổ chức, nội dung và phương thức hoạt động của tổ chức công đoàn tại các doanh nghiệp thông qua không ngừng nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của công đoàn cơ sở, làm chỗ dựa vững chắc cho công nhân. Thực hiện tốt cơ chế phối hợp giữa Công đoàn và Hội phụ nữ để nâng cao công tác nữ công của công đoàn trong các doanh nghiệp; bổ sung cơ chế, chính sách bảo vệ cán bộ công đoàn cơ sở và phụ cấp trách nhiệm cho họ.

- Đổi mới và nâng cao chất lượng hoạt động của tổ chức Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh và Hội liên hiệp thanh niên Việt Nam trong các doanh nghiệp. Theo đó, cần đổi mới nội dung, phương thức, nâng cao chất lượng tổ chức và hoạt động của tổ chức Đoàn thanh niên, Hội liên hiệp thanh niên trong các doanh nghiệp nhà nước; đa dạng hóa các loại hình, hình thức tập hợp, vận động và lôi quấn thanh niên trong các doanh nghiệp tư nhân, đầu tư nước ngoài vào Đoàn, Hội.

VỀ XÂY DỰNG GIAI CẤP NÔNG DÂN TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY

ThS. Phạm Thị Thuý

Trong lịch sử cũng như hiện tại, giai cấp nông dân luôn luôn là lực lượng có những đóng góp to lớn về tinh thần và sức lực, tính mạng và của cải, vượt qua muôn vàn hy sinh, gian khổ, góp phần làm nên những trang sử vẻ vang của dân tộc. Chính vì vậy, các văn kiện Đại hội lần thứ VII, VIII, IX, X của Đảng và nhiều Chỉ thị, Nghị quyết Hội nghị Trung ương trong các nhiệm kỳ đó đều thể hiện rõ chủ trương chiến lược nhất quán đối với nông nghiệp, nông dân và nông thôn. trong đó, phải kể đến hai bước ngoặt lớn sau:

Bước ngoặt lớn thứ nhất đã diễn ra vào năm 1993, đó là Hội nghị lần thứ năm BCHTƯ Đảng (Khoá VII) đã đề ra một quyết sách rất quan trọng, chủ trương thừa nhận hộ nông dân là một đơn vị kinh tế tự chủ, được giao ruộng đất ổn định, lâu dài, được tự do làm ăn trong cơ chế thị trường có nhiều thành phần. Chính chủ trương mới này đã là động lực quan trọng nhất làm bật dậy tính năng động, sáng tạo, hăng say đầu tư sức người, sức của của hàng chục triệu nông dân làm nên những kết quả, thành tựu phát triển khả quan, từ đó nông nghiệp phát triển hơn, đời sống nông dân không ngừng được cải thiện, bộ mặt xã hội nông thôn có nhiều đổi mới. Các nguyên nhân khác như: sự gia tăng vốn đầu tư cho phát triển nông nghiệp, nông thôn; sự hỗ trợ cho đời sống nông dân, nhất là với các gia đình diện chính sách ưu tiên, khó khăn, nghèo đói; những tác động tích cực của tiến bộ khoa học kỹ thuật, sự giúp đỡ quốc tế… đều là những nguyên nhân quan trọng, nhưng xét đến cùng hiệu lực của những nguyên nhân đó vẫn tuỳ thuộc vào nguyên nhân về cơ chế, chính sách ở tầm vĩ mô.

Bước ngoặt lớn thứ hai đã diễn ra vào năm 2003 (mười năm sau khi có Nghị quyết Trung ương 5, khoá VII), đó là Hội nghị lần thứ năm BCHTƯ Đảng khoá IX đã ra Nghị quyết chuyên đề về đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001-2010. Nhờ đó mà nông

nghiệp đã tiếp tục đạt thêm nhiều kết qủa, thành tựu phát triển mới, bộ mặt xã hội nông thôn văn minh hơn và đời sống nông dân ngày càng cải thiện hơn.

Mới đây nhất, tại Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ bảy khoá X, Đảng ta tiếp tục khẳng định "Nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và bảo vệ Tổ Quốc". Nghị quyết đã đánh giá nông dân là "lực lượng quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội bền vững, giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo an ninh, quốc phòng, giữ gìn phát huy bản săc văn hoá dân tộc và bảo vệ môi trường sinh thái của đất nước" đồng thời cũng xác định nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân là phải "Xây dựng giai cấp nông dân, củng cố liên minh công nhân - nông dân - trí thức vững mạnh, tạo nền tảng kinh tế - xã hội và chính trị vững chắc cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và bảo vệ Tổ Quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa"(1)

Chuyên đề này tập trung tìm hiểu việc xây dựng giai cấp nông dân từ năm 1991 cho đến nay để thấy được những thành tựu và hạn chế, bài học kinh nghiệm của công tác này, góp phần đẩy mạnh sự nghiệp xây dựng giai cấp nông dân trong giai đoạn hiện nay.

1. Thành tựu

Thứ nhất, đời sống vật chất và tinh thần của nông dân được cải thiện rõ rệt

Thực hiện chủ trương của Đảng, trong gần 20 năm qua, Chính phủ đã triển khai nhiều biện pháp cụ thể nhằm hỗ trợ nông dân phát triển sản xuất, cải thiện đời sống cho nông dân. Các biện pháp này đã được thực hiện từ năm 1993 trở lại đây, là các chương trình mục tiêu khác nhau do Chính phủ trực tiếp triển khai. Cụ thể là, Chính phủ đã từng bước triển khai các Chương trình hỗ trợ tạo việc làm; Chương trình hỗ trợ người nghèo, người dân tộc các điều kiện sản xuất; Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng có mục tiêu hỗ trợ nông dân nghèo ở các vùng nông thôn miền núi trồng rừng và phát triển kinh tế lâm nghiệp; Chương trình xoá đói giảm nghèo và tạo việc làm trong 4 năm 1998-2002; Chương trình xây dựng cơ sở hạ tầng cơ bản cho các xã nghèo (chương trình 135)…Những chương trình này đã phát huy hiệu quả và bước đầu góp phần tạo nên sự chuyển biến của đời sống người nông dân.

Trước hết, nhìn một bức tranh chung của đời sống nông dân đã có nhiều đổi thay tích cực, có thể thấy một cách trực quan nếu so sánh hai mốc thời gian trước và sau 20 năm đổi mới: từ chỗ thiếu đói triền miên, nay đã dư thừa lương thực để xuất khẩu; từ đa số sống trong cảnh mái tranh, nay đã ngói hoá và nhà tầng hoá; trước chủ yếu sản xuất cho tiêu dùng trong nước, nay đã vươn ra thị trường nước ngoài…

So với trước đổi mới, kinh tế hộ nông dân đã có sự thay đổi căn bản, đã trở thành đơn vị tự chủ. Quan hệ sản xuất trước đây là hợp tác xã, nay là hộ gia đình và kinh tế hợp tác. Sản xuất nông nghiệp có thay đổi lớn, đã hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung: lúa gạo ở đồng bằng sông Cửu Long; cà phê, hồ tiêu ở Tây Nguyên; cao su, cây ăn quả ở miền Đông Nam Bộ; chè ở vùng núi phía Bắc. Nông nghiệp từng bước gắn với công nghiệp chế biến xuất khẩu. Đời sống nông dân nhất là các hộ sản xuất hàng hóa, biết chuyển đổi cây trồng vật nuôi để có hiệu quả kinh tế cao. Bên cạnh nghề nông, nhiều hộ còn có nghề phụ nên đời sống đã được cải thiện. Thu nhập bình quân đầu người tăng lên đáng kể. Tỷ lệ hộ đói nghèo giảm dần nhờ nỗ lực của người dân, chính sách và các giải pháp cụ thể của Nhà nước. Người nghèo được tiếp cận với các dịch vụ hỗ trợ tạo việc làm, tăng thu nhập: cho vay vốn, hướng dẫn cách làm ăn. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn cũng không ngừng được tăng cường, nhất là về hệ thống thủy lợi. Hệ thống thủy lợi và giao thông nông thôn được đầu tư gấp đôi so với gần 20 năm trước: kiên cố hóa kênh mương, nạo vét kênh rạch, xây đê bao ngăn lũ; nhiều tuyến đường giao thông nông thôn được trải nhựa, bê-tông hoặc làm cứng thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa và đi lại của nhân dân, phần lớn số xã có đường ô-tô đến trung tâm, đại bộ phận số hộ có điện thắp sáng, một nửa số hộ có nước sạch. Với sự nỗ lực đầu tư của Nhà nước và khơi dậy được nguồn vốn trong dân, đến nay đã có 96,9% số xã có đường ô tô đến trung tâm; 96,8% số xã có điện lưới quốc gia (tỷ lệ này vượt xa nhiều nước trong khu vực châu Á như Phi-líp-pin: 64% số hộ nông dân có điện, Băng-la-đét: 57%, Sri Lan-ca: 44%, In-đô-nê-xi-a: 40%, Ấn Độ: 39%), 58% được sử dụng nước sạch, 77,6%

số xã có điểm bưu điện văn hóa xã, 35% số xã có Internet, 97,2% số xã máy điện thoại. (2)

Hệ thống chợ, bưu chính viễn thông nông thôn, các chương trình kiên cố hóa trường học, xây dựng trạm y tế, nhà văn hóa được quan tâm đầu tư phát triển. Các hoạt động văn hóa, thông tin, thể dục thể thao được tăng cường, mạng lưới truyền thanh, truyền hình phát triển tới hầu hết các vùng nông thôn, góp phần quan trọng nâng cao mức hưởng thụ văn hóa cho người dân nông thôn.

Kinh tế nông thôn phát triển nên đời sống vật chất và tinh thần của nông dân ngày càng được cải thiện. Theo kết quả điều tra mức sống dân cư của Tổng cục thống kê, thu nhập bình quân đầu người 1 khẩu/tháng của nông dân năm 2001 là 275,13 nghìn đồng, đến năm 2003- 2004 tăng lên 378,09 nghìn đồng, tăng 37,42%. Mức chi tiêu cũng tăng từ 232,1 nghìn đồng/tháng năm 2001- 2002 lên 314,3 nghìn đồng/tháng năm 2003-2004, đến năm 2006 thu nhập bình quân một năm đã tăng lên 6,072.000 đồng (3).

Thứ hai là địa vị chính trị của nông dân ngày càng được nâng cao.

Trong các thời kỳ cách mạng, giai cấp nông dân luôn cùng sát cánh với công nhân và trí thức trong liên minh công nhân, nông dân, trí thức. Đây là nền tảng cho khối đại đoàn kết dân tộc. Trong công cuộc đổi mới, nông dân là những người đi đầu. Việc thực hiện khoán trong nông nghiệp là những bước đi đầu tiên của đổi mới, là cơ sở quan trọng để Đảng ta thúc đẩy nhanh quá trình đổi mới. Và cũng với chính cuộc đổi mới này đã nâng vị thế của người nông dân. Trong hơn 20 năm đổi mới vừa qua, đã có bước chuyển rất căn bản từ người nông dân tiểu nông sản xuất tự cấp, tự túc, bảo thủ, lạc hậu thành người nông dân năng động, sáng tạo trong sản xuất hàng hoá để hội nhập với thế giới. Người nông dân, nhất là những chủ trang trại và chủ doanh nghiệp nông dân đã được tiếp cận trực tiếp với thị trường thế giới, họ càng năng động, sáng tạo hơn trong sản xuất và kinh doanh, bắt đầu nhận biết được giá trị của thương hiệu, của xúc tiến thương mại, của luật pháp quốc tế

Vị thế của giai cấp nông dân cũng như sự phát triển, trưởng thành của lực lượng xã hội hùng hậu này gắn liền với sự phát triển, trưởng thành của Hội Nông dân Việt Nam. Hiện nay với 10.052.260 hội viên, Hội Nông dân Việt Nam là tổ chức chính trị - xã hội của giai cấp nông dân do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo và là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; cơ sở chính trị của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Chức năng của Hội Nông dân Việt Nam là:

- Vận động, giáo dục hội viên, nông dân phát huy quyền làm chủ, tích cực học tập nâng cao trình độ, năng lực về mọi mặt.

- Đại diện giai cấp nông dân tham gia xây dựng Đảng và Nhà nước.

- Chăm lo, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của nông dân Việt Nam.

Thực hiện những chức năng này, trong suốt thời gian qua, Hội Nông dân Việt Nam xứng đáng là một tổ chức chính trị - xã hội đại diện cho giai cấp nông dân, là một bộ phận không thể thiếu trong hệ thống chính trị ở nước ta. Giai cấp nông dân nói chung, Hội Nông dân Việt Nam nói riêng đang là lực lượng quan trọng góp phần thực hiện thắng lợi công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Hội Nông dân Việt Nam tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức hoạt động, xây dựng lực lượng Hội vững mạnh cả về chính trị, tư tưởng, tổ chức và hành động, nâng cao vai trò đại diện tham gia xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng hợp pháp của hội viên, nông dân. Phát huy truyền thống yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội tinh thần cách mạng và lao động sáng tạo của nông dân, cần kiệm, tự lực, tự cường đoàn kết và hợp tác quốc tế; phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng, góp phần thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Hội Nông dân Việt Nam đã có nhiều đổi mới nội dung và phương thức hoạt động, ngày càng làm tốt vai trò nòng cốt, trung tâm trong các phong trào thi đua yêu nước sôi nổi và có hiệu quả của giai cấp nông dân. Hoạt động của các cấp Hội đã góp phần tích cực vào việc giáo dục, tuyên truyền đường lối, chủ

trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; động viên, tập hợp hàng chục triệu hội viên, nông dân hăng hái lao động sản xuất, nâng cao trình độ văn hóa, giữ vững đoàn kết, ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội, xây dựng nông thôn mới.

Trong những năm qua, Hội Nông dân Việt Nam đã tổ chức tốt 3 phong trào thi đua lớn, đó là:

Phong trào nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau xoá đói, giảm nghèo và làm giàu chính đáng. Trong 5 năm qua đã có trên 15 triệu lượt hộ đăng ký và đã có gần 11 triệu lượt hộ nông dân đạt tiêu chuẩn sản xuất giỏi các cấp. Riêng năm 2004 đã có hơn 3 triệu hộ nông dân đạt danh hiệu Hộ nông dân sản xuất kinh doanh giỏi. Đã phối hợp với các ngành chức năng tập huấn kỹ thuật cho hơn 12 triệu lượt hộ nông dân, xây dựng 1,1 vạn điểm trình diễn kỹ thuật, 5,3 vạn cuộc hội thảo có hơn 3 triệu lượt người tham gia. Tổ chức chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho 30 triệu lượt nông dân. Phối hợp với các Ngân hàng để tổ chức tín chấp cho 10,7 lượt triệu hộ vay với số tiền hàng chục ngàn tỷ đồng. Đồng thời đã chủ động trong việc liên kết 4 nhà, đào tạo lao động nông nghiệp hàng chục vạn người. Phong trào vận động giúp đỡ nông dân nghèo được triển khai thường xuyên và tích cực. Các cấp Hội đã vận động nông dân đóng góp tiền vốn, ngày công lao động, cây, con giống, đã giúp đỡ làm được 38.434 căn nhà tình nghĩa, 68.725 nhà tình thương... Hoạt động của Hội đã giúp cho hơn 1 triệu hộ nghèo cải thiện điều kiện về nhà ở và có thêm nguồn lực để sản xuất, sớm ổn định cuộc sống.(4)

Phong trào nông dân thi đua xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn đã được thường xuyên tổ chức thực hiện, đã làm hàng trăm ngàn km giao thông, kênh mương; hàng chục nghìn phòng học, trạm xá và cầu cống, góp phần quan trọng vào xây dựng hạ tầng ở nông thôn.

Phong trào nông dân tham gia xây dựng nông dân văn hóa, làng xã văn hóa, thực hiện nhiệm vụ quốc phòng an ninh cũng đạt nhiều kết quả. Đã có

hơn 4 triệu hộ nông dân đạt danh hiệu "Gia đình nông dân văn hóa". Vận động xây dựng nếp sống mới, bài trừ các hủ tục lạc hậu.

Thông qua việc thực hiện nhiệm vụ và các phong trào thi đua, tổ chức của Hội Nông dân Việt Nam đã không ngừng lớn mạnh, đến nay đã có 4 cấp từ Trung ương đến cơ sở, các bản, làng đều có chi hội nông dân. Trình độ của đội ngũ cán bộ Hội ngày một nâng lên, đáp ứng với yêu cầu mới.

Phát huy vai trò của mình, trong 5 năm (2002-2007), Hội đã huy động nông dân cả nước đã đóng góp được 2.840.000 tỷ đồng và trên 60 triệu ngày công, làm mới và sửa chữa 462.000km đường giao thông, 271.000km kênh mương, 40.600 cầu cống, 27.280 phòng học, trạm y tế xã… Đồng thời, các cấp hội nông dân cũng đã vận động hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi đóng góp, xây dựng được 38.434 căn nhà tình nghĩa, 68.725 nhà tình thương, giúp đỡ hơn 1 triệu hộ nghèo cải thiện điều kiện nhà ở, giúp 1.986 hộ nghèo chuộc lại đất bị cầm cố để ổn định lại đất sản xuất. (5)

Đến nay, Hội Nông dân Việt Nam đã thiết lập được 249.000 tổ vay vốn của các ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, qua đó giúp gần 8,7 triệu lượt hộ vay với tổng số tiền gần 64.000 tỷ đồng. Ngoài ra, hội còn xây dựng được Quỹ hỗ trợ nông dân với tổng mức vốn lên tới 273,579 tỷ đồng, trực tiếp hỗ trợ cho 430.000 lượt hộ nông dân nghèo vươn lên làm ăn kinh tế. Hiện cả nước đã thu hút được 10.052.260 hội viên vào Hội Nông dân Việt Nam. Cả nước đã có hơn 4,6 triệu hộ gia đình đạt danh hiệu “Nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi”.(6) Những địa phương như Hà Nội, TPHCM, Hà Tây, Thái Bình, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tiền Giang… phong trào thi đua sản xuất, kinh doanh giỏi của nông dân đã phát triển như một “làn sóng” có sức lan tỏa mạnh mẽ, mang lại hiệu quả kinh tế rõ rệt. Từ phong trào đã phát động, những năm gần đây, ở nông thôn đã xuất hiện ngày càng nhiều hộ nông dân có mức thu nhập hàng trăm triệu đồng, thậm chí hàng tỷ đồng/năm.

2. Hạn chế

Một là, đời sống của nông dân còn thấp

Đời sống của nông dân tuy đã có cải thiện rõ rệt nhưng nhìn chung vẫn còn rất nghèo nàn, lạc hậu và chậm phát triển không chỉ về đời sống vật chất,

mà còn cả về đời sống văn hoá, tinh thần. Đánh giá thực trạng này, Nghị quyết Hội nghị TW lần thứ bảy khoá X đã đưa ra nhận định "Đời sống vật chất và tinh thần của người nông dân còn thấp, tỷ lệ hộ nghèo cao, nhất là đồng bào dân tộc vùng sâu, vùng xa, chênh lệch giàu, nghèo giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng còn lớn, phát sinh nhiều vấn đề xã hội bức xúc".

Ở nước ta, nghèo đói tập trung ở khu vực nông thôn, hộ nghèo khu vực nông thôn chiếm 90,5% tổng số hộ nghèo toàn quốc, trong đó: nông thôn miền núi chiếm 28%; nông thôn đồng bằng chiếm 62,5% trong tổng số hộ nghèo toàn quốc. Điều này cho thấy phần lớn người nghèo là nông dân, phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp, rất dễ bị tổn thương trong cuộc sống vì những rủi ro khác nhau như ốm đau, bệnh tật hay sự thay đổi bất lợi của môi trường. Sản xuất nông nghiệp là ngành chịu sự tác động mạnh của tự nhiên, có tính rủi ro cao, các vùng chịu ảnh hưởng nhiều của thiên tai hạn hán, bão lũ, dịch bệnh sau một trận bão lũ, biến nông dân trở về tình trạng nghèo đói. Tỷ lệ nghèo đói khá cao ở vùng sâu, vùng xa, vùng núi cao, vùng đồng bào ít người sinh sống; (64% đặc biệt cao hơn trong nhóm các dân tộc ít người: dân số dân tộc chỉ chiếm 14% dân cư nhưng chiếm khoảng 29% trong tổng số người nghèo.hộ nghèo tập trung ở vùng này). Thực trạng này cũng đã được phản ánh trong đánh giá của hai lãnh đạo ngành nông nghiệp: Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam và Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn. Theo ông Nguyễn Quốc Cường, hiện nay có 78% hộ nông dân sống chủ yếu dựa vào sản xuất nông - lâm nghiệp mà nông lâm nghiệp chỉ tăng trưởng 3,5%, thấp gấp mấy lần so với mức tăng trưởng chung của nền kinh tế đất nước, trong khi hơn 70% dân số Việt Nam hiện nay vẫn là nông dân. Như vậy, đại bộ phận dân cư vẫn ở khu vực tăng trưởng kinh tế thấp nhất. Bên cạnh đó, giá cả cứ leo thang chóng mặt. Dù đến cuối năm nay chỉ số tăng giá tiêu dùng dừng ở mức 8%, nhưng so với mức tăng trưởng 3,5% ở khu vực nông thôn mới thấy đời sống nông dân cực kỳ khó khăn". Còn Bộ trưởng Cao Đức Phát, ngay trên diễn đàn Quốc hội cũng thừa nhận một thực tế "Điều trăn trở nhất là nước ta đứng thứ hai trên thế giới về xuất khẩu gạo mà vẫn còn hàng trăm ngàn đồng bào quanh

năm chỉ được ăn cơm khi ngày lễ, ngày tết và khi ốm". Nói theo cách của Giáo sư Đào Thế Tuấn thì nông dân là những người khởi xướng đổi mới nhưng nay lại ít được hưởng lợi của đổi mới nhất. Nông dân còn quá nghèo, việc giải quyết giảm nghèo chưa gắn liền với phát triển kinh tế nông thôn nên chưa bền vững. Trên thực tế, đúng là đời sống của người nông dân trong gần 20 năm qua đã được cải thiện, thu nhập bình quân đầu người có tăng nhưng trong khi đó giá cả các loại vật tư phân bón, thuốc trừ sâu tăng cao hơn, làm cho thu nhập ròng của nông dân giảm sút. Nông dân là bộ phận nghèo nhất của xã hội. Nông dân ít được hưởng phúc lợi xã hội hơn cả, nhất là về giáo dục, y tế. Những vấn đề xã hội ở nông thôn chưa được giải quyết một cách cơ bản: bảo hiểm thiệt hại do thiên tai và thị trường, bảo hiểm xã hội.

Nghèo đói phổ biến trong những hộ nông dân có thu nhập thấp và bấp bênh. Tỷ lệ hộ đói nghèo của nông dân giảm, nhưng hộ cận nghèo tăng lên, một bộ phận lớn nông dân nằm giáp ranh mức nghèo. Điều này cho thấy tiến bộ đạt được trong việc xoá đói giảm nghèo trong thời gian qua không bền vững, hiện tượng tái nghèo trở nên phổ biến.. Vì không đủ sống, ở nông thôn, phần lớn nông dân trẻ khỏe, có đào tạo đi tìm việc làm ở thành thị, các khu công nghiệp. làm thuê với giá lao động rất thấp và bị đối xử như công dân loại hai. Việc "kéo" lực lượng lao động trẻ khoẻ và có kiến thức ra khỏi địa bàn nông thôn làm xuất hiện tình trạng lao động nông nghiệp tại nhiều địa phương chỉ còn lại chủ yếu là phụ nữ và người cao tuổi, ảnh hưởng không nhỏ đến sự tăng tốc và tính bền vững của sự phát triển nông nghiệp và nông thôn.

Ở vùng sâu vùng xa nhiều trẻ em bỏ học, hiện tượng tái mù chữ khá phổ biến. Ô nhiễm môi trường do quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, ô nhiễm đất, nguồn nước, không khí khá trầm trọng gây ra nhiều bệnh hiểm nghèo cho nông dân, nhưng ít được quan tâm xử lý. Các khoản đóng góp của nông dân tuy có giảm, nhưng vẫn là gánh nặng tâm lý trong điều kiện thu nhập thấp. việc huy động nhiều khoản đóng góp cao so với thu nhập của họ để xây dựng đường sá nông thôn và phục vụ các hoạt động xã hội khác ở nông thôn (ở một

số địa phương có đến 40 khoản đóng góp) như xây dựng đường, điện, trường học, trạm y tế... đã làm giảm mức sống của nông dân.

Trong thời gian qua, cùng với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, việc thu hồi đất nông nghiệp do mở rộng các khu công nghiệp tại các vùng nông thôn cũng ảnh hưởng đến thu nhập và đời sống dân cư vùng này mà chủ yếu là nông dân: mất đất sản xuất, thiếu việc làm, thu nhập thấp và giảm dần. Theo khảo sát mới đây của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội ở vùng đồng bằng sông Hồng, trung bình mỗi hộ bị thu hồi đất có 1,5 lao động mất việc làm, trong khi đó 1 ha đất nông nghiệp hằng năm tạo ra việc làm cho 13 lao động nông nghiệp. Điều đáng chú ý trong số những người bị mất việc, nhóm người bị ảnh hưởng nhiều nhất ở độ tuổi từ 35 trở lên(trình độ văn hóa, chuyên môn thấp, chưa qua đào tạo nghề phi nông nghiệp), đó là nhóm người thường có trách nhiệm tạo thu nhập chính cho gia đình và ở độ tuổi của họ vấn đề học và chuyển đổi nghề mới không dễ dàng. Việc đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới, việc xây dựng các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đô thị... nhằm đáp ứng các nhu cầu phát triển là một thực tế khách quan. Tuy nhiên, quá trình trên cũng đã và đang làm nảy sinh nhiều vấn đề rất bức xúc ở các địa phương, trong đó vấn đề việc làm của người nông dân sau khi bị thu hồi đất được coi là vấn đề bức xúc nhất. Số nông dân bị mất đất canh tác do quá trình công nghiệp hóa trở thành những hộ khó khăn, kinh tế gia đình đảo lộn, đền bù không thỏa đáng, không được hướng dẫn, đào tạo chuyển đổi việc làm trở nên thất nghiệp. Do đó, số lao động không có việc làm sau khi bị thu hồi đất tăng nhanh ở tất cả các tỉnh có khảo sát. Tại Hà Nội, tỷ lệ lao động không có việc làm trước khi thu hồi đất là 4,7% đã tăng lên 12,4% sau khi bị thu hồi đất. Hai tỷ lệ tương ứng của các tỉnh khác, như Hải Phòng là 5,1% và 10,8%; Bắc Ninh 5,3% và 7,9%. Số người không có việc làm tăng lên, cơ cấu nghề nghiệp cũng thay đổi: số người chuyển sang buôn bán tăng 2,72%, chuyển sang làm thuê, xe ôm tăng 3,64%, số người làm công việc khác tăng 4,1%, số người gắn với các khu công nghiệp chỉ tăng 2,79%.(7)

Trong những năm qua, Nhà nước đã triển khai nhiều chính sách hỗ trợ cho người dân những vùng bị thu hồi đất như chính sách định cư tại chỗ, hỗ trợ đào tạo nghề, chuyển đổi nghề, nhưng do nhiều yếu tố khách quan và chủ quan mà số lượng nông dân mất việc làm, thiếu việc làm vẫn chưa thể khắc phục. Người nông dân hiện vẫn làm các công việc mang tính chất thủ công và thời vụ. Đúng vụ sản xuất nông nghiệp thì công việc của họ là làm ruộng, ngoài thời vụ kể trên phần lớn là họ chuyển sang các lao động phổ thông khác như gia công hàng thủ công truyền thống, buôn bán nhỏ, tham gia các chợ lao động… Do tính chất công việc phổ thông, mang tính thời vụ, nên thu nhập của họ thấp và không ổn định. Thực trạng trên nếu không được khắc phục sớm sẽ trở thành lực cản đối với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn...

Nhà nước cũng đã có chính sách đền bù cho nông dân khi bị thu hồi đất. Tuy nhiên, sau khi nhận tiền đền bù, giải tỏa nhiều hộ nông dân có một khoản tiền khá lớn. Một số hộ có kinh nghiệm kinh doanh, phát triển ngành nghề phi nông nghiệp đã sử dụng nguồn vốn đó cho mở rộng sản xuất, kinh doanh dịch vụ nên thu nhập và đời sống tăng cao so với trước khi thu hồi đất. Song, đại bộ phận hộ nông dân còn lại không biết cách sử dụng nguồn vốn đó để phát triển sản xuất các ngành nghề phi nông nghiệp. Đồng tiền đền bù hoa màu rất ít ỏi lẽ ra phải được sử dụng để tạo lập việc làm mới, thì gần như tới 70% số gia đình nông dân lại đem sắm sửa những vật dụng sinh hoạt không thiết yếu như: xe máy, ti-vi, xây nhà.. ăn tiêu hoang phí không có kế hoạch, thậm chí sa vào các tệ nạn xã hội như đánh đề, cờ bạc... Theo con số thống kê, từ năm 2002 đến năm 2007, mỗi năm có 2,5 triệu nông dân mất tư liệu sản xuất, rơi vào cảnh "ăn không, ngồi rồi" vì không thể chuyển nghề. Việc giải quyết chế độ chính sách, việc làm cho người nông dân khi đất canh tác, đất ở của họ đã chuyển đổi mục đích sử dụng thành các khu công nghiệp, khu đô thị suốt mấy năm qua luôn là "điểm nóng" mà cho đến nay vẫn chưa được cải thiện. Đa số sống ở nông thôn vẫn đang thuộc diện nghèo đói. 63% rủi ro người nông dân hứng chịu là từ dịch bệnh, mất mùa và thiên tai....Cuộc sống

người nông dân cũng như đời sống văn hóa ở nông thôn đang bị tụt hậu quá xa so với thành thị. Tình trạng ô nhiễm môi trường diễn ra khắp nơi. Mọi rác thải đang đổ về làng quê, từ chuyện người vi phạm pháp luật về quê sống, người cai nghiện lấy nông thôn làm nơi trú ngụ… "Nông thôn thành bãi rác khổng lồ trên các phương diện vật chất và văn hóa." (8)

. Theo khảo sát của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trong 5 năm 2001 - 2005, để phát triển các khu công nghiệp, đô thị và các công trình công cộng,... tổng diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi là 366.440 ha, chiếm gần 4% đất nông nghiệp đang sản xuất, bình quân mỗi năm thu hồi 73.290 ha. Khảo sát trên cho thấy: 60% số hộ bị thu hồi đất vẫn sống dựa vào nông nghiệp, đời sống gặp khó khăn, chỉ 29% số hộ có điều kiện sống cao hơn trước, trong khi có tới 34,5% số hộ có mức sống thấp hơn trước và 36,5% thì như cũ. Một héc-ta đất bị thu hồi ảnh hưởng tới việc làm của 10 lao động, có khoảng 2,5 triệu nông dân bị ảnh hưởng đến đời sống, có tỉnh 25% - 30% lao động sau thu hồi đất không có việc làm hoặc việc làm không ổn định. Theo kết quả điều tra của Trường Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội về các đối tượng bị thu hồi đất nông nghiệp, tình hình thu nhập của họ biến động như sau:(9)

Mức thay đổi thu nhập các hộ nông dân sau khi bị thu hồi đất so với trước (%)

	Tăng thêm	**Tăng không nhiều**	**Không tăng**	**Giảm**	**Giảm nhiều**
Hà Nội	4,5	13,4	54,5	17,8	9,9
Hải Phòng	5,5	23,0	24,5	24,5	22,5
Bắc Ninh	0,4	8,0	35,5	33,6	22,7
Hà Tây	2,0	22,4	46,9	26,5	2,0

Một vấn đề nữa đặt ra trong xây dựng giai cấp nông dân là sự chênh lệch giàu nghèo giữa nông dân và dân cư đô thị ngày càng tăng, đặc biệt là ở

các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Hiện trạng về khoảng cách giàu nghèo giữa khu vực thành thị và nông thôn có xu hướng tăng lên do sự doãng ra về cánh kéo giá cả giữa các sản phẩm công nghiệp và nông nghiệp cũng là một thực tế. Số liệu năm 2006 là 47/100; tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn mới) vẫn còn ở mức 18% (ở nhiều vùng sâu, vùng xa tới 40%). Thu nhập bình quân đầu người dân nông thôn chỉ bằng 47,8% thu nhập của người dân thành thị; chênh lệch giữa nhóm có thu nhập thấp nhất và cao nhất dãn ra: năm 2002 là 8,1 lần, năm 2006 đã lên tới 8,4 lần. Theo số liệu thống kê năm 2006, nếu như tỷ lệ nghèo chung ở thành thị chỉ là 3,9 thì tỉ lệ này ở nông thôn là 20,4, riêng vùng Tây Bắc(thấp nhất) là 49%. Năm 2005, mức độ chênh lệch giữa 2 nhóm hộ có thu nhập cao nhất và thấp nhất ở các vùng là: Miền núi, Trung du phía Bắc là 19 lần; Đồng bằng sông Hồng 17 lần; Miền Trung 18 lần; Tây Nguyên 12 lần; Đông Nam Bộ 25 lần ; ĐồngBằng Sông Cửu Long 15 lần. Năm 1993, bình quân tiêu dùng trên đầu người ở thành thị gấp 1,8 lần so với nông thôn và năm 1998 là 2,2 lần(10)

Việc tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản đặc biệt là dịch vụ xã hội chất lượng cao có sự khác biệt rất rõ giữa nông thôn và đô thị. Năm 2004, tỷ lệ người biết chữ của dân số từ 10 tuổi trở lên ở nông thôn là 91,85%, thấp hơn 4,42% so với thành thị(96,34%); mức chi tiêu cho giáo dục, đào tạo, bình quân một người đI học ở thành thị là 1.5347 nghìn đồng, gấp 2,6 lần so với nông thôn. Việc sử dụng các cơ sở y tế có sự khác biệt lớn giữa thành thị và nông thôn, trong khi có 85,63% lượt người sống ở thành thị được điều trị nội trú tại bệnh viện Nhà nước, thì con số này ở nông thon là 77,46; giá trị đồ dùng lâu bền bình quân 1 hộ ở thành thị đạt 22,5 triệu đồng, trong khi đó , hộ nông thôn đạt 8,2 triệu đồng. Người dân thành thị cơ bản đã tiếp cận được nguồn nước sạch sinh hoạt, còn ở nông thôn mới đạt 6,2%.(11) Theo cách nói của Tiến sĩ Đỗ Thiên Kính, Trưởng phòng nông thôn, Viện Xã hội học, nói: "Khoảng cách giữa thành thị và nông thôn đang ngày càng giãn ra xa hơn 5 - 7 lần. Chênh lệch chủ yếu tập trung vào ăn mặc, đi lại, y tế, giáo dục... Chất lượng học sinh nông thôn với học sinh thành thị vẫn còn cách nhau một trời

một vực. Tỷ lệ thất học và bỏ học ở nông thôn cao hơn thành thị. Số người vào được các trường ĐH ở nhóm khá và giàu cao gấp 30 lần so với nhóm người nghèo. Với những khoảng cách trông thấy đó, phải nói thẳng một thực tế phũ phàng là nông dân đã và đang bị "tổn thương" nhất". Đáng quan tâm là đồng bằng sông Cửu Long, nơi góp 90% lượng gạo, 70% số trái cây và 60% sản lượng thủy sản của cả nước lại là nơi mà hạ tầng giao thông, học vấn, y tế và nhà ở yếu kém nhất nước. Như vậy, trong khi đất nước đã có những bước tiến về mọi mặt, đời sống của mọi tầng lớp nhân dân được nâng cao thì nông dân là những người được thụ hưởng những thành quả đó ít nhất, họ là những người "đứng ngoài lề của sự phát triển".(12)

Hai là công tác đào tạo nghề cho nông dân còn nhiều bất c ập, chưa đáp ứng được với yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn

Nông dân là chủ thể của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn nhưng trên thực tế trình độ của lao động nông nghiệp còn rất thấp, kỹ năng giản đơn, thiếu nền tảng học vấn để học tập nâng cao trình độ, kiến thức khoa học áp dụng trong sản xuất. Trong quá trình hội nhập kinh tế hiện nay, người nông dân Việt Nam, nói chung thiếu kiến thức khoa học, thiếu kiến thức quản lý đồng ruộng, quản lý trang trại và quản lý kinh tế. Cùng với trình độ học vấn, trình độ chuyên môn và khoa học - kỹ thuật còn rất thấp thì năng lực tư duy kinh tế, tư duy pháp lý và năng lực pháp quyền còn nhiều hạn chế. Bùi Chí Bửu, Viện trưởng Viện Khoa học nông nghiệp miền Nam thì số nông dân giỏi ở nước ta chỉ chiếm khoảng 10%, còn lại là yếu kém, kỹ thuật canh tác tuỳ tiện, và số lượng nông dân này đang có xu hướng tăng dần. Bên cạnh đó, nông dân Việt Nam chịu ảnh hưởng nhiều của tập quán sản xuất nông nghiệp lạc hậu, những thói quen tuỳ tiện, đại khái, nên trong giai đoạn hiện nay nông dân vẫn là đối tượng khó tiếp cận được với những cơ hội để hội nhập có hiệu quả, thậm chí họ còn trở thành đối tượng dễ bị tổn thương, chịu nhiều thiệt thòi nhất khi nước ta tham gia toàn cầu hoá.

Vấn đề đặt ra là phải nâng cao trình độ của người nông dân, đặc biệt là chú trọng đào tạo nghề cho nông dân, nhưng trên thực tế công tác này đang bộc lộ nhiều bất cập, chúng ta vẫn chưa có một chiến lược nào về đào tạo đối với nguồn lao động ở nông thôn .

Theo khảo sát của Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông thôn, cả nước đến năm 2006 vẫn còn 30,6 triệu lao động nông thôn, trong đó 91% chưa qua đào tạo, chỉ có 3% được đào tạo ở mức sơ cấp và trung cấp kỹ thuật. Mỗi năm nước ta có thêm 1 triệu người đến tuổi lao động. Như vậy, theo mục tiêu, mỗi năm sẽ có khoảng 2 triệu lao động nông thôn cần được đào tạo nghề để chuyển đổi sang các ngành nghề phi nông nghiệp. Tuy nhiên, trong số 163 trường Đại học, 206 trường Cao đẳng mới có 13 trường đào tạo nông lâm ngư nghiệp với khoảng 230.000 sinh viên, học sinh được đào tạo mỗi năm. Hàng năm, năng lực của các cơ sở trên có thể đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho 600.000 - 700.000 lao động nông dân. Con số này chưa đáp ứng được nhu cầu của nông dân và còn xa so với nhu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

Thực trạng lao động nông thôn không được đào tạo đang là một vấn đề lớn khi nhà nước chủ trương phát triển các khu công nghiệp. Theo kết quả điều tra của Trường Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội tại các vùng mất đất do đô thị hóa và xây dựng khu công nghiệp ở vùng đồng bằng sông Hồng, tỷ lệ lao động không được đào tạo nghề, không có chuyên môn rất cao: Hà Nội 76,2%; Hải Phòng 89%; Hà Tây 75% và Bắc Ninh 87%. (13)

Bản thân các khu công nghiệp cũng không tạo thêm nhiều việc làm mới đủ sức thu hút lao động nông thôn bị mất hoặc giảm đất nông nghiệp. Nguyên nhân có nhiều, trong đó có nguyên nhân quan trọng là công tác đào tạo nghề của doanh nghiệp nhận đất không được quan tâm nên kết quả đạt được rất thấp. Tỷ lệ lao động mất đất được doanh nghiệp (nhận đất) đào tạo ở Hà Nội là 0,01%, Hà Tây: 0,02%; Hải Phòng: 0%; Bắc Ninh: 0%. Trong khi đó, lao động do Nhà nước đào tạo nghề cho nông dân vùng mất đất cũng không đáng kể: Hà Nội: 0,01%; Hải Phòng: 0%; Bắc Ninh: 1,2%; Hà Tây: 0%. Tỷ lệ lao

động do gia đình tự đào tạo có cao hơn nhưng cũng còn xa so với yêu cầu tạo việc làm mới phi nông nghiệp: Hà Nội: 0,9%, Hải Phòng: 0,01%; Bắc Ninh: 0,3% và Hà Tây: 0,09%. (14)

Một vấn đề nữa đặt ra là bất cập trong quản lý nhà nước về chuyển đổi nghề nghiệp cho nông dân mất đất. Kế hoạch phát triển khu công nghiệp không gắn với kế hoạch đào tạo nghề cho nông dân. Một số trung tâm đào tạo nghề cho nông dân chỉ biết đào tạo còn không biết nhu cầu thị trường sức lao động, không biết sau đào tạo nông dân có được nhận vào các cơ sở sản xuất kinh doanh ở các khu công nghiệp hay không. Tại Hà Nội, số lao động mất đất được đào tạo bằng nguồn vốn của nhà nước, sau đào tạo được nhận vào làm việc là 33%, bằng vốn của gia đình là 45,6%. Cụ thể là lao động đào tạo bằng nguồn vốn của gia đình là 0,19 người/hộ nhưng chỉ có 0,09 người được tuyển dụng nhận vào làm việc tại các doanh nghiệp nhận đất. Như vậy, cứ 1.000 hộ mất đất nông nghiệp có 190 người tự bỏ tiền ra học nghề nhưng cuối cùng chỉ có 90 người được tuyển dụng, còn 100 người thất nghiệp. (15)Tình hình tương tự cũng diễn ra đối với các địa phương khác trong vùng đồng bằng sông Hồng như Hà Tây, Bắc Ninh, Hưng Yên... Lao động do các khu công nghiệp đào tạo tỷ lệ nhận được việc làm cao hơn: Hà Nội 100%, Hải Phòng 100%, nhưng số lượng lao động quá ít. Tuy nhiên, ngay cả các lao động được các khu công nghiệp đào tạo việc làm cũng không ổn định. Do trình độ hạn chế, thời gian đào tạo ngắn, năng lực lao động không cao nên một bộ phận lao động sau một thời gian được nhận vào khu công nghiệp, doanh nghiệp công nghiệp lại xin thôi việc, rơi vào tình trạng thất nghiệp toàn phần hoặc từng phần.

3. Một số giải pháp xây dựng giai cấp nông dân trong giai đoạn hiện nay

Đầu tư hơn nữa cho nông nghiệp: Theo con số thống kê, 5 năm qua, tổng vốn đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn khoảng 113.116 tỷ đồng, nhưng mới chỉ đáp ứng được 17% nhu cầu, chiếm 8,7% tổng vốn đầu tư cả nước. Thời gian tới, dù tỷ trọng nông nghiệp trong tổng GDP của Việt Nam có giảm thì thu nhập của người dân nông thôn sẽ vẫn dựa vào nông nghiệp và các

ngành công nghiệp liên quan đến nông nghiệp, vì vậy, sự đầu tư ở khu vực nông thôn sẽ phải đóng vai trò chủ chốt trong chiến lược tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo.

Hỗ trợ tín dụng cho người dân nông thôn: Để tạo điều kiện cho nông dân có vốn đầu tư phát triển sản xuất, Ngân hàng Nhà nước cần nghiên cứu và có chính sách cho vay trung và dài hạn và tăng khối lượng vốn vay để cho nông dân vay mua sắm trang thiết bị chuyển đổi cơ cấu sản xuất. Đồng thời hình thành các tổ chức dịch vụ cung cấp thông tin thị trường về vật tư cần thiết cho sản xuất và nông sản.

Giảm bớt đóng góp cho người dân nông thôn: Như đã trình bày, hiện nông dân vẫn phải đóng trên 30 loại phí, đó là một gánh nặng đối với khoản thu nhập của họ. Do đó, các cơ quan chức năng cần nghiên cứu giảm, miễn một số loại phí mà người dân nông thôn phải đóng góp như quỹ đền ơn đáp nghĩa, quỹ phòng chống thiên tai, quỹ an ninh trật tự quốc phòng, quỹ trẻ thơ,... có thể chuyển các quỹ đó cho các tổ chức xã hội chăm lo.

Miễn học phí cho toàn bộ học sinh nông thôn, miền núi học hết bậc trung học cơ sở: Có như vậy trẻ em nông thôn, miền núi mới có cơ hội học hành, tạo cho các em một tiền đề để sau này có thể tự kiếm sống. Đồng thời đây cũng để giảm bớt khoảng cách về dân trí ngày càng lớn giữa miền núi, miền xuôi, giữa nông thôn, thành thị.

Đảm bảo cuộc sống cho nông dân sau chuyển đổi đất nông nghiệp sang phục vụ công nghiệp và đô thị: Cần có các chương trình đào tạo, tạo việc làm cho lao động địa phương, dành một tỷ lệ đất sau khi quy hoạch giao lại cho người dân làm dịch vụ phục vụ cho công nghiệp và đô thị,... Giải quyết được vấn đề này chính là tiền đề để xóa bỏ các tiềm ẩn mâu thuẫn trong xã hội nông thôn.

Tài liệu tham khảo

1. Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy BCH TW Đảng khoá X, Báo Điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam

2. Đời sống người nông dân qua chính sách tam nông, Báo Điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam

3. Giải pháp nào cho phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân hiện nay, Phạm Thắng, Tạp chí Cộng sản điện tử, số 16 năm 2008

4. 5,6 Giai cấp nông dân và Hội Nông dân Việt Nam- Một chặng đường lịch sử 60 năm xây dựng đất nước, Vũ Ngọc Kỳ, www.hoinongdan.org.vn

8 Càng trở nên quan trọng vai trò của nông nghiệp, nông thôn và nông dân, Trần Kim Dung, Tạp chí Cộng sản điện tử số 13 năm 2008

7, 9. Phát triển khu công nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng và vấn đề nông dân mất đất, Nguyễn Sinh Cúc, Tạp chí Cộng sản điện tử số 14(2008)

10. Nông dân và nỗi buồn thời hội nhập, www.vietnamnet.com.vn

11. Chính sách xã hội nông thôn, Nxb Lý luận Chính trị, H.2006, tr 127

12. Mấy vấn đề đối với nông nghiệp, nông thôn và nông dân khi tham gia toàn cầu hoá, Nông Văn Kế, Tạp chí Cộng sản điện tử, số 12 năm 2008

13,14,15. Dạy nghề và tạo việc làm cho nông dân,. Giải pháp để phát triển công nghiệp và dịch vụ, Lê Xuân Đăng, Tạp chí Cộng sản điện tử, só 10 năm 2008

XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM

PGS, TS. Phạm Duy Đức

Chính sách đối với trí thức là một bộ phận quan trọng trong đường lối cách mạng của Đảng và Nhà nước ta. Cơ sở lý luận chính sách đối với trí thức của đảng là chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Cơ sở thực tiễn là căn cứ vào hoàn cảnh cụ thể từng giai đoạn lịch sử mà Đảng ta đề ra đường lối, chính sách đối với trí thức nhằm phát huy vai trò của họ đối với sự nghiệp cách mạng của dân tộc. Bước vào thời kỳ đổi mới (Từ Đại hội VI đến nay) Đảng ta đã kế thừa truyền thống tôn trọng trí thức, đề ra chủ trương, chính sách xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ mới, phát huy tiềm năng trí tuệ của họ trong quá trình mở cửa, phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập kinh tế quốc tế.

I. Những chính sách của Đảng và Nhà nước đối với việc xây dựng đội ngũ trí thức.

Có thể nói, ngay sau khi giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, Đảng và Nhà nước ta đã rất quan tâm đến xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức làm động lực để xây dựng và phát triển đất nước. Năm 1981, Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết 37 "Về chính sách khoa học và kỹ thuật". Trong Nghị quyết này, Đảng ta đã nêu khá nhiều nội dung liên quan đến chính sách đối với trí thức. Đảng ta đã nhấn mạnh đến việc đào tạo đội ngũ trí thức ngay từ khi còn học phổ thông, sớm phát hiện tài năng, quan tâm đào tạo bồi dưỡng nhân tài cho đất nước. Đồng thời đẩy mạng việc đầu tư hơn cho các trường đại học, các viện nghiên cứu để phát triển khoa học kỹ thuật. Đến Đại hội VI (1986), Đảng ta đã nhấn mạnh đến việc phải đổi mới tư duy đối với đội ngũ trí thức, phá bỏ những rào cản, những thành kiến hẹp hòi, giải phóng sức sáng tạo của đội ngũ trí thức mới là điều căn cốt nhất. Đảng ta nêu rõ "Đối với trí thức, điều quan trọng nhất là phải đảm bảo quyền tự do sáng tạo. Đánh giá đúng năng lực và

tạo điều kiện cho năng lực được sử dụng đúng và phát triển. Phá bỏ quan niệm hẹp hòi, không thấy tầng lớp trí thức ngày nay là những người lao động xã hội chủ nghĩa, được Đảng giáo dục và lãnh đạo ngày càng gắn bó chặt chẽ với công nhân, nông dân" (Văn kiện Đại hội VI, tr.92). Nghị quyết của Bộ Chính trị khoá VI "Về Đổi mới và nâng cao trình độ lãnh đạo, quản lý văn học, nghệ thuật và văn hoá, phát huy khả năng sáng tạo, đưa văn học nghệ thuật và văn hoá phát triển lên một bước mới", đã nhấn mạnh tới việc giải phóng năng lực sáng tạo của đội ngũ trí thức, văn nghệ sỹ hướng tới phục vụ việc nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân. Nghị quyết đã nhấn mạnh đến việc tạo môi trường tinh thần lành mạnh cho sự sáng tạo vì "tự do sáng tác là điều kiện sống còn tạo nên giá trị đích thực trong văn hoá, văn nghệ, để phát triển tài năng". Đảng ta xác định phải "Đảm bảo các điều kiện tinh thần, cố gắng tạo điều kiện thuận lợi về vật chất cho các nhà hoạt động văn hoá và nghệ thuật yên tâm, phấn khởi làm việc".

Năm 1991, Bộ Chính trị ra Nghị quyết 26 "Về Khoa học, công nghệ trong sự nghiệp đổi mới". Trong Nghị quyết này, Đảng ta đã đánh giá cao lực lượng khoa học – kỹ thuật trong cả nước và đưa ra một cách nhìn nhận mới, đúng đắn và cởi mở đối với đội ngũ trí thức Việt Nam ở nước ngoài, coi họ "là lực lượng khoa học quan trọng được tiếp cận các thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại, luôn luôn hướng về Tổ quốc, cần được Đảng và Nhà nước có chính sách cụ thể, khuyến khích và động viên đóng góp ngày càng lớn vào sự phát triển kinh tế, xã hội của đất nước" [38]. Nghị quyết này xác định rõ những nội dung và nhiệm vụ cụ thể khuyến khích lao động sáng tạo của đội ngũ trí thức, nhất là việc tạo môi trường tinh thần cho hoạt động sáng tạo khoa học: "xây dựng quy chế dân chủ trong sinh hoạt khoa học, tăng cường sự hợp tác giữa các nhà khoa học, khuyến khích tìm tòi và tranh luận để làm sáng tỏ chân lý khách quan, đồng thời phê phán, ngăn chặn các biểu hiện cục bộ, phe phái, khắc phục các hiện tượng độc đoán, độc quyền, độc tôn trong khoa học". Nghị

[38] Nghị quyết 26 – NQ/TW của Bộ Chính trị về Khoa học và công nghệ trong sự nghiệp đổi mới. H. 3/1991.

quyết cũng nhấn mạnh đến việc phối hợp chặt chẽ giữa các nhà khoa học để giải quyết những yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội của đất nước, lý luận phải gắn liền với thực tiễn, tiếp thu chọn lọc những thành tựu khoa học tiên tiến của thế giới, mở rộng đào tạo trong nước, gửi những người giỏi đi học tập, nghiên cứu ở những nước có trình độ khoa học công nghệ phát triển. Có chính sách khuyến khích những người có điều kiện đi học tập, nghiên cứu ở nước ngoài tự túc. Đối với công tác quản lý, Nghị quyết này cũng nhấn mạnh đến việc thực hiện chế độ thi tuyển, đánh giá định kỳ, sàng lọc nhằm đảm bảo chất lượng cán bộ trong các cơ quan khoa học. Ban hành thang lương khoa học mới thể hiện sự trọng dụng nhân tài, đãi ngộ thích đáng cán bộ khoa học về công nghệ theo chất lượng và hiệu quả công việc, kết hợp các hình thức động viên tinh thần.

Nghị quyết 26 đã có tác dụng rất tích cực đối với hoạt động khoa học – công nghệ, mở ra một thời kỳ mới cho khoa học công nghệ phát triển cả về quy mô số lượng và chất lượng trong việc nghiên cứu khoa học và phát triển đội ngũ, gắn kết hơn với thực tiễn sản xuất, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực nghiên cứu và đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật được mở rộng.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng đã xác định rõ vai trò, vị trí của đội ngũ trí thức trong khối liên minh giữa công nhân với nông dân và tầng lớp trí thức. "Trong cách mạng dân tộc dân chủ, vai trò giới trí thức đã quan trọng, trong xây dựng chủ nghĩa xã hội, vai trò giới trí thức càng quan trọng. Giai cấp công nhân nếu không có đội ngũ trí thức của mình và nếu bản thân công-nông không được nâng cao kiến thức, không dần dần được trí thức hoá thì không thể xây dựng được chủ nghĩa xã hội. Đặc biệt chúng ta đang sống trong một thời đại mà cùng với quá trình cách mạng xã hội, đang diễn ra cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại có tác động mạnh mẽ và toàn diện đến đời sống các dân tộc, đến quá trình phát triển kinh tế thế giới, đến bản thân các quá trình cải biến xã hội. Vì vậy, vai trò tầng lớp trí thức ngày càng quan trọng" [39].

[39] Đảng Cộng sản Việt Nam.Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII. Nxb Sự thật, Hà Nội-1991. tr. 113

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII (1996) tiếp tục khẳng định tư tưởng nhất quán của Đảng là tôn trọng trí thức, tôn trọng tài năng và tạo môi trường thuận lợi để xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức: "Đối với tầng lớp trí thức, tạo điều kiện thu nhận thông tin, tiếp cận với các thành tựu mới của khoa học và văn hoá thế giới, nâng cao kiến thức chuyên môn, trình độ chính trị, khuyến khích tự do sáng tạo, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, phổ biến các tác phẩm và công trình văn học nghệ thuật có giá trị, phát hiện, bồi dưỡng, sử sụng và đãi ngộ xứng đáng các tài năng. Tổ chức tốt lực lượng cán bộ khoa học về văn hoá, nghệ thuật thực hiện các chương trình, đề tài nghiên cứu của nhà nước. Phát huy vai trò của trí thức trong việc xây dựng luật pháp và chính sách." [40]

Nghị quyết của Đại hội VIII đã nhấn mạnh: "Xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ vững mạnh. Phát hiện, bồi dưỡng và trọng dụng nhân tài trong các lĩnh vực khoa học- công nghệ, văn hóa- nghệ thuật, quản lý kinh tế- xã hội và quản trị sản xuất kinh doanh, đáp ứng nhu cầu trước mắt và chuẩn bị cho bước phát triển cao hơn sau năm 2000"[41]. Để thực hiện yêu cầu của quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Đảng ta đã khẳng định: "Cùng với khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài"[42].

Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ hai khóa VIII (1997) đã ban hành Nghị quyết về phát triển giáo dục- đào tạo và khoa học công nghệ trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, coi đây là "khâu đột phá" để xây dựng và phát triển đất nước. Để phát triển giáo dục-đào tạo và khoa học công nghệ, vấn đề xây dựng đội ngũ tri thức chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng. Nghị quyết Trung ương hai khóa VIII đã nhấn mạnh: "Xây dựng đội ngũ trí thức giàu lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, có chí khí và hoài bão lớn, quyết tâm đưa đất nước lên đỉnh cao mới"[43]. Nghị quyết

[40] Đảng cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hộ đại biểu toàn quốc lần thứ VIII. Nhà xuất bản CTQG, Hà Nội, 1996, trang 124
[41] Sđd tr.38
[42] Sđd tr.107
[43]

này cũng nhấn mạnh đến đổi mới chính sách đối với cán bộ khoa học- công nghệ như có chính sách lương thỏa đáng. Có chế độ thưởng, phụ cấp và trợ cấp cho các công trình khoa học và công nghệ có giá trị, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ khoa học về công nghệ, áp dụng nhiều hình thức tôn vinh các nhà khoa học và chuyên gia công nghệ hàng đầu, khuyến khích, trân trọng tìm tòi sáng tạo của những nhà khoa học công nghệ v.v.

Trong Nghị quyết này Đảng ta tiếp tục khẳng định: khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để đội ngũ khoa học và công nghệ người Việt Nam ở nước ngoài chuyển giao về nước những tri thức khoa học và công nghệ tiên tiến. Có chính sách thỏa đáng đối với cán bộ khoa học và công nghệ Việt Nam ở nước ngoài về làm việc trong nước.

Đảng ta cũng chủ trương củng cố và tăng cường hoạt động của các Hội khoa học và kỹ thuật nhằm tập hợp rộng rãi các lực lượng trí thức, phát huy vai trò chính trị – xã hội của Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật ở trung ương và địa phương, khuyến khích thành lập các tổ chức khoa học và công nghệ ngoài khu vực nhà nước.

Về đầu tư ngân sách, Đảng ta đã nhấn mạnh phải tăng đầu tư cho phát triển khoa học công nghệ từ nhiều nguồn. Tăng dần tỷ lệ ngân sách nhà nước cho khoa học công nghệ đạt 2% tổng chi ngân sách. Nhà nước chú trọng đầu tư cho nghiên cứu cơ bản, nhất là những lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn cũng như những lĩnh vực khoa học và công nghệ đặc thù của Việt Nam. Như vậy, Nghị quyết BCH trung ương lần thứ hai (khóa VIII) đã đề cập tới rất nhiều nội dung liên quan đến xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ ở nước ta trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng (2001) đã xác định: "Đối với trí thức, tạo điều kiện thuận lợi để thu nhận thông tin, tiếp cận các thành tựu mới của khoa học, công nghệ và văn hóa thế giới, nâng cao trình độ chính trị, kiến thức chuyên môn. Khuyến khích tự do sáng tạo, phát minh, cống hiến. Phát hiện, bồi dưỡng, sử dụng đúng và đãi ngộ xứng đáng các tài năng. Phát huy năng lực của trí thức trong việc các chương trình, đề tài nghiên

cứu của Nhà nước và xây dựng đường lối chủ trương chính sách, pháp luật"[44]. Nghị quyết của Đại hội IX đã nhấn mạnh đến việc phát triển thị trường khoa học và công nghệ, tạo môi trường cạnh tranh, bảo hộ và sở hữu trí tuệ và quyền tác giả . Đồng thời Đảng ta đã khẳng định cần phát huy tính sáng tạo, tính dân chủ trong hoạt động khoa học và công nghệ. Đổi mới chính sách đào tạo, sử dụng và đãi ngộ trí thức, trọng dụng và tôn vinh nhân tài, kể cả người Việt Nam ở nước ngoài.

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X nhấn mạnh: "Đối với trí thức, phát huy trí tuệ và năng lực, mở rộng thông tin, phát huy dân chủ, trọng dụng nhân tài, khuyến khích các trí thức, các nhà khoa học phát minh, sáng tạo. Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, đãi ngộ xứng đáng những cống hiến của trí thức cho công cuộc phát triển đất nước"[45].

Đặc biệt, Đảng ta nhấn mạnh tới việc "Coi trọng vai trò tư vấn, phản biện của các Hội khoa học kỹ thuật, khoa học xã hội và văn học nghệ thuật đối với các dự án phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội" [46]

Để tiếp tục đẩy mạnh xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức, Đảng đã xác định phương hướng đổi mới hệ thống giáo dục đại học. Đào tạo đại học phải thực hiện tốt gắn đào tạo với sử dụng, trực tiếp phục vụ việc chuyển đổi cơ cấu lao động, phát triển nhanh nguồn lao động chất lượng cao, nhất là các chuyên gia đầu ngành. Chú trọng phát hiện, bồi dưỡng, trọng dụng nhân tài. Quan tâm thích đáng đến đội ngũ giảng viên, đẩy mạnh đào tạo, lựa chọn đội ngũ nhà giáo cho các trường đại học, cao đẳng cả trường công lập và ngoài công lập, cải tiến chế độ lương cho nhà giáo. Tập trung xây dựng một số trường đại học trọng điểm đạt trình độ khu vực và quốc tế, trước hết là xây dựng từ một đến hai trường đạt đẳng cấp quốc tế. Một số chỉ tiêu giáo dục đại học trong năm năm tới là tuyển sinh đại học, cao đẳng tăng từ 10% đến 12%/năm. Đến 2010 đạt chỉ tiêu 200 sinh viên/10.000 dân. Tuyển sinh trung học chuyên nghiệp tăng 15%/năm. Tập trung nguồn vốn xây dựng 14 trường

[44]ĐCSVN. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb CTQG. Hà Nội, 2001, tr.125-126.
[45] ĐCSVN. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X. Nxb CTQG, Hà Nội, 2006, tr.119
[46] Sđd tr. 119

đại học trọng điểm, đến năm 2010 cơ bản hoàn thành giai đoạn 1 đầu tư xây dựng 2 trường đại học quốc gia và 2 trường đại học sư phạm trọng điểm.

Trong lĩnh vực khoa học, Đại hội X đề ra mục tiêu tổng quát là: "Phấn đấu đến năm 2010, năng lực khoa học và công nghệ nước ta đạt trình độ của các nước tiên tiến trong khu vực trên một số lĩnh vực quan trọng"[47]. Về lĩnh vực khoa học, xã hội, cần tiếp tục góp phần làm sáng tỏ những nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, giải đáp những vấn đề mới của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; bước đi công nghiệp hoá, hiện đại hoá; những nguyên tắc, nội dung cơ bản của phát huy dân chủ XHCN, đổi mới hệ thống chính trị, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; phát triển con người; nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng trong giai đoạn mới…

Phát triển khoa học tự nhiên và khoa học công nghệ, tập trung nghiên cứu cơ bản định hướng ứng dụng, đặc biệt các lĩnh vực Việt Nam có nhu cầu và thế mạnh. Đẩy mạnh có chọn lọc việc nhập công nghệ, mua sáng chế kết hợp công nghệ nội sinh để nhanh chóng đổi mới và nâng cao trình độ công nghệ của ngành có lợi thế cạnh tranh… nhất là công nghệ thông tin, công nghệ sinh học và công nghệ vật liệu mới, phát triển hệ thống thông tin quốc tế về nhân lực và công nghệ. Đồng thời, Nghị quyết Đại hội X cũng nhấn mạnh đến đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ theo hướng Nhà nước đầu tư vào các chương trình nghiên cứu quốc gia đạt trình độ khu vực và thế giới, xây dựng tiềm lực khoa học về công nghệ của một số lĩnh vực trọng điểm. Đa dạng hoá các nguồn lực đầu tư cho khoa học và công nghệ, huy động các thành phần kinh tế tham gia các hoạt động khoa học công nghệ…

Để thực hiện những quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng đối với việc xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Nhà nước đã ban hành nhiều bộ luật quan trọng tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho đội ngũ trí thức phát huy hết vai trò của mình. Bộ Luật dân sự ban hành năm 1995 đã quy định rõ về quyền sở hữu trí

[47] Sđd: tr. 98.

tuệ và chuyển giao công nghệ cùng với quyền sở hữu công nghiệp. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng nhất để thể hiện vai trò của Nhà nước trong việc bảo vệ quyền sở hữu hợp pháp của đội ngũ trí thức văn nghệ sĩ và các nhà khoa học. Luật Báo chí đã được Quốc hội thông qua năm 1989 và được sửa đổi, bổ sung ngày 12-2-1999. Điều 2 của Luật Báo chí (sửa đổi) đã ghi rõ: "Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để công dân thực hiện quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí và để báo chí phát huy hết vai trò của mình. Báo chí, nhà báo hoạt động trong khuôn khổ pháp luật và được Nhà nước bảo hộ, không một tổ chức, cá nhân nào được hạn chế, cản trở báo chí, nhà báo hoạt động. Không ai được lạm dụng quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, tập thể và công dân. Báo chí không bị kiểm duyệt trước khi in, phát sóng"[48].

Trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, Luật Giáo dục đã quy định rõ vai trò của nhà giáo: "Nhà giáo giữ vai trò quyết định trong việc đảm bảo chất lượng. Nhà giáo phải không ngừng học tập, rèn luyện nêu gương tốt cho người học. Nhà nước tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo; có chính sách đảm bảo các điều kiện cần thiết về vật chất và tinh thần để nhà giáo thực hiện nhiệm vụ của mình; giữ gìn và phát huy truyền thống quý trọng nhà giáo, tôn vinh nghề dạy học"[49].

Mục 5 trong điều 5 của Luật Khoa học và Công nghệ (2000) đã ghi rõ: "Trung thực, khách quan, đề cao đạo đức nghề nghiệp, tự do sáng tạo, dân chủ, tự chủ, tự chịu trách nhiệm"[50].

Điều 6 của Luật Khoa học và công nghệ trong mục b đã khẳng định: "Đầu tư xây dựng và phát triển năng lực nội sinh, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng và trọng dụng nhân tài về khoa học và công nghệ; đẩy mạnh hợp tác quốc tế; khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển khoa học và công nghệ, sử dụng có hiệu qủa mọi nguồn lực khoa học công nghệ"[51].

---

[48] Các luật và pháp lệnh trong khu vực văn hóa, xã hội, giáo dục, thể thao, du lịch, khoa học công nghệ và môi trường. Nxb CTQG, HN,.2001, tr.10.
[49] Các luật và pháp lệnh trong khu vực…, Sđd, tr.84.
[50] Sđd: tr.396
[51] Sđd: tr. 397.

Nhìn một cách tổng qúat, những quan điểm, đường lối, chính sách và luật pháp của Đảng và Nhà nước đã quan tâm đến việc đào tạo, sử dụng, tạo môi trường thuận lợi để xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức, tạo điều kiện để họ phát huy vai trò tích cực của mình trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Đây chính là điều kiện để đội ngũ trí thức cống hiến trí tuệ và tài năng, công sức của mình cùng với giai cấp công nhân và đội ngũ doanh nhân làm nên những thắng lợi to lớn, có ý nghĩa lịch sử của đất nước hơn 20 năm đổi mới vừa qua.

II. Kết quả đạt được trong việc tổ chức, thực hiện chính sách trí thức

Trong hơn hai mươi năm đổi mới vừa qua, chính sách của Đảng và Nhà nước ta đã góp phần to lớn vào xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức ở nước ta. Đồng thời cũng bộc lộ những hạn chế yếu kém nhất định cần phải khắc phục.

1. Những ưu điểm nổi bật trong việc thực hiện chính sách trí thức là:

- **Thứ nhất**: Chính sách trí thức của Đảng và Nhà nước ta đã góp phần nâng cao vai trò của đội ngũ trí thức trong sáng tạo văn hoá, xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội, bảo vệ và phát huy bản sắc dân tộc trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Hội nghị Ban Chấp hành trung ương lần thứ năm khoá VIII đã nêu lên tám lĩnh vực lớn của đời sống văn hoá dân tộc mà chúng ta cần xây dựng trong thời kỳ đổi mới hiện nay là tư tưởng, đạo đức, lối sống; giáo dục đào tạo; khoa học công nghệ; thông tin đại chúng; bảo tồn và phát huy di sản văn hoá; chính sách văn hoá đối với tôn giáo; bảo vệ và phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số; xây dựng và hoàn thiện thể chế văn hoá. Trong tám lĩnh vực trên thì tư tưởng, đạo đức, lối sống và đời sống văn hoá được xác định là lĩnh vực quan trọng nhất cần được quan tâm đặc biệt. Trong quá trình xây dựng nền văn hoá tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, Đảng ta đã khẳng định: "Xây dựng và phát triển văn hoá là sự nghiệp của toàn dân do Đảng lãnh đạo, trong đó đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng". Tất nhiên, vai trò của đội ngũ trí thức trong sự nghiệp sáng tạo văn hoá không đối lập và phủ định sự sáng tạo của quần

chúng nhân dân mà là sự tiếp nối và phát triển mạch nguồn sáng tạo trong nhân dân để cống hiến cho đất nước những phát minh khoa học, những tác phẩm văn học nghệ thuật, những công trình khoa học, công nghệ, những sản phẩm văn hoá, giáo dục, y học… Góp phần vào định hướng tư tưởng, đạo đức, lối sống và xây dựng nền tảng tinh thần, trí tuệ và tình cảm của dân tộc. Chính sách trí thức của Đảng và Nhà nước đã góp phần phát huy vai trò của đội ngũ trí thức trong phát triển sự nghiệp giáo dục - đào tạo, khoa học công nghệ; trong việc sáng tạo tư tưởng , bồi dưỡng tình cảm, giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh trong xã hội; trong việc xây dựng con người và xây dựng môi trường văn hoá; trong việc giới thiệu, quảng bá hình ảnh đất nước và con người Việt Nam ra nước ngoài và tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại… Đặc biệt là chính sách trí thức của Đảng đã góp phần nâng cao tính văn hoá trong công tác lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước thông qua việc bổ sung trí thức vào đội ngũ cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Đảng và Nhà nước, góp phần nâng cao trình độ trí tuệ, trình độ khoa học và phẩm chất đạo đức trong các cơ quan này từ trung ương đến cơ sở. Đây thực sự là con đường để Đảng ta trở thành tấm gương "của đạo đức, của văn minh", xứng đáng với vị trí lãnh đạo và quản lý đất nước trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế hiện nay.

- **Thứ hai:** Đội ngũ trí thức đã có bước phát triển nhanh về số lượng và từng bước nâng cao về chất lượng .

Năm học 1999-2000, cả nước có 893.754 sinh viên theo học ở 153 trường Đại học và Cao đẳng (84 trường Đại học, 69 trường Cao đẳng) thì tới năm 2006-2007 đã tăng lên 1.540.201 sinh viên theo học ở 322 trường Đại học và Cao đẳng (trong đó Đại học: 139, Cao đẳng: 183). Số trường Đại học ngoài công lập là 30 trường; Cao đẳng ngoài công lập là 17 trường.

Số giảng viên Đại học và Cao đẳng cũng tăng rất mạnh trong thời gian quan. Năm 1999-2000 mới có 30.309 giảng viên, năm học 2006-2007 lên tới 53.518 giảng viên: trong đó có gần 3000 giáo sư và phó giáo sư, gần 6000 tiến sỹ và gần 15.000 thạc sỹ đang công tác ở các trường Đại học và Cao đẳng.

Việc mở thêm các trường Đại học và Cao đẳng ở các tỉnh xa trung tâm đô thị lớn góp phần tích cực vào việc đào tạo trí thức trẻ cho các ngành sản xuất ở địa phương, giảm chi phí cho người học, khắc phục tình trạng tập trung vào các thành phố lớn.

Lĩnh vực khoa học và công nghệ với một mạng lưới hơn 300 Viện và trung tâm nghiên cứu thuộc hai trung tâm khoa học quốc gia, các Học viện, các Bộ, ngành, các trường Đại học.

Các Viện nghiên cứu tiếp tục được phát triển, mở rộng quy mô và gắn bó trực tiếp với yêu cầu của các Bộ, ngành, các địa phương, tham gia giải quyết các vấn đề mà thực tiễn đặt ra, góp phần thúc đẩy kinh tế, bảo vệ an ninh quốc phòng, phát triển văn hoá-xã hội.

Xu thế trí thức hoá, trẻ hoá, chuyên môn hoá cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý đang từng bước được nâng lên.

Cơ cấu của đội ngũ trí thức cũng đang được điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu của quá trình phát triển kinh tế xã hội của đất nước trong xu thế hội nhập quốc tế, chú ý giải quyết đồng bộ và hợp lý về cơ cấu ngành, cơ cấu vùng, cơ cấu giới tính và độ tuổi, cơ cấu về dân tộc. Chú ý tạo những ngành nghề mới, nhất là trong lĩnh vực công nghệ cao, phát huy lợi thế so sánh của Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế. Hiện nay có khoảng hơn 300.000 trí thức trong cộng đồng Việt Nam ở nước ngoài, ở gần 80 nước trên thế giới, tập trung đông ở một số nước như Nga, Mỹ, Canada, Pháp, Đức, Anh, Australia và một số nước Đông Âu. Vừa qua, một số trí thức Việt Nam ở nước ngoài đã tích cực tham gia đóng góp trí tuệ, công sức và nguồn lực của mình để xây dựng và phát triển đất nước, nhất là trong lĩnh vực tư vấn về kinh tế , chuyển giao khoa học công nghệ, tham gia phát triển giáo dục-đào tạo, trợ giúp học bổng cho học sinh, sinh viên và nghiên cứu sinh Việt Nam. Đây là những thành tựu bước đầu rất đáng ghi nhận và khuyến khích, góp phần vào nâng cao chất lượng của đội ngũ trí thức Việt Nam hiện nay.

Các Hiệp hội của trí thức ngày càng tập hợp đông đảo các nhà khoa học, công nghệ, giáo dục, văn học, nghệ thuật, báo chí dưới sự chỉ đạo của

Đảng. Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam và Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam, Hội nhà báo… là những tổ chức chính trị- xã hội đã tập hợp, đoàn kết đội ngũ trí thức khoa học, kỹ thuật và trí thức văn nghệ sỹ, nhà giáo, nhà báo trong cả nước, thực hiện tốt chức năng của mình, góp phần to lớn vào sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Các Hội ở trung ương và địa phương đã phát triển nhanh về tổ chức, tham gia nghiên cứu khoa học, triển khai và chuyển giao công nghệ, thực hiện các dự án, các đề tài khoa học, góp ý, tư vấn, phản biện cho các chương trình phát triển kinh tế, xã hội, văn hoá của đất nước.

Đầu tư về tài chính và cơ sở vật chất kỹ thuật của nhà nước và sự tham gia đóng góp của xã hội vào xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức đã được tăng lên nhiều so với trước đây. Chỉ tính riêng ngân sách nhà nước cung cấp cho giáo dục - đào tạo năm học 1999-2000 là 15.609 tỷ đồng, năm 2007 lên tới 66.770 tỷ đồng.

- **Thứ ba**: Đội ngũ trí thức đã có nhiều cống hiện tích cực trong công việc xây dựng và phát triển đất nước theo định hướng XHCN.

Trong hơn 20 năm đổi mới vừa qua, cùng với hàng loạt chủ trương, chính sách đúng đắn đối với đội ngũ trí thức của Đảng và Nhà nước, đội ngũ trí thức trong các ngành khoa học, giáo dục, văn hoá nghệ thuật đã có những đóng góp to lớn đối với sự nghiệp cách mạng, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Trí thức trong các ngành khoa học, đặc biệt là trí thức khoa học xã hội, nhân văn, và trí thức làm công tác lãnh đạo, quản lý đã nghiên cứu và đề xuất nhiều căn cứ khoa học làm cơ sở cho việc hoạch định nhiều chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, góp phần xây dựng nhiều Nghị quyết, chính sách của Đảng và Nhà nước trên nhiều lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, phát triển văn hoá giáo dục, y tế, chăm sóc sức khoẻ, bảo vệ tài nguyên môi trường, giữ gìn an ninh và trật tự xã hội, bảo vệ vững chắc thành quả trong xây dựng và phát triển đất nước. Nhiều thành tựu trong nghiên cứu về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, về con đường đi lên CNXH ở nước ta, vấn đề phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN, đẩy mạnh công nghiệp hoá,

hiện đại hoá gắn với kinh tế tri thức và hội nhập kinh tế quốc tế … đã được áp dụng vào trong thực tiễn.

Các chương trình nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước qua các giai đoạn 1991-1995; 1996-2000; 2001-2005 và các đề tài độc lập cấp bộ, cấp ngành và cấp địa phương đã có đóng góp tích cực và thiết thực vào trong quá trình đổi mới tư duy, xây dựng cơ sở khoa học cho các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Các nhà khoa học và công nghệ đã có những đóng góp to lớn trong việc nghiên cứu cơ bản về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và thiên nhiên, đề xuất với Đảng và Nhà nước nhiều phương án phát triển sản xuất theo vùng lãnh thổ và bảo vệ môi trường. Các nhà khoa học nghiên cứu cơ bản như vật lý lý thuyết, toán học, hoá học, sinh học, đã có đóng góp quan trọng, công bố những thành tựu nghiên cứu xuất sắc được đánh giá cao trong nước và quốc tế, đem lại vinh dự cho đất nước.

Trong lĩnh vực khoa học công nghệ, các nhà khoa học đã tích cực tiến tới phát minh, sáng chế, đẩy mạnh tiếp thu và chuyển giao, ứng dụng công nghệ mới trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, thương mại và dịch vụ, nhất là công nghệ viễn thông, công nghệ thông tin, điện tử, công nghệ phục vụ dầu khí, xây dựng, năng lượng cơ khí… Đội ngũ trí thức văn nghệ sỹ đã phát huy vai trò của mình, sáng tạo nhiều công trình văn học, kiến trúc, điêu khắc, hội hoạ, âm nhạc, sân khấu, điện ảnh, nhiếp ảnh… góp phần làm phong phú đời sống tâm hồn tình cảm của nhân dân, đấu tranh khẳng định những nhân tố mới, khẳng định cái đúng, cái tốt, cái đẹp, phê phán cái xấu, cái ác, cái giả, bảo vệ nền tảng tinh thần của xã hội, chống lại các quan điểm sai trái, đẩy mạnh giao lưu văn hoá nghệ thuật với bạn bè quốc tế.

Việc truyền bá, phổ biến kiến thức khoa học, văn học nghệ thuật đã được phát triển mạnh mẽ. Hàng loạt các nhà xuất bản, các cơ quan báo chí, phát thanh truyền hình, các Hội khoa học nghệ thuật đã tích cực chủ động mở rộng các kênh thông tin khoa học nghệ thuật, quảng bá sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân, giới thiệu các thành tựu khoa học kỹ thuật, công nghệ, văn

học nghệ thuật… nhằm nâng cao dân trí, giúp nhân dân có cơ hội và điều kiện để nâng cao trình độ khoa học - công nghệ và thưởng thức văn học nghệ thuật.

Sự đóng góp to lớn của đội ngũ trí thức khoa học đã được Đảng và Nhà nước ta ghi nhận và tôn vinh thông qua các đợt công bố giải thưởng về nhà giáo ưu tú và nhà giáo nhân dân, nghệ sỹ ưu tú và nghệ sỹ nhân dân, thông qua các giải khoa học nữ như giải Covalepskaia. Đặc biệt Nhà nước đã ban hành Pháp lệnh số 16-LCT/HĐNN7 ngày 4 tháng 6 năm 1985 để trao tặng cho những công trình giáo dục và văn học nghệ thuật đặc biệt xuất sắc, có giá trị rất cao về khoa học, văn học nghệ thuật, về nội dung tư tưởng, có tác dụng lớn phục vụ sự nghiệp cách mạng, có ảnh hưởng rộng lớn và lâu dài trong đời sống nhân dân, góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển nền kinh tế quốc dân, khoa học kỹ thuật, văn học nghệ thuật; đã được công bố hoặc sử dụng từ ngày thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Giải thưởng Nhà nước được xét và công bố hai năm một lần vào dịp quốc khánh 2-9. Giải thưởng Hồ Chí Minh và giải thưởng Nhà nước về khoa học công nghệ, văn học nghệ thuật là hai giải thưởng cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam nhằm tôn vinh những tập thể và cá nhân các nhà khoa học, văn nghệ sỹ đã có những đóng góp xứng đáng cho sự phát triển của đất nước. Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt 1 (1996) trao cho 33 công trình, cụm công trình khoa học công nghệ và 44 cụm tác phẩm thuộc lĩnh vực văn học nghệ thuật. Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt 2 (2000) được trao cho 21 cụm công trình khoa học công nghệ và 40 cụm tác phẩm thuộc lĩnh vực văn học nghệ thuật. Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt 3 (2005) trao cho 12 công trình, cụm công trình khoa học công nghệ. Trong đợt này không xét giải thưởng về văn học nghệ thuật. Ngày 13 tháng 2 năm 2007, Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết mới ký quyết định trao giải thưởng đợt 3 cho 5 công trình, cụm công trình văn học nghệ thuật.

Đây là những cố gắng rất lớn của Đảng và Nhà nước ta trong việc xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức cách mạng, phát huy vai trò to lớn của họ đối với sự nghiệp xây dựng đất nước.

2. Những hạn chế, bất cập của chính sách đối với trí thức.

Bên cạnh những tác động to lớn của đường lối chính sách đối với trí thức đã đạt được những thành tựu trên, những hạn chế, bất cập của chính sách trí thức cũng cần phải được nhận thức sâu sắc và nghiêm túc hơn để chúng ta khắc phục và đưa ra các giải pháp hữu hiệu để tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức trong thời kỳ mới. Có thể khái quát một số hạn chế, bất cập của chính sách đối với trí thức như sau:

- **Thứ nhất**: Cho đến nay, Đảng và Nhà nước chưa có một chính sách tổng thể, toàn diện để phát triển đội ngũ trí thức Việt Nam gắn liền với các quan điểm chỉ đạo, phương hướng và giải pháp có tính chất chiến lược, cơ bản, lâu dài. Trong các văn kiện của Đảng, vai trò của đội ngũ trí thức thường được đề cập đến trong phần nói về đoàn kết dân tộc hay nói về liên minh công nhân, nông dân và đội ngũ trí thức hoặc gắn với lĩnh vực giáo dục, đào tạo, khoa học công nghệ, văn học nghệ thuật… mà chưa có xây dựng đội ngũ trí thức. Đây là việc làm chậm, gây ra những ảnh hưởng không nhỏ đến việc xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức trong thời kỳ mới.

- **Thứ hai**: Về chính sách đào tạo và bồi dưỡng trí thức:

Hiện nay nước ta còn thiếu chiến lược về quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng xây dựng đội ngũ trí thức như là một bộ phận cấu thành quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội, chiến lược phát triển khoa học, công nghệ, văn hoá nghệ thuật, giáo dục và chiến lược cán bộ gắn liền với quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế. Sự bất hợp lý về cơ cấu đào tạo, về cơ cấu vùng miền, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu lĩnh vực, cơ cấu sử dụng còn diễn ra tràn lan, thiếu một định hướng tổng quát ở cấp vĩ mô. Điều này dẫn đến lãng phí cả về thời gian, tiền của và công sức của nhà nước và nhân dân, làm thiệt hại cả cho việc xây dựng đội ngũ trí thức tương lai. Việc phát hiện nhân tài, đào tạo nhân tài còn chậm, nhất là chính sách chăm sóc nuôi dưỡng tài năng khoa học, kỹ thuật công nghệ, văn học nghệ thuật và tài năng trong quản lý lãnh đạo.

Việc đào tạo đội ngũ trí thức trẻ hiện nay thiên về "học chữ", học khoa học, kỹ thuật, kinh tế… chưa chú ý đúng mức đến giáo dục lý tưởng, chính trị,

đạo đức, phẩm chất của đội ngũ trí thức. Công tác quản lý giáo dục yếu kém, chương trình đào tạo lạc hậu, phương pháp giảng dạy yếu kém, cơ sở vật chất, công cụ thí nghiệm, thư viện, cơ sở thực hành không được quan tâm đúng mức dẫn đến tình trạng "bằng thật", "học giả" diễn ra rất mạnh, nhất là hệ thống trường ngoài công lập, trường liên kết…

- **Thứ ba**: Chính sách chiêu hiền đãi sỹ còn hạn chế

Truyền thống tốt đẹp của văn hoá Việt Nam là "trọng kẻ sỹ", "trọng người hiền tài". Tuy nhiên đã có lúc tư tưởng tuyệt đối hoá quan điểm giai cấp, đề cao công nông, coi thường trí thức xuất hiện ở một số nơi, một số lúc trong Đảng, trong bộ máy Nhà nước. Đó chính là căn bệnh "kiêu ngạo cộng sản" mà V.I.Lênin đã từng phê phán. Sự lãng phí trí thức, không có chính sách mềm dẻo, linh hoạt để thu hút trí thức, tâm lý nghi kỵ, thiếu tôn trọng, thiếu bao dung đã hạn chế khả năng tập hợp đội ngũ trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng để xây dựng và phát triển đất nước.

Việc tuyển người hiền tài vào bộ máy quản lý nhà nước còn hạn chế. Chính sách đãi ngộ vật chất đối với đội ngũ trí thức chưa được coi trọng. Đã có lúc, lương của trí thức được xếp thấp nhất trong bảng lương hành chính, được xếp vào khu vực "phi sản xuất". Sau Nghị quyết TW2 (khoá VIII) lương của giáo viên đã được thay đổi khá hơn, nhưng lương của đa số trí thức vẫn chưa được cải thiện. Điều này đã dẫn đến giảm sút tâm huyết của đội ngũ trí thức với công việc của mình, thậm chí là nguyên nhân dẫn đến sự tha hoá của họ. Việc phong tặng các danh hiệu vinh dự, phong tặng học hàm giáo sư và phó giáo sư chỉ có ý nghĩa vinh dự mà không có ý nghĩa về lương. Lương của sinh viên tốt nghiệp Đại học ra trường không đủ bù đắp cho chi phí tối thiểu. Điều đó dẫn đến tình trạng báo động lớn là những sinh viên giỏi và xuất sắc không muốn vào làm trong cơ quan khoa học, trong các cơ quan Đảng và Nhà nước. Nguồn nhân lực trí tuệ cao bổ sung cho các khu vực này bị giảm sút sẽ dẫn đến tình trạng suy thoái trí thức trong Đảng và cơ quan Nhà nước. Đó là điều cần phải xem xét và tháo gỡ, không thể duy trì chính sách đãi ngộ như hiện nay.

Chính sách chiêu hiền đãi sỹ còn liên quan đến chính sách đối với cán bộ khoa học cao tuổi và trí thức Việt Nam ở nước ngoài. Việc áp dụng đồng loạt các quy định cho nghỉ hưu như đối với nam ở tuổi 60, nữ ở tuổi 55 trong đó có cả trí thức giỏi, những chuyên gia đầu ngành, có sức khoẻ tốt dẫn đến tình trạng lãng phí trí thức, trong khi đất nước lại rất cần đến họ. Đối với trí thức Việt Nam ở nước ngoài, nhất là các chuyên gia giỏi cần được ưu đãi và tạo điều kiện về cơ hội cho họ tham gia đóng góp trí tuệ và công sức cho việc xây dựng và phát triển đất nước.

- **Thứ tư**: Cơ chế đảm bảo quyền tự do và dân chủ trong sáng tạo của đội ngũ trí thức

Trong thời kỳ vừa qua, cùng với quá trình đổi mới về kinh tế và chính trị, không khí tự do dân chủ trong xã hội đã được mở rộng và cởi mở hơn. Tuy nhiên, để phát huy vai trò của đội ngũ trí thức, nhất là đội ngũ trí thức khoa học xã hội nhân văn và đội ngũ trí thức văn nghệ sỹ, những chính sách và cơ chế như hiện nay vẫn còn gây trở ngại cho tự do tư tưởng và phát huy dân chủ xã hội trong đội ngũ trí thức, nhất là thông qua những việc xử lý cụ thể đối với một số trường hợp có ý kiến khác vừa qua. Chúng ta chưa tạo lập được bầu không khí dân chủ, cởi mở trong tự do tư tưởng, tự do tranh luận để tìm kiếm chân lý.

Tình trạng thiếu công bằng, thiếu dân chủ trong sinh hoạt khoa học sẽ dẫn đến tình trạng khoa học rơi vào tình trạng chứng minh cho luận đề sẵn có là phổ biến, ít có phát hiện, phát kiến mới. Điều này dẫn đến tình trạng chất lượng nhiều công trình khoa học sau khi nghiệm thu rồi cất vào kho tư liệu, ít có ý nghĩa đối với sự phát triển của xã hội, kinh phí đầu tư cho nghiên cứu khoa học còn hạn chế.

3. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng yếu kém, bất cập trong chinh sách đối với xây dựng đội ngũ trí thức bao gồm cả nguyên nhân khách quan và chủ quan. Trong đó nguyên nhân chủ quan là quan trọng được thể hiện ở ba nội dung sau:

Thứ nhất: Các cấp uỷ Đảng, các cơ quan quản lý nhà nước và xã hội chưa nhận thức rõ vai trò, vị trí của việc xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế. Vì vậy, các chính sách, các thể chế để thực hiện các quan điểm của Đảng còn chậm. Công tác triển khai xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức từ khâu phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng và đãi ngộ đội ngũ trí thức chưa được tiến hành đồng bộ và thường xuyên. Tính tự phát trong việc phát triển đội ngũ trí thức còn diễn ra mạnh, chưa có sự chỉ đạo thống nhất và chặt chẽ.

Thứ hai: Cơ chế quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ, văn hóa nghệ thuật tuy đã có đổi mới nhưng còn chậm so với yêu cầu phát triển của xã hội và quá trình bao cấp còn nặng. Nhiều văn bản quản lý hoạt động khoa học công nghệ, văn học nghệ thuật còn chồng chéo, trùng lặp. Việc xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ còn diễn ra khá phổ biến. Nhất là trong lĩnh vực xuất bản, trong văn hoá nghệ thuật. Thị trường khoa học chậm hình thành, cơ chế gắn kết các đơn vị nghiên cứu khoa học với khu vực sản xuất và các trường Đại học còn bất cập.

Thứ ba: Năng lực, trình độ và phẩm chất đạo đức của cán bộ quản lý khoa học cũng như bản thân một số trí thức khoa học còn bất cập. Chất lượng đào tạo của đội ngũ trí thức còn hạn chế, nhất là đội ngũ trí thức trẻ. Vì vậy yêu cầu đào tạo và đào tạo đội ngũ trí thức và cán bộ quản lý khoa học là một yêu cầu cấp thiết hiện nay.

III. Những vấn đề đặt ra và những kiến nghị để bổ sung, hoàn thiện chính sách đối với trí thức hiện nay.

1. Những vấn đề đặt ra:

Thứ nhất: Vấn đề bổ sung, hoàn thiện chính sách đã xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức phải xuất phát từ quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về liên minh giai cấp công nhân, nông dân và trí thức. Đây là đội quân chủ lực của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Xây dựng đội ngũ trí thức gắn bó với công nhân, nông dân, phấn đấu vì lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, dựa trên cơ sở của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, giữ gìn và phát

huy truyền thống tốt đẹp của đội ngũ trí thức yêu nước và cách mạng Việt Nam, xứng đáng với niềm tin và trách nhiệm mà Đảng và nhân dân giao phó.

Thứ hai: Chính sách xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức gắn liền với mục tiêu xây dựng và phát triển đất nước trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập kinh tế, vì sự nghiệp dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ văn minh, đồng thời phải đặt vấn đề xây dựng đội ngũ trí thức Việt Nam trong mối quan hệ với sự phát triển khoa học, kỹ thuật, công nghệ, văn hoá nghệ thuật chung của khu vực và cộng đồng quốc tế trong xu thế hội nhập quốc tế và toàn cầu hoá. Vì vậy, để thực hiện các chính sách hướng tới "chuẩn hoá, hiện đại hoá, quốc tế hoá", đẩy mạnh công tác đào tạo đội ngũ trí thức là một yêu cầu khách quan của việc xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức Việt Nam hiện nay. Quá trình đẩy mạnh giao lưu và hợp tác quốc tế về quản lý, về khoa học kỹ thuật công nghệ, về văn học nghệ thuật đòi hỏi chính sách đối với trí thức phải được đồng thuận với xu thế phát triển chung của khu vực và thế giới. Đây cũng là cơ sở để tạo nên nguồn nhân lực chất lượng cao, vừa làm cơ sở vừa làm động lực để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Thứ ba: Chính sách xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức phải gắn liền với các chính sách cụ thể để đảm bảo vừa chính xác, vừa đa dạng, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn xã hội. Khó có thể có chính sách chung cho các loại đối tượng trí thức khác nhau như trí thức trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, trong lĩnh vực sáng tạo khoa học xã hội và nhân văn, lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ, trí thức văn nghệ sỹ, trí thức trong lĩnh vực y học, trong lãnh đạo quản lý; chính sách trí thức người dân tộc thiểu số. Chính sách đãi ngộ đối với trí thức vừa phải căn cứ vào sự đóng góp của họ cho phát triển khoa học, kỹ thuật của đất nước, vừa phải chú ý tới tính đặc thù của từng loại hình khoa học kỹ thuật và công nghệ, kể cả từ lĩnh vực đào tạo tới lĩnh vực sử dụng và đãi ngộ linh hoạt để khuyến khích các nhà khoa học cống hiến hết năng lực của mình, khắc phục tình trạng bình quân chủ nghĩa trong hưởng thụ..

Thứ tư: Vấn đề xây dựng môi trường văn hoá tinh thần, đảm bảo tự do tư tưởng và dân chủ, bình đẳng trong tranh luận khoa học là vấn đề lớn và bức xúc hiện nay. Cần phải có cơ chế để phân biệt những ý kiến khác nhau với các ý kiến phản động đối lập với đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, chống phá về tư tưởng chính trị. Như vậy, xây dựng cơ chế đảm bảo tự do dân chủ trong sáng tạo khoa học, văn học nghệ thuật, đồng thời đảm bảo sự thống nhất, đồng thuận về tư tưởng trên cơ sở đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước, nâng cao cảnh giác để chống lại mưu toan lợi dụng tự do dân chủ để thực hiện âm mưu diễn biến hoà bình trên lĩnh vực tư tưởng văn hoá là những vấn đề cấp thiết trong chính sách đối với trí thức hiện nay.

2. Những giải pháp và kiến nghị để bổ sung hoàn thiện chính sách xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức trong thời kỳ mới

2.1. Cần quán triệt một cách sâu sắc và toàn diện quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về vai trò của đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế trong các tổ chức Đảng, các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị xã hội và toàn thể xã hội. Cần phải khẳng định đội ngũ trí thức là "trụ cột" để xây dựng và phát triển nền văn hoá. Đào tạo và sử dụng đội ngũ trí thức là con đường ngắn nhất và tiết kiệm nhất để hiện đại hoá đất nước. Vì vậy phải đặt chiến lược xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước, của các Bộ, ngành và địa phương. Chăm lo xây dựng đào tạo, sử dụng và đãi ngộ đội ngũ trí thức, phát huy vai trò của họ trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc là trách nhiệm của các cấp uỷ Đảng, các cấp chính quyền, các Bộ, ngành, các cơ sở kinh tế xã hội.

2.2. Đảng và Nhà nước cần có giải pháp đột phá để nâng cao chất lượng toàn diện của hệ thống giáo dục quốc dân từ cấp phổ thông đến đại học và sau đại học để làm cơ sở cho việc nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực và bồi dưỡng nhân tài. Cần chấn chỉnh lại kỷ cương nề nếp, đổi mới chương trình, giáo trình, phương pháp giảng dạy, nhất là ở bậc đại học và sau đại học. Nhà nước có chính sách thu hút học sinh giỏi vào các trường sư phạm và tập trung

nâng cao chất lượng đào tạo ở các trường sư phạm, coi đây là điểm đột phá để nâng cao chất lượng của hệ thống giáo dục phổ thông và giáo dục đại học. Mở rộng giao lưu và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục-đào tạo, trao đổi khoa học, chuyển giao công nghệ, phấn đấu để Việt Nam có nhiều trường đạt chuẩn trong khu vực và đạt đẳng cấp quốc tế. Nhà nước cần đầu tư nhiều ngân sách để cử học sinh, sinh viên, nghiên cứu sinh du học ở những ngành quan trọng mà Việt Nam chưa có điều kiện đào tạo ở các nước trong khu vực và các nước phát triển, nhất là lĩnh vực khoa học công nghệ cao, nhằm phục vụ cho sự phát triển kinh tế xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế.

2.3. Nhà nước cần tăng nguồn vốn đầu tư vào lĩnh vực khoa học công nghệ một cách có hiệu quả thiết thực, khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, trùng lặp, lãng phí. Cần đổi mới cơ chế, chính sách đầu tư cho giáo dục-đào tạo và khoa học công nghệ theo hướng mở rộng quyền tự chủ cho cơ sở, đẩy mạnh xã hội hóa. Nhà nước chú trọng xây dựng những dự án, những công trình khoa học công nghệ trọng điểm có tầm vóc quốc gia và trợ giúp các khu vực gặp khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc và miền núi, vùng hải đảo. Đồng thời phải tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn lực đầu tư trong nhân dân, trong các nhà đầu tư nước ngoài và phát triển khoa học công nghệ và giáo dục - đào tạo.

2.4. Đảng và Nhà nước cần xây dựng cơ chế pháp lý đảm bảo dân chủ, tự do trong sáng tạo khoa học, văn hoá nghệ thuật. Tự do sáng tạo gắn liền với tự do phê bình, tăng cường đối thoại, mở rộng dân chủ để thu hút sự đóng góp ý kiến của đội ngũ trí thức. Đồng thời có chính sách bồi dưỡng lý luận Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối chính sách của Đảng đối với đội ngũ trí thức, văn nghệ sỹ. Đẩy mạnh công tác xây dựng đảng trong đội ngũ trí thức. Phát huy vai trò của Liên Hiệp các Hội khoa học kỹ thuật, Văn học nghệ thuật và các tổ chức chính trị xã hội và nghề nghiệp trong việc đảm bảo môi trường tinh thần lành mạnh, tạo điều kiện thuận lợi cho đội ngũ trí thức khoa học và văn nghệ sỹ sáng tạo, truyền bá thành tựu khoa học về văn hoá tới nhân dân. Chú ý tăng cường trách nhiệm đạo đức cho các nhà khoa học và văn nghệ

sĩ nêu cao tinh thần gương mẫu, bản lĩnh chính trị và mục đích nhân văn của khoa học, giáo dục, nghệ thuật, hướng vào sự phát triển bền vững của đất nước và vì hạnh phúc của con người.

2.5. Trong chính sách sử dụng và đãi ngộ đối với đội ngũ trí thức, chúng ta cần đặt chính sách đãi ngộ và sử dụng trí thức trong mối tương quan giữa các giai cấp, các tầng lớp khác nhau trong xã hội và chú ý đến điều kiện kinh tế xã hội của nước ta. Đồng thời tham khảo thêm những chính sách của một số nước trong khu vực. Cần phải xác lập địa vị về kinh tế và địa vị xã hội của đội ngũ trí thức một cách thoả đáng, khắc phục tình trạng bình quân chủ nghĩa. Cần phải đảm bảo cho trí thức sống được bằng nghề nghiệp chính đáng của mình, không bị cám dỗ bởi các tiêu cực xã hội. Đội ngũ trí thức là trụ cột của nền văn hoá của mỗi quốc gia. Nếu trụ cột đó bị tha hoá, chắc chắn sẽ kéo theo sự tha hoá của xã hội. Vì vậy, muốn xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc văn hoá dân tộc, muốn chấn hưng được đất nước ở thời kỳ cạnh tranh quốc tế diễn ra ngày càng quyết liệt chúng ta cần phải đổi mới chính sách sử dụng và đãi ngộ đối với đội ngũ này, nhanh chóng khắc phục tình trạng "rò rỉ" "chảy máu" chất xám đang có nguy cơ phát triển mạnh hiện nay, nhất là trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, trong các cơ sở kinh tế quan trọng của đất nước.

XÂY DỰNG TẦNG LỚP DOANH NHÂN VIỆT NAM

PGS, TS Lê Quý Đức

Cùng với việc bàn thảo về văn hóa doanh nghiệp, văn hóa doanh nhân, một số vấn đề lớn đang được nhiều người quan tâm là việc xây dựng môi trường văn hóa cho sự ra đời tầng lớp doanh nhân văn hóa. Đây là vấn đề hết sức quan trọng, vì không có môi trường văn hóa thích hợp thì không thể có tầng lớp doanh nhân văn hóa. Trong tiến trình lịch sử, mỗi thời đại, mỗi dân tộc trên nền cảnh của mình hình thành một môi trường văn hóa mang tính đặc thù và môi trường văn hóa ấy đã nảy sinh ra một mẫu nhân cách văn hóa tiêu biểu cho thời đại, cho dân tộc.

Môi trường văn hóa của sự hình thành đội ngũ doanh nhân Việt Nam hiện nay, theo chúng tôi là môi trường văn hóa tổng thể bao gồm các yếu tố chính trị, kinh tế, xã hội, đạo đức, tâm lý, khoa học và công nghệ của cả cộng đồng hướng đến sự phát triển kinh tế xã hội mang tính nhân văn, nhân bản. Môi trường văn hóa tổng thể sẽ tác động đến đội ngũ doanh nhân để tạo nên tầng lớp doanh nhân văn hóa. Như vậy, môi trường văn hóa của tầng lớp doanh nhân Việt Nam không chỉ bó hẹp trong môi trường văn hóa doanh nghiệp mà bao gồm toàn bộ không - thời gian văn hóa của xã hội tổng thể.

Sự ra đời môi trường văn hóa của doanh nhân không phải là một việc ngẫu nhiên mà là kết quả của sự phát triển lịch sử nhân loại và là kết quả của sự tích lũy tiềm lực văn hóa của mỗi thời đại, mỗi cộng đồng. Sự ra đời của chủ nghĩa tư bản ở phương Tây với những nhà tư sản - mẫu nhân cách văn hóa tiêu biểu của nó - là kết quả của sự tích lũy văn hóa từ thời Hy - La cổ đại đến thời kỳ Phục hưng văn hóa (kéo dài 3 thế kỷ, từ thế kỷ XIV-XVI) và sau đó là cả một thế kỷ văn hóa ánh sáng (thế kỷ XVIII). Sự phát triển thần kỳ của nước Nhật Bản với những doanh nhân nổi tiếng, tiêu biểu, thương hiệu của đất nước "mặt trời mọc", là kết quả của sự tích lũy văn hóa từ thời Thiên Hoàng Minh Trị, giữa thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX. Sự xuất hiện của nhà tỷ phú Bill Gate - người giầu có nhất hành tinh và là người đã "làm thay đổi thế giới" vào

cuối thế kỷ vừa qua, là kết quả của sự tích lũy tiềm lực văn hóa của chủ nghĩa tự do mấy trăm năm ở nước Mỹ.

Thực tiễn lịch sử ấy đặt ra cho chúng ta một vấn đề mới là, muốn phát triển kinh tế xã hội trong thời đại ngày nay cần phải xây dựng môi trường văn hóa để hình thành tầng lớp doanh nhân văn hóa - nhân cách tiêu biểu của dân tộc trong thời đại mới. Môi trường văn hóa tổng thể là môi trường kinh tế, chính trị, xã hội thấm sâu những phẩm chất văn hóa mang đặc trưng của mỗi cộng đồng.

Môi trường đó được xây dựng bởi sự "gắn kết chặt chẽ và đồng bộ" giữa văn hóa với sự "phát triển kinh tế - xã hội, làm cho văn hóa thấm dâu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội"[52] và " nâng cao tính văn hóa trong hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội và mọi sinh hoạt của nhân dân"[53]. Để xây dựng môi trường văn hóa tổng thể cần giải quyết những vấn đề cơ bản sau: Xác định giá trị định hướng cho sự phát triển kinh tế xã hội, cũng là giá trị cơ bản của môi trường văn hóa tổng thể; Xây dựng mô thức xã hội kinh tế hướng xã hội vào hoạt động kinh tế, nêu cao giá trị xã hội của hoạt động kinh tế; Chuyển đổi nền văn hóa cổ truyền sang nền văn hóa hiện đại: công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thị trường hóa.

Ba yếu tố cơ bản trên gắn bó và tác động lẫn nhau sẽ tạo nên môi trường văn hóa để cho ra đời đội ngũ doanh nhân Việt Nam hiện đại. Xin trình bày nội dung và vai trò của từng thành tố ấy:

1. Xác định giá trị định hướng cho sự phát triển kinh tế xã hội. Bất cứ xã hội nào muốn tồn tại và phát triển đều phải lựa chọn cho mình những giá trị định hướng để cố kết cộng đồng nhằm phấn đấu cho mục tiêu chung. Trên nền cảnh lịch sử của cộng đồng, trước yêu cầu của thời đại mỗi cộng đồng tìm đến những giá trị cốt yếu làm nền tảng tinh thần của xã hội và hình thành những mẫu nhân cách tiêu biểu. Trong xã hội cổ đại người ta chọn giá trị tín ngưỡng, tôn giáo; trong xã hội nông nghiệp người ta chọn giá trị chính trị (quyền lực

[52] Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb CTQG, Hà Nội.2006, tr.106.
[53] Đảng Cộng sản Việt Nam: Sđd, tr.213.

chính trị); trong xã hội công nghiệp người ta chọn giá trị kinh tế làm giá trị định hướng cho cộng đồng.

Dân tộc ta suốt chiều dài mấy nghìn năm dựng nước và giữ nước, trước yêu cầu sống còn của dân tộc đã lựa chọn các giá trị yêu nước, anh hùng, bất khuất và cố kết cộng đồng làm cơ sở cho việc mở mang bờ cõi, chống lại mọi kẻ thù xâm lược, bảo vệ độc lập, thống nhất dân tộc với tinh thần "không có gì quý hơn độc lập tự do". Ngày nay, trước sự nghiệp to lớn xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, một nhiệm vụ chưa từng diễn ra trong lịch sử dân tộc, Đảng Cộng sản Việt Nam đã đưa ra giá trị định hướng là: xây dựng "xã hội dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh"[54]. Đó cũng là mục tiêu xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam và cũng là mục tiêu định hướng của môi trường văn hóa Việt Nam trong thời đại mới. Mục tiêu này xuất phát từ đạo lý truyền thống của dân tộc, từ giá trị nhân văn của chủ nghĩa Mác - Lênin, tinh thần của thời đại và từ chính nhu cầu tồn tại và phát triển của dân tộc hiện nay. Nó đòi hỏi quá trình phát triển đất nước phải hướng tới mục tiêu kép: vừa phát triển kinh tế (đời sống vật chất), vừa phát triển con người và xã hội; vừa phát triển cá nhân, vừa phát triển cộng đồng. Mục tiêu kép đòi hỏi một giải pháp kép: muốn phát triển kinh tế phải phát triển nền kinh tế thị trường, nhưng phải theo định hướng xã hội chủ nghĩa; muốn phát triển cá nhân phải khuyến khích tự do cá nhân ("tự do của mỗi người là điều kiện tự do của tất cả mọi người" - C.Mác), nhưng phải đảm bảo công bằng xã hội, xóa đói, giảm nghèo. Đây chính là đạo lý, triết lý định hướng cho mô hình kinh tế xã hội của đất nước ta hiện nay. Một mô hình như vậy sẽ dẫn đến sự phát triển hài hòa giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần, giữa đời sống cá nhân và đời sống cộng đồng. Đó cũng là một xã hội văn hóa như tổ chức UNESCO của Liên hợp quốc đã quan niệm: "Phân tích đến cùng sự phát triển xã hội chính là sự phát triển của văn hóa và sự thăng hoa của văn hóa là đỉnh cao của sự phát triển".

[54] Đảng Cộng sản Việt Nam: Sđd, tr.63.

2. Xây dựng mô thức xã hội - kinh tế. Xã hội - kinh tế là một xã hội hướng con người chủ yếu vào hoạt động kinh tế, lấy phát triển kinh tế làm hoạt động cơ bản (được biểu hiện ở tỷ lệ doanh nhân trên tổng số dân của nó). Khác Với xã hội - tôn giáo lấy đời sống tinh thần làm mục đích, lấy thờ cúng thần linh làm phương tiện; cũng khác với xã hội - chính trị lấy quyền lực làm mục đích, lấy chiến tranh làm phương tiện; xã hội - kinh tế lấy đời sống vật chất của xã hội làm mục tiêu và lấy phát triển kinh tế làm phương tiện. Các xã hội - tôn giáo sản sinh ra những mẫu nhân cách tiêu biểu của nó là những thầy tu khổ hạnh, những con chiên, những tín đồ sùng đạo. Những xã hội - chính trị đã dựng lên những đế vương, thống soái, những chiến binh thiện chiến - mẫu người lý tưởng của nó. Xã hội - kinh tế sẽ tạo ra những nhân cách tiêu biểu của thời đại mới là tầng lớp doanh nhân thành đạt.

Xã hội - kinh tế cần phải có những thể chế, thiết chế xã hội, có môi trường văn hóa thích hợp để hình thành nên mẫu nhân cách của thời đại. Các thể chế, thiết chế đó là: xã hội dân sự - nền kinh tế thị trường - nhà nước pháp quyền hợp lại thành một xã hội tổng thể. Có thể mô hình hóa xã hội tổng thể ấy trong quan hệ với tầng lớp doanh nhân như hình ảnh kim tự tháp. C ác cạnh của nó là xã hội dân sự - thể chế kinh tế thị trường - nhà nước pháp quyền và đỉnh là tầng lớp doanh nhân, xây trên giá đỡ môi trường văn hóa nhân văn.

Xã hội dân sự là xã hội tồn tại trên cơ sở các quan hệ dân sự của đời sống xã hội - con người, lấy cuộc sống tự do, hạnh phúc của nhân dân làm mục đích. Trong xã hội đó, người dân chủ động tổ chức hoạt động sống của mình, trong đó hoạt động kinh tế là cơ bản. Nhà nước và xã hội không can thiệp vào quyền tự do, tự chủ hoạt động sản xuất, kinh doanh của người dân, đặc biệt là của doanh nhân. Nhà nước và xã hội tạo ra những cơ chế, thể chế bảo vệ doanh nhân và không hình sự hóa các hoạt động kinh tế phức tạp và đa dạng của họ. Nhà nước và xã hội khuyến khích các hiệp hội doanh nghiệp, các tổ chức dân sự tự nguyện của doanh nhân, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của doanh nhân. Chỉ có trong xã hội dân sự như vậy, doanh nhân mới có điều kiện hoạt động sáng tạo, thi thố tài năng và hoàn thiện nhân cách.

Nền kinh tế thị trường là một thành tựu phát triển của lịch sử nhân loại giữ vai trò bà đỡ cho sự ra đời tầng lớp doanh nhân. Tất nhiên nền kinh tế thị trường phải đạt đến sự thuần thục, đến trình độ văn minh. Sự cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường là sự sàng lọc tất yếu đối với tầng lớp doanh nhân. Chỉ có những doanh nhân tài năng, có nguồn lực văn hóa mạnh thì mới tồn tại. Nguồn lực văn hóa của doanh nhân được tích lũy trên nhiều lĩnh vực: tri thức kinh tế, tri thức thị trường, tri thức khoa học - công nghệ, tri thức chính trị - xã hội, tri thức nhân văn. Đặc biệt, trong điều kiện nước ta vừa trở thành thành viên của tổ chức WTO, nguồn lực văn hóa của doanh nhân Việt Nam cần phải được mở rộng, nâng cao để vượt qua những thách thức to lớn trong sự cạnh tranh có tính chất toàn cầu đã và đang diễn ra hiện nay.

Có thể nói không có nền kinh tế thị trường thì không thể có tầng lớp doanh nhân văn hóa và ngược lại, không có tầng lớp doanh nhân văn hóa thì cũng không có nền kinh tế thị trường văn minh.

Nhà nước pháp quyền là yếu tố thứ ba, chiều cạnh thứ ba của cái đáy của kim tự tháp mô thức xã hội - kinh tế. Nhà nước pháp quyền với toàn bộ thể chế pháp luật và bộ máy thiết chế của nó trở thành cơ quan dịch vụ công, phục vụ cho xã hội trong đó có doanh nhân. Nó có vai trò bảo vệ doanh nhân khỏi sự thao túng, chèn ép, khỏi sự nhũng nhiễu, sự lôi cuốn, móc ngoặc của những quyền lực đen trong xã hội. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của chúng ta cần phải ban hành những văn bản pháp luật và những chính sách công bằng hợp lý để giúp cho doanh nhân tự do "cạnh tranh lành mạnh", "phát triển bình đẳng", "phục vụ trung thực". Vừa qua chúng ta đã khắc phục sự bất bình đẳng của việc đưa ra bộ luật Doanh nghiệp. Song các doanh nhân ngoài quốc doanh vẫn còn những lời phàn nàn về cách hành xử của các cơ quan nhà nước như thuế vụ, hải quan, cấp phép, thuế đất…

Ban hành pháp luật là quan trọng song vấn đề thực thi pháp luật mang tính quyết định. Chống tham nhũng trong lực lượng lãnh đạo, quản lý kinh tế - xã hội ở nước ta hiện nay, lành mạnh hóa, công khai hóa, minh bạch hóa đời sống kinh tế - xã hội của đất nước là vấn đề cấp bách đặt ra. Đó cũng là điều

kiện cơ bản để doanh nhân phát triển tài năng và sáng tạo trong hoạt động kinh doanh.

Mô thức xã hội - kinh tế với bộ ba yếu tố như trên, nhìn từ góc độ văn hóa, là một trình độ phát triển cao của xã hội và con người, là một sự thăng hoa của văn hóa vào đời sống kinh tế - xã hội trong thời đại mới hiện nay.

3. Để xây dựng môi trường văn hóa của doanh nhân Việt Nam hiện nay, ngoài sự hình thành mô thức xã hội - kinh tế cần phải làm một cuộc "cách mạng văn hóa" trong tư duy, trong nhận thức của xã hội, chuyển đổi giá trị, bù đắp những thiếu hụt và loại bỏ những yếu tố bảo thủ, lạc hậu trong nền văn hóa cổ truyền của chúng ta.

Chuyển đổi giá trị là làm mới, mở rộng nội dung các giá trị cũ, hướng các giá trị cũ vào nhiệm vụ mới của dân tộc. Chẳng hạn tinh thần yêu nước, chiến đấu vì độc lập dân tộc "không có gì quý hơn độc lập tự do" trước đây, ngày nay phải biến thành tinh thần phấn đấu vì mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh". Muốn chuyển đổi phải có cơ chế kết hợp lợi ích của độc lập dân tộc phải được gắn với lợi ích của cá nhân: lợi ích của độc lập dân tộc phải được được gắn với lợi ích "tự do, hạnh phúc" của nhân dân, lợi ích của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước phải được gắn với lợi ích vật chất, tinh thần của mỗi cá nhân. Có như vậy mới làm cho tinh thần yêu nước tiềm ẩn ở mỗi người dân (trong đó có các doanh nhân) được bộc lộ ra trong cuộc sống hàng ngày, giống như người Nhật Bản đã biến lòng trung thành với Nhật hoàng trong chiến tranh thành tinh thần trung thành với công ty, xí nghiệp, cơ quan nơi mỗi người dân làm việc. Chuyển đổi còn là sự giáo dục cho mỗi người dân Việt Nam ý thức được cái nhục của sự nghèo nàn, nghèo hèn như cái nhục của sự mất nước trước đây để có ý chí, có khát vọng và phẩm giá làm người mà phấn đấu cho sự phồn vinh của đất nước.

Bù đắp sự thiếu hụt giá trị văn hóa, do sự chuyển đổi môi trường văn hóa từ xã hội cổ truyền: nông dân - nông thôn - nông nghiệp sang môi trường văn hóa của xã hội hiện đại: công nghiệp hóa - hiện đại hóa - thị trường hóa. Môi trường văn hóa cũ của nền sản xuất nông nghiệp tự cung, tự cấp thiếu hụt

nhiều giá trị như khoa học, công nghệ, kinh tế thị trường và sáng tạo cá nhân. Trong môi trường kinh tế khép kín nơi làng xã người ta coi thường kinh doanh buôn bán, bảng giá trị của nó là nhất sĩ, nhì nông, tam công, tứ cổ. Người buôn bán kinh doanh bị coi thường, coi khinh "thật thà như thể con buôn", ngày nay vào kinh tế thị trường chúng ta cần phải tôn vinh người kinh doanh buôn bán. Ngày xưa tầng lớp "sĩ" được tôn vinh cao nhất, bởi chỉ có đi học đi thi để ra làm quan mới thay đổi thân hận nghèo hèn của họ. Ngày nay đi học không chỉ ra làm quan mà còn học để kinh doanh buôn bán, cũng để thay đổi thân phận nhưng còn làm giàu cho đất nước. Thậm chí phẩm giá của người kinh doanh buôn bán làm giàu cho mình và cho xã hội còn cao hơn phẩm giá của của kẻ làm quan trước đây. Bởi làm quan thực chất là lợi dụng quyền lực để bóc lột và tham nhũng, còn kinh doanh, buôn bán là góp phần phát triển đất nước và hưởng thành quả lao động chính đáng của mình (dù có cao hơn người bình thường). Đồng thời, phải khẳng định giá trị của doanh nhân trong giai đoạn xây dựng đất nước, phát triển kinh tế - xã hội hiện nay. Nếu trước đây trong cuộc chiến đấu bảo vệ độc lập dân tộc, vai trò của các tướng lĩnh quyết định thắng lợi trên chiến trường thì, ngày nay trên thương trường vai trò quyết định phần thắng thuộc về doanh nhân. Nước Nhật ngày nay lấy thương hiệu của các doanh nhân làm thương hiệu của đất nước, niềm tự hào của dân tộc. Do vậy, sự bù đắp thiếu hụt các giá trị của văn hóa cổ truyền bằng những giá trị mới là hết sức cần thiết.

Xóa bỏ những yếu tố bảo thủ và lạc hậu của môi trường văn hóa cổ truyền cũng là một giải pháp quan trọng. Môi trường văn hóa của chúng ta còn rất nhiều yếu tố bảo thủ, lạc hậu đang cản trở sự phát triển của xã hội hiện đại. ở đây, chúng tôi chỉ nêu hai yếu tố cơ bản nhất.

Một là, quá đề cao các yếu tố tinh thần, đạo lý chung chung xa rời thực tiễn đời sống xã hội. Hơn nữa có sự huyễn hoặc một cách cao ngạo, giống như mấy vị đại thần triều Nguyễn trước sự xâm lược của người Pháp. Họ cho rằng, chúng ta là người có đạo lý thánh hiền, còn người Pháp là bọn lang sa "mắt xanh, mũi lõ" vô đạo chỉ lòe ta bằng tàu thiếc, tàu đồng chứ không thể làm gì

được ta. Nhưng thực tế đã diễn ra như mọi người đều biết. Chúng tôi rất tâm đắc với Nêru, nhà văn hóa lớn ấn Độ, khi ông phê phán thái độ kiêu ngạo đó: "Tôi không nghi ngờ rằng những mặt tinh thần là cái quan trọng nhất, đặc biệt là cái đạo đức. Nhưng tôi rất ngạc nhiên với cái lối tự cho mình cao hơn người khác về mặt tinh thần chính là sự chạy trốn trước thực tại thấp hèn về kinh tế, vật chất và khoa học tự nhiên".

Hai là việc quá đề cao cộng đồng, coi thường cá nhân (sáng kiến cá nhân, giá trị cá nhân). Môi trường văn hóa nông dân - nông thôn - nông nghiệp đã tuyệt đối hóa cộng đồng và coi thường cá nhân, cá nhân như một vật vô hình bám vào cuống nhau của cộng đồng. Điều đó đòi hỏi sự giải phóng của cá nhân, bảo đảm tự do cá nhân gắn vơi dân chủ trong đời sống kinh tế - xã hội. Dân chủ, tự do trong kinh tế trước hết phải tôn trọng "Tài quyền (quyền sở hữu)" của mỗi cá nhân (Hồ Chí Minh). Liệu chúng ta có thể trở về tư tưởng Hồ Chí Minh trong Hiến pháp nước Việt Nam năm 1946, với Điều 12 công nhận "Quyền tư hữu của công dân" được không? Bởi con người muốn phát triển tự do thì phải được làm chủ và thực thi quyền làm chủ. Mỗi cá nhân sở hữu một cái gì đó, chính là cơ sở của giá trị cá nhân. Doanh nhân chỉ thấy được giá trị của mình khi được làm chủ tài sản của mình và được luật pháp bảo vệ. Có như vậy mới có tự do sáng tạo, phát triển tài năng và nhân cách của mỗi doanh nhân và đội ngũ doanh nhân văn hóa.

Môi trường văn hóa, mô thức xã hội - kinh tế la yếu tố khách quan, tầng lớp doanh nhân không chỉ là sản phẩm của môi trường văn hóa mà còn là chủ thể có mối quan hệ tương tác với môi trường văn hóa và mô hình xã hội.

Vậy phẩm chất của doanh nhân Việt Nam hiện nay là gì? Xuất phát từ truyền thống văn hóa dân tộc, tinh thần của thời đại và nhiệm vụ mà đất nước đặt ra hiện nay đòi hỏi doanh nhân Việt Nam phải có bản sắc văn hóa Việt Nam, được thể hiện ở năm giá trị cơ bản: *tâm - tầm - tài - chí - tín*.

Trước hết thể hiện ở đạo lý kinh doanh, kinh doanh vì sự thịnh vượng của quốc gia dân tộc và sự giàu có của bản thân. Chủ tịch Hồ Chí Minh trong thư gửi giới Công – Thương Việt Nam ngày 13-10-1945 đã chỉ rõ: "Việc

nước, việc nhà bao giờ cũng đi đôi với nhau", Người mong "giới công thương đem vốn vào làm những công cuộc ích nước lợi dân". Gần đây một doanh nhân Việt Nam tiêu biểu, Đặng Lê Nguyên Vũ, đã thể hiện ý nguyện kinh doanh của mình "Không muốn chịu nhục, cái nhục của một công dân nước nghèo"[55]. Đây chính là triết lý kinh doanh của doanh nhân Việt Nam hiện nay, cần làm cho dân tộc thoát khỏi cái nhục của sự nghèo nàn. Đây cũng là trách nhiệm của mỗi con dân nước Việt mà mỗi doanh nhân cần thấy rõ bổn phận của mình. Cái *tâm* phải gắn với cái *tầm*, tầm của dân tộc và tầm quốc tế, nói như doanh nhân Đặng Lê Nguyên Vũ là phải có "tinh thần quốc gia, tinh thần dân tộc", phải biết nâng cao vị thế đất nước trong xu thế toàn cầu hóa kinh tế hiện nay, mở rộng biên giới quốc gia bằng thương hiệu Việt Nam: "thương hiệu tới đâu, biên giới quốc gia tới đó"[56]. Đồng thời phải có ý chí và tinh thần dũng cảm, chấp nhận thách thức, quyết tâm xốc tới để chiến thắng trên thương trường, không sợ các đối thủ cạnh tranh: "Phải vào tận trung tâm toàn cầu, quấy đảo trung tâm ấy mới có thể dẹp được tận gốc cái cốt lõi đói nghèo cơ cực"[57]. Trước thềm WTO, doanh nhân Việt Nam phải có những phẩm chất cao đẹp như vậy thì mới hoàn thành trách nhiệm mà dân tộc đặt lên vai của họ, mới xứng đáng là tầng lớp tiêu biểu của dân tộc trên mặt trận kinh tế trong thời đại mới.

[55] Văn hóa doannh hân Việt Nam, Số 8-2006
[56] Văn hóa doannh hân Việt Nam, Số 8-2006
[57] Văn hóa doannh hân Việt Nam, Số 8-2006

VỀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC NÂNG CAO DÂN TRÍ, BỒI DƯỠNG NHÂN TÀI TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY

TS. Nguyễn Toàn Thắng

1- Một số vấn đề lý luận chung về phát triển nguồn nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài trong sự nghiệp Đổi mới.

1.1 ***Quan niệm chung về nhân lực, dân trí, nhân tài***.

1.1.1 Quan niệm về nhân lực.

"Nhân lực là sức người, về mặt dùng trong lao động sản xuất" [(1)]. Nguồn nhân lực là toàn bộ sức lực lao động của con người (kể cả nguồn nhân lực tiềm năng và nhân lực đang bộc lộ) đang được huy động để sáng tạo ra toàn bộ của cải vật chất và tinh thần đáp ứng nhu cầu tồn tại và phát triển của xã hội.

Nhân lực về cơ bản là sức người, nhưng nếu suy rộng hơn thì đó còn là sức lực về mọi mặt của con người, bao gồm sức khoẻ, sức lao động, năng lực tư duy trí tuệ khám phá, phát minh, sáng chế của con người, khả năng lao động để tác động vào tự nhiên để phục vụ cuộc sống.

Nói cách khác, nhân lực hiểu một cách khái quát tổng hợp thì đó chính là khả năng của con người trong sản xuất tinh thần và sản xuất vật chất, tạo ra những tài sản cho xã hội, duy trì sự tồn tại và phát triển của xã hội, quốc gia, dân tộc.

Phát triển nguồn nhân lực trong ý nghĩa cụ thể của vấn đè này chính là phát triển thể lực của người lao động thông qua những chương trình dinh dưỡng, đảm bảo an ninh lương thực, cung cấp đầy đủ năng lượng cho cộng đồng xã hội như prôtit, gluxit và các yếu tố muối khoáng, vi lượng có lợi cho sức khoẻ con người, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em, xoá bỏ tình trạng đói dinh dưỡng của con người trưởng thành, đạt định mức bữa ăn hàng ngày từ

[(1)] *Từ điển Tiếng Việt*, tr. 710

2.500 – 2.700 Kcal ngày/người. Phát triển nhân lực còn là vấn đề nâng cao chất lượng cuộc sống như công tác chăm sóc sức khoẻ ban đầu, phòng và chữa bệnh cho nhân dân, giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh, ngăn ngừa các dịch bệnh bằng cách tăng cường vận động nhân dân thực hiện phong trào tiêm chủng mở rộng, giảm tiến tới xoá bỏ một số các loại bệnh hiểm nghèo như lao sốt rét, cải thiện môi trường sinh sống trên cơ sở bảo vệ và phát triểnm môi trường sinh thái, môi trường lao động.

Phát triển nguồn nhân lực còn là nâng cao trí tuệ cho con người trên cơ sở nâng cao trình độ học vấn của mọi thành viên trong cộng đồng xã hội. Đây là nhiệm vụ chiến lược của cả quốc gia trong tiến trình công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước, hướng tới mục tiêu đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp hiện đại.

1.1.2 Quan niệm về dân trí

Dân trí là trình độ hiểu biết của nhân dân [(1)]. Dân trí là trí tuệ của người dân trên một mặt bằng chung nào đó của quy ước xã hội. Dân trí là trình độ của đa số người dân trong một khu vực xác định (một tỉnh, một huyện, một quận...) Những hiểu biết của người dân về mọi mặt kiến thức khoa học tự nhiên, xã hội, về văn hoá, khoa học, kỹ thuật, kinh tế, chính trị được coi là dân trí.

Dân trí còn có thể được hiểu là tri thức mà người dân có, bao gồm trình độ học vấn, kiến thức và văn hoá ứng xử. Dân trí về phương diện nào đó là trình độ văn minh của con người (Đối lập, tương phản với dã man, mông muội, lạc hậu). Dân trí là tiêu chí về trình độ xã hội của con người trong tiến trình lịch sử nhân loại. Con người trong quá trình tiến hoá luôn có xu hướng tự tìm hiểu và hoàn thiện bản thân, đồng thời không ngừng khám phá nhận thức thế giới tự nhiên và xã hội. Dân trí là trình độ nhận thức đó của con người trong mỗi quốc gia. Dân trí là phạm trù nhận thức của nhân loại mang tính thời đại, tính lịch sử, tính dân tộc, tính quốc tế và khu vực.

---

(1) *Từ điển Tiếng Việt*, tr. 247

1.1.3 Quan niệm về nhân tài

" Nhân tài là người có tài năng xuất sắc" [(1)]. Nhân tài là người có năng lực hơn rất nhiều người khác. Đó là năng lực trí tuệ, năng khiếu thiên bẩm, năng lực hành vi tác động vào đời sống để làm ra những sản phẩm vật chất và tinh thần đặc biệt nào đó mà người bình thường không thể làm ra được. Có nhân tài nghiêng về nghiên cứu phát minh ra những vấn đề lý luận và có nhân tài thiên về hoạt động thực tiễn, hoặc vừa phát minh sáng chế về lý thuyết, lại vừa có khả năng làm ra các sản phẩm cụ thể.

Trong xã hội phong kiến Việt Nam trước kia, cha ông ta quan niệm: "Hiền tài là nguyên khí quốc gia" (Thân Nhân Trung). Hiền tài chính là người có tài năng và đức độ, có khả năng thu phục được nhân tâm thiên hạ. Nghĩa là người tài vừa có phẩm chất đạo đức tốt, có khả năng minh triết lại vừa có phong cách của những bậc hiền minh, thông thái. Tuy nhiên trong quan niệm về nhân tài, cần hiểu một cách toàn diện. Nhân tài không chỉ là tài năng mà còn là phẩm chất đạo đức, đức độ, là thái độ đóng góp công hiến cho cộng đồng. Nhân tài là những người có đam mê cống hiến cho xã hội bằng tất cả tài năng của mình. Nhân tài có hoặc sẽ có sự vượt trội, hơn hẳn những người khác về trí tuệ, thể chất và hiệu quả làm việc trong lĩnh vực mà họ tham gia. Nhân tài là tinh hoa trí tuệ và đạo đức của một xã hội, một thời đại.

1.2 ***Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về phát triển nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài.***

Từ lâu Đảng và Nhà nước ta đã xác định quan điểm coi trọng giáo dục và đào tạo trong tiến trình đổi mới. Nghị quyết TW 2 khoá VIII, kết luận Hội nghị TW 6 khoá IX và Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ X đều khẳng định giáo dục đào tạo là quốc sách hàng đầu. Để tiến hành công nghiệp hoá hiện đại hoá, chúng ta cần đào tạo nhân lực bồi dưỡng nhân tài, nâng cao dân trí. Điều đó chỉ có thể thực hiện bằng con đường giáo dục đào tạo. Bởi vậy đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho tương lai, đầu tư cho phát triển

---

[(1)] *Từ điển Tiếng Việt*, tr. 248

Tại Nghị quyết Đại hội Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X, Đảng ta đã phát triển quan điểm này: "Giáo dục đào tạo cùng với khoa học công nghệ là quốc sách hàng đầu, là nền tảng và động lực thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước".

Chiến lược xây dựng con người và phát triển nguồn nhân lực cho sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hoá hiện đại hoá có mối liên quan chặt chẽ với nhau. Nguồn nhân lực là yếu tố quyết định trong việc sử dụng các nguồn lực khác như tài nguyên thiên nhiên, vốn, thành tựu khoa học công nghệ. Xây dựng nguồn nhân lực có trí tuệ và tay nghề đồng thời với xây dựng con người mới, phát triển cả đức lẫn tài, phát triển về thể lực, trí tuệ, đạo đức thẩm mỹ, có kỹ năng lao động giỏi, có ý chí và bản lĩnh trong xây dựng bảo vệ Tổ quốc là tiêu chí hàng đầu của giáo dục đào tạo. Sự phát triển con người toàn diện là mục tiêu và động lực của cách mạng Việt Nam.

Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết phát biểu : "Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm phát triển trọng dụng nhân tài, đã và sẽ tiếp tục xem xét tích cực và trên cơ sở khoa học những kiến nghị của Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước về chế độ, chính sách đãi ngộ đối với các nhà khoa học nói chung và đội ngũ Giáo sư nói riêng".

2 - Phát triển nguồn nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài ở nước ta từ năm 1991 đến nay - Thực trạng và những vấn đề đặt ra.

2.1 ***Phát triển nguồn nhân lực***.

Mục tiêu của giáo dục và đào tạo nước ta là nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài phục vụ kinh tế thị trường định hướng XHCN, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế trong xu thế toàn cầu hoá hiện nay. Vì vậy, nguồn nhân lực là tổng thể các tiềm năng lao động của một quốc gia, một địa phương, là nguồn lao động được đào tạo, được chuẩn bị, sẵn sàng đảm nhiệm một công việc lao động nào đó.

Ngày 08 tháng 01 năm 2008, để triển khai thực hiện *Chỉ thị số 11/CT –*

TW ngày 13/04/ 2007 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác khuyến học khuyến tài xây dựng xã hội học tập, phát trriển mô hình giáo dục mở theo tinh thần của Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ X, Thủ tướng Chính phủ đã ra *Chỉ thị số 02/ 2008/ CT- TTg* "*Về đẩy mạnh phong trào khuyến học khuyến tài, xây dựng xã hội học tập*" nhằm mục đích thúc đẩy việc phát triển nguồn nhân lực, đẩy mạnh việc khuyến học khuyến tài trên phạm vi cả nước, trên mọi hoạt động của các bộ, các ngành, các địa phương, các vùng miền trên cả nước nhằm xây dựng một xã hội học tập.

Đảng và Nhà nước ta coi xây dựng xã hội học tập là nhiệm vụ của toàn Đảng toàn dân là mục tiêu cơ bản trong chiến lược chấn hưng và phát triển giáo dục nước ta. Cần nhân rộng các mô hình khuyến học khuyến tài gắn với xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, với phong trào xoá đói giảm nghèo và xây dựng đời sống văn hoá ở cơ sở, học đi đôi với hành, lý luận gắn liền với thực tiễn. Phát triển các hình thức chính quy đi đôi với phát triển, đa dạng hoá các hình thức đào tạo khác nhằm tạo nhiều cơ hội học tập cho con người.

Thủ tướng Chính phủ đã yêu cầu các cấp, các ngành, các địa phương đơn vị cần tập trung chỉ đạo xác định cụ thể hoá các mục tiêu nhiệm vụ và giải pháp triển khai xây dựng xã hội học tập theo đề án của Chính phủ về việc xây dựng Xã hội học tập giai đoạn 2005 – 2010, đẩy mạnh và nâng cao chất lượng công tác khuyến học, khuyến tài, trong đó lưu ý xây dựng Hội Khuyến học Việt Nam vững mạnh, hoạt động thiết thực có hiệu quả. Đặc biệt là chú trọng xây dựng các mô hình "gia đình hiếu học". "dòng học khuyến học" để nhân rộng trên phạm vi cả nước.

** Đầu tư ngân sách cho đào tạo nguồn nhân lực* :

Đảng và Nhà nước luôn luôn chú trọng đầu tư cho giáo dục bằng cách giành ngân sách cực kỳ lớn hàng năm với con số hàng trăm ngàn tỉ đồng chi cho vấn đề đào tạo nguồn nhân lực toàn xã hội. Năm 2008, ngân sách chi cho Giáo dục đào tạo chiếm 20% tổng ngân sách Nhà nước. Chỉ riêng việc xây dựng kiên cố hoá trường học, lớp học Nhà nước đã chi 2500 tỷ VND cho các

tỉnh thành trên cả nước [1].

Chính phủ đã thực hiện chính sách cho sinh viên nghèo vay vốn để học tập suốt quá trình đào tạo với sự ưu đãi đặc biệt. Chính sách đối với giáo viên vùng sâu vùng xa và hải đảo thường xuyên được cải thiện tốt hơn. Đặc biệt Nhà nước đã đầu tư phát triển sự nghiệp phát thanh truyền hình tại Tây Nguyên, Tây bắc và Tây Nam bộ, tạo điều kiện để giáo dục xã hội ngày càng phát triển theo chiều hướng tốt. Nhiều ngàn tỷ đồng đã được đầu tư để đổi mới chương trình sách giáo khoa, đổi mới phương pháp giảng dạy trong mọi cấp học từ mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, cao đẳng và đại học, trên đại học. Ngành giáo dục đào tạo đã thực hiện phổ cập các cấp phổ thông, xoá mù và tái mù chữ ở những điểm trắng giáo dục vùng núi cao, thực hiện đa dạng hoá các loại hình đào tạo tại các trung tâm giáo dục thường xuyên, các trung tâm dạy nghề...

** Đào tạo phát triển nguồn nhân lực*.

Hiện nay lực lượng lao động nước ta có 46,61 triệu người, chiếm 55% dân số. Cả nước có khoảng 240.000 doanh nghiệp với 9 triệu người lao động . Dự báo đến năm 2010, Việt Nam sẽ có khoảng 500.000 doanh nghiệp và cần bổ sung thêm 2,7 triệu lao động cho nguồn nhân lực cả nước.[2]

Theo bà Nguyễn Thị Hằng - Chủ tịch Hội dạy nghề Việt Nam thì mỗi năm nước ta đào tạo được khoảng 1,5 triệu người lao động, trong đó hàng trăm ngàn người có việc làm, đáp ứng nhu cầu lao động trong nước và xuất khẩu[3]. Từ năm 1991 đến nay, hoạt động đào tạo nguồn nhân lực nước ta tập trung ở một số lĩnh vực sau:

- *Lĩnh vực đào tạo dạy nghề khối kỹ thuật công nghiệp* :

Thực trạng của việc dạy nghề hiện nay và khả năng đào tạo nghề hàng năm của các trường và Trung tâm dạy nghề đã và đang cố gắng đáp ứng với các yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

---

[1] Theo *Vietnamnet. vn*, ngày 20 /8/2008
[2] Nguồn : *Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam*, ngày 10/8/2008
[3] Nguồn cập nhật: *Vietnamnet.vn* , 9/2008

Nhiều hình thức đào tạo đã phát huy được hiệu quả như đào tạo ngắn hạn, đào tạo dài hạn, đào tạo bồi dưỡng tay nghề, nâng cao trình độ chuyên môn, mở lớp ngay tại địa phương, từng ngành. Trong các cuộc thi tay nghề, thi thợ giỏi quốc tế, chúng ta đã có những giải thưởng lớn, khẳng định đôi bàn tay vàng khéo léo của những người thợ Việt Nam.

Điều đáng ghi nhận trong thực tiễn những năm qua là quan niệm xã hội về vấn đề hướng nghiệp đã có những thay đổi theo chiều hướng hợp lý. hơn trước đây. Học đại học không còn là con đường lập nghiệp duy nhất đối với suy nghĩ của đại bộ phận công chúng và thanh niên hiện nay. Nhiều người đã chọn con đường lập nghiệp là phấn đấu để trở thành những thợ lành nghề có ích cho cuộc sống xã hội. Chính vì thế, nguồn lực con người của nước ta đã dần dần trở nên cân đối hơn giữa thầy và thợ, giữa lao động trí óc với lao động chân tay.

Một số lĩnh vực có nhiều thành quả trong đào tạo nhân lực như: đào tạo lực lượng lao động tại các thành phố, các trung tâm kinh tế; Đào tạo đội ngũ công nhân trong các ngành công nghiệp, các ngành có hàm lượng công nghệ cao như điện tử, tin học, công nghệ sinh học, cơ khí chính xác, chế biến nông, lâm, thuỷ, hải sản; Ngành công nghiệp dệt may, da giày do được đầu tư công nghệ và thiết bị mới nên phát triển với tốc độ rất nhanh đã thu hút được lực lượng lao động đáng kể. Đào tạo đội ngũ công nhân kỹ thuật có tay nghề 3/7 cho các nhà máy và khu công nghiệp chế xuất, đồng thời bổ túc tay nghề nâng bậc thợ cho công nhân đang trở thành nhu cầu lớn trong toàn xã hội.

Đặc biệt ngành công nghiệp xây dựng hiện nay đang phát triển rất mạnh có khả năng thu hút một lực lượng lớn lao động kỹ thuật, đòi hỏi công tác đào tạo nghề phải đáp ứng. Nếu không chuẩn bị, chúng ta sẽ có khả năng thiếu hụt đội ngũ lao động kỹ thuật này

- *Lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực xuất khẩu lao động ra nước ngoài* :

Từ sau năm 1991, công tác đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho xuất khẩu lao động ra nước ngoài ngày càng mở rộng. Tuy nhiên cần trang bị

ngoại ngữ, kiến thức về pháp luật xã hội và nâng cao trình độ tay nghề, trang bị kỹ năng làm việc cơ bản cho người lao động trước khi họ ra nước ngoài làm việc, tránh hiện tượng người lao động đơn phương huỷ hợp đồng, bỏ trốn khỏi ra khỏi công ty trở thành thành phần di dân tự do, bất hợp pháp tại nước ngoài, gây khó khăn cho công tác quản lý người nhập cư của nước bạn, gây ảnh hưởng xấu đến quan hệ ngoại giao giữa nước ta với các nước khác.

Chuyên gia Vũ Tuấn Anh (Viện Kinh tế Việt Nam) đã chỉ ra một vấn đề khá nổi cộm bức xúc đối với lao động xuất khẩu là tình trạng "ba không": không có nghề, không biết ngoại ngữ, không có tác phong công nghiệp. [(1)]

Thường thì sau khi đăng ký đi lao động xuất khẩu người lao động mới được học một khoá nghề và ngoại ngữ cấp tốc nên tác phbong làm việc, kiếnd thức pháp luật và văn hoá ứng xử nơi sẽ đi làm việc hầu như nắm một cách không đầy đủ.

- *Lĩnh vực đào tạo dạy nghề khối kỹ thuật nông nghiệp và làng nghề địa phương*:

Hiện nay tại nông thôn nước ta có tới 2/3 người lao động không có tay nghề, không qua đào tạo mà chỉ lao động đơn thuần theo kinh nghiệp truyền thống nghề nông. Do đó vấn đề chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn gặp không ít khó khăn. Theo đó tình trạng lao động nông nghiệp kinh nghiệm thuần tuý đã ảnh hưởng đến chất lượng sản xuất lúa gạo nước ta trên thị trường quốc tế. Nhiều loại thuốc trừ sâu và bảo vệ thực vật đã được người dân sử dụng vôi tội vạ dẫn đến ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng sức khoẻ người tiêu dùng hết sức nghiêm trọng. Thiếu hiểu biết về khoa học kỹ thuật và lao động thiếu ý thức là thực trạng đáng báo động hiện nay ở nông thôn.

Lực lượng kỹ sư nông nghiệp sau khi ra trường làm việc thiếu hiệu quả bởi cơ chế tổ chức mạng lưới nông nghiệp. Hầu hết các kỹ sư nông nghiệp nghiên cứu lý thuyết tại các cơ quan viện, vụ, trung tâm... nhiều hơn là làm việc tại các hợp tác xã ngay trên đồng ruộng. Cán bộ kỹ thuật đào tạo thiếu cơ

[(1)] Nguồn cập nhật: *Vietnamnet. Tin mới .vn*, 6/2008

bản, chủ yếu là hình thức nên chất lượng sản xuất lúa gạo nông nghiệp nước ta vẫn chủ yếu theo kinh nghiệm nghề nông truyền thống.

Tình trạng thiếu hiểu biết về văn hoá lao động nghề nghiệp diễn ra trầm trọng hơn tại các làng nghề thủ công tiểu công nghiệp. Hiện nay nước ta có khoảng 1500 làng nghề với 4,2 triệu lao động, sản xuất với công nghệ lạc hậu, điều kiện an toàn lao động kém, nhân công không qua đào tạo. Điều đó dẫn đến tình trạng tai nạn lao động xảy ra liên miên, tỷ lệ mắc bệnh nghề nghiệp lớn, môi trường ô nhiễm nghiêm trọng, tác hại không chỉ tới người sản xuất mà tới toàn bộ cư dân sinh sống trong khu vực. Đây là một thực trạng không thể không biết đến để các nhà quản lý, các cấp các ngành có liên quan nghiên cứu và giải quyết.

Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới (WB), hiện nay chất lượng nhân lực Việt Nam đạt 3,79 điểm (thang điểm 10), xếp thứ 11 trong số 12 nước châu Á. Tại Hà Nội, chỉ có 15% số lao động biết Tiếng Anh và sử dụng vi tính[(1)]. Tình hình này có thể dẫn đến việc các doanh nghiệp của ta có thể thua ngay trên sân nhà trong xu thế cạnh tranh khốc liệt của kinh tế thị trường, nhất là khi Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế.

** Đào tạo sinh viên trong các trường đại học* :

Hiện nay mỗi năm nước ta có hàng trăm ngàn sinh viên tốt nghiệp cao đẳng đại học và bước vào cuộc sống lao động trên pham vi toàn xã hội. Đây là một nguồn nhân lực quý giá của đất nước. Tuy nhiên vấn đề đáng quan tâm là các trường cao đẳng và đại học nước ta chủ yếu đào tạo sinh viên về phương diện lý thuyết là chính, ít đào tạo thực hành. Chính vì thế, sinh viên sau khi ra trường phải trải qua từ hai đến ba năm mới có thể làm việc được. Kỹ năng mọi mặt, tri thức văn hoá của sinh viên còn yếu, chưa đáp ứng được yêu cầu của công tác.

Thiếu kỹ năng làm việc thông thường là điểm yếu của sinh viên tốt nghiệp và tham gia vào thị trường lao động. Đó là các kỹ năng giao tiếp,

(1) Báo *Người Lao động*, ngày 26/3/2008

thuyết trình, làm việc nhóm. Yếu kém còn thể hiện ở chỗ sinh viên ra trường không soạn thảo được một văn bản ở dạng đơn giản, thậm chí còn viết sai nhiều lỗi câu, lỗi diễn đạt, lỗi chính tả. Trong hoạt động kinh doanh với nước ngoài, nhiều sinh viên mười ra trường không tự trang bị cho mình kiến thức thông thường và những sự kiện quan trọng của đất nước để phục vụ công tác giao tiếp đàm phán với đối tác dẫn đến những sai sót đáng tiếc.

Giám đốc nhân sự *Công ty Friesland Foods Dutch Lady Việt Nam*, Mr. Nguyễn Hữu Thiết cho biết: nhiều kỹ sư cơ khí Việt Nam ra trường hoàn toàn không đọc được *catalogue* của một cái máy đơn giản để biết đó thuộc loại nào, hoạt động ra sao, để kết nối với hệ thống như thế nào. Hệ thống giáo trình đại học vẫn dùng các từ thuần Việt cho những chi tiết kỹ thuật như long đen, trục, ổ bi... khi ra trường sinh viên phải đọc các tài liệu kỹ thuật nước ngoài thì hoàn toàn không hiểu hoặc không liên hệ được những gì đã học ở trường.

Tay nghề của sinh viên cũng thể hiện sự yếu kém do thiếu rèn luyện. Nhiều sinh viên đứng trước một thiết bị đơn giản bị hỏnh không biết tháo ráp từng bộ phận thứ tự ra sao. Trong khi đó môn học ở trường đại học thì nhiều và thiên về lý thuyết thuần tuý, không để lại dấu ấn cho người học và dường như sinh viên không thể liên hệ được trong rất nhiều việc sẽ phải làm khi ra trường.

Khảo sát 234 nhà tuyển dụng và 3.364 sinh viên (năm cuối và đã tốt nghiệp) từ 20 trường đại học trong đề tài "*Các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục đại học*" do trường đại học Sư phạm T.P Hồ Chí Minh thực hiện cho thấy, cả sinh viên tốt nghiệp và doanh nghiệp đều có chunh một đánh giá là trên 50% số sinh viên tốt nghiệp phải được đào tạo lại với lý do chủ yếu là chuyên môn chưa đáp ứng với nhu cầu tuyển dụng. Trong đó, 36% số doanh nghiệp đã trả lời sinh viên phải đào tạo lại các kỹ năng, 28% phải dào tạo lại chuyên môn và 33,6% phải đào tạo lại cả kỹ năng và chuyên môn.

Theo ông Phan Trí Dũng, chủ tịch HĐQT Công ty PETECH những yếu

kém này bắt nguồn từ nguồn từ thời lượng thực tập trong quỹ đào tạo của trường đại học quá ít, giáo viên truyền thụ kỹ năng vừa thiếu lại vừa yếu. Sự mất cân đối giữa các giờ học lý thuyết và giờ học áp dụng thực hành đã khiến cho người học thiếu những kỹ năng thực hành cần thiết.

** Tình trạng "thừa thầy, thiếu thợ", mất cân đối về nguồn lực con người*

Đây là diện mạo chung của phân bố nguồn lực lao động nước ta xuất hiện khá lâu mà chưa tìm được biện pháp khắc phục. Nguyên nhân dẫn đến điều đó là quan niệm lựa chọn nghề nghiệp của nhiều người trong xã hội chưa đúng đắn (thích "ăn trắng mặc trơn", không thích "chân lấm tay bùn", thích lao động "nhàn hạ" sẽ nơi văn phòng, không thích lao động chân tay) cùng quan điểm của các nhà giáo dục : chủ yếu giảng dạy lý thuyết và đào tạo tràn lan, không tính toán "đầu ra". Thêm nữa, chênh lệch thu nhập giữa các loại hình lao động: lao động chân tay (cơ bắp), lao động trí óc, lao động nghệ thuật, lao động quản lý và lao động kinh doanh đang là một sự mất cân đối, đưa con người đến quan niệm thích lao động nhàn hạ mà thu nhập cao.

Tuy nhiên trên thực tế, tình hình còn phức tạp hơn : thầy vừa "thừa" mà lại vừa "thiếu". Thừa ở phạm vi số lượng lao động việc toàn xã hội, thiếu thầy giỏi trong các cơ sở đào tạo, nhất là những ngành nghề đòi hỏi chất lượng cao tương xứng với khu vực và quốc tế.

Theo các chuyên gia nghiên cứu đào tạo nghề, hiện nay công tác đào tạo thợ thủ công còn tuỳ tiện. Các trường dạy nghề thủ công phân tán theo nhiều cơ quan chủ quản, không có hệ thống, không có hướng hỗ trợ làng nghề. Tình trạng chung là thiếu thợ lành nghề, người thiết kế mẫu hàng, thiếu giáo viên dạy nghề có chuyên môn thực sự và các thợ phục chế.

Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội đã có những số liệu đáng chú ý về lao động việc làm. Hiện nay, nước ta hiện nay có khoảng 1.300.000 thợ thủ công chuyên nghiệp và 3.000.000 thợ bán chuyên nghiệp. Bình quân mỗi thợ thủ công chỉ làm ra 150 USD /năm cho xuất khẩu. Đó là con số quá thấp, không tương xứng với tiềm năng thực tế của các nghề thủ công.

2.2 ***Nâng cao dân trí***

Muốn dân giàu nước mạnh xã hội công bằng dân chủ văn minh thì phải bằng mọi cách nâng cao hiểu biết của người dân về mọi mặt trên một chuẩn mực nào đó, tương ứng với trình độ nhân loại hiện đại. Chính vì thế, Đảng và Nhà nước ta hết sức coi trọng nâng cao dân trí, xem đây là một trong những hoạt động văn hoá xã hội cần được thực hiện ngày càng rộng khắp trên cả nước. Xây dựng đời sống văn hoá cơ sở đã trở thành phong trào từ Bắc đến Nam.

Quá trình công nghiệp hoá hiện đại hoá có tác dụng xoá nhoà ranh giới giữa nông thôn và thành thị. Trải qua lộ trình hơn hai mươi năm đổi mới, dân trí cả nước đã đã trên những tầm cao mới cả về số lượng và chất lượng. Trong xu thế toàn cầu hoá và giao lưu hội nhập với quốc tế, hiểu biết và quan niệm xã hội của nhân dân đã thay đổi theo chiều hướng tốt, ngày càng tương thích với trình độ văn minh của nhân loại. Đời sống vật chất và tinh thần xã hội được cải thiện đáng kể. Ngày nay nhưng trang thiết bị cuộc sống hiện đại của nhân loại tiến bộ đã trở nên quen thuộc với xã hội Việt Nam. Nếu cách đây hơn mười năm, xe máy, xe hơi, tủ lạnh, ti vi, điện thoại bàn, điện thoại di động, điều hoà nhiệt độ... được xem như hàng xa xỉ thì giờ đây đã trở nên bình thường với đa số người dân.

Đời sống văn hoá tinh thần của con người ngày càng phong phú. Nhu cầu văn hoá đã và đang được coi trọng hơn bao giờ hết. Hiện nay, người dân bắt đầu có ý thức chăm chút hơn đến các giá trị tinh thần trong cộng đòng. Trong những dịp lễ tết, những ngày kỷ niệm, những ngày hội, lượng hoa tươi tiêu thụ với một khối lượng khổng lồ. Nhu cầu du lịch, tổ chức tham quan ngày càng phát triển. Văn hoá vui chơi giải trí ngày càng đa dạng ở thành phố thể hiện qua việc xuất hiện rất nhiều tụ điểm ca nhạc, công viên cây xanh, nhưng địa điểm vui chơi giải trí. Văn hoá ẩm thực nảy nở da dạng, phong phú mang màu sắc phương Đông và phương Tây. Có thể nói rằng con người Việt Nam đang hướng đến thời kỳ ăn ngon mặc đẹp, khác hẳn với thời bao cấp

trước 1986.

Các chương trình phát thanh truyền hình liên tục đổi mới để đáp ứng nhu cầu của nhân dân và phủ sóng trên phạm vi cả nước. Vấn đề xây dựng cơ sở hạ tầng ở nông thôn và các vùng sâu vùng xa được quan tâm thích đáng có tác dụng nâng cao đời sống văn hoá tinh thần của người dân nơi đây. Dân trí nước ta trong bối cảnh giao lưu văn hoá và hội nhập kinh tế quốc tế đã có sự phát triển mạnh mẽ. Hàng triệu người dân Việt nam đã trở thành cộng đồng cư dân mạng Internet, cập nhật thông tin của nhân loại hàng ngày.

Tuy nhiên vấn đề chênh lệch dân trí giữa các vùng miền vẫn là câu chuyện chưa kết thúc. Thêm và đó là hiện tượng dân trí xã hội đang biến động đa dạng phức tạp trong bối cảnh giao lưu văn hoá Đông -Tây. Biến động về quan niệm xã hội, về đạo đức lối sống trong giới trẻ đang là vấn đề rất phức tạp, cần có vai trò định hướng và quản lý sâu sắc hơn nữa của các cơ quan chức năng.

2.3 ***Bồi dưỡng nhân tài***

Thực tiễn lịch sử dân tộc Việt Nam đã chứng minh việc phát hiện lựa chon nhân tài và biết sử dụng người tài là vấn đề có tính chất quyết định đến sự thịnh suy của đất nước, sự thành bại của cách mạng. Do đó nhân tài là yếu tố cốt tử đối với một chính thể, khi yếu tố này mạnh thì đát nước phát triển phồn vinh. Ngược lại khi yếu tố này kém thì đất nước suy yếu. Nhân tài là nguồn nhân lực và lực lượng sản xuất mạnh nhất. Nếu có nhân tài thì có điều kiện phát triển đột biến nhảy vọt. Đào tạo nhân tài đã trở thành một quan điểm chiến lược lớn trong chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước. Nhân tài không phải là sản phẩm tự phát mà phải được phát hiện và bồi dưỡng công phu. Nhiều tài năng có thể bị mai một nếu không được phát hiện và sử dụng hợp lý.

Trong thời gian qua, công tác bồi dưỡng nhân tài đã có những đổi mới. Việc thừa nhận nền kinh tế nhiều thành phần đã tạo điều kiện cho đất nước phát triển nhân tài ở nhiều lĩnh vực. Đảng và Nhà nước luôn có ý thức đầu tư

cho công tác đào tạo nhân tài và tôn vinh những tài năng trong các lĩnh vực bằng các danh hiệu cao quý, những giải thưởng lớn trao cho các nhân tài hàng năm như các danh hiệu giáo sư, phó giáo sư, nghệ sĩ ưu tú, nhà giáo ưu tú, nghệ sĩ nhân dân, nhà giáo nhân dân, các giải thưởng Sao vàng đất Việt cho doanh nhân, phong tặng các danh hiệu anh hùng lao động thời kỳ Đổi mới, anh hùng lực lượng vũ trang, cấp bằng phát minh sáng chế, tôn vinh các giá trị văn hoá doanh nghiệp, văn hoá kinh doanh, văn hoá doanh nhân, các cuộc thi hoa khôi, hoa hậu Việt Nam trong nhiều lĩnh vực, tiếng hát truyền hình, các giải thưởng Sao Mai, Sao Mai điểm hẹn tìm nhân tài âm nhạc, tổ chức và tham gia các kỳ thi tài năng, thi học sinh giỏi quốc tế tại Việt Nam và trên thế giới...

Tại các trường đại học, vấn đề tổ chức các lớp cử nhân tài năng dã được thực hiện từ những năm 1990 thế kỷ trước. Sinh viên các lớp này sau khi tối nghiệp được chuyển thẳng học cao học hoặc đi đào tạo ở nước ngoài. Đây là một chủ trương đúng của Bộ giáo dục và Đào tạo đã thu được nhiều kết quả tốt. Những nhân tài "thần đồng" đất Việt xuất hiện trong xã hội được Đảng và Nhà nước quan tâm chăm sóc bồi dưỡng để các em phát triển tài năng. Vừa qua Chính phủ có kế hoạch chi 325 tỷ VND cộng với 11 triệu USD hoặc 45 triệu USD cho Dự án "700 nhân tài trong 7 năm"[(1)]. Đây là mong muốn lớn của đất nước về người tài để phát triển và phát triển bền vững.

Tuy nhiên việc đào tạo bồi dưỡng nhân tài vẫn còn có nơi có lĩnh vực thiếu những định hướng chiến lược, mang tính mùa vụ, chạy theo thành tích. Việc sử dụng và đãi ngộ nhân tài chưa hợp lý nên hiện tượng chảy máu chất xám vẫn diễn ra. Nhiều tài năng sau khi được xã hội công nhận đã không phát huy được tác dụng và chìm dần trong quên lãng.

3- Phương hướng và giải pháp tiếp tục phát triển nguồn nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài trong thời gian tới.

3.1 ***Phương hướng chung***

[(1)] Theo Nguyễn Trần Bạt, *Chungta. com.vn 9/2008*

Hướng tới mục tiêu chiến lược đến năm 2010, nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp hiện đại, ngang tầm với khu vực và quốc tế, đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài là một vấn đề to lớn có ý nghĩa quyết định bởi lẽ, con người là quan trọng nhất, có ý nghĩa quyết định nhất đối với sự nghiệp Đổi mới xây dựng đất nước.

Đường lối cách mạng Đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo luôn luôn hướng đến mục tiêu con người và vì con người, xây dựng nước ta dân giàu nước mạnh xã hội công bằng dân chủ văn minh. Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài là quan điểm có ý nghĩa khoa học biện chứng theo nguyên lý hình tháp : đáy hình tháp rộng mà đỉnh hình tháp cao và thu gọn trong những tinh hoa. Nhân lực là nền tảng sức sản xuất của toàn xã hội giống như mặt đáy và cốt lõi của hình tháp, dân trí là mặt bằng trí tuệ chung còn nhân tài là đỉnh cao của hình tháp nhân lực đó.

3.2 ***Một số giải pháp tiếp tục phát triển nguồn nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài trong thời gian tới***.

Từ thực tiễn phát triển nguồn nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài nước ta từ 1991 đến nay có thể đưa ra một số giải pháp tiếp tục phát triển nguồn nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài trong thời gian tới như sau:

- Thường xuyên tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức đối với toàn xã hội từ trung ương đến địa phương về tầm quan trọng của việc đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài trong quá trình phát triển của cách mạng Việt Nam, về sự cao quý của sức lao động và mọi nghề nghiệp của con người.

- Tiếp tục đầu tư và có chế tài sử dụng kinh phí nhiều hơn nữa cho lĩnh vực đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài .

- Cần phải gắn liền lý luận với thực tiễn trong đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài, ngang tầm với khu vực và quốc tế.

- Phải có chiến lược tầm xa và cụ thể trước mắt đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài trong từng giai đoạn phát triển đất nước.

- Phải đổi mới chương trình và phương pháp cách thức cập nhật với thế giới hiện đại trong hoạt động đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài, đào tạo người lao động bằng công nghệ cao.

- Phải có kế hoạch sử dụng nhân tài hợp lý trong các lĩnh vực đời sống xã hội, tránh để lãng phí nguồn nhân lực quý giá này.

- Phải xây dựng và cân đối nguồn nhân lực trên phạm vi toàn xã hội để công tác đào tạo hợp lý, trách vừa thừa vừa thiếu.

- Thường xuyên cải tiến chế độ lao động tiền lương thích ứng với bối cảnh kinh tế thị trường hiện nay, kích thích người lao động làm việc cống hiến trong lao động sản xuất.

- Tăng cường đào tạo nghề mới cho xã hội, thích ứng với nhu cầu của xã hội hiện đại đi đôi với giữ gìn nghề thủ công truyền thống (làng nghề). Hàng năm tăng cường tổ chức thi thợ giỏi, thợ lành nghề, bảo tồn và phát huy di sản văn hoá làng nghề trong bối cảnh xã hội hiện đại.

- Tăng cường giao lưu xuất nhập khẩu lao động việc làm theo luật pháp quốc tế. Bảo vệ quyền lợi người lao động, bảo vệ sức khoẻ của người lao động, nhất là trong những ngành nghề có yếu tố độc hại trên thị trường lao động trong nước cũng như quốc tế.

- Kích thích các năng lực sáng tạo của người lao động để phát triển nguồn nhân lực theo cơ chế thị trường năng động và tích cực.

- Thường xuyên nghiên cứu điều tra xã hội học về thực trạng đào tạo sử dụng nhân lực, nhân tài, nâng cao dân trí để có những biện pháp kịp thời chấn hưng phát triển đất nước.

CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM TỪ 1991 ĐẾN NAY

Th.s Lê Trung Kiên

Trong "Báo cáo phát triển con người toàn cầu" đầu tiên (năm 1990) của Chương trình phát triển của Liên hiệp quốc (UNDP), tác giả của nó xác đinh: Phát triển con người là quá trình mở rộng sự lựa chọn cho con người. Điều quan trọng nhất của phạm vị lựa chọn rộng lớn đó là để cho con người sống một cuộc sống dài lâu và khoẻ mạnh, được giáo dục và được tiếp cận đến các nguồn lực cần thiết cho một mức sống cao. Xét theo năng lực có thể định nghĩa là: *" Phát triển con người là quá trình mở rộng khả năng của con người, tập hợp những sự lựa chọn sẵn có cho con người, và cuối cùng là quyền tự do con người có được để xác định hạnh phúc của mình.*

Để xác định, đo lường một cách định lượng các điều kiện cho sự phát triển của con người và trên cơ sở ấy có được những tác động thích hợp, khoa học nhằm đảm bảo một cuộc sống ngày một no ấm hơn, tốt đẹp hơn cho con người, người ta dùng đến các chỉ số như chỉ số phát triển người (HDI), chỉ số bần cùng (HPI), và chỉ số bình đẳng giới (GDI)

Chỉ số phát triển con người (Human Development Index) – HDI do Chương trình phát triển của Liên hiệp quốc (UNDP) đề xướng vào năm 1990 và đã được nhiều quốc gia, khu vực sử dụng để đo đạc, đánh giá mức độ phát triển con người ở các cấp cộng đồng. HDI được coi như một thước đo thành tựu tổng hợp trung bình của mỗi cộng đồng ở ba phương diện cơ bản của sự phát triển con người: sức khoẻ được đo bằng tuổi thọ trung bình; kiến thức đo bằng tỷ lệ biết chữ của người lớn và tỷ lệ nhập học các cấp giáo dục tiểu học, trung học và đại học; mức sống đo bằng GDP bình quân đầu người.

HDI là trung bình cộng của các chỉ số:

- Chỉ số tuổi thọ trung bình = $\frac{\text{tuổi thọ trung bình} - 25}{85 - 25}$

- Chỉ số học vấn: 2/3 tỷ lệ số người lớn biết chữ cộng với 1/3 số học sinh nhập học vào các trường hock các cấp chia cho số học sinh trong cả nước.

- Chỉ số GDP bình quân đầu người: GDP được tính theo phương pháp sức mua tương đương quy ra đô la Mỹ.

$$\text{Chỉ số thu nhập đầu người} = \frac{\log(GDP/ng) - \log(100)}{\log(40000) - \log(100)}$$

HDI có các giá trị từ 0 đến 1, trong đó 1 là cao nhất là đích vươn tới, còn 0 là thấp nhất. Ngày nay, HDI là một công cụ nhân văn có ý nghĩa thời đại để quản lý sự phát triển kinh tế - xã hội, hướng đến một sự phát triển bền vững của cộng đồng.

Trên thế giới, từ năm 1990, hàng năm Chương trình Phát triển của Liên hiệp quốc đều công bố báo cáo phát triển con người toàn cầu để đánh giá những tiến bộ và nỗ lực chính sách của các nước, các cộng đồng quốc tế trong việc tiến tới một quá trình phát triển mang tính nhân văn với hy vọng mọi người trên các nước đều có một cuộc sống sung túc về vật chất, khoẻ mạnh, và ngày càng giầu tri thức hơn.

ở nước ta, cho đến nay đã có hai báo cáo Quốc gia phát triển con người Việt Nam được công bố. Báo cáo về phát triển con người Việt nam lần đầu tiên được công bố năm 2001 và Báo cáo Quốc gia năm 2006 về phát triển con người Việt Nam.

Năm 2001, Báo cáo quốc gia về phát triển con người Việt Nam đã có những đánh gía tương đối toàn diện về sự phát triển con người Việt nam trong hai giai đoạn trước và sau đổi mới, phân tích những tác động của quá trình đổi mới đến cuộc sống của người dân Việt Nam trong những năm 1990. Trước đổi mới (1986), do hoàn cảnh lịch sử cụ thể, nền kinh tế nước ta trong thời gian dài là một nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, sau đó mặc dù các điều kiện xã hội đã thay đổi nhưng cơ chế chậm được chuyển đổi nên nền kinh tế lâm vào tình trạng trì trệ, thiếu động lực, thiếu thông tin và có nhiều méo mó trong phân bổ các nguồn lực. Kết quả là sự lựa chọn của người dân về nghề nghiệp,

việc làm và thu nhập bị hạn chế, quyền tự chủ và sáng tạo của người dân chưa được chú trọng, khuyến khích phát triển. Trong bối cảnh đó, Đảng Cộng sản Việt Nam quyết định lựa chọn đường lối đổi mới, tiến hành cải tạo nền kinh tế hướng tới xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Những chính sách xã hội của đường lối đổi mới đã đem lại biến đổi kinh tế xã hội to lớn, tạo ra những điều kiện mới cho người dân ngày càng tích cực chủ động phát huy những năng lực sẵn có của mình.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, đất nước ta đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế – xã hội mà trọng tâm là hướng tới phát triển con người. Cải cách trong nước đi đôi với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế được đẩy mạnh, môi trường kinh doanh được cải thiện đáng kể tạo điều kiện cho tất cả mọi tầng lớp trong xã hội được bình đẳng xây dựng và phát triển cuộc sống của chính mình là một động lực quan trọng cho việc tăng trưởng kinh tế của đất nước…

Báo cáo Quốc gia về phát triển con người Việt Nam năm 2006 là sự tiếp nối của báo cáo năm 2001, trình bày chi tiết hơn những thay đổi và những xu hướng chủ yếu của Phát triển con người Việt Nam ở ba cấp: cấp quốc gia, cấp vùng và cấp tỉnh trong những năm 1999 đến 2004. Cùng với chỉ số phát triển người (HDI), các chỉ số bần cùng (HPI) và chỉ số bình đẳng giới (GDI) cũng được phân tích nhằm làm rõ hơn sự phát triển về vật chất và tinh thần, về dời sống văn hoá của người dân.

Những bản báo cáo này là những tiền đề, cơ sở để chúng ta tìm hiểu tiếp tục bổ sung những dữ liệu về phát triển con người Việt nam cho đến nay.

1. Chỉ số phát triển người (HDI) ở cấp quốc gia:

Báo cáo quốc gia về phát triển con người Việt nam năm 2006 chỉ rõ: Mức độ phát triển con người Việt nam, phản ánh qua chỉ số HDI đã được cải thiện trong giai đoạn 1999 – 2004. HDI đã tăng 6,1% từ mức dưới 0,69 năm 1999 lên khoảng 0,73 vào năm 2004. Như vậy, sự phát triển con người Việt nam đã có bước tiến đáng kể. Mức tăng HDI là kết quả của sự gia tăng của tất cả các chỉ số cấu thành. Chỉ số GDP bình quân đầu người của Việt Nam tăng

nhanh nhất, hơn 19%, và đón góp 4,3, điểm phần trăm hay 70,5% vào tốc độ tăng HDI. Trong khi đó, các chỉ số về tuổi thọ và giáo dục tăng chậm hơn. Các chỉ số này chỉ đóng góp tương ứng 0,82 và 0,97 điểm phần trăm, hay 13,5% và 16% vào tốc độ tăng HDI, nhỏ hơn nhiều so với đóng góp của chỉ số GDP bình quân đầu người. Kết quả đong góp của giáo dục dường như không gây bất ngờ nếu xét về thực chất và những thắc mắc, lo ngại của xã hội những năm qua về các chương trình cải cách giáo dục và chất lượng dạy và học của ngành giáo dục - đào tạo.

Tốc độ tăng HDI (không tính theo năm) và đóng góp theo chỉ số cấu thành có thể thấy rõ trong bảng sau [58]:

	1999	2004	Tốc độ tăng (không tính theo năm)	Đóng góp điểm %	Đóng góp %
GDP	0,467	0,556	19,02	4,30	70,54
Tuổi thọ	0,765	0,782	2,22	0,82	13,49
Giáo dục	0,835	0,855	2,41	0,97	15,97
HDI	**0,689**	**0,731**	**6,10**		

Nguồn: Tính toán từ số liệu của tổng cục Thống kê (TCTK, 1999), TCTK (2004a), TCTK(2004b) và tính toán của TCTK.

Về chỉ số HDI của Việt nam, báo cáo quốc gia về phát triển con người Việt nam năm 2006 cũng nhận định: Việt Nam chưa tận dụng hết tiềm năng, nếu xét thu nhập bình quân đầu người. Mặc dù có mức tăng trưởng ấn tượng, chỉ số GDP bình quân đầu người năm 2004 vẫn bị coi là dưới mức trung bình: nghĩa là thấp hơn 0,6. Ngược lại, các chỉ số về tuổi thọ và giáo dục lại tương đối cao. Tuy có thu nhập thấp, Việt Nam đã quyết tâm thúc đẩy và phổ cập giáo dục. Nhờ có quan điểm này cùng việc thực hiện nhiều biện pháp chính sách của Đảng và Chính phủ, người dân đã có thể tiếp cận giáo dục một cách dễ dàng hơn. Tăng trưởng GDP tạo điều kiện tăng đầu tư xã hội vào giáo dục

[58] Phát triển con người Việt nam 1999 – 2004: những thay đổi và xu hướng chủ yếu. NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội. Tháng 12 năm 2006, tr.3

chỉ bổ sung thêm cho thành công này. Nhìn chung, xét theo giá trị tuyệt đối chỉ số phát triển con người Việt Nam, giáo dục vẫn có đóng góp đáng kể, đồng thời vẫn còn rất nhiều vấn đề thực sự cần xử lý.

Cùng với sự tăng lên của chỉ số HDI, Các chỉ số bần cùng (HPI), và chỉ số bình đẳng giới của Việt Nam cung được cải thiện.

Chỉ số bần cùng phản ánh mức độ nghèo khổ ở Việt Nam đã giảm từ 21,1 năm 1999 xuống còn 15,1 năm 2004. Trên thực tế, giảm nghèo là lĩnh vực thành côn công nhất của Việt Nam trong việc thực hiện cam kết MDGs (mục tiêu phát triển thiên niên kỷ) do UNDP (Chương trình phát triển của Liên hiệp quốc) phát động.

Việt Nam cũng đã đạt những tiến bộ về chỉ số bình đẳng giới (GDI). Năm 2004, chỉ số bình đẳng giới đạt khoảng 0,73 ([59]), trong đó chỉ số bình đẳng phân phối thu nhập ở mức gần 0,74, các chỉ số bình đẳng giáo dục và bình đẳng tuổi thọ ở mức khoảg 0,72. Tuy nhiên cần lưu ý là chỉ số phát triển giới vẫn chưa tính đến một số khía cạnh khác. Chẳng hạn như, trong năm 2004, tỷ lệ người lớn không biết chữ của nam là 5,4 % trong khi đó của nữ là 10,2 %. Bên cạnh đó việc trao quyền cho phụ nữ cũng còn hạn chế. Tỷ lệ nữ trong Hội đồng nhân dân cấp tỉnh khoá 1999 -2004 trung bình chỉ vào khoảng 21,1 %. Nữ giới mới chiếm 27,3 % tổng số đại biểu Quốc Hội khoá XI (2002 – 2007).

Số liệu của UNDP cũng cho thấy sự thăng tiến về chỉ số phát triển con người của Việt Nam. Tuy nhiên, so sánh chỉ số HDI của Việt Nam với các nước khác trong khu vực, thì những tiến bộ của Việt Nam dường như không đáng kể so với các nước khác trong khu vực (khối ASEAN và các nước châu á khác : Trung Quốc, ấn độ, Hàn Quốc, Nhật Bản). Thứ tự xếp hạng HDI trong khu vực rất ít thay đổi. ở Đông Nam á, Báo cáo phát triển con người của UNDP năm 2005 cho thấy: năm 2003, chỉ số HDI của Việt Nam chỉ cao hơn những nước như Inđônexia, Mianma, Campuchia và Lào, trong khi thấp hơn

([59]) Xem: Phát triển con người Việt nam 1999 – 2004: những thay đổi và xu hướng chủ yếu. NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội. Tháng 12 năm 2006, tr. 4, 5, 6

hẳn so với các nước như: Philipin, Thái lan, Malaixia, Brunây và Singapo. So với các nước châu á khác, xét về phát triển con người, Việt Nam phải rất lâu mới đuổi kịp Nhật Bản và Hàn Quốc mặc dù có thứ hạng cao hơn ấn Độ. Trung Quốc là một đất nước to lớn, có nhiều điều kiện chính trị xã hội gần với Việt Nam nhất cũng có chỉ số HDI cao hơn Việt Nam. Mặt khác, tốc độ tăng HDI của Việt Nam trong giai đoạn này thấp hơn tốc độ tăng HDI của Lào, Mianma và Campuchia – những nướic có thứ hạng HDI thấp hơn. Xét trên khía cạnh này, cũng thấy Việt Nam còn thua kém trung Quốc và ấn Độ.

Theo báo cáo phát triển con người 2007 của UNDP công bố ngày 28 tháng 11 năm 2007 tại Hà Nội, HDI của Việt Nam trong lần báo cáo này là 0,733 đứng thứ 105 trong 177 nước so sánh (tăng 4 bậc so báo cáo phát triển con người 2006)). So sánh với các nước trong khu vực, thứ hạng HDI của Việt Nam không thay đổi, vẫn đứng sau Xingapo (25), Thái Lan (78), Phi lippin (90), Trung Quốc và đứng trên Inđônêxia (107), Lào (130), Campuchia (131) và Mianma (132),…([60])

Cụ thể hơn, so sánh trong Đông Nam á, Việt Nam cải thiện tương đối tốt hệ thống Y tế, thể hiện qua xếp hạng về tuổi thọ chỉ thấp hơn Xingapo, Brunây và Malaixia. Trong khi đó, mặc dù được cho là có thành tựu, chỉ số giáo dục của Việt nam chỉ cao hơn Inđônêxia, Miama, Campuchia và Lào. Xếp hạng GDP bình quân đầu người thậm chí còn đáng lo ngại hơn khi Việt Nam ở vị trí thấp hơn thấp hơn nhiều so với các nước Đông Nam á, ngoại trừ Mianma, Campuchia và Lào. So với Nhật Bản, Hà Quốc, Trung Quốc và ấn Độ, xếp hạng tương đối của Việt Nam trong từng lĩnh vực phát triển con người cũng tương tự như xếp hạng theo chỉ số HDI. Riêng về xếp hạng theo chỉ số GDP bình quân đầu người, Việt Nam cũng đứng sau ấn Độ (xem bảng sau). Những so sánh này cho thấy thành tựu phát triển con người của Việt Nam chưa nổi trội. Thậm chí nếu xu hướng này vẫn tiếp diễn, nước ta sẽ phải đối mặt với rất nhiều thách thức trong việc tiến kịp các nước trong khu vực.

[60] Xem Báo Lao động Oline ngày 29/11/2007.

HDI của Việt Nam so với các nước khác trong khu vực[61]

	1999	2000	2001	2002	2003	% thay đổi (1999-2003)
Việt Nam	0,682 (101)	0,688 (109)	0,688 (109)	0,691 (112)	0,704 (108)	3,22
Các nước ASEAN						
Xingapo	0,876 (26)	0,885 (25)	0,884 (28)	0,902 (25)	0,907 (25)	3,53
Brunây	0,857 (32)	0,856 (32)	0,872 (31)	0,867 (33)	0,866 (33)	1,05
Malaixia	0,774 (56)	0,782 (59)	0,790 (58)	0,793 (59)	0,796 (61)	2,84
Thái Lan	0,757 (66)	0,762 (70)	0,768 (74)	0,768 (76)	0,778 (73)	2,77
Philippin	0,749 (70)	0,754 (77)	0,751 (85)	0,753 (83)	0,758 (84)	1,20
Inđônêxia	0,677 (102)	0,684 (110)	0,682 (112)	0,692 (111)	0,697 (110)	2,95
Mianma	0,551 (118)	0,552 (127)	0,549 (131)	0,551 (132)	0,578 (129)	4,90
Campuchia	0,541 (121)	0,543 (130)	0,556 (130)	0,568 (130)	0,571 (130)	5,55
Lào	0,476 (131)	0,485 (143)	0,525 (135)	0,534 (135)	0,545 (133)	14,50
Các nước châu á khác						
Nhật Bản	0,928 (9)	0,933 (9)	0,932 (9)	0,938 (9)	0,943 (11)	1,62
Hàn Quốc	0,875 (27)	0,882 (27)	0,879 (30)	0,888 (28)	0,901 (28)	2,97
Trung Quôc	0,718 (87)	0,762 (96)	0,721 (104)	0,745 (94)	0,755 (85)	5,15
ấn Độ	0,571 (115)	0,577 (124)	0,590 (127)	0,595 (127)	0,602 (127)	5,43

[61] So sánh này sử dụng dữ liệu HDI từ năm 1999 đến 203 của UNDP, có thể không nhất quán với số liệu tính toán của Tổng cục Thống kê. Con số trong ngoặc đơn là thứ hạng trong bảng xếp hạng của UNDP hàng năm.

Nguồn: Phát triển con người Việt nam 1999 – 2004: những thay đổi và xu hướng chủ yếu. NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội. Tháng 12 năm 2006

Những so sánh này trong Báo cáo của UNDP về phát triển con người năm 2006, (dựa vào số liệu năm 2004) như sau:

	HDI	Thứ hạng trong 177 nước so sánh
Việt Nam	0,709	109
Các nước ASEAN		
Xingapo	0,916	25
Brunây	0,871	33
Malaixia	0,805	60
Thái Lan	0,784	72
Philippin	0,763	84
Inđônêxia	0,711	108
Mianma	0,581	130
Campuchia	0,583	129
Lào	0,553	133
Các nước châu á khác		
Nhật Bản	0,949	7
Hàn Quốc	0,912	26
Trung Quôc	0,768	80
ấn Độ	0,611	126

Nguồn: UNDP 2006.

Bảng so sánh HDI của Việt Nam với các nước khác trong khu vực năm 2003 [62]

[62] Theo: Phát triển con người Việt nam 1999 – 2004: những thay đổi và xu hướng chủ yếu. NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội. Tháng 12 năm 2006

	GDP	Tuổi thọ	Giáo dục	HDI	Xếp hạng HDI
Việt Nam	0,54	0,76	0,82	0,74	109
Các nước ASEAN					
Xingapo	0,92	0,89	0,91	0,97	25
Brunây	0,88	0,86	0,86	0,866	33
Malaixia	0,76	0,80	0,83	0,796	61
Thái Lan	0,72	0,75	0,86	0,778	73
Philippin	0,63	0,76	0,89	0,758	84
Inđônêxia	0,59	0,70	0,81	0,697	110
Mianma	0,39	0,59	0,76	0,587	129
Campuchia	0,51	0,52	0,69	0,571	130
Lào	0,48	0,49	0,66	0,545	133
Các nước châu á khác					
Nhật Bản	0,94	0,95	0,94	0,943	11
Hàn Quốc	0,87	0,87	0,97	0,901	28
Trung Quôc	0,65	0,78	0,84	0,755	85
ấn Độ	0,56	0,64	0,61	0,602	127

Nguồn: UNDP 2005

Trong giai đoạn này phải nhận thấy một điều là Việt Nam có tốc độ giảm chỉ số bần cùng (HPI) nhanh nhất trong khu vực, tuy nhiên về xếp hạng theo chỉ số HPI, Việt Nam vẫn chỉ đứng trên Mianma, Campuchia, Lào và ấn Độ. Tình trạng nghèo khổ của Việt Nam vẫn rất nghiêm trọng so với Xingapo, Malaixia, Nhật bản, Hàn Quốc, và cả so với Trung Quốc là nước có diện tích và dân số lớn hơ ta gấp rất nhiều lần.. Điều này càng cho thấy, mặc dù có những thành tích đáng kể về phát triển kinh tế xã hội, Việt nam vẫn là một nước nghèo và cần phải có nhiều nỗ lực mới có thể tiến kịp các nước trong khu vực.

Nhìn chung có thể nhận thấy rõ rằng từ năm 1991 đến nay, với chính sách đổi mới, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chỉ số HDI của Việt Nam liên tục tăng, Việt Nam đã vượt nhiều nước có thu nhập bình quân đầu người GDP cao hơn trong các lĩnh vực như tuổi thọ, Việt Nam xếp thứ 56/177, tỷ lệ biết chữ ở người lớn, xếp thứ 57/177. Hơn nữa Việt Nam đã liên tục duy trì tăng trưởng kinh tế và phát triển con người. Song cũng phải nhận ra rằng Việt Nam không phải là nước duy nhất, hay một số ít nước đạt được thành tích trong việc cải thiện chỉ số phát triển con người HDI và tốc độ tăng HDI của ta đang có chiều hướng sụt giảm.

Về HDI của Việt Nam, tổ chức Liên hiệp quốc ở Việt Nam có nhận xét: Tăng trưởng kinh tế cao và cải cách hệ thống thuế, nhất là hiệu quả thu thuế, đã làm tăng nguồn thu ngân sách nhà nước, qua đó tăng được chi tiêu cho giáo dục và y tế. Trong y tế, để giảm bớt gánh nặng cho ngân sách nhà nước mà vẫn đảm bảo cho người dân tiếp cận được các dịch vụ y tế, Việt Nam đã cho phép thu phí điều trị cơ bản. Kết quả là thu chính thức cho các cơ sở y tế đã tăng khoảng 33% từ năm 1994 đến năm 2000, mặc dù đóng góp của nguồn này vào tổng chi của các cơ sở y tế công vẫn còn hạn chế ([63]).

Việc tăng nguồn thu như vậy cho phép các bệnh viện nâng cấp thiết bị y tế, mua thuốc tốt hơn và tạo ra động lực làm việc cho nhân viên thông qua lương thưởng. Song song với đó, Chính phủ cũng miễm giảm phí y tế để giúp người nghèo và người có khó khăn. 63% những khoản miễm giảm như vậy là cho người nghèo và người cận nghèo trong khi chỉ 20% những khoản miễn giảm như vậy cho người giầu và người cận giầu. Cuối năm 2002, Chính phủ đã quyết định thành lập Quỹ dự phòng y tế cho người nghèo (HCFP). Kết quả là 11 triệu người đã nhận được lợi ích từ HCFP, nhưng mức độ áp dụng của những chương trình như vậy còn khác biệt rất lớn theo khu vực, từ 58% ở khu vực miền núi phía Bắc đến 90% ở đồng bằng sông Hồng và miền Đông Nam Bộ. ([64])

[63] Liên hiệp quốc ở Việt Nam, 2005, tr.5.
[64] Bộ Y tế, 2004, trích dẫn trong Liên hiệp quốc ở Việt Nam, 2005, tr.14.

Việt Nam cũng đã thể chế hoá quy định bảo hiểm y tế bắt buộc, bắt đầu với các doanh nghiệp nhà nước và các công ty tư nhân cỡ ít nhất 10 nhân công. Tuy nhiên, tỷ lệ tham gia trong bảo hiểm y tế vẫn còn thấp, chỉ đạt khoảng 20%. Trong số đó, chỉ 90% số người nghèo đóng góp vào bảo hiểm y tế, tỷ lệ tương ứng trong số người giầu là khoảng 36% ([65]).

Trong lĩnh vực giáo dục, mặc dù Nhà nước vẫn giữ vai trò chủ đạo trong cung cấp dịch vụ giáo dục ở tất cả các cấp, các trường tư thục và trường bán công ngày càng trở nên phổ biến và có vai trò quan trọng hơn. Năm 2004, những trường học này chiếm 47% tổng học sinh ở cấp Trung học phổ thông (số liệu của Liên hiệp quốc năm 2005). Ngoài ra, các hộ gia đình đã phải đóng góp nhiều hơn. Chi phí tính trên đầu học sinh có sự khác biệt rất lớn giữa các vùng mặc dù quỹ Nhà nước đã được phân bổ công bằng hơn. Kết quả là cơ sở giảng dạy nói riêng và chất lượng giáo dục nói chung cũng khác biệt giữa các vùng, yếu kém nhất là Tây Bắc, Tây Nguyên và Đòng bằng sông Cửu long (LHQVN, 2005). Mặc dù tăng nhanh hơn, song tỷ lệ học sinh hộ gia đình nghèo đến trường học vẫn thấp hơn đáng kể tỷ lệ đến trường của học sinh hộ giầu (TCTK, 2002). Khác biệt về tỷ lệ học sinh đến trường vẫn tồn tại giữa người kinh và người dân tộc thiểu số (LHQVN, 2005).

2. Chỉ số HDI ở cấp vùng và cấp tỉnh

Từ năm 1991 đến nay, chỉ số HDI ở tất cả các vùng đều tăng mặc dù với tốc độ khác nhau. Điều này phản ánh nỗ lực của Đảng, Chính phủ và chính quyền các cấp trong việc thúc đẩy phát triển con người trên mọi miền đất nước.

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục thống kê, Báo cáo Quốc gia về phát triển con người Việt Nam năm 2006 ([66]) cho biết:

Từ năm 1999 đến năm 2004, Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Hồng là hai vùng có chỉ số HDI cao nhất, tương ứng là 0,792 và 0,757. Trong khi đó Tây Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có mức độ phát triển con người thấp nhất

[65] Bộ Y tế và Tổng cục Thống kê, 2002
[66] Phát triển con người Việt nam 1999 – 2004: những thay đổi và xu hướng chủ yếu. NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội. Tháng 12 năm 2006. tr.10 – 19.

với chỉ số HDI lần lượt là 0,611 và 0,646. Tuy nhiên đây lại là hai vùng có tốc độ cải thiện chỉ số HDI nhanh nhất với mức tăng tương ứng là 8,2 % và 8,0 %. So với năm 1999, sự thay đổi xếp hạng năm 2004 chỉ diễn ra giữa vùng Bắc Trung Bộ và vùng Đồng bằng sông Cửu Long: Bắc Trung bộ tụt hạng từ vị trí thứ tư xuống thứ năm, còn Đồng bằng sông Cửu Long lại tiến từ vị trí thứ năm lên vị trí thứ tư.

ở tất cả các vùng, chỉ số HDI tăng bắt nguồn từ việc cải thiện mọi chỉ số cấu thành. Như vậy, sự phát triển con người thể hiện trên tất cả các mặt chứ không chỉ tập trung vào một khía cạnh đơn lẻ như tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, hai chỉ số GDP bình quân đầu người và chỉ số giáo dục đóng góp phần lớn cho tốc độ tăng chỉ số HDI, còn đóng góp của chỉ số về tuổi thọ còn hạn chế.

Trong giai đoạn 1999 – 2004, xét theo mức tăng chỉ số GDP, Đông Bắc là vùng ấn tương nhất với tóc độ tăng trưởng khoảng 24,4 %, hay trung bình 4,46 %/ năm. Chính điều này đã đóng góp đáng kể vào việc rút ngắn khoảng cách phát triển giữa vùng này và các vùng khác trong nước. TráI lại, Tây Nguyên lại là vùng có GDP bình quân đầu người tăng chậm, khoảng 12,8 % trong giai đoạn 1999 – 2004, hay trung bình 2,4 %/ năm. Nhưng chính Tây Nguyên lại có mức tăng cao nhất về chỉ số giáo dục, khoảng 8,2%. Nếu xu hướng này vẫn tiếp tục, cải thiện về giáo dục sẽ đóng góp nhiều hơn vào sự phát triển kinh tế – xã hội và con người ở Tây Nguyên. Trong khi đó, giáo dục ở Đồng bằng Sông Hồng và Đông Nam Bộ phát triển chậm với tốc độ tăng của chỉ số giáo dục tương ứng khoảng 0,03 % và 1,8 % - thấp hơn rất nhiều so với mức bình quân của cả nước. Đây là điều rất đáng quan tâm, cho dù tỷ lệ đi học ở hai vùng này là cao, bởi sự trì trệ trong phát triển giáo dục có thể đặt ra nhiều thách thức, ít ra là trong dài hạn đối với việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển con người ở các trung tâm kinh tế – xã hội của đất nước.

Tương tự với chỉ số HDI, chỉ số nghèo khổ (HPI) giảm ở tất cả các vùng. Vùng có tốc độ giảm chỉ số nghèo khổ nhanh nhất là Đồng bằng Sông Hồng (khoảng 42,3 %), và chậm nhất ở Tây Bắc (9,7%). Với kết quả đầy ấn

tượng, Đồng bằng Sông Hồng đã vượt qua Đông Nam Bộ để trở thành vùng có chỉ số nghèo khổ thấp nhất. Năm 2004 vùng Tây Bắc vẫn có chỉ số nghèo khổ cao nhất. Đáng chú ý là tỷ người không tiếp cận được nước sạch ở Tây Bắc thậm chí còn tăng từ 57,1% năm 1999 lên 57,7 % năm 2004. Với mức cải thiện khiêm tốn nhất trong giảm tình trạng nghèo khổ, Tây Bắc tiếp tục tụt hậu xa hơn các vùng khác của đất nước.

Đáng lưu ý là trong giai đoạn 1999 – 2004, tăng trưởng HDI ở cấp vùng không có mối quan hệ rõ ràng. Về nguyên tắc, xét theo ý nghĩa của tăng trưởng kinh tế và trình độ giáo dục, có thể lập luận rằng tăng trưởng HDI cấp vùng có xu hướng gắn với mức giảm tình trạng nghèo khổ của vùng. Nhưng trên thực tế Đồng bằng Sông Hồng có tốc độ tăng HDI thấp nhất lại là vùng có mức giảm HPI (chỉ số nghèo khổ) ấn tượng nhất. Trái lại, Tây Bắc là vùng có tốc độ tăng HDI nhanh nhất, song mức giảm HPI lại kém thuyết phục nhất. Đáng ngạc nhiên hơn là những vùng có tỷ lệ tăng trưởng GDP nhanh hơn lại thường có mức giảm HPI chậm hơn; tức là tăng trưởng GDP có quan hệ ngược chiều với mức giảm HPI. Điều này ở chừng mực nào đó cho thấy sự bất bình đẳng nội vùng trong phân phối lợi ích từ tăng trưởng.

Chỉ số HDI theo vùng và toàn quốc năm 2004

Tỉnh	**Tỷ lệ đi học của các cấp giáo dục (%)**	**Tuổi thọ (năm)**	**Tỷ lệ biết chữ của người trưởng thành (%)**	**GDP bình quân đầu người (nghìn VNĐ)**	**Chỉ số tuổi thọ bình quân**	**Chỉ số giáo dục**	Chỉ số GDP	HDI	Xếp hạng HDI
Đồng bằng Sông	76,0	74,5	96,2	8340	0,83	0,89	0,55	0,757	

Hồng									
Đông Bắc	73,6	69,6	90,4	4847	0,74	0,85	0,46	0,684	
Tây Bắc	65,3	67,6	76,0	3546	0,71	0,72	0,40	0,611	
Bắc Trung Bộ	78,4	71,3	93,9	4594	0,77	0,89	0,45	0,704	
Duyên hải Nam Trung Bộ	78,5	71,7	92,8	6571	0,78	0,88	0,51	0,722	
Tây Nguyên	73,9	65,4	88,2	4335	0,67	0,83	0,43	0,646	
Đông Nam Bộ	71,1	73,7	93,6	21799	0,81	0,86	0,70	0,792	
Đồng bằng Sông Cửu long	61,5	72,1	89,8	7093	0,79	0,80	0,52	0,702	
Toàn Quốc	**72,1**	**71,9**	**92,2**	**8845**	**0,78**	**0,85**	**0,56**	**0,731**	

ở cấp tỉnh chỉ số phát triển con người Việt Nam năm 2004 như sau:

Tỉnh	**Tỷ lệ đi học của các cấp giáo dục (%)**	**Tuổi thọ (năm)**	**Tỷ lệ biết chữ của người trưởng thành (%)**	**GDP bình quân đầu người (nghìn VNĐ)**	**Chỉ số tuổi thọ bình quân**	**Chỉ số giáo dục**	Chỉ số GDP	HDI	Xếp hạng HDI
Nhóm chỉ số phát triển con người cao									
Bà Rịa – Vũng Tầu	72,7	75,0	94,4	34193	0,83	0,87	0,78	0,828	1
Hà Nội	82,7	76,2	97,9	19206	0,85	0,93	0,69	0,824	2
TP. Hồ Chí Minh	75,0	76,2	93,2	23921	0,85	0,87	0,72	0,793	3

Đà Nẵng	81,8	76,1	96,0	12380	0,85	0,91	0,61	0,793	4
Hải Phòng	72,9	74,2	96,7	10404	0,82	0,89	0,59	0,766	5
Bình Dương	71,8	72,8	94,1	14220	0,80	0,87	0,63	0,764	6
Khánh Hoà	74,2	73,2	93,0	10314	0,80	0,87	0,58	0,751	7
Đồng Nai	69,6	72,5	94,1	11848	0,79	0,86	0,60	0,751	8
Quảng Ninh	74,8	72,1	94,0	10000	0,78	0,88	0,58	0,747	9
Hải Dương	75,2	74,5	96,3	6809	0,83	0,89	0,52	0,745	10
Bắc Ninh	76,9	72,4	95,6	6964	0,79	0,89	0,52	0,735	11
Vĩnh Phúc	67,6	73,1	95,8	6788	0,80	0,86	0,52	0,728	12
Hưng Yên	73,1	72,9	95,5	6259	0,80	0,88	0,50	0,782	13
Thái Bình	81,5	72,9	95,9	4872	0,80	0,91	0,46	0,724	14
Hà Nam	74,6	74,8	95,6	4529	0,83	0,89	0,45	0,722	15
Tỉnh	**Tỷ lệ đi học của các cấp giáo dục (%)**	**Tuổi thọ (năm)**	**Tỷ lệ biết chữ của người trưởng thành (%)**	**GDP bình quân đầu người (nghìn VNĐ)**	**Chỉ số tuổi thọ bình quân**	**Chỉ số giáo dục**	Chỉ số GDP	HDI	Xếp hạng HDI
Vĩnh Long	68,0	74,1	92,2	6458	0,82	0,84	0,50	0,721	16
Cần Thơ	57,2	72,4	89,3	10454	0,79	0,79	0,58	0,720	17
Cà Mau	61,0	72,1	92,9	8312	0,79	0,82	0,55	0,718	18
Kiên Giang	61,7	73,0	90,3	8091	0,80	0,81	0,54	0,716	19
Long An	63,9	73,1	92,5	6839	0,80	0,83	0,51	0,715	20
Tiền Giang	62,5	73,3	92,7	6570	0,81	0,83	0,51	0,713	21
Nam Định	75,6	72,7	96,3	4500	0,79	0,89	0,45	0,712	22

Bình Định	78,9	71,1	94,4	5287	0,77	0,98	0,47	0,711	23
Quảng Nam	80,3	72,0	92,7	4888	0,78	0,89	0,46	0,709	24
Ninh Bình	78,8	72,4	95,6	4182	0,79	0,90	0,44	0,709	25
Lâm Đồng	78,2	71,8	95,1	4854	0,78	0,89	0,45	0,708	26
Nghệ An	77,7	71,2	95,0	4856	0,77	0,89	0,46	0,708	27
Tây Ninh	61,8	71,3	92,1	7713	0,77	0,82	0,53	0,707	28
Hà Tĩnh	83,7	71,1	96,3	4034	0,77	0,92	0,43	0,706	29
Hà Tây	73,5	71,0	95,0	5028	0,77	0,88	0,47	0,704	30
Phú Thọ	72,4	72,0	96,2	4471	0,78	0,88	0,45	0,704	31
Thái Nguyên	70,4	70,8	96,8	5003	0,76	0,88	0,47	0,703	32
Bến Tre	66,7	71,1	91,5	6449	0,77	0,83	0,50	0,701	33
Nhóm chỉ số phát triển con người Trung bình									
Bạc Liêu	58,3	70,8	87,9	8542	0,76	0,78	0,55	0,698	34
Tỉnh	**Tỷ lệ đi học của các cấp giáo dục (%)**	**Tuổi thọ (năm)**	**Tỷ lệ biết chữ của người trưởng thành (%)**	**GDP bình quân đầu người (nghìn VNĐ)**	**Chỉ số tuổi thọ bình quân**	**Chỉ số giáo dục**	Chỉ số GDP	HDI	Xếp hạng HDI
Thừa Thiên – Huế	75,4	71,3	89,5	5228	0,77	0,85	0,47	0,698	35
Bình thuận	69,6	71,7	91,8	5412	0,78	0,84	0,47	0,697	36
Thanh Hoá	77,8	70,6	94,0	4412	0,76	0,89	0,45	0,697	37
Quảng Bình	79,8	69,3	94,5	4582	0,74	0,90	0,45	0,642	38
Quảng Ngãi	80,7	71,0	89,2	4187	0,77	0,86	0,43	0,687	39
Trà Vinh	64,3	71,1	85,5	6616	0,77	0,78	0,51	0,686	40
An Giang	57,1	70,9	86,9	7288	0,77	0,77	0,52	0,686	41

Hậu Giang	61,2	71,0	89,2	5990	0,77	0,80	0,49	0,685	42
Bình Phước	72,7	70,8	90,2	4573	0,76	0,84	0,44	0,683	43
Đồng Tháp	61,5	72,6	87,5	5081	0,79	0,79	0,46	0,682	44
Phú Yên	73,8	67,8	92,2	5188	0,71	0,86	0,47	0,681	45
Bắc Giang	75,2	68,9	95,3	3909	0,73	0,89	0,42	0,680	46
Sóc Trăng	57,3	70,7	88,3	6280	0,76	0,78	0,50	0,680	47
Lạng Sơn	74,3	67,0	92,5	5140	0,70	0,86	0,47	0,678	48
Tuyên Quang	79,6	68,4	89,6	4038	0,72	0,86	0,43	0,672	49
Đắk Nông	74,5	67,0	93,8	4592	0,70	0,87	0,44	0,672	50
Đắk Lắc	75,3	67,5	93,8	4009	0,71	0,88	0,42	0,668	51
Hoà Bình	69,1	68,8	94,4	3743	0,73	0,86	0,41	0,666	52
Quảng Trị	79,1	66,0	90,3	4427	0,68	0,87	0,45	0,665	53
Ninh Thuận	65,1	70,4	83,1	4212	0,76	0,77	0,43	0,652	54
Yên Bái	68,8	68,7	87,1	3719	0,73	0,81	0,42	0,651	55
Tỉnh	**Tỷ lệ đi học của các cấp giáo dục (%)**	**Tuổi thọ (năm)**	**Tỷ lệ biết chữ của người trưởng thành (%)**	**GDP bình quân đầu người (nghìn VNĐ)**	**Chỉ số tuổi thọ bình quân**	**Chỉ số giáo dục**	Chỉ số GDP	HDI	Xếp hạng HDI
Bắc Kạn	77,2	68,4	88,3	3056	0,72	0,85	0,38	0,651	56
Cao Bằng	82,3	64,7	80,0	4244	0,66	0,81	0,44	0,638	57
Lào Cai	66,5	67,9	72,5	4317	0,71	0,71	0,44	0,620	58
Sơn La	65,5	68,0	72,9	3511	0,72	0,70	0,40	0,606	59
Gia Lai	67,2	64,2	75,1	4264	0,65	0,72	0,43	0,602	60
Nhóm chỉ số phát triển con người thấp									

Kon Tum	75,6	59,7	78,1	4171	0,58	0,77	0,42	0,592	61
Hà Giang	72,0	61,3	74,4	2733	0,61	0,74	0,36	0,568	62
Điện Biên	61,9	66,6	55,5	3885	0,69	0,58	0,41	0,561	63
Lai Châu	60,5	64,9	55,5	2656	0,66	0,57	0,35	0,529	64

Ghi chú:

- Nhóm có chỉ số phát triển con người cao bao gồm các tỉnh có HDI bằng hoặc lớn hơn 0,7.

- Nhóm có chỉ số phát triển trung bình bao gồm các tỉnh có HDI bằng hoặc lớn hơn 6,0 và bé hơn 0,7.

- Nhóm có chỉ số phát triển con người thấp bao gồm các tỉnh có HDI thấp hơn 0,6.

- Tỷ lệ đi học các cấp giáo dục: tính cả trung cấp, thạc sĩ, tiến sĩ, chuyên khoa, các trường tôn giáo, cao cấp chính trị, trung cấp chính trị, sơ cấp chính trị.

- Các số liệu trên là số liệu trong Báo cáo Quốc gia năm 2006 về phát triển con người Việt Nam, có thể không đồng nhất với số liệu của Chương trình phát triển Liên Hiệp quốc.

Báo cáo quốc gia năm 2006 về phát triển con người Việt Nam xác định rõ: Tuy HDI ở tất cả các tỉnh trong giai đoạn 1999 -2004 đều được cải thiện, song mức độ cải thiện rất khác nhau, làm thay đổi thứ hạng của các tỉnh. Mức tăng chỉ số HDI ở Bình Định, Bắc Ninh và Bình thuận là đáng kể nhất, dẫn tới sự thay đổi thứ tự xếp hạng. Trong khi đó các tỉnh Sóc trăng, Phú Thọ, Bến tre và Hoà Bình lại có kết quả tương đối kém. Bà Rịa – Vũng Tầu, Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng vẫn giữ bốn vị trí dẫn đầu dù có sự hoán đổi thứ hạng.(lần lượt là 1,2,3,4 năm 2004 so với hứ hạng 4,1,2,3 năm 1999).

Không kể Thành phố Hồ Chí minh, tỷ lệ người lớn biết chữ ở tất cả các tỉnh đều tăng, đóng góp đáng kể cho việc cải thiện chỉ số giáo dục trong giai đoạn này. Hà Giang, Gia Lai, Kon Tum là ba tỉnh có mức tăng lớn nhất. ở các

tỉnh khác, tỷ lệ người lớn biết chữ có tăng nhẹ (khoảng từ 1 đến 3 điểm phần trăm). Thành phố Hồ Chí Minh là ngoại lệ duy nhất với tỷ lệ người lớn biết chữ giảm, từ 94% năm 1999 xuống 93,2% năm 2004. Chính vì vậy, thứ hạng xếp theo tỷ lệ người lớn biết chữ của thành phố Hồ Chí Minh đã tụt nhiều nhất, từ vị trí thứ 10 xuống vị trí thứ 29. Đây là kết quả gây ngạc nhiên và đáng thất vọng nếu xét đến vai trò kinh tế – xã hội của Thành phố đối với đất nước. Phần lớn các tỉnh còn lại đều có thứ hạng thay đổi không đáng kể, trừ Lâm Đồng tăng 14 bậc và Cà Mau giảm 14 bậc. Những tỉnh thành có tỷ lệ người lớn biết chữ cao nhất vẫn là Hà Nội (97,9 %), Thái Nguyên (96,8), Hải Phòng (96,7 %).

Về chỉ số GDP bình quân đầu người. Dù GDP và HDI theo định nghĩa có quan hệ cùng chiều, song mối liện hệ giữa tăng trưởng GDP bình quân đầu người và HDI lại không thật rõ ràng. Điều đó cho thấy phân phối lợi ích từ tăng trưởng kinh tế ở nhiều tỉnh còn thiếu bình đẳng. Như vậy thu nhập bình quân đầu người cao cũng không nhất thiết phản ánh mức độ phát triển con người cao. Vài tỉnh như Hà Nam, Ninh Bình, Hà Tĩnh và Thái Bình, tương đối nghèo xét theo GDP bình quân đầu người, song lại có thứ hạng phát triển con người tốt hơn. Trái lại một số tỉnh như Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu và An Giang, xếp hạng trung bình về thu nhập bình quân đầu người, song lại đứng cuối bảng về chỉ số HDI. Bà Rịa - Vũng Tầu và những đô thị lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Đà Nẵng, tiếp tục chiếm các thứ hạng cao nhất cả về GDP và HDI. Điều này có thể là do trình độ phát triển kinh tế – xã hội ở đây cao hơn nhiều so với mức trung bình của cả nước, cho phép những tỉnh, thành này cải thiện đáng kể nhiều khía cạnh xã hội của đời sông con người. Trong khi đó, một số tỉnh nghèo hơn có thể quá thiên vào tăng trưởng kinh tế, và trong một chừng mực nào đó đã sao nhãng những khía cạnh khác của sự phát triển con người.

Nhìn tổng thể, từ 1991 đến nay, chỉ số HDI của tất cả các tỉnh đều được cải thiện, dù với mức độ khác nhau, và khoảng cách phát triển con người giữa các tỉnh đã có xu hướng được thu hẹp. Có được sự cải thiện như vậy một phần

quan trọng là nhờ tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và đến lượt mình tăng trưởng lại phụ thuộc vào sự nỗ lực của các tỉnh trong việc tăng cường năng lực cạnh tranh trong các lĩnh vực xã hội khác của cuộc sống con người. Tuy nhiên vẫn tồn tại bất bình đẳng trong phân phối lợi ích tăng trưởng giữa các tỉnh và bất bình đẳng nội tỉnh về phân phối thu nhập cũng đang hiện tồn.

3. Kết luận

Từ năm 1991 đến nay, với những thành tựu của quá trình đổi mới, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cả ba chỉ số về giáo dục, về tuổi thọ bình quân và thu nhập bình quân đầu người ở nước ta đã được cải thiện đáng kể đã làm cho chỉ số phát triển người (HDI) liên tục tăng, tuy nhiên tốc độ tăng ở từng giai đoạn có nhanh chậm khác nhau, song có xu hướng tăng liên tục. Đặc biệt từ năm 1998, khi có nghị quyết Trung ương 5 khoá VIII về xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc. Văn hoá được coi là mục tiêu, là động lực của phát triển kinh tế xã hội thì sự phát triển con người Việt Nam càng được chính quyền các cấp, từng gia đình, từng người chú trọng hơn và chỉ số phát triển con người cũng tăng tương ứng với những tiến bộ trong các lĩnh vực: Giáo dục, tuổi thọ bình quân và thu nhập kinh tế.

Tuy nhiên, nếu so sánh với các quốc gia khác trên thế giới, không phải chỉ nước ta mới có chỉ số phát triển con người liên tục tăng. Đặc biệt trong các báo cáo phát tiển con người của UNDP năm 2005 , 2006, 2007 thì tốc độ tăng trưởng HDI của nước ta lại có chiều hướng sụt giảm.

So sánh trong nước, các chỉ số cấu thành HDI như giáo dục, tuổi thọ và mức sống cũng chưa có được một sự tăng trưởng đồng bộ. Điều đó cũng cho biết tính bền vững của sự tăng trưởng vẫn đang là vấn đề đòi hỏi các cấp các ngành quan tâm giải quyết. Sự chênh lệch và quan hệ ngược chiều giữa GDP và HDI, Giữa chỉ số giáo dục và HDI giữa các tỉnh và trong nội tỉnh cũng nói lên một hiện thực là bất bình đẳng về phân phối thu nhập và về hưởng lợi từ tăng trưởng kinh tế vẫn đạng hiện tồn và đó là những vấn đề văn hoá - xã hội mà chính quyền các cấp ở nước ta cần phải quan tâm coi trọng tính bền vững trong quá trình phát triển.

VIỆC BẢO ĐẢM QUYỀN CÔNG DÂN, QUYỀN CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM TỪ 1991 ĐẾN NAY

ThS. Vũ Phương Hậu

Trải qua lịch sử hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước, nhân dân Việt Nam đã phải đổ biết bao xương máu để giành lấy những quyền cơ bản của con người: được sống trong điều kiện độc lập, tự do, có cơm ăn, áo mặc, nhà ở, được học hành, nhân phẩm được tôn trọng. Ngay trong bản Tuyên ngôn độc lập ngày 2 tháng 9 năm 1945, khai sinh ra Nhà nước Việt Nam độc lập, tự do, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định "tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do".

Đảng và Nhà nước Việt Nam không chỉ khẳng định sự tôn trọng và bảo vệ quyền con người mà còn làm hết sức mình để bảo đảm và thực hiện quyền con người trong thực tế, thông qua việc xây dựng và không ngừng hoàn thiện hệ thống pháp luật và thực thi các biện pháp cụ thể nhằm phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, để mọi người dân có cuộc sống ngày càng đầy đủ về vật chất, phong phú về tinh thần; xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, bảo đảm thực hiện và thúc đẩy quyền con người trên đất nước Việt Nam.

I. Quan điểm của Đảng, Chính phủ Việt Nam về quyền con người

1. Chủ tịch Hồ Chí Minh, người sáng lập ra nước Việt Nam mới, lúc sinh thời luôn có một ước vọng: "Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành". ý nguyện đó của Người phản ánh khát vọng của nhân dân Việt Nam, thể hiện những giá trị thiết yếu về quyền con người, là mục đích, tôn chỉ hoạt động xuyên suốt của Nhà nước Việt Nam. Dân tộc Việt Nam, không phân biệt già trẻ, gái trai, sắc tộc, tôn giáo đã đoàn kết một lòng, vượt qua mọi thử thách, gian khổ, hy sinh để giành và giữ các quyền cơ bản đó.

Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn xác định con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự nghiệp xây dựng đất nước. Con người là trung tâm của các chính sách kinh tế - xã hội, thúc đẩy và bảo vệ quyền con người là nhân tố quan trọng cho sự phát triển bền vững, bảo đảm thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước. Mọi chủ trương, đường lối, chính sách của Việt Nam đều nhằm phấn đấu cho mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh", tất cả vì con người và cho con người.

Từng là nạn nhân của nhiều cuộc chiến tranh xâm lược, sự vi phạm lớn nhất quyền con người, hơn ai hết Việt Nam hiểu rõ rằng quyền con người vừa mang tính phổ biến, thể hiện khát vọng chung của nhân loại, được ghi trong Hiến chương của Liên hợp quốc, vừa có tính đặc thù đối với từng xã hội và cộng đồng. Chính phủ Việt Nam cho rằng, trong một thế giới ngày càng đa dạng, khi tiếp cận và xử lý vấn đề quyền con người cần kết hợp hài hòa các chuẩn mực, nguyên tắc chung của luật pháp quốc tế với những điều kiện đặc thù về lịch sử, chính trị, kinh tế - xã hội, các giá trị văn hoá, tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục tập quán của mỗi quốc gia và khu vực. Không một nước nào có quyền áp đặt mô hình chính trị, kinh tế, văn hoá của mình cho một quốc gia khác. Việt Nam cho rằng, cần tiếp cận một cách toàn diện tất cả các quyền con người về dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá trong một tổng thể hài hoà, không được xem nhẹ bất cứ quyền nào. Đồng thời, các quyền và tự do của mỗi cá nhân chỉ có thể được bảo đảm và phát huy trên cơ sở tôn trọng quyền và lợi ích chung của dân tộc và cộng đồng; quyền lợi phải đi đôi với nghĩa vụ đối với xã hội. Việc chỉ ưu tiên hoặc tuyệt đối hóa các quyền dân sự, chính trị và một số quyền tự do cá nhân, không quan tâm thích đáng đến quyền phát triển, các quyền kinh tế, xã hội và văn hoá của cả cộng đồng là cách đề cập phiến diện, không phản ánh đầy đủ bức tranh toàn cảnh về quyền con người .

2. Xuất phát từ chủ trương không ngừng phát triển quyền con người, Nhà nước Việt Nam đã và đang xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật để bảo đảm các quyền con người được tôn trọng và thực hiện một cách đầy đủ

nhất. Quyền con người khi đã được Hiến pháp và pháp luật ghi nhận, sẽ trở thành ý chí chung của toàn xã hội, được xã hội tuân thủ và được pháp luật bảo vệ.

Ngay sau khi giành được độc lập năm 1945, quyền con người, quyền công dân đã được ghi nhận trong Hiến pháp năm 1946 của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và sau đó tiếp tục được khẳng định, mở rộng trong các Hiến pháp năm 1959, 1980 và 1992 (sửa đổi năm 2001). Hiến pháp Việt Nam năm 1992, văn kiện pháp lý cao nhất của Nhà nước Việt Nam, đã ghi nhận một cách trang trọng, rõ ràng và toàn diện các quyền con người (tại các điều 2 và 50) và nội dung các quyền này đã được thể hiện xuyên suốt trong các chương, mục của Hiến pháp, đặc biệt được nêu tập trung tại Chương 5 về các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

Các quyền con người quy định trong Hiến pháp đã không ngừng được cụ thể hóa trong các văn bản pháp quy của Việt Nam. Chỉ tính từ năm 1986 đến nay, Việt Nam đã ban hành 13.000 văn bản pháp luật các loại, trong đó có hơn 40 bộ luật và luật, trên 120 pháp lệnh, gần 850 văn bản của Chính phủ và trên 3000 văn bản pháp quy của các bộ, ngành được thông qua và thực thi. Riêng trong năm 2004, Quốc hội đã thảo luận và thông qua 13 luật và 8 pháp lệnh trong các lĩnh vực khác nhau[67].

Như vậy, Hiến pháp và pháp luật Việt Nam đã thể hiện đầy đủ tất cả các quyền cơ bản, phổ biến của con người được nêu trong Tuyên ngôn Nhân quyền thế giới năm 1948 và các công ước quốc tế khác của Liên hợp quốc về quyền con người. Điều này chứng tỏ những tiến bộ vượt bậc và những cố gắng rất lớn của Nhà nước Việt Nam trong việc tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người trong bối cảnh Việt Nam còn đang trong quá trình xây dựng một Nhà nước pháp quyền, khi tình hình kinh tế, xã hội của đất nước còn nhiều khó khăn.

---

[67] Bộ Ngoại giao Việt Nam: Sách trắng nhân quyền 2007.

II. Tình hình thực hiện quyền con người, quyền công dân ở Việt Nam từ 1991 đến nay

1. Bảo đảm quyền con người về dân sự và chính trị

Hiến pháp Việt Nam năm 1992 là Hiến pháp của công cuộc đổi mới, đã khẳng định: "Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân..." (Điều 2); "ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế văn hóa và xã hội được tôn trọng, thể hiện ở các quyền công dân và được quy định trong Hiến pháp và pháp luật" (Điều 50).

Nhà nước Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản pháp luật để cụ thể hóa nội dung quyền con người quy định trong Hiến pháp Việt Nam năm 1992 sửa đổi, cũng như nội dung quyền con người theo Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966. Trong số này, có những đạo luật quan trọng, trực tiếp liên quan đến lĩnh vực dân sự chính trị như: Luật tổ chức Quốc hội, Luật bầu cử đại biểu Quốc hội, Luật tổ chức Chính phủ, Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân, Luật tổ chức Tòa án nhân dân, Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân, Bộ Luật Dân sự, Bộ Luật tố tụng dân sự, Bộ Luật Hình sự, Bộ Luật Tố tụng Hình sự, Luật Báo chí, Luật Xuất bản, Pháp lệnh khiếu nại, tố cáo của công dân...

Trong quá trình xây dựng và trước khi thông qua Hiến pháp và các đạo luật quan trọng, dự thảo các văn bản đều được công bố rộng rãi để lấy ý kiến đóng góp của nhân dân và được chỉnh lý trên cơ sở các ý kiến đóng góp trên. Bằng việc tham gia vào quá trình xây dựng luật pháp, nhân dân đã thực hiện các quyền tự do, dân chủ của mình và các văn bản pháp luật quan trọng đều thể hiện được ý chí, lợi ích và nguyện vọng của nhân dân.

1.1.Bảo đảm các quyền bầu cử, ứng cử và tham gia quản lý Nhà nước và xã hội

Việt Nam chủ trương xây dựng một Nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân. Nhà nước Việt Nam thực hiện phương châm "dân biết, dân bàn,

dân làm, dân kiểm tra"; nhân dân là người quyết định mọi công việc của Nhà nước. Công dân Việt Nam có quyền tham gia quản lý xã hội một cách trực tiếp hoặc thông qua người đại diện do họ lựa chọn. Thông qua bầu cử, người dân tự lựa chọn ra những người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của mình. Nhà nước Việt Nam không ngừng phấn đấu để bảo đảm và tạo điều kiện cho mọi công dân thực hiện quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội, coi đây là một trong những nhóm quyền quan trọng nhất của công dân.

Hiến pháp Việt Nam nêu rõ: nhân dân sử dụng quyền lực Nhà nước thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân là những cơ quan đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân; công dân có quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận các vấn đề chung của cả nước và địa phương, kiến nghị với cơ quan Nhà nước, biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân; công dân, không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo... đủ 18 tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và đủ 21 tuổi trở lên đều có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân.

Trong cuộc bầu cử Quốc hội khoá XII đã có tới hơn 99,64% số cử tri đi bầu. Tỷ lệ cử tri thực hiện quyền bầu cử ở mức cao như vậy là do người dân ngày càng ý thức được quyền của mình. Số đại biểu nữ ở Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp ngày càng tăng. Hiện nay, trong tổng số 498 đại biểu Quốc hội có 127 đại biểu là nữ (chiếm 25,76%), 87 đại biểu là người dân tộc ít người (chiếm 17,65%), 7 đại biểu Quốc hội Việt Nam là chức sắc tôn giáo[68].

Trong những năm qua, hoạt động và vai trò của Quốc hội ngày càng được tăng cường. Đại biểu Quốc hội là những đại diện trực tiếp của nhân dân ở mọi tầng lớp, mọi giới, họ là các nhà hoạt động chính trị, xã hội, trí thức, công nhân, nông dân, giới tu hành và đại diện của các dân tộc ít người. Quốc hội đã thực hiện một cách hiệu quả công tác lập pháp và giám sát của mình. Trong mỗi kỳ họp Quốc hội, phần chất vấn các thành viên Chính phủ đã trở thành việc làm thường xuyên, ngày càng đi vào thực chất và có tác dụng như

[68] Website: www.caicachhanhchinh.gov.vn, ngày 29.7.2007.

diễn đàn để người dân thông qua đại biểu của mình chất vấn cách thức điều hành của Chính phủ, đặc biệt đối với các hiện tượng tiêu cực, tham nhũng và đề xuất các giải pháp khắc phục khó khăn, thách thức. Việc truyền hình trực tiếp các phiên chất vấn của Quốc hội đã tạo điều kiện tốt hơn cho người dân trong việc thực thi các quyền kiểm tra, giám sát hoạt động của Chính phủ.

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị định số 29 ngày 11/5/1998 về Quy chế thực hiện dân chủ ở cấp xã, phường và Nghị định số 71 ngày 8/9/1998 về Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ quan. Các quy chế dân chủ ở cơ sở đã tạo điều kiện cho các tầng lớp nhân dân tham gia tích cực vào tiến trình xây dựng, hoạch định và giám sát việc thực hiện chính sách của Nhà nước, được nhân dân đồng tình, hưởng ứng; vị trí làm chủ của người lao động ở cơ sở không ngừng được nâng cao.

Quyền khiếu nại, tố cáo của nhân dân được tôn trọng và bảo vệ; việc giải quyết số vụ khiếu nại, tố cáo của người dân ngày càng có hiệu quả hơn. Theo quy định, các cơ quan Chính phủ phải tiếp dân, nghe dân trình bày và giải đáp cho dân, đồng thời phải tổ chức kiểm tra và giải quyết các khiếu nại, tố cáo của nhân dân. Nghị định số 51/2002/NĐ-CP ngày 26/4/2002 của Chính phủ về việc thi hành Luật Báo chí cũng quy định trong thời hạn 15 ngày kể từ khi nhận được ý kiến, kiến nghị phê bình, khiếu nại, tố cáo của công dân do cơ quan báo chí chuyển hay đăng, phát trên báo, người đứng đầu cơ quan Nhà nước hoặc tổ chức xã hội hữu quan phải thông báo cho cơ quan báo chí biết tình hình giải quyết vụ việc. Pháp luật cũng quy định việc đền bù thiệt hại về vật chất và tinh thần cho những người bị oan sai.

1.2. Bảo đảm quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí và thông tin

Việt Nam tôn trọng và bảo đảm các quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí và thông tin của người dân. Hiến pháp Việt Nam năm 1992 đã nêu rõ: "công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí; có quyền được thông tin theo quy định của pháp luật." Hệ thống pháp luật Việt Nam về báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình ngày càng được hoàn thiện theo hướng bảo đảm tốt hơn quyền tự do ngôn luận của nhân dân. Luật Báo chí năm 1989, được sửa

đổi và bổ sung ngày 12/6/1999, đã thể hiện đầy đủ chính sách của Nhà nước Việt Nam tôn trọng và bảo vệ quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí của công dân nhằm tăng cường vị trí, vai trò và quyền hạn của báo chí và nhà báo. Luật Báo chí qui định: "Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để công dân thực hiện quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí. Không một tổ chức, cá nhân nào được hạn chế, cản trở báo chí, nhà báo hoạt động. Báo chí không bị kiểm duyệt trước khi in, phát sóng". Luật Xuất bản cũng quy định công dân được quyền tự do công bố các tác phẩm cho công chúng mà không bị kiểm duyệt. Luật Báo chí còn qui định: công dân được thông tin và phát biểu ý kiến qua báo chí về tình hình đất nước và thế giới; quyền được tiếp xúc, cung cấp tin, bài, ảnh và tác phẩm cho báo chí và nhà báo mà không chịu sự kiểm duyệt của tổ chức, cá nhân nào; quyền đóng góp ý kiến xây dựng và thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách và pháp luật; quyền phê bình, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo trên báo chí...

Trong các năm qua, hoạt động của các phương tiện thông tin đại chúng ngày càng cởi mở, sôi động. Các phiên họp của Quốc hội, Hội đồng nhân dân, nhất là các buổi chất vấn được truyền hình trực tiếp trên vô tuyến truyền hình. Nhiều chương trình đối thoại, tranh luận, trả lời, thăm dò ý kiến … với nội dung phong phú, đa dạng về mọi vấn đề đã được đăng tải, truyền thanh và truyền hình rộng rãi.

Sự phát triển nhanh chóng, đa dạng về loại hình và phong phú về nội dung và các phương tiện thông tin đại chúng ở Việt Nam là một minh chứng về tự do ngôn luận, tự do báo chí và thông tin ở Việt Nam. Năm 1990, Việt Nam chỉ có 258 báo và tạp chí, nay tăng lên tới 553 cơ quan báo chí in với gần 700 ấn phẩm, 200 báo điện tử và hệ thống báo chí trên mạng internet. Ngoài báo chí của các cơ quan Nhà nước, có rất nhiều báo, tạp chí của các tổ chức chính trị, các tổ chức xã hội và nghề nghiệp với trên 550 triệu bản báo được xuất bản hàng năm. Việt Nam hiện có 1 đài phát thanh quốc gia, 1 đài truyền hình quốc gia, 4 Đài Truyền hình khu vực và 64 đài phát thanh, truyền hình cấp tỉnh, thành phố; hơn 600 đài truyền thanh cấp huyện. Đài Tiếng nói Việt

Nam và Đài Truyền hình Việt Nam đã không ngừng nâng cao công suất, tăng thời lượng phát sóng, mở rộng diện phủ sóng rộng khắp trong cả nước, tới các khu vực nông thôn, miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa. Trên 80% hộ gia đình nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam và trên 70% số hộ xem được các chương trình của Đài Truyền hình Việt Nam. Các tỉnh, thành phố đều có đài phát thanh, truyền hình với thời lượng phát sóng ngày càng tăng. Nhiều chương trình truyền hình của nước ngoài được chiếu rộng rãi ở Việt Nam như CNN, BBC, TV5, DW, RAI, HBO…

Báo chí ở Việt Nam đã trở thành diễn đàn ngôn luận của các tổ chức xã hội, nhân dân, là công cụ quan trọng bảo vệ lợi ích của xã hội, các quyền tự do của nhân dân; là lực lượng quan trọng trong công tác kiểm tra, giám sát việc thực thi chính sách và pháp luật của Nhà nước. Báo chí đã đóng vai trò quan trọng trong phát hiện, đưa tin nhiều vụ việc vi phạm pháp luật, góp phần vào cuộc đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực và các tệ nạn xã hội, xây dựng bộ máy công quyền trong sạch, vững mạnh. Mọi người dân đều có quyền đề đạt nguyện vọng, phát biểu và đóng góp ý kiến trên tất cả các vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa thông qua các phương tiện thông tin đại chúng. Chủng loại thông tin trên báo chí, đài phát thanh và truyền hình ngày càng phong phú và cập nhật hơn do nguồn cung cấp thông tin nhiều và đa dạng hơn.

Người dân Việt Nam ngày càng được tiếp cận tốt hơn với công nghệ thông tin hiện đại, đặc biệt là Internet. Chính phủ Việt Nam chủ trương khuyến khích và tạo mọi điều kiện để người dân tiếp cận, khai thác và sử dụng rộng rãi thông tin trên mạng Internet bằng Nghị định 55/2001/NĐ-CP ngày 23/8/2001 về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet. Tuy dịch vụ Internet mới được đưa vào khai thác, sử dụng và nối mạng toàn cầu từ tháng 11/1997 song trình độ phát triển và tốc độ đăng ký sử dụng Internet tại Việt Nam đã tăng nhanh, đạt mức tương đương nhiều nước ở châu lục. Hiện nay Internet đã hình thành mạng lưới cung cấp dịch vụ 64/64 tỉnh, thành phố.

1.3. Bảo đảm quyền tự do hội họp và lập hội

Hiến pháp, Bộ Luật Hình sự, Bộ Luật Dân sự và nhiều văn bản pháp luật của Việt Nam quy định cụ thể các quyền của người dân được tự do hội họp và lập hội. Chính phủ cũng ban hành một số Chỉ thị liên quan đến hiệp hội như Chỉ thị 01-CT/HĐBT năm 1989 về quản lý tổ chức và hoạt động của các Hội quần chúng; Chỉ thị 202-CT/HĐBT năm 1990 về chấp hành các quy định của Nhà nước về lập hội.

ở Việt Nam, ngoài Đảng Cộng sản Việt Nam, còn có Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể bao gồm Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội cựu chiến binh Việt Nam, 300 tổ chức nhân dân bao gồm các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp hoạt động trên phạm vi toàn quốc so với 115 tổ chức năm 1990 với hàng chục triệu hội viên. Đảng Cộng sản Việt Nam đã được Hiến pháp năm 1992 xác định là "...đội tiền phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc..." và "...là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và Xã hội." Đảng hoạt động trong khuôn khổ pháp luật qui định. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức đại diện và hiệp thương ý kiến của tất cả các đoàn thể và tổ chức nhân dân trong lĩnh vực chính trị, xã hội và các tổ chức nghề nghiệp, tôn giáo, dân tộc với đại diện của tất cả 54 dân tộc anh em.

Việt Nam có 18 tổ chức công đoàn cấp quốc gia và 6020 tổ chức công đoàn ở địa phương. Các tổ chức này tích cực tham gia vào việc xây dựng chính sách lao động, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động thông qua các văn bản hướng dẫn và hợp đồng lao động, đồng thời đóng vai trò đại diện cho người lao động trong thương lượng, ký kết các thỏa ước lao động tập thể. Bên cạnh đã cã các tổ chức của thanh niên, phô nữ, nông dân, cùu chiến binh…Ngoài ra còn có hàng nghìn hiệp hội, câu lạc bộ... hoạt động trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội, trong đó chủ yếu là từ thiện và cứu trợ nhân đạo. Các tổ chức và hiệp hội hoạt động trên nguyên tắc tự nguyện, tự quản, độc lập và tuân thủ pháp luật. Chính phủ chỉ trợ giúp tài chính nếu các chương trình, dự án và hoạt động phù hợp với chính sách phát triển kinh tế, xã hội và lợi ích

chung của cộng đồng. Năm 2002, Việt Nam có 18.259 cơ sở của tổ chức xã hội và 1681 cơ sở của tổ chức xã hội nghề nghiệp. Tốc độ tăng của các loại cơ sở này giai đoạn 1996 - 2002 nhanh hơn sự ra đời của các cơ quan Nhà nước, chứng tỏ nhu cầu thành lập hiệp hội của người dân tăng nhanh, quyền tự do thành lập và tham gia các tổ chức, hiệp hội được tôn trọng và bảo đảm.

1.4. Bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo

Nhà nước Việt Nam nhìn nhận tín ngưỡng, tôn giáo là một nhu cầu tinh thần chính đáng của con người. Tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và tự do không tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân là chính sách nhất quán của Nhà nước Việt Nam. Ngay sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh chính sách "tín ngưỡng tự do và Lương, Giáo đoàn kết" trong chương trình hành động của Chính phủ, coi đó là một trong những nhiệm vụ cấp bách của Nhà nước Việt Nam. Từ đó đến nay, Nhà nước Việt Nam luôn tôn trọng và bảo vệ quyền của các tín đồ được tự do thờ cúng và thực hành tín ngưỡng, tôn giáo và chính sách này đã được thể chế hóa bằng pháp luật.

Điều 70 Hiến pháp Việt Nam năm 1992 nêu rõ: "Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật. Những nơi thờ tự của các tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật bảo hộ". Công dân theo hoặc không theo tín ngưỡng, tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật (Điều 52 Hiến pháp). Nguyên tắc không phân biệt đối xử vì lý do tôn giáo còn được thể hiện trên mọi lĩnh vực như quyền bầu cử và ứng cử (Điều 54 Hiến pháp), trong các quan hệ dân sự, lao động, kết hôn (các Điều 8, 35, 45 Bộ Luật Dân sự) và nhiều văn bản pháp quy khác như Bộ Luật Tố tụng Hình sự, Luật Đất đai, Luật Giáo dục... Các tổ chức tôn giáo hợp pháp được pháp luật bảo hộ, được hoạt động tôn giáo, mở trường đào tạo chức sắc, xuất bản kinh sách, sửa chữa và xây dựng cơ sở thờ tự theo quy định của pháp luật. Nhà nước chủ trương giao đất cho cộng đồng tín đồ sử dụng lâu dài và đất đai của tôn giáo không phải chịu thuế như các loại đất khác (Điều 2 Nghị định 94/CP ngày 25/8/1994). Luật pháp Việt Nam cũng nghiêm

cấm mọi hành vi xâm phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân, cưỡng ép dân theo đạo, bỏ đạo hoặc phân biệt đối xử với công dân vì lý do tín ngưỡng, tôn giáo (Điều 8 Pháp lệnh Tín ngưỡng, Tôn giáo) và quy định các hình phạt thích đáng đối với các tội danh này (các Điều 87 và 129 Bộ Luật Hình sự). Các quy định pháp lý trên hoàn toàn phù hợp với tinh thần và nội dung về tự do tín ngưỡng và tôn giáo đã được nêu trong Tuyên ngôn Nhân quyền và Điều 18 của Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị.

Pháp lệnh Tín ngưỡng, Tôn giáo, được ủy ban Thường vụ Quốc hội Việt Nam thông qua ngày 18/6/2004 và có hiệu lực ngày 15/11/2004. Pháp lệnh đã cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp và thể chế hóa các chủ trương, chính sách của Nhà nước Việt Nam về tín ngưỡng, tôn giáo trong thời kỳ đổi mới, đáp ứng đầy đủ hơn nguyện vọng và nhu cầu tín ngưỡng, tôn giáo, tâm linh của nhân dân và bảo đảm sự tương thích với các văn bản pháp lý quốc tế về quyền con người mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia. Điều 38 của Pháp lệnh nêu rõ: "Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác với quy định của Pháp lệnh này thì thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế đó". Ngày 1/3/2005, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 22/2005/NĐ-CP hướng dẫn cụ thể việc thi hành Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo. Ngày 4/2/2005, Thủ tướng Chính phủ đã có Chỉ thị 01/2005/CT-TTg về một số công tác đối với đạo Tin lành, trong đó nghiêm cấm việc ép buộc đồng bào theo đạo hoặc bỏ đạo, tạo điều kiện để các chi hội Tin lành xây dựng nơi thờ tự và đăng ký sinh hoạt tôn giáo…

Việt Nam là một quốc gia có nhiều tôn giáo và nhiều loại hình tín ngưỡng. Khoảng 80% người dân Việt Nam có đời sống tín ngưỡng, tôn giáo. Số tín đồ các tôn giáo tăng nhanh trong thời gian qua: năm 2003 ở Việt Nam có khoảng 20 triệu tín đồ (tăng gần 4,5 triệu so với năm 1997), thuộc 6 tôn giáo, trong đó Phật giáo có gần 10 triệu, Công giáo 5,5 triệu, Cao đài 2,4 triệu, Phật giáo Hòa hảo 1,6 triệu, Tin lành gần 1 triệu và Hồi giáo có 65.000 tín đồ. Hiện nay có hai tổ chức Giáo hội Tin lành được công nhận và được hoạt động thuận lợi tại Việt Nam là Tổng hội Hội Thánh Tin lành Việt Nam (miền Bắc)

và Tổng Liên hội Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Nam). Nhà nước đang xem xét để công nhận một số tổ chức, hệ phái Tin lành khác. Mọi sinh hoạt tôn giáo cá nhân của tín đồ, chức sắc thuộc các hệ phái được thực hiện bình thường. Ngoài ra, còn hàng chục triệu người tin theo các tín ngưỡng bản địa như tín ngưỡng dân gian của người Kinh, tín ngưỡng nguyên thủy của các dân tộc ít người. Khách du lịch và người nước ngoài đến Việt Nam rất dễ dàng chứng kiến số người đi lễ chùa, đến nhà thờ và tham dự các lễ hội tín ngưỡng rất đông.

Các chức sắc tôn giáo cũng có quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội, có quyền ứng cử vào Quốc hội và Hội đồng nhân dân như mọi công dân khác theo quy định tại điều 53 và 54 của Hiến pháp. Hiện có 7 đại biểu Quốc hội Việt Nam là chức sắc tôn giáo (4 đại biểu Phật giáo, 2 đại biểu Công giáo, 1 đại biểu Phật giáo Hòa Hảo) và theo số liệu của 44/64 tỉnh, thành phố, hiện có 1171 chức sắc tôn giáo là đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, trong đó cấp tỉnh - thành phố là 74 người, cấp quận - huyện 265 người và cấp xã - phường 832 người.

Các tôn giáo ở Việt Nam có quyền và được Nhà nước tạo điều kiện mở trường và cơ sở đào tạo chức sắc, xuất bản kinh sách, tham gia các hoạt động xã hội, từ thiện, nhân đạo... Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện có 3 học viện Phật học với trên 1.000 tăng ni sinh (năm 1975, chỉ có 1 trường Đại học Phật giáo), 35 lớp cao đẳng và trung cấp Phật học với trên 5000 tăng, ni sinh; 1076 cơ sở từ thiện và nhân đạo, trong đó có 950 lớp học tình thương. Phật giáo Nam Tông Khơme có 2.500 các vị sư theo học các lớp cao cấp, trung cấp và trung cấp Phật học Pali. Giáo hội Công giáo có 6 Đại Chủng viện với 2797 chủng sinh và chủng sinh dự bị, 992 cơ sở hoạt động nhân đạo và từ thiện (130 cơ sở khám chữa bệnh và điều dưỡng, 862 cơ sở giáo dục và dạy nghề). Đạo Tin lành có Viện Thánh kinh Thần học tại thành phố Hồ Chí Minh. Trong thời gian qua, đạo Tin lành đã đào tạo và bồi dưỡng cho 267 mục sư truyền đạo, đạo Hòa Hảo cho 1211 chức việc và đạo Cao đài 1285 chức sắc.

Về Hội đoàn tôn giáo: Phật giáo có 820 gia đình Phật tử. Công giáo: tổng số hội đoàn 9.531, trong đó các hội đoàn phục vụ lễ nghi tôn giáo 4.278; hoạt động khác 5.253.

Hiện nay, riêng ở Tây Nguyên có 304.876 tín đồ Tin Lành, 1286 chi hội thuộc 8 hệ phái, 79 mục sư và 476 nhà truyền đạo và truyền đạo tình nguyện. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và không tín ngưỡng, tôn giáo của các dân tộc ít người ở Việt Nam được Nhà nước tôn trọng, bảo đảm trong khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật. Chính phủ đã có nhiều chính sách nhằm bảo đảm hoạt động bình thường về tín ngưỡng, tôn giáo của đồng bào dân tộc ít người, đạo Tin lành. Chính phủ cũng đã công nhận tư cách pháp nhân của 36 chi hội Tin lành mới được thành lập ở Tây Nguyên.

Các tôn giáo ở Việt Nam có mối quan hệ quốc tế rộng rãi. Giáo hội Công giáo Việt Nam có mối quan hệ về tổ chức và là một bộ phận của Giáo hội Công giáo hoàn vũ dưới sự lãnh đạo của Giáo triều Va-ti-căng. Giáo hội Phật giáo Việt Nam cũng có mối quan hệ chặt chẽ với Phật giáo thế giới và Phật giáo các nước láng giềng như Campuchia, Thái Lan, Trung Quốc... Các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực tôn giáo được Nhà nước tạo điều kiện để giao lưu quốc tế và đi đào tạo ở nước ngoài. Từ năm 1993 đến hết năm 2002 đã có 3.272 trường hợp giáo sỹ xuất cảnh (Công giáo 1.600 trường hợp, Phật giáo 1.303 trường hợp, Tin Lành 36 trường hợp, Hồi giáo 228 trường hợp, Cao Đài 15 trường hợp) đi học, tham dự hội nghị, hành hương, chữa bệnh, thăm thân, du lịch. Riêng trong năm 2004 đã có 317 giáo sĩ, chức sắc các tôn giáo xuất cảnh để hoạt động tôn giáo ở nước ngoài. Đại diện một số tôn giáo như Công giáo, Tin lành, Phật giáo tham dự Hội nghị Thiên niên kỷ các nhà lãnh đạo tôn giáo tại Niu Oóc, Mỹ năm 2000, Tham dự đối thoại liên tôn tại In-đô-nê-xia, Hội nghị thượng đỉnh Phật giáo tại Mi-an-ma.

Rất nhiều cá nhân, tổ chức tôn giáo nước ngoài cũng đã vào Việt Nam để hoạt động tôn giáo và giao lưu với các tổ chức tôn giáo Việt Nam.: Đoàn Toà thánh Va-ti-căng (hàng năm đến Việt Nam để làm việc về những vấn đề liên quan đến Giáo hội Công giáo), Hiệp hội Phật giáo Trung Quốc, Đoàn Hội

đồng Giám mục Mỹ,… Bên cạnh đó, đoàn của Uỷ ban Tự do Tôn giáo Quốc tế đã tới Việt Nam và có nhiều cuộc tiếp xúc với đại diện các tôn giáo của Việt Nam.

Các đơn thư khiếu nại, tố cáo liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo luôn được Nhà nước quan tâm và giải quyết kịp thời.

1.5. Bảo đảm quyền bình đẳng của các dân tộc

Việt Nam là một quốc gia có 54 dân tộc. Trên 10 triệu trong tổng số 82 triệu dân Việt Nam thuộc 53 dân tộc ít người, chiếm 13,8% so với tổng số dân, sống xen kẽ nhau, tập trung chủ yếu ở các vùng núi, đặc biệt vùng Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ. Các dân tộc Việt Nam có truyền thống đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, chế ngự thiên nhiên và xây dựng đất nước. Mỗi dân tộc có bản sắc văn hóa riêng, tạo nên sự đa dạng, phong phú của nền văn hóa Việt Nam thống nhất. Nhà nước Việt Nam đặc biệt coi trọng chính sách dân tộc, bảo đảm quyền bình đẳng giữa các dân tộc, coi đó là một trong những nhân tố quyết định cho sự phát triển bền vững của đất nước. Chính sách này được thể hiện một cách toàn diện trên mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, được thể hiện trong đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

Điều 5 Hiến pháp Việt Nam năm 1992 nêu rõ: "Nhà nước thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc, nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc và phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển về mọi mặt, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc ít người". Công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc đều bình đẳng trước pháp luật, được hưởng các quyền và thực hiện nghĩa vụ công dân như nhau (Điều 52 của Hiến pháp). Các quy định trên của Hiến pháp đã được thể chế và cụ thể hóa trong các văn bản luật khác nhau.

Về mặt thể chế, Hội đồng Dân tộc do Quốc hội bầu ra theo quy định của Hiến pháp (Điều 94), bên cạnh các chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của

một cơ quan của Quốc hội. Hội đồng có nhiệm vụ nghiên cứu và kiến nghị Quốc hội về các vấn đề dân tộc, giám sát việc thi hành chính sách dân tộc, các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội miền núi và vùng có đồng bào dân tộc ít người. Chính phủ có trách nhiệm tham khảo ý kiến Hội đồng Dân tộc trước khi ban hành các quyết định về chính sách dân tộc. Trong Chính phủ có một cơ quan cấp bộ là Uỷ ban dân tộc, chuyên trách công tác dân tộc.

Các quyền chính trị của đồng bào dân tộc ít người được tôn trọng và bảo vệ. Công dân Việt Nam thuộc các dân tộc ít người có quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội, ứng cử vào Quốc hội và Hội đồng nhân dân như mọi công dân khác theo quy định tại Điều 53 và 54 của Hiến pháp. Hiện nay có nhiều đại biểu của dân tộc ít người giữ các vị trí lãnh đạo, kể cả cấp cao nhất trong bộ máy lãnh đạo của Quốc hội và Chính phủ Việt Nam. Số đại biểu Quốc hội khoá XI, nhiệm kỳ 2002-2007 là người dân tộc ít người hiện có 86/498 người (chiếm 17,27% số đại biểu Quốc hội, cao hơn tỷ lệ 13,8 % dân số là người dân tộc ít người). Tỷ lệ đại biểu dân tộc ít người tại Hội đồng nhân dân các cấp cũng khá cao: 14% ở cấp tỉnh, thành phố; 17% cấp huyện và 19% cấp xã, phường. Tại các địa phương miền núi, tỷ lệ đó cao hơn nhiều. Số lượng cán bộ là người dân tộc ít người ở các địa phương không ngừng tăng: chiếm trên 31% cán bộ xã ở các tỉnh Tây Nguyên.

Trên thực tế, Nhà nước Việt Nam luôn quan tâm và dành các điều kiện ưu đãi nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các dân tộc ít người, hỗ trợ họ thực hiện quyền bình đẳng, từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các dân tộc tiến tới trình độ phát triển chung của cả nước. Năm 2004, tổng số vốn đầu tư cho các vùng dân tộc ít người và miền núi đạt khoảng 38.000 tỷ đồng, chiếm 33,5% tổng số vốn đầu tư phát triển của cả nước.

Theo hướng đó, Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều Chương trình phát triển kinh tế-xã hội ở các vùng tập trung đồng bào dân tộc ít người. Đáng chú ý là Chương trình hành động 122 của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 (Khoá IX) Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt

Nam về công tác dân tộc; Chương trình 135 về phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc ít người, miền núi, vùng sâu, vùng xa; các chính sách và chương trình ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng, giải quyết đất sản xuất và đất ở (Quyết định 132); hỗ trợ đất sản xuất, nhà ở và các nhu cầu thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống cho đồng bào nghèo thuộc dân tộc ít người (Quyết định 134 năm 2004); xóa đói, giảm nghèo và giải quyết việc làm (Chương trình 135); ưu đãi thuế nông nghiệp và thuế lưu thông hàng hoá, hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp, trợ giá các mặt hàng thiết yếu cho đồng bào dân tộc như muối ăn, thuốc chữa bệnh, phân bón, giấy viết…(các Nghị định 20 năm 1998 và 02 của Chính phủ năm 2002); chính sách phát triển rừng, bảo vệ môi trường sống miền núi (Chương trình 327); chính sách ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng cán bộ người dân tộc ít người; chính sách phổ cập giáo dục, mở rộng các trường dân tộc nội trú, ưu tiên tuyển học sinh dân tộc vào trường đại học và dạy nghề; cải tạo các trạm y tế miễn phí cho đồng bào dân tộc ít người gặp khó khăn; hỗ trợ văn hoá thông tin cho đồng bào ít người...

Chính phủ cũng có nhiều chỉ thị, quyết định và biện pháp cụ thể đối với một số vùng đặc thù có nhiều đồng bào ít người sinh sống như Quyết định 168/2001/QĐ-TTg ngày 30-10-2001 về việc định hướng dài hạn, kế hoạch 5 năm 2001-2005 và những giải pháp cơ bản phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên; Quyết định 186/2001/QĐ-TTg ngày 7/12/2001 về phát triển kinh tế, xã hội các tỉnh đặc biệt khó khăn ở vùng miền núi phía Bắc; Chỉ thị số 173/2001/QĐ-TTg ngày 11/6/2001 về phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long...

Việc thực hiện chính sách dân tộc của Nhà nước Việt Nam đã và đang mang lại những kết quả to lớn, nhất là trong thời kỳ đổi mới. Tình hình phát triển kinh tế, xã hội ở các vùng đồng bào dân tộc ít người và miền núi đã mang lại kết quả rõ rệt. Từ 10 năm nay, tăng trưởng kinh tế tại các địa phương có nhiều dân tộc ít người luôn đạt tỷ lệ 8-10% năm (cao hơn mức tăng trưởng toàn quốc). Số hộ đói, nghèo giảm mạnh từ 60% xuống còn 25,9%; sản xuất lương thực đạt từ 290-384 kg/người/năm, nhiều nơi đạt 500 kg/người/ năm. An

ninh lương thực vùng dân tộc ít người đã từng bước được bảo đảm, về cơ bản, không còn hộ bị đói. Kinh tế vùng Tây Nguyên đạt mức tăng trưởng khá: năm 2001 đạt 10,5%, năm 2002 đạt 7,3%, năm 2003 đạt 11,2%, năm 2004 đạt khoảng 12%; Đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước cho các tỉnh Tây Nguyên liên tục tăng trong các năm, năm 2002 tăng 38,7% so với năm 2001, năm 2004 tăng 53,27% so với năm 2003. Tỷ lệ hộ nghèo (theo tiêu chuẩn Việt Nam giảm liên tục: năm 2001 là 24,9%, năm 2002 còn 21,6%, năm 2003 còn 17,4% và tháng 12/2004 chỉ còn 13,69%. Tăng trưởng GDP trong 6 tháng đầu năm 2004 của vùng Tây Nam Bộ (nơi có hơn 1,3 triệu người Khơ-me sinh sống) đạt 9,45% so cùng kỳ, tỷ lệ hộ nghèo năm 2003 chỉ còn khoảng 8% và dự kiến sẽ giảm xuống dưới 6% vào cuối năm 2005.

Về y tế, tất cả các huyện đều có trung tâm y tế và trên 93,5 % số xã vùng dân tộc ít người và miền núi có trạm y tế (cả nước mới đạt 90%). Phần lớn các xã vùng dân tộc ít người đã có bác sĩ; các thôn, buôn, bản có cán bộ y tế, nguồn thuốc dự trữ tại các xã phục vụ khám chữa bệnh cho đồng bào tăng cả về cơ số và chất lượng. Đến nay, Bộ Y tế đã cấp trên 1,41 triệu thẻ bảo hiểm và khám chữa bệnh miễn phí cho đối tượng chính sách và người dân tộc ít người. 95% trẻ em dân tộc ít người được tiêm chủng phòng ngừa 6 bệnh của chương trình tiêm chủng mở rộng. Số bệnh nhân sốt rét giảm trên 92%. Các dịch bệnh khác phổ biến trước đây như bướu cổ, phong, tiêu chảy, da liễu đã giảm đáng kể.

Hệ thống giáo dục phổ thông phát triển nhanh tại vùng đồng bào dân tộc ít người và việc dạy tiếng dân tộc được đưa vào chương trình giảng dạy trong các trường phổ thông ở khu vực dân tộc ít người. Hiện có 99,5% số xã có trường tiểu học, trên 60% cụm xã có trường phổ thông cơ sở, các huyện đều có ít nhất một trường phổ thông trung học. Hệ thống trường dân tộc nội trú (theo chế độ miễn phí và nhà nước chu cấp ăn, ở…) ngày càng mở rộng và hoàn thiện. Ngoài ra, toàn quốc có 7 trường cấp trung ương dành cho trẻ em các dân tộc ít người. Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đến lớp đạt 85-90%. Nhiều tỉnh có chính sách ưu tiên tuyển thẳng vào học cấp II và cấp III; giải quyết cho

100% học sinh dân tộc ít người vào lớp 6 và lớp 10 của trường công lập. Chính phủ thực thi nhiều chính sách như miễn giảm học phí, cấp không giấy viết và sách giáo khoa; chính sách cử tuyển ưu tiên con em học sinh đồng bào dân tộc ít người vào các trường đại học, chuyên nghiệp, đã biên soạn 6 bộ sách và chương trình giảng dạy bằng 8 ngôn ngữ dân tộc như chữ Thái, Mông, Ê-đê, Ba-na, Gia-rai, Hoa, Chăm và Khơ-me. Hiện nay có 4 trung tâm đại học khu vực tại Tây Bắc, Đông Bắc, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long.

Đồng bào các dân tộc ít người được tạo điều kiện tiếp cận văn hoá, thông tin. Nhà nước Việt Nam luôn tôn trọng, giữ gìn và phát huy truyền thống văn hoá, những vật phẩm văn hoá vật thể và phi vật thể của từng dân tộc; chú trọng sưu tầm, khai thác, lưu giữ, in ấn, giới thiệu rộng rãi các di sản đặc sắc của văn hoá dân tộc. Hệ thống phát thanh, truyền hình đã và đang tăng thời lượng và chất lượng; có chương trình phát thanh, truyền hình bằng 14 thứ tiếng dân tộc. Chính phủ quyết định cấp phát miễn phí 17 đầu báo, tạp chí đến tận thôn, bản, xã đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa; cấp gần 20 triệu bản sách cho các trường phổ thông dân tộc nội trú.

Đa số đồng bào dân tộc ít người có tín ngưỡng riêng, một bộ phận theo đạo, đặc biệt là đạo Tin lành ở Tây Nguyên và vùng núi phía Bắc, đạo Phật Nam Tông của đồng bào Khơ-me ở vùng Tây Nam Bộ.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu mọi mặt nêu trên, tình hình kinh tế, xã hội của đồng bào dân tộc ít người và miền núi còn nhiều khó khăn, chủ yếu do hoàn cảnh khách quan: địa hình phức tạp, điểm xuất phát về trình độ phát triển thấp.

1.6. Bảo đảm quyền sống, được tôn trọng về nhân phẩm và bất khả xâm phạm về thân thể

Quyền sống, quyền bất khả xâm phạm về thân thể, quyền được tôn trọng danh dự và nhân phẩm, không bị tra tấn, nhục hình của mọi cá nhân đã được ghi nhận trong Hiến pháp Việt Nam và được cụ thể hóa trong nhiều văn bản luật, đặc biệt là các Bộ luật Hình sự và Tố tụng Hình sự.

Hiến pháp Việt Nam quy định mọi người dân đều có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự và nhân phẩm. Không ai bị bắt, nếu không có quyết định của Toà án nhân dân hoặc của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt, giam giữ người phải đúng pháp luật. Mọi hình thức truy bức, nhục hình, đối xử vô nhân đạo, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người dân đều bị nghiêm cấm. Ngoài ra, mọi người dân có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở; thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân được bảo đảm an toàn và bí mật. Người nước ngoài cư trú ở Việt Nam cũng được Nhà nước Việt Nam bảo hộ các quyền trên.

Quyền sống là quyền trước tiên và quan trọng nhất của con người. Nhà nước Việt Nam đặc biệt ưu tiên và đã có những nỗ lực cao nhất nhằm bảo đảm quyền sống cho mọi người dân, kể cả những người phạm tội. Mọi hành vi xâm phạm quyền sống của con người bị coi là hành vi phạm tội nghiêm trọng nhất và bị nghiêm trị theo quy định của pháp luật. Bộ luật Hình sự Việt Nam đã dành 18 điều luật quy định những mức án nghiêm khắc đối với các tội trực tiếp hoặc gián tiếp xâm phạm đến quyền sống của con người. Do yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm, nhất là tội phạm ma tuý, Việt Nam vẫn duy trì hình phạt tử hình. Hình phạt tử hình chỉ áp dụng đối với những người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng; không áp dụng hình phạt tử hình đối với người phạm tội chưa thành niên, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi. Nhà nước Việt Nam đã và đang chủ trương thu hẹp dần phạm vi áp dụng hình phạt tử hình và tiến tới xóa bỏ hình phạt này trong tương lai. Theo hướng đó, bộ Luật Hình sự Việt Nam năm 1999 đã giảm thiểu việc áp dụng án tử hình từ 44 tội danh xuống còn 29 tội danh.

Quyền tự do, bất khả xâm phạm về thân thể và tôn trọng nhân phẩm được pháp luật Việt Nam bảo vệ. Một mặt, pháp luật nghiêm trị những hành vi xâm phạm quyền tự do, quyền bất khả xâm phạm thân thể của con người; mặt khác, quy định rất chặt chẽ các căn cứ, điều kiện, trình tự, thủ tục và thẩm quyền áp dụng các biện pháp như việc bắt giữ, tạm giam theo hướng ngăn

ngừa việc lạm dụng dẫn đến vi phạm. Bộ Luật Hình sự có các điều khoản nghiêm cấm các hành vi tra tấn, dùng nhục hình và bức cung. Quy chế Trại giam, ban hành ngày 16/9/1993, đã quy định cụ thể về chế độ quản lý, giam giữ phạm nhân; chế độ ăn, mặc, ở, sinh hoạt, chữa bệnh; chế độ lao động, học tập của phạm nhân. Phạm nhân được hoạt động thể dục, thể thao, văn hoá, văn nghệ; được khám sức khoẻ định kỳ, chí ít một năm một lần; được học văn hoá để xoá mù chữ, phạm nhân chưa thành niên được phổ cập tiểu học, được nghe phổ biến thời sự, chính sách, học các chương trình giáo dục công dân, được học và việc dạy nghề với phạm nhân chưa thành niên là bắt buộc ...

Xuất phát từ chính sách khoan hồng và truyền thống nhân đạo, hàng năm Nhà nước Việt Nam đều tiến hành các đợt đặc xá phạm nhân vào các ngày lễ lớn của dân tộc. Đây là một trong những thành tựu nổi bật của Việt Nam về việc đối xử nhân đạo, khoan hồng với tù nhân, những người lầm lỡ, tạo điều kiện cho họ trở về với cuộc sống lương thiện.

1.7. Bảo đảm quyền tự do đi lại và cư trú

Nhà nước Việt Nam tạo mọi điều kiện và bảo đảm quyền tự do đi lại và tự do cư trú của công dân. Hiến pháp Việt Nam đã khẳng định: công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước theo quy định của pháp luật. Việc đi lại và lựa chọn nơi cư trú do mỗi cá nhân quyết định phù hợp với nhu cầu, khả năng, hoàn cảnh của họ.

Những quy định pháp luật về việc đi lại, cư trú của công dân Việt Nam và người nước ngoài ở Việt Nam ngày càng được bổ sung, sửa đổi theo hướng cởi mở và tự do nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, nhu cầu phát triển giao lưu, quan hệ mọi mặt giữa Việt Nam và cộng đồng quốc tế. Các thủ tục hành chính gây phiền hà cho việc đi lại, cư trú của công dân đều bị bãi bỏ. Quyền tự do xuất, nhập cảnh của công dân Việt Nam đã được cụ thể hóa trong Nghị định 05/2000/NĐ-CP của Chính phủ ngày 3/3/2000. Việt Nam cũng đã ký kết Hiệp định lãnh sự (với 17 nước), Hiệp định tương trợ tư pháp (với 15 nước), Hiệp định kiều dân, Hiệp định thoả thuận miễn thị thực (với 41 nước), đơn phương miễn thị thực nhập cảnh cho

công dân một số nước, qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc xuất nhập cảnh, cư trú của công dân và người nước ngoài, tạo cơ sở pháp lý để thực hiện công tác bảo hộ công dân Việt Nam ở nước ngoài cũng như giải quyết các vấn đề phát sinh từ việc cư trú, đi lại của công dân Việt Nam và người nước ngoài ở Việt Nam. Với sự đổi mới của đất nước, với chính sách đại đoàn kết dân tộc, đã tạo nên một "làn sóng người trở về" trong số những người Việt Nam định cư ở nước ngoài: nếu năm 1987 chỉ có 8.000 lượt đồng bào về thăm đất nước, thì đến đầu năm 2008 (nhân dịp Tết Mậu Tý) con số này đã lên đến trên 500.000.

Có một thực tế là: trong khoảng hai thập kỷ sau chiến tranh, có hàng triệu người vượt biên trái phép ra nước ngoài, vi phạm các qui định của pháp luật và chính sách của Nhà nước Việt Nam về cư trú và đi lại. Tuy nhiên, Chính phủ Việt Nam đã tuyên bố rõ ràng, không truy cứu trách nhiệm pháp lý về những vi phạm pháp luật của họ khi họ trở về nước. Chương trình Hồi hương tự nguyện (CPA) mà Việt Nam đã thoả thuận với Cao uỷ Tị nạn LHQ (UNHCR) từ năm 1989-1998 đã đưa 110.000 người di tản (không được các nước coi là tị nạn) trở về, tái định cư, và không ai bị kỳ thị. Chương trình này được Cao uỷ tị nạn LHQ coi là chương trình nhân đạo thành công nhất giữa một tổ chức của LHQ với một nước đang phát triển. Nhà nước Việt Nam cũng đã tạo điều kiện cho 247.005 người được xuất cảnh theo Chương trình ra đi có trật tự (ODP); 90.942 người theo Chương trình con lai Mỹ (AC); 165.078 người theo chương trình dành cho sĩ quan chính quyền Sài Gòn cũ cải tạo (HO) và thực hiện Chương trình tái định cư nhân đạo cho nhiều người.

2. Bảo đảm thực hiện các quyền con người về kinh tế, xã hội và văn hoá

2.1. Bảo đảm quyền phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất của người dân

Phát triển kinh tế là một trong những tiền đề quan trọng nhất cho việc thực thi dân chủ và quyền con người. Chính phủ Việt Nam cho rằng tăng trưởng kinh tế đi liền với phát triển văn hoá, từng bước cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ

và cải thiện môi trường, chính là thực hiện quyền con người về kinh tế, văn hoá và xã hội. Trong những năm qua Nhà nước Việt Nam đã thực hiện thắng lợi nhiều chương trình phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm ngày càng tốt hơn các quyền con người về kinh tế, văn hoá, xã hội.

Mười năm gần đây, mức sống trung bình của người dân Việt Nam đã tăng lên hơn hai lần. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) bình quân đầu người liên tục tăng qua các thời kỳ: thời kỳ 1986-2000 tăng 6,80%, cao gần gấp đôi thời kỳ 1977-1985. GDP năm 2002 đã gấp 2,4 lần năm 1990, gấp 3 lần năm 1985 và gấp 11,1 lần năm 1955. Từ năm 2001 đến nay, tốc độ tăng GDP liên tục vượt ngưỡng 7%/năm, năm 2004 đạt 7,69%. Quỹ tiêu dùng của người dân được bổ sung rõ rệt, thể hiện qua sức tăng mạnh mẽ của tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cả nước (VND 372,5 nghìn tỷ, tăng 18,5% so với 2003). GDP tính bằng đôla Mỹ (USD) bình quân đầu người của Việt Nam liên tục tăng, năm 1995 đạt 289 USD, đứng thứ 10 khu vực, thứ 44 Châu á, thứ 177 thế giới (Việt Nam là 1 trong 23 nước có mức thu nhập thấp nhất thế giới), đến năm 2002 đạt khoảng 439 USD, vượt lên đứng thứ 8 khu vực, thứ 39 Châu á và thứ 112 thế giới. Nếu tính theo tỷ giá sức mua tương đương, năm 1995 mới đạt 1.236 USD, đứng thứ 8 khu vực, thứ 41 Châu á và thứ 147 thế giới thì đến năm 2000 đã đạt 1996 USD, vượt lên đứng thứ 7, thứ 36 và thứ 113. Việt Nam đã chuyển từ khu vực các nước kém phát triển sang khu vực các nước đang phát triển. Việt Nam đã đạt được sự phát triển thần kỳ về sản xuất nông nghiệp, từ chỗ sản xuất không đủ tiêu dùng, phải nhập khẩu với khối lượng lớn, nay sản xuất đã vượt nhu cầu trong nước và xuất khẩu nhiều sản phẩm với khối lượng đứng thứ bậc khá cao trên thế giới. Một trong những nhân tố tạo nên sự phát triển nhanh chóng là người dân có điều kiện tự do làm ăn, kinh doanh. Hiến pháp Việt Nam năm 1992 đã khẳng định nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, bao gồm nhiều thành phần kinh tế: kinh tế nhà nước; kinh tế tập thể; kinh tế cá thể, tiểu chủ; kinh tế tư bản tư nhân; kinh tế tư bản nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Nhà nước Việt Nam tôn trọng các thành phần kinh tế; những

người có năng lực và điều kiện ở mọi thành phần kinh tế đều được Nhà nước tạo điều kiện để tham gia vào quá trình phát triển. Đặc biệt, Luật Doanh nghiệp ban hành năm 2000 đã tạo ra một sức sống mới cho các doanh nghiệp Việt Nam. Chỉ tính đến 31/12/2003, cả nước đã có 72.012 doanh nghiệp đang hoạt động, bao gồm: 4.845 doanh nghiệp Nhà nước (1.898 Doanh nghiệp Nhà nước Trung ương, 2.947 doanh nghiệp Nhà nước địa phương), 64.526 doanh nghiệp ngoài Nhà nước (4.150 doanh nghiệp tập thể, 60.376 doanh nghiệp tư nhân, 2.641 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài), với tổng số trên 5,1 triệu lao động, trong đó khu vực doanh nghiệp Nhà nước có 2,264 triệu người; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước có trên hai triệu.

Việc làm vừa là vấn đề kinh tế, vừa là vấn đề xã hội bức xúc. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp quan trọng nhằm phát triển kinh tế, giải quyết việc làm. Thời kỳ 1995 - 1998 bình quân mỗi năm tạo ra 1,2-1,3 triệu việc làm mới. Riêng năm 2004 đã tạo ra 1,55 triệu việc làm. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị từ 9 - 10% trong những năm 89 - 92 đã giảm xuống còn khoảng 5,60 % năm 2004.

Một trong những thành tựu nổi bật nhất của Việt Nam bảo đảm quyền con người là đạt được những tiến bộ vượt bậc về xoá đói giảm nghèo, phát triển con người và chất lượng cuộc sống. Xoá đói giảm nghèo được coi là mục tiêu chiến lược quan trọng trước mắt và lâu dài với nhiều chương trình đặc biệt như Chương trình 143 và dự án hạ tầng cơ sở thuộc Chương trình 135, hỗ trợ người nghèo bằng chính sách cho vay tín dụng ưu đãi. Giai đoạn 2001-2004, Ngân hàng chính sách xã hội đã cho 3,573 triệu lượt hộ vay vốn. Hiện có khoảng 75% số hộ nghèo đang vay vốn, chiếm 15,8% tổng số hộ trong cả nước. Chính phủ áp dụng nhiều chính sách hỗ trợ người nghèo về y tế, bảo đảm tiếp cận dịch vụ y tế cho người nghèo. Tính đến tháng 12/2004, đã có trên 8 triệu người nghèo được cấp thẻ bảo hiểm y tế hoặc giấy khám chữa bệnh miễn phí, với tổng kinh phí 205 tỷ đồng. Người nghèo được hỗ trợ về giáo dục. Trên 3 triệu lượt học sinh nghèo/năm được miễn giảm học phí, đóng góp xây dựng trường ; 2,5 triệu lượt học sinh nghèo được cấp vở viết, sách

giáo khoa. Ngoài ra, Chính phủ còn có nhiều chính sách hỗ trợ người nghèo về đất đai, nhà cửa để bảo đảm an toàn cuộc sống cho người nghèo. Tính đến giữa năm 2003 đã có 10.455 hộ được hỗ trợ với tổng số 5.139 ha đất.

Với những chính sách và chương trình mục tiêu, từ 1986 đến nay, tỷ lệ đói nghèo ở Việt Nam liên tục giảm. Từ 70% số hộ nghèo (theo tiêu chuẩn Việt Nam) cuối thập niên 1980 xuống 58% năm 1992 - 1993, 37% năm 1997 - 1998, năm 2004 còn khoảng 8%. Tính theo chuẩn nghèo của quốc tế đã giảm 50% số người nghèo - đạt được mục tiêu 1 trong các Mục tiêu Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc trước thời hạn năm 2015. Trong Báo cáo 2003 của mình về "Các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ Xoá bỏ khoảng cách Thiên niên kỷ" tổ chức UNDP tại Việt Nam đã đánh giá: "Những số liệu điều tra mới đây khẳng định rằng Việt Nam tiếp tục đạt được kết quả đầy ấn tượng trong quá trình tiến tới việc thực hiện các mục tiêu MDG vào năm 2015."

2.2. Bảo đảm các quyền về xã hội

Thành tựu phát triển con người của Việt Nam biểu hiện tổng hợp trong sự gia tăng tương đối nhanh chỉ số phát triển con người (HDI). Nếu năm 1995 chỉ số đó mới đạt 0,560 thì năm 2002 đã đạt 0,691. Năm 1995, trong các nước và vùng lãnh thổ Việt Nam mới đứng thứ 7/10 trong khu vực Đông Nam á, thứ 32/50 ở châu á và thứ 122/201 trên thế giới, thì năm 2000 đã vươn lên đứng thứ 6 khu vực, thứ 28 châu á và thứ 109 thế giới, cao hơn xếp hạng về GDP bình quân đầu người tính bằng USD theo sức mua tương đương, trong khu vực là thứ 6 so với thứ 7, ở châu á là thứ 28 so với thứ 36, trên thế giới là thứ 109 so với thứ 122. Nói một cách khác, nếu về GDP bình quân đầu người, Việt Nam còn đứng ở tốp cuối trong nhóm các nước đang phát triển, thì về HDI, Việt Nam lại đứng ở mức trên trung bình trong nhóm các nước này. Điều đó chứng tỏ ở Việt Nam sự phát triển xã hội được đặc biệt quan tâm.

Giáo dục là một trong những quốc sách hàng đầu ở Việt Nam. Trước năm 1945, trên 90% dân số Việt Nam bị mù chữ. Bình quân 1 vạn dân năm 1939 chỉ có 238,5 người đi học, trong đó có tới 40% là học sinh vỡ lòng và phần lớn số còn lại là học sinh tiểu học, chỉ có 0,9% dân số (tức 2,9 nghìn

người) là học sinh trung học và cao đẳng đại học (riêng cao đẳng, đại học chỉ có 600 người); cả nước chỉ cã 4.037 trưêng phổ thông (trong đã trường cấp 2, cấp 3 chỉ có 86 trường), 4 trường trung học; cả Đông Dương chỉ cã 3 trường đại học.

Đến hết 1998 cả nước có 51/61 tỉnh, thành phố đạt tiêu chuẩn quốc gia về xoá mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, tỷ lệ người biết chữ đạt khoảng 93%, tỷ lệ lao động biết chữ là 97%. Năm 2000, toàn bộ (61/61) tỉnh, thành phố đã hoàn thành phổ cập tiểu học; một số tỉnh, thành phố đã hoàn thành phổ cập trung học cơ sở.

Quy mô giáo dục tiếp tục tăng ở tất cả các bậc học, ngành học, đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng lớn của nhân dân. Năm học 2004-2005, cả nước có 520.300 lớp học phổ thông (cả 3 cấp) với 17,3 triệu học sinh; có 214 trường đại học và cao đẳng với 1.131.000 sinh viên; có 268 trường kỹ thuật với 360.400 học sinh.

Trong điều kiện thu, chi ngân sách Nhà nước còn mất cân đối, tổng chi ngân sách Nhà nước cho giáo dục vẫn tăng và đạt qui mô khá. Từ năm 2000, mỗi năm Nhà nước đã chi 15% ngân sách cho giáo dục, 2% ngân sách cho khoa học.

Đời sống văn hoá của người dân ngày càng được nâng cao. Cả nước hiện có 661 thư viện, tăng 249 thư viện so với năm 1976 là năm thống nhất đất nước; tổng số đầu sách là 14.059 với 222,8 triệu bản sách, tăng 10.960 nghìn bản so với năm 1976. Hiện nay, có 159 đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp, 56 rạp biểu diễn với 25.760 buổi biểu diễn. Hiện có 418 đơn vị chiếu bóng với 104 rạp và 295 nghìn buổi chiếu. Số sách xuất bản đạt 11.455 đầu sách, gấp 3,9 lần so với năm 1990, trong đó sách kỹ thuật gấp gần 6,8 lần, sách giáo khoa gấp gần 5,3 lần, sách thiếu nhi gấp trên 5,1 lần, sách khoa học xã hội gấp gần 3,8 lần, sách văn học gấp gần 2,3 lần; so với năm 1990, tổng số bản sách đạt 166,5 triệu, gấp gần 4,4 lần, tổng số bản văn hóa phẩm đạt 28 triệu bản, gấp trên 1,6 lần, tổng số bản báo và tạp chí đạt 653,4 triệu bản, gấp gần 2 lần.

Người dân ngày nay đã được tiếp cận tốt hơn với công nghệ thông tin hiện đại. Số máy điện thoại đã tăng gấp hơn 70 lần trong vòng hơn 10 năm, tổng số máy điện thoại của cả nước năm 2004 là trên 12,4 triệu chiếc (so với 126.433 chiếc năm 1991); điện thoại di động mới được sử dụng vào giữa thập niên 90 đến nay đã đạt hơn 6,2 triệu thuê bao, gấp hơn 72 lần năm 1996. Việt Nam hiện có 117 nhà bảo tàng lịch sử-văn hóa, được phân bổ ở tất cả các tỉnh và nhiều ngành, tạo điều kiện cho người dân tiếp cận dễ dàng hơn đến truyền thống văn hoá dân tộc. Nhà nước đã khôi phục các di tích lịch sử -văn hóa. Hiện có trên 2.300 di tích được công nhận, trong đó có trên một nửa được Nhà nước cấp kinh phí tu bổ. Nhân dân tự nguyện đóng góp, tự tổ chức sửa sang, tu bổ nhiều di tích của địa phương. Các lễ hội, sinh hoạt văn hoá truyền thống cũng được khôi phục ở nhiều nơi trong cả nước, vừa đáp ứng nhu cầu tinh thần ngày càng phong phú hơn của nhân dân, vừa là cách để củng cố truyền thống văn hoá, lòng tự tôn dân tộc.

2.3. Bảo đảm quyền về y tế

Quyền được chăm sóc sức khỏe của con người luôn luôn là một mục tiêu ưu tiên trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước Việt Nam.Thành tựu trong sự nghiệp phát triển y tế là một trong những thành tựu nổi bật nhất trên các lĩnh vực của Việt Nam. Vào năm 1940, cả nước chỉ có 741 cơ sở khám chữa bệnh (trong đó có 187 bệnh viện, phòng khám khu vực, 278 trạm y tế); với 13 nghìn giường bệnh (trong đó có 9,8 nghìn giường ở bệnh viện, phòng khám khu vực, 1,8 nghìn giường ở trạm y tế); với 600 y, bác sỹ, 1.600 y tá, 500 nữ hộ sinh, 30 dược sỹ trung, cao cấp. Bình quân 1 vạn dân chỉ có 6,46 giường bệnh; 0,3 y, bác sỹ; 0,8 y tá; 0,25 nữ hộ sinh. Điều đáng nói là các cơ sở y tế thời kỳ này phục vụ chủ yếu cho thực dân, phong kiến, rất ít người lao động Việt Nam được thụ hưởng.

Tính đến hết năm 2004, cả nước có 13.149 cơ sở y tế, tăng 1.370 cơ sở so với năm 1986, tức là năm bắt đầu tiến hành công cuộc đổi mới. Trong đó có 11.305 trạm y tế xã phường, cơ quan, xí nghiệp tăng 1.063 trạm so với 1986. Tổng số giường bệnh là 196.300, trong đó giường bệnh ở trạm y tế xã

phường, cơ quan, xí nghiệp có 52.800 giường. Năm 2004, cả nước có 99.300 y, bác sỹ, tăng 35.600 người so với năm 1986. Số y tá có 49.000 người. Nữ hộ sinh có 17.500 người, tăng 2.400 người so với năm 1986. Dược sỹ trung, cao cấp 14.700 người, tăng 2.600 người so với năm 1986. Bình quân 1 vạn dân có 24,4 giường bệnh; có 11,8 y, bác sỹ, tăng 1,4 người so với năm 1986. Số xã, phường có bác sỹ nếu năm 1997 mới có 2.413 thì năm 2000 đã đạt 5.366 đưa tỷ lệ xã, phường có bác sỹ tăng từ 24% lên 51% ; tỷ lệ xã, phường có y sỹ sản nhi hoặc nữ hộ sinh năm 1997 là 7691 người, đến năm 2000 đã tăng lên 9240 người, đưa tỷ lệ xã, phường có y sỹ sản nhi hoặc nữ hộ sinh tăng từ 74,5% lên 87,9%.

Ngân sách của ngành y tế hiện cũng tăng khá trong thời gian gần đây. Tổng chi ngân sách ngành y tế nếu năm 1996 mới đạt 3.610 tỷ đồng thì năm 2004 đã đạt 6.276 tỷ. Việc chăm sóc sức khoẻ và phòng chống các bệnh xã hội có nhiều kết quả. Hàng năm số người mắc và chết vì bệnh sốt rét giảm 10-15%, vì bệnh bướu cổ giảm 2 - 3%; trên 90 % dân cư đã được tiếp cận các dịch vụ y tế. Việc bảo vệ sức khoẻ sinh sản cho phụ nữ cũng có nhiều tiến bộ. Tỷ lệ tử vong mẹ đã giảm đáng kể, số trẻ em tử vong ở tuổi sơ sinh đã giảm từ 249/100.000 (năm 1990) xuống còn 85/100.000 (năm 2003). Năm 2004, tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em giảm 1,9% so với năm 2003. Bảo hiểm y tế được phát triển, mở rộng cơ hội tiếp cận của người dân. Số lượng người tham gia bảo hiểm y tế đã tăng tới 3,8 triệu (chiếm 5,4% dân số) năm 1993 lên 16 triệu (15 % dân số) năm 2004. Ngoài ra, Chính phủ thực hiện cấp thẻ bảo hiểm y tế cho 1,66 triệu người nghèo, cấp giấy khám, chữa bệnh miễn phí cho 2,45 triệu người. Trong báo cáo của Chính phủ trình bày trước Quốc hội ngày 20/5/2008, số lượng người tham gia bảo hiểm y tế hiện đã lên đến 35,6 triệu (chiếm 42% dân số).

Ngân hàng thế giới (World Bank - WB) nhận định các chỉ số y tế của Việt Nam khá hơn điều có thể trông đợi ở một nước có mức độ phát triển tương tự. Việt Nam tiếp tục đạt nhiều tiến bộ với các chương trình tiêm chủng phòng bệnh sởi, bạch hầu, uốn ván. Bệnh bại liệt đã bị xoá bỏ hoàn toàn từ

năm 1996. Đối với thảm hoạ HIV-AIDS, tháng 3/2004, Thủ tướng Chính phủ đã thông qua "Chiến lược phòng chống HIV/AIDS ở Việt Nam cho đến năm 2010 và phương hướng tới 2020."

Ngoài sự phát triển các dịch vụ y tế và chăm sóc sức khoẻ trực tiếp, Chính phủ Việt Nam còn thi hành nhiều biện pháp nhằm nâng cao sức khoẻ của người dân, ngăn ngừa bệnh tật từ xa như chương trình cung cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn. Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch tăng lên qua các năm, 1995 là 45,19% (thành thị 61,4%, nông thôn 37,8%), năm 2000-2001 là 51,8 %. Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh năm 1995 là 27,33% (thành thị 54,9%, nông thôn 17,3%), năm 2000 là 44,07% (thành thị 81,77%, nông thôn 32,49%).

3. Bảo đảm quyền của phụ nữ, chăm sóc và bảo vệ trẻ em, gia đình, người già, người tàn tật

3.1. Bảo đảm quyền phụ nữ, xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ

Nhà nước Việt Nam thúc đẩy và bảo vệ quyền của phụ nữ thông qua các quy định cụ thể trong Hiến pháp và pháp luật, đặc biệt là Bộ luật Hôn nhân và Gia đình (sửa đổi) năm 2000. Ngày 21/1/2002, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 19/2002/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia vì sự tiến bộ của Phụ nữ Việt Nam đến 2010. Các văn bản pháp lý đã cụ thể hoá quyền bình đẳng của phụ nữ với nhiều cơ hội tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hoá và xã hội.

Về mặt tổ chức, Uỷ ban Quốc gia vì sự tiến bộ của Phụ nữ Việt Nam đã được thành lập, do một Phó Thủ tướng phụ trách. Đứng đầu Uỷ ban Quốc gia hiện nay là Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Uỷ viên Trung ương Đảng, Đại biểu Quốc hội.

ở Việt Nam, phụ nữ chiếm 50,8% tổng dân số của cả nước với tuổi thọ bình quân là 74 năm, cao hơn tuổi thọ 67,4 năm của nam. Phụ nữ được bảo đảm quyền làm việc và bình đẳng trong cơ hội việc làm với nam giới. Chính sách đổi mới của Việt Nam đã tạo cơ hội cho phụ nữ tham gia ngày càng

nhiều vào các hoạt động kinh tế-xã hội của đất nước. Nữ giới chiếm 50% tổng số lao động của cả nước, trong một số ngành còn chiếm tỷ lệ cao hơn như nông-lâm nghiệp-thuỷ sản chiếm 53%, công nghiệp nhẹ chiếm 65%, thương mại-dịch vụ chiếm 68,6%, công chức Nhà nước chiếm 65%. Trong lĩnh vực tài chính, tín dụng nữ chiếm 30% và trong lĩnh vực ngoại giao chiếm 30%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lao động nữ thấp hơn so với nam giới, bình quân 6 năm qua, tỷ lệ thất nghiệp của lao động nữ là 6,29% (tỷ lệ thất nghiệp chung là 7,51%).

Lao động nữ được quan tâm nhiều hơn trong thời kỳ thai sản và tuổi nghỉ hưu. Việt Nam là một trong những nước dành nhiều ưu tiên cho phụ nữ trong lĩnh vực nghỉ thai sản với thời gian nghỉ sinh con tương đối cao, vượt mức thời gian qui định tối thiểu 12 tuần trong Công ước bảo vệ thai sản của Tổ chức lao động quốc tế (ILO) và hơn hẳn 2 tháng so với thời kỳ bao cấp trước đây, thể hiện sự quan tâm to lớn của Nhà nước Việt Nam đối với sức khoẻ của phụ nữ và trẻ em.

Vai trò của người phụ nữ Việt Nam trong đời sống chính trị ngày càng tăng và đã có mặt ở các vị trí lãnh đạo ở tất cả các cấp. Tỷ lệ Đại biểu Quốc hội là nữ đã tăng: khoá 1987–1992 chiếm 17%, khoá 1992–1997 chiếm 18,48%, khoá 1997–2002 chiếm 26,22%, khoá 2002–2007 chiếm 27,31%. Việt Nam đứng thứ 2 trong khu vực Châu á-Thái Bình Dương và đứng thứ 9/135 nước trên thế giới về tỷ lệ nữ là Đại biểu trong Quốc hội. Phụ nữ có một Uỷ viên Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, một Phó Chủ tịch nước, chiếm 11,9% tổng số Bộ trưởng và tương đương, 7,3% tổng số Thứ trưởng và tương đương, 13% tổng số Vụ trưởng và tương đương, 3,9 % tổng số Tổng Giám đốc, 3,3% Chủ tịch tỉnh, 7,3% tổng số Giám đốc Sở.

Bình đẳng về giáo dục giữa nam giới và nữ giới ngày càng được bảo đảm và tỷ lệ nữ giới được giáo dục ở mọi cấp tăng cao. Tỷ lệ nữ giới tại các cấp học đạt khá, mẫu giáo 48,2%, tiểu học 47,9%, trung học cơ sở 46,9%, phổ thông trung học 46,8%, cao đẳng 51,9%, đại học 39,1%. Đã hình thành một

đội ngũ cán bộ nữ có trình độ học vấn cao như Giáo sư chiếm 3,5%, Phó giáo sư chiếm 5,9%, Tiến sỹ khoa học chiếm 5,1%, Tiến sỹ chiếm 12,6%.

Tỷ lệ xã, phường có y sỹ sản nhi hoặc nữ hộ sinh đã tăng từ 74,5% năm 1997 lên 88,1% năm 2001. Tương ứng số lần khám thai trung bình của 1 phụ nữ có thai đã tăng từ 1,6 lần lên 2,1 lần; tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng uốn ván lớn hơn 2 lần tăng từ 83,5% lên 88,6%. Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ y tế chăm sóc hiện đã đạt khá cao, lên đến 95,2%.

3.2. Bảo đảm quyền trẻ em

Với nhận thức trẻ em là hạnh phúc của gia đình, là tương lai của đất nước, trẻ em hôm nay là thế giới ngày mai, Việt Nam coi việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em là trách nhiệm của Nhà nước, của toàn xã hội và của mỗi gia đình, Hiến pháp và pháp luật Việt Nam có nhiều điều khoản quy định riêng về bảo vệ quyền của trẻ em như: Hiến pháp năm 1992; Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em (12/8/91); Luật Phổ cập giáo dục tiểu học (12/8/91); Luật Bảo vệ môi trường (27/12/93); Luật Ngân sách nhà nước (20/3/96); Luật Giáo dục (2/12/98); Bộ luật Hình sự (21/12/99); Luật Hôn nhân và gia đình (9/6/2000) v.v... Uỷ ban thiếu niên nhi đồng của Quốc hội đã tích cực phối hợp với các cơ quan chức năng bảo đảm thực hiện tốt nhất những chủ trương, chính sách nói trên. Để thực hiện việc bảo đảm quyền của trẻ em, trong Chính phủ có một cơ quan cấp Bộ là Uỷ ban Bảo vệ và Chăm sóc Trẻ em và Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách về chăm sóc sức khoẻ bà mẹ, trẻ em, dinh dưỡng, chính sách giáo dục, phổ cập tiểu học, phúc lợi xã hội cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và chính sách chăm lo phát triển văn hoá tinh thần cho trẻ em. Ngày 31/5/1999, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định về việc phê duyệt Chương trình hành động bảo vệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn giai đoạn 1999-2002 với 5 đề án: ngăn chặn và giải quyết tình trạng trẻ em lang thang kiếm sống và bị lạm dụng sức lao động; phòng ngừa trẻ em bị xâm hại nhân phẩm, danh dự, trẻ em bị xâm hại tình dục; phòng chống tệ nạn sử dụng ma túy trong trẻ em...

Việt Nam đã trở thành một trong những nước Châu á đầu tiên và nước thứ 2 trên thế giới ký và phê chuẩn Công ước Quốc tế về Quyền trẻ em, là nước tích cực thực hiện cam kết, hợp tác với quốc tế nhằm cải thiện phúc lợi trẻ em trong điều kiện thu nhập bình quân đầu người còn thấp. Ngày 28/11/2001, Việt Nam đã phê chuẩn hai Nghị định thư không bắt buộc bổ sung cho Công ước Quốc tế Quyền Trẻ em (1-Nghị định thư không bắt buộc về buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hoá phẩm khiêu dâm trẻ em; 2-Nghị định thư không bắt buộc về việc sử dụng trẻ em trong xung đột vũ trang).

Mặc dù còn nhiều khó khăn, nhưng với sự nỗ lực kiên trì, cùng với những thành tựu to lớn về phát triển kinh tế-văn hoá-xã hội, trong hơn một thập kỷ qua, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, có ý nghĩa quan trọng trong việc cải thiện chất lượng cuộc sống của trẻ em và trong sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em.

Hầu hết các chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe trẻ em đã được nâng cao trong thời kỳ 1997-2001. Việt Nam đã đạt được một số mục tiêu và tiêu chuẩn quốc tế. Năm 2000 Việt Nam đã được quốc tế công nhận là thanh toán bệnh bại liệt. Tỷ lệ tử vong của trẻ dưới 5 tuổi đã giảm từ 5,8% (năm 1990) xuống còn 3,28% (năm 2003) (mục tiêu đến 2000 là 5,5%); tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được uống dung dịch bù nước khi bị tiêu chảy đạt 97% (mục tiêu 80%), tỷ lệ không thiếu vitamin A đạt 100%; tỷ lệ mắc sởi giảm 82,1% so với năm 1986; tỷ lệ chết sởi giảm 97,3% so 1986; tỷ lệ sơ sinh có cân nặng thấp dưới 2500 gram đã giảm từ 14% xuống còn 7,1% (mục tiêu 9%); tỷ lệ thiếu máu ở phụ nữ có thai chỉ còn 30%. Đã có 70% trẻ em mồ côi không nơi nương tựa được chăm sóc, giúp đỡ tại cộng đồng; 100% trẻ em hồi hương hợp pháp được chăm sóc, tái hoà nhập; trên 80% trẻ em sứt môi, hở hàm ếch được phẫu thuật nụ cười (năm 1997 là 871 em, năm 1998 là 2055 em, năm 1999 là 2275 em, năm 2000 là 926 em, năm 2001 là 1.101 em; tổng cộng 5 năm (1977-2001) là 7.228 em).

Một số mục tiêu tuy chưa đạt, nhưng đã giảm một cách rõ rệt, như: tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi giảm từ 42% (năm 1993) xuống còn 28,4% (năm 2003); tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi giảm từ 43,3% (năm 1995) xuống còn 21% (năm 2003); tỷ lệ chết mẹ liên quan đến thai sản giảm từ 110/100. 000 ca đẻ (năm 1995) xuống còn 85/100.000 ca đẻ (năm 2004).

Trong lĩnh vực giáo dục, nhiều chỉ tiêu đã đạt và vượt mục tiêu đề ra của chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 1991-2000, như tỷ lệ trẻ em đi học mẫu giáo 3-5 tuổi đạt 37% so với mục tiêu 35-40%; tỷ lệ trẻ 5 tuổi đi học mẫu giáo đạt 78% so với mục tiêu 70-80%; tỷ lệ trẻ em 14 tuổi học hết tiểu học đạt 90% so với mục tiêu 90%; tỷ lệ trẻ em 14 tuổi học hết lớp 3 đạt 94% so với mục tiêu 90%; tỷ lệ lưu ban tiểu học còn 3% so với mục tiêu dưới 5%; tỷ lệ bỏ học tiểu học còn 4% so với mục tiêu dưới 6%; tỷ lệ trẻ 6 tuổi đi học tiểu học đạt 93% so với mục tiêu 90%; tỷ lệ lưu ban trung học cơ sở còn 2% so với mục tiêu 5%; tỷ lệ từ 15 tuổi trở lên biết chữ đạt 94% so với mục tiêu 90%; tỷ lệ số trường học thực hiện giáo dục thể chất đạt 60% so với mục tiêu 50%.

Nhà nước có nhiều chính sách nâng cao đời sống văn hoá cho trẻ em. Đến năm 2000 đã có 50,8% tổng số huyện, quận có cơ sở văn hoá vui chơi cho trẻ em, vượt mục tiêu đề ra là 50%. Một số chỉ tiêu cơ bản về văn hoá vui chơi cho trẻ em đã tăng qua các năm: Nhà văn hoá thiếu nhi từ chỗ chỉ có 226 năm 1997 đã tăng lên 261 năm 2001; Số lượng chương trình phát thanh cho trẻ em tăng từ 365 chương trình năm 1997 lên 708 năm 2001; thời lượng phát sóng chương trình truyền hình cho trẻ em từ 4.875 phút năm 1997 lên 7300 phút năm 2001.

3.3. Bảo đảm quyền của người tàn tật và nạn nhân chất độc màu da cam

Sau nhiều thập kỷ chiến tranh khốc liệt, Việt Nam hiện nay là một quốc gia có tỷ lệ người tàn tật rất cao với gần 5 triệu người (chiếm hơn 6% dân số), trong đó có trên 3 triệu người do hậu quả chiến tranh, gần 1,5 triệu người tàn tật nặng.

Với truyền thống "Uống nước nhớ nguồn" đối với những người có công với nước, “Thương người như thể thương thân”, “lá lành đùm lá rách”, Việt Nam luôn thực hiện chủ trương gắn việc phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội, Chính phủ rất quan tâm giúp đỡ, chăm sóc và tạo mọi cơ hội bình đẳng cho người bị thiệt thòi, trong đó có người tàn tật và khuyết tật. Hiến pháp năm 1992 ghi rõ: “Người già, người tàn tật, trẻ em mồ côi không nơi nương tựa được Nhà nước và xã hội giúp đỡ. Nhà nước và xã hội tạo mọi điều kiện cho trẻ em tàn tật được học văn hoá và học nghề phù hợp”. Năm 1998, Nhà nước ban hành Pháp lệnh về Người tàn tật quy định: “Nhà nước khuyến khích tạo điều kiện thuận lợi cho người tàn tật thực hiện bình đẳng các quyền về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và phát huy khả năng của mình để ổn định đời sống, hoà nhập cộng đồng, tham gia các hoạt động xã hội. Người tàn tật được Nhà nước và xã hội trợ giúp, chăm sóc sức khoẻ, phục hồi chức năng tạo việc làm phù hợp và được hưởng các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật”. Điều 31 của Pháp lệnh quy định lấy ngày 18-4 hàng năm là Ngày bảo vệ, chăm sóc người tàn tật. Bộ Luật lao động Việt Nam đã quy định các doanh nghiệp trên lãnh thổ Việt Nam có trách nhiệm nhận lao động là người tàn tật vào làm việc với tỷ lệ từ 2% đến 3% so với tổng số lao động. Doanh nghiệp nào không thực hiện được thì trích một phần lợi nhuận để đóng góp vào quỹ hỗ trợ việc làm cho người tàn tật.

Cho đến nay, trên 38% số người tàn tật nặng đã thường xuyên được trợ cấp xã hội, trong đó có khoảng 1% được nuôi dưỡng ở các cơ sở bảo trợ xã hội; 200 cơ sở bảo trợ xã hội, trong đó 75% là do Nhà nước thành lập và cấp kinh phí nuôi dưỡng. Hệ thống các Trung tâm chỉnh hình và phục hồi chức năng đã trợ giúp dụng cụ chỉnh hình và xe lăn cho nhiều người tàn tật. Các cơ sở y tế đã khám, chữa bệnh miễn phí cho người tàn tật nặng và trẻ em nghèo tàn tật. Trên 6.000 trẻ em tàn tật đã theo học tại 70 trường chuyên biệt và trên 50.000 trẻ em tàn tật khác được theo học tại các trường khác. Các chương trình quốc gia về đào tạo nghề, tạo việc làm, xoá đói giảm nghèo đã dành sự quan tâm đặc biệt đối với người tàn tật trong cả nước, đặc biệt đối với vùng

sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc ít người. Hai trường dạy nghề cho người tàn tật thuộc Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hàng năm thu hút khoảng 1.000 người vào học nghề. Các tổ chức xã hội như Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi, Hiệp hội Thể thao người khuyết tật, Hội Người mù Việt Nam, cũng tham gia tích cực vào việc tạo việc làm cho người tàn tật, thu hút hàng nghìn người mù và người tàn tật khác làm việc. Cho đến nay đã có 400 cơ sở sản xuất kinh doanh do người tàn tật thành lập và quản lý, với 145.000 người tàn tật làm việc, được Nhà nước hỗ trợ hơn 14 tỷ đồng. Người điếc được tham gia các câu lạc bộ, được hỗ trợ máy trợ thính, được học văn hoá, được ưu tiên bố trí việc làm. Cùng với sự quan tâm, chăm sóc của Nhà nước và xã hội, bản thân người tàn tật đã không ngừng vươn lên để thật sự hoà nhập cộng đồng. Người tàn tật tham gia các hoạt động thể dục thể thao, văn hoá. Nhiều vận động viên là người tàn tật tham gia thi đấu quốc tế và giành huy chương. Hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao thật sự đã trở thành một trong những cầu nối trực tiếp để người tàn tật hoà nhập cuộc sống, xây dựng niềm tin và thái độ ứng xử bình đẳng của xã hội với người tàn tật.

Việt Nam luôn tham gia và hưởng ứng tích cực các hoạt động của cộng đồng quốc tế vì người tàn tật. Việt Nam đã ký vào bản Tuyên bố năm 1993 về sự tham gia đầy đủ và bình đẳng của người tàn tật trong khu vực châu á-Thái Bình Dương; Tháng 12/ 2001 Việt Nam đã đăng cai tổ chức Cuộc vận động hưởng ứng Thập kỷ khu vực châu á-Thái Bình Dương vì người tàn tật 1993-2002. Tháng 1/2001, Ban Điều phối các hoạt động hỗ trợ người tàn tật Việt Nam thuộc Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội được thành lập. Sau 4 năm hoạt động, Ban đã có nhiều đóng góp, tham mưu cho Chính phủ, các bộ, ngành liên quan tổ chức thực hiện các Nghị quyết của Liên hợp quốc, Uỷ ban Kinh tế – Xã hội khu vực châu á - Thái Bình Dương (UNESCAP), các chương trình hành động khu vực châu á - Thái Bình Dương, đôn đốc, theo dõi, giám sát các chính sách, chế độ đối với người tàn tật, góp phần thúc đẩy việc ban hành bộ quy chuẩn, tiêu chuẩn đầu tiên ở Việt Nam về xây dựng các công trình bảo đảm người tàn tật tiếp cận sử dụng nhằm hoà nhập cộng đồng. Hiện

nay, Việt Nam là một trong những nước được Uỷ ban Kinh tế – Xã hội khu vực châu á - Thái Bình Dương (UNESCAP) đánh giá tốt về việc thiết lập kế hoạch và triển khai kịp thời "Khuôn khổ hành động thiên niên kỷ hướng tới một xã hội hoà nhập, không vật cản và vì quyền của người tàn tật.

Một trong những hậu quả lâu dài và nặng nề của chiến tranh mà Chính phủ Việt Nam nỗ lực giải quyết là di chứng do chất độc da cam / dioxin Mỹ sử dụng trong chiến tranh ở Việt Nam. Theo số liệu của Bộ Quốc phòng Mỹ công bố từ năm 1961 đến 1971, quân đội Mỹ đã rải xuống miền Nam Việt Nam 72 triệu lít chất độc hoá học, trong đó có 44 triệu lít chất da cam chứa 170 kg dioxin - một chất cực kỳ độc hại đã gây ra nhiều bệnh như ung thư và tai biến sinh sản ở người, di truyền tới các đời con cháu, gây ra rất nhiều căn bệnh hiểm nghèo như quái thai, bại liệt, câm điếc, mù loà, thiểu năng trí tuệ. Hiện nay ở Việt Nam có khoảng 2 triệu người bị ảnh hưởng trực tiếp của chất độc da cam, trong đó có khoảng 200.000 trẻ em bị dị tật bẩm sinh. Đa số nạn nhân chất độc da cam đang phải gánh chịu những bệnh tật hết sức nặng nề và có hoàn cảnh sống rất khó khăn.

Phát huy truyền thống nhân đạo tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, Nhà nước Việt Nam đã thành lập Uỷ ban 10-80 để điều tra những hậu quả của chiến tranh hoá học và lập Ban chỉ đạo 33 để khắc phục hậu quả chất độc mầu da cam. Ngày 24/7/1998, Hội Chữ thập đỏ Việt Nam đã thành lập Quỹ bảo trợ nạn nhân chất độc da cam với sự tham gia của nhiều đoàn thể xã hội như Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Tổng liên đoàn lao động Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Luật gia Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

Hiện nay, ngoài Quỹ bảo trợ nạn nhân chất độc da cam trung ương, đã thành lập 57 Quỹ bảo trợ tại các tỉnh, thành. Trong 6 năm hoạt động, Quỹ bảo trợ trung ương đã huy động được 23 tỷ đồng và các Quỹ bảo trợ địa phương quyên góp được 50 tỷ đồng. 300.000 nạn nhân chất độc mầu da cam đã được giúp đỡ khám chữa bệnh, phẫu thuật chỉnh hình, phục hồi chức năng, học văn hoá, học nghề, cấp phương tiện hành nghề, cấp hàng ngàn xe lăn, xây nhà tình

nghĩa v.v. Ngày 10 tháng 8 hàng năm là ngày cả nước hành động vì nạn nhân chất độc màu da cam, đánh dấu ngày 10/8/1961, quân đội Mỹ đã dùng máy bay lên thẳng H34 phun chất độc hoá học xuống Quốc lộ 14, bắc thị xã Kon tum. Ngày 10/1/2004, Hội nạn nhân chất độc màu da cam được thành lập nhằm kêu gọi sự giúp đỡ của đồng bào trong nước cũng như cộng đồng quốc tế hỗ trợ nạn nhân chất độc mầu da cam. Nhiều lễ phát động quyên góp giúp đỡ nạn nhân chất độc mầu da cam được tổ chức thu hút sự quan tâm của đông đảo quần chúng như phong trào "Nối vòng tay lớn", lấy chữ ký, phát hành xổ số ủng hộ nạn nhân chất độc màu da cam.

3. 4. Bảo đảm quyền của người cao tuổi

Người cao tuổi là một lực lượng xã hội quan trọng, góp phần không nhỏ vào sự nghiệp đổi mới và phát triển của đất nước. Với chính sách quan tâm chăm sóc và phát huy vai trò của người cao tuổi, Nhà nước Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản luật và chính sách khẳng định vị thế, vai trò của người cao tuổi trong xã hội, cũng như khẳng định trách nhiệm chăm sóc và phát huy vai trò của người cao tuổi trong gia đình, Nhà nước và xã hội, trong đó có thể kể đến Pháp lệnh Người cao tuổi ban hành năm 2000; năm 2004, Uỷ ban Quốc gia về người cao tuổi do một Phó Thủ tướng làm Chủ tịch đã được thành lập. Quốc hội cũng đã ban hành Nghị quyết về xúc tiến xây dựng Chương trình hành động quốc gia về người cao tuổi.

Đáp ứng nguyện vọng của đông đảo người cao tuổi, ngày 10/5/1995, Hội Người cao tuổi Việt Nam được thành lập, chỉ sau khoảng nửa năm, Hội Người cao tuổi đã thành lập ở gần 70 % số xã, phường, thị trấn trong cả nước, thu hút hơn 5 triệu người cao tuổi. Đến nay, sau hơn 10 năm thành lập, tổ chức Hội đã "sâu rễ bền gốc" tại 10.257 xã, phường trên cả nước, với 6.469.454 hội viên, thu hút 79 % tổng số người cao tuổi trong cả nước. Trong đó có 8.000 vị lão thành cách mạng, 1,4 triệu cán bộ hưu trí, 1,7 triệu cựu chiến binh, 6.600 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (còn sống), 34.000 cụ từng bị địch bắt, tù đày.

Sự nghiệp Đổi mới được tiến hành trong gần 20 năm qua ở Việt Nam thu được những thành tựu quan trọng trên mọi lĩnh vực: kinh tế phát triển nhanh, đất nước hòa bình và ổn định, đời sống được cải thiện rõ rệt và đặc biệt, các quyền của mọi người dân về kinh tế, văn hóa, xã hội, dân sự, chính trị đều được bảo đảm và tăng cường. Những thành tựu quan trọng đó thể hiện ý chí và quyết tâm của Nhà nước Việt Nam trong việc bảo đảm và không ngừng thúc đẩy các quyền con người ở Việt Nam. Mặt khác, thành công của sự nghiệp Đổi mới đem lại cho Việt Nam một bài học quý báu là một khi xây dựng được nhà nước thực sự của dân, do dân và vì dân, khi thiết lập được một xã hội mà trong đó mỗi cá nhân, trong khi hưởng thụ các quyền và tự do theo luật định, luôn nêu cao tinh thần trách nhiệm với cộng đồng, thì quốc gia đó có thể bảo đảm cho công dân mình cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Bài học này đã và đang tiếp tục được Nhà nước Việt Nam thực hiện một cách nhất quán và có hiệu quả.

VỀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY

Ths. Lê Xuân Kiêu

Chính sách xã hội là một bộ phận cấu thành chính sách chung của chính đảng hay chính quyền Nhà nước trong việc giải quyết và quản lý các vấn đề xã hội. Chính sách xã hội bao trùm mọi mặt của đời sống con người, điều kiện lao động và sinh hoạt, giáo dục và văn hoá, quan hệ gia đình, quan hệ giai cấp và quan hệ xã hội. Với mục đích đem lại đời sống tốt đẹp cho con người, mang lại công bằng, dân chủ cho mỗi con người, đặc biệt là những nhu cầu vật chất và tinh thần có liên quan trực tiếp, thiết thân đến đời sống hàng ngày của mỗi con người, chính sách xã hội có vai trò quan trọng trong việc phát huy sức mạnh của nhân tố con người và phát triển của xã hội.

Chính sách xã hội được tiếp cận ở nhiều góc độ khác nhau nhưng tựu trung lại có 3 cách phân loại chính:

Thứ nhất, phân chia theo lĩnh vực, có một số chính sách xã hội phổ biến là:

- Chính sách dân số
- Chính sách lao động và việc làm
- Chính sách bảo đảm xã hội
- Chính sách xã hội nhằm bảo đảm an ninh xã hội, phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội

Thứ hai, phân chia theo các giai tầng trong xã hội:

- Chính sách với công nhân
- Chính sách với nông dân
- Chính sách với trí thức
- Chính sách với doanh nhân…

Thứ ba, phân chia theo các giới

- Chính sách đối với thanh niên
- Chính sách đối với phụ nữ, trẻ em
- Chính sách đối với người cao tuổi
- Chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số

- Chính sách đối với tôn giáo

- Chính sách đối với đồng bào định cư ở nước ngoài…

Trong chuyên đề này, chúng tôi lựa chọn cách phân chia thứ nhất, tìm hiểu việc thực hiện một số chính sách xã hội phổ biến ở nước ta trong thời gian từ 1991 đến nay.

Bước vào thời kỳ đổi mới đất nước, cùng với đổi mới kinh tế, Đảng và Nhà nước từng bước đổi mới chính sách xã hội. Đại hội VII của Đảng năm 1991 đã đề ra Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Cương lĩnh đã khẳng định "Chính sách xã hội đúng đắn vì hạnh phúc con người là động lực to lớn phát huy mọi tiềm năng sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội"(1). Đồng thời Cương lĩnh xác định phương hướng của chính sách xã hội: phát huy nhân tố con người trên cơ sở đảm bảo công bằng, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ công dân, kết hợp tốt tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội; giữa đời sống vật chất và đời ssóng tinh thần, giữa đáp ứng các nhu cầu trước mắt và chăm lo lợi ích lâu dài; giữa cá nhân, tập thể và cộng đồng xã hội. Trong gần 20 năm vừa qua việc thực hiện chính sách xã hội ở nước ta đã có những chuyển biến lớn, tạo nên một diện mạo mới của đời sống xã hội.

I.THỰC TRẠNG THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH XÃ HỘI Ở NƯỚC TA TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY

1. Thực hiện chính sách lao động và việc làm

Việt Nam đang trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội với những mâu thuẫn và thử thách lớn về việc làm: lao động dồi dào nhưng lại không được phát huy trong sản xuất kinh doanh; cơ cấu nguồn lực bất hợp lý; lao động giản đơn chiếm đại đa số trong nguồn lực(80,5%). Do quy mô dân số lơn, tốc độ tăng cao đã làm tăng quy mô số người trong độ tuổi có khả năng lao động. Trong khi nền kinh tế chưa tạo đủ việc làm tương ứng với tốc độ

tăng lao động dẫn đến tình trạng thất nghiệp ở thành thị và thiếu việc làm ở nông thôn, sức ép việc làm ở nước ta là rất lớn.

Giải quyết việc làm là chính sách xã hội cơ bản của Đảng và Nhà nước ta. Để thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, Đảng và Nhà nước đã có những quan điểm đổi mới và đề ra biện pháp đúng đắn để giải quyết việc làm, coi giải quyết việc làm vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển. Nghị quyết Đại hội VII đã nhấn mạnh" Phương hướng quan trọng nhất để giải quyết việc làm là thực hiện tốt chiến lược phát triển kinh tế – xã hội, coi trọng cả phát triển sản xuất và dịch vụ. Kết hợp giải quyết việc làm tại chỗ với phân bố lao động theo vùng lãnh thổ, xây dựng các khu kinh tế mới, hình thành các cụm kinh tế – kỹ thuật – dịch vụ nhỏ ở nông thôn, các thị trấn, thị tứ, đồng thời mở rộng xuất khẩu lao động. Đa dạng hoá việc làm và thu nhập để thu hút lao động của mọi thành phần kinh tế".(2) Đại hội VIII đưa ra chủ trương: khuyến khích mọi thành phần kinh tế, mọi công dân, mọi nhà đầu tư mở mang ngành nghề, tạo nhiều việc làm cho người lao động. Tại Đại hội IX, Đảng khẳng định "Giải quyết việc làm là yếu tố quyết định để phát huy nhân tố con người, ổn định và phát triển kinh tế, làm lành mạnh xã hội, đáp ứng nguyện vọng chính đáng và yêu cầu bức xúc của nhân dân"(3)

Xuất phát điểm của chinh sách việc làm của Việt Nam là giải quyết việc làm trên cơ sở phát triển kinh tế gắn với giải quyết các vấn đề xã hội và kết hợp giữa hiện đại với thủ công tiến lên hiện đại. Mục tiêu của chính sách việc làm là nhiều chỗ để làm việc, giảm tỷ lệ thất nghiệp. Để thực hiện mục tiêu này, Chính phủ đã phê duyệt Chương trình quốc gia về việc làm, với 3 hướng cơ bản:

- Phát triển kinh tế tạo nhiều chỗ làm việc
- Cố gắng giữ chỗ làm việc đã có (chống sa thải hàng loạt)
- Hỗ trợ cho người muốn tìm kiếm việc làm

Thực hiện chương trình này, Chính phủ và các tổ chức chính trị - xã hội đã có nhiều cố gắng trong tổ chức chỉ đạo thực hiện, số người được giải quyết việc làm trong giai đoạn 1991-1995 tăng dần qua các năm (tốc độ trung bình

2% mỗi năm, tương đương khoảng 1 triệu người). Trong 3 năm 1991-1993, giải quyết được 2,45 triệu chỗ làm việc, trong 2 năm 1994 -1995, giải quyết 2,5 triệu chỗ làm việc mới. Nhờ vậy, tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị và các khu công nghiệp tập trung giảm từ 9-12% (năm 1991- 1992) xuống còn trên 6% (1994)(4)

Trong 3 năm (1994-1996), bình quân mỗi năm tăng 192.409 việc làm ở khu vực thành thị, đạt tốc độ tăng 3,08%, vượt mức độ tăng lực lượng lao động ở khu vực này. Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị từ năm 1994-1996 có xu hướng giảm, bình quân mỗi năm 0,1%. Ở nông thôn tính đến năm 1996, tỷ lệ thiếu việc làm giảm từ mức 40% xuống còn 26,6% so với lực lượng lao động thời kỳ 1988-1990(5).

Thực hiện Quyết định số 120/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng ngày 11/4/1992 về thành lập Quỹ Quốc gia giải quyết việc làm, vai trò của Nhà nước chuyển từ tạo việc làm trực tiếp sang gián tiếp thông qua các chính sách, nguồn lực hỗ trợ như Chương trình mục tiêu quốc gia về giải quyết việc làm, Quỹ Quốc gia giải quyết việc làm... Từ năm 1992 đến 1999, Quỹ đã cho vay hơn 9 vạn dự án với số vốn 3 nghìn tỷ đồng, tạo ra được 3 triệu chỗ làm việc bằng khoảng 25% số chỗ làm việc tăng thêm hàng năm.(6) Nguồn vốn cho vay từ Quỹ Quốc gia hỗ trợ việc làm đã tạo một cú hích khuyến khích nhân dân đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh tạo việc làm. Theo ước tính từ các dự án vay vốn được phê duyệt, phần vốn đối ứng do dân bỏ ra gấp hai lần vốn hỗ trợ của Quỹ; như vậy trong 5 năm qua, nhân dân đầu tư thêm khoảng 6000 tỷ đồng. Qua đó, có thể thấy, vốn ngân sách Nhà nước đầu tư cho quỹ tuy là nhỏ(1.417,8 tỷ đồng băng 0,35% vốn đầu tư phát triển toàn xã hội) song đã có những tác động tích cực đến tạo việc làm, giải quyết các vấn đề bức xúc của xã hội. Việc tổ chức triển khai Quyết định số 327/HĐBT về phủ xanh đất trống, đồi trọc đem lại kết quả khả quan, trong 3 năm 1993-1995, cả nước đã phủ được 12 vạn ha rừng; trồng mới 7,8 vạn ha rừng, 5 vạn ha cây công nghiệp; chăn nuôi 15.000 con đại gia súc với số vốn 3.200 tỷ đồng, đã giải quyết việc làm cho 40 vạn người. Chương trình tín dụng nông thôn cho vay

qua Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn có số dư đến cuối năm 1993 khoảng 8 tỷ đồng, đã giải quyết việc làm cho khoảng hơn 1 triệu người ở khu vực nông thôn, góp phần chuyển dịch lao động, cơ cấu sản xuất.(7)

Mặt khác, thông qua các chương trình giải quyết việc làm của các đoàn thể quần chúng như Hội Phụ nữ, Đoàn thanh niên, Hội Nông dân, Tổng liên đoàn lao động Việt Nam, Hội Cựu chiến binh, hoạt động của các trung tâm xúc tiến việc làm… đã tạo việc làm cho các hội viên của mình bằng nguồn vốn tự huy động được. Phát biểu tại Diễn đàn về Chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói giảm nghèo và việc làm giai đoạn 2001-2005, ngày 3/12/2005, Bộ trưởng Nguyễn Thị Hằng đã khẳng định: nhờ nỗ lực của Chính phủ, các doanh nghiệp, người lao động, các tổ chức xã hội và cộng đồng, 5 năm qua (1996 đến 2000), số người có việc làm tăng từ 34,6 triệu người lên 40,7 triệu người, tức là tăng 6,1 triệu, bình quân mỗi năm tăng khoảng 1,2 đến 1,3 triệu người. Nhìn chung số lao động thu hút vào làm việc trong nền kinh tế thời kỳ 1996-2000 có xu hướng tăng hơn so với thời kỳ năm năm trước đó, đã giảm tỷ lệ thất nghiệp khu vực đô thị xuống còn 6,5%, nâng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn lên xấp xỉ 75% năm 2000.(8)

Thông qua các chương trình này, chất lượng lao động cũng được nâng lên. Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng từ 10%(1996) lên 20% (2000), trong đó, số qua đào tạo nghề là 13,4%. Cơ cấu lao động đã có bước chuyển dịch rõ nét theo hướng tăng lao động trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng từ 13% (1996) lên 22% (năm 2000); lao động khu vực nông - lâm - ngư nghiệp giảm từ 67,5% (năm 1996) xuống còn 61,3% (năm 2000). Thu nhập của người lao động cũng được nâng lên một bước. Nhiều hộ gia đình có tích luỹ mua sắm thiết bị máy móc cho sản xuất và và tiện nghi sinh hoạt gia đình, nhiều công trình cơ sở được xây dựng góp phần tạo điều kiện thúc đẩy kinh tế phát triển, nhiều hộ gia đình ở nông thôn làm kinh tế giỏi đã xuất hiện. Qua thực hiện các chương trình đã góp phần tác động làm thay đổi tập quán canh tác của người dân, xoá được tình trạng độc canh lâu đời, đã hình thành các tổ chức sản xuất tập thể một cách tự nguyện, đa dạng và phong phú.

Các hoạt động hỗ trợ phát triển thị trường lao động được tổ chức ở nhiều địa phương. Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách tạo thuận lợi cho các hoạt động giao dịch trên thị trường. Đến nay, trên địa bàn cả nước có 150 trung tâm giới thiệu việc làm và hàng nghìn doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực tư vấn, giới thiệu việc làm và cung ứng lao động, hàng năm giới thiệu tư vấn cho hàng triệu lượt người có việc làm. Các hội chợ việc làm, phiên chợ việc làm, tháng việc làm, điểm hẹn việc làm, sàn giao dịch việc làm được tổ chức thường xuyên, tích cự gắn kết người lao động và người sử dụng lao động; đưa thông tin đến người lao động ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa, tạo cơ hội cho người lao động có khả năng tìm kiếm việc làm phù hợp với khả năng, nguyện vọng của bản thân. Tính đến năm 2007, cả nước đã có trên 20 hội chợ việc làm được tổ chức ở 14 tỉnh, thành phố, thu hút 722 đơn vị tham gia thuộc các thành phần kinh tế, thu hút trên 20 vạn người tham gia, số người đăng ký tìm việc làm khoảng 12.500 người.

Thị trường xuất khẩu lao động được củng cố, ổn định tại từng khu vực và được mở rộng một cách có chọn lọc phù hợp với sự vận động của thị trường. Cho đến nay, lao động Việt Nam đã làm việc ở gần 40 quốc gia và vùng lãnh thổ. Cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tích cực: tăng lao động công nghiệp; giảm lao động dịch vụ. Việc làm và thu nhập của người lao động ổn định.

Bên cạnh những kết quả đạt được, vấn đề lao động, việc làm vẫn là vấn đề bức xúc, còn nhiều việc cần khắc phục. Các văn bản, chính sách về lao động, việc làm ra đời nhưng việc ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện chưa đầy đủ, chưa thực sự theo sát thực tiễn, hiệu quả triển khai thực hiện chính sách còn chậm, lúng túng và thấp. Công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện chính sách chưa được thường xuyên, việc xử lý chưa nghiêm minh, ảnh hưởng không tốt đến việc giải quyết việc làm và thị trường lao động.

Chất lượng việc làm chưa cao, tính ổn định, bền vững trong việc làm thấp, hiệu quả tạo việc làm còn thấp, nhu cầu có việc làm vẫn là vấn đề bức xúc của xã hội, chuyển dịch cơ cấu lao động chậm, lao động chủ yếu làm việc

trong lĩnh vực nông nghiệp(54,7%), lao động ở khu vực nông thôn chiếm chủ yếu(75%), gây sức ép lớn về giải quyết việc làm.

Thị trường lao động Việt Nam đã bước đầu hình thành và phát triển nhưng tập trung chủ yếu ở các tỉnh, thành phố lớn có nhiều các khu công nghiệp, ở 3 vùng kinh tế trọng điểm, ở các địa phương khác còn ở mức độ sơ khai. Lao động phân bố không đều, chủ yếu ở nông thôn và đồng bằng, ở miền núi ít. Hệ thống thông tin thị trường lao động chưa hoàn thiện, hệ thống giao dịch việc làm chưa mạnh, chủ yếu vẫn là hình thức trực tiếp giữa người lao động và người sử dụng lao động. Các chính sách về tiền lương, tiền công nói chung chưa phản ánh được giá trị theo quy luật của thị trường, chưa khuyến khích người lao động phát huy hết khả năng và chưa thực hiện được chức năng kích cầu để sản xuất.

Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động nước ta còn yếu về chất lượng, thiếu về số lượng, gần 70% chưa qua đào tạo, một bộ phận lao động đã qua đào tạo hoặc được không đúng ngành nghề đào tạo, hoặc phải đào tạo lại mới có thể làm việc trong các doanh nghiệp, thiếu nghiêm trọng lao động kỹ thuật trình độ cao, lao động dịch vụ cao cấp. Hầu hết người lao động ở nước ta hiện nay còn mang thói quen, tập quán sản xuất nhỏ, thiếu năng động, sáng tạo, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp kém. Do đó, nguy cơ mất sức cạnh tranh trên thị trường là rất lớn khi tham gia vào quá trình phân công lao động quốc tế.

2. Chính sách xoá đói giảm nghèo

Nghèo đói là một trong những vấn đề bức xúc mà Việt Nam cũng như nhiều nước trên thế giới, đòi hỏi Nhà nước và xã hội đặc biệt quan tâm. Ở nước ta, có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến đói nghèo: nguồn lực hạn chế; trình độ học vấn thấp, việc làm thiếu và không ổn định; ảnh hưởng của thiên tai và các rủi ro khác; bệnh tật, hậu quả chiến tranh để lại… Trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chúng ta đang phải đối mặt với thách thức; phân hoá giàu nghèo có nguy cơ ngày càng đẩy xa hơn. Do đó, từ Đại hội VII, trong các văn kiện của Đảng đều đề cập đến chủ

trương xoá đói giảm nghèo. Chủ trương đó đã trở thành cuộc vận động lớn, liên tục trong cả nước, đã tạo thành một động lực phát triển kinh tế, được cụ thể hoá thành các chương trình, dự án ở các địa phương. Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương xây dựng được chương trình xoá đói giảm nghèo sớm nhất (1992). Năm 1993 có 15 tỉnh, thành phố có chương trình xoá đói giảm nghèo, năm 1994 là 44 tỉnh và đến năm 1995 tất cả các tỉnh, thành phố trong cả nước đều có chương trình xoá đói giảm nghèo, thành lập Ban chỉ đạo xoá đói giảm nghèo các cấp: tỉnh, huyện, xã với thành phần là các cơ quan chức năng như các ngành Kế hoạch - Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Hội Nông dân… Do đó, việc chỉ đạo xoá đói giảm nghèo ở các địa phương rất sâu sát, hiệu quả cao.

Thực hiện chủ trương của Đảng, ngày 2/7/1998, Chính phủ đã ra quyết định số 133/1998/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình quốc gia xoá đói giảm nghèo giai đoạn 1998-2000. Mục tiêu của chương trình này là giảm tỷ lệ nghèo đói trong tổng số hộ của cả nước từ 20-25% xuống còn khoảng 10% năm 2000, bình quân giảm 300.000 hộ/năm. Trong 2-3 năm đầu của kế hoạch 5 năm, tập trung cơ bản xoá đói kinh niên. Các giải pháp cụ thể được đưa ra là:

Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng xã nghèo

Giải quyết ruộng đất và hỗ trợ công cụ sản xuất cho người nghèo

Tín dụng cho người nghèo

Hỗ trợ người nghèo về y tế và giáo dục

Định canh, định cư, di dời kinh tế mới

Hỗ trợ đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn

Hướng dẫn cách làm ăn, chuyển giao công nghệ cho người nghèo.

Ngày 31/7/1998, Thủ tướng Chính phủ đã ra quyết định số 135/1998/QĐ-TTg Phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa (chương trình 135). Theo đó, mục tiêu của giai đoạn từ 1998 đến năm 2000 về cơ bản không còn hộ đói kinh niên, mỗi năm giảm được 4-5% hộ nghèo; bước đầu cung cấp cho đồng

bào có nước sinh hoạt, thu hút phần lớn trẻ em trong độ tuổi đến trường; kiểm soát được một số loại dịch bệnh hiểm nghèo, có đường giao thông dân sinh đến các trung tâm cụm xã; phần lớn đồng bào được hưởng thụ văn hoá, thông tin.

Những chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về xoá đói giảm nghèo đã nhanh chóng đi vào cuộc sống và đạt được những kết quả hết sức to lớn.

Tổng số nguồn vốn cho xoá đói giảm nghèo đến năm 1995 lên 600 tỷ đồng cho gần 1 triệu lượt hộ vay vốn. Mức vay bình quân 1,3 triệu đồng/hộ thời hạn vay chủ yếu 1-2 năm, với lãi suất thấp. Nhờ đó tỷ lệ hộ nghèo đói đã giảm xuống khá nhanh: từ trên 26% năm 1993 xuống còn 19,2% năm 1996, trung bình giảm 2% năm, riêng năm 1995 giảm đượoc 2,57% hộ đói nghèo. Con số mới nhất mà Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đưa ra gần đây là tỷ lệ nghèo ở nước ta giảm từ 58% (1993) xuống còn 16% (năm 2006), có khoảng 34 triệu người, đã thoát ra khỏi nghèo đói, Việt Nam đã sớm hoàn thành mục tiêu thiên niên kỷ là đến 2015 là giảm một nửa số người nghèo . Tổng số vốn huy động cho các chương trình, dự án có liên quan đến mục tiêu xoá đói giảm nghèo trong năm năm 1996-2001 khoảng 15.000 tỷ đồng, riêng 2 năm 1999 và 2000 là gần 9600 tỷ đồng, trong đó

Ngân sách Nhà nước đầu tư trực tiếp cho chương trình 3000 tỷ đồng

Lồng ghép các chương trình, dự án khác trên 8000 tỷ đồng

Huy động từ cộng đồng

Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói giảm nghèo của Chính phủ đã đi vào hoạt động và đạt được nhiều kết quả:

Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng

Trong hai năm 1999-2000 đã đầu tư bằng nguồn vốn 3000 tỷ đồng để hỗ trợ cho 6500 công trình cơ sở hạ tầng ở các xã nghèo, bình quân mỗi xã được xây dựng 2,5 công trình. Ngoài ra, các địa phương còn huy động được trên 17 triệu ngày công lao động của nhân dân tham gia xây dựng các công trình, huy động đóng góp bằng tiền và hiện vật trong nhân dân với trị giá hàng

chục tỷ đồng. Đến năm 2001, cả nước đã có trên 5000 công trình hoàn thành được đưa vào sử dụng.(9)

Dự án tín dụng

Ngoài nguồn vốn đầu tư cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, Nhà nước đã dành sự hỗ trợ lớn đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn với số tiền trên 70 tỷ đồng và cho gần 90 000 hộ vay vốn sản xuất không phải trả lãi. Tính đến cuối năm 2000, đã cung cấp vốn tín dụng ưu đãi (lãi suất thấp, không thế chấp) cho trên 5 triệu hộ nghèo với mức vốn bình quân 1,85 triệu đồng/hộ, góp phần giảm 700 000 hộ nghèo trong hai năm 1999-2000.(10)

Dự án định canh, định cư, di dân xây dựng kinh tế mới

Công tác định canh, định cư, di dân xây dựng kinh tế mới được Đảng, Nhà nước quan tâm đầu tư và hỗ trợ kinh phí. Trong các năm gần đây ngân sách Trung ương đã cấp trên 500 tỷ đồng để sắp xếp ổn định cho cuộc sống của 118000 hộ định canh, đinh cư; 38.925 hộ di dân xây dựng vùng kinh tế mới; 25.543 hộ di dân tự do.(11)

Dự án hướng dẫn cách làm ăn, khuyến nông, lâm, ngư

Kinh phí thực hiện 25 tỷ đồng, trong đó ngân sách Trung ương đầu tư trực tiếp cho chương trình 17 tỷ đồng, hướng dẫn trên 2 triệu lượt người nghèo tổ chức sản xuất, xây dựng trên 400 mô hình về lúa, ngô lai. đậu tương...cho năng suất cao đã được người nghèo áp dụng vào sản xuất. Riêng năm 1999 đã xây dựng được 150 mô hình trình diễn kỹ thuật; 24 ngàn lớp khuyến nông hướng dẫn 854.000 lượt người nghèo cách làm ăn.(12)

Dự án hỗ trợ người nghèo về y tế

Các địa phương trong cả nước đã mua và cấp trên 1,2 triệu thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng quá nghèo; đồng thời cấp thẻ hoặc giấy chứng nhận khám chữa bệnh miễn phí cho khoảng 3 triệu người; thực hiện khám chữa bệnh miễn phí cho khoảng 2 triệu lượt người. Tổng kinh phí thực hiện khoảng 170 tỷ đồng từ nguồn chi bảo đảm xã hội của các địa phương và kinh phí của ngành y tế. Bên cạnh hai hình thức cấp giấy chứng nhận khám chữa bệnh miễn phí cho

người nghèo và mua thẻ bảo hiểm y tế, các địa phương còn mở các phòng khám miễn phí, bệnh viện miễn phí dành cho người nghèo, tổ chức đội khám bệnh di động phục vụ người nghèo. Người nghèo còn được hưởng các chương trình khác như: chương trình phòng chống bệnh bướu cổ, thanh toán bệnh lao, chăm sóc sức khoẻ ban đầu...hàng năm có hàng triệu người nghèo được khám chữa bệnh theo các hình thức và các chương trình này.

Dự án hỗ trợ người nghèo về giáo dục

Thông qua dự án đã được thực hiện, giảm học phí cho hơn 1,3 triệu người nghèo, miễn giảm các khoản đóng góp khác cho trên 1 triệu học sinh nghèo, đồng thời đã cấp sách giáo khoa cho gần 1,4 triệu học sinh nghèo với kinh phí thực hiện 172 tỷ đồng. Bên cạnh đó, học sinh con em hộ nghèo và người nghèo còn được hưởng các chính sách hỗ trợ từ các chương tình khác: chương trình xoá mù, chương trình phổ cập giáo dục...hàng năm đã có hàng ngàn học sinh, sinh viên con hộ đói nghèo học giỏi được hưởng học bổng khuyến khích và trợ cấp xã hội theo quy định chung của Nhà nước.

Với những kết quả như vậy, Việt Nam đã được cộng đồng quốc tế đánh giá là một quốc gia giảm tỷ lệ nghèo đói nhanh nhất như lời nhận định của ông Edourd Wattez, trưởng đại diện UNDP ở Việt Nam "Việt Nam đã đạt được nhiều tiến bộ trên nhiều lĩnh vực kinh tế, văn hoá trong những năm qua, cụ thể là các chỉ số giáo dục, tuổi thọ của Việt Nam cao, tỷ lệ tử vong ở trẻ em thấp và những điều này là một thành tựu đáng kể của Việt nam. Trong những năm qua, Việt Nam được thế giới chú ý đến bởi những thành tựu xoá đói, giảm nghèo, tập trung và nâng cao mức sống của người dân"(13)

Hạn chế của việc thực hiện chính sách xoá đói giảm nghèo:

Thành quả xoá đói giảm nghèo đã đạt được còn thiếu tính bền vững, nguy cơ tái nghèo cao. Nguy cơ dễ bị tổn thương của người nghèo trước rủi ro của cuộc sống (ốm đau, thiên tai, mất mùa, biến động thị trường, môi trường ô nhiễm...) còn lớn. Hệ thống an sinh xã hội chưa phát huy tác dụng ở vùng nông thôn, vùng sau, vùng xa. Ở những khu vực này, cơ sở hạ tầng quá yếu, trình độ dân trí thấp, công tác chỉ đạo và nguồn lực dành cho những vùng này

Đặc biệt nước ta nằm trong vùng thường xuyên xảy ra thiên tai, bão lụt và gần 80% người nghèo sống bằng nghề nông nên nguy cơ tái nghèo đói còn cao. Mặt khác, có không ít hộ tuy không thuộc diện nghèo đói nhưng mức thu nhập không ổn định vì nằm giáp ranh chuẩn nghèo đói cũng có nguy cơ rơi vào tình trạng đói nghèo.

Một hạn chế cần khắc phục, đó là bệnh thành tích. Một số địa phương chưa gắn việc thực hiện chương trình xoá đói giảm nghèo với quá trình quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương nên hiệu quả xoá đói giảm nghèo chưa cao. Nhiều nơi chạy theo bệnh thành tích, chỉ chú ý đến số lượng mà ít chú ý đến chất lượng và tính bền vững của xoá đói giảm nghèo, trên thực tế số hộ đã thoát nghèo nhưng cuộc sống vẫn khó khăn.

3. Chính sách ưu đãi người có công với cách mạng

Chính sách ưu đãi người có công với cách mạng là một trong những chính sách xã hội cơ bản và đặc biệt quan trọng ở nước ta, góp phần to lớn vào việc ổn định và phát triển xã hội. Từ những năm đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX, khi kinh tế thị trường ở nước ta phát triển khá mạnh đã nảy sinh nhiều vấn đề xã hội bức xúc, trong đó có vấn đề chính sách đối với người có công với cách mạng. Để điều chỉnh các mối quan hệ xã hội, Nhà nước đã ban hành một số văn bản qui phạm ưu đãi người có công. Nhằm thể chế hoá Hiến pháp năm 1992, ngày 29/4/1994, UB Thường vụ Quốc hội đã ban hành hai pháp lệnh quan trọng: Pháp lệnh ưu đãi người hoạt động cách mạng, liệt sĩ và gia đình liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến, người có công giúp đỡ cách mạng và Pháp lệnh phong tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước Bà mẹ Việt Nam anh hùng. Đây là sự thể chế hoá quan điểm, tư tưởng của Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế xã hội đến năm 2000. Với hai pháp lệnh này khi triển khai trong thực tiễn không những giải quyết những vấn đề bất hợp lý nảy sinh mà còn góp phần cải thiện thêm một bước đời sống của người có công và tạo điều kiện để các gia đình chính sách phát huy năng lực, sở trường của mình trong cơ chế mới.

Công tác xác nhận người có công

Số lượng đối tượng thuộc diện người có công với cách mạng ở nước ta rất lớn, lại hết sức đa dạng. Với tinh thần nỗ lực, khẩn trương của các ngành, các cấp, công tác xác nhận người có công trong những năm 1994 – 2000 đã đảm bảo chính xác, xác nhận hơn 4 triệu người trong tổng số 6 triệu đối tượng, được hưởng chế độ ưu đãi với tổng kinh phí hàng năm hơn 3000 tỷ đồng, góp phần to lớn vào việc cải thiện đời sống của người có công, tạo điều kiện thuận lợi để các gia đình chính sách vươn lên trong cuộc sống.

Các chế độ ưu đãi ngoài trợ cấp như ưu đãi về y tế, giáo dục và đào tạo, nhà đất, thuế, tín dụng.. bước đầu được tổ chức thực hiện. Việc chăm sóc sức khoẻ cho người có công đã được các cấp uỷ, chính quyền, đoàn thể ở các địa phương quan tâm. Ở Các địa phương, ngành Lao động Thương binh xã hội đã phối hợp với Bảo hiểm y tế mua và cấp bảo hiểm y tế cho đối tượng người có công .

Phong trào chăm sóc thương binh, gia đình liệt sĩ với 5 chương trình tình nghĩa(nhà tình nghĩa, quỹ đền ơn đáp nghĩa, soỏ tiết kiệm tình nghĩa, chăm sóc thương binh nặng, chăm sóc bố mẹ liệt sĩ già yếu cô đơn và con liệt sĩ mồ côi) đã mang lại những kết quả to lớn. Tính đến ngày 31/12/1996 đã có: hơn 10 vạn ngôi nhà với tổng trị giá 500 tỷ đồng được tặng cho thương binh, gia đình liệt sĩ. Hơn 268.000 sở tiết kiệm trị giá hơn 93,5 tỷ đồng đã được trao tặng, 39 tỉnh, thành phố và lực lượng vũ trang thành lập Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" với số thu xấp xỉ 99 tỷ đồng. Trên 95% thương binh nặng về sống với gia đình đều có cuộc sống ổn định. Trên 10.696 Bà mẹ Việt Nam anh hùng và gần 20 nghìn thương binh, bệnh binh nặng được các đơn vị, cá nhân nhận chăm sóc, phụng dưỡng. Quỹ tình nghĩa năm 1998 tăng lên 235,259 tỷ đồng, đã có 4.600 hộ gia đình chính sách được xoá đói, đã trao tặng 45.206 sổ với số tiền 14 tỷ đồng. Năm 1999, 1500 hộ gia đình được xoá đói, trên 6000 căn nhà tình nghĩa được sửa chữa, xây dựng mới với mức kinh phí 52 tỷ đồng, nâng tổng số nhà tình nghĩa lên 136.200 căn. Năm 2000, cả nước có 6000 xã, phường được công nhận là xã, phường làm tốt công tác thương binh, liệt sĩ và

người có công, chiếm tỷ lệ 57%, trên 85% số xã, phường bảo đảm cho người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của nhân dân nơi cư trú. Năm 2001, trên địa bàn cả nước đã có gần 147.000 căn nhà tình nghĩa được tặng cho các đối tượng chính sách với trị giá trên 865 tỷ đồng; 404.300 sổ tiết kiệm tình nghĩa trị giá trên 147 tỷ đồng được trao tặng, lập được 11.789 vườn cây tình nghĩa có trị giá 4,292 tỷ đồng; 100% Bà mẹ Việt Nam anh hùng còn sống đã được phụng dưỡng(14)

Hạn chế của việc thực hiện chính sách đối với người có công

Trong quá trình thực hiện chính sách đối với người có công, sự quan tâm chỉ đạo của các cấp uỷ đảng, chính quyền một số nơi thiếu chặt chẽ, cụ thể, thậm chí có lúc còn khoán trắng cho các đoàn thể, cơ quan chuyên môn mà thiếu kiểm tra đôn đốc "Việc quản lý đối tượng ưu đãi còn nhiều sai sót, thiếu kiểm tra thường xuyên dẫn đến một số đơn vị, cá nhân sai phạm làm thất thoát ngân sách của nhà nước"(15)

Đội ngũ cán bộ làm công tác thương binh liệt sĩ và người có công ở các cơ sở chưa được trang bị những kiến thức ngang tầm nhiệm vụ được giao. Mặt khác, cán bộ chính sách cấp xã thường kiêm nhiệm và không ổn định, lại ít quan tâm đến việc tìm hiểu sâu sắc các văn bản pháp quy có liên quan đến chính sách ưu đãi người có công, do đó gặp nhiều khó khăn trong việc thực hiện công tác thương binh liệt sĩ, những hạn chế đó dẫn đến những sai sót về nghiệp vụ, thủ tục hành chính cũng như hạn chế vai trò tham mưu giúp các cấp lãnh đạo thực hiện tốt chính sách ưu đãi người có công.

Số đối tượng hưởng chính sách ưu đãi người có công ở nước ta rất lớn, thủ tục hồ sơ, điều kiện, tiêu chuẩn xác nhận còn phức tạp, khó khăn, các văn bản hướng dẫn nhiều. Công tác lưu trữ hồ sơ, lý lịch kém nên việc xét duyệt không chặt chẽ, xuất hiện những hiện tượng khai man, chứng nhận sai sự thực, giả mạo giấy tờ để hưởng chế độ ưu đãi, đặc biệt là đối với trường hợp bị thương và người hoạt động kháng chiến. Điều đó cũng làm cho quá trình thẩm định, xét duyệt kéo dài, đối tượng chậm được hưởng chính sách.

4. Đấu tranh phòng, chống tệ nạn xã hội

Tệ nạn xã hội là một trong những hiện tượng xã hội bao gồm nhiều hành vi tiêu cực, trong đó vấn đề đang nổi cộm hiện nay ở nước ta cũng như các nước khác trên thế giới là tệ nạn mại dâm và nghiện ma tuý. Những tệ nạn xã hội này nếu không được ngăn chặn kịp thời sẽ đem lại những hậu quả về kinh tế, văn hoá, đạo đức, xã hội nghiêm trọng; gây nên tâm trạng xã hội nặng nề; thậm chí nếu không được quan tâm giải quyết thoả đáng sẽ gây ra những hiểm hoạ suy thoái giống nòi, gây mất ổn định chính trị, an toàn xã hội. Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách, biện pháp kiên quyết về phòng chống tệ nạn xã hội.

Phòng, chống tệ nạn ma tuý: công tác này tập trung vào ba lĩnh vực chủ yếu là giảm cung, giảm cầu và kiểm soát ma tuý.

Vấn đề giảm cung ma tuý: Thực hiện Chỉ thị số 99/CT HĐBT, ngày 8/4/1994 của Hội đồng Bộ trưởng về vận động nhân dân không trồng cây thuốc phiện, chuyển đổi trồng cây thuốc phiện, trong thời gian qua các địa phương đã tập trung chủ yếu vào việc giải quyết vấn đề bỏ trồng cây thuốc phiện, bằng các biện pháp tuyên truyền, giáo dục, đầu tư hỗ trợ đời sống và chuyển hướng sản xuất kết hợp với việc phá nhổ cây thuóc phiện đã gieo trồng nên diện tích trồng cây thuốc phiện ở nước ta đã giảm nhiều với tốc độ khá nhanh: vụ 1991-1992 có 15.495 ha trồng thuốc phiện đến vụ 1994-1995 chỉ còn 2.795 ha. Việc vận động nhân dân bỏ trồng cây thuốc phiện đã được đặt trong tổng thể về phát triển kinh tế - xã hội miền núi, vùng cao nhằm xoá đói giảm nghèo, đời sống nhân dân ổn định, làm cho việc bỏ trông cây thuốc phiện được bền vững.

Vấn đề giảm cầu ma tuý: là phòng chống lạm dụng ma tuý, bao gồm các hoạt động điều tra, nắm địa bàn; tổ chức cai nghiện, điều trị phục hồi chức năng, giải quyết các vấn đề xã hội sau cai nghiện(dạy nghề, tạo việc làm và thu nhập cho người lao động...) nhằm giúp ngươì nghiện tái hoà nhập cộng đồng. Tính đến năm 1996, cả nước có 44 trung tâm chữa trị cho các đối tượng 05 và 06, trong đó có 11 trung tâm cai nghiện cho đối tượng 06. Năm 1996 các trung tâm này đã tiếp nhận cai nghiện cho 18.182 đối tượng, tăng 113% so

với năm 1995. Trong đó, cai tại các cơ sở chữa bệnh là 7.133 người và cai tại cộng đồng cho 11.049 đối tượng, dạy nghề, tạo việc làm cho 3662 người, tăng gần 70% so với năm 1995.(16)

Công tác cai nghiện, phục hồi cho người nghiện: Tại tất cả các địa phương đều thành lập Ban chỉ đạo phòng chống tệ nạn xã hội, phòng chống ma tuý các cấp, ở các tỉnh trọng điểm về tệ nạn ma tuý đã đưa công tác cai nghiện, phục hồi cho người nghiện ma tuý vào Nghị quyết của các cấp uỷ Đảng, HĐND, UBND và phân công trách nhiệm cụ thể cho các ban ngành, đoàn thể. Nhiều tỉnh, thành phố có chuyển biến rõ nét, vừa quan tâm chỉ đạo sát sao, vừa tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, kinh phí, tổ chức cán bộ làm công tác cai nghiện, phục hồi cho người nghiện như Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Tuyên Quang, Quảng Ninh, Yên Bái, Lào Cai, Khánh Hoà, Đà Nẵng, Cao Bằng...Các hoạt động cai nghiện, phục hồi chức năng đã từng bước được xã hội hoá dưới sự lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng, sự chỉ đạo của chính quyền và sự tham gia tích cực của các tổ chức đoàn thể, các tầng lớp nhân dân với nhiều hình thức, mô hình đa dạng, phong phú. Từ năm 1994 đến năm 1996, ngành Lao động Thương binh xã hội đã hướng dẫn tổ chức cai nghiện và phục hồi cho 42.221 đối tượng. Trong đó

Cai tại cơ sở tập trung: 20.045 người(chiếm 47%)

Cai tại cộng đồng: 22.176 người(chiếm 53%)

Số được học nghề: 13.210 người(chiếm 31%)

Số có việc làm ổn định:3894 người(chiếm 10,8%)

Vì vậy, tình trạng tái nghiện trong các năm qua giảm dần: năm 1994 là 85-90%, năm 1995 còn 75-80%, năm 1996 là 61,55%.(17) Công tác cai nghiện còn được lồng ghép với các chương trình khác để mở rộng thí điểm, rút ra mô hình, kinh nghiệm, từ thí điểm "xây dựng xã, phường lành mạnh không có tệ nạn xã hội", lấy mục đích "làm trong sạch địa bàn về tình hình tệ nạn xã hội" làm thước đo hiệu quả hoạt động phòng chống tệ nạn xã hội.

Công tác phòng, chống tệ nạn mại dâm

Các cơ quan văn hoá - thông tin, các phương tiện thông tin đại chúng đã giành nhiều thời gian, công sức tuyên truyền chủ trương của Đảng, Nhà nước về phòng, chống mại dâm, về tác hại nhiều mặt của loại tệ nạn này, đồng thời phát động nhân dân phát hiện và tích cực đấu tranh, tạo dư luận xã hội mạnh mẽ đối với các vi phạm tệ nạn mại dâm, tổ chức hướng dẫn các tầng lớp nhân dân tham gia phòng, chống tệ nạn xã hội nói chung, tệ nạn mại dâm nói riêng, xây dựng môi trường xã hội lành mạnh, nâng cao ý thức, trách nhiệm của cấp uỷ, chính quyền, quần chúng nhân dân.

Công tác giáo dục, chữa bệnh, dạy nghề hoàn lương cho gái mại dâm cũng được các cấp uỷ đảng và chính quyền địa phương đặc biệt quan tâm, chú ý. Sau 5 năm(1993-1997) đã chữa bệnh cho 22.491 gái mại dâm(trong đó tại cơ sở chữa bệnh cho 13.958 người; tại cộng đồng 8956 người). Dạy nghê, tạo việc làm cho 11.656 đối tượng(bằng 50% số được chữa trị). Nhiều cơ sở chữa bệnh đã phối hợp tốt việc dạy nghề với tổ chức lao động sản xuất góp phần cải thiện đời sống hàng ngày cho đối tượng, quan trọng hơn là giáo dục nhân cách thông qua lao động sản xuất, trong giai đoạn 1994-1996, mỗi năm giáo dục cho khoảng 6000 đối tượng. Đến năm 2001, các địa phương đã chữa trị cho 34.303 lượt gái mại dâm, trong đó giáo dục tập trung tại các Trung tâm là 21.530 lượt đối tượng (37,2%), 15.575 đối tượng được dạy nghề tạo việc làm (chiếm 45,4% số đối tượng được giáo dục), dạy và xoá mù chữ cho 2300 đối tượng, 2000 đối tượng mại dâm nghiện ma tuý được cai nghiện.(18)

Hạn chế của công tác phòng chống tệ nạn xã hội

Tỷ lệ tái nghiện vẫn còn rất cao; việc đầu tư cơ sở vật chất và con người cho công tác cai nghiện, phục hồi chức năng còn nhiều bất cập, chưa hợp lý và chưa được coi trọng đúng mức. Kinh phí cho công tác cai nghiện phục hồi chưa đảm bảo yêu cầu cai nghiện. Nhiều nội dung quan trọng bị cắt giảm như: tiền học nghề, mua sắm trang thiết bị cho lao động sản xuất. Việc xây dựng xã, phường lành mạnh không có tệ nạn xã hội chưa thực sự trở thành phong trào thường xuyên...vì vậy hiệu quả của công tác phòng chống và kiểm soát ma tuý chưa cao.

Nhận thức của một bộ phận dân cư, trong đó có cả cán bộ, đảng viên, những người có trách nhiệm chưa đầy đủ, chưa đúng, thậm chí hoài nghi về cuộc đấu tranh phòng chống tệ nan mại dâm, dẫn đến thiếu trách nhiệm, thiếu kiên quyết, buông lỏng lãnh đạo, chỉ đạo chỉ thị, nghị quyết của đảng; khoán trắng cho ngành chức năng; đồng thời cũng xuất hiện tư tưởng nóng vội, giản đơn, chỉ đạo có tính chất phong trào, hoặc mệnh lệnh hành chính, không thấy hết tính chất phức tạp, khó khăn. Sự thoái hoá về đạo đức, lối sống của một bộ phận cán bộ, dảng viên tham gia hoặc đứng đằng sau tiếp tay, bảo kê hoặc làm ngơ để bọn tội phạm mại dâm ngang nhiên hoạt động, thách đố pháp luật.

Quản lý của Nhà nước trên nhiều mặt bị buông lỏng, tình trạng kinh doanh dịch vụ tràn lan vượt quá nhu cầu (karaoke, vũ trường, nhà trọ, nhà nghỉ...), không thường xuyên kiểm tra, giám sát chặt chẽ, quản lý các cơ sở này theo ngành chưa kết hợp chặt chẽ với quản lý theo địa bàn, lãnh thổ. Công tác xử lý vi phạm ở nhiều nơi, nhiều thời điểm thiếu kịp thời, nghiêm túc. Việc xử lý ngươì mua dâm nói chung còn nhẹ, chủ yếu phạt tiền rồi tha, rất ít trường hợp thông báo về cơ quan hay nơi cư trú để quản lý, giáo dục, xử lý theo pháp luật.

Đội ngũ cán bộ làm công tác phòng, chống tệ nạn xã hội vẫn chưa vẫn chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ. Mặt khác việc đảm bảo phương tiện cũng như cơ sở vật chất, kinh phí cho cán bộ làm công tác phòng chống tệ nạn xã hội còn hạn chế, điều đó ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả hoạt động.

II. MỘT SỐ BÀI HỌC KINH NGHIỆM TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH XÃ HỘI Ở NƯỚC TA,

1. Đổi mới nhận thức về vai trò của chính sách xã hội trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước

Trong một thời gian dài, việc nhận thực về vai trò của chính sách xã hội còn phiến diện, giản đơn, trong các Nghị quyết của Đảng, chính sách xã hội chưa được đặt thành một phương hướng độc lập, có vị trí quan trọng trong đường lối chiến lược kinh tế - xã hội mà gộp chung với các chính sách khác,

chưa đi sâu vào mọi phương diện của đời sống xã hội của con người. Chính sách xã hội mới chỉ được coi như một giải pháp hỗ trợ, bổ sung đơn thuần phục vụ cho kế hoạch xây dựng, phát triển kinh tế của Nhà nước. Hơn nữa bản thân những chính sách ấy cũng chưa được nghiên cứu chu đáo, đầy đủ, chưa sát với thực tiễn cuộc sống, vì thế chính sách xã hội chưa phát huy đuợc tính tích cực, năng động sáng tạo của nhân tố con người. Số người trong diện đối tượng được hưởng chính sách xã hội thường quan niệm rằng, xã hội có trách nhiệm với mình, mình được quyền ngồi hưởng chính sách, do đó, không có ý chí khắc phục khó khăn vươn lên đóng góp cho xã hội.

Trong gần 20 năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã có những nhận thức mới về chính sách xã hội, đã ban hành nhiều chính sách xã hội ở nhiều lĩnh vực khác nhau, với nhiều đối tượng, với các tầng lớp trong xã hội. Chính sách xã hội được xác định như là những công cụ nhằm khai thác động viên mọi tiềm năng của từng cá nhân cũng như của cả cộng đồng các dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ Quốc. Chính sách xã hội còn góp phần hình thành, củng cố những giá trị xã hội, thể hiện bản chất tốt đẹp của chế độ XHCN, hạn chế các tệ nạn xã hội và những hành vi phản văn hoá, đi ngược lại lợi ích và giá trị của dân tộc. Chính sách xã hội góp phần ổn định chính trị xã hội, phát triển kinh tế và mang lại tiến bộ xã hội, bảo đảm cho mọi người được sống tình nhân ái, bình đẳng và công bằng.

Trong tổ chức thực thi chính sách xã hội cũng có những hạn chế nhất định là tách rời chính sách kinh tế với chính sách xã hội, chỉ thấy kinh tế mà chưa thấy xã hội và con người. Từ quan niệm ấy dẫn đến lệch lạc trong đầu tư, việc đầu tư cho chính sách xã hội thường ít ỏi, khoảng cách chênh lệch khá xa so với đầu tư của Nhà nước vào lĩnh vực kinh tế, xây dựng cơ bản, quốc phòng và các lĩnh vực khác. Do đó, khoản đầu tư cho việc giải quyết các chính sách xã hội chỉ đặt ra sau khi đã đầu tư cho kinh tế, như một thứ "bổ sung", "cho thêm". Vì thế các chính sách xã hội chưa thể hiện được đầy đủ tính ưu việt của chế độ, chưa toàn diện như một chiến lược có tầm cỡ và chưa thực sự đóng vai trò động lực thúc đẩy sự phát triển của xã hội. Những hạn chế này cần được

khắc phục để các chính sách xã hội thực sự phát huy vai trò trong quá trình phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

2. Chú trọng phương châm xã hội hoá trong thực hiện chính sách xã hội

Các chính sách xã hội phải được xây dựng và thực hiện trên cơ sở phát huy cao nhất tiềm năng của từng cá nhân, cộng đồng và toàn xã hội, do đó, cần phải xã hội hoá việc thực hiện các chính sách xã hội. Thực tiễn thực hiện các chính sách xã hội ở nước ta gần 20 năm qua đã khẳng định quan điểm của Đảng: việc hoạch định và tổ chức thực thi các chính sách xã hội, từ giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo, phát triển giáo dục, y tế, ưu đãi người có công với cách mạng, việc phòng chống các tệ ạnn xã hội... đều phải tiến hành theo phương châm xã hội hoá. Kết hợp và phát huy sức mạnh vật chất và tinh thần của cả Nhà nước, cộng đồng và bản thân mỗi người dân. Nhà nước giữ vai trò quan trọng trong việc thể chế hoá các quan điểm chỉ đạo cơ bản của Đảng, cụ thể hoá nội dung và đề ra cơ chế quản lý phù hợp. Nhà nước vừa phải quan tâm đầu tư thoả đáng, vừa phải có chính sách và biện pháp huy động các nguồn lực trong nhân dân. Chẳng hạn, việc thực hiện chính sách xoá đói giảm nghèo đòi hỏi một nguồn lực rất lớn, do đó phải tạo được cơ chế huy động từ nhiều nguồn: chính phủ, phi chính phủ, trong nước và quốc tế, cá nhân, tập thể và cộng đồng, cần có sự điều phối, lồng ghép xoá đói giảm nghèo với các chương trình quốc gia khác, nguồn lực ở đây không hiểu thuần tuý là tiền mà bao gồm cả các nguồn lực trí tuệ, sức lực và nguồn lực vật chất khác. Xoá đói giảm nghèo là một vấn đề kinh tế- xã hội, vì vậy không thể là công việc của riêng ngành nào hay cấp nào mà là công việc chung của Đảng, Chính phủ, của mọi ngành, mọi cấp của toàn dân và của chính bản thân người nghèo vươn lên tự cứu mình, không ỷ vào Nhà nước và xã hội. Tính xã hội hoá trong lĩnh vực giải quyết việc làm thể hiện rõ, thông qua các chương trình giải quyết việc làm của các tổ chức đoàn thể như Hội phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh... cùng hoạt động của các trung tâm dạy nghề và xúc tiến việc làm đã tạo việc làm cho nhiều hội viên của mình bằng nguồn vốn tự huy động được. Trong lĩnh vực ưu đãi người có công với cách mạng, nhờ phát huy

truyền thống đạo lý của dân tộc, Đảng, Nhà nước đã tổ chức, động viên, khuyến khích phát động phong trào Toàn dân chăm sóc người cóp công với cách mạng đã phát huy được tính sáng tạo của các tổ chức, đoàn thể, đưa ra được nhiều nội dung, hình thức, thiết thực, có khả năng bổ sung những nội dung, những nhu cầu mà chính sách của Nhà nước chưa thể quy định được hết và cũng là nguồn lực hết sức to lớn để cùng Nhà nước thực hiện chính sách đền ơn đáp nghĩa.

3. Kết hợp chặt chẽ tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội

Chính sách xã hội của Đảng và Nhà nước ta vì mục tiêu dân giàu, nước nạh, xã hội công bằng, văn minh theo định hướng XHCN. Để thực hiện mục tiêu trên, rõ ràng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bao giờ cũng là điều kiện vật chất quyết định nhất để thực hiện các mục tiêu xã hội. Bởi lẽ, chỉ có một nền kinh tế năng động và có hiệu quả cao dựa trên những thành tựu của khoa học công nghệ hiện đại mới có khả năng huy động các nguồn lực cho việc thực hiện các chính sách xã hội theo nguyên tắc tiến bộ và công bằng xã hội. Không thể có một xã hội tiến bộ và công bằng trên cơ sở một nền kinh tế lạc hậu, kém phát triển chỉ đủ cung cấp cho nhân dân một cuộc sống "giật gấu, vá vai". Không thể có một nền kinh tế tăng trưởng nhanh, có hiệu quả bền vững dựa trên nền tảng của một xã hội lạc hậu với đa số người dân có trí tuệ thấp, thể chất ốm yếu, đạo đức suy đồi do thiếu sự tác động của các chính sách xã hội đúng đắn.

Tài liệu tham khảo

1. Đảng Cộng sản Việt Nam(1991), Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH, Nxb ST, tr 13
2. Đảng Cộng sản Việt Nam(1991), Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Nxb ST, tr 75

3. Đảng Cộng sản Việt Nam(2001), Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb CTQG, tr 210

4,5. Mai Ngọc Cường, Chính sách xã hội nông thôn, Nxb Lý luận chính trị, H.2006, tr 45; 57

6. Lê Đăng Doanh , Tăng trưởng kinh tế và chính sách xã hội ở Việt nam trong quá trình chuyển đổi từ năm 1991 đến nay, Nxb Lao động, H.1996, tr 118

7,8 Nguyễn Thị Thanh, Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo thực hiện chính sách xã hội, Luận án tiến sĩ, H 2004

9,10,11. Nguyễn Thị Thanh(2003), Một số chính sách xoá đói giảm nghèo ở nước ta, tạp chí Giáo dục lý luận, số 8 tr. 39-42

12. Lê Đăng Doanh , Tăng trưởng kinh tế và chính sách xã hội ở Việt nam trong quá trình chuyển đổi từ năm 1991 đến nay, Nxb Lao động, H.1996, tr 118

13. http://www.hanoi.vnn.vn

14. Nguyễn Thị Thanh(2002), 7 năm thực hiện pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng, Giáo dục lý luận số 7 tr. 24 – 27

15. Bộ Lao động Thương binh xã hội, Báo cáo Tổng kết 6 năm thực hiện Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước Bà mẹ Việt Nam anh hùng và Pháp lệnh ưu đãi người có công

16,17,18. Nguyễn Thị Thanh, Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo thực hiện chính sách xã hội, Luận án tiến sĩ, H 2004

YÊU CẦU PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI VIỆT NAM TRONG XU THẾ TOÀN CẦU HOÁ VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

Th.S Nguyễn Văn Thắng

1. Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế cơ hội và thách thức đối với việc phát triển con người Việt Nam.

1.1. Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế - một xu thế tất yếu

Từ nửa cuối của thế kỷ XX, toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế dần dần chuyển biến từ xu thế thành một thực tế. Xu thế này đã cuốn hút phần lớn các nước và vùng lãnh thổ vào guồng quay của nền kinh tế thế giới. Thực tế đã chỉ ra rằng nước nào (hay vùng lãnh thổ nào) đứng ngoài xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế đều gặp nhiều khó khăn, thậm chí ít có cơ hội phát triển bền vững.

Đối với Việt Nam, chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế gắn bó chặt chẽ với đường lối đổi mới kinh tế, bắt đầu từ Đại hội VI của Đảng (1986). Quá trình xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ®ßi hái ph¶i mở cửa nền kinh tế, thực hiện đường lối đối ngoại "đa phương hoá", "đa dạng hoá", Việt Nam sẵn sàng là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển.

Từ bài học thành công và thất bại của nhiều nước trên thế giới, trên cơ sở thành tựu to lớn của công cuộc đổi mới ở Việt Nam, Đại hội IX của Đảng (2001) đã đề ra chủ trương "*phát huy cao độ nội lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển nhanh có hiệu quả và bền vững"*[(1)] Trên tinh thần đó, ngày 27 – 11 – 2001, Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết 07 –NQ/TW *"Về hội nhập kinh tế quốc tế"*. Nghị quyết đã đề cập đến 9 nhiệm vụ cụ thể, trong đó xét từ góc độ văn hoá có nhiệm vụ quan trọng là *đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực, có chính sách thu hút, bảo vệ và sử dụng nhân tài*. Đến đại hội X (2006), chủ trương về mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế được Đảng ta xác định gắn với các mục

(1) Đảng Cộng Sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb Chính trị Quốc gia, H, 2001, tr.24*

tiêu chiến lược đến năm 2020: "*Mở rộng quan hệ đối ngoại; chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế; giữ vững ổn định chính trị - xã hội; sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển; tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại"*[1]

Cũng tại Đại hội X, Đảng ta còn chỉ rõ: "*Toàn cầu hoá kinh tế tạo ra cơ hội phát triển nhưng cũng chứa đựng nhiều yếu tố bất bình đẳng, gây khó khăn, thách thức lớn cho các quốc gia, nhất là các nước đang phát triển*"[2]

Xét từ góc độ văn hoá nói chung, từ yêu cầu phát triển con người Việt Nam nói riêng, chung ta có thể chỉ ra một số cơ hội và thách thức cụ thể dưới đây.

1.1.1.Cơ hội

- Công cuộc đổi mới và phát triển kinh tế ở nước ta sẽ có một môi trường hoà bình và hợp tác. Đó là một thuận lợi cơ bản để chúng ta thực hiện nhiệm vụ CNH, HĐH vì mục tiêu hết sức nhân văn hướng tới con người : *Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.*

- Toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế không chỉ tạo cơ hội cho chúng ta thu hút đầu tư nước ngoài, mà còn tạo cơ hội để chúng ta chủ động, linh hoạt tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại, trước hết là khoa học, công nghệ mới, kiến thức và kinh nghiệm quản lý kinh tế, quản lý xã hội, xây dựng nền kinh tế tri thức.

- Toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế tạo ra cơ hội để chúng ta cải cách giáo dục theo hướng "*chuẩn hoá, hiện đại hoá",* đẩy mạnh chiến lược đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài phục vụ CNH, HĐH. Thực tế trên thế giới và ngay tại Việt Nam đã chỉ ra rằng mọi sự hưng thịnh của một quốc gia chủ yếu phụ thuộc vào nhân tố con người (con người được hiểu trong sự đồng

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X,* Nxb Chính trị quốc gia, H,2006,tr.76.
[2] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X,* Nxb Chính trị quốc gia, H,2006,tr.73.

nhất với yếu tố trí tuệ), mặc dù chúng ta không xem nhẹ các yếu tố khác như tài nguyên, khoáng sản, vốn…

- Toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế cùng với việc thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế, còn giúp chúng ta bố trí lại cơ cấu lao động, theo đó tăng nhanh lao động trên lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ, giảm dần lao động nông nghiệp, tạo ra nhiều cơ hội cho người dân có việc làm ổn định, xoá đói, giảm nghèo, từng bước cải thiện và nâng cao dời sống vật chất, đời sống tinh thần cho nhân dân.

1.1.2. Thách thức

- Toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế mặc dù là xu thế khách quan, nhưng không phải không tiềm ẩn những nguy cơ, trong đó có nguy cơ "chệch hướng" và nguy cơ "diễn biến hoà bình"- những nguy cơ trực tiếp và tác động rất mạnh đến yêu cầu xây dựng con người Việt Nam. Vấn đề đặt ra là nội dung, lộ trình, bước đi của hội nhập phải chính xác, khoa học, phù hợp với cả thực tế trước mắt và lâu dài của đất nước để hạn chế tới mức thấp nhất việc trỗi dậy của các nguy cơ đó.

- Hội nhập kinh tế quốc tế đòi hỏi phải bình đẳng, minh bạch, có năng lực cạnh tranh cao, trong khi một bộ phận không nhỏ cán bộ và nhân dân còn chưa nhận thức đầy đủ về tính chất phức tạp của hội nhập, trình độ hạn chế, không đáp ứng được yêu cầu. Cùng với việc tạo thêm được cơ hội giải quyết việc làm cho người lao động được đào tạo, có tay nghề, thì cũng nảy sinh các hiện tượng thất nghiệp cục bộ , tại tệ nạn xã hội có nguy cơ tăng . Quá trình đô thị hoá quá nhanh, thiếu quy hoạch và các thách thức khác của toàn cầu hoá cũng làm cho khoảng cách giàu nghèo của các vùng miền, các tầng lớp xã hội tiếp tục doãng ra.

- Hội nhập kinh tế quốc tế nếu không được kiểm soát cả ở vĩ mô và vi mô cũng dễ dẫn đến tình trạng suy thoái về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống của một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân gắn với tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí. Điều đó sẽ dẫn đến tình trạng xã hội mất ổn định ,

người dân mất niềm tin vào chế độ, đe doạ trực tiếp đến sự tồn vong của quốc gia, dân tộc.

2. Thực trạng xây dựng và phát triển con người Việt Nam trong xu thế toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay

2.1. Những thành tựu cơ bản

- Đời sống vật chất và tinh thần của người dân được cải thiện và nâng cao. Hơn 20 năm qua, kinh tế - xã hội của Việt Nam phát triển và đạt được những tiến bộ vượt bậc. Với việc phát triển đa dạng các thành phần kinh tế, sức sản xuất được giải phóng, năng suất lao động ngày một cao hơn, tạo ra điều kiện rất thuận lợi để cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân. Đến năm 2000, tổng sản phẩm trong nước (GDP) đã tăng gấp đôi so với năm 1990. Đến năm 2006, Đại hội X nhận định nền kinh tế đã vượt qua thời kỳ suy giảm, đạt tốc độ tăng trưởng khá cao và phát triển tương đối toàn diện. Năm 2008, đứng trước những biến động dữ dội của khủng hoảng tài chính trên thế giới, Việt Nam vẫn đạt tốc độ tăng trưởng GDP khoảng 7%. Thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam khoảng 800 USD (năm 2005) đã tăng lên trên 1000 USD (năm 2008). Vì vậy điều kiện ăn ở, đi lại, làm việc, chăm sóc sức khỏe của người dân đã được cải thiện rõ rệt. Chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam hiện nay là 0,704, xếp thứ 108/177 nước. Đó là một sự tiến bộ rất đáng khích lệ. Việc chăm sóc sức khoẻ cho các tầng lớp nhân dân được xã hội quan tâm, mạng lưới khám, chữa bệnh phát triển rộng khắp. Bởi vậy, tuổi thọ trung bình của người dân tăng từ 67,8 (năm 2000) lên 71,5 (năm 2005). Tỷ lệ hộ nghèo chỉ còn trên 10% (theo chuẩn mới). Mỗi năm, cả nước đã tạo điều kiện để trên 1,5 triệu người có việc làm mới. Bình quân mỗi người dân đã có khoảng 4 bản sách/ người/ năm. Ngay ở các địa phương thuộc vùng núi, vùng sâu, vùng xa, khoảng 95% và 80 % các gia đình đã có phương tiện nghe, nhìn.

- Dân trí, trình độ học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ của người Việt Nam không ngừng được nâng cao. Ngày 18.12.2006, đối thoại trực tuyến với bạn

đọc báo Điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Nguyễn Thiện Nhân cho biết: Ở Việt Nam hiện nay, 94% dân số biết chữ, tỷ lệ học sinh nhập học với khối tiểu học là 98%, với khối THCS là 84%, với khối THPT là 43%, đã có hơn 30 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phổ cập giáo dục THCS. Hiện nay cả nước có gần 23 triệu học sinh, sinh viên, trong đó giáo dục mầm non có trên 3 triệu, giáo dục phổ thông (tiểu học, THCS, THPT) có 17 triệu, THCN có hơn nửa triệu, cao đẳng, đại học có khoảng 1,5 triệu. Đội ngũ trí thức càng ngày càng đông đảo. Hiện nay cả nước đã có gần hai vạn người có trình độ trên đại học. Năm năm qua (2002 - 2007), cả nước đã có 600.000 sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học. Việc đào tạo nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp CNH - HĐH càng ngày càng được chú trọng hơn. Nếu như năm 1998, tỷ lệ lao động qua đào tạo mới chỉ đạt 13%, thì đến năm 2005, tỷ lệ này đã đạt 25 %.

- Tính tích cực xã hội, tính tự chủ, sự năng động, sáng tạo của con người Việt Nam đã được nâng lên đáng kể so với trước đây. Hơn bao giờ hết, trên các lĩnh vực, nhất là trong sản xuất kinh doanh, con người Việt Nam hôm nay nhanh nhạy nắm bắt cái mới, có khát vọng mãnh liệt vươn lên trong cuộc sống, làm chủ tri thức, làm chủ cuộc sống, dám vượt qua rất nhiều thách thức của mặt trái cơ chế thị trường, của mặt trái xu thế toàn cầu hoá. Chỉ trong vòng 20 năm, cả nước đã có gần 300.000 doanh nghiệp, tầng lớp doanh nhân ngày càng đông đảo. Đại hội X, phần " *Phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc...*", Đảng ta lần đầu tiên xếp tầng lớp doanh nhân vào vị trí thứ tư, chỉ sau các giai cấp công nhân, nông dân và đội ngũ trí thức. Cả nước có khoảng 400 khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thu hút hàng chục triệu lao động là một minh chứng rõ nét về sự năng động sáng tạo của con người Việt Nam hiện nay. Không chỉ ở trong nước, người Việt Nam hôm nay đã vươn xa ra nhiều nước và vùng lãnh thổ để sản xuất, kinh doanh, có những dự án đầu tương đối lớn và đạt hiệu quả cao về kinh tế. Cách đây 10 năm, trong cuộc điều tra về định hướng giá trị của thanh niên

Việt Nam thời kỳ mới, PGS.TS Thái Duy Tuyên có đa ra con số về việc chọn nghề của thanh niên Việt Nam: 70 % muốn chọn nghề phù hợp với trình độ, sức khoẻ, 62,7% muốn chọn nghề được xã hội coi trọng và 56,8 % muốn chọn nghề có điều kiện học lên cao hơn (Tạp chí *Thông tin khoa học thanh niên,* số 2 – 1998). Những con số này vẫn tương đối sát hợp với tình hình hiện nay. Chứng cớ là ngày càng đông thanh niên Việt Nam đi du học nước ngoài, đông nhất là ở Ôxtrâylia, Trung Quốc…Chỉ tính riêng số thành niên Việt Nam đi du học ở Ôxtrâylia đã có tới 10.000 người.

Nhìn chung, trong những năm qua, việc xây dựng và phát triển con người Việt Nam trong xu thế toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế đã thu được những thành tựu quan trọng, góp phần nâng cao thể lực, tri thức, phẩm chất, đạo đức…của con người, tạo ra nguồn lực vô cùng to lớn, giữ vai trò quyết định sự phát triển bền vững của đất nước.

* Đạt được những thành tựu nêu trên, có thể nêu ra đây một số nguyên nhân cơ bản như sau:

- *Một là:* Đảng và Nhà nước đã đề ra được đường lối, chính sách đúng đắn với những quan điểm có tính khoa học về xây dựng và phát triển con người trong xu thế toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế. *Cương lĩnh về xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH (1991) đã xác định rằng mục tiêu cao nhất của chế độ XHCN ở Việt Nam chính là phát triển con người*. Xã hội XHCN mà nhân dân ta xây dựng là một xã hội mà trong đó con người được giải phóng, nhân dân lao động làm chủ đất nước; mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện để phát triển toàn diện cá nhân, công bằng xã hội và dân chủ được bảo đảm. *Luật Giáo dục* (2005) cũng đã xác định mục tiêu của giáo dục nước ta là đào tạo con người phát triển toàn diện có đạo đức, trí tuệ, sức khoẻ, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và CNXH, hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất, năng lực của công dân, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Xuyên suốt quá trình đổi mới, Đảng ta luôn luôn dặt con người ở vị trí trung tâm của sự phát triển bền vững và khẳng định con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự nghiệp CNH, HĐH đất nước. Theo đó, Đảng và Nhà nước ta đã xây dựng được chiến lược phát triển nguồn nhân lực với các mục tiêu, giải pháp cụ thể, ban hành nhiều chính sách để huy động sức mạnh của toàn xã hội, chăm lo cho nhân tố con người, mà tập trung trước hết vào các chính sách phát triển giáo dục, y tế, văn hoá, thể dục thể thao, xoá đói, giảm nghèo.v.v…

Đồng thời đường lối và chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước cũng xác định rõ Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước, trên nguyên tắc đôi bên cùng có lợi, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau. Vì vậy Việt nam đã hội nhập rộng hơn, sâu hơn không chỉ trong khu vực ASEAN, mà còn vươn tới phạm vi toàn thế giới. Việc Việt Nam là thành viên của hầu hết các tổ chức quốc tế lớn như ASEAN, Liên hợp quốc, WTO.v.v…đã đưa đến cho chúng ta nhiều cơ hội để con người Việt Nam tiếp thu tính khoa học, tôn trọng luật pháp, tính năng động, sáng tạo, tính cạnh tranh…

- *Hai là:* Hơn 20 năm qua, Việt Nam không những thoát khỏi khủng hoảng, mà còn có sự tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ (đứng thứ 2 ở Châu Á, chỉ sau Trung Quốc), tạo ra tiền đề vật chất để không ngừng cải thiện và nâng cao đời sống của nhân dân. Sự phát triển mạnh mẽ của thành phần kinh tế đã tạo ra một số lượng rất lớn công ăn việc làm, đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH, đô thị hoá, nhất là CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn.

- *Ba là*: Các lĩnh vực văn hoá, giáo dục - đào tạo, khoa học – công nghệ đã được Đảng và Nhà nước ta xác định là quốc sách hàng đầu, thể hiện qua việc phát triển hệ thống, mạng lưới, ở việc tập trung ưu đãi, đầu tư các nguồn lực (nhất là ngân sách nhà nước), tôn vinh…Hệ thống giáo dục quốc dân phát triển rộng khắp, các loại hình trường lớp được đa dạng hoá (trường công lập, dân lập, bán công, tư thục…), các loại hình đào tạo cũng được mở rộng linh

hoạt (đào tạo chính quy, tại chức, từ xa…) tạo ra *một xã hội học tập* với mô hình đào tạo liên tục, liên thông, học tập suốt đời. Mạng lưới các cơ sở y tế dự phòng, khám, chữa bệnh từ Trung ương đến các địa phương đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân. Các lĩnh vực trên đã được Nhà nước ưu tiên đầu tư ngân sách. Trong đó, tính đến năm 2008, riêng Giáo dục - Đào tạo được đầu tư 20% ngân sách (khoảng 60.000 tỷ). Sự phát triển của các lĩnh vực trên đã góp phần làm cho chỉ số phát triển con người Việt nam những năm qua có bước đột phá mới, từng bước đáp ứng yêu cầu của xu thế toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế.

2.2. Những hạn chế

- Đòi hỏi của xu thế toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế là rất cao, nhưng hiện nay năng lực lao động của người Việt Nam còn nhiều hạn chế, tỷ lệ người lao động qua đào tạo còn ở mức thấp so với các nước trong khu vực (25%). Ngay cả những người lao động đã được đào tạo vẫn còn có sự tách rời giữa lý thuyết với thực hành. Một bộ phận không nhỏ người lao động còn mang nặng tư tuy, tác phong của người sản xuất nhỏ, thiếu ý thức tổ chức kỷ luật…Trong khi đó, không ít người đã được đào tạo, nhưng lại không làm đúng ngành nghề.

Hiện nay cả nước có khoảng 47 triệu lao động, gần 80% trong số đó là thanh niên. Thế nhưng theo tác giả Linh Nguyên, 70% thanh niên đô thị và 94,7% thanh niên nông thôn không có chuyên môn, nghiệp vụ (Báo *Lao Động*, số 206/2008, ra ngày 8-9-2008). Như vậy, tỷ lệ lao động phổ thông ở Việt Nam còn cao. Điều đó lý giải vì sao năng suất lao động của người Việt Nam chưa cao, thua Thái Lan 30 lần, thua Malaixia 20 lần và thua Inđônêxia 10 lần. Trong xu thuế toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế, nếu coi lao động rẻ (chất lượng thấp) là một lợi thế thì thật sai lầm, bởi vì yếu tố quyết định doanh thu lợi nhuận của các cơ sở sản xuất, kinh doanh là năng suất lao động. Thực tế ở nước ta những năm qua, người lao động trình độ thấp thường khó tìm việc làm ổn định, hoặc nếu có việc làm thì nguy cơ mất việc cũng

tăng cao. Các nhà khoa học thế giới đã chỉ ra rằng nguồn lao động chất lượng thấp là một lực cản đối với sự phát triển bền vững. Theo báo cáo từ 6 tập đoàn kinh tế và tổng công ty lớn (Tập đoàn công nghiệp tàu thuỷ Việt Nam, Tổng công ty Giấy Việt Nam, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng công ty Thép Việt Nam, Tổng công ty lắp máy Việt Nam và Tổng công ty Đường sắt Việt Nam) thì nhu cầu lao động giai đoạn 2008 – 2012 lên tới 80.000 – 90.000 lao động, nhưng các doanh nghiệp lớn này đều lo ngại về chất lượng nguồn lao động. Không những thế, tại các phiên giao dịch việc làm được tổ chức tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và nhiều địa phương khác, lao động chất lượng cao đều thiếu nghiêm trọng.

Vậy phải chăng những khái niệm đào tạo chuẩn hoá, hiện đại hoá vẫn chỉ là những câu từ hoá mỹ, chưa trở thành hiện thực được nhiều trong cuộc cuộc sống? Theo thống kê chưa đầy đủ, từ tháng 7 – 2003 đến tháng 12 – 2007, trong khi riêng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đã có 6.422 cán bộ, viên chức nhà nước bỏ việc, thì gần 70% thanh niên ở nông thôn lại ít cớ cơ hội tìm được việc làm. Nghịch lý đó là một thực tế, một câu hỏi lớn đặt ra cho bài toán phát triển nguồn nhân lực trong giai đoạn hiện nay ở nước ta. Bởi nếu không giải quyết tốt nghịch lý này thì đây sẽ là một sự lãng phí lớn – lãng phí nguồn lực con người.

- Mặc dù đã phổ cập giáo dục tiểu học trong cả nước và hơn nửa số tỉnh, thành phố đã phổ cập THCS, nhưng nhìn chung *trình độ dân trí* của người dânViệt Nam chưa cao, chưa đáp ứng tốt yêu cầu của sự nghiệp CNH, HĐH, của xu thế toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế. Nhìn vào tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT hai năm học gần đây (2006 – 2007, 2007 – 2008), chúng ta không khỏi lo ngại cho thực trạng dân trí của đất nước. Năm học 2007 – 2008, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT của tỉnh Hà Tây (cũ) là 66,83%, tỷ lệ tốt nghiệp bổ túc TH là 46,31%. Tỷ lệ như vậy của tỉnh Bắc Kạn là 43% và 30%, của tỉnh Cao Bằng là 40,55% và 55,23%, của tỉnh Bạc Liêu là 64,66% và 7,78%. Cũng năm học này, 3 trường không có một học sinh nào tốt nghiếp,

trong đó riêng tỉnh Thừa Thiên Huế đã có 2 trường là Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Phú Lộc và Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện A Lưới. Bên cạnh đó, tình trạng học sinh bỏ học có xu hướng gia tăng.

Từ năm học 2002 – 2003 đến nay, năm nào cũng có trên một nửa triệu học sinh bỏ học, cộng dồn từ đó đến nay, cả nước có trên 2 triệu học sinh nói không với học hành. Theo báo cáo của Bộ giáo dục và Đào tạo, học kỳ I năm học 2007 – 2008, cả nước đã có 114.000 học sinh bỏ học. Riêng tỉnh Đồng Nai, học kỳ I năm học 2007 – 2008 đã có 3.300 học sinh bỏ học (tiểu học: 243 em, THCS: 1.713 em, THPT: 1.319 em). Địa phương có tỷ lệ học sinh bỏ học cao nhất lại là Thành phố Biên Hoà (500 em)[(1).] Đấy là nói đến học sinh, sinh viên, còn đối với cán bộ, công chức tình trạng trình độ "làng nhàng" cũng đáng báo động. Theo thống kê của Bộ Nội vụ, đến tháng 2 – 2007, còn: 233 cán bộ, công chức cơ sở chưa chưa biết chữ, 5644 người mới tốt nghiệp THCS. Về chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ chủ chốt ở cơ sở, 93.802 người chưa qua đào tạo, 82. 432 người chưa được đào tạo kiến thức vầ quản lý nhà nước[(2)].

- *Về thể lực,* những năm qua mặc dù thể lực người Việt Nam đã có những bước phát triển rõ rệt, nhưng nhìn chung vẫn "thấp, bé, nhẹ cân" (nam thanh niêm cao trung bình 163,7 cm, nữ thanh niên cao trung bình 159 cm). Trong xu thế toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế, dân trí và thể lực của người Việt Nam thực sự là một nỗi lo về nhân lực. Trước năm 1945, người Việt Nam cao hơn người Nhật 2cm. Hiện nay, người Nhật cao hơn người Việt Nam 10cm. Theo một nghiên cứu của TS. Dương Nghiệp Chí (Viện Khoa học TDTT), so sánh chiều cao thanh niên Việt Nam với thanh niên Thái Lan, nam thanh niên Việt Nam thấp hơn 4cm, nữ thanh niên Việt Nam thấp hơn 2cm; còn so sánh thanh niên Việt Nam với thanh niên Nhật Bản, nam thanh niên Việt Nam thấp hơn 7cm, nữ thanh niên Việt Nam thấp hơn 4cm. So với chuẩn

(1) Báo *Tiền Phong*, số 64, ra ngày 4/3/2008.
(2) Theo *Vietnamnet*, số 773447, tháng 3/2008.

quốc tế, nam thanh niên Việt Nam thấp hơn 13,1cm, nữ thanh niên Việt Nam thấp hơn 10,7cm. Nếu nhân loại dẫm chân tại chỗ, không cao thêm, thì phải hơn 70 năm nữa, chiều cao người Việt Nam mới đạt chuẩn quốc tế. Tình trạng suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi còn cao. Mỗi năm ở Việt nam có 7000 trẻ em bị tử vong liên quan đến suy dinh dưỡng. Năm 2007 có 1,6 triệu trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng nhẹ cân (21,2%), 2,6 triệu trẻ em suy dinh dưỡng thấp còi (33,9%). Trên thực tế thì cứ 3 trẻ em Việt Nam có một trẻ em không đạt tiêu chuẩn về chiều cao. Đấy thực sự là một thách thức lớn đối với việc phát triển con người Việt Nam trong những năm tới.

Đề cập đến hạn chế về thể lực của con người Việt Nam, không thể không nói đến tình trạng bệnh tật hiện nay. Theo số liệu mới nhất của Viện Răng – Hàm - Mặt quốc gia, tỉ lệ mắc bệnh sâu răng ở trẻ em từ 9 – 11 tuổi là 54, 6%, từ 15 – 17 tuổi là 68,6 %, người lớn trên 45 tuổi là 89,7%. Theo TS. Nguyễn Bá Đức, Giám đốc Bệnh viện K Trương ương, trung bình mỗi năm Việt Nam phát hiện 150.000 bệnh nhân ung thư mới và 75.000 người chết vì căn bệnh này. Theo báo N*hân Dân*, số 18497 ra ngày 1/4/2006, đến tháng 2/2006, cả nước đã có 104.659 người nhiễm HIV/ AIDS, trong đó 17.443 người đã chuyển sang AIDS, 10.118 người tử vong do AIDS, 70% người nhiễm HIV/ AIDS ở độ tuổi thanh thiếu nhi, trên 60% trong số đó nghiện ma tuý; 93% số huyện, hơn 50% xã, phường có người nhiễm HIV/ AIDS.

Bên cạnh các hạn chế nêu trên, có thể đề cập đến một số hạn chế khác như:

+ Sự khiếm khuyết về nhân cách của không ít các tầng lớp xã hội. Nguy cơ quay lưng lại với truyền thống dân tộc, vọng ngoại, lối sống thực dụng, cơ hội, hưởng thụ, vô cảm, chạy theo đồng tiền, lấy vật chất để đánh giá giá trị của con người…đã và đang làm biến dạng nhân cách của con người, ngay cả trong lực lượng lãnh đạo xã hội, bảo vệ pháp luật, đáng lo ngại nhất là trong giới trẻ, trong học sinh, sinh viên. Lý tưởng, khao khát vươn lên, trau dồi đạo đức và lối sống của một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân đã và đang gióng lên hồi chuông đáng báo động. Cái ác lan tràn trong xã hội, len lỏi vào

từng gia đình, tấn công dữ dội vào môi trường sống – môi trường nuôi dưỡng nhân cách của con người.

+ Tình trạng giàu, nghèo ngày càng tăng, năm 1990 chỉ là 4,1 lần, đến nay đã khoảng 9 lần, làm xói mòn niềm tin của không ít người. Quá trình đô thị hoá thiếu sự quy hoạch tổng thể, khoa học đã khiến cho một bộ phận không nhỏ nông dân bỏ nông thôn ra thành thị kiếm sống, kéo theo tình trạng bỏ học của trẻ em, đồng thời gây lãng phí nguồn nhân lực.

+ Dân số Việt Nam tăng nhanh, mỗi năm tăng thêm 1,1 triệu dân là một áp lực lớn đối với một quốc gia chậm phát triển. Người ta dự báo chỉ 20 năm nữa, dân số Việt Nam sẽ vượt ngưỡng 100 triệu người, trong đó tỷ lệ nam/nữ sẽ là 116/100- sự mất cân bằng giới tính đáng lo ngại.

* Những hạn chế trên đây do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

- *Một là*: Việt Nam vốn là một nước nông nghiệp lạc hậu, trong thời kỳ quá độ lên CNXH, năng suất lao động nhìn chung là thấp, công cuộc CNH, HĐH chỉ thực sự đi vào quỹ đạo chỉ từ 20 năm nay (đấy là chưa kể đến tình trạng bị chiến tranh tàn phá nặng nề (hậu quả còn kéo dài…), khiến cho đất nước tuy đã thoát khỏi khủng hoảng, nhưng đời sống của một bộ phận không nhỏ nhân dân còn khó khăn. Tỷ lệ đói, nghèo ở Việt Nam còn cao hơn nhiều nước trong khu vực và thế giới, việc đảm bảo các điều kiện về ăn, ở, học hành, chăm sóc sức khoẻ, vui chơi, giải trí… cho con người phát triển toàn diện, cho việc nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài chưa được như mong muốn, nhất là ở vùng nông thôn, vùng núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo.

- *Hai là:* Đúng như GS.TS Đỗ Nguyên Phương và các cộng sự đã chỉ ra: *"Những ảnh hưởng của phong tục, tập quán, thói quen của người sản xuất nhỏ như: thiếu ý thức tổ chức kỷ luật, cách nhìn thiển cận, tâm lý tự ty, tính vị kỷ, cục bộ địa phương, kể cả tác phong gia trưởng trong giáo dục và đánh giá mỗi con người…*[(1)]GS.TS Đỗ Nguyên Phương và các cộng sự còn có một cách lý giải xác đáng khác: *"Tư tưởng chủ quan nóng vội, muốn tiến nhanh lên CNXH, cùng với những hạn chế trong việc chăm lo đào tạo, bồi dưỡng và*

[(1)] [(2)] GS.TS. Đỗ Nguyên Phương TS. Nguyễn Viết Thông (Đồng chủ biên): *Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học,* Tái bản lần thứ hai, Nxb Chính trị quốc gia, H,2006, tr.285.

phát huy nguồn lực con người ở nước ta trong những năm qua. Cơ chế hành chính bao cấp tạo nên tư tưởng trong chờ ỷ lại, sự thiếu dân chủ trong đời sống xã ội đã hạn chế phát triển tính năng động, sáng tạo, tính dám chịu trách nhiệm của con người Việt Nam"[(2)].

- *Ba là:* Sự tác động của mặt trái cơ chế thị trường, tạo cho con người lối sống thực dụng, cơ hội chạy theo đồng tiền, bất chấp truyền thống, đạo lý dân tộc. Thêm vào đó là những yếu kém trong quản lý nhà nước, hệ thống pháp luật không đồng bộ, cùng với sự thiếu gương mẫu của một bộ phận cán bộ lãnh đạo, đảng viên, việc sử dụng lãng phí nguồn nhân lực nhất là với đội ngũ trí thức…cũng làm hạn chế đáng kể việc phát huy nguồn lực con người Việt Nam.

- *Bốn là:* Mặc dù văn hoá, giáo dục – đào tạo, khoa học – công nghệ đã được xác định là quốc sách hàng đầu, song sự đầu tư của nhà nước và xã hội vẫn chưa tương xứng với yêu cầu. Hiệu quả thấp của cải cách giáo dục, công tác quản lý giáo dục - đào tạo còn nhiều yếu kém, chậm đổi mới phương pháp dạy và học, bệnh thành tích trầm trọng, thiếu mô hình giáo dục hiện đại, phù hợp v.v…đã gây ra những hậu quả tiêu cực trong việc xây dựng con người Việt Nam, nhất là đối với thế hệ trẻ.

3. Hình mẫu nhân cách và những giải pháp chủ yếu để phát triển con người Việt Nam trong xu thế toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế

3.1. Hình mẫu nhân cách

Chủ tịch Hồ Chí Minh rất nhiều lần khẳng định rằng *"Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội, trước hết cần có con người xã hội chủ nghĩa"*[(1)]. Như vậy, Chủ tịch Hồ Chí Minh xem nhân tố con người là tiền đề để xây dựng thành công CNXH ở nước ta. Sau này, khi khởi xướng sự nghiệp đổi mới (1986), Đảng ta cũng xác định phải bắt đầu từ đổi mới tư duy, nghĩa là đổi mới trước hết từ nhận thức của con người.

[(1)] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, H, 2000, t.10, tr.310.

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh thường đề cập đến hình mẫu con người vừa *hồng*, vừa *chuyên,* nghĩa là vừa có *đức*, vừa có *tài*. Đây là một sự khái quát cao về nhân cách của con người , theo chúng tôi, nó không chỉ đúng với những năm trước đây, mà còn đúng với những năm sau này nữa. *Đức* ở đây theo Hồ Chí Minh là đạo đức cách mạng. Đạo đức cách mạng là quyết tâm suốt đời đấu tranh cho Đảng, cho cách mạng, phải đặt lợi ích của Đảng, của nhân dân lao động lên trên, lên trước lợi ích của cá nhân mình; hết lòng hết sức phục vụ nhân dân; vì Đảng, vì dân mà đấu tranh quên mình, gương mẫu trong mọi việc. Đức ở đây là phải ra sức học tập, tự phê bình và phê bình, cải tiến công tác của mình và cùng đồng chí mình tiến bộ. *Tài* ở đây là tinh thông chuyên môn, nghiệp vụ, nắm vững và làm chủ công việc, đạt hiệu quả năng suất, đóng góp được nhiều nhất sức lực và trí tuệ cho đất nước.

Dĩ nhiên, mỗi một thời kỳ lịch sử, trên cơ sơ của sự phát triển lực lượng sản xuất, của trình độ phát triển xã hội mà xác định hình mẫu nhân cách con người cần xây dựng. Xem xét từ bình diện của thế giới, của truyền thống dân tộc, căn cứ vào điều kiện của Việt Nam, trước xu thế toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế, Đảng ta đã nêu lên hình mẫu con người Việt Nam với 5 đức tính đặc trưng như sau:

- *" Có tinh thần yêu nước, tự cường dân tộc, phấn đấu vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có ý chí vươn lên đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu, đoàn kết với nhân dân thế giới trong sự nghiệp đấu tranh vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.*
- *Có ý thức tập thể, đoàn kết, phấn đấu vì lợi ích chung.*
- *Có lối sống lành mạnh, nếp sống văn minh, cần kiệm, trung thực, nhân nghĩa, tôn trọng kỷ cương phép nước, quy ước của cộng đồng; có ý thức bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái.*
- *Lao động chăm chỉ với lương tâm nghề nghiệp, có kỹ thuật, sáng tạo, năng suất cao vì lợi ích của bản thân, gia đình, tập thể và xã hội.*
- *Thường xuyên học tập, nâng cao hiểu biết, trình độ chuyên môn, trình độ thẩm mỹ và thể lực"*[(1)].

[(1)] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương khoá VIII,* Nxb Chính trị quốc gia, H, 1998, tr.58, 59.

Ở một góc độ nào đó, hẹp hơn, trong xu thế toàn cầu hoà và hội nhập kinh tế quốc, yếu tố con người còn được hiểu là *nguồn nhân lực*. Nói tới nguồn nhân lực là nói tới cả số lượng và chất lượng. *Số lượng nguồn lực* con người là quy mô dân số, sự phân bố dân cư, cơ cấu độ tuổi, giới tính…*Chất lượng nguồn nhân lực* con người bao gồm thể lực, trí lực, tay nghề, phẩm chất đạo đức, giác ngộ chính trị.v.v…Cả số lượng và chất lượng nguồn nhân lực đều có quan hệ chặt chẽ với nhau, trong đó chất lượng giữ vai trò quyết định.

3.2. Những giải pháp chủ yếu để phát triển con người Việt Nam trong xu thế toàn cầu hoá hội nhật kinh tế quốc tế

3.2.1. Giáo dục nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của nhân tố con người trong xu thế toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế.

Chúng ta đều biết con người là yếu tố quan trọng nhất trong lực lượng sản xuất. Trong điều kiện của nền kinh tế tri thức, hàm lượng trí tuệ trong các sản phẩm hàng hoá ngày càng cao, thì vị trí, vai trò của con người, nhất là người lao động có trí tuệ lại càng quan trọng. Người ta nói rằng con người là nguồn lực của mọi nguồn lực là vì thế. Nguồn lực tài nguyên khoáng sản, tiền vốn là có hạn, khai thác mãi cũng cạn kiệt, nhưng nguồn lực trí tuệ, trí thức của con người là vô tận, quyết định sự tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.

Cần làm cho mọi người, nhất là các nhà quản lý, hoạch định chính sách, người sử dụng lao động, các cơ sở văn hoá, giáo dục - đào tạo, y tế, thể thao, các hộ gia đình…nhận thức được đầy đủ và sâu sắc vị trí, vai trò của nhân tố con người. Con người cần phải được đặt ở vị trí trung tâm của mọi đường lối, chính sách , của các mục tiêu ưu tiên, các mục tiêu chiến lược phát triển từ Trung ương tới các ngành, các cấp, của cả hệ thống chính trị.

3.2.2. Phát triển mạnh mẽ nền kinh tế, thị trường định hướng XHCN, CNH, HĐH tạo ra tiền đề vật chất để không ngừng cải thiện, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của con người

Phát triển nền kinh tế thị trường văn minh, đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH, đặc biệt là CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn theo tinh thần các nghị

quyết Đại hội VI, VII, VIII, IX, X của Đảng và Nghị quyết Hội nghị Trung ương bảy khoá X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

Khuyến khích các thành phần kinh tế đẩy mạnh sản xuất kinh doanh trong khuôn khổ pháp luật để tạo ra nhiều của cải cho xã hội, thu hút tối đa cỏc nguồn đầu tư của nước ngoài, phát triển ngành nghề truyền thống, tạo ra nhiều cơ hội giải quyết việc làm không chỉ ở đô thị, ở các khu công nghiệp, khu chế xuất, mà còn là việc làm tại chỗ ở các địa phương.

Cùng với việc khuyến khích mọi người dân làm giàu theo pháp luật, Nhà nước cần thực hiện có hiệu quả chính sách xoá đói, giảm nghèo để mọi người tiếp cận bình đẳng các nguồn lực phát triển.

3.2.3. Đổi mới toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

Giáo dục và đào tạo thực hiện nhiệm vụ nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài cho đất nước, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của CNH, HĐH, của hội nhập kinh tế quốc tế. Vì thế phải chuyển đổi mô hình giáo dục - đào tạo trước đây khép kín theo từng cấp học, ngành học, nặng về thi cử sang mô hình giáo dục mở - mô hình xã hội học tập, đào tạo liên tục, liên thông, tạo nhiều khả năng, cơ hội cho con người được học tập suốt đời.

Đối với giáo dục mầm non, phải chú trọng mở rộng đến mọi địa bàn dân cư, nâng dần tỷ lệ trẻ em được đi nhà trẻ và các lớp mẫu giáo. Đối với giáo dục phổ thông, cần củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập tiểu học, THCS, đẩy nhanh việc phổ cập THPT. Phát triển nhanh và thực chất hệ thống hướng nghiệp dạy nghề. Đối với giáo dục đại học, sau đại học, phải gắn đào tạo với sử dụng, trực tiếp phục vụ việc chuyển đổi cơ cấu lao động, tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và các chuyên gia đầu ngành. Xây dựng những trường đại học trọng điểm, đạt tiêu chuẩn khu vực và quốc tế.

Nội dung giáo dục - đào tạo phải cập nhật những thành tựu mới nhất của khoa học - công nghệ hiện đại, đồng thời giáo dục lòng yêu nước, ý thức tự cường dân tộc, hình thành nhân cách và bản lĩnh đặc trưng của con người Việt Nam trong xu thế toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế. Muốn vậy,

cần chú trọng xây dựng đội ngũ giáo viên có chất lượng cao, thực hiện có hiệu quả chủ trương xã hội hoá giáo dục, đổi mới cơ chế quản lý, tăng cường đầu tư và tăng cường hợp tác quốc tế về giáo dục - đào tạo, để giáo dục - đào tạo Việt Nam hội nhập tích cực, chủ động hơn với thế giới.

3.2.4. Phát triển hệ thống y tế, đảm bảo mọi người dân đều được chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ

Củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế từ Trung ương tới các địa phương, nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, đồng thời có các chính sách để đảm bảo công bằng xã hội trong việc chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân.

Nhà nước cần xây dựng chiến lược quốc gia về nâng cao sức khoẻ, tầm vóc con người Việt Nam, tăng tuổi thọ và cải thiện chất lượng giống nòi. Theo đó cần phát triển mạnh phong trào thể dục thể thao quần chúng, cải thiện bữa ăn, giảm nhanh tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng, quyết liệt phòng chống HIV/AIDS và các tệ nạn xã hội.

Thực hiện tốt chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình, giảm tốc độ tăng dân số đi đôi với việc nâng cao chất lượng dân số. Xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, thật sự là tế bào lành mạnh của xã hội, là môi trường thuận lợi hình thành, nuôi dưỡng nhân cách con người Việt Nam cả trong hiện tại và tương lai.

3.2.5. Xây dựng và hoàn thiện các giá trị mới của con người Việt Nam thời kỳ CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại

Những giá trị đó mới là tính khoa học, tính kỷ luật, tự giác, sự vươn lên trong cạnh tranh lành mạnh, trung thực, minh bạch, tính tích cực xã hội, sự khoan dung v.v... Đồng thời đấu tranh kiên quyết chống lại chủ nghĩa cá nhân, cơ hội, thực dụng, sự suy thoái về tư tưởng, đạo đức, lối sống trong một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân, nhất là quốc nạn quan liêu, tham nhũng, lãng phí... Bồi dưỡng các giá trị văn hoá trong thanh niên, học sinh, sinh viên, đặc biệt là lý tưởng sống và lối sống, năng lực trí tuệ, thuần phong mỹ tục, vẻ đẹp đạo đức và bản lĩnh văn hoá của con người Việt Nam.

Xu thế toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế cũng là cơ hội lớn để con người Việt Nam vừa tự khẳng định mình, vừa học hỏi, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại, nhất là những tri thức về công nghệ hiện đại, tin học, ngoại ngữ, tài chính, quản trị doanh nghiệp, luật pháp quốc tế, kỹ năng hành chính, ý thức bảo vệ môi trường v.v...

3.2.6. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đối với yêu cầu phát triển con người

Các cấp uỷ Đảng cần tập trung lãnh đạo xây dựng giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, đội ngũ tri thức... theo tinh thần các Nghị quyết của Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá X.

Nhà nước cần nhanh chóng hoàn thiện các thiết chế dân chủ, xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN thực sự của dân, do dân, vì dân, trọng tâm là cải cách hành chính, cải cách tư pháp, tạo điều kiện cho mọi người tham gia công việc của nhà nước, của xã hội, khắc phục tình trạng trì trệ, đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập.

Phải làm cho quan điểm của Đảng, chính sách của Nhà nước về phát triển con người thực sự đi vào cuộc sống, hàng năm có sự đánh giá trung thực, khách quan, với sự giám sát của đông đảo các tầng lớp nhân dân.

Trong xu thế toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế, yêu cầu phát triển con người Việt Nam với hình mẫu, chuẩn mực nhân cách vừa hiện đại, vừa dân tộc là nhiệm vụ chiến lược có ý nghĩa sống còn. Thực hiện nhiệm vụ chiến lược ấy thường xuyên, đạt hiệu quả, chất lượng cao, cũng có nghĩa là phát huy tính tích cực của nguồn nhân lực con người Việt Nam, tạo nên sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước.

Hà Nội, tháng 10 năm 2008

XÂY DỰNG CON NGƯỜI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH XÂY DỰNG NỀN VĂN HÓA TIÊN TIẾN ĐẬM ĐÀ BẢN SẮC DÂN TỘC

TS. Nguyễn Thị Hương

Trong bất kỳ một thời đại nào, con người bao giờ cũng là chủ thể đích thực sáng tạo ra lịch sử, là trung tâm của mọi sự phát triển xã hội. Phát triển con người phải gắn với phát triển văn hóa, phát triển kinh tế-xã hội. Bởi mỗi quốc gia dân tộc trên thế giới đều có bản sắc văn hóa truyền thống riêng, những dân tộc đó sáng tạo ra bản sắc truyền thống của mình, và đến lượt nó, chính bản sắc văn hóa đó lại góp phần đào tạo, làm nên những thế hệ chủ thể sáng tạo mới của dân tộc.

Quá trình thực hiện đường lối đổi mới đất nước, Đảng ta ngày càng nhận thức đầy đủ và sâu sắc hơn tầm quan trọng của xây dựng phát triển văn hóa và con người trong đời sống xã hội. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng đã khẳng định: "*Tiếp tục phát triển sâu rộng và nâng cao chất lượng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, gắn kết chặt chẽ và đồng bộ hơn với phát triển kinh tế - xã hội, làm cho văn hoá thấm sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Xây dựng và hoàn thiện giá trị, nhân cách con người Việt Nam, bảo vệ và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập kinh tế quốc tế. Bồi dưỡng các giá trị văn hoá trong thanh niên, học sinh, sinh viên, đặc biệt là lý tưởng sống, lối sống, năng lực trí tuệ, đạo đức và bản lĩnh văn hoá con người Việt Nam*[(69)]. Trong bối cảnh chúng ta đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập và giao lưu văn hóa với thế giới, việc giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc và xây dựng con người trong thời kỳ mới, là một nhiệm vụ hết sức quan trọng và cấp thiết.

Xây dựng con người Việt Nam gắn bó chặt chẽ với sự nghiệp xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

---

[69] Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại hội Đảng lần thứ X- Nguồn: http://www.ks2d.com/VANKIENDH%20X/TOAN%20VAN%20BAO%20CAO%.....

1. Vai trò, vị trí của việc xây dựng con người trong quá trình xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc

Con người là chủ thể của mọi sáng tạo, mọi quá trình phát triển

Bất kỳ một xã hội nào trong lịch sử loài người cũng là sự biểu hiện của những mối liên hệ, quan hệ qua lại giữa những con người. Chính vì vậy mà sự tồn tại và phát triển của con người và xã hội loài người không chỉ là kết quả của các quá trình tự nhiên, mà quan trọng hơn, nó còn là kết quả của quá trình sản xuất xã hội. Trong xã hội, nhân tố hoạt động sáng tạo là những con người có ý thức, có khả năng nhận thức thế giới khách quan, hành động, sáng tạo theo những mục đích nhất định.

Văn hóa hiểu theo nghĩa rộng là sự hiểu biết và trí tuệ của con người, là kết quả sáng tạo của con người trong suốt chiều dài lịch sử. Con người là chủ thể của mọi sự sáng tạo, mọi quá trình phát triển. Sáng tạo là nguồn lực cơ bản với tiềm năng vô tận của con người, thể hiện trong mọi lĩnh vực của thế giới vật chất và tinh thần. Sáng tạo của con người là mục đích tự thân, thông qua hoạt động sản xuất những giá trị vật chất và tinh thần đáp ứng nhu cầu tồn tại, phát triển của bản thân và xã hội.

Văn hóa là biểu hiện tập trung nhất của bản chất người. Nói đến văn hóa không thể không nói đến con người. Con người luôn là vấn đề trung tâm của đời sống xã hội. Văn hóa do con người sáng tạo ra, phản ánh đời sống hiện thực của con người. Văn hóa thể hiện trình độ được vun trồng của con người, của xã hội. Chỉ có con người mới có hành vi sản xuất ra văn hóa. Sáng tạo văn hóa là cách thức độc đáo riêng của con người, tự tách mình ra khỏi loài vật và thế giới loài vật để trở thành con người và thế giới loài người. Bằng văn hóa, con người không những in những dấu ấn sáng tạo vào tự nhiên- nhân loại hóa giới tự nhiên, biến đổi nó theo quy luật của cái đẹp, sáng tạo ra thiên nhiên thứ hai như là tác phẩm nghệ thuật của chính mình. Đó chính là "những lực lượng bản chất người", là "sức mạnh bản chất người", hay nói một cách khác, đó là *nhân tính*, là *trình độ phát triển của con người- trình độ người trong phát triển* (C.Mác). Nhờ có năng lực sáng tạo đó mà con người có thể

thường xuyên đổi mới đời sống xã hội của mình, biến đổi chính bản thân mình và không ngừng phát triển để hoàn thiện.

Với tư cách là chủ thể, con người không những sáng tạo ra chính bản thân mình, mà còn tái sản xuất ra giới tự nhiên, sản xuất ra những giá trị văn hoá. Giá trị văn hoá của xã hội được phản ánh trong các nguyên tắc, chuẩn mực đạo đức, tư tưởng, tình cảm của mỗi cá nhân và cộng đồng, được cộng đồng lựa chọn, thừa nhận và khao khát hướng tới. Các giá trị đó có vị trí quan trọng trong đời sống tinh thần của xã hội, định hướng chi phối tình cảm và hành động của cá nhân và cộng đồng. Trong một giai đoạn lịch sử nhất định, sự phát triển của văn hóa bao giờ cũng là sự phản ánh trình độ về kinh tế, chính trị, trình độ xây dựng phát triển người của một dân tộc.

Văn hóa là những hoạt động sáng tạo được bắt nguồn từ thực tiễn, đáp ứng nhu cầu phát triển tích cực, tiến bộ của thực tiễn xã hội với con người là chủ thể. Bản chất tích cực và tiến bộ ấy của những hoạt động văn hóa được thể hiện ở những giá trị và hệ giá trị- được chính con người sản xuất ra trong quá trình hoạt động nhận thức và cải biến hiện thực. Đó chính là những giá trị vật chất và tư tưởng, là văn hóa vật thể và phi vật thể. Để tạo ra những giá trị đó, hoạt động con người với tư cách là văn hóa, tất phải là những hoạt động sáng tạo, là không ngừng đổi mới để sáng tạo ra cái mới, để thúc đẩy sự phát triển. Chính vì vậy, mà "Giá trị văn hóa cao quý nhất được quy tụ ở sự phát triển của con người là sự phát triển và không ngừng hoàn thiện những năng lực, những sức mạnh bản chất người của nó. Sáng tạo là đặc trưng bản chất của văn hóa và đổi mới là con đường, phương thức mà mọi hoạt động sáng tạo văn hóa của chủ thể người phải đi qua. Sự phát triển văn hóa và con người vì thế trở thành thước đo để đánh giá sự tiến bộ và phát triển của xã hội. Nó đồng thời là kết quả, mục tiêu, động lực của phát triển xã hội" [(70)].

Xây dựng con người vừa là mục tiêu vừa động lực của phát triển văn hóa

Như trên đã phân tích, con người vừa là chủ thể, vừa chính là mục tiêu của chính sự phát triển văn hóa văn hóa, phát triển xã hội. Hay nói cách khác, sự phát triển toàn diện con người là thước đo chung cho sự phát triển văn hóa

[70] Hoàng Chí Bảo: **Văn hóa và con người Việt Nam trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo tư tưởng Hồ Chí Minh**, Nxb CTQG, H, 2006, Tr. 37

xã hội, phát triển con người gắn với phát triển văn hóa. Vì văn hóa thúc đẩy sự phát triển, đồng thời là kết quả, là thước đo của chính sự phát triển, nên việc hoàn thiện nhân tính, nhân cách con người, phát triển một xã hội công bằng, văn minh vì tự do và hạnh phúc của con người- đó chính là giá trị văn hóa cao nhất. Đó cũng là mục tiêu sâu xa nhất của văn hóa. Phát triển con người với xây dựng và phát triển văn hóa có mối quan hệ biện chứng

Một nền văn hóa phát triển là nền văn hóa đó luôn hướng tới sự tiến bộ văn minh và phong phú, đa dạng, thể hiện tính chất tiến bộ và nhân văn trong hệ tư tưởng. Nền văn hóa đó phải có sự tham gia đông đảo, tích cực của quần chúng trong sáng tạo và hưởng thụ các giá trị văn hóa, có thái độ trân trọng trong bảo tồn, phát triển di sản văn hóa truyền thống, bảo đảm được tính phong phú, đa dạng của văn hóa cộng đồng. Nền văn hóa đó luôn có mối quan hệ giao lưu văn hóa trong và ngoài nước. Đó là nền văn hóa vì sự phát triển con người toàn diện, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của con người.

Phát triển con người là cơ sở để phát triển văn hóa. Bởi, xét trong mối quan hệ biện chứng, sự nghiệp đổi mới nhìn vào chiều sâu chính là văn hóa, văn hóa là đổi mới. Cách mạng xã hội chủ nghĩa là một cuộc cách mạng triệt để và sâu sắc trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, sự thay đổi, phát triển văn hóa sẽ diễn ra trong toàn bộ đời sống xã hội.

Đối với nước ta, trước hết đó là thực hiện thắng lợi công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đây là con đường, biện pháp tất yếu để thực hiện lý tưởng nhân văn của Chủ nghĩa xã hội, là cuộc đổi đời hết sức to lớn của con người Việt Nam, chưa từng có trong lịch sử. Không có gì liên quan đến con người trong quá trình đổi mới đất nước lại không gắn liền với công nghiệp hóa, hiện đại hóa- ngược lại, để phát triển đất nước, không thể không liên quan đến yếu tố con người với tư cách là chủ thể sáng tạo, và là mục đích của sự phát triển. Một xã hội văn hóa cao được đặc trưng bởi xã hội lao động và học tập. Tổ chức đời sống xã hội sao cho lao động đem lại sự phồn vinh, giàu có về vật chất, sự phong phú về tinh thần, làm cho con người được ấm no, từ

do, hạnh phúc. Đây là mục đích của sự nổ lực phấn đấu, tìm kiếm của các quốc gia-dân tộc trong thời đại ngày nay.

Mục tiêu phát triển của đất nước ta là hướng đến "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh". Ở đó, tăng trưởng kinh tế phải gắn với công bằng xã hội, phát triển kinh tế phải nâng cao chất lượng cuộc sống con người. Để đạt mục tiêu đó, sự phát triển kinh tế-xã hội, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa phải được bắt rễ từ văn hóa, trong môi trường văn hóa lành mạnh. Chính vì vậy mà trong sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá hiện nay, *văn hoá, con người* và *nguồn nhân lực* là những nhân tố quan trọng hàng đầu, quyết định sự phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững của đất nước. Hội nghị lần thứ 5 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá VIII) Về phát *triển và xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc* đã nêu rõ: Văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời đặt lên hàng đầu nhiệm vụ xây dựng con người Việt Nam trong giai đoạn cách mạng mới - con người xã hội chủ nghĩa. Đảng ta hết sức chú trọng vị trí văn hoá ở nước ta, coi việc phát triển văn hoá gắn kết, đồng bộ với kinh tế và xây dựng Đảng, coi việc phát triển con người để đi đến phát triển nguồn nhân lực là nhiệm vụ trọng tâm của phát triển văn hóa.

Văn hóa chính là đổi mới, nên bản chất quá trình công nghiệp hóa, hiện đạt hóa đất nước cũng là quá trình hiện đại hóa văn hóa. Hay nói cách khác, công nghiệp hóa, hiện đại hóa thực chất là cuộc vận động văn hóa lớn diễn ra trên tất cả các khu vực của sản xuất và trên toàn bộ đời sống của chúng ta ngày nay. Bởi trong công nghiệp hóa có tri thức, kỹ năng khoa học công nghệ, trình độ về tổ chức quản lý và dịch vụ. Bên trong công nghiệp hóa là cả một mạng lưới, một hệ thống văn hóa ở trình độ chuyên môn và chính xác cao, có máy móc, thiết bị và sự vận hành đòi hỏi tri thức và sự nhạy bén trong khoa học, kể cả đối với những loại tự động hóa [(71)]. Chính vì vậy mà công nghiệp hóa, hiện đại hóa phải được nhìn nhận và giải quyết vấn đề theo hướng tiếp

[71] Hoàng Trinh: **Vấn đề văn hóa và phát triển**, Nxb CTQG, H, 1996, Tr.69

cận văn hóa và con người. Điều này rất quan trọng, vì nó liên quan trực tiếp đến việc xây dựng chiến lược phát triển của mỗi quốc gia, dân tộc.

Công nghiệp hóa là con đường, cách thức để hiện đại hóa đời sống xã hội, nhưng để thực hiện được, đòi hỏi có sự đáp ứng từ xã hội một sự tổng hợp các nguồn lực từ tài nguyên, thiên nhiên, tiền vốn, thiết bị, máy móc kỹ thuật đến con người với tất cả những giá trị cấu thành của nó- đó chính là văn hóa. Với ý nghĩa đó, công nghiệp hóa tham dự vào nội dung của văn hóa và tự nó là một trình độ phát triển của văn hóa. Có thể xem công nghiệp hóa là biểu trưng nhất của hiện đại hóa trong lĩnh vực sản xuất, thì nó biểu hiện thành văn hóa lao động, văn hóa sản xuất- kinh doanh, văn hóa tổ chức quản lý, văn hóa lối sống và phong cách, tác phong công nghiệp [72].

Con người vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển, được thể hiện hiện trong quan điểm của Đảng ta về mục tiêu bao trùm của sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hóa: làm sao có thể động viên tối đa nguồn lực con người, nguồn lực nội sinh lớn nhất của từng cá nhân, từng cộng đồng và của cả xã hội, cả dân tộc, nhằm góp phần đắc lực của mình vào sự nghiệp "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh". Xây dựng và phát triển sự nghiệp văn hóa là "phát huy chủ nghĩa yêu nước truyền thống đại đoàn kết dân tộc, ý thức độc lập tự chủ, tự cường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, xây dựng phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, làm cho văn hóa thấm sâu vào toàn bộ đời sống và các hoạt động xã hội, vào từng người, từng gia đình, từng tập thể và cộng đồng, từng địa bàn dân cư, vào mọi lĩnh vực sinh hoạt và quan hệ con người, tạo ra trên đất nước ta đời sống tinh thần cao đẹp, trình độ dân trí cao, khoa học phát triển phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa…tạo lập vị thế xứng đáng của đất nước ta trên trường quốc tế ở thời kỳ mới" [73]. Lý tưởng và mục tiêu của chủ nghĩa là phải hướng tới giải phóng con người, phát

[72] Xem Hoàng Chí Bảo: **Văn hóa và con người Việt Nam trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo tư tưởng Hồ Chí Minh**, Nxb CTQG, 2006, Tr. 83-85

[73] Đảng Cộng sản Việt Nam: **Văn kiện Hội nghị lần thứ năm** BCH Trung ương khóa VIII, Nxb CTQG, H, 1998, Tr. 54-55.

triển con người, làm cho con người có có tự do và hạnh phúc trong một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh và văn hóa.

2. Thực trạng xây dựng con người trong quá trình xây dựng nền văn hóa mới ở nước ta trong mười năm qua

Quan điểm của Đảng ta về vị trí, vai trò con người trong sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Đảng ta luôn khẳng định con người vừa là mục tiêu vừa là động lực của quá trình phát triển, xây dựng con người được xem là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của sự nghiệp phát triển nền văn hóa mới.

Từ Đại hội III (1960), Đảng ta đã khẳng định "con người là vốn quý nhất". Đại hội IV (1976) đã đưa ra luận điểm "con người mới, con người là chủ tập thể". Đại hội V (1981) phát triển luận điểm con người mới, nhấn mạnh lòng nhân ái là truyền thống đặc trưng của dân tộc ta. Đại hội VI (1986) khẳng định vai trò của "nhân tố con người" trong toàn bộ sự phát triển kinh tế-xã hội.

Tư tưởng xuất phát điểm của Cương lĩnh mới của Đảng ta và Chiến lược "ổn định và phát triển kinh tế-xã hội đến năm 2000" do Đại hội VII (1991) thông qua là tư tưởng ***đặt con người vào vị trí trung tâm của chiến lược kinh tế-xã hội***, xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đảng ta khẳng định trong cương lĩnh mới: "*Nguồn lực quý báu nhất của chúng ta là tiềm lực con người Việt Nam, trong đó có tiềm lực trí tuệ*". Đến Hội nghị lần thứ tư của BCH Trung ương Đảng (khóa VII), tầm nhận thức về vai trò của con người: *sự phát triển người quyết định mọi sự phát triển*, như phát triển kinh tế, phát triển xã hội, phát triển văn hóa. Tại Hội nghị này, nguyên Tổng Bí thư Đỗ Mười đã nhấn mạnh: "*Chúng ta cần hiểu sâu sắc những giá trị lớn lao và ý nghĩa quyết định của nhân tố con người, chủ thể của mọi sáng tạo, mọi nguồn của cải vật chất và văn hóa, mọi nền văn minh của các quốc gia*".

Tiếp theo quan điểm đó, trong Văn kiện Nghị quyết Đại hội VIII, Đảng ta nhấn mạnh: "Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa

là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội. Mọi hoạt động văn hóa, văn nghệ phải nhằm xây dựng và phát triển con người Việt Nam về tư tưởng, đạo đức, tâm hồn tình cảm, lối sống, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh cho sự phát triển xã hội" [74]. Đẩy mạnh việc thực hiện nhiệm vụ phát triển văn hóa là làm cho văn hóa thấm sâu vào từng khu dân cư, từng gia đình, từng người, hoàn thiện hệ giá trị mới của con người Việt Nam, kế thừa các giá trị truyền thống của dân tộc và tiếp thu tinh hoa văn hóa của loài người, tăng sức đề kháng chống lại những phản văn hóa.

Quan điểm của Đảng về xây dựng con người trong quá trình trong bối cảnh xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, ngày càng được nhận thức cụ thể hơn: "Xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội và con người trong điều kiện đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Bảo đảm sự gắn kết giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế là trung tâm, xây đựng Đảng là then chốt với phát triển văn hóa- nền tảng tinh thần của xã hội. Đặc biệt coi trọng nâng cao văn hóa lãnh đạo và quản lý, văn hóa trong kinh doanh và văn hóa trong nhân cách của thanh niên, thiếu niên; chống những hiện tượng phản văn hóa, phi văn hóa" [75].

Nội dung xây dựng con người Việt Nam trong quá trình xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc

Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) đã đề ra nhiệm vụ xây dựng con người Việt Nam trong giai đoạn cách mạng mới, là nhiệm vụ quan trọng đầu tiên trong mười nhiệm vụ xây dựng xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Xây dựng con người đáp ứng những yêu cầu ngày càng cao của công cuộc đổi mới, xây dựng đất nước phải trên cơ sở những chuẩn mực đạo đức mới (những thang bậc giá trị mới) [76]. Đó là:

---

[74] Đảng Cộng sản Việt Nam: **Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII**, Nxb CTQG, H, 1996, Tr.110-111.

[75] Đảng Cộng sản Việt Nam: **Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X**, Nxb CTQG, H, 2006, Tr. 212-213.

[76] Xem: Nguyễn Khoa Điềm chủ biên: **Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc**, Nxb CTQG, 2001, Tr.202-203

- *Đối với Tổ quốc*: thấm nhuần sâu sắc chủ nghĩa yêu nước, chân lý "Không có gì quý hơn độc lập tự do" mà Hồ Chí Minh đã khẳng định, trong mọi tình huống cần tự giác đặt sự tồn vong của Tổ quốc lên trên hết; có lòng tự hào về truyền thống anh dũng, bất khuất của cha ông ta trong cuộc đấu tranh dựng nước và giữ nước; thường xuyên bồi dưỡng ý thức tự lực, tự cường, cần kiệm xây dựng đất nước thoát khỏi lạc hậu, đói nghèo; quý tình hữu nghị đối với nhân dân các nước.

- *Đối với xã hội*: cần có sự giác ngộ thấu đáo lý tưởng vì một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; kiên quyết chống lại, tiến tới xóa bỏ mọi biểu hiện bất công, phi dân chủ còn tồn tại trong cơ chế thị trường và tàn dư của cơ chế quan liêu; luôn luôn làm trọn mọi nghĩa vụ của người công dân trước Nhà nước và pháp luật.

- *Đối với tập thể cộng đồng*: Tôn trọng và nghiêm chỉnh tuân theo mọi quy ước của cộng đồng (không xâm phạm tính mạng và tài sản, nhân phẩm của người khác, không gây phiền hà cho cuộc sống của mọi người xung quanh, giữ gìn trật tự vệ sinh chung, bảo đảm an toàn giao thông…); có tinh thần nhân ái, khoan dung, thái độ ứng xử lịch sự, khiêm nhường, hòa nhã; sẵn lòng giúp đỡ những người lầm vào hoàn cảnh khó khăn; cố gắng giải quyết những bất hòa có thể nảy sinh bằng hòa giải, nhường nhịn, không dùng bạo lực.

- *Đối với gia đình*: coi gia đình là tế bào đầu tiên và quan trọng nhất của xã hội, là nơi hạnh phúc của mỗi người và của những người thân có thể được thể hiện một cách trọn vẹn; biết tôn trọng yêu thương lẫn nhau, chung lưng đấu cật xây dựng cuộc sống gia đình hòa thuận, êm ấm, sung túc, nuôi dạy tốt con cái, chăm sóc bố mẹ, ông bà, luôn luôn nhớ về cội nguồn, thờ phụng tổ tiên.

- *Đối với bản thân*: cần có ý thức thường xuyên tu dưỡng đạo đức, làm thêm điều hay, bỏ dần các tính xấu; trau dồi học vấn, suốt đời học tập tự nâng cao vốn hiểu biết; rèn luyện thân thể lành mạnh, khỏe khoắn; luôn vươn tới cái đẹp hoàn thiện về tâm hồn.

- *Thái độ đối với lao động*: lao động là mọi nguồn gốc của các giá trị vật chất và tinh thần. Mỗi con người trưởng thành đều cần tự nguyện có nhu cầu được lao động. Lao động chuyên cần, với lương tâm nghề nghiệp, với đầu óc sáng tạo, với ý thức kỷ luật cao, có tinh thần hợp tác với mọi người, đạt năng xuất, chất lượng, hiệu quả trong lao động. Thái độ phẩm chất lao động bao giờ cũng là cơ sở của những chuẩn mực đạo đức của con người.

Những định hướng trên không chỉ nhằm xây dựng một nền tảng tinh thần vững chắc cho công cuộc xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa, mà còn nhằm tạo ra một nguồn lực mạnh mẽ, bền vững cho công cuộc xây dựng đất nước. Chính trên cơ sở nhận thức đó, Đảng ta đã chủ trương gắn kết giữa phát triển văn hóa với phát triển kinh tế-xã hội, phát triển con người. Xây dựng con người mới Việt Nam trong bối cảnh xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc là nhằm phát triển nguồn lực con người cho sự nghiệp đổi mới, hội nhập phát triển của đất nước.

Thực trạng xây dựng phát triển con người ở nước ta trong mười năm qua

Thực chất xây dựng phát triển con người tựu trung là gia tăng giá trị cho con người, giá trị tinh thần, giá trị đạo đức, giá trị thể chất, vật chất.

Có nhiều cách tiếp cận để đánh giá thực trạng xây dựng phát triển con người ở nước ta trong thời gian qua. Các phương diện đánh giá kết quả xây dựng phát triển người nói chung, là có thể xem xét theo các tiêu chí: thể lực và sức khỏe; về sự phát triển trí tuệ; về lý tưởng đạo đức cách mạng, lối sống…

Những nghiên cứu về kết quả phát triển con người Việt Nam trong những năm qua cho thấy:

Năm 2001: (*nguồn:* http://viet.vietnamembassy.us/tintuc/story.php?d=...)

Lần đầu tiên, một báo cáo về phát triển con người Việt Nam do nhóm chuyên gia Việt Nam xây dựng với sự giúp đỡ của *Chương trình phát triển Liên hợp quốc* (UNDP) được công bố. Báo cáo với tên gọi "*Đổi mới và Sự nghiệp phát triển con người ở Việt Nam*" ghi nhận rằng thông qua quá trình đổi mới, Chính phủ Việt Nam đặt con người ở vị trí trung tâm của sự nghiệp

phát triển, tăng cường tiềm năng của con người và chất lượng cuộc sống cho tất cả mọi người. Điều này thể hiện qua việc "chỉ số con người (HDI)" của Việt Nam đã tăng từ 0,581 năm 1985 lên 0,647 năm 1995 và gần đây là 0,682. Theo UNDP, hiện nay Việt Nam đứng ở vị trí 101 trong tổng số 162 nước được xếp hạng về chỉ số HDI, như vậy cao hơn so với dự kiến, xuất phát từ mức thu nhập Gdp/đầu người còn thấp như hiện nay (dưới 400 USD).

Báo cáo nêu rõ, thông qua các biện pháp cải cách, Việt Nam đã đạt được những kết quả đáng kể về rất nhiều phương diện phát triển kinh tế-xã hội. Tỷ lệ nghèo đã giảm mạnh từ trên 70% vào giữa thập kỷ 80 xuống còn khoảng 37% năm 1998 căn cứ theo chuẩn nghèo quốc tế- đây là một trong những mức giảm nhiều nhất trong số các nước đang phát triển. Công cuộc đổi mới đã cải thiện đáng kể cuộc sống ở nông thôn Việt Nam tập trung gần 90% người nghèo. Những biện pháp cải cách trong nông nghiệp đã giúp Việt Nam từ một nước thiếu lương thực trầm trọng trở thành một trong những nước đứng hàng đầu thế giới về xuất khẩu gạo, cà phê và các nông sản khác. Tuổi thọ trung bình tiếp tục tăng và tỷ lệ biết chữ ở người lớn được duy trì ở mức trên 90%. Tỷ suất tử vong ở trẻ em dưới 5 tuổi đã giảm xuống còn 42/1000 ca sinh và tỷ lệ nhập học ở các cấp tiểu học đã tăng từ 91% năm học 1993/94 lên tới 95% năm học 1998/99.

Báo cáo cho rằng giai đoạn xóa đói giảm nghèo một cách dễ dàng đã qua và Việt Nam phải có những nỗ lực cao hơn trong quá trình phấn đấu thực hiện mục tiêu giảm tỷ lệ đói nghèo trong thập kỷ tới. Báo cáo đưa ra phương thức hỗ trợ nhiều mặt có trọng điểm, đối tượng rõ ràng hơn để tiếp cận với những nhóm dân cư hiện đang sống trong tình trạng khó khăn và nghèo đói nhằm đảm bảo cho người nghèo có thể tham gia nhiều hơn vào công cuộc phát triển đất nước. Cụ thể là tăng cường khả năng tiếp cận với những thông tin bổ ích, cải thiện đường giao thông và các công trình hạ tầng cơ sở khác ở nông thôn, cung cấp các dịch vụ xã hội có hiệu quả và các chính sách khác nhằm hỗ trợ những nhóm dân cư nghèo, nhất là vùng sâu, vùng xa và vùng đặc biệt khó khăn.

Theo đánh giá của ông Edouard A.Wattez, Đại diện thường trú UNDP tại Việt Nam, những mục tiêu phát triển con người do Chính phủ Việt Nam đặt ra rất phù hợp với các mục tiêu phát triển cho đến năm 2015 và được cộng đồng quốc tế nhất trí. Việt Nam đã vượt tiến độ theo kế hoạch trong quá trình thực hiện một số mục tiêu này như về tỷ lệ nhập học ở cấp tiểu học. Tuy nhiên, Việt Nam cần tiếp tục nâng cao chất lượng của các dịch vụ xã hội cơ bản như giáo dục, chăm sóc y tế.

Năm 2002: (*Nguồn*: http://www.ou.edu.vn/test/vietnam/files/k....)

Phát triển con người (HDI) được chú trọng vào ba yếu tố có thể đo lường của phát triển con người, đó là: cuộc sống khoẻ mạnh và tuổi thọ cao, được học hành và mức sống tử tế. Như vậy, HDI kết hợp các thước đo: tuổi thọ, tỷ lệ nhập học, tỷ lệ biết chữ và mức thu nhập để có được một tầm nhìn tổng quát hơn về kết quả phát triển của một quốc gia so với việc chỉ sử dụng thước đo là mức thu nhập. Tuy nhiên cũng cần lưu ý rằng, mặc dù HDI là xuất phát điểm rất hữu ích, song cần nhớ rằng khái niệm phát triển con người có ý nghĩa rộng hơn và phức tạp hơn nhiều so với bất cứ thước đo tổng hợp nào, ngay cả khi nó được bổ sung bởi các chỉ số khác. HDI không phải là một thước đo toàn diện. Nó không bao hàm các khía cạnh quan trọng của phát triển con người, đặc biệt là khả năng tham gia của người dân vào việc ra các quyết định có liên quan tới cuộc sống của họ cũng như được những người khác trong cộng đồng tôn trọng.

	Vị trí xếp hạng về HDI 2002 (177 nước)	**Vị trí xếp hạng về GDP theo đầu người 2002 (177 nước)**	**Vị trí xếp hạng về GDP theo đầu người (PPP USD) trừ đi vị trí xếp hạng về HDI (kết quả càng cao có nghĩa là càng tốt về HDI)**	**Giá trị HDI 2002**	**Giá trị GDP theo đầu người (PPP USD) 2002**
Việt Nam	112	124	12	0,691	2.300

Các nước Đông á và Thái Bình Dương					
Nước đạt kết quả tốt nhất ở Đông á và Thái Bình Dương (Hồng Kông, Trung Quốc (SAR))	23	17	-6	0,903	26.910
Nước đạt kết quả kém nhất ở Đông á và Thái Bình Dương (Timor-Leste)	158	177	19	0,436	..

Tuổi thọ (năm) 2002		**Tỷ lệ nhập học tổng hợp ở cấp tiểu học, trung học và đại học (%) 2001/2002**		**GDP per theo đầu người (PPP USD) 2002**	
1.	Nhật Bản (81,5)	1.	Thuỵ Điển (114)	1.	Lúcxămbua (61.190)
2.	Thuỵ Điển (80,0)	2.	ốt-xtrây-lia (113)	2.	Na-uy (36.600)
3.	Hồng Kông, Trung Quốc (SAR) (79,9)	3.	Vương quốc Anh (113)	3.	Ai-len (36.360)
99.	Nicaragua (69,4)	117.	Nicaragua (65)	120.	Bôlivia (2.460)
100.	Thái Lan (69,1)	118.	Inđônêxia (65)	121.	Lêsôthô (2.420)
101.	Quần đảo Sôlômôn (69.0)	119.	Xanh Vanhxăng và Grênađa (64)	122.	Dimbabuê (2.400)
102.	**Việt Nam (69,0)**	**120.**	**Việt Nam (64)**	**123.**	**Việt Nam (2.300)**
177.	Dămbia (32,7)	176.	Nigiê (19)	175.	Xiêra Lêôn (520)

Theo chỉ số Phát triển liên quan tới giới (GDI), Giá trị GDI của Việt Nam là 0,689, xếp thứ 87.

	Vị trí xếp hạng về GDI (144 nước)	**Giá trị GDI**	**Vị trí xếp hạng về HDI trừ đi vị trí xếp hạng về GDI**	**Giá trị HDI**
Việt Nam	87	0,689	3	0,691
Nước đạt kết quả tốt nhất ở Đông Á và Thái Bình Dương (Hồng Kông, Trung Quốc (SAR))	23	0,898	0	0,903
Nước đạt kết quả kém nhất ở Đông Á và Thái Bình Dương (CHDCND Lào)	107	0,528	0	0,534
Nước đạt kết quả tốt nhất trên thế giới (Na-uy)	1	0,955	0	0,956

Nước đạt kết quả kém nhất trên thế giới (Nigiê)	144	0,278	0	0,292

Thước đo kết quả nâng cao vị thế của phụ nữ (GEM) cho thấy phụ nữ có tham gia tích cực trong đời sống kinh tế và chính trị hay không. Việt Nam có tỉ lệ nữ tham gia vào đại biểu Quốc hội cao nhất châu Á.

Đại biểu nữ trong Quốc hội (% trong tổng số)	**Cán bộ chính quyền và cán bộ quản lý là nữ (% trong tổng số)**	**Cán bộ chuyên môn kỹ thuật là nữ (% trong tổng số)**	**Ước tính mức thu nhập của nữ (PPP USD)**	**Tỷ lệ thu nhập của phụ nữ so với nam giới**
1. Thuỵ Điển (45,3)	1. Philipin (58,1)	1. Lithuania (70,2)	1. Lúcxămbua (33.518)	1. Kênia (0,90)
2. Ruanđa (45,0)	2. Côxta Rica (53,4)	2. Extônia (68,5)	2. Na-uy (31.356)	2. Thuỵ Điển (0,83)
3. Đan Mạch (38,0)	3. Phigi (50,6)	3. Latvia (65,7)	3. Hoa Kỳ (27.339)	3. Campuchia (0,77)
…	4. Hoa Kỳ (45,9)	4. Mông Cổ (65,6)	…	…
16. Grênada (28,6)	5. Lithuania (43,5)	5. Cộng hoà Môndôva (64,4)	94. Guatêmala (2.007)	11. Phần Lan (0,70)
17. Niu Dilân (28,3)	6. Cộng hoà Môndôva (40,2)	6. Liên bang Nga (64,2)	95. Aicập (1.964)	12. Quần đảo Sôlômôn (0,69)
18. Nam Phi (27,9)	…	…	96. Gioocđani (1.897)	13. Latvia (0,69)
19. Việt Nam (27,3)	…	…	**97. Việt Nam (1.888)**	**14. Việt Nam (0,69)**
…	…	…	….	….
163. Các tiểu vương quốc Arập (0,0)	83. Arập Xêút (0,9)	84. Phigi (9,5)	153. Xiêra Lêôn (337)	153. Arập Xêút (0,21)

Năm 2004: (Nguồn: http://www.vietnamnet.vn/chinhtri/2006/11/...)

Việt Nam được xếp ở vị trí 112 trong Báo cáo Phát triển con người năm 2004, với giá trị HDI là 0,691.

Giá trị HDI	Tuổi thọ trung bình (năm)	Tỷ lệ biết chữ ở người lớn (% trong độ tuổi từ 15 trở lên)	Tỷ lệ nhập học tổng hợp ở các cấp tiểu học, trung học và đại học (%)	GDP theo đầu người (PPP USD)
1. Na Uy (0,965)	1.Nhật Bản (82,2)	1.Gêogia (100)	1.Australia (113,2)	1.Luxemburg (69.961)
107.Syria (0,716)	81.Paraguay (71,2)	54.Sri Lanka (90,7)	121.Vanuatu (63,8)	116.Honduras (2.876)
108.Indonesia (0,711)	82.El Salvador (71,1)	55.Indonesia (90,4)	122.São Tomé Principe (63,0)	117.Georgia (2.844)
109.Việt Nam (0,709)	**83.VietNam (70,8)**	**56.Việt Nam (90,3)**	**123.Việt Nam (62,8)**	**118.Việt Nam (2.745)**
110.Kyrgyzstan(0,705)	84.Brazil (70,8)	57.Jordan (89,9)	124 Sri Lanka (62,7)	119.Bolivia (2.720)
111.Ai Cập (0,702)	85. Iran (70,7)	58.Myanmar (89,9)	125 Syria (62,6)	120.Lesotho (2.619)
177.Niger (0,311)	177.Swaziland (31,3)	128.Mali (19,0)	172.Niger (21,5)	172.Sierra Leone (561)

Bảng 1: Chỉ số phát triển con người của VN 2004 (Nguồn UNDP)

Năm 2005:

Việt Nam đang tiến nhanh nhất trong các nước Đông Nam á (ASEAN) về phát triển con người (HDI), đứng thứ 108 trong danh sách 177 nước xếp hạng của Liên Hợp Quốc, tăng 4 bậc so với năm 2004. Kết quả trên được nêu ra trong báo cáo Phát triển con người năm 2005 của Chương trình phát triển LHQ (UNDP) công bố ngày 8/9, dựa trên các chỉ số về tuổi thọ, thu nhập bình quân tính theo đầu người, trình độ học vấn, tỷ lệ nhập học, tỷ lệ biết chữ của mỗi quốc gia.

Theo báo cáo phát triển con người của UNDP, VN được coi như một ví dụ thành công tiêu biểu cho nhóm các nước đang phát triển về khả năng tương tác cân bằng giữa phát triển kinh tế và phát triển con người. Báo cáo của UNDP nêu rõ tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh giảm mạnh. Với mức tăng trưởng kinh

tế tương đương và mức thu nhập thấp hơn, Việt Nam đã vượt qua Trung Quốc về giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh.

Trong bức tranh không mấy khả quan về việc thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ (MDG) mà báo cáo của UNDP đưa ra, Việt Nam vẫn được nhắc đến như một quốc gia có nhiều bước tiến đáng kể trong quá trình thực hiện các mục tiêu này. Báo cáo nói rằng những nước có tốc độ tiến tới MDG nhanh vượt bậc lại thường là các nước có thu nhập thấp.

Báo cáo nhận định rằng, đầu tư vào giáo dục, mở cửa dần dần trong thương mại, phát triển đồng đều các khu vực kinh tế, đa dạng hóa thị trường và sự phân chia bình đẳng các nguồn lợi có được từ phát triển kinh tế vào hạ tầng kinh tế - xã hội là những nguyên nhân chính cho sự thành công trong lĩnh vực phát triển con người của Việt Nam.

Thực trạng về xây dựng con người trong mười năm qua:

Đánh giá về xây dựng con người ở nước ta được dựa trên những chuẩn mực đạo đức, những thang bậc giá trị.

Trước hết về tư tưởng đạo đức, lối sống: Đạo đức lối sống là những giá trị cốt lõi của văn hóa, bởi nó là những chuẩn mực ứng xử của con người, là những quy tắc cam kết của cộng đồng mà con người tự giác điều chỉnh hành vi cho phù hợp với lợi ích cá nhân và tiến bộ xã hội.

Một kết quả điều tra của Viện nghiên cứu văn hóa nghệ thuật và Trung tâm công nghệ thông tin của Văn phòng Bộ Văn hóa-Thông tin [(77)]về phẩm chất đáng quý nhất của con người cho thấy:

Phẩm chất	**Số lượng người chọn là p.chất quý**	
	Số lượng	**Tỉ lệ %**
Thông minh sáng tạo	1749	57,11
Lao động chuyên cần	1529	49,93
Chính trực, thật thà	1430	46,7
Trọng chữ tín giữ lời hứa	1350	44,08
Đoàn kết, rộng lượng	824	26,91

[77] Nguyễn Khoa Điềm (chủ biên): **Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc,** Nxb CTQG, 2001, Tr. 81, 85

Lo việc chung	757	26,45
Hay thương người, giúp đỡ người khác		
Cởi mở, hòa nhã	387	12,63
Dũng cảm 338	338	11,03

Về câu hỏi những giá trị nào quan trọng:

Giá trị xã hội quan trọng	**Ưu tiên 1 (%)**	**Ưu tiên 2 (%)**	**Ưu tiên 3 (%)**
Độc lập dân tộc	89,9	1,4	1,1
Công bằng xã hội	6,4	40,1	16,7
Đoàn kết dân tộc	3,2	41,3	13,8
Phát triển kinh tế thị trường	0,2	5,0	18,7
Giữ gìn bản sắc v.hóa dân tộc	0,3	12,1	49,5

Các kết quả trên cho thấy con người Việt Nam trong giai đoạn này vẫn giữ gìn được những phẩm chất thể hiện trong văn hóa truyền thống của dân tộc, và đang được phát huy trong thời kỳ mới.

Quá trình đổi mới đất nước, sự nghiệp giáo dục, đào tạo xây dựng con người, chúng ta đã từng bước tạo lập xây dựng những con người có lý tưởng cách mạng, đạo đức trong sáng, từng bước đáp ứng được yêu cầu của nhiệm vụ cách mạng. Những phẩm chất, đạo đức cách mạng được phát huy, họ luôn sống gắn bó với nhân dân.

Tuy nhiên, sự biến đổi sâu sắc của đời sống kinh tế-xã hội đã tác động mạnh mẽ đến nhận thức và hành động của con người Việt Nam, ảnh hưởng đến lý tưởng và hành vi đạo đức cả mặt tích cực lẫn tiêu cực.

Về mặt tiêu cực, theo tổng kết của Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) [(78)]: trước những biến động chính trị phức tạp trên thế giới, một số người đã dao động hoài nghi về con đường xã hội chủ nghĩa, phủ nhận thành quả của chủ nghĩa xã họi hiện thực trên thế giới, phủ nhận con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta; phủ nhận lịch sử cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng….Đặc biệt tệ sùng bái nước ngoài, coi thường những giá trị văn hóa dân

[78] Đảng Cộng sản Việt Nam: **Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII)**, Tr.46, 47

tộc, chạy theo lối sống thực dụng, cá nhân, vị kỷ…gây hại đến thuần phong, mỹ tục. Không ít trường hợp vì đồng tiền và danh vị mà chà đạp lên tình nghĩa gia đình, quan hệ thầy trò, đồng chí, đồng chí, đồng nghiệp….Nghiêm trọng hơn, là sự suy thoái về đạo đức, lối sống ở một bộ phận không nhỏ của cán bộ, đảng viên, trong đó có cả cán bộ có chức, có quyền. Nạn tham nhũng, dùng tiền của Nhà nước tiêu xài phung phí, ăn chơi sa đọa không được ngăn chặn có hiệu quả. Hiện tượng qua liêu, cửa quyền, sách nhiễu nhân dân; kèn cựa địa vị, cục bộ, địa phương, bè phái, mất đoàn kết khá phổ biến. Những tệ nạn đó đã gây nên sự bất bình của nhân dân, làm giảm uy tín của Đảng, của Nhà nước.

Kết luận của Hội nghị Trung ương 10 (khóa IX) của Đảng cũng nhấn mạnh về suy thoái đạo đức, lối sống [(79)]. So với yêu cầu của thời kỳ đổi mới, trước những biến đổi ngày càng phong phú trong đời sống xã hội những năm gần đây, những thành tựu và tiến bộ đạt được trong lĩnh vực văn hóa còn chưa tương xứng và chưa vững chắc, chưa đủ để tác động có hiệu quả đối với các lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là lĩnh vực tư tưởng, đạo đức, lối sống. Sự suy thoái về phẩm chất, đạo đức, lối sống tiếp tục diễn biến phức tạp, có một số mặt nghiêm trọng hơn, tổn hại không nhỏ đến uy tín của Đảng và Nhà nươc, niềm tin của nhân dân.

Nghị quyết của Đảng đã nhấn mạnh: nhiệm vụ xây dựng con người Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa chưa được tạo chuyển biến rõ rệt.

3. Phương hướng, giải pháp xây dựng con người mới Việt Nam trong thời gian tới

Xây dựng con người trong thời gian tới đáp ứng yêu cầu đổi mới, phát triển đất nước là nhiệm vụ cấp thiết.

Về phương hướng

Trước hết, phải quán triệt tư tưởng "trồng người" trong chiến lược xây dựng con người của Hồ Chí Minh. Giáo dục, đào tạo con người là vấn đề có tầm quan trọng chiến lược của cách mạng Việt Nam. Đây là nhân tố cơ bản quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Trong Di chúc để lại, Người đã

[79] Đảng Cộng sản Việt Nam: **Kết luận Hội nghị Trung ương 10 (Khóa IX)**, Thông tin Văn hóa và phát triển , số 2 Tr. 3

căn dặn: "Bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau là một việc làm rất quan trọng và rất cần thiết", giáo dục, đào tạo con người, rèn luyện cán bộ là một việc làm thường xuyên, lâu dài, phải công phu, tỉ mỉ như người làm vườn.

Thứ hai, trong việc xây dựng con người, phải coi "*Con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội*". Đây là quan điểm của tính chủ đạo trong quá trình xây dựng con người Việt Nam trong thời kỳ mới. Bởi mục tiêu của đất nước ta trong giai đoạn này là xây dựng một nước dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh. Điều đó chỉ có thể thực hiện được trên cơ sở một nước có công nghiệp phát triển, cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, cơ cấu nền kinh tế hợp lý, đời sống vật chất và tinh thần cao. Về thực chất, đây là sự phát triển vì con người, vì cuộc sống ấm no của nhân dân lao động Việt Nam. Mục tiêu cao đẹp đó chỉ có thể thực hiện được bằng việc phát huy cao độ nguồn lực con người trên cơ sở hình thành và phát triển những thế hệ con người Việt Nam hiện đại.

Thứ ba, "*Con người phải đứng ở trung tâm của sự phát triển*"- xây dựng con người, đầu tư cho con người phải chiếm vị trí ưu tiên.

Xây dựng con người Việt Nam trong thời kỳ mới được xác định là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của sự nghiệp hiện đại hóa nền văn hóa dân tộc. Kết luận của Hội nghị Trung ương lần thứ 10 (khóa IX) khẳng định: "*Tiếp tục đặt lên hàng đầu nhiệm vụ xây dựng tư tưởng đạo đức, lối sống và đời sống văn hóa lành mạnh trong xã hội, trước hết là trong các tổ chức Đảng và Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân và trong từng cá nhân, gia đình, thôn xóm, đơn vị, tổ chức cơ sở...*" [(80)]. Đảng đã nhấn mạnh, cần xác định đây là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên, vừa cấp bách, vừa cơ bản, lâu dài. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước phải hướng tới mục tiêu phát triển con người Việt Nam hiện đại, bằng cách không ngừng cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho mọi người dân, để trên cơ sở đó, tạo ra nguồn nhân lực dồi dào, có chất lượng cao.

[80] Đảng Cộng sản Việt Nam: **Kết luận Hội nghị lần thứ mười Ban chấp hành Trung ương Đảng** (khóa IX)- *Thông tin Văn hóa và phát triển*, số 2, Tr. 5.

Thứ tư, *phải gắn chiến lược phát triển con người với chiến lược phát triển kinh tế-xã hội*. Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội không thể tách rời với chiến lược phát triển con người. Bởi trong thực tế, con người ngày càng thể hiện vai trò chủ thế của mọi sáng tạo, nguồn lực để khai thác có hiệu quả mọi nguồn lực khác. Thực hiện quan điểm của Đảng: bảo đảm sự gắn kết giữa phát triển văn hóa với phát triển kinh tế, phát triển kinh tế là trọng tâm, xây dựng Đảng là then chốt, phát triển văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội.

Về giải pháp

Thứ nhất, thực hiện "Đẩy mạnh giáo dục về chủ nghĩa xã hội, bồi dưỡng lòng yêu nước, tinh thần tự hào dân tộc, tạo chuyển biến rõ rệt về bản lĩnh chính trị, đạo đức lối sống, năng lực, trí tuệ người Việt Nam theo 5 đức tính đã được nghị quyết Trung ương 5 xác định. Đẩy mạnh việc nghiên cứu, tuyên truyền, giáo dục tư tưởng Hồ Chí Minh, đẩy mạnh phong trào "Sống chiến đấu, lao động và học tập theo gương Bác Hồ vĩ đại", đẩy lùi tiêu cực, lạc hậu, khẳng định những giá trị tốt đẹp của con người Việt Nam thời kỳ mới" (Kết luận Hội nghị Trung ương 10 (khóa IX).

Thứ hai, tiếp tục đổi mới sự nghiệp giáo dục- đào tạo đáp ứng xây dựng phát triển nguồn nhân lực phục vụ cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đảng ta luôn xác định sự nghiệp giáo dục-đào tạo là yếu tố đóng vai trò hàng đầu trong việc xây dựng con người Việt Nam cho sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Phát triển giáo dục được coi là quốc sách. Giáo dục đào tạo có ảnh hưởng trực tiếp đến thể lực, trí lực và đạo đức của con người, đến việc nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài của đất nước, nhất là trong nền kinh tế tri thức.

Thứ ba, xây dựng con người Việt Nam phải kết hợp với quá trình đổi mới phát triển kinh tế-xã hội. Để thực hiện tốt các nhiệm vụ cụ thể về xây dựng và phát triển văn hoá, trong khi đặt lên hàng đầu nhiệm vụ xây dựng con người với những đức tính cơ bản, tốt đẹp, chúng ta phải xây dựng và phát triển hài hoà các nhiệm vụ khác, từ xây dựng môi trường văn hoá, phát triển văn học - nghệ thuật, thông tin đại chúng, bảo tồn và phát huy các di sản văn hoá

đến việc bảo tồn và phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số, chính sách văn hoá đối với tôn giáo và hợp tác quốc tế về văn hoá... Trong quá trình xây dựng con người, phải kết hợp nâng cao đời sống vật chất và đời sống tinh thần cho nhân dân; kết hợp phát triển kinh tế với vấn đề giải quyết tốt công bằng xã hội; đẩy mạnh việc xây dựng phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; phát triển nền kinh tế thị trường lành mạnh, đẩy nhanh việc tạo thêm công ăn, việc làm, giảm dần nạn thất nghiệp, đẩy lùi những tệ nạn xã hội.

Thứ tư, nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng và hiệu quả quản lý của Nhà nước trong quá trình xây dựng con người. Trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay, có nhiều vấn đề đặt ra trong việc xây dựng con người, đòi hỏi Đảng và Nhà nước phải có những chủ trương, chính sách và những giải pháp mới để có sự tác động tích cực, nhằm xây dựng con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu mới. Đảng và Nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện và lãnh đạo thực hiện tốt chiến lược phát triển con người Việt Nam theo yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế kinh tế. Phải xây dựng được một hệ thống chính sách đồng bộ để nhằm thực hiện thắng lợi chiến lược con người, phát huy dân chủ, tăng cường pháp chế- coi đây là một trong những yếu tố cơ bản của việc xây dựng con người Việt Nam hiện nay.

Thứ tư, xây dựng con người mới ở nước ta trong bối cảnh hiện nay phải hướng đến những tiêu chí phát triển người của thế giới. Đó là phát triển con người toàn diện, trong sự hội nhập của con người vào xã hội và trong sự phát huy cá nhân con người, trên bình diện tinh thần, đạo đức và vật chất. Trong quá trình xây dựng phát triển con người phải quán triệt bản chất và ý nghĩa của những giá trị nhân văn, nhân đạo.